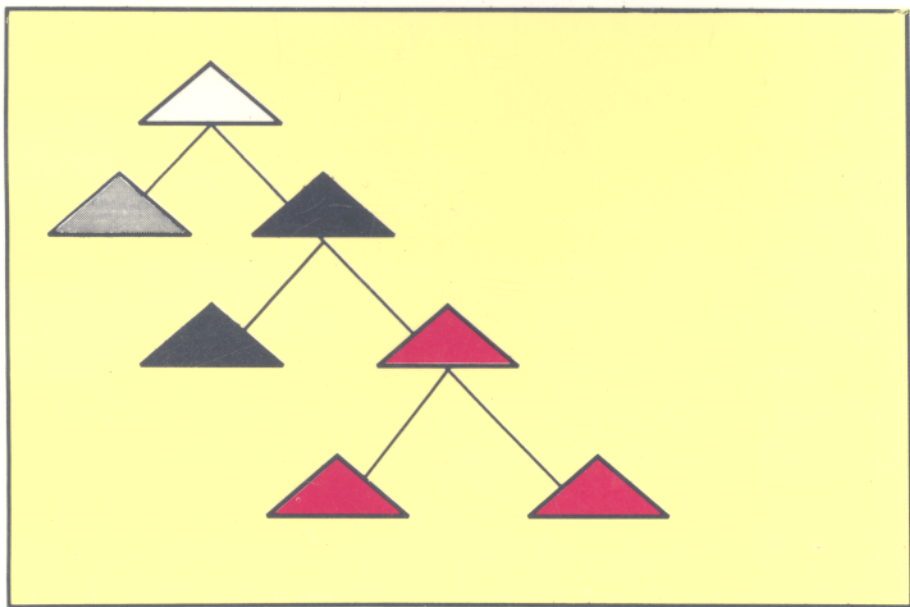


JOHN LYONS

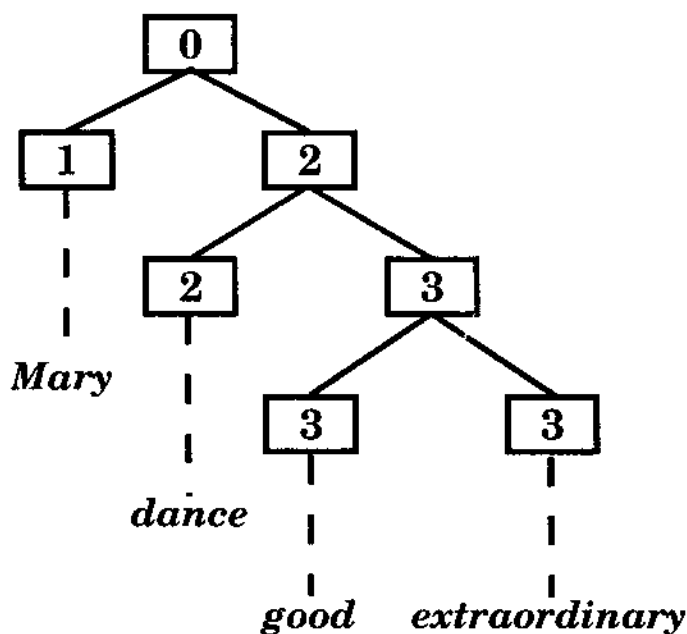
Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết



Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết

JOHN LYONS

Introduction to Theoretical Linguistics



CAMBRIDGE UNIVERSITY PRESS

GIÁO SƯ JOHN LYONS

NHẬP MÔN NGÔN NGỮ HỌC LÝ THUYẾT

(INTRODUCTION TO THEORETICAL LINGUISTICS)

Người dịch: Vương Hữu Lễ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc PHẠM VĂN AN
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập, sửa bản in :
LÊ NGỌC Y - LƯƠNG VĂN PHÚ

Trình bày bìa :
VĂN SÁNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhà xuất bản Giáo dục xin trân trọng giới thiệu với các sinh viên, thầy giáo, cô giáo, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và đông đảo bạn đọc Việt Nam cuốn **"Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết"** của tác giả John Lyons, giáo sư ngôn ngữ học thuộc Viện đại học Edinburgh do PGS. Vương Hữu Lễ, cán bộ giảng dạy ngôn ngữ học Đại học Huế dịch từ nguyên bản tiếng Anh *Introduction to Theoretical Linguistics* (trường đại học Cambridge xuất bản năm 1971). Cuốn sách được in lần đầu vào năm 1968, đã được tái bản nhiều lần, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và được đưa vào giảng dạy ở nhiều trường đại học lớn trên thế giới. Có thể nói, đây là một cuốn giáo trình ngôn ngữ học đích thực, *trình bày một cách có hệ thống, mạch lạc, dễ hiểu các vấn đề cơ bản của lý thuyết ngôn ngữ học*, với các phần trọng tâm là:

1. Khái quát về ngôn ngữ học.
2. Cấu trúc ngôn ngữ, bao gồm các vấn đề: *chất liệu và hình thức, quan hệ liên tưởng và quan hệ kết hợp*.
3. *Mặt âm thanh của ngôn ngữ: ngữ âm học và âm vị học*.
4. Các nguyên lý cơ bản của *ngữ pháp và ngữ pháp học: ngữ pháp hình thức, các đơn vị ngữ pháp (hình vị, từ, câu...), cấu trúc ngữ pháp, các phạm trù ngữ pháp, các chức năng ngữ pháp...*
5. Các nguyên lý cơ bản của *ngữ nghĩa học: cái gọi là "tính có nghĩa", ngữ nghĩa học truyền thống, ý nghĩa và qui*

chiếu, nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp; Cấu trúc ngữ nghĩa, ngữ nghĩa học bộ phận và ngữ nghĩa học phổ quát, v.v...

Với chừng ấy vấn đề, những người theo đuổi môn ngôn ngữ học tại các trường đại học, cao đẳng cũng như những người đang nghiên cứu ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng ở Việt Nam chắc chắn sẽ tìm thấy ở cuốn sách này nhiều ý tưởng về khoa học và phương pháp có giá trị nhận thức và gợi mở.

Tuy nhiên, để trình bày được một cách có hệ thống, lại khá trọn vẹn từng vấn đề đã nêu trong sách, tác giả buộc phải gác lại một số bình diện, vốn cũng thuộc trường quan sát của ngôn ngữ học lý thuyết, như *ngôn ngữ và xã hội, ngôn ngữ và tư duy, chữ viết, loại hình ngôn ngữ, nguồn gốc ngôn ngữ, giao tiếp ngôn ngữ*, v.v... Những vấn đề này, đọc giả có thể tìm thấy ở nhiều công trình đã công bố trong và ngoài nước.

Nhân cuốn sách được ra mắt bạn đọc, Nhà xuất bản Giáo dục chân thành cảm ơn dịch giả Vương Hữu Lễ, các cán bộ giảng dạy Ngôn ngữ học tại trường đại học Xã hội và nhân văn, trường đại học Sư phạm Hà Nội đã đem đến cho Nhà xuất bản và cho đọc giả Việt Nam, trước hết là sinh viên khoa ngữ văn các trường Đại học, các cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ học trẻ nói chung, một cuốn sách có giá trị vừa như một công trình nghiên cứu khoa học, vừa như một giáo trình ngôn ngữ học lý thuyết.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Trong giới ngôn ngữ học J.Lyons đã trở thành một tên tuổi quen thuộc. Ông là tác giả của nhiều công trình nhưng tác phẩm được biết đến nhiều trong việc đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ học ở các trường đại học là cuốn **Nhập môn Ngôn ngữ học lý thuyết**.

Sách này được xuất bản lần đầu vào năm 1968, khi ông đang là giáo sư của trường đại học Edinburgh. Từ bấy đến nay nó được tái bản nhiều lần và dịch ra nhiều thứ tiếng.

Trải qua gần ba thập kỷ nói chung cuốn sách đã được đánh giá cao, mặc dù đến nay một số điểm có thể cần phải xem xét lại và bổ xung thêm.

Tuy là một cuốn sách ngôn ngữ học đại cương nhưng phạm vi của nó chỉ giới hạn ở một số lĩnh vực trung tâm của lý thuyết ngôn ngữ học như Ngữ âm học và Âm vị học, Ngữ pháp học và Ngữ nghĩa học. Sách không đề cập gì đến Tu từ học, nói rất ít đến việc lĩnh hội ngôn ngữ ở trẻ em, đến vai trò ngôn ngữ trong xã hội hay sự phát triển lịch đại của các ngôn ngữ. Ở đây cũng không có một lời nào nói đến việc ứng dụng ngôn ngữ học trong điều trị nói năng, trong kế hoạch hóa ngôn ngữ, trong dịch máy và thu lượm thông tin... Trong số lĩnh vực được quan tâm thì Ngữ âm học ít còn Ngữ pháp học và Ngữ nghĩa học nhiều, chủ không theo một tỉ lệ cân

bằng thường thấy và cách sắp xếp các chương mục còn "ngẫu hứng". Cái cấu trúc "phóng túng" của cuốn sách mang dáng dấp của một tùy bút. Nó chỉ điểm xuyết một số vấn đề lớn của ngôn ngữ học mà thôi.

Trái với cách đưa ra cái dàn của cuốn sách như vậy, trong cách trình bày vấn đề ở mỗi chương tác giả bao giờ cũng nói có đầu có đuôi, theo bài bản của một cuốn sách giáo khoa. Người viết bao giờ cũng điểm qua lịch sử vấn đề rồi đi đến những ý kiến đương thời. Tôi nghĩ rằng khi viết sách này tác giả đã có một dụng ý riêng. Lyons muốn dẫn dắt người đọc sao cho một người không được đào tạo gì mấy trước kia khi đọc sách cũng có thể đi vào những khuynh hướng quan trọng nhất của lý thuyết ngôn ngữ học đương thời, và chỉ ở những lĩnh vực chủ yếu mà thôi.

Lý thuyết Ngôn ngữ học hiện đại đã tiếp thu đồng thời và trong một chừng mực gần như cân bằng cả những cách tiếp cận truyền thống vốn mang những đặc trưng của khoa học nhân văn lẫn cách tiếp cận "khoa học" vốn phát triển gần đây cùng với những tiến bộ bắt nguồn từ lô gích hình thức, khoa học về máy vi tính và lý thuyết tự động hóa. Người đọc nếu chỉ quen với cách làm việc của khoa học nhân văn sẽ cảm thấy xa lạ với những ký hiệu chuyên nghiệp và các công thức ở trong sách. Song, nếu chỉ lưu tâm một chút, thuộc được những ký hiệu thì người đó vẫn có thể nắm được vấn đề, thậm chí còn có thể hiểu được sâu sắc hơn các người chỉ quen với khoa học tự nhiên, do trực giác của mình về những sắc thái của ngôn ngữ và do tri thức phong phú hơn về lịch sử và triết học của mình.

Khi bước vào Ngôn ngữ học Lyons đã thụ giáo và được hưởng những tư tưởng chỉ đạo của bốn nhà ngôn ngữ lớn là Sidner, Bazell, Householder và Robins nhưng quả thực ông đã có những ý kiến khác với các thầy của mình.

Về ngữ pháp ông thiên hẳn về quan điểm ngôn ngữ học sản sinh của Chomsky và đặc biệt là ngữ pháp cải biến. Chúng ta ngày nay và đặc biệt là trên cú liệu của tiếng Việt cần xem xét một cách có phê phán những điều đã được trình bày. Song dù sao chúng ta cũng không thể không biết đến những gì đã diễn ra trước chúng ta.

Trước khi cuốn nhập môn ra đời Lyons cũng đã có những ý kiến riêng được trình bày đầy đó, nhưng trong sách này không đưa ra. Thái độ dè dặt ở đây cho phép ông nêu lại một số gợi ý nào đó.

Đối với sinh viên, nhất là nghiên cứu sinh một tài liệu như sách này, theo tôi, là bổ ích và cần thiết phải đọc.

Do yêu cầu đào tạo ở Đại học và sau Đại học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ lâu đã tổ chức dịch nhiều tài liệu để tham khảo như Ngôn ngữ học đại cương của De Saussure, Ngữ âm học đại cương của Zinder, Nguyên lý âm vị học của Trubetzkoy... và hàng loạt bài nghiên cứu về lý thuyết ngôn ngữ học nói chung cũng như về tiếng Việt nói riêng. Cũng vậy Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã có nhiều cố gắng rất đáng trân trọng. Cách đây không lâu do sáng kiến của GS. Đỗ Hữu Châu và PGS. Đặng Thị Lanh mà cuốn sách này của Lyons đã được dịch ra tiếng Việt. PGS. Vương Hữu Lễ của

Trường Đại học Tổng hợp Huế đã đảm đương trách nhiệm này. Bản dịch đã được xem lại một cách kỹ càng.

Tôi cũng như các bạn đồng nghiệp trên nghĩ rằng trong một chừng mực có thể cuốn sách cần được xuất bản để phục vụ không chỉ riêng một số đối tượng nào đó mà độc giả rộng rãi hơn nữa, trong đó có sinh viên các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm, Đại học Ngoại ngữ, các nghiên cứu viên trẻ của các Viện, của Trung tâm Nghiên cứu. Trong biên dịch cũng như việc biên tập và ấn loát chúng tôi cũng nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Trung tâm hỗ trợ giáo dục cộng đồng và sự ủng hộ của Nhà xuất bản Giáo dục, trong đó có sự đóng góp tích cực của PGS. Nguyễn Như Ý, của ông Lê Ngọc Y và các bạn khác. Nhân dịp cuốn sách ra đời chúng tôi xin gửi tới Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục Cộng đồng và Nhà xuất bản Giáo dục lời cảm ơn chân thành.

Thay mặt tập thể Giáo sư, Phó Giáo sư đã nêu trên tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn Nhập môn Ngôn ngữ học lý thuyết với độc giả.

ĐOÀN THIÊN THUẬT
GS Ngôn ngữ học
Hà Nội 2/8/1995.

NGÔN NGỮ HỌC: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ NGÔN NGỮ

1.1. DẪN NHẬP

1.1.1. Định nghĩa ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học có thể định nghĩa là ngành nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ. Định nghĩa này không đủ cho người đọc có được một chỉ dẫn tích cực về những nguyên lý cơ bản của môn học có thể làm rõ hơn một chút bằng cách vạch ra một cách chi tiết hơn những ý nghĩa bao hàm được chứa đựng trong hình dung từ "khoa học". Lúc này chỉ cần nói rằng nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ nghĩa là tìm hiểu ngôn ngữ với những nhận xét đã được kiểm tra và có thể chứng minh một cách thực nghiệm và việc tìm hiểu đó có liên quan tới một lý thuyết tổng quát về cấu trúc ngôn ngữ.

1.1.2 Thuật ngữ ngôn ngữ học

Đôi khi người ta cho rằng thuật ngữ, hay "biệt ngữ", của ngôn ngữ học hiện đại là phức tạp một cách không cần thiết. Đây là một lời phê bình mà ta không cần bận tâm lâu làm gì. Mọi khoa học đều có vốn từ chuyên môn của mình: chỉ vì người bình thường tin cậy các khoa học đã được xác lập, nhất là các khoa học tự nhiên, nên họ không thắc mắc về cái quyền của

các khoa học đó tự cung cấp cho mình những từ ngữ riêng biệt. Từ ngữ chuyên môn của các nhà ngôn ngữ học xuất hiện trong quá trình làm việc của họ và dễ hiểu đối với những ai tiếp cận môn học này một cách đầy thiện cận và không thành kiến. Cũng không nên quên rằng phần lớn những từ ngữ mà một người không phải là nhà ngôn ngữ học dùng để nói về ngôn ngữ (từ, âm tiết, con chữ, ngữ đoạn, câu, danh từ, động từ v.v...) thoát đầu là những từ ngữ chuyên môn của từ ngữ truyền thống và cái qui chiếu của chúng không kém phần triu tượng hơn những sáng chế mới đây của các nhà ngôn ngữ học. Nếu nhà ngôn ngữ học hiện thời cần có những từ ngữ khác, thay thế hay thêm vào những từ ngữ đã quen thuộc đối với người bình thường, chính là vì một phần do việc sử dụng không chuyên môn của nhiều từ ngữ trong ngữ pháp truyền thống đã làm cho những từ ngữ này không đủ chính xác đối với những mục đích khoa học và một phần do ngôn ngữ học hiện đại đã tiến xa ở một số mặt nào đó hơn ngữ pháp truyền thống trong mục đích xây dựng một lí thuyết tổng quát về cấu trúc ngôn ngữ. Những từ ngữ chuyên môn dùng trong sách này sẽ được đưa vào dần dần, có kèm theo sự giải thích đầy đủ và đối chiếu được chừng nào tốt chừng đó với các từ ngữ truyền thống thịnh hành. Như ta sẽ thấy, việc sử dụng vốn từ chuyên biệt sẽ loại bỏ được rất nhiều sự mơ hồ và khả năng hiểu lầm trong khi bàn luận về ngôn ngữ.

1.1.3. Cách tiếp cận ngôn ngữ một cách khách quan

Khó khăn chủ yếu đối với người mới bước vào ngành ngôn ngữ học là sự chuẩn bị để nhìn ngôn ngữ một cách khách

quan. Bởi vì ngôn ngữ là cái mà ta thường cho là đương nhiên, là cái mà ta đã quen thuộc từ thuở bé một cách thực tiễn và không cần suy nghĩ. Và, như người ta thường thấy, cần phải có một cố gắng rất lớn để nhìn lại những sự vật đã quen thuộc như lần đầu mới gặp. Không phải chỉ có sự quen thuộc của chúng ta với ngôn ngữ do trực giác và thực tiễn là chướng ngại trên con đường khảo sát khách quan. Còn có đủ lại thành kiến về xã hội và về dân tộc liên quan tới ngôn ngữ, và nhiều quan niệm dung tục sai lầm được nuôi dưỡng bằng những bản ngữ pháp truyền thống lệch lạc thường được dạy trong nhà trường. Giải phóng trí óc mình ra khỏi những thành kiến và quan niệm sai lầm đó quả là khó thật, nhưng đó là một bước đầu cần thiết và sẽ được tưởng thưởng.

1.1.4. Lịch sử ngôn ngữ học

Không gì ích lợi hơn cho một người bình thường hay một sinh viên mới lần đầu làm quen với khoa học ngôn ngữ học là sự hiểu biết về lịch sử của môn học này. Nhiều ý kiến về ngôn ngữ mà nhà ngôn ngữ học sẽ thắc mắc nếu ông ta không hoàn toàn bỏ qua chúng, hình như sẽ kém phần hiển nhiên đi nhiều nếu người ta biết đôi điều về nguồn gốc lịch sử của chúng. Điều đó đúng không những đối với nhiều điều đã được dạy chính thức ở nhà trường, mà còn đối với nhiều điều mà mới thoát nhìn có vẻ như rất tầm thường ai cũng biết ngay, bởi vì như Bloomfield đã nhận xét về cách giải quyết theo cảm thức thông thường đối với các vấn đề ngôn ngữ học, "hệt như những gì có vẻ như thuộc cảm thức thông thường, thực ra nó rất phức tạp và xuất phát không xa từ những suy đoán của các

triết gia cổ đại và trung cổ". Để ví dụ về thái độ "thông thường" đối với ngôn ngữ xuất phát từ cái mà Bloomfield gọi là "những suy đoán của các triết gia cổ đại và trung cổ; ta có thể nêu lên rằng người ta thường tin là tất cả các ngôn ngữ đều có các "thành phần lời nói" như nhau (theo cái dạng mà lòng tin này thường được chủ trì và tỏ bày). Như ta sẽ thấy khi có dịp, lí thuyết truyền thống về các "thành phần lời nói" và những định nghĩa tiêu chuẩn của ngữ pháp cổ điển đã phản ánh những ý định thời cổ đại và trung cổ nhằm cùng nhau cưỡng ép các phạm trù của ngữ pháp, lôgic học còn siêu hình học. Các quan điểm dung tục khác về ngôn ngữ xuất phát từ những suy đoán triết học không nhiều bằng từ sự lệ thuộc của ngữ pháp và nhiệm vụ giải thích các văn bản và nhất là từ sự lệ thuộc vào nhiệm vụ giải thích các công trình viết bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Latin của các tác giả cổ điển.

Nhưng lịch sử ngôn ngữ học được quan tâm bây giờ không phải chỉ ở chỗ nó cho phép ta giải phóng mình ra khỏi những quan niệm dung tục sai lầm nào đó về ngôn ngữ. Ngôn ngữ học, cũng như bất kì một khoa học nào khác, đã dựa vào thời xưa, và nó làm thế không những bằng cách thức và phủ nhận các học thuyết truyền thống mà còn bằng cách phát triển và hoàn chỉnh chúng. Với tư cách là một giúp đỡ để hiểu biết các nguyên lí và các quan niệm chi phối ngôn ngữ học hiện đại, kiến thức về lịch sử môn học này do đó có một đóng góp tích cực cũng như tiêu cực. Điều này sẽ được minh họa phong phú trong suốt sách này. Nó được nhấn mạnh ở đây là vì nhiều công trình mới đây về ngôn ngữ học trong khi miêu tả những tiến bộ lớn trong sự nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ của vài thập niên vừa qua - đã quên lãng không nhấn mạnh tính liên

tục của lí thuyết ngôn ngữ phương Tây từ thời xa xưa nhất cho đến ngày hôm nay.

Ở đây có lẽ cũng nên chỉ ra rằng cái thường được gọi là "ngữ pháp truyền thống" (và chúng tôi sẽ tiếp tục dùng từ ngữ này) là phong phú nhiều hơn và đa dạng nhiều hơn là người ta thường nêu ra trong những tham chiếu vội vã ở nhiều sách chỉ dẫn hiện nay về ngôn ngữ học. Phần lớn lịch sử sớm của tư tưởng ngôn ngữ học phương Tây còn mờ tối và còn phải tranh cãi. Lí do là vì hầu hết các nguồn tư liệu gốc đã mất mát: từ những gì còn sót lại, rõ ràng là mặc dù người ta có thể vẽ được một con đường phát triển liên tục từ Platon và các nhà ngữ biện cho đến các nhà kinh viện trung cổ, nhưng suốt thời gian đó có nhiều nhà ngữ pháp độc lập có thể có những tư tưởng độc đáo. Lịch sử xác định và khá bao quát của ngữ pháp truyền thống vẫn chưa được viết ra. Mặc dù phác họa tất nhiên là ngắn gọn sau đây về lịch sử ngôn ngữ học nhằm mục đích đầu tiên là dẫn nhập để đi vào tình hình hiện nay của môn học, nhưng chúng tôi sẽ cố gắng trong chừng mức có thể được để liên kết những phát triển xa xưa trong kĩ thuyết ngôn ngữ học với những điều kiện xã hội và những tư tưởng triết học lưu hành thời đó.

1.2. NGỮ PHÁP TRUYỀN THỐNG

1.2.1. Nguồn gốc triết học của ngữ pháp truyền thống.

Ngữ pháp truyền thống, cũng như nhiều truyền thống kinh viện khác của chúng ta, xuất phát từ Hy Lạp ở thế kỷ

V trước công nguyên. Đối với người Hy Lạp, ngữ pháp thoát đầu là một bộ phận của triết học. Nghĩa là nó là một bộ phận trong toàn bộ nghiên cứu của họ về bản chất của thế giới xung quanh họ và của những thiết chế xã hội của riêng họ.

1.2.2. "Tự nhiên" và "quy ước"

Các triết gia Hy Lạp đã tranh luận vấn đề ngôn ngữ bị chi phối bởi "tự nhiên" hay "quy ước". Sự đối lập tự nhiên và quy ước này là điều bình thường trong nghiên cứu triết học Hy Lạp. Nói rằng một thiết chế cụ thể nào đó là "tự nhiên", tức là bao hàm rằng nó bắt nguồn từ những nguyên lý vĩnh cửu và bất biến ở ngoài bản thân con người (và do đó không thể xâm phạm được); nói rằng thiết chế đó là do "quy ước", tức là bao hàm rằng nó chỉ là kết quả của thói quen và truyền thống (nghĩa là, do sự đồng ý ngầm nào đó hay do hợp đồng xã hội nào đó giữa các thành viên của cộng đồng - một hợp đồng được con người làm ra nên có thể bị con người phá bỏ).

Trong khi bàn luận về ngôn ngữ, sự phân biệt "tự nhiên và quy ước" đó được chuyển thành chủ yếu là vấn đề có mối quan hệ tất yếu giữa nghĩa và hình thức của từ chẳng. Những người bảo vệ cực đoan của trường phái "tự nhiên", như Cratylus mà các quan điểm của ông được Platon đưa vào tác phẩm đối thoại mang tên ông, đã chủ trì rằng tất cả các từ quả là phù hợp "một cách tự nhiên" với những sự vật mà chúng chỉ nghĩa. Họ nói rằng, mặc dù điều đó có thể không luôn luôn hiển nhiên đối với người bình thường, nhưng nó có thể được chứng

minh bởi triết gia nào có khả năng thấy rõ thực tại nằm đằng sau cái bề ngoài của sự vật. Do đó mà người ta đề ra ngành từ nguyên học có ý thức và cố ý. Bản thân từ ngữ này (được tạo ra do gốc từ Hy Lạp là *etymo* có nghĩa là "đúng" hay "thật") bộc lộ nguồn gốc triết học của nó. Bóc trần nguồn gốc của một từ và bằng cách đó biết được nghĩa "đúng" của nó, thế là phát hiện được một trong những sự thật của "tự nhiên".

Người ta đã nhận thức được nhiều cách thức để cho một từ có thể phù hợp "một cách tự nhiên" với nghĩa của nó. Trước hết có một nhóm tương đối nhỏ những từ như *neigh* "hí", *bleat* "bebi", *hoot* (cú) kêu", *crash* "loảng xoảng", *tinkle* "leng keng" v.v... (những ví dụ bằng tiếng Anh chứ không phải tiếng Hy Lạp), "bất chước" ở một mức độ nào đó các âm thanh mà các từ đó trực chỉ. Một nhóm khác, có liên quan với nhóm trên, bao gồm những từ (*cuckoo* "cúc cu", *peewit* "(chim) tete"....) "bất chước" một kiểu âm thanh cụ thể, nhưng để chỉ cái nguồn của âm thanh đó chứ không phải là chính âm thanh đó. Trong cả hai trường hợp đó, có một quan hệ "tự nhiên" rõ ràng giữa hình thức vật chất của từ và cái mà nó chỉ nghĩa. Từ ngữ chuyên môn chỉ những từ thuộc hai phạm trù đó và vẫn còn dùng theo nghĩa này là *từ tượng thanh* "onomatopocia". Từ Hy Lạp đó chẳng qua là để chỉ sự sáng chế tên gọi. Các nhà ngữ pháp hạn chế nó trong những từ "bất chước" các âm thanh, điều này phản ánh quan điểm của những nhà "tự nhiên chủ nghĩa" Hy Lạp (đặc biệt là các triết gia Stoic): họ cho rằng những từ như thế tạo nên nhóm từ cơ bản gồm các tên gọi để từ đó ngôn ngữ sẽ phát triển. Mối tương quan căn bản của

từ và nghĩa của nó là mối quan hệ "gọi tên"; và thoát đầu thì các từ là do "bất chước" những sự vật mà chúng gọi tên. Các từ tượng thanh đã làm thành hạt nhân của vốn từ.

Nhưng chỉ có một ít từ là tượng thanh. Các từ khác được chứng minh có nguồn gốc "tự nhiên" bằng cách tham chiếu một hay nhiều âm thanh cấu thành chúng. Một số âm được coi là kêu gọi hay là "bất chước" các phẩm chất hay hoạt động vật chất cụ thể, được phân loại thành "muột", "gồ ghề", "lồng", "đục" v.v... Chẳng hạn, người ta có thể cho rằng -theo tinh thần của những nhà "tự nhiên chủ nghĩa" / là một âm lỏng và do đó những từ *liquid* "lồng", *flow* "chảy"... chứa đựng một âm thanh phù hợp "một cách tự nhiên với nghĩa của chúng. Thuật ngữ hiện đại chỉ loại quan hệ này giữa âm thanh và nghĩa của từ - cho đến nay được xác nhận là một đặc điểm của ngôn ngữ - là *tính hình tượng âm thanh*.

Sau khi giải thích đầy đủ về từ tượng thanh và tính hình tượng âm thanh, các nhà từ nguyên học Hy Lạp còn bỏ sót rất nhiều từ, không giải thích. Ở điểm này, họ nhờ vào các nguyên tắc khác nhau khiến cho các từ có thể phát sinh hay có quan hệ lẫn nhau; những nguyên tắc này được quy định cùng một lúc với các nguyên tắc truyền thống của từ nguyên học. Ở đây chúng tôi không đi vào cả nguyên tắc đó, chỉ xin nói rằng chúng chia ra hai loại. Thứ nhất, nghĩa của từ có thể được mở rộng do quan hệ "tự nhiên" giữa cách áp dụng đầu tiên và cách áp dụng sau đó: ví dụ: *cửa sông*, *cổ chai*... (Đó là những ví dụ về "ẩn dụ", một trong rất nhiều từ ngữ được người Hy Lạp đưa ra và đã đi vào ngữ pháp truyền thống và

các công trình về tu từ học). Thứ hai, hình thức của một từ có thể phát sinh từ hình thức một từ khác bằng cách thêm, bớt, thay thế hay di chuyển các âm thanh (chấp nhận một quan hệ "tự nhiên" ở nghĩa của hai từ). Bằng cách sử dụng rất tự do và không kiểm tra được các nguyên tắc thứ hai vốn tác động đến hình thức của từ, các nhà "tự nhiên chủ nghĩa" có thể bảo vệ quan điểm của mình, cho rằng có thể phát sinh tất cả các từ bắt đầu từ nhóm từ thứ nhất có nguồn gốc "tự nhiên".

1.2.3. Những nhà "tương đồng" và những nhà "bất thường"

Cuộc tranh luận giữa các nhà "tự nhiên chủ nghĩa" và các nhà "quy ước chủ nghĩa" đã kéo dài hàng thế kỷ, chi phối mọi nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và mối liên hệ giữa từ và nghĩa của nó. Tầm quan trọng của cuộc tranh luận đó đối với sự phát triển lí thuyết ngữ pháp là nó đã tạo ra những tìm tòi về "từ nguyên", những tìm tòi này đã kích thích và duy trì sự quan tâm của các học giả về sự phân loại các liên hệ giữa các từ. Dầu tốt hay xấu, nó đã tạo nên sự nghiên cứu ngữ pháp trong phạm vi nghiên cứu triết học tổng quát.

Vì những lí do không cần bàn ở đây, sự tranh luận giữa các nhà "tự nhiên chủ nghĩa" và "quy ước chủ nghĩa" đã phát triển khá chậm trễ (khoảng chừng thế kỷ II trước C.N.) thành một cuộc tranh luận đến chừng mực nào thì ngôn ngữ là "hợp quy tắc". Trong tiếng Hy Lạp, cũng như trong tiếng Anh, mặc dù có nhiều ví dụ rõ rệt về những mô hình "hợp quy tắc" trong ngôn ngữ, nhưng cũng có nhiều ngoại lệ. Một ví dụ về mô hình

hợp quy tắc trong tiếng Anh là *boy: boys, girl: girls, cow: cows...* Đó là một trường hợp về một loại hợp quy tắc trong ngôn ngữ đã được những nhà thành lập ngữ pháp truyền thống bàn đến. Các loại khác sẽ được minh họa dưới đây. Các từ Hy Lạp chỉ sự hợp quy tắc và sự bất quy tắc có nghĩa là "tương đồng" và "bất thường"; những ai chủ trì rằng ngôn ngữ về cơ bản có tính hệ thống và hợp quy tắc thì thường được gọi là những nhà "tương đồng", còn những ai theo quan điểm ngược lại thì được gọi là những nhà "bất thường".

Cũng nên ghi nhận rằng từ ngữ "tương đồng" còn được dùng ở đây theo một nghĩa đặc biệt hơn là "tỉ lệ" toán học, theo đó chúng ta nói chẳng hạn rằng tỉ lệ 6:3 bằng tỉ lệ 4:2, 2:1, v.v... (Từ ngữ "tỉ lệ" xuất phát từ việc dịch từ Hy Lạp *analogia* "tương đồng" sang tiếng Latin). Lý luận "tương đồng" được Platon và Aristote với các môn đệ của họ áp dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở của một tỉ lệ như *boy: boys*, ta có thể tạo ra "theo cách tương đồng" hàng ngàn từ khác: *cow: cows, girl: girls...*; cho biết *cow* hay *cows*, ta có thể "giải" các phương trình *boy: boys = cow: x* hay *boy: boys = x: cows*

Các nhà tương đồng dành mọi năng lực của mình để thiết lập những mô thức khác nhau mà người ta có thể sắp xếp các từ hợp quy tắc của ngôn ngữ vào các mô thức đó (từ ngữ truyền thống *paradigm* "đối hệ" chỉ là từ Hy Lạp có nghĩa là "mô thức" hay "ví dụ". Các nhà bất thường không phủ nhận rằng có những hợp quy tắc trong sự hình thành các từ trong ngôn ngữ, nhưng chỉ ra nhiều trường hợp có các từ bất quy

tác mà để tạo ra chúng thì lập luận "tương đồng" không có hiệu quả (child: children...), họ còn chỉ ra rất nhiều "tương đồng" khác nhau phải được thừa nhận cho những từ thuộc cùng một loại (điều này nổi bật ở ý tưởng Hy Lạp hay Latin hơn là ở tiếng Anh). Họ cũng lưu ý rằng mối quan hệ giữa hình thức và nghĩa của từ thường thường là "bất thường": chẳng hạn tên các thành phố *Thebes* hay *Athens* là danh từ số nhiều trong tiếng Hy Lạp, mặc dù chúng chỉ những thành phố đơn lẻ; một trong những từ Hy Lạp chỉ "đứa bé" *paidion*) thuộc giống trung mặc dù trẻ con phải là trai hay là gái (so sánh với từ tiếng Đức *Kind* cũng thuộc giống trung: những ví dụ thuộc loại "bất thường" này có thể thấy ở nhiều ngôn ngữ). Một ví dụ khác về "bất thường" là sự tồn tại của hiện tượng đồng nghĩa (hai hay nhiều từ có cùng một nghĩa) và đồng âm (một hình thức có hai hay nhiều nghĩa). Nếu ngôn ngữ thực sự là sản phẩm của "quy ước" của con người thì người ta không có hy vọng tìm thấy những "bất quy tắc" thuộc những kiểu khác nhau đó; và nếu chúng tồn tại, chúng sẽ bị sửa đổi. Các nhà "bất thường" chủ trương rằng ngôn ngữ, một sản phẩm của "tự nhiên", chỉ có thể miêu tả được một phần bằng các mô hình cấu tạo tương đồng, và sự lưu ý thích đáng đó phải được đưa vào cái "thông dụng" có thể là "vô lý".

Sự tranh cãi giữa những nhà "tương đồng" và "bất thường" không phải được người Hy Lạp giải quyết một lần rồi thôi; hầu như không có gì ngạc nhiên về điều đó. Trước hết, sự phân biệt giữa ngữ pháp miêu tả và ngữ pháp diễn chế (hay tiêu chuẩn) là không rõ ràng (nghĩa là, sự phân biệt giữa việc miêu

tả người ta nói và viết thực tế ra sao và việc bắt buộc người ta phải nói và viết thế nào: chúng tôi sẽ bàn về sự phân biệt này chi tiết hơn ở sau: xem 1.4.3). Do đó nhà "tương đồng" có xu hướng "sửa chữa" bất kỳ sự "bất thường" hiển nhiên nào mà họ có thể gặp, chứ không thay đổi ý nghĩ của mình về bản chất của ngôn ngữ. Điểm thứ hai, và là điểm quan trọng hơn, bởi lẽ các "bất quy tắc" chỉ có thể xác định được bằng cách đối chiếu với các "hợp quy tắc" khác với chúng cho nên cái được coi là "bất quy tắc" từ góc nhìn này lại có thể được coi là "hợp quy tắc" từ góc nhìn khác. Bất kỳ cuộc tranh luận nào về vấn đề ngôn ngữ là "hợp quy tắc" hay không đều liên quan tới một vấn đề khác nữa là: thực ra các mô hình "hợp quy tắc" là gì? Do đó, như đôi khi được nêu ra, cuộc tranh cãi giữa những nhà "tương đồng" và "bất thường" không phải là cuộc tranh cãi vô ích xuất phát từ sự phủ nhận sai lầm của nhau để thừa nhận một sự kiện hiển nhiên là vừa có những "tương đồng" vừa có những "bất thường" trong ngôn ngữ. Ít ra đó cũng là một cuộc tranh cãi về vấn đề cái gì tạo nên tính "hợp quy tắc" trong ngôn ngữ và có thể chỉ ra bao nhiêu cái "bất qui tắc" bề ngoài mà một cách phân tích khác có thể miêu tả bằng các mô hình khác nhau.

Lịch sử tranh luận giữa những nhà "tương đồng" và "bất thường" còn lâu mới được rõ ràng. Giai đoạn phát triển sớm của nó chỉ được biết qua các mảnh vụn và qua các trích dẫn và bình luận trong những công trình của các tác giả về sau; và có lẽ các cây bút về sau (đặc biệt là Varro, một nhà ngữ pháp La Mã ở thế kỷ I trước C.N) có thể đã cường điệu

các bất đồng của hai bên trong cuộc tranh luận. Cho dù phát biểu về lí thuyết của họ thế nào, cả nhà "tương đồng" và "bất thường" đều thừa nhận rằng có những "hợp quy tắc" nhất định trong ngôn ngữ, và cả hai bên đều góp phần hệ thống hóa ngữ pháp. Thực vậy, chính những người Stoic, thường được coi là những nhà "bất thường", đã đặt nền móng cho ngữ pháp từ ngữ trong mối quan hệ với công trình "tự nguyện" của họ. Và những nhà "tương đồng" ở Alexandria đã dựa vào nền móng đó. Những dị biệt như đã thấy giữa trường phái Stoic và trường phái Alexandria thường có thể được giải thích dưới ánh sáng của sự khác nhau về mục đích. Những người thuộc trường phái Stoic quan tâm đầu tiên đến vấn đề triết học về nguồn gốc ngôn ngữ, lôgic học và tu từ học, còn những người thuộc trường phái Alexandria thì quan tâm đầu tiên đến phê bình văn học. Hơn nữa, như ta sẽ thấy, các học giả Alexandria làm việc trên những văn bản văn chương thời xưa: chỗ nào không ghi nhận được sự "thông dụng" để đối chiếu thì họ nhờ đến nguyên tắc "tương đồng" để bổ sung sự thiếu sót đó. Các nhà ngữ pháp đời sau, chịu trách nhiệm về sự diễn chế của cái mà bây giờ người ta gọi là ngữ pháp truyền thống, thì đã nhận thức rằng cả tính "tương đồng" và sự "thông dụng" ("bất thường") đều là những nguyên tắc lí thuyết. Tuy nhiên, điều đó thực sự không giải quyết được vấn đề, vì một mặt, khi người ta đi tìm những "hợp quy tắc" trong ngôn ngữ thì người ta thường gặp những cách khác nhau liên kết các từ và các câu, và mặt khác, còn có vấn đề cái "thông dụng" của ai mới được coi là đúng. Ngôn ngữ học hiện đại có thể yêu cầu phải được xem là nó đã tiến bộ trong việc giải quyết những vấn đề đó, như ta sẽ thấy, chứ

không cần được xem là đã giải quyết chúng một cách dứt khoát. Cuộc tranh luận giữa những nhà "tương đồng" và "bất thường" vẫn còn với chúng ta.

1.2.4. Giai đoạn Alexandria

Với sự thành lập một thư viện lớn ở thuộc địa Hy Lạp tại Alexandria vào đầu thế kỷ III trước C.N, thành phố này đã trở thành một trung tâm nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học phồn thịnh. Các bản thảo của các tác giả thời xưa, đặc biệt là các bản thảo chứa đựng văn bản thi ca Homer, vào lúc này đã trở nên hư nát quá rồi. Bằng cách so sánh với bản viết khác nhau của cùng một công trình mà các học giả Alexandria của các thế kỷ III và II trước C.N. đã tìm cách tu chỉnh được văn bản gốc và quyết định được đâu là công trình thật đâu là công trình giả. Vì ngôn ngữ của các văn bản cổ điển khác về nhiều mặt với tiếng Hy Lạp đương thời của Alexandria, nên có một thói quen phát triển là công bố những bài phê bình về các văn bản và những luận văn ngữ pháp giải quyết những khó khăn khác nhau có thể làm bối rối người đọc khi họ xem các nhà thơ Hy Lạp thời trước. Sự thần phục các công trình văn chương lớn thời xưa đã khiến người ta tin rằng ngôn ngữ được dùng trong đó là "trong sáng", "đúng đắn" một cách đương nhiên hơn khẩu ngữ đương thời của Alexandria và các trung tâm Hy Lạp khác. Những sách ngữ pháp của các học giả Hy Lạp do đó có hai mục đích: họ kết hợp mục đích thiết định và giải thích ngôn ngữ của các tác giả cổ điển với ý muốn bảo vệ tiếng Hy Lạp khỏi bị hư hỏng vì những kẻ dốt nát và thất học. Cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ như thế - được chủ nghĩa cổ

điển Alexandria nuôi dưỡng - kéo theo hai quan điểm sai lầm nguy hiểm. Sai lầm thứ nhất liên quan tới mối quan hệ giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói; sai lầm thứ hai liên quan tới phương thức phát triển của các ngôn ngữ. Cả hai quan niệm sai lầm đó có thể qui vào cái mà tôi gọi là "ảo tưởng cổ điển" trong nghiên cứu ngôn ngữ.

Ngay từ đầu, việc nghiên cứu ngôn ngữ học Hy Lạp có quan hệ trước hết với ngôn ngữ viết. (Từ ngữ "ngữ pháp", mà người Hy Lạp áp dụng để chỉ sự nghiên cứu ngôn ngữ, làm chứng cho điều đó: nó phát sinh từ một từ có nghĩa là "nghệ thuật viết"). Người ta không phân biệt dứt khoát âm thanh và con chữ ghi âm. Khi mà sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết chưa được nhận thức gì cả thì người ta luôn luôn có xu hướng coi ngôn ngữ nói phụ thuộc và phát sinh từ ngôn ngữ viết. Sự quan tâm của trường phái Alexandria đối với văn học cũng có thêm cho xu hướng đó.

Quan niệm sai lầm thứ hai vốn có trong cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ của trường phái Alexandria là sự ức đoán rằng ngôn ngữ của các tác giả thành Athens thế kỷ V là "đúng" hơn khẩu ngữ của thời mình, và nói chung sự "trong sáng" của ngôn ngữ được duy trì là nhờ những người có học và sự "hư hỏng" là do kẻ thất học. Hơn hai ngàn năm rồi mà thành kiến này vẫn còn ngự trị không bị thách đố. Một điều khó hơn nữa là triệt bỏ thành kiến cho rằng những từ ngữ trong ức đoán đó - sự "trong sáng" và sự "đúng đắn" - được coi là tuyệt đối. Tuy nhiên, nên thấy rõ rằng những từ ngữ đó không có ý nghĩa gì trừ khi được đặt trong mối quan hệ với một tiêu chuẩn đã

chọn nào đó. Do đó, nếu cho rằng ngôn ngữ của Platon là hình thức của tiếng Hy Lạp "trong sáng" hơn ngôn ngữ - hãy cho phép chúng tôi nói - của một người thủ công nào đó tại Alexandria, thì khẳng định đó không phải là sai lầm vô nghĩa hay thừa lời. Chúng ta sẽ trở lại điểm này và bàn luận chi tiết hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói ở cuối chương này (xem 1.4.2.).

1.2.5. Ngữ pháp Hy Lạp

Bây giờ ta có thể xem xét một vài đặc điểm quan trọng hơn của sự phân tích ngữ pháp mà người Hy Lạp đã thực hiện cho ngôn ngữ của chính họ. Đối với những ai đã quen thuộc từ lúc còn đi học với các phạm trù ngữ pháp khác nhau dùng để miêu tả một cách truyền thống về tiếng Hy Lạp, thì một điều có vẻ hiển nhiên là sự thừa nhận chính những phạm trù đó, chứ không phải là những phạm trù khác, sẽ áp đặt ngay tức khắc đối với kẻ nào nhận trách nhiệm phân tích ngôn ngữ. Ngay cả một kiến thức nông cạn nhất về lịch sử nghiên cứu ngữ pháp Hy Lạp cũng cho ta thấy là điều đó không đúng. Sự phân tích cụ thể phản ánh trong những bản ngữ pháp - nhà trường tiêu chuẩn về tiếng Hy Lạp còn lâu mới có thể cho thấy hiển nhiên là nó được trau dồi trong 6 thế kỷ (từ thế kỷ IV trước C.N đến thế kỷ II sau C.N). Hơn nữa đó không phải là cách phân tích duy nhất có thể có, và thậm chí có lẽ không phải là cách phân tích duy nhất. Dầu sao, có thể là vô lí khi nói rằng những cách hơi khác dùng để miêu tả ngôn ngữ được vài nhà ngữ pháp Hy Lạp ưu đãi chắc là phải yếu kém hơn cách được tiêu chuẩn hóa sau cùng và được truyền lại cho hậu

thế với tư cách là "ngữ pháp" tiếng Hy Lạp. Trong phần trình bày ngắn sau đây về quá trình phát triển của các khuôn ngữ pháp truyền thống, các phạm trù khác nhau vốn được người Hy Lạp và hậu bối của họ thừa nhận sẽ không được bàn luận một cách chi tiết. Một bàn luận như vậy sẽ hoãn lại cho đến khi mọi việc đã được chuẩn bị ở những chương kế tiếp.

Protagoras, một trong những nhà ngữ biện thế kỷ V sớm nhất và có ảnh hưởng nhất, được công nhận là người để phân biệt ba giống trong tiếng Hy Lạp. Chính Platon (khoảng 429 - 347 trước CN), theo chỗ chúng tôi biết được, là người đầu tiên phân biệt minh bạch *danh từ* và *động từ*. Tuy nhiên, có thể lưu ý rằng hai từ loại được Platon xác định là "danh từ" và "động từ" không phải có cùng ngoại diện như những từ loại mang nhãn hiệu này trong các hệ thống phân tích về sau làm nền tảng cho các ngữ pháp nhà trường của chúng ta. Như Platon xác định là "danh từ" là từ ngữ có thể hoạt động trong câu với tư cách là chủ ngữ của một phát biểu, và "động từ" là từ ngữ có thể diễn đạt hành động hay phẩm chất được phát biểu. (Nói một cách thô thiển, *chủ ngữ* của một phát biểu gọi tên một sự vật mà một điều gì đó sẽ được nói về nó và *vị ngữ* là thành phần của câu nói một điều gì đó về sự vật được chủ ngữ gọi tên: xem 8.1.2).

Có thể ghi nhận hai điểm. Điểm thứ nhất, định nghĩa các lớp ngữ pháp chủ yếu, "danh từ" và "động từ", được thực hiện trên cơ sở logic học: nghĩa là như những thành tố của mệnh đề. Điểm thứ hai, những cái mà bây giờ ta gọi là động từ và tính từ đều đặt chung vào một lớp. Ngay cả khi những

nhà ngữ pháp Hy Lạp về sau bỏ đi cách phân loại của Platon, họ cũng không thay thế nó bằng một hệ thống tam phân gồm danh từ, động từ và tính từ, mà chúng ta đã quen thuộc, mà chỉ thay thế bằng một hệ thống lưỡng phân khác, gộp chung những cái mà người ta gọi là danh từ và tính từ. Đây là một lưu ý nhỏ được đưa ra đầu tiên về những từ không phải là các thành viên của lớp chủ yếu.

Không phải mãi đến thời trung cổ người ta mới phân chia các từ thành ra danh từ, động từ và tính từ. Aristote (384 - 322 trước C.N) còn giữ sự phân biệt danh từ và động từ của Platon nhưng thêm vào một lớp riêng biệt nữa. Đó là liên từ; Aristote dùng từ ngữ này để chỉ tất cả những từ nào không phải là thành viên của lớp chủ yếu, danh từ và động từ. Ông cũng thừa kế sự phân loại ba giống của các bậc tiền bối. Tuy nhiên, ông nhận xét rằng tên nhiều "sự vật" (từ ngữ được Protagoras dán nhãn giống thứ ba) về mặt ngữ pháp hoặc là "đực" hay "cái" trong tiếng Hy Lạp và ông đưa ra từ ngữ "trung gian" để chỉ giống thứ ba. (Về sau, những gì không "đực" mà cũng không "cái" được gọi một cách hoàn toàn đơn giản là "không"; và chính việc dịch từ này ra tiếng Latin đã cho ta thuật ngữ truyền thống "trung" (Neutr). Một bước tiến có ý nghĩa hơn của Aristote là ông nhận thức được phạm trù "thời" của động từ Hy Lạp: ông lưu ý rằng những thay đổi có hệ thống trong hình thức của động từ có thể tương quan với các khái niệm về thời gian như "hiện tại" hay "quá khứ". Tuy nhiên lời giảng dạy của ông về điểm này (dù rõ hơn Platon) hãy còn chưa minh bạch.

Một trong vài trường phái khác của triết học Hy Lạp, là trường phái Stoic, đã chú ý nhiều nhất tới ngôn ngữ. Lí do là họ tin rằng cách xử thế đúng đắn là sống phù hợp với "tự nhiên" và tri thức là nằm ở sự phù hợp của những ý nghĩ của chúng ta với những sự vật có thật trong "tự nhiên", những ý nghĩ đó là, hay nên là, hình ảnh của tự nhiên. Do đó ngôn ngữ là trung tâm của triết học Stoic, và đặc biệt là trung tâm của bộ phận mà họ đặt tên là logic học, nhưng bộ phận này còn bao gồm cả cái mà ta sẽ gọi là nhận thức luận và tu từ học, cũng như cả ngữ pháp nữa. Một trong những phân biệt đầu tiên và cơ bản nhất của họ là phân biệt hình thức và nghĩa, "các biểu nghĩa" và "cái được biểu nghĩa". Nhưng trường phái Stoic không coi ngôn ngữ là phản ánh trực tiếp của "tự nhiên". Phần lớn họ đều là những nhà "bất thường", nhấn mạnh sự thiếu tương ứng giữa từ và sự vật, nhấn mạnh những cái phi logic của ngôn ngữ.

Những thành viên sớm hơn của trường phái này phân biệt bốn thành phần lời nói (danh từ, động từ, liên từ, mạo từ); những thành viên về sau lại phân biệt năm thành phần (bằng cách tách riêng danh từ chung và danh từ riêng). Tính từ được xếp vào danh từ. Sự phân loại của cái mà nay ta gọi là sự *biến hình* (ví dụ: mối liên hệ giữa các hình thức trong tiếng Anh như *boy, boys* hay *sing, sang, sung*) đã được trường phái Stoic phát triển mạnh mẽ. Chính họ đã cho thuật ngữ *cách* cái ý nghĩa được bảo lưu trong thói quen, ngữ pháp tiêu chuẩn suốt từ đó đến nay, bằng cách phân biệt hình thức đúng thật của danh từ, cách "thẳng đứng" (mà bây giờ ta gọi là chủ

cách), với các cách "xiên" mà họ xem như là phát sinh từ cách thẳng đứng. Họ biết được rằng ngoài thời gian, còn một động cơ khác có liên quan đến sự quy định hình thức của động từ tiếng Hy Lạp; tức là, sự hoàn thành hay không hoàn thành của hành động diễn đạt bằng hình thức đang xét. Họ phân biệt dạng *chủ động* và dạng *bị động* và phân biệt các động từ *ngoại động* và *nội động*.

Các học giả Alexandria phát hiện thêm công trình của các nhà ngữ pháp Stoic. Chính tại Alexandria mà cái nay ta gọi là ngữ pháp "truyền thống" đã được điều chế một cách dút khoát ít nhiều. Không giống như phần lớn những người ở trường phái Stoic, các nhà ngữ pháp Alexandria là những nhà "tương đồng"; và sự tìm kiếm những hợp "quy tắc" hay các mô hình về biểu hình. Theo chỗ biết nhiều nhất của chúng tôi, ngữ pháp của Dionysius Thrax (cuối thế kỷ II trước C.N) là bảng miêu tả ngữ pháp bao quát và có hệ thống đầu tiên được công bố ở thế giới phương Tây. Ngoài bốn thành phần lời nói của trường phái Stoic, Dionysius còn nhận thấy có *trạng từ*, *phân từ* (được gọi như thế là vì sự "tham dự" của nó vào các đặc trưng của cả danh từ lẫn động từ), *đại từ*, và *giới từ*. Tất cả các từ tiếng Hy Lạp đều được phân loại theo *cách*, *giống*, *số*, *thời*, *dạng*, *thức*.... (xem chương 7). Dionysius không nói rõ ràng về cú pháp, tức các nguyên tắc kết hợp các từ thành câu. Phần này trong miêu tả ngữ pháp tiếng Hy Lạp chừng ba thế kỷ sau mới được Apollonius Dyscolus (thế kỷ II sau C.N) thực hiện, tuy kém phần hệ thống hơn.

1.2.6. Giai đoạn La Mã

Bây giờ chúng ta đã vẽ lại sơ lược sự phát triển ngữ pháp ở người Hy Lạp rồi. Không cần nói nhiều về công trình của những nhà ngữ pháp Latin. Một điều ai cũng biết là trong mọi khu vực học thuật, nghệ thuật và văn chương của người La Mã, ảnh hưởng Hy Lạp rất lớn. Từ thế kỷ II trước C.N, và trong vài trường hợp sớm hơn, giới quý tộc La Mã nhiệt thành chấp nhận văn hóa Hy Lạp và phương pháp giáo dục Hy Lạp. Trẻ em của họ được dạy nói, đọc và viết tiếng Hy Lạp cũng như tiếng Latin, và thường đi hoàn tất việc học của mình ở một trong những trung tâm Hy Lạp về triết học và tu từ học. Do đó không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy rằng những nhà ngữ pháp Latin hầu như tất cả các điều lệ thuộc các mô thức Hy Lạp. Ảnh hưởng của cả hai trường phái Alexandria và Stoic có thể thấy ở công trình của Varro về tiếng Latin (thế kỷ I trước C.N). Và tại La Mã, cũng như tại Hy Lạp, các nghiên cứu ngữ pháp vẫn còn lệ thuộc triết học, phê bình văn học và tu từ học. Cuộc tranh cãi giữa những nhà "tương đồng" và "bất thường" vẫn còn và, cùng với những điểm ngữ pháp khác, là đề tài của nhiều thảo luận không chuyên. Chính Caesar cũng viết một luận văn ngữ pháp về *sự tương đồng* (tặng cho Cicero) trong cuộc hành quân của ông ở Gaul.

Những nhà ngữ pháp La Mã đi theo các mô thức Hy Lạp không chỉ ở những ước đoán chung của họ về ngôn ngữ mà còn ở các điểm chi tiết. Cũng như ngữ pháp của Dionysius Thrax, một ngữ pháp Latin điển hình được tổ chức theo ba

phần. Phần một xác định phạm vi của ngữ pháp như là một nghệ thuật nói đúng và hiểu theo nhà thơ, và cũng có nói về các con chữ và âm tiết. Phần hai sẽ bàn về các "thành phần lời nói" và đưa ra ít nhiều chi tiết về những biến đổi của các thành phần đó tùy theo thời, giống, số, cách... Cuối cùng là phần bàn luận về phong cách tốt và xấu, những đề phòng chống lại các "lỗi" thông thường và các từ "mọi rợ", và các ví dụ về những "mỹ từ pháp" được giới thiệu.

Khi bàn về các "thành phần lời nói" các nhà ngữ pháp Latin chỉ có những thay đổi nhỏ do sự khác biệt giữa tiếng Hy Lạp và tiếng Latin buộc họ phải lưu ý. Hai ngôn ngữ này rất giống nhau về cấu trúc tổng quát, sự kiện này chắc chắn đã cổ vũ cho quan niệm coi những phạm trù ngữ pháp được các học giả Hy Lạp chế tạo - các "thành phần lời nói", cách, số, thời v.v... - là những phạm trù phổ quát và tất yếu của ngôn ngữ. Quan niệm này còn được các nhà ngữ pháp trung cổ duy trì một cách rõ rệt.

Giai đoạn sau của việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Latin, giai đoạn Donatus (khoảng sau C.N 400 năm) và Priscian (khoảng sau C.N 500 năm) là thời kỳ cổ điển, cũng như giai đoạn Alexandria. Có ngữ pháp của Donatus và Priscian, nhằm giảng dạy ngữ pháp và được dùng suốt thời đại trung cổ cho đến cuối thế kỷ XVII, bắt đầu miêu tả ngôn ngữ của những "nhà văn nổi tiếng nhất", đặc biệt là Cicero và Virgil, chứ không phải ngôn ngữ của thời đại họ, và như thế đã kéo dài cái mà tôi gọi là ảo tưởng "cổ điển" trong cách tiếp cận miêu tả ngôn ngữ học.

1.2.7. Giai đoạn trung cổ

Đặc điểm chính của giai đoạn trung cổ ở châu Âu là vị trí quan trọng của tiếng Latin trong hệ thống giáo dục. Mọi sự thăng tiến cá nhân, ở ngoài đời cũng như trong giáo hội, đều phụ thuộc vào sự hiểu biết vững chắc về tiếng Latin. Bởi vì tiếng Latin không chỉ là ngôn ngữ của nghi lễ và kinh điển, mà còn là ngôn ngữ phổ biến của chính trị, học thuật và văn hóa. Bởi vì bấy giờ nó là một ngoại ngữ được dạy trong nhà trường nhằm những mục đích thực tiễn và văn hóa quan trọng, cho nên có rất nhiều sách học viết ra để giúp cho học sinh nắm được nó. Phần lớn những sách đó đều dựa trên các ngữ pháp của Donatus và Priscian. Hơn nữa tiếng Latin không phải chỉ là một ngoại ngữ, trước hết nó là một ngôn ngữ viết. Trong chừng hạn mà nó được nói, thì mỗi nước đã phát triển một cách phát âm riêng của mình. Và sự kiện đó không thể nào không củng cố quan điểm truyền thống về ưu thế của ngôn ngữ viết.

Nhiều tiến bộ đã được các học giả trung cổ thực hiện trong sự phân tích ngữ pháp tiếng Latin và đã trở thành một bộ phận của cái mà nay ta coi như là ngữ pháp truyền thống. Tuy nhiên một điều quan trọng hơn những chỉ tiết phân tích ngữ pháp Latin mà các học giả ở cuối thời kỳ trung cổ thực hiện, là những tiền giả định triết học mà họ đưa vào việc nghiên cứu ngôn ngữ.

Thế kỷ XIII được thấy sự nở rộ của học thuật trong tất cả các ngành: đó là giai đoạn của những nhà kinh viện lớn mà

do ảnh hưởng của các công trình vừa tìm được của Austole và các triết gia Hy Lạp khác, họ đã bắt đầu rút gọn tất cả các khoa học, bao gồm cả ngữ pháp, và một bộ mệnh đề mà chân lý của nó có thể được chứng minh một cách chung quyết bằng sự suy diễn từ những nguyên lý đầu tiên. Các triết gia kinh viện, giống như những người thuộc trường phái Stoic, quan tâm đến ngôn ngữ với tư cách một phương tiện để phân tích cấu trúc của thực tại. Do đó mà vấn đề nghĩa, hay "biểu nghĩa" (signification) được họ gán cho một phần quan trọng lớn nhất. Thật vậy, rất nhiều công trình được thực hiện với nhan đề "những cách thức biểu nghĩa (*De modis significationis*)" đến nỗi những nhà ngữ pháp thời kỳ này thường được gọi chung là "những nhà cách thức" (*modistae*). Được gọi hững do những lý tưởng kinh viện về khoa học với tư cách là sự tìm kiếm các nguyên nhân phổ quát và bất biến, họ cố ý rút ra các phạm trù ngữ pháp từ những phạm trù của logic học, nhận thức luận và siêu hình học, hay đúng hơn, rút ra các phạm trù của tất cả bốn khoa học đã từ những nguyên lý chung. Nhưng, cũng nên lưu ý rằng; khi làm như thế, đương nhiên họ đã xem các phạm trù ngữ pháp được tìm thấy trong các công trình của Donatus và Priscian nói chung là có giá trị. Họ phản bác Donatus và Priscian (sự phản bác này thực sự được nói ra rõ ràng) không phải ở chỗ các nhà ngữ pháp La Mã đã miêu tả không đúng các sự kiện ngữ pháp Latin, mà ở chỗ các nhà ngữ pháp này không trình bày các sự kiện đó một cách khoa học, nghĩa là không suy ra chúng từ các "nguyên nhân" của chúng.

Nhiệm vụ của ngữ pháp "khoa học" hay "suy đoán" (speculative) là khám phá ra các nguyên lý mà nhờ đó từ - với tư cách một "dấu hiệu" - một mặt liên quan tới ý thức của con người và mặt khác liên quan tới sự vật mà nó biểu thị hay "biểu nghĩa". Người ta cho rằng các nguyên lý đó là vĩnh cửu và phổ quát. Làm sao ngôn ngữ có thể là phương tiện để nhận thức đúng đắn? Theo các nhà ngữ pháp "suy đoán" thì từ không biểu hiện trực tiếp bản chất của sự vật mà nó biểu nghĩa, nó biểu hiện bản chất đó qua sự tồn tại một cách cụ thể, tức là qua "cách thức" - là một bản thể, một hành động, một phẩm chất v.v... và nó làm thế bằng cách mang lấy các hình thức của thành phần lời nói thích hợp. Do đó ngữ pháp là một lý thuyết triết học về các thành phần lời nói và về những "cách thức biểu nghĩa" đặc biệt của các thành phần đó. (Từ ngữ "suy đoán" cần được chú thích. Không nên hiểu nó theo ý nghĩa hiện nay, mà nên hiểu theo một nghĩa đặc biệt hơn xuất phát từ quan điểm coi ngôn ngữ như một "tấm gương", mà tiếng Latin là *speculum*, nó cho một "phản ánh" của "thực tại" nằm ở dưới "hiện tượng" của thế giới vật chất. Trường phái Stoic cũng đã dùng ẩn dụ này).

Người ta rất dễ nói rằng phương pháp định nghĩa của các nhà ngữ pháp kinh viện là quanh quẩn và các quan điểm của họ về ngữ pháp là sai lầm hiển nhiên. Chắc chắn họ sẵn sàng hơn chúng ta khi cho rằng các cách thức biểu nghĩa đó tất nhiên trùng hợp với những cách thức "tồn tại" và "tri thức". Nhưng trước khi ta gạt bỏ những suy đoán ngôn ngữ học của họ và coi như không đáng chú ý (như thường tình), cũng nên

xét xem có phải chỉ có thuật ngữ của thời đại đó bị ta xem như không chấp nhận được hay không thể hiểu nổi. Những phát biểu như sau thường được trích dẫn và coi như vô lý hiển nhiên không cần bàn cãi thêm nữa: "ngữ pháp về cơ bản là giống nhau trong mọi ngôn ngữ, mặc dù nó có thể thay đổi một cách ngẫu nhiên", "Ai đã biết ngữ pháp trong ngôn ngữ thì cũng biết ngữ pháp của một ngôn ngữ khác trong chừng hạn mà bản chất của nó có liên quan. Tuy nhiên, nếu anh ta không thể nói một ngôn ngữ khác hay không hiểu những người nói ngôn ngữ đó, ấy là vì sự khác nhau của các từ và sự cấu tạo của từ là ngẫu nhiên đối với ngữ pháp". Trích dẫn thứ nhất là lời của Roger Bacon (1214-94) và trích dẫn thứ hai là của một học giả vô danh cùng thời. Dựa trên cơ sở kinh nghiệm của ta về các ngoại ngữ, ta có thể dễ đi tới việc phủ nhận những phát biểu đó. Chắc chắn, ta sẽ kêu lên, những khác nhau về ngữ pháp giữa tiếng Pháp và tiếng Anh hay giữa tiếng Nga và tiếng Anh không phải là "ngẫu nhiên" và không quan trọng; và ta có xu hướng cho rằng quan điểm kinh viện về tính phổ quát của ngữ pháp là do vị trí độc tôn của tiếng Latin trong suốt thời đại trung cổ và do cương vị thấp kém của các ngôn ngữ địa phương mà trong đó nhiều ngôn ngữ đã phát sinh từ tiếng Latin hay chịu ảnh hưởng nặng nề của tiếng Latin. Chắc chắn vị trí ưu đãi của tiếng Latin là động cơ quan trọng khiến cho ngữ pháp phổ quát phát triển. Nhưng quan điểm kinh viện về ngôn ngữ lại không bị loại bỏ vào thời phục hưng khi người ta bắt đầu quan tâm đến các ngôn ngữ địa phương và sử dụng chúng để viết văn. Khi lột bỏ cách diễn đạt siêu hình học với những từ ngữ "về cơ bản" và "ngẫu nhiên"

thì ý nghĩa của những phát triển kinh viện mà tôi đã trích dẫn chỉ là: tất cả các ngôn ngữ sẽ có các từ cho cùng một khái niệm như nhau và sẽ thể hiện các thành phần lời nói như nhau và các phạm trù ngữ pháp phổ quát khác như nhau. Quan điểm này có thể đúng hay sai; ta sẽ trở lại vấn đề này vào lúc thích hợp (xem các chương 7 và 8). Nhưng một quan điểm thuộc dạng như thế có thể được chấp nhận bởi nhiều người đã từng tuyên bố om sòm nhất là họ đã giải phóng những gông cùm của chủ nghĩa kinh viện.

1.2.8. Thời kì Phục hưng và sau đó

Các học giả thuộc thời Phục hưng chắc đã nghĩ là họ đã dứt khoát đoạn tuyệt với truyền thống kinh viện. Petrarch và môn đồ của ông giễu cợt ngôn ngữ của những nhà kinh viện về những từ "mọi rợ" và đã coi cách nói của Cicero là mẫu mực về phong cách tuyệt hảo của tiếng Latin. Cũng từ Cicero, họ rút ra lí tưởng "nhân văn chủ nghĩa" - từ ngữ này (của Cicero là *humanitas*) đồng nghĩa với "văn minh" và đối lập với "mọi rợ". Cho rằng văn chương cổ điển thời xưa là nguồn gốc của tất cả mọi giá trị "văn minh", họ tập trung mọi năng lực để sưu tập và công bố các văn bản của các tác giả cổ điển, đặc biệt là sau khi phát minh ra máy in vào cuối thế kỉ XV, phát minh này cho phép phân phối rộng rãi và mau chóng các văn bản chính xác. Một lần nữa ngữ pháp trở thành một giúp đỡ để hiểu biết văn chương và viết tốt tiếng Latin. Chính Erasmus (vào năm 1513) đã công bố một bản cú pháp tiếng Latin dựa vào Donatus. Tiếng Hy Lạp cũng trở thành đối tượng nghiên cứu sôi nổi và sau đó không lâu, cả tiếng Hebrew nữa.

Như vậy chính những nhà "nhân văn chủ nghĩa" đã trao ngôn ngữ và văn chương của cả ba nền văn hóa cho các thế hệ học giả tiếp theo.

Các ngôn ngữ địa phương của châu Âu bắt đầu lôi cuốn sự chú ý của các học giả ngay cả trước thời phục hưng: ta có ngữ pháp thế kỷ VII của tiếng Ireland, ngữ pháp thế kỷ XII của tiếng Iceland và ngữ pháp thế kỷ XIII của tiếng Provençal, đó là chưa kể Aelfric đã so sánh tiếng Latin và tiếng Anglo-Saxon (thế kỷ X) và một số nhận xét về tiếng Basque ở tận thế kỷ X. Một vài cuốn ngữ pháp tiếng Pháp được viết ra cho những nhà du lịch Anh ở thế kỷ XIV và XV. Cùng với thời Phục Hưng, được báo trước về mặt này trong *Devulgari eloquentia* của Dante, mối quan tâm về các ngôn ngữ địa phương đã phát triển mạnh mẽ và sách ngữ pháp đã được viết ra rất nhiều. Thực ra, toàn bộ quan niệm cổ điển đã được mở rộng cho các ngôn ngữ đương thời của châu Âu. Ngôn ngữ vẫn còn có nghĩa là ngôn ngữ của văn chương; và văn chương, khi trở thành đối tượng nghiên cứu của học thuật trong các học viện và đại học của chúng ta, thì vẫn tiếp tục có nghĩa là công trình của các "tác giả danh tiếng" viết theo những thể loại đã được chấp nhận - Dante viết theo thể loại anh hùng ca của Virgil, Milton viết theo cung điệu của Homer, Racine viết theo nguồn cảm hứng của Sophocle và v.v... Quả thật là hiện nay đã phát triển được một cách tiếp cận khoa học thỏa đáng hơn đối với văn học, và các tác giả không còn được phân loại theo những tiêu chí chuẩn mực của Alexandria và của thời Phục Hưng. Nhưng tinh thần nghiên cứu ngữ pháp ở các khoa ngôn ngữ trong các học viện và đại học của chúng ta vẫn còn theo xu hướng cổ điển.

Những lý tưởng của ngữ pháp "suy đoán" được sống lại ở Pháp vào thế kỷ XVII với các nhà giáo ở Port-Royal. Năm 1660 họ công bố cuốn *Grammaire générale et raisonnée*, có mục đích chứng tỏ rằng cấu trúc của ngôn ngữ là một sản phẩm của lý trí, và các ngôn ngữ khác nhau của loài người chẳng qua chỉ là những biến dạng của một hệ thống lôgic và thuần lý phổ quát hơn. Ngữ pháp Port-Royal đã có ảnh hưởng rộng rãi cả ở Pháp lẫn ở nước ngoài, và "thời kỳ khai sáng" (Age of Enlightenment) đã chứng kiến sự xuất bản của nhiều công trình như thế. Tất cả các ngữ pháp "thuần lý" này đều vận động bên trong phạm vi của truyền thống cổ điển và không tạo ra các lý thuyết ngôn ngữ học mới.

Không bằng chứng nào về sự kéo dài của truyền thống cổ điển trong nghiên cứu ngôn ngữ nổi bật hơn là các định nghĩa được tìm thấy trong những lần xuất bản mới đây nhất của cuốn từ điển và ngữ pháp của Viện Hàn lâm Pháp, mà từ khi được Richelieu thành lập (năm 1637) thì đã được giao nhiệm vụ là thiết lập một cách áp đặt vốn từ và ngữ pháp tiếng Pháp. Ngữ pháp được định nghĩa là "nghệ thuật nói và viết đúng đối tượng của nó là phát hiện các quan hệ giữa các yếu tố của ngôn ngữ, bất kể các quan hệ đó là "tự nhiên" hay "quy ước"; nhiệm vụ của nhà ngữ pháp là miêu tả "cái thông dụng tốt" (*bon usage*), tức là ngôn ngữ của những người có học và những nhà văn viết tiếng Pháp "trong sáng", và bảo vệ cái "bon usage" này tránh khỏi "mọi nguyên nhân hư hỏng, chẳng hạn sự xâm nhập của các từ ngoại lai vào vốn từ, các từ ngữ chuyên môn, tiếng lóng và các cách nói mọi rợ vốn luôn luôn được sáng tạo

ra để thỏa mãn những yêu cầu đáng ngờ về thương mại, công nghiệp, thể thao, quảng cáo v.v..., về phần các quy tắc ngữ pháp thì chúng không phải là vô đoán mà "xuất phát từ những xu hướng tự nhiên của trí óc con người".

Không một quan chức nào có nhiệm vụ qui định một cách áp đặt về mẫu mực của tiếng Anh thông dụng. Tuy nhiên, những thành kiến văn học và triết học, thể hiện trong các định nghĩa của Viện Hàn lâm Pháp đã dẫn ở trên, mà nguồn gốc của chúng có thể là từ Hy Lạp và Alexandria, hầu như không kém phần thịnh hành ở các nước nói tiếng Anh hơn là tiếng Pháp.

Những đồ đệ trung thành của các nhà ngữ pháp cổ điển và kinh viện không phải là những người tìm cách bảo tồn nguyên vẹn toàn bộ cái khuôn ngữ pháp cổ điển, mà đúng ra là những người thực hiện nghiên cứu tự do và phê phán về vai trò và bản chất của ngôn ngữ trong bối cảnh tư duy khoa học bây giờ, với một kiến thức bao quát hơn về các ngôn ngữ và văn hóa biết được cho đến nay. Như ta sẽ thấy suốt trong cuốn sách này, nhiều nhận thức về cấu trúc của ngôn ngữ mà các nhà ngữ pháp cổ điển đã đạt được vẫn còn giá trị và rất gợi mở, nhưng cũng đang yêu cầu được xác lập lại bằng những từ ngữ khái quát hơn và thực nghiệm hơn.

1.2.9. Ảnh hưởng rộng lớn của truyền thống Hy Lạp

Trong suốt mục này, từ "ngữ pháp truyền thống" đã được dùng theo thường tình, để chỉ truyền thống phân tích ngôn ngữ học và lý thuyết ngôn ngữ học bắt nguồn từ Hy Lạp, được

phát triển thêm ở La Mã và ở châu Âu thời trung cổ và được mở rộng để nghiên cứu các ngôn ngữ địa phương vào thời Phục Hưng và sau đó. Điều này - truyền thống phân tích ngôn ngữ học Hy Lạp (có thể gọi thế cho tiện) ảnh hưởng đến việc miêu tả một số ngôn ngữ không thuộc châu Âu ngay cả trước thời Phục Hưng. Ngữ pháp của Dionysius Thrax được dịch ra tiếng Armenia vào thế kỷ V sau C.N, và không lâu sau đó, được dịch ra tiếng Syria. Sau đó, các nhà ngữ pháp A-Rập dựa vào người Syria và họ còn đi đến tiếp xúc trực tiếp hơn với truyền thống Hy Lạp tại Tây Ban Nha. Rồi các nhà ngữ pháp Hebrew lại chịu ảnh hưởng của người A Rập. Vì thế mà những bản miêu tả ngữ pháp bản địa của các tiếng Armenia, Syria, A Rập và Hebrew đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống Hy Lạp ngay cả trước khi các ngôn ngữ đó lôi cuốn sự chú ý của các học giả châu Âu thời Phục Hưng.

1.2.10. Truyền thống Ấn Độ

Trước khi quay sang chú ý giai đoạn "Ngữ văn học so sánh" ở mục sau, ta hãy lướt nhìn một truyền thống khác về phân tích ngữ pháp, có ảnh hưởng đáng kể đối với sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại: đó là truyền thống Ấn Độ.

Truyền thống ngữ pháp Ấn Độ không những độc lập với truyền thống Hy Lạp mà còn có sớm hơn, đa dạng hơn trong những thể hiện của nó và ở vài mặt lại hơn hẳn xét về thành quả của nó. Panini (thế kỷ IV trước C.N), được thừa nhận là nhà ngữ pháp lớn nhất của Ấn Độ, có nói đến rất nhiều bậc tiền bối, và người ta có thể cho rằng ông đã làm việc trong

một truyền thống đã bắt đầu từ vài thế kỷ trước ông. Còn về sự đa dạng và phạm vi lớn rộng của công trình ngữ pháp Ấn Độ thì: có khoảng chừng 12 trường phái khác nhau về lí thuyết ngữ pháp được biết là có trong truyền thống Ấn Độ (hầu hết, nếu không phải là tất cả, đều lệ thuộc vào Panini ở một mức nào đó), và có chừng 1.000 công trình ngữ pháp riêng biệt còn giữ được.

Mặc dù, theo chỗ chúng tôi biết được, ngữ pháp Ấn Độ và ngữ pháp Hy Lạp độc lập với nhau, cả về nguồn gốc lẫn về sự phát triển, nhưng vẫn có một số điểm tương tự. Ở Ấn Độ cũng như ở Hy Lạp, có cuộc tranh luận về tính chất "tự nhiên" hay "quy ước" của ngôn ngữ, và cũng hết như các học giả Alexandria, khi giải quyết các văn bản cổ điển của thời xưa, đã làm ra những bảng từ và chú giải để giải thích các từ và các kết cấu không còn lưu hành trong tiếng Hy Lạp đương thời, các nhà ngữ pháp Ấn Độ cũng biên soạn những bảng từ và chú giải về các văn bản tôn giáo Hindu, văn bản sớm nhất - các thánh ca Veda - được sáng tác vào vài thế kỷ trước, và sự phân biệt giữa cái mà ta có thể gọi là "danh từ" và "động từ" trong tiếng Sanskrit cũng được đưa ra theo cùng một cách như Platon đã làm cho tiếng Hy Lạp, tức là bằng sự phân biệt giữa "chủ ngữ" và "vị ngữ". (Các nhà ngữ pháp tiếng Sanskrit còn nhận thức hai thành phần lời nói khác mà ta có thể dịch ra là "giới từ" và "tiểu từ").

Có hai khía cạnh mà công trình ngôn ngữ học Ấn Độ có thể coi là hơn hẳn ngữ pháp truyền thống phương Tây; một là về ngữ âm học và hai là về việc nghiên cứu cấu trúc bên trong của từ. Những nhà nghiên cứu ngữ pháp Ấn Độ hình

như bắt nguồn từ sự cần thiết phải giữ gìn nguyên vẹn không những các văn bản mà còn cả cách phát âm của các thánh ca Veda, việc tụng đọc rõ rệt và chính xác các kinh đó được coi là chủ yếu để đạt hiệu quả trong nghi lễ Hindu. Người Ấn Độ phân loại các âm thanh của lời nói một cách chi tiết hơn, chính xác hơn và dựa mạnh mẽ hơn vào sự quan sát và thí nghiệm, so với bất cứ điều gì đã đạt được ở châu Âu (hay bất cứ nơi nào theo chỗ chúng tôi biết) trước cuối thế kỷ XIX, khi khoa học về ngữ âm ở châu Âu quả thật đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự phát hiện và dịch thuật các luận văn ngôn ngữ học Ấn Độ do các học giả phương Tây. Trong sự phân tích về từ, các nhà ngữ pháp Ấn Độ đã đi xa hơn những gì có thể coi là cần thiết cho mục đích đầu tiên là bảo tồn ngôn ngữ của kinh thánh. Và ngữ pháp của Panini thực ra không chuyên chú vào ngôn ngữ của thánh ca Veda, mà lại chuyên chú vào ngôn ngữ ở thời đại ông.

Ngữ pháp tiếng Sanskrit của Panini - xét về tính triệt để của nó (trong giới hạn mà nó đặt ra cho mình: nghĩa là chỉ quan tâm - chủ yếu tới cấu trúc của từ), về tính kiên định nội tại của nó và về tính tiết kiệm khi trình bày - thường được miêu tả là hơn hẳn bất kỳ một ngữ pháp nào của bất kỳ một ngôn ngữ nào đã được viết ra. Bộ phận chính của sách ngữ pháp ấy, vốn là một công trình có kĩ thuật cao và chỉ có thể hiểu được nhờ những chú giải của những người kế nghiệp tác giả, bao gồm chừng 4000 quy tắc (một vào quy tắc cực kỳ ngắn gọn) và những bảng kê các hình thức cơ bản ("căn số") được nhắc đến trong các quy tắc. Các quy tắc được sắp xếp liên tiếp nhau sao cho phạm vi của một quy tắc được xác định hay giới

hạn bởi các quy tắc đi trước. Tiết kiệm hơn nữa là tác giả còn sử dụng cách viết tắt và kí hiệu.

Như ta sẽ thấy ở mục sau, sự phát hiện tiếng Sanskrit do các học giả phương Tây là một trong những động cơ chính làm phát triển ngữ văn học so sánh ở thế kỷ XIX. Người ta không chỉ tiếp xúc với tiếng Sanskrit mà còn làm quen với truyền thống ngữ pháp Ấn Độ. Có nhiều bình diện của ngôn ngữ học thế kỷ XIX rõ ràng là phát xuất từ thực tiễn và lí luận của các nhà ngữ pháp Ấn Độ. Nhưng ảnh hưởng của các nguyên tắc Panini (tính triệt để, tính kiên định và tính tiết kiệm) còn được bắt gặp rõ rệt hơn trong một vài công trình mới đây nhất về ngôn ngữ học.

1.3. NGỮ VĂN HỌC SO SÁNH

1.3.1. Các ngữ hệ

Một điều ai cũng biết là các ngôn ngữ khác nhau có những điểm giống nhau ở những mức độ khác nhau. Nói chung, ta có thể cho rằng những giống nhau của các ngôn ngữ thuộc hai loại: giống nhau về từ vựng và giống nhau về cấu trúc ngữ pháp. Nếu so sánh tiếng Anh và tiếng Đức chẳng hạn, ta sẽ thấy nhiều từ, ở tất cả các bộ phận trong vốn từ hàng ngày của hai ngôn ngữ, là tương tự nhau về hình thức và ý nghĩa (*son: Sohn, mother: Mutter, brother: Bruder, six: Sechs, seven: Sieben, have: Habe, must: muss, can: kann, v.v...*). Giữa tiếng Anh và tiếng Nga, trường hợp giống nhau về từ vựng ít hơn, và càng rất ít từ giống nhau giữa tiếng Anh và tiếng Thổ Nhĩ

Kỳ hay giữa tiếng Anh và tiếng Trung Quốc (nếu ta không kể các thuật ngữ khoa học "quốc tế"). Hơn nữa, trong trường hợp các ngôn ngữ đã nói, mức độ giống nhau về từ vựng còn được nâng đỡ bằng mức độ giống nhau về ngữ pháp. Tiếng Đức và tiếng Anh giống nhau về cấu trúc ngữ pháp hơn so với tiếng Nga và tiếng Anh, và còn giống nhau nhiều hơn so với tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Anh hay tiếng Trung Quốc và tiếng Anh. Những sự kiện đó chỉ là vấn đề kinh nghiệm và quan sát, người nào mới bắt đầu học hay chỉ xem xét các ngôn ngữ đó cũng sẽ thấy rõ ngay. Người ta giải thích các sự kiện đó rằng tiếng Anh và tiếng Đức có *liên hệ* chặt chẽ với nhau, tiếng Anh và tiếng Nga liên hệ xa nhau hơn và rằng tiếng Anh và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ hay tiếng Anh và tiếng Trung Quốc hoàn toàn không có *liên hệ* với nhau (trong chừng hạn ta có thể nói như thế).

Trong bối cảnh này từ ngữ *liên hệ* (relatoshop) được dùng để chỉ mối quan hệ lịch sử hay "thân thuộc" theo thói quen trong ngôn ngữ học. Nói rằng hai ngôn ngữ có *liên hệ* nhau, cũng giống như nói rằng chúng đã phát triển từ một ngôn ngữ duy nhất sớm hơn nào đó. Điều đó được diễn đạt một cách khác là chúng cùng thuộc một *ngữ hệ*. Hầu hết các ngôn ngữ châu Âu và nhiều ngôn ngữ châu Á thuộc vào cái được gọi là ngữ hệ *Ấn Âu*. Tuy nhiên, bên trong ngữ hệ lớn này, có nhiều chi nhánh tiểu hệ khác nhau: *German* gồm tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Hà Lan, tiếng Tiệp..., *Roman* (từ ngữ này dùng để chỉ các ngôn ngữ phát sinh từ tiếng Latin) gồm tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha....); *Hy Lạp, Ấn - Iran*

gồm tiếng Sanskrit (với các hậu duệ trung cổ và hiện đại của nó), tiếng Persian...; *Celtic* gồm tiếng Gaelic (tiếng Ireland và tiếng Scotland), tiếng Wales, tiếng Berton.... Đó chưa phải là bảng kê đầy đủ các chi nhánh riêng biệt, không kể các ngôn ngữ đơn lẻ, nhưng nó cũng đủ cho người ta đọc một khái niệm về phạm vi lớn rộng của ngữ hệ Ấn Độ. Các ngữ hệ chính khác (chỉ kể một vài ngữ hệ thôi) bao gồm *Semitic* (tiếng Hebrew, tiếng Ả Rập...), *Phân Lan - Ugrian* (tiếng Phần Lan, tiếng Hungari...), *Bantu* (tiếng Swahili, tiếng Kikuyu, tiếng Zulu...), *Altaic* (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ...), *Hán Tạng* (tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Tạng...) và *Algonquian* (gồm một số ngôn ngữ da đỏ châu Mỹ).

Thiết lập được các nguyên tắc và các phương pháp để dựng lên các ngữ hệ đó và các ngữ hệ khác, và một điều quan trọng hơn là phát triển được một lí thuyết chung về sự biến đổi của ngôn ngữ và mối liên hệ giữa các ngôn ngữ, là thành tựu có nghĩa nhất của ngôn ngữ học thế kỷ XIX. Từ ngữ ngữ văn học so sánh mà tôi dùng để chỉ giai đoạn, ngôn ngữ học này và các mục đích, phương pháp đặc trưng của nó, là một từ ngữ thay thế cho từ ngữ sớm hơn và ít thích đáng hơn "ngữ pháp so sánh" - trong suốt thế kỷ XIX, và dù rằng bây giờ ít được các nhà ngôn ngữ học (những người có xu hướng thích dùng từ "ngôn ngữ học so sánh và lịch sử") sử dụng, nó vẫn không phải là ít gặp trong những sách phổ thông về ngôn ngữ, và cũng như nhiều từ ngữ không phù hợp khác, nó vẫn tồn tại mãi trong những danh hiệu của các ghế và các khoa ở đại học và trong những nhan đề của các giáo trình được quy định. Một điều quan trọng cần lưu ý là trong bối cảnh này "ngữ văn

học" không có gì liên quan tới sự phê bình văn bản và văn học, những ngành nghiên cứu hoàn toàn riêng biệt mà cũng được gọi là "ngữ văn học" mặc dù ít dùng tại Anh và Mỹ hơn tại châu Âu.

1.3.2. Ngôn ngữ học "khoa học"

Người ta thường nói rằng thế kỷ XIX đã chứng kiến sự ra đời của việc nghiên cứu ngôn ngữ một cách khoa học ở thế giới phương Tây. Phát biểu đó là đúng, nếu ta cho từ ngữ "khoa học" một ý nghĩa thông dụng như ngày nay; chính trong thế kỷ XIX các sự kiện ngôn ngữ mới được nghiên cứu cẩn thận và khách quan, và sau đó được giải thích bằng các giả thiết quy nạp. Nhưng, không nên quên rằng quan niệm như thế về khoa học chỉ mới phát triển gần đây thôi. Ngữ pháp suy đoán của các nhà kinh viện và của các triết gia kể tục họ ở Port Royal là khoa học, tức là - theo cách hiểu của họ - cái tạo nên một tri thức chắc chắn. Họ muốn chứng minh tại sao ngôn ngữ là như thế dựa vào những nguyên lý được coi là có giá trị phổ quát. Cách nhìn đó đối với các vấn đề ngôn ngữ học và cách nhìn tạo nên giai đoạn nhiều thành quả của ngữ văn học so sánh không khác nhau quá nhiều đến nỗi chỉ người đời sau mới kính trọng hơn đối với các "sự kiện" và cẩn thận hơn khi quan sát và sưu tập sự kiện (điều này là kết quả, chứ không phải là nguyên nhân), nhưng gần cuối thế kỉ XVIII đã phát triển một sự bất mãn chung đối với cách giải thích *tiên nghiệm* và tự gọi là "logic" và người ta ưa thích lối lập luận lịch sử hơn.

1.3.3. Quan điểm tiến hóa

Sự thay đổi cách nhìn - dẫn tới việc chấp nhận quan điểm lịch sử - đã diễn ra ở mọi lĩnh vực, không giới hạn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ. Thoạt đầu, sự từ bỏ cách lập luận *tiên nghiệm* xuất hiện trong các khoa học gọi là "tự nhiên". Về sau, thái độ này được mở rộng sang việc nghiên cứu các thiết chế của con người. Người ta nhận thấy rằng tất cả các thiết chế của con người - pháp luật, tập tục, hoạt động tôn giáo, các tập đoàn kinh tế và xã hội, và các ngôn ngữ - đều thay đổi liên tục, và người ta không còn thỏa mãn khi giải thích tình trạng của chúng vào một thời gian cụ thể bằng các nguyên lý trừu tượng, mà đúng hơn cần phải giải thích rằng chúng ta phát triển từ một tình trạng khác có trước do phải thích ứng với các điều kiện bên ngoài đã thay đổi. Lý thuyết "thiên mệnh" về lịch sử của truyền thống Thiên chúa giáo phổ biến đã bị thách đố không ngừng, và đã được thay thế bằng những lý thuyết cách mạng và trần tục về sự phát triển của con người.

1.3.4. Phạm vi rộng hơn của các ngôn ngữ

Như ta đã thấy, thời kỳ Phục Hưng đã tạo ra một quan tâm lớn hơn đối với các ngôn ngữ đương thời ở châu Âu, ngoài việc thúc đẩy sự nghiên cứu sâu thêm tiếng Hy Lạp, tiếng Latin với tiếng Hebrew. Từ thế kỷ XVI trở đi, các từ điển và các sưu tập văn bản mẫu đã được công bố để minh họa ngày càng nhiều ngôn ngữ, bao gồm (một cách giới hạn) một vài ngôn ngữ ở Trung Đông và Viễn Đông và cả ở Mỹ nữa. Có nhiều ý định tập hợp các ngôn ngữ thành các ngữ hệ, nhưng hầu hết đều bị thất bại do quan niệm cho tiếng Hebrew là

ngôn ngữ của kinh Cựu ước nên phải là nguồn gốc của tất cả các ngôn ngữ khác.

1.3.5. Chủ nghĩa lãng mạn

Một điều rất quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ là có một tinh thần mới của chủ nghĩa lãng mạn đã phát triển vào cuối thế kỷ XVIII, đặc biệt là ở Đức, như một phản ứng chống lại chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa duy lý được thời trước công nhận. Những nhà lãnh đạo phong trào lãng mạn phủ nhận quan điểm cho rằng các tiêu chuẩn về văn chương tuyệt hảo đã được truyền thống cổ điển ấn định cho tất cả mọi thời rồi. Mỗi quan tâm của họ về văn hóa cổ của Đức đã đưa tới việc công bố và nghiên cứu các văn bản và các bảng từ của các ngôn ngữ German xưa hơn (tiếng Gothic, tiếng Cổ thượng Đức, và tiếng Cổ Bắc Âu). Herder (1744 - 1803) chủ trương rằng có một mối quan hệ sâu sắc giữa ngôn ngữ và tính dân tộc. Theo ông nhà chính khách học giả Wilhelm von Humboldt (1767 - 1835) đã làm cho lý thuyết này có một hình thức xác định hơn khi cho rằng mỗi ngôn ngữ có một cấu trúc riêng biệt của nó, cấu trúc này phản ánh và quy định. Những cách tư duy và diễn đạt của dân tộc sử dụng nó. Lòng tin của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tính dân tộc, vốn đã ăn rễ sâu ở Đức, về sau đã đưa tới rất nhiều phỏng đoán ngông cuồng và tác hại mà trong đó các khái niệm "chủng tộc" và "ngôn ngữ" lẫn lộn nhau không tài nào gỡ ra được (nhất là đối với từ ngữ "Aryan"). Vào giai đoạn ta đang nói, lòng tin đó thúc đẩy người ta không những quan tâm đi sâu vào những thời kỳ sớm hơn của tiếng Đức mà còn có một nhiệt tình chung đối với sự đa dạng của ngôn ngữ và sẵn sàng xem xét tất cả mọi

ngôn ngữ, đâu là "mọi rợ", trong những điều kiện riêng của chúng. Không phải ngẫu nhiên mà các học giả Đức trội hơn hẳn trong số những nhà thành lập ngữ văn học so sánh.

1.3.6. Sự phát hiện tiếng Sanskrit

Vào cuối thế kỷ XVIII, người ta phát hiện ra tiếng Sanskrit - ngôn ngữ cổ và thiêng liêng của Ấn Độ - có liên hệ với tiếng Latin và tiếng Hy Lạp và với các ngôn ngữ khác ở châu Âu. Một số học giả đã độc lập phát hiện ra điều đó. Trong số đó người có ảnh hưởng nhất là nhà đông học Anh, Sir William Jones, vào năm 1789, đã tuyên bố những lời mà từ đó sẽ trở nên nổi tiếng: tiếng Sanskrit cùng với tiếng Hy Lạp và tiếng Latin có "một sự thân thuộc cả về căn tổ động từ lẫn về hình thức ngữ pháp rất sâu sắc khó có thể do ngẫu nhiên mà có: quả thật là quá sâu sắc đến nỗi không có nhà ngữ văn học nào khi xem xét các ngôn ngữ đó mà lại không hoàn toàn tin rằng chúng đã xuất phát từ một nguồn gốc chung có lẽ không còn tồn tại nữa? Thật không có gì khó để bắt lại được cái cảm giác sôi nổi và kinh ngạc mà phát hiện đó đã kích thích trong lòng các học giả phương Tây được đào tạo theo lối cổ điển. Họ đã biết từ lâu tiếng Hy Lạp và tiếng Latin có những điểm giống nhau. Nhưng họ cũng biết có những mối dây liên lạc chặt chẽ và lâu dài về văn hóa và chính trị giữa Hy Lạp và La Mã, và điều này hình như có thể giải thích cho những tương đồng giữa hai ngôn ngữ. Gần cuối thế kỷ XVIII, đã có những thông báo đầy đủ về các ngôn ngữ có cấu trúc khác nhau, làm cho các học giả biết ngay được rằng những tương đồng giữa ngôn ngữ cổ điển châu Âu và tiếng Sanskrit là rất nổi bật đến nỗi cần phải được giải thích.

1.3.7. Tầm quan trọng của các ngôn ngữ Ấn Âu

Một khi óc tưởng tượng của các học giả đã được đốt cháy lên do các phát hiện trong khu vực các ngôn ngữ Ấn Âu và mối quan tâm thường xuyên của họ được củng cố do sự phát triển của những cái được coi là những nguyên tắc so sánh vững chắc, thì tự nhiên họ sẽ quay sang chú ý xác định các ngữ hệ khác mà một số đã nói ở trên. Nhưng, ngữ hệ Ấn Âu đã và có lẽ sẽ luôn luôn tự hào về vị trí của mình trong nghiên cứu lịch sử và so sánh các ngôn ngữ. Điều đó không phải vì một phẩm chất vốn có nào đó của bản thân các ngôn ngữ Ấn Âu. Lý do đơn giản chỉ là nhiều ngôn ngữ Ấn Âu còn những bản ghi bằng chữ viết rất xưa, hàng trăm và thậm chí hàng ngàn năm. Bởi vì các ngôn ngữ có liên hệ hầu hết là những hình thức phân hóa của một ngôn ngữ sớm hơn, nên càng đi ngược dòng thời gian ta sẽ càng thấy ít sự khác nhau giữa các ngôn ngữ được so sánh. Mặc dù vài liên hệ bên trong ngữ hệ Ấn Âu có thể được chứng minh bằng chứng cứ ở các ngôn ngữ nói hiện đại, nhưng chắc chắn những chi tiết của các liên hệ đó không thể nào vạch ra được nếu không có các văn bản xưa hơn giúp đỡ.

1.3.8. "Các từ vay mượn"

Cho đến nay tôi đã nói như thế là một mức độ giống nhau nào đó về từ vựng và ngữ pháp - mức độ giống nhau lớn đến nỗi không thể hữu lý khi coi nó là do ngẫu nhiên - là một bằng chứng đủ về mối liên hệ. Đó là một việc làm quá đơn giản, nó không đếm xỉa gì tới cái mà chuyên môn gọi là sự

vay mượn, mặc dù gọi thế có thể sai lầm. Một điều ai cũng biết là các ngôn ngữ có tiếp xúc nhau về mặt địa lí hay văn hóa thì "mượn" từ của nhau một cách hoàn toàn tự do, bởi vì từ có xu hướng vượt qua những ranh giới địa lí và ngôn ngữ cùng lúc với sự vật hay tập tục mà từ quy chiếu. Do đó, có thể là các ngôn ngữ khác nhau có nhiều điểm giống nhau trong từ vựng là do chúng mượn từ lẫn nhau hay mượn của một ngôn ngữ thứ ba. Ta chỉ cần nghĩ đến số từ rất lớn có nguồn gốc Hy Lạp và Latin trong vốn từ của các ngôn ngữ hiện đại châu Âu là đủ thấy sức mạnh của điều này. (Có thể lưu ý rằng ta dùng ngôn từ vay mượn ở đây không những để chỉ các từ lấy trực tiếp ở các ngôn ngữ cổ điển mà còn cả các từ được sáng tạo trong thời gian gần đây bằng cách cố ý kết hợp các bộ phận của các từ Hy Lạp và Latin, thì ta phải nói rằng hầu hết thuật ngữ khoa học hiện đại, cũng như những tên riêng chỉ các phát minh hiện đại như điện thoại, truyền hình, ô tô, chiếu bóng v.v..., đã được mượn một cách gián tiếp của tiếng Hy Lạp và tiếng Latin...). Sự vay mượn các ngôn ngữ cổ điển giải thích rất nhiều sự tương đồng rõ hơn trong các từ của những ngôn ngữ hiện đại châu Âu khác nhau. Hơn nữa, các ngôn ngữ này đều vay mượn lẫn nhau, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau và còn tiếp tục như thế. Nếu hiểu biết về các ngôn ngữ có liên quan và hiểu biết sự phát triển chung của văn hóa châu Âu, ta sẽ dễ nhận ra hầu hết những từ vay mượn trong vốn từ của các ngôn ngữ hiện đại châu Âu. Tuy nhiên, rõ ràng là nếu ta không nhận diện được các từ vay mượn và do đó loại bỏ chúng khi thống kê thì rất có thể là ta ước lượng

quá cao về mức độ liên hệ giữa các ngôn ngữ đang xét. Những nhà thành lập ngữ văn học so sánh đều biết rõ là các từ rất dễ đi từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác, nhưng không có cách gì chắc chắn để phân biệt từ vay mượn với phần còn lại của vốn từ. Vì lý do đó, họ có xu hướng trông cậy một cách đặc biệt vào những tương đồng ngữ pháp coi đó như là bằng chứng về mối liên hệ ngôn ngữ và thậm trọng nêu lên những giống nhau giữa các từ trừ trường hợp chúng được tìm thấy ở vốn "cơ bản" của các ngôn ngữ liên quan - những từ chủ yếu nhất, tức là được học sớm nhất và được dùng luôn luôn. Bây giờ ta biết rằng ngữ pháp của một ngôn ngữ cũng có thể bị ảnh hưởng do ngữ pháp của một ngôn ngữ khác mà nó tiếp xúc; và, mặc dù không thể phủ nhận rằng những cái được gọi là "từ văn hóa" có xu hướng vay mượn hơn các từ khác, nhưng ta có thể nghi ngờ là có một bộ từ đặc biệt rất cơ bản trong ngôn ngữ đến nỗi chúng được miễn dịch, không bị thay thế bằng từ vay mượn. Tuy nhiên, vấn đề này ít quan trọng hơn là ta tưởng. Bởi vì, trong trường hợp các ngôn ngữ được nghiên cứu thành công nhất theo quan điểm so sánh, khái niệm mơ hồ về sự giống nhau đã bị loại bỏ để dành ưu tiên cho một khái niệm được xác định rõ hơn, đó là *sự tương ứng có hệ thống*.

1.3.9. "Luật Grimm"

Những trường hợp tương ứng có hệ thống một phần giữa các âm thanh của những từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác nhau đã được những nhà ngữ văn học so sánh đầu tiên

ghi nhận. Năm 1822, theo một học giả Đan Mạch là Rasmus Rask, thì Facob Grimm đã chỉ ra rằng các ngôn ngữ German thường có: (i) âm f ở chỗ mà các ngôn ngữ Ấn - Âu khác (ví dụ Latin hay Hy Lạp) có âm p; (ii) âm p ở chỗ các ngôn ngữ khác có âm b; (iii) âm "th" ở chỗ các ngôn ngữ khác có âm t; (iv) âm t ở chỗ các ngôn ngữ khác có âm d; và vân vân theo bảng kê (một phần và hơi đơn giản hóa) sau đây về tiếng Gothic (ngôn ngữ German sớm nhất mà ta có được những bản văn cơ bản), tiếng Latin, tiếng Hy Lạp và tiếng Sanskrit:

Bảng 1

Gothic	f	p	b	θ	t	d	h	k	g
Latin	p	b	f	t	d	t	c	g	h
Hy Lạp	p	b	ph	t	d	th	k	g	kh
Sanskrit	p	b	bh	t	d	dh	s'	j	h

(Lưu ý rằng θ trong ký hiệu ngữ âm tiếng Gothic ghi âm sát vô thanh "th" tìm thấy trong những từ tiếng Anh như *thick*, *thin* ..., khác với âm sát hữu thanh tương ứng chẳng hạn như *then*, *there*..., và th, ph, kh, dh, bh được dùng kí âm Hy Lạp và Sanskrit chỉ những âm tắc bật hơi: về sự phân biệt các âm sát và các âm tắc bật hơi, xem 3,2,6).

Những ví dụ về từ minh họa một số tương ứng ấy là: Go. *fofus*, L. *pedis*, Gk. *podos*, Skt. *padas* "bàn chân"; Go. *táihun* L. *decem* (chữ c Latin ghi âm k), Gk. *déka*, Skt. *das'a* "mười". Grimm giải thích những tương ứng như thế bằng cách giả định

có một "hiện tượng biến âm" trong giai đoạn tiền sử của chi German khiến cho các phụ âm bật hơi Áu Âu nguyên thủy (bh, dh, gh) trở thành không bật hơi (b, d, g), các phụ âm hữu thanh nguyên thủy (b, d, g) trở thành vô thanh (p, t, k) và các phụ âm vô thanh nguyên thủy (p, t, k) biến thành âm xát (f, θ, h). Nên để ý rằng sự trình bày các tương ứng ở đây không hoàn toàn chính xác là lời phát biểu lại những gì Grimm đã nói về "hiện tượng biến âm" German: ta đã dùng những từ ngữ hiện đại "hữu thanh", "vô thanh" (xem 3.2.6) thay cho các từ ngữ truyền thống trong ngữ pháp cổ điển mà Grimm đã sử dụng, và một điều quan trọng hơn là ta đã phân biệt về mặt ngữ âm học các âm bật hơi Áu Âu nguyên thủy với các âm bật hơi German về sau; hơn nữa ta đã không xét tới "hiện tượng biến âm thượng Đức" về sau, mà Grimm coi như một bộ phận của một quá trình chung sự vận động qua nhiều thế kỷ. Và lại, sự trình bày của chúng tôi còn không rõ rệt ở chỗ chỉ kê một phần các tương ứng giữa tiếng Gothic và các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, có thể cũng đủ nói được cái cốt yếu của cái mà về sau được gọi là "luật Grimm" - luật nổi tiếng nhất trong các "luật âm thanh" do các nhà ngữ văn học so sánh lập ra - và cũng đủ dùng cho mục đích cấp thời của chúng tôi.

Grimm và người đương thời thấy rằng có nhiều ngoại lệ đối với những khái quát hóa như ta đã tóm tắt trong bảng kê các tương ứng nêu trên. Chẳng hạn họ nhận thấy mặc dù từ chữ "brother" hoàn toàn "hợp quy tắc" trong sự phát triển của

các phụ âm (Go. *broðar*: L. *frater*; b = f; θ = t), nhưng từ chỉ "father" thì chỉ hợp quy tắc một phần thôi (Go. *fadar*: L. *pater*; f = p, nhưng d = t). Họ không bối rối vì những ngoại lệ như vậy, vì họ không có lí do để tin rằng sự biến đổi âm thanh là "hợp quy tắc". Chính Grimm nhận định là: "Hiện tượng biến âm thành công trong đa số trường hợp, nhưng không bao giờ diễn ra đầy đủ trong mọi trường hợp cụ thể, một vài từ còn giữ hình thức đã có từ giai đoạn xưa hơn, dòng dõi mới đã đi qua bên cạnh chúng".

1.3.10. Những "nhà ngữ pháp trẻ"

Chỉ năm mươi năm sau, một nguyên tắc khác hẳn được tuyên bố bởi một nhóm học giả tự nhận là cách mạng và vui thú đối với nhãn hiệu mà các đối thủ áp dụng một cách khinh bỉ cho họ: "Junggrammatiker" (những "nhà ngữ pháp trẻ" hay những "nhà ngữ pháp mới"). Theo Wilhelm Scherer (1875), nguyên tắc này được trình bày như sau: "Các biến đổi ngữ âm mà ta có thể quan sát được trong tư liệu lịch sử ngôn ngữ diễn ra theo những quy luật cố định, không bị xáo trộn trừ khi có những quy luật khác". Yêu cầu tất cả các biến đổi âm thanh có thể trình bày bằng các *quy luật* tác động không có ngoại lệ là yêu cầu được tranh cãi rất nhiều, nhưng bây giờ thì mới tỏ ra hợp lý hơn thời Grimm. Giữa năm 1820 và 1870, có một khối lượng khổng lồ nghiên cứu nhằm tìm hiểu sự biến âm trong các chi nhánh khác nhau của các ngôn ngữ Âu Âu, và vào cuối thế kỷ này nhiều phát hiện chói lọi đã được thực hiện, có tác dụng giải thích được nhiều tương ứng "bất quy tắc" bề ngoài mà các học giả trước đó đã ghi nhận.

1.3.11. "Luật Verner" và các "luật âm thanh" khác

Năm 1875, học giả Đan Mạch Karl Verner công bố một bài báo rất có ảnh hưởng, trong đó ông có thể chứng minh rằng những tương ứng như Go. *d* = Latin *t* (trong Go. *fadar* = L. *pater* chẳng hạn), mặc dù là ngoại lệ đối với "luật Grimm", nhưng hoàn toàn hợp quy tắc nếu "luật" này được thay đổi bằng cách có tính tới vị trí của trọng âm ở các từ Sanskrit tương ứng (ghi trong bảng sau đây bằng dấu "'").

Bảng 2.

Sanskrit	bhrátar	pitár-
Gotbic	bròðar	fadar
Latin	frāter	pater

Verner cho rằng tiếng Sanskrit đã bảo lưu vị trí của trọng âm từ (word - accent) Âu Âu trước kia và "hiện tượng biến âm" German đã xảy ra trước khi trọng âm di chuyển vị trí đến đầu từ trong giai đoạn tiền sử của chi German. Theo ước đoán đó, sự xuất hiện của *d* (khi ở giữa các nguyên âm, có thể là âm xát hữu thanh, tức là đọc như *th* trong tiếng Anh *father*) có thể được giải thích bằng "luật" sau đây: các âm bật hơi vô thanh nảy sinh từ "luật Grimm" (*f*, *th*, *h*) được bảo lưu nếu âm tiết đi trước mang trọng âm (do đó có Go. *bròðar...*), nhưng ở chỗ khác thì chúng sẽ là âm hữu thanh (lần lượt là *b*, *d*, *g*: do đó có Go. *fadar...*). Có thể nói thêm rằng sự đồng nhất của các phụ âm giữa ở các từ tiếng Anh *father* và *brother* là do những phát triển riêng của tiếng Anh, chúng được phân

niệt trong tiếng Anh cổ và cũng được phân biệt trong tiếng Đức hiện đại (*Vater: Bruder*), mặc dù chúng đã thay đổi về mặt ngữ âm học do tác động của "hiện tượng biến âm thượng Đức" xảy ra tương đối mới đây và chỉ có ở trong tiếng Đức.

Ngoài "luật Verner", một số "luật âm thanh" quan trọng khác được thiết lập gần như đồng thời, đã giải thích thành công cho một vài ngoại lệ rắc rối hơn đối với những tương ứng chung giữa các ngôn ngữ Ấn Âu khác nhau. Tác dụng chung của các "luật âm thanh" này là làm cho các học giả có khái niệm rõ ràng hơn nhiều về niên đại tương đối của các phát triển bên trong các chi nhánh khác nhau của ngữ hệ Ấn Âu và làm tăng thêm niềm tin cậy của họ về nguyên lý về tính hợp quy tắc trong hiện tượng biến âm. Mặc dù nguyên lý này đã gặp phải sự chống đối mãnh liệt và rộng rãi khi mới vừa được các "nhà ngữ pháp trẻ" tuyên bố, nhưng dần dần lại được đa số các nhà ngữ văn học so sánh thừa nhận vào cuối thế kỷ XIX.

Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về tính hợp quy tắc trong hiện tượng biến âm là rất to lớn. Bằng cách tập trung sự chú ý của các học giả vào các ngoại lệ đối với các "luật" mà họ lập ra, nó đã buộc họ thiết lập các "luật" này một cách chính xác hơn (theo cách mà "luật Verner" đã làm cho "luật Grimm" chính xác hơn) hoặc đưa ra một giải thích thỏa đáng cho những từ không phát triển phù hợp với các "luật" mà họ thấy rằng cần phải bổ sung thêm các điều kiện.

1.3.12. Các ngoại lệ được giải thích bằng sự "vay mượn"

Nhiều ngoại lệ đối với các "luật âm thanh" có thể được giải thích là những từ vay mượn của một ngôn ngữ hay phương ngữ có liên hệ ở gần, sau khi ta thấy hoạt động của "luật" có vẻ như bị chúng phạm. Một ví dụ là một trong những từ Latin chỉ màu "đỏ" là *rufus* có âm f ở chỗ mà đáng ra là âm b nếu so sánh với các từ của các ngôn ngữ Ấn Âu khác với áp dụng "luật âm thanh" đã lập ra cho tiếng Latin (ở đây ta sẽ không đi sâu vào chi tiết). Và có một từ Latin khác chỉ màu "đỏ" là *ruber* thì lại có âm b theo quy tắc (nó có âm cuối khác, nhưng ở đây điều này không liên quan gì với ta). Sự tồn tại của các "song thức" và sự khác nhau của chúng được giải thích hợp lý bằng cách ước đoán rằng tiếng Latin đã mượn từ *rufus* của một trong những phương ngữ có liên hệ chặt chẽ và ở gần mà trong đó, như ta biết nhờ một bằng chứng khác, âm f là một diễn biến hợp quy tắc.

1.3.13. Vai trò của loại suy

Động cơ chủ yếu thứ hai được các nhà ngữ pháp trẻ nhờ cậy để giải thích các ngoại lệ đối với các luật âm thanh là cái mà họ gọi là *loại suy*. Từ lâu, người ta đã biết rằng sự phát triển của ngôn ngữ thường bị ảnh hưởng của xu hướng sáng tạo ra các hình thức "bằng cách loại suy từ" những mô hình cấu tạo thông thường hơn và hợp quy tắc hơn cũng do xu hướng tiềm tàng ấy mà trẻ con nói tiếng Anh đã tạo ra những hình thức chẳng hạn như *flied*, *goed*, *tooths* (thay cho *flew*, *went* và *teeth*). Vì người ta nghĩ rằng xu hướng này đã đưa

vào ngôn ngữ những hình thức "không đúng", nên nó bị xem như là một trong những động cơ chịu trách nhiệm về sự "hư hỏng" của ngôn ngữ trong thời kỳ thoái hóa và không có chữ viết. Và người ta nghĩ rằng cũng như cha mẹ và thầy giáo sẽ sửa chữa những cấu tạo loại suy sai lầm của trẻ con, nhà ngữ pháp sẽ sức chữ những "loại suy sai lầm" của người lớn, những sai lầm có nguy cơ lưu hành rộng rãi hơn. Khi không ngừng chú ý sự phát triển lịch sử và tiền sử của các ngôn ngữ cổ điển và địa phương ở châu Âu trong suốt thế kỷ XIX, người ta dần dần nhận ra rằng "loại suy" là một động cơ chính trong sự phát triển của ngôn ngữ ở mọi thời kỳ, chứ không phải chỉ có trong thời kỳ suy thoái và hư hỏng.

Ảnh hưởng của loại suy và sức mạnh giải thích của nó trong trường hợp các ngoại lệ so với các "luật âm thanh" có thể minh họa bằng cách tham khảo một lớp danh từ nào đó trong tiếng Latin. Ví dụ, xét chủ cách và thuộc cách số ít của từ Hy Lạp *génos*, từ Latin *genus* và từ Sanskrit *janas* (những từ này có liên hệ với từ tiếng Anh *kin* và có thể dịch là "gia đình", "chủng tộc", "loài"...): Gk, *génos*, *génous*, L. *genus*, *generi*, Skt. *janas*, *janasas*. Trên cơ sở những tương ứng điển hình trong các từ đó (và nhiều từ khác), có thể lập ra các luận âm thanh sau đây về sự phát triển của âm *s Ấn Âu "nguyên thủy"

(i) trong tiếng Sanskrit, âm "nguyên thủy" *s được bảo lưu (trong mọi trường hợp liên quan tới ví dụ này);

(ii) trong tiếng Hy Lạp, âm "nguyên thủy" *s:

(a) được bảo lưu trước và sau phụ âm và ở vị trí cuối từ,

(b) biến thành h ở vị trí đầu (xem Gk. *heptá*, L. *Septem*, Skt. *sapta*, Anh *seven*), và

(c) biến mất giữa các nguyên âm (do đó * *genesos* → *généos*, → *génous*)

(iii) trong tiếng Latin, âm "nguyên thủy" * s:

(a) Được bảo lưu trước và sau phụ âm, và cả ở vị trí đầu từ và cuối từ, và (b) biến thành r giữa các nguyên âm (do đó * *genesis* → *generis*). Do đó, các hình thức Gk. *génos* và L. *genus* là sự phát triển "hợp quy tắc". Dấu sao, theo các thói quen của các nhà ngữ văn học so sánh, phân biệt các âm và các hình thức "được tái lập" từ những âm và hình thức được xác nhận có thực trong các văn bản. Mặc dù ở đây ta chỉ quan tâm đến sự phát triển của âm Ấn Âu * s, nhưng các ví dụ cũng "hợp quy tắc" theo các luật âm thanh của các phụ âm khác cũng như các nguyên âm thuộc tiếng Ấn Âu. Nhưng trong tiếng Hy Lạp lẫn tiếng Latin đều có những "ngoại lệ" đối với các "luật âm thanh". Lấy một ví dụ tiếng Latin: ở các tác giả cổ điển ta thấy một sự khác nhau về hình thức dùng để chỉ chủ cách số ít của từ "honour" - nói chung, các tác giả sớm hơn thì viết *honos*, còn các tác giả về sau thì viết *honor* - trong khi họ đều nhất trí về hình thức của những "cách" khác: *honoris*, *honorem*, v.v... Các hình thức *honoris*, *honorem*... là "hợp quy tắc" (do * *honosis*, * *honosem*...) theo các "luật" nêu trên, cũng có thể đối với *honos* (* s được bảo lưu ở vị trí cuối từ). Bây giờ có nhiều danh từ tiếng Latin trong đó âm r đã phát triển "hợp quy tắc" từ âm Ấn Âu * r: *cultor*, *cultoris*, *cultorem*... Hình thức *honor* do đó, có thể được giải thích là

do sự loại suy từ *honor*, sự thay thế này có tác dụng đưa *honor*: *honoris*... vào cùng một con đường với *cultor*: *cultoris*. Thực ra, từ *honor* chỉ là một ví dụ trong rất nhiều danh từ Latin cấu tạo cùng một kiểu (*amor* tình yêu, *labor* sự làm việc, *timor* nỗi sợ hãi...); đối lập với chúng là các danh từ đơn âm tiết như *flor*: *floris* hóa, *mor*: *moris* phong tục, trong đó âm s "hợp quy tắc" được bảo lưu ở cách số ít của các hình từ Latin cổ điển. (Đối với những bạn đọc biết tiếng Latin, có thể chỉ ra rằng việc trình bày sự phát triển của những từ này được nêu ra ở đây là khá đơn giản vì nó không xét tới độ dài của nguyên âm o ở phần cuối, cả ở chỗ này phép "loại suy" cũng có dính líu).

Vài "luật" được lập ra do các "nhà ngữ pháp trẻ" và đồ đệ của họ có một phạm vi cực kì hạn chế, nhiều "loại suy" không hợp lí đã được đưa ra; và các hình thức thường được cho là vay mượn nhưng không cho biết là mượn từ phương ngữ nào. Dưới ánh sáng của sự tìm tòi trong lĩnh vực ngôn ngữ học lịch sử và so sánh trong 80 năm qua, bây giờ ta có thể thấy rằng các nhà ngữ pháp trẻ đã phân biệt rất sắc bén giữa "luật âm thanh", "sự vay mượn" và "loại suy": vài biến đổi âm thanh có thể có nguồn gốc ở một từ hay một bộ phận nhỏ "từ vay mượn" của một phương ngữ lân cận và sau đó có thể lan truyền do "loại suy" đến một lớp từ lớn hơn. Sau khi có điều đó xảy ra có lẽ có thể miêu tả sự biến đổi (ví mô, nếu có thể nói như vậy) bằng một "luật" chung. Nhưng như vậy không có nghĩa là sự biến đổi đang xét đã diễn ra do kết quả tác động của một "luật" nào đó trên ngôn ngữ từ bên ngoài.

1.3.14. Cái nhìn thực chứng luận của ngôn ngữ học thế kỷ XIX

Khái niệm "tiến hơn", mặc dù hoàn toàn không phải là một khái niệm mới, nhưng là một trong những quan niệm chủ đạo của tư tưởng thế kỷ XIX. Đó là một quan niệm được phong trào lãng mạn sôi nổi đưa ra khi chống lại truyền thống cổ điển. Với sự công bố cuốn *Nguồn gốc các loài* của Darwin (1859) và sự thay thế khái niệm "mục đích" hay "ý định" bằng nguyên tắc lựa chọn tự nhiên, không những sinh vật học tiến hóa đã củng cố khả năng chấp nhận cái nhìn máy móc hay thực chứng luận đang thịnh hành của các khoa học "tự nhiên", mà toàn bộ quan niệm "tiến hóa" còn được suy nghĩ để đặt thành một cơ sở "khoa học" vững chắc hơn. Nhiều đặc điểm riêng của tư duy khoa học thế kỷ XIX có thể cho là do ảnh hưởng của sinh vật tiến hóa, nhưng ở đây không cần nói tới. Điều cần nhấn mạnh là sự thành công rõ rệt của cái nhìn thực chứng luận trong sinh vật học đã đưa tới việc đề xướng sự tìm tòi các luật "tiến hóa" trong tất cả các khoa học xã hội. Khi nhằm xây dựng một lý thuyết về sự biến đổi ngôn ngữ trên cơ sở những cái được coi là những nguyên tắc thực chứng luận vững chắc của các khoa học "chính xác", các "nhà ngữ pháp trẻ" cũng chỉ là đi cùng một con đường với các nhà khoa học xã hội đương thời. Ngôn ngữ học bây giờ không còn theo quan niệm khoa học thực chứng nữa; và như ta sẽ thấy, nó không còn quan tâm chủ yếu tới sự "tiến hóa" của các ngôn ngữ.

1.3.15. Ngữ văn học so sánh và ngôn ngữ học đại cương

Ngôn ngữ học so sánh (với tư cách là một ngành của ngôn ngữ học đại cương) là một khoa học giải thích. Nó bắt đầu bằng cách giải thích một sự kiện hiển nhiên là các ngôn ngữ thay đổi và các ngôn ngữ khác nhau có liên hệ với nhau ở những mức độ khác nhau. Những thay đổi của các ngôn ngữ và những mức độ liên hệ khác nhau giữa các ngôn ngữ được giải thích bằng các giả thuyết, và cũng như bất kỳ một giả thuyết khoa học nào khác, chúng lệ thuộc vào sự xét lại khi người ta phát hiện ra một chứng cứ mới hay chấp nhận một cách nhìn mới về chứng cứ, hoặc người ta có một cách hệ thống hóa mới về chứng cứ. Giả thuyết "Ấn Âu" đã bị biến dạng liên tục vì cả hai lý do đó. Bây giờ người ta giải thích từ ngữ "tiến hơn" hơi khác với một số học giả thế kỷ XIX; ta có thể hiểu các từ ngữ "luật âm thanh", "tái lập" và "loại suy" một cách hơi khác; ta có thể biết rõ hơn những tiến bộ của ta là sự biến đổi ngôn ngữ không phải chỉ phụ thuộc vào thời gian mà còn phụ thuộc vào những điều kiện xã hội và địa lý nữa, và ta có thể chấp nhận rằng do những điều kiện nào đó các ngôn ngữ có thể "hợp nhất" hay "phân hóa" trong dòng thời gian. Tuy nhiên, trong những biến dạng đó không có biến dạng nào đủ sức vô hiệu hóa hoàn toàn các phương pháp cũng như các kết luận trước kia của ngôn ngữ học so sánh.

Vì trong sách này chúng tôi không quan tâm tới lịch sử ngôn ngữ học cho chính nó, nên sẽ không đi sâu hơn vào các nguyên tắc của phương pháp so sánh đã được trau dồi suốt

thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Chúng tôi sẽ kết luận mục này bằng cách làm sáng tỏ những cách thức chính yếu của ngôn ngữ học so sánh để góp phần xác lập các thái độ và các quan niệm đặc trưng cho ngôn ngữ học lý thuyết tạm thời.

Một trong những kết quả trực tiếp nhất và quan trọng nhất của sự quan tâm (ở thế kỷ XIX) tới sự "tiến hóa" của ngôn ngữ là người ta biết được rằng những diễn biến về hình thức của từ và ngữ đoạn trong những văn bản và những bản khác bằng chữ viết thời xưa, nói chung, có thể giải thích trên cơ sở các biến đổi đã được xác nhận hay giả định trong ngôn ngữ nói tương ứng (bằng các "luật âm thanh"). Các nhà ngữ văn học so sánh sớm nhất đã kế thừa quan điểm cổ điển coi ngôn ngữ viết trong một khía cạnh nào đó là ưu tiên hơn ngôn ngữ nói, và tiếp tục miêu tả sự biến đổi âm thanh bằng sự biến đổi của các "con chữ" cấu thành các từ. Tuy nhiên, người ta đã sớm thấy rõ rằng bất kì một trình bày có hệ thống nào về sự phát triển của ngôn ngữ đều phải thừa nhận - về mặt lý luận và thực tiễn - nguyên tắc cho rằng các con chữ (trong hệ thống chữ cái) đều chỉ là các ký hiệu ghi các âm trong ngôn ngữ nói tương ứng. Như ta sẽ thấy ở mục sau, một trong những quan niệm cơ bản của ngôn ngữ học hiện đại là âm thanh, chứ không phải chữ viết, là phương tiện đầu tiên của ngôn ngữ. Ngữ văn học so sánh đã đẩy mạnh sự phát triển của ngữ âm học (Ngành này vốn đã chịu ảnh hưởng của các lý thuyết ngữ pháp Ấn Độ; xem 1. 2. 10), đến lượt nó ngành này góp phần thiết lập các "luật âm thanh" khái quát hơn và thỏa đáng hơn.

Một điều không kém phần quan trọng là từ giữa thế kỷ XIX dần dần người hiểu biết đúng hơn về mối liên hệ giữa

ngôn ngữ và "phương ngữ". Sự nghiên cứu sâu về lịch sử các ngôn ngữ cổ điển và hiện đại Âu châu đã làm sáng tỏ hoàn toàn rằng các "phương ngữ" khác nhau không phải là những phiên bản không hoàn hảo và sai sót của các ngôn ngữ văn học tiêu chuẩn (như thường được xem là thế) đã phát triển một cách độc lập ít nhiều. Chúng không kém tính hệ thống - chúng có những qui tắc riêng về cấu trúc ngữ pháp, cách phát âm và vốn từ - và chúng không kém phần thích hợp để làm phương tiện giao tiếp trong những bối cảnh chúng được sử dụng. Thực ra, rõ ràng là những khác nhau giữa "ngôn ngữ" và "phương ngữ" có liên hệ chặt chẽ với nó thì phần lớn đều là về mặt chính trị và văn hóa hơn là về mặt ngôn ngữ học. Theo quan điểm ngôn ngữ học chặt chẽ, những cái thường được xem là "ngôn ngữ" (tiếng Latin, tiếng Anh, tiếng Pháp tiêu chuẩn...) chỉ là "phương ngữ" do "ngẫu nhiên" lịch sử mà đã trở thành quan trọng về mặt chính trị hay văn hóa. Theo quan điểm này, chẳng hạn, khi "phương ngữ" của La Mã và khu vực xung quanh lan truyền ra do sự thành lập đế quốc La Mã và trở thành "ngôn ngữ" mà ta gọi là tiếng "Latin" thì đó chỉ là "ngẫu nhiên" về mặt ngôn ngữ học: không có một cái gì trong cấu trúc của bản thân tiếng Latin để giải thích sự phát triển đó. Dĩ nhiên, việc sử dụng một "phương ngữ" cụ thể cho văn chương, hành chính, triết học và hàng loạt mục đích và hoạt động khác có thể có kết quả là "phương ngữ" này sẽ phát triển một vốn từ lớn rộng một cách tương xứng, bao gồm tất cả những sự phân biệt cần thiết để nó hoạt động thoải mái theo cách đó. Đây là một vấn đề khác, và đây là kết quả, chứ không phải nguyên nhân, của tầm quan trọng mà lời nói của một

cộng đồng cụ thể đạt được. Nói chung, các ngôn ngữ tiêu chuẩn của các nước khác nhau đều bắt nguồn từ những "phương ngữ" được nói bởi những giai cấp thống trị hay có ưu thế về mặt xã hội trong nước.

Một điều nữa cũng rõ ràng là, kết quả của việc điều tra các "phương ngữ" (thuộc một ngành của ngôn ngữ học gọi là phương ngữ học hay địa lý học phương ngữ), cho thấy người ta không thể vạch được đường ranh giới dứt khoát giữa các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ hay của các ngôn ngữ ở gần nhau. Ở khu vực nào trên thế giới mà có những thay đổi thường xuyên về ranh giới chính trị hay có những đường giao thông thương mại chính đi xuyên qua các ranh giới chính trị, thì cái thường được coi là phương ngữ của một ngôn ngữ có thể ngã bóng mình vào phương ngữ của một ngôn ngữ khác một cách ít nhiều không nhận thấy. Ví dụ, có những phương ngữ được nói ở cả hai bên ranh giới Hà Lan - Đức đều gần (hay xa) như nhau với cả tiếng Hà Lan tiêu chuẩn lẫn tiếng Đức tiêu chuẩn. Nếu ta cảm thấy chúng phải là phương ngữ của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia, đó là vì ta là nạn nhân của quan điểm truyền thống về mối liên hệ thân thuộc giữa ngôn ngữ và phương ngữ. Có thể nói thêm là những phán đoán về các vấn đề thuộc loại đó rất thường bị ảnh hưởng của thành kiến chính trị, hay dân tộc chủ nghĩa.

Nói chung, quan niệm cho rằng tất cả ngôn ngữ đều có cùng một cấu trúc ngữ pháp (xem 1.2.7) không còn được các nhà ngôn ngữ học chấp nhận nữa. Người rời bỏ quan niệm đó vì các nhà ngữ văn học so sánh thế kỷ XIX đã chứng minh rằng tất cả các ngôn ngữ đều biến đổi không ngừng; cụ thể

là tiếng Hy Lạp và Latin cổ điển, theo quan điểm ngôn ngữ học, chỉ là các giai đoạn của một quá trình phát triển liên tục, và phần nhiều cấu trúc cú pháp của chúng có thể giải thích bằng sự thu gọn hay mở rộng hệ thống các khu biệt ngữ pháp trước kia. Người ta đã biết rằng các ngôn ngữ khác nhau và giai đoạn khác nhau của cùng một ngôn ngữ đều có thể thay đổi đáng kể về cấu trúc ngữ pháp; và không còn có thể khẳng định rằng cái khung truyền thống với các phạm trù ngữ pháp là nòng cốt hoạt động của ngôn ngữ loài người. Kết luận đó được củng cố bằng sự điều tra một loạt rộng lớn các ngôn ngữ nhiều hơn số ngôn ngữ đã biết của các học giả trước đó vốn cho rằng lý thuyết ngữ pháp truyền thống có hiệu lực phổ quát. Như ta sẽ thấy, lý thuyết ngôn ngữ học hiện nay dựa trên những quan niệm khái quát hơn các quan niệm của truyền thống.

1.3.16 "Loại suy và cấu trúc"

Bạn đọc không khỏi ngạc nhiên khi thấy trong lúc nhà ngữ pháp truyền thống xem "loại suy" là nguyên tắc làm cho ngôn ngữ hợp quy tắc thì nhà ngữ văn học so sánh cuối thế kỷ XIX lại có xu hướng xem "loại suy" là một trong những động cơ chính ngăn cản sự phát triển "hợp quy tắc" của ngôn ngữ (xem 1.2.3). Bây giờ ta có thể giải quyết mâu thuẫn đó. Nếu ta quan tâm đầu tiên đến việc thiết lập một lý thuyết về biến đổi ngôn ngữ như hầu hết các học giả thế kỷ XIX thì ta có thể bỏ qua một điều là, không những các dị biệt mà cả những đồng nhất trong lời nói của các thế hệ kế tiếp nhau đều phải được giải thích. Nếu một đứa bé học tiếng Anh dùng hình thức *comed* thay cho *came*, hay *tooths* thay cho *teeth*, thì có thể cảm bằng là vì nó đã thủ đắc các nguyên tắc tạo nên thời

quá khứ của hầu hết các động từ và số nhiều của hầu hết các danh từ trong tiếng Anh: nó đã học được một số cái hợp quy tắc, hay một số quy tắc, của ngôn ngữ này. Nếu một đứa bé không thành công trong việc thủ đắc các nguyên tắc cấu tạo hợp quy tắc đó thì nó sẽ không bao giờ có thể làm gì khác hơn là lặp lại như một con vẹt các phát ngôn mà nó đã nghe thấy xung quanh trước đó. Ta chỉ cho rằng nó "biết" ngôn ngữ này khi nào nó có năng lực xây dựng những phát âm mới, được những người khác nói ngôn ngữ này hiểu và thừa nhận là bình thường.

Một điểm quan trọng là ngôn ngữ được mô hình hóa hay được *cấu trúc hóa* (ta sẽ trở lại từ này ở chương sau) ở một số cấp độ khác nhau. Trong mọi ngôn ngữ đều có các nguyên tắc hợp quy tắc chi phối các âm khi chúng kết hợp nhau để tạo nên từ, và cũng có những nguyên tắc hợp quy tắc làm cho các âm có thể phát âm hơi khác đi ở những vị trí khác nhau trong từ hay câu. Đồng thời lại có những cái hợp quy tắc trong cấu tạo của từ và câu xét về mặt chức năng ngữ pháp của chúng. Không có gì bất thường trong hình thức của *came* cả, khi xét nó về mặt phát âm: so sánh với *lame* "què", *maim* "làm tàn tật", *game* "trò chơi", *same* "cùng một"... Các bất quy tắc của *came* là mối quan hệ của nó với *come* khi đối lập với *love*: *loved*, *jump*: *jumped*... Bởi vì những hình thức như *came* đứng bên ngoài các mô hình hợp quy tắc về cấu tạo ngữ pháp, nên chúng có xu hướng được điều chỉnh khi ngôn ngữ được chuyển giao từ thế hệ này qua thế hệ sau. Điều đó là quá rõ ràng đối với "các nhà ngữ pháp trẻ". Nhưng họ đã phân biệt dứt khoát giữa phương tiện "vật chất" biểu hiện ngôn ngữ âm thanh của nó - và những khía cạnh "tâm lý" của cấu trúc ngữ pháp và

họ cho rằng chỉ có cái "vật chất" là bị lệ thuộc vào các "luật" - phát triển hợp qui tắc. Bây giờ thì ta biết rằng kết hợp các âm thành từ và câu không thể giải thích một cách duy nhất và thậm chí một cách ưu tiên bằng bản chất "vật chất" của âm đó. Nguyên tắc loại suy liên quan tới việc cấu tạo các nhóm âm thanh hợp qui tắc trong các ngôn ngữ cụ thể, và cũng liên quan không kém tới việc lập thành những "đối hệ" ngữ phát (1.2.3). Trẻ con phải học cái này cũng như nó phải học cái kia.

Qúa trình biến đổi trong ngôn ngữ có thể xem như là sự thay thế một hệ thống "loại suy" và "bất thường" này bằng một hệ thống khác. Các biến đổi có thể xảy ra do nguyên nhân "bên ngoài" là sự vay mượn, hoặc do động cơ "bên trong" là "áp lực cấu trúc". Áp lực cấu trúc có ý nghĩa là xu hướng điều chỉnh các "bất thường" cho phù hợp với các mô hình chung của ngôn ngữ. Vì các biến đổi có thể xảy ra đồng thời ở các cấp độ khác nhau của hệ thống ngôn ngữ, cho nên kết quả là không nhất thiết loại bỏ dần dần tất cả các bất quy tắc. Ví dụ, sự biến đổi s thành r giữa các nguyên âm trong tiếng Latin tiền sử là một sự kiện phát triển hợp quy tắc (xem 1.3.13). Nó có thể bắt đầu ở một hai từ và rồi lan truyền do "loại suy"; dù cho sự biến đổi xảy ra trong tất cả mọi từ một cách đồng thời hay không, thì kết quả là có một hệ thống hơi khác ở cấp độ các kết hợp âm thanh được cho phép (s không còn xuất hiện giữa các nguyên âm). Nhưng, ta đã thấy, sự hợp quy tắc mới này ở cấp độ âm thanh đã tạo ra những "bất thường" về ngữ pháp, như *honos: honoris...* đối lập với *cultor: cultoris...* và những "bất thường" này sau đó được điều chỉnh bởi áp lực cấu trúc ở cấp độ ngữ pháp (*honor: honoris*). Ấy là vì các biến đổi ở những cấp độ khác nhau của hệ thống không phải luôn luôn

đồng thời nhau, vì các nguyên tắc loại suy mâu thuẫn nhau có thể hoạt động đồng thời nhau, và vì những hình thức rất thông thường (ví dụ: *came, went*) chống lại sự điều chỉnh, nên các ngôn ngữ không bao giờ đạt được trạng thái cân bằng tự do bất thường. Ở đây không minh họa tất cả những điều đó. Những tưởng chỉ cần nói như sau cũng rõ: ngay cả những bất quy tắc trong ngôn ngữ cũng có thể bắt nguồn từ những cái đã từng là hợp quy tắc, mặc dù điều này có vẻ mâu thuẫn, và lại, loại suy, hoặc mô hình, hoặc cấu trúc, là nguyên tắc chủ đạo, nếu không có nó ngôn ngữ không thể nào học được hay dùng được để nói những điều trước đây chưa được nói. Sự thừa nhận các cấp độ khác nhau của cấu trúc hay mô hình trong ngôn ngữ dẫn ta vào thời kỳ thứ ba trong lịch sử ngôn ngữ học - thời kỳ "ngôn ngữ học cấu trúc" thế kỷ XX.

1.4. NGÔN NGỮ HỌC HIỆN ĐẠI

1.4.1. Ferdinand de Saussure

Nếu có người được gọi là nhà sáng lập ngôn ngữ học hiện đại thời đó là học giả lớn Thụy Sĩ, Ferdinand de Saussure, mà những bài giảng của ông (được tái lập từ những ghi chép của các học trò ông sau khi ông mất) được công bố năm 1915 là *Cours de linguistique générale*. Nhiều trường phái ngôn ngữ học khác nhau ngày nay phân biệt nhau, nhưng tất cả đều chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp (ở những mức độ khác nhau) từ cuốn *giáo trình của Saussure*. Mặc dù chúng tôi sẽ có dịp nói đến một số trường phái khác nhau đó trong các chương sau ở công trình này, nhưng chúng tôi sẽ không có ý định đánh giá sự đóng góp của các trường phái ấy cho sự phát triển ngôn

ngữ trong 50 năm vừa qua. Trong mục này, quả thật chúng tôi sẽ hoàn toàn bỏ qua nguyên tắc kế tiếp theo thời gian. Thay vào đó, chúng tôi sẽ liệt kê những đặc điểm quan trọng nhất phân biệt ngôn ngữ học hiện đại như một tổng thể với ngôn ngữ học của những thời kì trước.

1.4.2. Ưu thế của ngôn ngữ nói

Như ta đã thấy (xem 1.2.4 và 1.2.8), ngữ pháp truyền thống có xu hướng cho rằng ngôn ngữ là yếu kém hơn và, trong một chừng hạn nào đó, phụ thuộc vào ngôn ngữ viết tiêu chuẩn. Đối lập có ý thức với quan điểm đó, nhà ngôn ngữ học hiện nay chủ trương (mặc dù có những giới hạn quan trọng mà ta sẽ nêu ra ngay) rằng ngôn ngữ nói có trước và chữ viết về cơ bản là một cách thể hiện lời nói bằng một phương tiện khác.

Nguyên tắc về ưu thế của ngôn ngữ nói so với ngôn ngữ viết bao hàm trước hết rằng lời nói xưa hơn và phổ biến rộng hơn chữ viết. Đôi khi người ta quả quyết rằng lời nói không thể có "bằng chứng" là xưa hơn chữ viết. Nhưng điều đó chỉ đúng từ ngữ "bằng chứng" được làm ra để mang một gánh nặng khá lớn hơn sự đòi hỏi của ta trong những vấn đề lịch sử. Ta biết không có hệ thống chữ viết nào có một lịch sử hơn sáu hay bảy ngàn năm. Mặt khác, không có một tập thể người nào đang hay đã tồn tại mà không có năng lực nói năng; và hàng trăm ngôn ngữ chưa bao giờ được ghi bằng một hệ thống chữ viết mãi cho đến khi chúng được các nhà truyền giáo hay các nhà ngôn ngữ học trong thời đại chúng ta ghi lại trong chữ viết. Do đó, hình như hữu lý khi giả định rằng ngôn ngữ đã có từ thời bắt đầu có xã hội loài người.

Tuy thế, tính chất cổ tương đối của ngôn ngữ và chữ viết chỉ có tầm quan trọng thứ yếu. Một sự kiện thích đáng hơn nhiều để hiểu biết mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chữ viết là tất cả các hệ thống chữ viết đều có thể được chứng minh là dựa trên các đơn vị của ngôn ngữ nói. (Trong vài trường hợp cần phải đi ngược lại đến một hình thức sớm hơn của một ngôn ngữ nào đó hay đến một ngôn ngữ khác mà từ đó hệ thống chữ viết đã được vay mượn; nhưng điều đó không làm nguyên tắc này thành vô hiệu). Trong miêu tả ngôn ngữ nói, nhà ngôn ngữ thường nhận thấy mình phải thừa nhận các đơn vị thuộc ba loại khác nhau (cũng như nhiều điểm khác, dĩ nhiên): "âm", "âm tiết" và "từ". Bây giờ tất cả các hệ thống chữ viết thường dùng đều lấy một trong ba đơn vị đó làm cơ sở, các hệ thống "chữ cái" dựa trên "âm", các hệ thống *chữ viết ghi âm tiết* dựa trên "âm tiết", và các hệ thống *tượng hình* dựa trên "từ". Thừa nhận tất cả ba "lớp" này là có mặt trước trong ngôn ngữ nói, thì sẽ thật dễ giải thích sự xuất hiện của mỗi hệ thống chữ viết chủ yếu từ một "lớp" của ngôn ngữ nói. Mặc dù một hệ thống chữ cái hay một hệ thống chữ ghi âm tiết cụ thể nào đó có thể thích hợp cho ngôn ngữ này hơn ngôn ngữ kia, nhưng không có một liên quan nào giữa cấu trúc chung của các ngôn ngữ nói khác nhau và loại hình hệ thống chữ viết dùng để biểu hiện chúng. Ngôn ngữ nói Thổ Nhĩ Kỳ không thay đổi cho dù chữ Ả Rập được thay bằng chữ Latin năm 1926, và ngôn ngữ nói Trung Quốc sẽ không có biến dạng gì trong đề nghị của chính phủ hiện nay đưa chữ cái abc thay cho hệ thống hình tượng truyền thống.

Vì nhiều lý do lịch sử (thường là kết quả của sự biến âm hay sự vay mượn của các ngôn ngữ khác có những qui ước chính tả khác) một số từ chỉ có thể được phân biệt ở hình thức viết, chứ không phải ở hình thức nói: chẳng hạn những từ (mà truyền thống gọi là *đồng âm*) như *great* "lớn" và "grate" "mài xát", *meat* "thịt" và *meet* "gặp", *seen* "thấy" và *Scene* "cảnh" trong tiếng Anh. Ngược lại có những từ viết giống nhau nhưng có thể đọc khác nhau: ví dụ tiếng Anh có các hình thức mà ta có thể gọi là *đồng tự* như những từ được viết là *lead* ([li:d] "dẫn", [led] "chỉ") và *read* (có thể vần với *bleed* hay *bled* "chảy máu"). Thời gian ngôn ngữ được kí thác cho chữ viết (và được dùng cho văn chương và hành chính) càng lâu thì sự phân cách giữa chính tả và phát âm càng lớn, dĩ nhiên trừ phi sự phân cách này được sửa chữa thường xuyên bằng những cái cách chính tả. Suốt dòng lịch sử, những truyền thống viết có xu hướng bảo thủ: tính bảo thủ này được giải thích một phần do quan điểm "cổ điển" thịnh hành có sự biến đổi ngôn ngữ là "hư hỏng" (xem 1.2.4); và trong thời hiện đại, nó được củng cố bằng sự chuẩn hóa chính tả trong ấn loát.

Giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, có những khác nhau quan trọng hơn những khác nhau do sự phát triển của đồng âm và đồng tự. Không có hệ thống chữ viết nào thể hiện được tất cả biến đổi có ý nghĩa về cao độ và trọng âm trong các phát ngôn nói; và các qui ước về dấu câu để phân biệt các loại câu khác nhau (ví dụ, việc dùng dấu cảm thán hay dấu hỏi thay cho dấu chấm) và việc thực hiện in xiên các từ để nhấn mạnh là cách tốt nhất để tạo nên một phương tiện gián

tiếp nhưng không hoàn hảo để bổ sung cho thiếu sót đó. Hơn nữa, trong những tình huống điển hình mà ngôn ngữ viết được dùng, không có sự gặp gỡ mặt đối mặt trực tiếp giữa người viết và người đọc; thông báo vốn có thể truyền đạt bằng cử chỉ và vẻ mặt kèm theo lời nói, do đó, phải được chuyển chỗ bằng lời nói. Sự kiện luôn luôn có những khác nhau như thế giữa lời nói và chữ viết, có nghĩa là ngôn ngữ viết không thể xem *chỉ* là sự chuyển di ngôn ngữ nói qua một phương tiện khác.

Trong trường hợp các ngôn ngữ cụ thể, nguyên tắc về ưu thế của lời nói so với chữ viết phải được xác định thêm nữa. Trong một xã hội có chữ viết, đặc biệt trong một xã hội được giáo dục bằng kiến thức và sự thương thức về các chữ viết của quá khứ, thì ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói có thể phát triển với những tốc độ khác nhau và có thể phân cách nhau đáng kể về từ vựng và ngữ pháp. Tiếng Pháp hiện đại cho ta một ví dụ rất nổi bật về điều đó. Không những có nhiều từ đồng âm giữa những hình thức không liên hệ gì nhau về mặt ngữ pháp (*cou* "cổ", *coup* "đòn đánh",..., *coût* "giá là", tất cả đều phát âm như nhau), mà nhiều hình thức liên hệ nhau về mặt ngữ pháp (ví dụ, số ít và số nhiều của danh từ hay động từ) mặc dù chính tả khác nhau nhưng không phân biệt gì cả trong ngôn ngữ nói (*il pense* và *ils pensent* "nó nghĩ" đối lập với "chúng nó nghĩ"). Hệ quả là có nhiều câu tiếng Pháp là mơ hồ khi nói (và tách ra khỏi bối cảnh), mặc dù chúng hoàn toàn rõ ràng trong hình thức viết (*il vient toujours à sept heures*; *il vient toujours à cette heure*). Sự kiện quan trọng hơn

đồng âm là một số hình thức động từ, nhất là "thời quá khứ đơn" (ví dụ: *donna* "đã cho", *repondit* "đã trả lời"...) đã biến mất khỏi ngôn ngữ nói mà lại được trẻ con Pháp học để sau đó chỉ dùng trong chữ viết, khi chúng ta đi học. Bên cạnh những khác nhau này về cấu trúc ngữ pháp, có nhiều khác nhau về từ vựng: cũng như trong tiếng Anh, có nhiều từ và cách nói sẽ được coi là có vẻ "sách vở" nếu dùng trong hội thoại, và nhiều từ và cách nói khác không xuất hiện trong ngôn ngữ tiếng Pháp (dĩ nhiên ngoại trừ khi viết đối thoại trong tiểu thuyết hay kịch). Nói cách khác, ngôn ngữ viết và nói Pháp (có mức độ phân biệt lớn hơn ngôn ngữ viết và nói Anh) đều được người Pháp có học, học và dùng như là hai ngôn ngữ phần nào độc lập nhau. Ngôn ngữ viết và nói Trung Quốc thậm chí còn độc lập nhau nhiều hơn, bởi vì những cái mà theo quy ước được gọi là các "phương ngữ" khác nhau của tiếng Trung Quốc (tiếng Quan thoại, tiếng Quảng Đông ...) đều được viết về cơ bản là như nhau. Những người nói tiếng Quan thoại và tiếng Quảng Đông có học, như vậy, có thể giao tiếp với nhau bằng chữ viết mặc dù họ không thể giao tiếp nhau bằng lời nói.

Mặc dù những sự kiện như thế dẫn ta đến việc giảm nhẹ nguyên tắc về ưu thế của ngôn ngữ nói, nhưng không bắt buộc ta hoàn toàn bỏ nguyên tắc đó được. Bởi vì nếu một ngôn ngữ viết trở thành hoàn toàn độc lập với các ngôn ngữ nói phát sinh ra nó; thì đó chỉ là ngoại lệ. Điều này đã xảy ra nhất là trong trường hợp tiếng Latin, được dùng nhiều thế kỷ ở châu Âu như là ngôn ngữ của tôn giáo, hành chính và học thuật

(và vẫn còn dùng theo cách đó trong Giáo hội Thiên chúa giáo). Tiếng Latin của các học giả, các nhà tu hành và các nhà ngoại giao ở châu Âu thời trung cổ và Phục Hưng đã là một ngôn ngữ "chết"; nó không phải là phương tiện bình thường trong nói năng hằng ngày của họ hay được học "một cách tự nhiên" trong thời thơ ấu, mà nó chỉ là một ngôn ngữ mà họ học và dùng cho những mục đích rất hạn chế. Hơn nữa, về cơ bản, đó là một ngôn ngữ viết không thay đổi (dựa trên tiếng Latin ngôn ngữ nói sống động của nhiều thế kỷ trước kia); và khi nói, nó luôn luôn và cố ý dựa trên những văn phẩm của thời xưa. Như ta đã thấy, cương vị đặc biệt của tiếng Latin ở châu Âu thời trung cổ và Phục Hưng có xu hướng củng cố lòng tin của các học giả thời đó vào nguyên tắc cổ điển về ưu thế của ngôn ngữ viết (xem 1.2.7.). Những ví dụ quen thuộc khác về ngôn ngữ "chết" còn tiếp tục được dùng cho tôn giáo hay học thuật là tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp Byzantine và tiếng Slave nhà thờ cổ.

Khi bàn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói (như đã thấy, đây không phải là quan hệ đơn giản và nó đã thay đổi đáng kể tùy trường hợp của những ngôn ngữ khác nhau), ta không nói gì về các "phong cách" khác nhau đáng lẽ phải phân biệt khi nói đến ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Khi nhà ngữ pháp truyền thống theo nguyên tắc về ưu thế của ngôn ngữ viết, dĩ nhiên, ông ta nghĩ đến trước hết là ngôn ngữ văn chương (chứ không phải là ngôn ngữ của điện tín, tiêu đề trong báo chí, hay thông cáo, chẳng hạn); và ông ta có xu hướng nói rằng ngôn ngữ văn chương là hình thức "quí phái"

nhất và "đúng" nhất của ngôn ngữ. Bây giờ ta có thể nêu ra cuộc tranh luận về vấn đề này. ta sẽ trở lại nguyên tắc ưu thế của ngôn ngữ nói ở chương sau (xem 2.2.6).

1.4.3. Ngôn ngữ học là khoa học miêu tả, chứ không diễn chế

Ngữ pháp truyền thống có xu hướng cho rằng không những ngôn ngữ viết là cơ bản hơn ngôn ngữ nói, mà hình thức đặc biệt của ngôn ngữ viết - tức là ngôn ngữ văn chương là "trong sáng" hơn và "đúng" hơn tất cả các hình thức khác của ngôn ngữ, viết hay nói; và với tư cách là nhà ngữ pháp, người ta có nhiệm vụ "bảo vệ" hình thức này của ngôn ngữ không để cho nó bị "hư hỏng". Ở đây có một số điểm khác nhau, nhưng tất cả đều có thể được xử lý cho tiện lợi bằng cách phân biệt giữa ngôn ngữ học diễn chế và ngôn ngữ học miêu tả.

Vấn đề đầu tiên phải bàn là tính "trong sáng" và tính "đúng". Hiển nhiên là không có những tiêu chuẩn tuyệt đối về tính "trong sáng" và tính "đúng" trong ngôn ngữ và những từ ngữ như thế chỉ có thể được giải thích trong mối quan hệ với một tiêu chuẩn đã chọn trước. Ta có thể nói rằng một người nước ngoài đã phạm lỗi khi anh ta nói một điều gì đó mà người bản ngữ không nói. Nếu muốn, ta cũng có thể nói rằng một người nói một thổ ngữ tiếng Anh đã tạo ra một hình thức "không đúng" hay "sai ngữ pháp" vì hình thức này không phù hợp với các mô hình của tiếng Anh tiêu chuẩn: nhưng bây giờ ta phải giả định rằng anh ta phải nói tiếng Anh tiêu chuẩn

trong tình huống cụ thể đó. Xác nhận một hình thức ngôn ngữ là "đúng" hay "không đúng" vì nó không khớp với một hình thức khác được coi là tiêu chuẩn (một cách hiểu ngôn hay ẩn ngôn), do đó, là một việc làm dư thừa. Mỗi hình thức đặc biệt về mặt xã hội hay về mặt địa phương của một ngôn ngữ đều có tiêu chuẩn riêng của nó về tính "trong sáng" và tính "đúng" nội tại của nó. Khi điều đó được nhận thức và chấp nhận thì con đường sẽ rộng mở để đi tới một miêu tả thỏa đáng hơn cho các ngôn ngữ. Lời nói nào của một vùng hay của một tập thể xã hội được lấy làm tiêu chuẩn để sử dụng rộng rãi hơn (ví dụ, làm cơ sở cho ngôn ngữ văn chương) là một vấn đề thuộc loại khác. Nhiệm vụ đầu tiên của nhà ngôn ngữ học là *miêu tả* cái cách người ta thật sự nói (và viết) ngôn ngữ của mình, chứ không phải là *diễn chế* cách người ta phải nói và viết. Nói cách khác, ngôn ngữ học (ít ra là trong bước đi đầu tiên của nó) là *miêu tả* chứ không phải là *diễn chế*.

Điểm thứ hai phải bàn có liên quan đến quan niệm cho rằng sự biến đổi ngôn ngữ nhất thiết kéo theo sự "hư hỏng". Tất cả mọi ngôn ngữ đều biến đổi luôn luôn. Đó là một sự kiện thực tế, có thể giải thích bằng nhiều động cơ mà một vài động cơ, như đã thấy ở mục trước, bây giờ hầu như đã được hiểu rõ. Hoàn toàn không có gì phải tiếc là ngôn ngữ sẽ biến đổi theo những cách đã từng có. Có thể cho rằng mọi ngôn ngữ sống, về bản chất, đều là những hệ thống giao tiếp có hiệu quả và có sinh lực phục vụ cho những nhu cầu xã hội phức tạp khác nhau của các cộng đồng sử dụng chúng. Vì nhu cầu thay đổi, ngôn ngữ sẽ có xu hướng thay đổi để đáp ứng những

điều kiện mới. Nếu là cần thiết, những từ ngữ mới sẽ được thu nạp vào vốn từ, hoặc bằng cách "vay mượn" từ những ngôn ngữ khác hoặc bằng cách cấu tạo bằng những yếu tố đang có trong vốn từ với nguồn nguyên liệu dồi dào của ngôn ngữ; những phân biệt mới toanh có thể được tạo ra và những phân biệt cũ sẽ mất đi; cùng một phân biệt có thể được diễn đạt theo những cách khác nhau. Khi không thừa nhận rằng mọi biến đổi trong ngôn ngữ đều là tệ hại hơn, dĩ nhiên ta không muốn nói rằng nó phải là tốt hơn. Điều ta muốn nói chỉ là bất kì một tiêu chuẩn đánh giá nào về sự biến đổi ngôn ngữ phải được dựa trên sự thừa nhận, các chức năng khác nhau mà ngôn ngữ được xã hội dùng nó "yêu cầu" nó hoàn thành.

Cũng nên nhấn mạnh rằng khi phân biệt miêu tả và diễn chế nhà ngôn ngữ học không muốn nói rằng không thể có sự nghiên cứu diễn chế ngôn ngữ. Người ta cũng không phủ nhận rằng có thể có những lí do văn hóa, xã hội hay chính trị có giá trị để đề xướng việc chấp nhận rộng rãi hơn một ngôn ngữ hay phương ngữ nào đó, khiến cho không có lợi cho các ngôn ngữ hay phương ngữ khác. Đặc biệt là có những ích lợi rõ ràng về hành chính và giáo dục, nếu có được một tiêu chuẩn văn chương tương đối thống nhất. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải biết hai điều: trước hết, tiêu chuẩn văn chương tự nó cũng biến đổi; và thứ hai, xét về mặt nguồn gốc, tiêu chuẩn về văn chương thường dựa trên lời nói của một lớp người được xác định về mặt xã hội hay địa phương, và vì thế nó không phải là "đúng" hơn, "trong sáng" hơn (theo bất cứ ý nghĩa nào mà nhà ngôn ngữ học có thể gán cho các từ ngữ đó) lời nói của

bất kì một lớp người hay địa phương nào khác. Nếu tiêu chuẩn văn chương có vốn từ phong phú hơn (nghĩa là, nếu những người đọc và viết nhiều có vốn từ lớn hơn) thì đó là vì qua văn chương, ta có thể gián tiếp đi vào đời sống của nhiều xã hội, bao gồm cả những xã hội của quá khứ và chia sẻ những kinh nghiệm khác nhau của các xã hội đó.

Khi lên án khuynh hướng thiên về văn chương của ngữ pháp truyền thống, nhà ngôn ngữ học chỉ muốn xác định rằng ngôn ngữ được dùng cho nhiều mục đích và sự sử dụng nó trong mối quan hệ với các chức năng đó không nên bị phán xét bằng những tiêu chí duy nhất hay đầu tiên áp dụng cho ngôn ngữ văn chương. Nhà ngôn ngữ học không phủ nhận rằng trong trường phổ thông và đại học của ta phải có chỗ cho việc nghiên cứu ngôn ngữ với mục đích văn học. Nhưng chắc chắn ông ta không yêu cầu đi vào lĩnh vực của phê bình văn học. Điều này thường bị những người chỉ trích ngôn ngữ học hiểu lầm

1.4.4. Nhà ngôn ngữ học quan tâm đến mọi ngôn ngữ

Nguyên tắc này chỉ là khái quát hóa của nguyên tắc trước. Người ta thường còn nghe người bình thường nói đến các ngôn ngữ "nguyên thủy" và thậm chí còn lặp lại huyền thoại có vài dân tộc có ngôn ngữ chỉ gồm hai trăm từ được bổ sung bằng cử chỉ. Thực ra, qua điều tra mọi ngôn ngữ được nghiên cứu cho đến nay - cho dù dân tộc nói các ngôn ngữ đó là "lạc hậu" hay "không văn minh" - đã chứng tỏ rằng chúng đều là các hệ

thống giao tiếp phức tạp và phát triển cao. Hơn nữa, tuyệt nhiên không có mối liên quan giữa các giai đoạn phát triển văn hóa khác nhau của các xã hội và "loại bình" ngôn ngữ được nói trong các giai đoạn "tiến hóa" đó. Nếu có một chút nào sự thật trong các phỏng đoán ở thế kỷ XIX về sự phát triển của ngôn ngữ từ phức tạp đến đơn giản hoặc từ đơn giản đến phức tạp về cấu trúc, thì điều đó không thể tìm lại được khi nghiên cứu bất kì một ngôn ngữ nào trong số hàng ngàn ngôn ngữ khác nhau được nói trên toàn cầu ngày nay. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học hiện nay đều tìm mình không ước đoán nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ bằng những từ ngữ chung chung. Họ đã nhận ra rằng việc nghiên cứu tất cả các ngôn ngữ, không có thái độ phân biệt, là đáng làm hơn. Kết quả của việc nghiên cứu như thế, cho đến nay, không rọi được một tia sáng nào cho vấn đề chung về nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ trong quá khứ xa xăm của loài người.

Có lẽ cần phải học một ngôn ngữ khác, hay ít nhất một vốn từ chuyên môn, để nghiên cứu hay nói chuyện thoải mái về một ngành học cụ thể. Nếu ai muốn hiểu triết học Hy Lạp hay triết học kinh viện chẳng hạn thì người đó phải học tiếng Hy Lạp hay tiếng Latin trung cổ (hay ít ra, bằng sự nghiên cứu cần cù và thông minh các bài bình luận và chú giải, người đó tiến đến hiểu được ý nghĩa của các từ khóa - và đó là một cách học gián tiếp một bộ phận nhỏ của ngôn ngữ). Sau đó, người ấy có thể nhận thấy rằng không thể bàn các vấn đề làm bận tâm các triết gia Hy Lạp và kinh viện một cách hoàn toàn đầy đủ, nếu không sử dụng thuật ngữ của họ. Như vậy, có thể

nói rằng ngôn ngữ của bản thân người đó - tiếng Anh hiện đại - là "nghèo" hơn tiếng Hy Lạp hay tiếng Latin, bởi vì nó không cung cấp cho người đó những phân biệt cần thiết trong lĩnh vực cụ thể này. Điều này hình như đi ngược lại với quan niệm cho rằng tất cả ngôn ngữ đều là những hệ thống giao tiếp có hiệu quả và có sinh lực phục vụ các nhu cầu của cộng đồng sử dụng chúng. Nhưng sự mâu thuẫn đó chỉ là bề ngoài. Số lượng phân biệt có thể rút ra khi phân loại các đặc điểm của "thế giới" là vô số về mặt nguyên tắc. Chỉ những phân biệt nào quan trọng trong đời sống của một cộng đồng khi mới được thừa nhận trong vốn từ của cộng đồng đó. Chúng ta không có những từ ngữ chỉ một số khái niệm của triết học cổ trong tiếng Anh khẩu ngữ hàng ngày, điều này chỉ phản ánh một sự kiện là hầu hết chúng ta không bàn luận các vấn đề của triết học cổ: nếu ta làm thế thì các từ ngữ sẽ được sáng tạo ra thôi. Khi ta chọn cách nói rằng các vốn từ chuyên môn hóa mở rộng được dùng bởi những tiểu nhóm khác nhau cho những mục đích chuyên môn khác nhau (ví dụ, bàn về vật lí hạt nhân hay huy hiệu) là bộ phận của tiếng Anh, thì cách nói đó phụ thuộc vào cách ta định nghĩa "tiếng Anh" là gì (ta sẽ phải nói thêm về điều này ở sau). Vấn đề là không ngôn ngữ nào có thể nói là "phong phú" cố hữu hơn ngôn ngữ khác: mỗi ngôn ngữ đều thích ứng với những mục tiêu đặc biệt của những người dùng nó.

Mối quan tâm của nhà ngôn ngữ học (trên nguyên tắc) đối với tất cả các ngôn ngữ xuất phát từ những mục đích đã được tuyên bố của ngành học: xây dựng trường hợp về ngôn

ngữ đã ghi nhận được và có thể quan sát được đều được dùng là cứ liệu để hệ thống hóa và "giải thích" theo một lí thuyết tổng quát.

1.4.5. Ưu thế của miêu tả đồng đại

Một trong nhiều phân biệt quan trọng nhất về thuật ngữ và khái quát được Saussure đưa vào ngôn ngữ học là sự phân biệt việc nghiên cứu ngôn ngữ theo *lịch đại* hay *đồng đại*. (Đôi khi sự phân biệt này được đưa ra bằng cách đối lập "lịch sử" và "miêu tả". Ý nghĩa này của từ ngữ "miêu tả" khác với ý nghĩa mà người ta gán cho nó khi nó đối lập với "diễn chế", (xem 1.4.3). Vì lý do đó, người ta thích dùng thuật ngữ do Saussure đặt ra). Sự nghiên cứu lịch đại cho một ngôn ngữ cụ thể là miêu tả sự phát triển lịch sử của nó ("qua thời gian"), ví dụ, sự nghiên cứu lịch đại về tiếng Anh có thể xem xét sự phát triển của nó từ thời gian có những văn bản sớm nhất đến ngày hôm nay, hay là có thể xem xét một giai đoạn hạn chế hơn. Còn việc nghiên cứu đồng đại về một ngôn ngữ là miêu tả một "trạng thái" cụ thể của ngôn ngữ đó (ở một "điểm" nào đó trong thời gian). Điều quan trọng cần biết là về nguyên tắc, miêu tả đồng đại không giới hạn trong việc phân tích ngôn ngữ nói hiện đại. Người ta có thể thực hiện phân tích đồng đại cho những ngôn ngữ "chết" miễn là có bằng chứng đầy đủ được bảo lưu trong các văn bản còn lại với chúng ta. Sự miêu tả ngôn ngữ "chết" tất nhiên sẽ kém phần đầy đủ hơn sự miêu tả một ngôn ngữ nói hiện đại, chỉ là vì không thể kiểm tra giá trị của những phát biểu nào đó về ngôn ngữ bằng cách nhờ vào người nói bản ngữ với tư cách là một nguồn chứng

có khác. Nhưng có nhiều ngôn ngữ "chết" còn tồn tại dù tư liệu để miêu tả đồng đại bao quát một cách hợp lý.

Như ta đã thấy, ngôn ngữ học thế kỷ XIX ("ngữ văn học so sánh") quan tâm đầu tiên đến mặt lịch đại (xem 1.3.1). Nguyên tắc ưu thế của miêu tả đồng đại, vốn là đặc trưng của hầu hết lý thuyết ngôn ngữ học thế kỷ XX, bao hàm rằng những nhận xét lịch sử không thích đáng đối với việc điều tra các "trạng thái" ở một thời gian cụ thể của một ngôn ngữ. Việc áp dụng nguyên tắc này có thể minh họa bằng phép tương sánh nổi tiếng mà Sanssurre đã dùng. Trong tương sánh này (mà ông đưa ra để làm một số cứ điểm lý thuyết khác), Sanssurre đã so sánh ngôn ngữ với trò chơi cờ.

Trong quá trình của một cuộc chơi, trạng thái bàn cờ luôn luôn thay đổi, nhưng ở bất cứ thời điểm nào trạng thái của trò chơi cũng có thể được miêu tả đầy đủ bằng vị trí của các con cờ. Nó không có liên quan gì tới con đường (số lượng, tính chất và trật tự của các nước cờ) mà những người chơi cờ đã đi để đến một trạng thái cụ thể của cuộc chơi: trạng thái đó có thể miêu tả một cách *đồng đại* mà không cần tham khảo các nước cờ trước đó. Sanssurre nói ngôn ngữ cũng thế. Mọi ngôn ngữ đều thay đổi không ngừng; và cũng như trạng thái của bàn cờ vào một thời điểm cụ thể có thể miêu tả mà không cần tham khảo sự kết hợp của các nước cờ đã đưa cuộc chơi đến điểm đó, thì các trạng thái kế tiếp nhau hay bị giới hạn về mặt xã hội và địa lý, của ngôn ngữ cũng có thể được miêu tả độc lập nhau.

Một ví dụ sẽ làm sáng tỏ những điểm khác nhau đang xét. Trong tiếng Latin của thời cổ điển, có đến sáu "cách" của danh từ được phân biệt bằng sự khác nhau ở phần cuối (xem bảng 9, ở 7.4.2). Các cách khác nhau đánh dấu những loại quan hệ khác nhau giữa các từ trong câu. Trong tiếng Latin về sau, do việc sử dụng ngày càng nhiều giới từ và do một số "biến đổi âm thanh" làm giảm bớt số lượng phân biệt ở phần cuối, mà một hệ thống dần dần phát triển với không quá hai cách của danh từ được phân biệt: "chủ cách" và cách "xiên", "chủ cách" được dùng cho chủ ngữ của câu và cách "xiên" dùng cho tân ngữ của động từ ngoại động hay của một giới từ. Đó là tình huống được tìm thấy trong tiếng Pháp cổ. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa hai cách không được đánh dấu trong mọi lớp danh từ (và tính từ). Thực vậy ba lớp danh từ chính sau đây có thể được lập ra cho giai đoạn xưa nhất của tiếng Pháp:

	I	II	III
Số ít: Chủ cách	<i>murs</i>	<i>porte</i>	<i>chan tre</i>
Cách xiên	<i>mur</i>	<i>porte</i>	<i>chanteurs</i>
Số nhiều: Chủ cách	<i>mur</i>	<i>portes</i>	<i>chanteurs</i>
Cách xiên	<i>murs</i>	<i>portes</i>	<i>chanteurs</i>

(Lí do có sự khác về căn tố ở chủ cách số ít trong những từ thuộc lớp III là sự khác nhau trong sự phát triển lịch sử của các nguyên âm mang trọng âm và không mang trọng âm của tiếng Latin *chan tre* là do *cantor*, *chan teur* là do *cantorem*). Nếu so sánh các lớp từ khác nhau đó, ta sẽ thấy trong những từ lớp I sự có mặt và vắng mặt của hậu tố s không thể coi

là để đánh dấu hình thức cho cách hoặc số một cách độc lập nhau. Chỉ ở trong kết cấu có các từ khác thì *murs* mới có thể được nhận diện là số ít (và chủ cách) hay số nhiều (và cách xiên). Do sự đối lập của các từ trong lớp II mà s có thể coi là để đánh dấu *portes* là số nhiều và sự vắng mặt của nó được xem là đánh dấu *porte* là số ít, không có một chỉ dẫn nào về cách ở cấu trúc nội tại của những từ thuộc lớp này. Giữa hai thế kỷ XI và XIV toàn bộ hệ thống danh từ (và tính từ) tiếng Pháp đều được điều chỉnh theo mô hình của lớp từ II, kết quả là sự phân biệt chủ cách và cách xiên biến mất và hậu tố s trở thành dấu hiệu chỉ số nhiều. (Sự phân biệt hai cách ở số ít kéo dài lâu hơn một chút ở các từ thuộc lớp III - *chantre: chanteur, maire: majeur, pastre (pâtre): pasteur* ... nhưng cuối cùng, nó cũng biến mất không còn là đặc điểm ngữ pháp nữa, mặc dù trong vài trường hợp hai hình thức còn được bảo lưu trong tiếng Pháp hiện đại như là các "song thức", nghĩa là những từ khác nhau mà mỗi từ có số ít, số nhiều riêng). Khi những danh từ như *filz, Georges, Louis...* bảo lưu cái mà theo quan điểm lịch sử là s chỉ chủ cách số ít xưa, thì chúng đã mất hình thức đối lập không có s (tiếng Pháp cổ có đối lập *filz: fil* ở số ít). Sự biến đổi xảy ra giữa hai thời kỳ đã đưa tới kết quả là tạo ra một hệ thống vẫn còn được phản ánh trong chính tả chữ Pháp truyền thống, trong đó nói chung số được đánh dấu ở danh từ (và tính từ) bằng sự có mặt hay vắng mặt s, và cách không tham gia phần việc nào cả.

Bây giờ ta có thể giải thích ví dụ đó dưới ánh sáng của phép tương sánh mà Saussure nêu ra. Có hai trạng thái của

ngôn ngữ đang xét. Sự phát triển lịch sử của hệ thống sau không thể hiểu được trừ khi có tham khảo hệ thống trước, nhưng những sự kiện phát triển lịch sử rõ ràng là không liên quan đến sự hiểu biết về cách hoạt động ra sao của hệ thống sau. Sẽ là vô lý khi nêu lên chẳng hạn rằng mối quan hệ của *poirtes* và *porite* ở thời kỳ sau là khác với mối quan hệ của *murs* và *mur*. Mỗi trạng thái ngôn ngữ có thể và nên được miêu tả bằng chính những điều kiện của nó không cần tham khảo cái đã phát triển ra nó và cái mà nó có thể phát triển thành. Mặc dù các từ trong hai trạng thái khác nhau của ngôn ngữ là đồng nhất về hình thức (để việc trình bày được đơn giản, ta có thể cho là thế), nhưng mối quan hệ ngữ pháp của chúng hoàn toàn khác nhau. Các con cờ - có thể cho là như vậy - cũng vẫn là những con cờ đó, nhưng vị trí của chúng trên bàn cờ đã thay đổi. (Trong tiếng Pháp hiện đại, trạng thái của bàn cờ lại khác đi: sự phân biệt số ít và số nhiều của danh từ thường được tạo ra, nếu có một chút nào như vậy, thì không phải ở bản thân hình thức của từ mà bằng một số cách thức khác nhau, bao gồm hình thức của mạo từ xác định đi kèm theo danh từ, sự hiệp của động từ, sự "đọc nối" trước một từ khởi đầu bằng một nguyên âm... ta đã thấy rằng có sự khác nhau đáng kể giữa cấu trúc của ngôn ngữ nói và viết tiếng Pháp (xem 1.4.2).

Tương đối có ít người biết nhiều về sự phát triển lịch sử ngôn ngữ của mình; nhưng học ngôn ngữ một cách "tự nhiên" như trẻ con, họ cũng đạt đến nói ngôn ngữ đó theo những nguyên tắc hay "quy tắc" có hệ thống, "nội tại" trong các phát

ngôn mà họ nghe được. Nhiệm vụ của miêu tả ngôn ngữ học đồng đại là thiết lập các "quy tắc" có hệ thống đó khi chúng hoạt động trong ngôn ngữ ở một thời điểm cụ thể. (Có lẽ cách thu nạp các qui tắc này vào trong hệ thống miêu tả sẽ phản ánh các quá trình lịch sử cụ thể trong sự phát triển ngôn ngữ. Nếu thế, đó cũng là một sự kiện quan trọng về cấu trúc ngôn ngữ. Nhưng nó không đụng chạm tới nguyên tắc chung về ưu thế của đồng đại, vì người nói bản ngữ của một ngôn ngữ cụ thể có khả năng học và áp dụng các "quy tắc" ngôn ngữ của mình mà không cần dùng bất kì một kiến thức lịch sử nào). Đối với số ít thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ đã có một kiến thức nào đó về những trạng thái trước kia của ngôn ngữ, luận điểm sau đây hình như cũng áp dụng được. Hoặc là biểu thức chuyên môn hóa của họ có một tác dụng nào đó đối với cách nói năng của họ, hoặc là không có tác dụng gì. Nếu nó đụng chạm tới cách nói năng của họ đến nỗi lời nói của họ ở một mặt nào đó khác với (có lẽ là "cổ" hơn) lời nói của các thành viên khác trong cộng đồng, thì trong chừng hạn, đó là một ngôn ngữ khác; và do đó sẽ không thuộc phạm vi miêu tả cách nói thông dụng điển hình của cộng đồng ngôn ngữ. Và nếu nó không có tác dụng đáng kể tới lời nói bình thường của họ thì thậm chí ta thấy rõ ràng hơn: nó không dính líu tới miêu tả đồng đại. Do đó trong cả hai trường hợp, sự phân tích đồng đại độc lập với kiến thức về lịch sử ngôn ngữ có thể có ở cộng đồng ngôn ngữ.

Nguyên tắc ưu thế của miêu tả đồng đại thường được đưa ra để mang một hàm ý nữa: miêu tả lịch đại giả định

rằng trước nó đã có miêu tả đồng đại về các trạng thái khác nhau của ngôn ngữ trong quá trình phát triển lịch sử của nó. Bởi vì ta không quan tâm trước hết tới ngôn ngữ học lịch sử và so sánh, nên ta sẽ không đi xa hơn nữa vào vấn đề này. Tuy nhiên, có một điều quan trọng cần phải nêu ra ở đây.

Sự phân biệt tiện lợi về thuật ngữ giữa miêu tả đồng đại và lịch đại không nên được hiểu là nó hàm ý rằng thời gian tự nó là động cơ quyết định sự biến đổi ngôn ngữ. Nói một cách chặt chẽ, sự biến đổi ngôn ngữ không bao giờ là một "công việc của thời gian" theo nghĩa đó. Có nhiều động cơ khác, cả bên trong lẫn bên ngoài ngôn ngữ, có thể quy định sự phát triển của nó từ "trạng thái" đồng đại này đến trạng thái kia, và dòng thời gian chỉ làm sâu sắc cho sự tương tác phức tạp của các động cơ khác nhau đó. Hơn nữa, người ta phải lưu ý rằng quan niệm phát triển lịch đại (sự biến đổi ngôn ngữ) chỉ ích lợi nhất khi được áp dụng *một cách ví mô* - nghĩa là khi so sánh các "trạng thái" ngôn ngữ xa cách nhau trong thời gian. Người ta sẽ hoàn toàn sai lầm nếu cho rằng ngôn ngữ của một "cộng đồng ngôn ngữ" ở một thời điểm là hoàn toàn đồng nhất, và rằng sự biến đổi ngôn ngữ là vấn đề thay thế một hệ thống gián tiếp thuần nhất bằng một hệ thống cũng thuần nhất khác ở một "điểm" nhất định của thời gian.

"Cộng đồng ngôn ngữ" luôn luôn được tạo nên bằng nhiều nhóm khác nhau và lời nói của các thành viên trong những nhóm đó sẽ phản ánh bằng những cách khác nhau (trong phát âm, ngữ pháp và vốn từ) những dị biệt về tuổi tác, về nguyên quán hay nơi ở lâu dài, về sở thích nghề nghiệp, về trình độ

giáo dục... Dĩ nhiên, bất kì một thành viên nào của cộng đồng ngôn ngữ cũng đều đồng thời thuộc vào nhiều nhóm khác nhau về mặt ngôn ngữ như thế. Ngoài những khác nhau trong ngôn ngữ do có những tập đoàn xã hội khác nhau cùng sinh sống trong cộng đồng, còn có những khác nhau quan trọng về "phong cách" liên quan tới các chức năng khác nhau của ngôn ngữ và những tình huống xã hội trong đó ngôn ngữ được sử dụng: những khác nhau như thế có thể quy vào sự phân biệt "nghị thức" và "thông tục"... người ta có thói quen (ngoại trừ trong các công trình chuyên môn về vấn đề này) tránh né sự biến dạng đồng đại trong ngôn ngữ, bằng cách hạn chế việc miêu tả ngôn ngữ trong lời nói của một nhóm người dùng một "phong cách" hoặc bằng cách miêu tả ngôn ngữ chung chung có giá trị cho mọi biến thể. Cả hai phương thức đó đều là "lí tưởng hóa", điều đó là tất yếu trong giai đoạn hiện nay của lí thuyết ngôn ngữ học. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải biết rằng nhiều khác nhau giữa hai "trạng thái" được quy định về mặt hiện đại của một ngôn ngữ có thể có mặt trong hai "biến thể" của nó tồn tại đồng thời nhau. Từ quan điểm *vi mô* (để phân biệt giữa một "biến đổi" lịch đại và một "biến dạng" đồng đại).

1.4.6. Cách tiếp cận cấu trúc chủ nghĩa

Đặc điểm đặc trưng nhất của ngôn ngữ học hiện đại - một đặc điểm chung với một số khoa học khác, là "chủ nghĩa cấu trúc" (dùng một nhãn hiệu thông dụng, thường bị hiểu theo nghĩa xấu). Nói vắn gọn, nó có nghĩa là mỗi ngôn ngữ được coi là một *hệ thống các mối quan hệ* (nói chính xác hơn: một bộ các hệ thống tương quan) mà những yếu tố của nó - âm,

từ... - không có giá trị độc lập với các mối quan hệ về tương ứng và về độc lập giữa chúng với nhau. (Bạn đọc có thể thấy rõ là các từ khóa "hệ thống" và "quan hệ" đã được dùng khi bàn về sự phân biệt đồng đại và lịch đại của Saussure. Thật vậy, Saussure đã nêu ra sự phân biệt đó là do ông tin chắc rằng mỗi ngôn ngữ, ở một thời điểm, tạo thành một hệ thống trọn vẹn các mối quan hệ).

Những hàm ý đặc biệt hơn của chủ nghĩa cấu trúc có thể để dành cho chương sau. Ở đây chỉ cần lưu ý rằng không có mâu thuẫn giữa cách tiếp cận rất trừu tượng trong nghiên cứu ngôn ngữ, vốn là đặc trưng của ngôn ngữ học "cấu trúc" hiện đại và những cách tiếp cận "thực tế" hơn. Cho dù lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại có thể "trừu tượng" hay "hình thức", nó đã được phát triển để giải thích cách sử dụng thực tế ngôn ngữ của người ta. Nó xuất phát từ bằng chứng kinh nghiệm, và nó được đánh giá cao hay bị phủ nhận do bằng chứng kinh nghiệm. Ở khía cạnh này, ngôn ngữ học không khác gì các khoa học khác, và điểm này sẽ không đáng nhấn mạnh nếu không có trường hợp vài nhà ngôn ngữ học - vốn không có cảm tình với những phát triển hiện nay - đã thấy cần đối lập giữa những cái gọi là "chủ nghĩa hình thức" và "chủ nghĩa hiện thực" trong nghiên cứu ngôn ngữ.

1.4.7. "Ngôn ngữ" và "lời nói"

Ở điểm này, thật là thích hợp khi đưa ra sự phân biệt của Saussure về *ngôn ngữ* và *lời nói*, để tham khảo sau này. (Những từ tương ứng tiếng Anh thỉnh thoảng được đề nghị,

nhưng hầu hết các tác giả vẫn tiếp tục dùng những từ tiếng Pháp đã được Saussure sử dụng. Chomsky mới đây đã phòng theo sự phân biệt đó mà đưa ra những từ ngữ "năng lực" (competence) và "sự thực hiện" (performance) ngôn ngữ.

Sự phân biệt này có ý định xóa bỏ sự mơ hồ trong cách dùng từ "ngôn ngữ". Giả sử ta phải đề gñi một định nghĩa tạm thời cho "tiếng Anh" như sau: ngôn ngữ Anh có thể định nghĩa là một bộ phát ngôn do những người nói tiếng Anh tạo ra khi họ nói năng ta thấy ngay sự mơ hồ đó. Khi ta nói một người nào đó "nói tiếng Anh" (hay họ là một "người nói tiếng Anh") ta không có hàm ý rằng họ thật sự "đáng nói bằng tiếng Anh" ở bất cứ trường hợp nào. Hoàn toàn hợp lí khi nói về một con vẹt, trong những trường hợp thích ứng, rằng nó "đang nói bằng tiếng Anh", nhưng không phải là nó "nói tiếng Anh". Theo Saussure, ta nói rằng tất cả những ai "nói tiếng Anh" (hay là những "người nói tiếng Anh") đã cùng chia nhau dùng chung một *ngôn ngữ* và rằng bộ phát ngôn mà họ thốt ra khi "nói bằng tiếng Anh" đã tạo nên những trường hợp của *lời nói*.

Bây giờ xảy ra một số vấn đề. Đầu là mối quan hệ giữa *ngôn ngữ* và *lời nói*? Cái nào, nếu phải có một cái, được nhà ngôn ngữ học đòi hỏi phải miêu tả khi ông viết ngữ pháp "tiếng Anh" (hay bất kì một "ngôn ngữ" nào khác)? Câu trả lời của chính Saussure cho cả hai câu hỏi đó bị phụ thuộc chủ yếu vào việc ông gán bó chặt chẽ với các lý thuyết tâm ký học và xã hội học của Durkheim, ta không cần đi vào những chi tiết đó. Lúc này, ta chỉ cần đặt vấn đề và đưa ra những thuật ngữ của Saussure.

Mối quan hệ giữa "ngôn ngữ" và "lời nói" rất phức tạp và hãy còn tranh cãi. Bây giờ ta hãy bằng lòng với phát biểu rằng tất cả các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ (tất cả những người nói một ngôn ngữ như tiếng Anh chẳng hạn) tạo ra các phát ngôn khi họ nói bằng ngôn ngữ này, mà cho dù có những biến thể cá nhân, các phát ngôn đó có thể được miêu tả bằng một hệ thống các quy tắc và các quan hệ: ở một khía cạnh nào đó, chúng cùng có chung những đặc trưng cấu trúc như nhau. Các phát ngôn là những trường hợp riêng của *lời nói* mà nhà ngôn ngữ học lấy làm bằng chứng để xây dựng các cấu trúc chung tiềm ẩn: *ngôn ngữ*. Do đó, chính *ngôn ngữ*, hệ thống ngôn ngữ là cái được nhà ngôn ngữ học miêu tả. Sau này ta sẽ thấy rằng cần phải có sự phân biệt "phát ngôn" và "câu", và miêu tả một ngôn ngữ, trên nguyên tắc, là một thao tác hai giai đoạn. Các phát ngôn của một "ngôn ngữ" (những cái mà người ta nói ra thật sự, khi ta nói rằng họ đang "nói bằng ngôn ngữ" đó) chỉ được miêu tả một cách gián tiếp, và hiện nay thì chưa được đầy đủ lắm, trên cơ sở một miêu tả có trước về các câu hỏi của "ngôn ngữ". Sự phân biệt giữa phát ngôn và câu là cơ bản trong hầu hết các thuyết ngôn ngữ học hiện đại. Nhưng ta có thể khai triển một vài khái niệm bước đầu mà không cần nhờ cậy đến sự phân biệt đó. Cho dù ta sẽ dùng những từ ngữ "câu" và "phát ngôn" một cách hầu như đồng nghĩa nhau trong suốt ba chương, kế tiếp, bạn đọc nên lưu ý rằng những mối quan hệ ta đang miêu tả vẫn có giá trị trong những cái mà về sau sẽ được thiết lập với tư cách là *câu* (đơn vị của *ngôn ngữ*), chứ không phải là *phát ngôn* (những trường hợp riêng của *lời nói*).

CẤU TRÚC CỦA NGÔN NGỮ

2.1. DẪN NHẬP

2.1.1. "Âm" và "từ"

Nếu ta cố phải hỏi một người không chuyên ngôn ngữ học rằng cái gì là đơn vị cuối cùng của ngôn ngữ, có thể gọi là viên đá tảng xây dựng thành các phát ngôn, thì họ có thể trả lời đúng rằng những đơn vị cuối cùng của ngôn ngữ là "âm" và "từ". Họ có thể nói thêm rằng từ được làm bằng một chuỗi âm, mỗi âm được thể hiện một cách lý tưởng bằng một con chữ của bảng chữ cái (trong trường hợp các ngôn ngữ thường được thể hiện bằng hệ thống chữ cái); và rằng các từ của ngôn ngữ thì có nghĩa, còn các âm thì không có nghĩa (chức năng duy nhất của âm là tạo nên từ). Một số mệnh đề như thế làm nền tảng cho quan điểm truyền thống về ngôn ngữ được phản ánh trong hầu hết các cuốn ngữ pháp và từ điển: ngữ pháp cung cấp các quy tắc xây dựng câu bằng từ và hệ đếm cho ta biết nghĩa của từng từ riêng biệt. Trong những chương sau đây, ta sẽ có dịp xem xét có phê phán các từ ngữ "âm", "từ", "nghĩa" và "câu" có mặt trong những phát biểu chung chung về ngôn ngữ. Tuy nhiên, vì mục đích của phần bàn luận sơ lược bây giờ về cấu trúc của ngôn ngữ, ta có thể tạm không xác định các từ ngữ đó. Một vài phân biệt sẽ được đưa ra trong suốt chương này và sẽ được làm sáng tỏ về sau.

2.1.2. Âm vị học, ngữ pháp học và ngữ nghĩa học

Cái nhìn truyền thống về ngôn ngữ gộp chung các khái niệm *cấu tạo* (composition) (một đơn vị phức tạp hơn được cấu tạo bằng các đơn vị đơn giản hơn hay nhỏ hơn: từ được cấu tạo bằng các âm, ngữ đoạn được cấu tạo bằng các từ, mệnh đề được cấu tạo bằng các ngữ đoạn, câu được cấu tạo bằng các mệnh đề...) và *tương liên* (correlation) (mỗi từ liên quan tới một hay nhiều nghĩa). Nếu ta dùng từ ngữ "cấp độ" để chỉ khái niệm thứ nhất và từ ngữ "thực" để chỉ khái niệm thứ hai, thì ta có thể nói rằng tùy theo mô thức của cấu trúc ngôn ngữ mà ta tạm thời chấp nhận, mỗi ngôn ngữ có thể được miêu tả ở hai mặt: "hình thức" và "nghĩa", hay nói theo kiểu được ưa thích hơn (vì những từ ngữ truyền thống có những giải thích mâu thuẫn trong ngôn ngữ học), "biểu hiện" và "nội dung". Và mặt "biểu hiện" của ngôn ngữ có thể miêu tả ở (ít nhất) hai cấp độ: cấp độ âm và cấp độ từ. Bây giờ ta đưa ra các thuật ngữ thường được các nhà ngôn ngữ sử dụng: các âm của ngôn ngữ được miêu tả bằng *âm vị học*; hình thức các từ và cách kết hợp các từ trong ngữ đoạn, mệnh đề và câu được miêu tả bằng *ngữ pháp học* và nghĩa hay nội dung của từ (và của các đơn vị do chúng kết hợp mà thành) được miêu tả bằng *ngữ nghĩa học*.

2.1.3. "Phân tiết kép" của ngôn ngữ

Các nhà ngôn ngữ học đôi khi nói đến "phân tiết kép" (hay "cấu trúc kép") của ngôn ngữ, từ ngữ này thường bị hiểu sai lầm là để chỉ sự tương liên của hai mặt biểu hiện và nội

dung. Nó chỉ có nghĩa là các đơn vị ở cấp độ thấp hơn của âm vị học (các âm của ngôn ngữ) không có chức năng nào khác hơn là kết hợp với nhau để tạo nên các đơn vị ở cấp độ "cao hơn" của ngữ pháp (các từ). Chính nhờ cấu trúc kép của mặt biểu hiện mà ngôn ngữ có thể thể hiện một cách tiết kiệm hàng ngàn từ khác nhau. Bởi vì mỗi từ có thể được thể hiện bằng một cách kết hợp của một bộ âm tương đối nhỏ, cũng hết như một bộ lớn vô số các số tự nhiên được phân biệt nhau trong cách ký hiệu thập phân thông dụng bằng cách kết hợp khác nhau của mỗi con số cơ bản.

2.1.4. "Cấp độ" đối lập với "mặt", "biểu hiện" đối lập với "nội dung"

Khi nhận thức được hai mặt biểu hiện và nội dung và hai cấp độ âm vị học và ngữ pháp học, dĩ nhiên ta không tiến bộ gì hơn cái nhìn truyền thống về cấu trúc ngôn ngữ. Bây giờ ta hãy xem xét cái gì đã làm đặc trưng cho cách tiếp cận hiện đại hơn trong nghiên cứu ngôn ngữ mà người ta thường gán cho nhãn hiệu "ngôn ngữ học cấu trúc".

2.2. CHẤT LIỆU VÀ HÌNH THỨC

2.2.1. Cấu trúc của vốn từ

Đến đây một vài người chủ trương rằng sự tương liên giữa từ và nghĩa là một cái gì khác hơn là quy ước. Cuộc tranh luận lâu đời giữa những nhà "tự nhiên chủ nghĩa" và "quy ước chủ nghĩa" có thể coi là đã khép lại rồi (xem 1.2.2). Nhưng

chính cái cách chứng minh tính quy ước của mối quan hệ giữa "hình thức" và "nghĩa" (giữa "biểu hiện" và "nội dung") - tức là việc trích dẫn ở các ngôn ngữ khác nhau những từ hoàn toàn khác nhau chỉ cùng một sự vật hay có cùng một nghĩa (ví dụ: *tree* của tiếng Anh, *Baum* của tiếng Đức, *arbre* của tiếng Pháp) - có xu hướng đưa tới quan niệm cho rằng vốn từ của bất kì ngôn ngữ nào, về cơ bản, là một bảng kê các tên gọi do quy ước mà được liên kết với các sự vật hay các nghĩa tồn tại độc lập.

Nhưng khi học một ngoại ngữ người ta đã sớm nhận ra rằng có những phân biệt về nghĩa được dùng trong ngôn ngữ này nhưng không thấy có trong ngôn ngữ kia, rằng học vốn từ của một ngôn ngữ khác không phải đơn giản là một vấn đề thủ đắc một bộ nhãn hiệu mới để gán cho những nghĩa đã quen thuộc. Lấy một ví dụ: từ tiếng Anh *brother - in - law* "anh, em rể" có thể dịch ra tiếng Nga là *zjatj, shurin, svojak* hay *deverj*; mà một trong bốn từ tiếng Nga đó là *zjatj* đôi khi phải dịch à *son-in-law* "rể". Tuy nhiên, đừng nên vì thế mà kết luận rằng từ *zjatj* có hai nghĩa và nó tương ứng với ba từ kia bằng một trong hai nghĩa của nó. Tất cả bốn từ tiếng Nga đều có một nghĩa riêng. Lại có một điểm nữa là tiếng Nga gọi chung chồng của chị em gái và chồng của con gái là *zjatj*, nhưng lại phân biệt anh em trai của vợ (*Shurin*), chồng chị em gái của vợ (*svojak*) và anh em trai của chồng (*deverj*). Như thế thật ra không có từ nào nghĩa là "brother - in-law" trong tiếng Nga, cũng hệt như không có từ nào nghĩa là "*zjatj*" trong tiếng Anh.

Mỗi ngôn ngữ có một *cấu trúc* ngữ nghĩa riêng. Ở mức độ có thể có sự tương ứng một đối một giữa các nghĩa của hai ngôn ngữ, ta sẽ nói rằng hai ngôn ngữ đó *đồng hình về ngữ nghĩa* (có cùng một cấu trúc ngữ nghĩa). Mức độ đồng hình ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ thay đổi một cách đáng kể. Nói chung (điểm này sẽ được bàn và cho ví dụ đầy đủ hơn ở chương về ngữ nghĩa học: xem 9.4.6), cấu trúc của vốn từ của một ngôn ngữ phản ánh những phân biệt và những tương đương quan trọng trong văn hóa của xã hội dùng ngôn ngữ đó. Mức độ đồng hình ngữ nghĩa giữa bất kì hai ngôn ngữ nào, do đó, sẽ phụ thuộc rất nhiều vào tổng số trường hợp về văn hóa của hai xã hội dùng hai ngôn ngữ đó. Phải chăng có hay có thể có hai ngôn ngữ không có một mức độ đồng hình nào về vốn từ, là một vấn đề ta không cần quan tâm. Ít ra ta có thể thừa nhận khả năng là tất cả nghĩa được một ngôn ngữ nhận thức là duy nhất của ngôn ngữ đó và không có giá trị hay không thích đáng ở ngôn ngữ đó.

2.2.2. Chất liệu và hình thức

Saussure và các đồ đệ giải thích những khác nhau trong cấu trúc ngữ pháp của các ngôn ngữ khác nhau bằng sự phân biệt *chất liệu* (substance và *hình thức*. Hình thức của vốn từ (hay hình thức của mặt nội dung: xem 2.1.4) nghĩa là cấu trúc triu tượng của các mối quan hệ mà một ngôn ngữ đã áp đặt, nếu có thể nói vậy, cho cùng một chất liệu nền tảng. Cũng như cùng một khối đất sét trẻ con có thể nắn thành những đồ vật có hình dạng và kích thước khác nhau, thì *chất liệu* (hay phương tiện) của những phân biệt và tương đương về

nghĩa có thể được tổ chức thành những hình thức khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Bản thân Saussure hiểu chất liệu của nghĩa (chất liệu của mặt nội dung) là toàn bộ khối lượng tư tưởng và cảm xúc của loài người độc lập với ngôn ngữ họ nói - một loại phương tiện ý niệm hỗn nguyên và mông lung mà từ đó các nghĩa được tạo ra trong các ngôn ngữ bằng cách liên kết theo quy ước một phức thể âm thanh với một bộ phận của phương tiện ý niệm. (Bạn đọc nên lưu ý rằng ở mục này những từ ngữ "chất liệu" và "hình thức" được dùng theo nghĩa mà Saussure đưa vào ngôn ngữ học: xem 4.1.5).

2.2.3. Cấu trúc ngữ nghĩa được ví dụ bằng các từ chỉ màu sắc

Trong sự trình bày của Saussure về cấu trúc ngữ nghĩa có nhiều điểm lệ thuộc vào các lí thuyết tâm lí học đã lỗi thời, và có thể bị phản bác. Toàn bộ quan niệm về một chất liệu ý niệm độc lập với ngôn ngữ và văn hóa là khả nghi. Thật vậy, nhiều triết gia, nhiều nhà ngôn ngữ học và tâm lí học ngày nay sẽ miễn cưỡng chấp nhận rằng các nghĩa có thể miêu tả thỏa đáng là những ý nghĩa hay khái niệm trong tư duy. Tuy nhiên, quan niệm về chất liệu có thể được minh họa, ít nhất cho một vài từ, mà không cần giả định một phương tiện ý niệm nền tảng. Một sự kiện được xác lập là các từ ngữ chỉ màu sắc của các ngôn ngữ không bao giờ có thể có tương ứng một - đối một: ví dụ, từ tiếng Anh *brown* "nâu" không có từ tương ứng trong tiếng Pháp (nó sẽ được định là *brun* "nâu", *marron* "đà" hay thậm chí *jaune* "vàng", tùy theo độ sẫm và loại danh từ mà nó chỉ phẩm chất); từ tiếng Hindi *pila* được

dịch ra tiếng Anh là *yellow* "vàng", *orange* "cam" hay thậm chí *brown* (mặc dù có những từ khác nhau chỉ những độ sẫm khác nhau của "brown"); không có từ tương ứng với *blue* "xanh" trong tiếng Nga - những từ *goluboj* và *sinij* (thường dịch lần lượt là "light blue" và "dark blue") chỉ những màu sắc riêng biệt trong tiếng Nga, chứ không phải là những độ sẫm khác nhau cùng một màu như được dịch ra trong tiếng Anh. Để cho điểm này có thể khái quát tối đa, ta hãy so sánh một bộ phận của vốn từ tiếng Anh với một bộ phận của vốn từ ba ngôn ngữ giả định A, B, C. Để đơn giản, ta sẽ hạn chế sự chú ý vào khu vực quang phổ gồm năm từ ngữ *red*, *orange*, *yellow*, *green*, *blue*. Ta sẽ cho rằng cũng một khu vực bao gồm 5 từ a, b, c, d và e trong A, vừa bao gồm 5 từ f, g, h, i và j trong B và 4 từ p, q, r và s trong C (xem hình 1). Theo sơ đồ đó, thì rõ ràng là ngôn ngữ A là đồng hình ngữ nghĩa với tiếng Anh (ở bộ phận này của vốn từ của nó): nó có cùng một số từ chỉ màu sắc và ranh giới trong khu vực của quang phổ ngăn chia mỗi từ trùng với ranh giới của các từ tiếng Anh. Nhưng cả B lẫn C không có ngôn ngữ nào đồng hình với tiếng Anh. Mặc dù B có cùng một số lượng từ như tiếng Anh nhưng ranh giới bị đi qua những nơi khác trong quang phổ; và C thì có số lượng từ khác (với ranh giới cũng khác). Để hiểu giá trị của các hàm ý thực tế của điểm này, ta hãy tưởng tượng rằng ta có 10 đồ vật (đánh số từ 1 đến 10 ở hình 1), mỗi đồ vật phản chiếu ánh sáng với các bước sóng khác nhau, và ta muốn tập hợp chúng theo màu sắc của chúng. Trong tiếng Anh, đồ vật 1 sẽ được miêu tả là "đỏ" và đồ vật 2 là "cam" - chúng sẽ khác nhau về màu sắc; trong ngôn ngữ A hai đồ vật ấy sẽ

khác nhau về màu sắc và được miêu tả lần lượt là a và b. Nhưng trong B và C chúng được miêu tả bằng cùng một từ chỉ màu sắc, f hay f. Mặt khác, đồ vật 2 và 3 sẽ được phân biệt ở B (f và g); nhưng lại được gộp chung trong tiếng Anh và trong A và C ("cam", b và p). Từ sơ đồ đó, rõ ràng là có nhiều trường hợp không tương ứng thuộc kiểu đó. Dĩ nhiên, không nên chủ trương rằng những người nói tiếng B không thể thấy khác nhau về màu sắc của các vật 1 và 2. Có lẽ họ có khả năng phân biệt chúng y hệt như người nói tiếng Anh có thể phân biệt các vật 2 và 3, bằng cách gọi là cam đỏ và cam - vàng. Vấn đề là sự phân biệt ban đầu là khác nhau; và sự phân biệt lần hai dựa trên và tiền giả định sự phân loại ban đầu (trong cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Anh chẳng hạn, *crimson* "đỏ tía" và *scarlet* "tím" chỉ những "độ sẫm" khác nhau của cùng một màu đỏ, trong khi những từ tiếng Nga *golugoj* và *sinij* như đã thấy ở trên là những màu sắc khác nhau theo sự phân loại ban đầu). Chất liệu của vốn từ về màu sắc, do đó, có thể coi như một thể liên tục vật chất trong đó các ngôn ngữ có thể vạch ra một số lượng ranh giới như nhau hay khác nhau và ở những chỗ như nhau hay khác nhau.

Tiếng Anh	đỏ			cam			vàng			lục		xanh				
A	a			b			c			d		e				
B	f				g			h			i		j			
C	p								q				r		s	
	1	2	3				4	5	6		7	8	9	10		

Hình 1

Sẽ vô lí khi chủ trương rằng không có những sự vật và đặc điểm phân lập một cách có thể nhận thấy được trong thế giới bên ngoài ngôn ngữ và độc lập với ngôn ngữ, và rằng mọi vật không có hình thù cho đến khi nó được ngôn ngữ tạo cho. Đồng thời rõ ràng là cách tập hợp nhau vào một từ của các đồ vật, cây cỏ, loài vật... có thể khác nhau giữa các ngôn ngữ: từ Latin *mus* chỉ cả chuột nhắt lẫn chuột cống (và chỉ cả những loài gặm nhấm khác); từ Pháp *singe* chỉ cả dười ươi lẫn khỉ; và v.v... Để đưa những sự kiện thuộc loại đó vào trong phạm vi giải thích của Saussure về cấu trúc ngữ pháp, cần có một quan niệm trừu tượng hơn về chất liệu. Và hoàn toàn rõ ràng là không thể giải thích vốn từ về họ hàng bằng cách áp đặt hình thức vào một chất liệu vật chất nền tảng. Chỉ có một số từ có giới hạn có thể miêu tả là chúng chỉ những khu vực tiếp cận nhau trong một thể liên tục vật chất. Và sau này ta sẽ thấy rằng ngay cả vốn từ chỉ màu sắc (thường được dẫn chứng là một trong những ví dụ rõ rệt nhất của cái gọi là sự áp đặt hình thức vào chất liệu của mặt nội dung) cũng khá phức tạp hơn người ta tưởng (xem 9.4.5). Những sự phức tạp thêm đó không ảnh hưởng gì tới những điểm đã nêu ở mục này. Chỉ cần là đối với ít nhất một vài bộ phận của vốn từ, người ta có thể giả định một chất liệu nội dung nền tảng.

Nhưng quan niệm về cấu trúc ngữ nghĩa là độc lập với giả định về chất liệu. Để có một phát biểu tổng quát nhất về cái gọi là cấu trúc ngữ nghĩa - một phát biểu áp dụng cho tất cả các từ dù chúng chỉ sự vật và đặc điểm của thế giới vật chất hay không - ta có thể chấp nhận công thức sau đây: cấu

trúc ngữ nghĩa của bất kì hệ thống từ nào trong vốn từ là một mạng lưới quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống đang xét. Bản chất của các quan hệ đó ta hãy để dành cho chương nói về ngữ nghĩa học. Điều quan trọng cần lưu ý trong định nghĩa về cấu trúc ngữ nghĩa vừa nêu là nó dùng các từ khóa *hệ thống* và *quan hệ*. Các từ chỉ màu sắc (cũng như các từ chỉ họ hàng và nhiều bộ từ khác trong vốn từ của ngôn ngữ) tạo nên một hệ thống có tổ chức gồm những từ có quan hệ nhau theo một cách nhất định. Những hệ thống như thế là đồng hình nếu chúng có cùng một số lượng từ và nếu các từ đó quan hệ nhau theo cùng một cách.

2.2.4. "Ngôn ngữ là hình thức, chứ không phải là chất liệu"

Trước khi bàn về sự phân biệt chất liệu và hình thức ở mặt biểu hiện của ngôn ngữ (nơi mà thực sự nó có giá trị tổng quát hơn), có lẽ có ích khi lướt nhìn lại sự tương đồng với trò chơi cờ mà Saussure đã nêu ra. Trước hết, có thể chỉ ra rằng vật liệu thực tế làm nên những con cờ là không dính dáng gì đến hoạt động của trò chơi. Chúng có thể làm bằng bất cứ vật liệu nào (gỗ, ngà, chất dẻo...), miễn là bản chất vật chất của vật liệu có thể duy trì những khác biệt có ý nghĩa về hình dạng giữa các con cờ trong những điều kiện mà trò chơi thường tuân thủ. (Điểm cuối cùng này - tính cố định vật chất của vật liệu - là quan trọng hiển nhiên; điều này Saussure cho là tất nhiên, chứ không nhấn mạnh. Các con cờ tạc bằng nước đá sẽ không dùng được nếu trò chơi diễn ra trong một phòng được sưởi ấm). Không những vật liệu làm cờ là không

thích đáng; mà hình dạng cụ thể của chúng cũng vậy. Tất cả những gì cần thiết là mỗi con cờ sẽ được nhận diện là một quân di chuyển theo một đường riêng biệt theo các quy tắc của trò chơi. Nếu một con cờ bị mất hay vỡ, ta có thể thay thế nó bằng một vật khác (một đồng tiền hay một viên phấn chẳng hạn) và lập ra quy ước rằng đồ vật thay thế đó sẽ được xem như một quân mà nó biểu hiện vì những mục đích của trò chơi. Quan hệ giữa hình dạng và chức năng của quân cờ trong trò chơi là một quy ước vô đoán. Miễn rằng các quy ước đó được những kẻ tham dự chấp nhận, trò chơi có thể diễn ra cũng tốt với các con cờ có bất kỳ hình dạng nào. Nếu ta xét những hàm ý của phép tương sánh đó ở mặt biểu hiện của ngôn ngữ, ta sẽ tiến gần hơn đến sự hiểu biết một trong những nguyên tắc cơ bản của hệ thống học hiện đại: nguyên tắc đó theo chính lời của Saussure là *ngôn ngữ là hình thức, chứ không phải là chất liệu*.

2.2.5. "Sự hiện thực hóa" trong chất liệu

Như ta đã thấy ở chương trước, ngôn ngữ nói có trước ngôn ngữ viết (xem 1.4.2). Nói cách khác, chất liệu đầu tiên của mặt biểu hiện của ngôn ngữ là âm (cụ thể là loạt âm được tạo ra do các cơ quan nói năng của con người); và chữ viết về cơ bản là một kĩ thuật chuyển hoán các từ và câu của ngôn ngữ từ một chất liệu thường *hiện thực hóa* của chúng qua một chất liệu thứ hai có hình nét (những dấu hiệu thị giác trên giấy hay đá...). Cũng có thể làm một chuyện hoán nữa từ chất liệu thứ hai qua chất liệu thứ ba, chẳng hạn như truyền phát các thông báo bằng máy viển ấn (teleprinter). Cách chuyển hóa

ấy (người ta thích gọi nó là "chuyển chất liệu") có thể thực hiện được và điều này có nghĩa là cấu trúc của mặt biểu hiện ngôn ngữ độc lập rất nhiều với chất liệu hiện thực hóa ngôn ngữ.

Để cho đơn giản, trước hết ta hãy xét các ngôn ngữ dùng hệ thống chữ viết abc. Ta sẽ cho rằng các âm của ngôn ngữ tương ứng một đối một với các con chữ của bảng chữ cái dùng để thực hiện chúng (nói cách khác, mỗi âm được thể hiện bằng một con chữ riêng và mỗi con chữ luôn luôn thể hiện một âm duy nhất). Nếu điều kiện đó được thỏa mãn, sẽ không có đồng tự hay đồng âm - sẽ có tương ứng đối với một của các từ giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói, và (với giả định đơn giản hóa là câu dựa cấu tạo bằng từ, và chỉ thế thôi) tất cả mọi câu của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói sẽ tương ứng nhau một đối một. Như vậy ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói là đồng hình. (Sự kiện ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói không bao giờ đồng hình hoàn toàn, như ta đã thấy, là không liên quan tới luận điểm ở mục này. Ở mức độ chúng không đồng hình, chúng là những ngôn ngữ khác nhau. Điều này là một trong những hàm ý của nguyên tắc ngôn ngữ là hình thức, chứ không phải là chất liệu).

Để tránh lẩn lộn, ta sẽ dùng ngoặc vuông để phân biệt âm với con chữ (đó là quy ước ký hiệu tiêu chuẩn: xem 3.1.3). Như thế, [t], [e]... sẽ chỉ các âm và t, e... chỉ các con chữ. Bây giờ ta có thể phân biệt các đơn vị hình thức và sự hiện thực hóa ở chất liệu của chúng là các âm và các con chữ. Khi ta nói rằng [t] tương ứng với t, [e] với e, và nói chung một âm

tương ứng với một con chữ và ngược lại, ta có thể giải thích điều ấy có nghĩa là cả âm lẫn con chữ đều không phải là chất liệu đầu tiên, mà là những hiện thực hóa luân phiên của cùng một đơn vị hình thức, mỗi đơn vị hình thức là một yếu tố hoàn toàn triu tượng, độc lập với chất liệu hiện thực hóa nó. Vì mục đích của mục này, ta hãy gọi các đơn vị hình thức đó là các "yếu tố biểu hiện". Dùng những con số để chỉ chúng và đặt các số giữa hai vạch xiên, ta có thể nói rằng /1/ chỉ một yếu tố biểu hiện, được hiện thực hóa bằng *chất liệu âm thanh* bởi âm [t] và bằng *chất liệu chữ viết* bởi con chữ t, rằng /2/ chỉ một yếu tố biểu hiện khác, được hiện thực hóa bởi [e] và e; và v.v...

Bây giờ rõ ràng là cũng hết như các con cờ được làm bằng các loại vật liệu khác nhau, cùng một yếu tố biểu hiện có thể được hiện thực hóa không ngừng bằng âm thanh và hình nét mà còn bằng nhiều loại chất liệu khác. Chẳng hạn, mỗi yếu tố có thể được hiện thực hóa bằng ánh sáng của một màu sắc riêng, bằng một cử chỉ đặc biệt, bằng cách phát ra một mùi vị đặc trưng, bằng một áp lực với một cường độ nhất định trên bàn tay v.v... Quả thật là ta có thể xây dựng một hệ thống giao tiếp trong đó mỗi yếu tố biểu hiện được hiện thực hóa bằng một loại chất liệu riêng - chẳng hạn, /1/ có thể được thực hiện hóa bằng một âm (thuộc bất cứ loại nào), /2/ bằng một ánh sáng (của bất cứ màu sắc nào), /3/ bằng một cử chỉ của bàn tay và v.v... Tuy nhiên, ta có thể bỏ qua khả năng độ và tập trung vào sự hiện thực hóa các yếu tố biểu hiện bằng những khác biệt trong một chất liệu cùng loại. Đó là điều

rất điển hình của ngôn ngữ loài người. Mặc dù ngôn ngữ có thể liên kết với các cử chỉ ước lệ và các vẻ mặt khác nhau, nhưng các cử chỉ và vẻ mặt đó không hiện thực hóa các đơn vị hình thức ở cùng một cấp độ giống như các đơn vị này, được hiện thực hóa bằng các thành tố âm thanh của các từ đi kèm với chúng: nghĩa là, một cử chỉ không kết hợp với các âm để làm nên một từ theo các cách mà hai hay nhiều âm kết hợp nhau làm nên một từ.

Trên nguyên tắc, các yếu tố biểu hiện của ngôn ngữ có thể được hiện thực hóa bằng bất cứ loại chất liệu nào, miễn là các điều kiện sau đây được thỏa mãn: (a) Người gửi "thông báo" phải có sẵn bộ máy cần thiết để tạo ra những khác biệt có ý nghĩa ở chất liệu (những khác biệt về âm, về hình nét,...), và người nhận thông báo phải có bộ máy cần thiết để bắt nhận những khác biệt đó: nói cách khác, người gửi (người nói, người viết...) phải có bộ máy "lập mã" cần thiết và người nhận (người nghe, người đọc...) phải có bộ máy "giải mã" thích ứng. (b) Bản thân chất liệu, với tư cách là phương tiện tạo ra những khác biệt, phải vững bền đủ để duy trì những khác biệt giữa các hiện thực hóa của các yếu tố biểu hiện trong những điều kiện giao tiếp bình thường, lâu dài đủ để truyền đạt các thông báo giữa người gửi và người nhận.

2.2.6. Chất liệu của ngôn ngữ nói và của ngôn ngữ viết

Không có điều kiện nào trong những điều kiện trên là cần phải bàn nhiều. Nhưng, một so sánh ngắn gọn giữa lời nói

và chữ viết (nói chính xác hơn, giữa chất liệu âm thanh và chất liệu chữ viết) có lẽ là ích lợi, xét về (a) tính cơ sẵn và sự tiện lợi và (b) tính bền vững về vật chất hay tính lâu dài của chúng.

Trong những suy đoán về nguồn gốc ngôn ngữ loài người, nhiều nhà ngôn ngữ học đã nêu lên rằng âm thanh là phương tiện tiện lợi để phát triển ngôn ngữ hơn bất cứ một phương tiện cơ sẵn nào. Ngược với cú chỉ hay bất kì chất liệu nào mà người ta có thể nhận biết các khác biệt bằng thị giác (một giác quan phát triển rất cao của con người), âm thanh không phụ thuộc vào sự cố mặt của một nguồn sáng và thường không bị cản trở bởi các vật nằm trên đường đi của nó: do đó, nó rất thích hợp cho sự giao tiếp ban ngày và ban đêm. Ngược với các loại chất liệu dựa vào xúc giác để tạo ra và nhận biết những phân biệt, âm thanh không đòi hỏi nguồn gốc và người nhận phải ở trong một khoảng cách rất gần, và nó để cho bàn tay được rảnh rang làm những nhiệm vụ khác. Cho dù các động cơ khác có thể ảnh hưởng thế nào đó đối với sự phát triển của ngôn ngữ loài người, thì rõ ràng là chất liệu âm thanh (loạt âm có thể tạo ra do các cơ quan nói năng của con người và nằm trong phạm vi bình thường của thính giác con người) thỏa mãn các điều kiện về tính cơ sẵn và tính tiện lợi một cách khá tốt. Chỉ có một số rất ít người, do thể chất, không thể tạo ra hay nhận biết các khác biệt về âm thanh. Chất liệu âm thanh còn thỏa mãn điều kiện về tính vững chắc về vật chất đủ tốt để làm cái mà người ta cho là hình thức

giao tiếp thông thường nhất và cốt yếu nhất trong các xã hội nguyên thủy.

Chất liệu chữ viết hơi khác chất liệu âm thanh về tính có sẵn và tính tiện lợi: nó đòi hỏi phải dùng một dụng cụ nào đó và không để cho bàn tay được tự do làm những nhiệm vụ hợp tác khác nhau.

Tuy nhiên, những khác nhau giữa hai loại chất liệu này về tính lâu bền là quan trọng hơn nhiều. Từ trước cho đến thời gian gần đây (với sự phát minh ra điện thoại và dụng cụ ghi âm), đặc trưng của chất liệu âm thanh là nó không được sử dụng như là một phương tiện rất đáng tin cậy để giao tiếp trừ phi người gửi và người nhận có mặt cùng một nơi vào cùng một lúc. (Truyền khẩu và việc dùng người thứ ba làm kẻ đưa tin lệ thuộc vào trí nhớ). Riêng chúng, các chuỗi âm chết đi nếu có thể nói như vậy, và nếu không được "giải mã" ngay tại chỗ, chúng sẽ mất hẳn. Nhưng với sự phát minh ra chữ viết, một phương tiện luân phiên và lâu bền hơn được làm sẵn để "lập mã" ngôn ngữ. Mặc dù chữ viết kém phần tiện lợi (và do đó không được dùng) đối với sự giao tiếp nhất thời, nó có thể truyền đạt các thông báo qua những khoảng cách lớn rộng và bảo lưu các thông báo để tham khảo về sau. Vậy là có những khác nhau về điều kiện mà lời nói và chữ viết đã và vẫn còn sử dụng một cách điển hình nhất: lời nói được dùng trong giao tiếp mặt đối mặt, không cần suy nghĩ, còn chữ viết được dùng trong văn bản được soạn thảo cẩn thận hơn nhằm để đọc và hiểu mà không cần sự giúp đỡ của tất cả những đầu mối trong tình huống trực tiếp, những khác nhau đó giúp ích ta rất nhiều

trong việc giải thích trước hết là về nguồn gốc chữ viết, và sau đó là về nhiều phân hóa về sau giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Như ta đã thấy, những khác nhau đó là vậy cho nên người ta không đúng khi nói rằng chữ viết *chỉ* là sự chuyển hóa lời nói qua một chất liệu luân phiên (xem 1.4.2) đối với các ngôn ngữ có một lịch sử lâu dài sử dụng chữ viết. Khi thừa nhận những khác về tính bền chắc vật chất của chất liệu âm thanh và chất liệu chữ viết và tầm quan trọng của chúng trong lịch sử phát triển của các ngôn ngữ viết và nói, ta còn có một điều đúng nữa là cả hai loại chất liệu đều bền chắc đủ để duy trì những khác biệt về âm thanh hay hình nét đã hiện thực hóa các yếu tố biểu hiện trong những điều kiện thường được sử dụng của lời nói và chữ viết.

2.2.7. Tính vô đoán của sự hiện thực hóa chất liệu

Bây giờ ta có thể sang điểm thứ hai trong những điểm của Saussure nói về chất liệu hiện thực hóa ngôn ngữ: cũng như hình dạng của các con cờ là không thích đáng đối với hoạt động của trò chơi, những phân biệt cụ thể về hình nét hay âm thanh để nhận diện các yếu tố biểu hiện của ngôn ngữ cũng là không thích đáng. Nói cách khác, sự liên kết một âm hay một con chữ với một yếu tố biểu hiện là một vấn đề quy ước vô đoán. Điểm này có thể minh họa bằng tiếng Anh. Bảng 3 cho sáu yếu tố biểu hiện của tiếng Anh ở cột (i) được đánh số một cách vô đoán từ 1 đến 6, cột (ii) ghi những hiện thực hóa chính tả thông thường, và cột (iii) ghi những hiện thực hóa bằng các âm.

Bảng 3

Các yếu tố biểu hiện

(i)	(ii)	(iii)	(iv)	(v)	(vi)
/1/	t	[t]	p	[p]	e
/2/	e	[e]	i	[i]	b
/3/	b	[b]	d	[d]	d
/4/	d	[d]	b	[b]	p
/5/	i	[i]	e	[e]	t
/6/	p	[p]	t	[t]	i

Các từ

(vii)	(viii)	(ix)	(x)	(xi)
A	"bet"	dip	[dip]	dbe
B	"pet"	tip	[tip]	ibe
C	"pit"	dep	[dep]	dte
D	"bit"	tep	[tep]	ite
E	"bid"	deb	[deb]	dtp
F	"bed"	dib	[dib]	dbp

(Để cho đơn giản, ta sẽ cho rằng các âm [t], [e]... không thể phân tích thêm được nữa và hiện thực hóa các yếu tố biểu hiện nhỏ nhất của ngôn ngữ, như được tìm thấy chẳng hạn trong những từ viết là *bet*, *pet*, *bid*... Mặc dù giả định này sẽ thành vấn đề ở chương sau, luận chứng không bị ảnh hưởng

gì nếu có bất cứ thay đổi nào về sau ta thấy buộc phải làm). Bây giờ ta hãy lập ra một quy ước vô đoán khác: /1/ được hiện thực hóa là p, /2/ là i, v.v... về mặt chính tả; xem cột (iv). Hệ quả là từ A (nghĩa là "bet" và thoát đầu là *bet*) bây giờ sẽ được viết là *dip*, từ B sẽ được viết là *tip*, và v.v...: xem các cột (vii), (viii) và (ix). Hoàn toàn rõ ràng là mỗi từ và câu của tiếng Anh viết - vốn được phân biệt theo quy ước thông thường của chính tả - sẽ được phân biệt theo quy ước mới. Còn bản thân ngôn ngữ thì hoàn toàn không bị đụng chạm gì cho dù có sự thay đổi cách hiện thực hóa chất liệu của nó

Luận chứng đó cũng áp dụng cho ngôn ngữ nói (nhưng với những giới hạn mà bây giờ ta sẽ đưa ra). Giả định rằng yếu tố biểu hiện /1/ được hiện thực hóa bằng chất liệu ngữ âm là [p], /2/ bằng [i], và v.v...: xem cột (v). Sau đó từ mà bây giờ viết là *bet* (và có thể còn viết là *bet*, bởi vì rõ ràng là không có mối liên hệ cố hữu giữa con chữ và âm thanh) sẽ được phát âm như từ mà bây giờ viết là *dip* (mặc dù nó vẫn còn có nghĩa là "bet"); và cũng thế đối với những từ khác: xem cột (x). Một lần nữa, bản thân ngôn ngữ không vì sự biến đổi về cách hiện thực hóa chất liệu của nó mà thay đổi.

2.2.8. Ưu thế của chất liệu âm thanh

Tuy nhiên, có một khác nhau quan trọng giữa sự hiện thực hóa bằng chữ viết và bằng âm thanh của ngôn ngữ; và chính sự khác nhau này đã buộc ta thay đổi nguyên tắc chặt chẽ của Saussure cho rằng các yếu tố biểu hiện hoàn toàn độc lập với chất liệu hiện thực hóa chúng. Trong khi không có cái

gi ở hình nét của các con ngữ d, b, e... ngăn cản sự kết hợp nhau của chúng theo bất cứ cách nào do ta lựa chọn, thì một số kết hợp âm thanh không phát âm được. Ví dụ, ta có thể quyết định chấp nhận cho ngôn ngữ viết một bộ hiện thực hóa được kê ở cột (vi) của bảng trên, để cho từ A sẽ viết là *dbe*, từ B là *ibe*...: xem cột (xi). Các chuỗi con chữ của cột (xi) có thể viết hay in không khó hơn các chuỗi con chữ của cột (ix). Ngược lại, những phức thể âm thanh xuất phát từ sự thay thế [b] bằng [d], [i] bằng [t] và [d] bằng [p] ở từ "bid" (từ E) sẽ không thể phát âm được. Vậy là có những giới hạn khả năng phát âm (và thính âm) ở một số nhóm hay phức thể âm thanh, điều này có nghĩa là các yếu tố biểu hiện của ngôn ngữ, hay đúng hơn các kết hợp của chúng, bị quy định phần nào bởi bản chất của chất liệu đầu tiên và các "cơ chế" của lời nói và thính âm. Bên trong cái loạt khả năng không bị giới hạn do điều kiện phát âm (và thính âm), mỗi ngôn ngữ còn có những hạn chế kết hợp riêng, những hạn chế này có thể quy cho cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ đang xét.

Bởi vì hiện ta chưa phân biệt ngữ âm học và âm vị học (xem chương 3), ở đây ta đành phải phát biểu hơi mơ hồ về điểm đang bàn. Ta sẽ coi sự phân loại các âm thành phụ âm và nguyên âm là tất nhiên, và ta sẽ cho rằng sự phân loại đó có giá trị cả trong lí thuyết ngữ âm học đại cương lẫn trong sự miêu tả các khả năng kết hợp của các ngôn ngữ cụ thể bao gồm cả tiếng Anh. Bây giờ, sự thay thế [t] bằng [p], [i] bằng [e]... (xem cột iv) sẽ không đụng chạm gì tới sự phát âm của

ngôn ngữ, vì nó (một trong những thay thế khác) vẫn giữ nguyên bản chất phụ âm và nguyên âm của các âm. Điều này không những bảo đảm khả năng phát âm của những từ đã được nói mà còn tôn trọng cấu trúc âm vị học (của từ tiếng Anh) về mặt tỉ lệ phụ âm /nguyên âm và cách thức kết hợp hai loại âm này. Rõ ràng là những thay thế khác có thể làm được, nhưng mặc dù chúng có thể duy trì khả năng phát âm, chúng sẽ làm thay đổi sự cân bằng của phụ âm và nguyên âm và các mô hình kết hợp của các âm trong các từ. Nhưng, miễn là tất cả các từ của ngôn ngữ nói Anh được giữ cho khác nhau trong hệ thống mới hiện thực hóa các yếu tố biểu hiện, thì cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ sẽ không thay đổi. Do đó, trên nguyên tắc, có thể có hai (hay nhiều) ngôn ngữ đồng hình về mặt ngữ pháp, chứ không đồng hình về mặt âm vị học. Các ngôn ngữ sẽ đồng hình về mặt âm vị học nếu, và chỉ nếu, các âm của ngôn ngữ này tương ứng một đối một với các âm của ngôn ngữ kia và các loại âm tương ứng (ví dụ phụ âm và nguyên âm) phù hợp với những nguyên tắc kết hợp như nhau. Sự tương ứng một đối một của các âm không có nghĩa là đồng nhất nhau. Mặt khác, như ta đã thấy, các nguyên tắc kết hợp không hoàn toàn độc lập với bản chất vật chất của các âm.

Luận chứng của hai đoạn trên đưa tới một kết hiện bảo vệ cho nguyên tắc coi ngôn ngữ nói có ưu thế hơn ngôn ngữ viết trong lí thuyết ngôn ngữ học đại cương (xem 1.4.2). Các mô hình kết hợp phù hợp của các con chữ ở ngôn ngữ viết hoàn toàn không giải thích được bằng hình nét của các con chữ, trong khi các mô hình kết hợp lại được giải thích ít ra

một phần bằng bản chất vật chất của âm thanh trong các từ nói tương ứng. Ví dụ, *u* và *n* quan hệ nhau về hình nét theo cùng một cách rõ ràng là như *d* và *p*. Nhưng sự kiện đó hoàn toàn không có ý nghĩa gì đối với sự kết hợp các con chữ này với nhau trong các từ viết tiếng Anh. Sự kiện có ý nghĩa hơn là các con chữ đang xét chỉ tương ứng một phần với các âm của ngôn ngữ nói. Do đó, việc nghiên cứu chất liệu âm thanh quan hệ chủ yếu với nhà ngôn ngữ học hơn là sự điều tra về chất liệu chữ viết và các hệ thống chữ viết.

2.2.9 Kết hợp và đối lập

Những đặc tính duy nhất của các yếu tố biểu hiện được xét khi tách khỏi sự hiện thực hóa bằng chất liệu là (i) chức năng *kết hợp* của chúng - năng lực kết hợp với nhau thành nhóm hay phức thể nhằm nhận diện và phân biệt các từ và câu (và ta vừa thấy các đặc tính kết hợp của các yếu tố biểu hiện của ngôn ngữ, trong thực tế, bị quy định một phần bởi bản chất chất liệu đầu tiên của chúng: âm thanh) và (ii) chức năng *đối lập* - sự khác nhau của chúng. Chính đặc tính thứ hai này để được Saussure lưu ý khi ông nói rằng các yếu tố biểu hiện (và nói chung, tất cả các đơn vị ngôn ngữ) về cơ bản là tiêu cực trong bản chất: nguyên tắc đối lập hay đối nghịch là nguyên tắc cơ bản trong lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại. Điểm này có thể minh họa bằng cách tham khảo bảng 3 ở trong 64. Mỗi yếu tố biểu hiện (đánh số từ 1 đến 6 ở bảng đó) đối lập hay là đối nghịch với một yếu tố khác có thể xuất hiện ở cùng một vị trí trong các từ tiếng Anh, điều này có nghĩa là sự thay thế cái này bằng cái kia (nói rõ hơn, sự thay

thể sự hiện thực hóa chất liệu của yếu tố này bằng sự hiện thực hóa chất liệu của yếu tố kia) sẽ có tác dụng thay đổi từ này thành từ khác. Ví dụ, từ A (*bet*) được phân biệt với từ B (*pet*) ở chỗ là nó có /3/ chứ không phải là /6/ ở vị trí thủy âm, A phân biệt với C (*bit*) ở chỗ nó có /2/ chứ không phải /5/ ở vị trí trung âm và A phân biệt với F (*bed*) ở chỗ nó có /1/ chứ không phải /4/ ở vị trí chung âm. Trên cơ sở 6 từ này, ta có thể nói rằng /1/ đối lập với /4/, /2/ đối lập với /5/ và /3/ đối lập với /6/. (Dĩ nhiên bằng cách đưa các từ khác ra để so sánh, ta có thể lập ra những đối lập khác và các yếu tố biểu hiện khác). Với tư cách là một yếu tố hình thức và trong giới hạn khuôn mẫu của ngôn ngữ ta đang xét, /1/ có thể định nghĩa là "yếu tố không phải là /4/, và kết hợp với /2/ hay /5/ và với /3/ hay /6/; và tất cả những yếu tố khác trong bảng có thể định nghĩa tương tự như vậy. Nói chung, bất cứ đơn vị hình thức nào cũng có thể định nghĩa là (i) phân biệt với tất cả các yếu tố khác đối lập với nó, và (ii) có một số đặc tính kết hợp.

2.2.10. Tính phân lập của các yếu tố biểu hiện.

Bây giờ ta có thể đưa ra một số nguyên tắc quan trọng dựa trên cơ sở phân biệt hình thức và chất liệu. Để minh họa, ta hãy lấy sự đối lập /3/ và /6/, được dùng từ trong ngôn ngữ nói do sự khác nhau giữa các âm [b] và [p]. Như ta đã thấy, chính sự khác nhau về âm thanh, chứ không phải sự khác nhau nào khác, là một sự kiện không có ý nghĩa đối với cấu trúc tiếng Anh. Cũng nên lưu ý rằng sự khác nhau giữa [b] và [p] không tuyệt đối mà chỉ là tương đối. Tức là, nhưng cái ta gọi là "âm [b]" hay "âm [p]" thật ra là những loạt âm; thật vậy,

không có điểm xác định nào là chỗ bắt đầu "loạt [b]" và kết thúc "loạt [p]" (hay ngược lại). Theo quan điểm ngữ âm học, sự khác nhau giữa [b] và [p] là sự biến dạng liên tục. Nhưng sự khác nhau giữa các yếu tố biểu hiện /3/ và /6/ là tuyệt đối - theo ý nghĩa sau đây. Những từ A và B (*bet* và *pet*), và tất cả mọi từ khác của tiếng Anh được tách biệt do sự xuất hiện của /3/ hay /6/, không biến đổi dần dần thành ra nhau trong ngôn ngữ nói khi [b] dần dần biến thành [p]. Có lẽ có một điểm nào đó mà ta không thể nói được là A hay b nhắm đến, nhưng không có từ tiếng Anh nào ở giữa đường của hai từ đó về mặt chức năng ngữ pháp hay mặt nghĩa của nó và được nhận diện do một âm nằm ở giữa đường [b] và [p]. Như thế, mặt biểu hiện của ngôn ngữ được xây dựng bằng cách đơn vị phân lập. Nhưng những đơn vị phân lập này được hiện thực hóa thành chất liệu vật chất bằng những loạt âm mà bên trong có một khả năng biến dạng đáng kể. Bởi vì các yếu tố biểu hiện không thể để lẫn lộn nhau về mặt hiện thực hóa của chúng là các âm thanh, nên phải có một đường lề giữa loạt âm hiện thực hóa cái này và loạt âm hiện thực hóa cái kia. Một số đối lập có thể mất đi qua thời gian hay không được duy trì trong mọi từ ở người nói của một ngôn ngữ. Có thể giải thích sự kiện đó là do các đối lập đang xét trở nên kém quan trọng trong một số phát ngôn khác nhau của ngôn ngữ đó. Điều đó không có nghĩa là sự khác biệt giữa một số cặp yếu tố biểu hiện là tương đối, chứ không là tuyệt đối.

2.2.11. Từ ngữ pháp học và từ âm vị học

Bây giờ đã đến lúc ta phải loại bỏ sự mơ hồ của từ "cấu tạo" (composition) được dùng ở mục trước. Ta đã nói rằng từ

được cấu tạo bằng các âm (hay các con chữ) và câu, mệnh đề và ngữ đoạn được cấu tạo bằng các từ (xem 2.1.1). Bây giờ rõ ràng là từ ngữ "từ" là mơ hồ. Thật vậy, nó thường được dùng theo một số ý nghĩa khác nhau, nhưng ở đây ta chỉ cần phân biệt hai ý nghĩa. Với tư cách là đơn vị ngữ pháp và là đơn vị hình thức, từ có thể được coi là những thực thể (entity) hoàn toàn trừu tượng, mà những đặc tính riêng của nó là có chức năng đối lập và kết hợp (những nguyên tắc đối lập và kết hợp của các đơn vị ngữ pháp là gì thì ta sẽ bàn sau). Nhưng những *từ ngữ pháp học* này được hiện thực hóa bởi các nhóm hay phức thể gồm các yếu tố biểu hiện, mỗi yếu tố (trong ngôn ngữ nói) lại đã được hiện thực hóa bằng một âm cụ thể. Ta có thể gọi các phức thể yếu tố biểu hiện là *từ âm vị học*. Sự phân biệt đó là cần thiết (và ta sẽ trở lại với nó sau này: xem 5.4.3), điều này là hiển nhiên như những nhận xét sau đây sẽ cho thấy. Trước hết, cấu trúc bên trong của từ âm vị học, nói chung, là không liên quan gì tới việc nó hiện thực hóa một *từ ngữ pháp học*. Chẳng hạn, từ ngữ pháp học A (nghĩa là "bet": xem bảng ở tr 64) ngẫu nhiên mà được hiện thực hóa bằng phức thể các yếu tố biểu hiện /321/; nhưng nó có thể được hiện thực hóa cũng tốt như thế bằng một phức thể các yếu tố biểu hiện khác, không nhất thiết phải gồm ba yếu tố). (Hãy lưu ý rằng điều này không giống như điều đã nói trước đây về sự hiện thực hóa các yếu tố biểu hiện. Từ âm vị học không phải được cấu tạo bằng các âm thanh mà bằng các yếu tố biểu hiện). Hơn nữa, các từ ngữ pháp học và từ âm vị học của một ngôn ngữ không nhất thiết tương ứng một đối một với nhau. Chẳng hạn, từ âm vị học mà ta có thể nhận diện

bằng sự thể hiện chính tả quen thuộc của nó là *down*, biểu hiện hóa ít nhất là hai từ ngữ pháp học (đối chiếu *down the hill* "xuống đồi": *The soft down on his cheek* "lông măng trên má nó"); đó là những từ ngữ pháp học khác nhau vì có những chức năng đối lập và kết hợp khác nhau trong câu. Ví dụ về trường hợp ngược lại hiện tượng này là những hiện thực hóa khác nhau, có thể viết là *dreamed* và *dreamt* "đã mơ", của cùng một từ ngữ pháp học (thời quá khứ của một động từ). Nhân tiện có thể chỉ ra rằng hai hiện tượng vừa ví dụ đó thường được xử lý là những loại từ đồng âm và đồng nghĩa (xem 1.2.3). Trong luận điểm vừa nêu, ta không nhờ cậy đến nghĩa của từ mà chỉ nhờ cậy chức năng ngữ pháp và sự hiện thực hóa âm vị học của nó. Ta tóm tắt những điểm vừa nói: từ ngữ pháp học được hiện thực hóa bằng từ âm vị học (và không tiền giả định có sự tương ứng một đối một); và từ âm vị học được cấu tạo bằng các yếu tố biểu hiện. Rõ ràng là có thể còn phân biệt nghĩa thứ ba của "từ", theo đó ta có thể nói rằng từ viết tiếng Anh *cap* "nắp, mũ" và từ tiếng Pháp *cap* "đầu, mũi đất" là đồng nhất: chúng có cùng một chất liệu (chữ viết). Nhưng ta thường không quan tâm đến sự đồng nhất chất liệu của từ trong ngôn ngữ học. Mối quan hệ giữa từ ngữ pháp học và sự hiện thực hóa nó bằng âm thanh hay hình nét là mối quan hệ không trực tiếp, theo ý nghĩa là nó được xử lý qua cấp độ trung gian của âm vị học.

2.2.12. "Tính trừu tượng" của lí thuyết ngôn ngữ học

Những nhận xét ở mục này có vẻ xa rời tất cả những mối quan tâm thực tiễn. Không phải thế. Cách tiếp cận khá

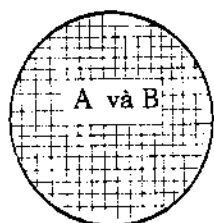
trừu tượng để nghiên cứu ngôn ngữ có thể làm được là do sự phân biệt chất liệu và hình thức, cách này đã cho ta hiểu biết về lịch sử phát triển của ngôn ngữ hơn thế kỷ XIX, và gần đây đã đưa đến sự xây dựng những lý thuyết bao quát hơn về cấu trúc, về sự thủ đắc và sự sử dụng ngôn ngữ loài người. Và những lý thuyết như thế được đưa ra nhằm những mục đích rất thực tế phát triển những phương thức dạy tiếng hiệu quả hơn, xây dựng những hệ thống tốt hợp về viễn thông, mật mã (crypto-graply "kỹ thuật lập và giải mã bí mật") và đưa ra những đồ án về hệ thống phân tích ngôn ngữ bằng máy tính điện tử. Trong ngôn ngữ học, cũng như ở bất cứ khoa học nào, lý thuyết trừu tượng và áp dụng thực tiễn đều đi đôi với nhau; nhưng lý thuyết có trước sự áp dụng nó và được chứng minh một cách độc lập bằng sự đóng góp của nó vào kiến thức rộng hơn của ta về đối tượng môn học mà nó liên quan.

2.3. QUAN HỆ LIÊN TƯỢNG VÀ QUAN HỆ KẾT HỢP

2.3.1. Khái niệm phân bố

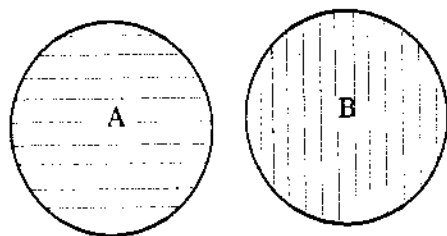
Mọi đơn vị ngôn ngữ (trừ câu: xem 5.2.1) đều bị hạn chế ít nhiều vì bối cảnh xuất hiện của nó. Sự kiện này được diễn đạt rằng mỗi đơn vị ngôn ngữ (dưới cấp độ câu) đều có sự *phân bố* riêng. Nếu hai (hay nhiều) đơn vị xuất hiện ở cùng một loạt bối cảnh, ta nói rằng chúng *tương đương về mặt phân bố* (hay có cùng một phân bố); nếu chúng không có bối cảnh nào chung, chúng ở trong thể *phân bố bổ túc*. Giữa hai thái cực tương đương hoàn toàn và phân bố bổ túc, có hai loại tương đương bộ phận mà ta cần biết là: (a) sự phân bố của

một đơn vị có thể *bao gồm* (không cần phải tương đương hoàn toàn) sự phân bố của một đơn vị khác: nếu bối cảnh xuất hiện của x đều là bối cảnh xuất hiện của y , nhưng có một vài bối cảnh y xuất hiện mà x không xuất hiện, thì sự phân bố của y bao gồm sự phân bố của x (b). Sự phân bố của hai (hay nhiều) đơn vị có thể *trùng chéo* (hay đan xen): nếu có vài bối cảnh x và y đều xuất hiện, nhưng x hay y không xuất hiện ở nhiều bối cảnh của nhau, thì x và y được gọi là phân bố.



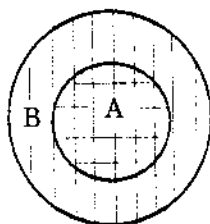
(i)

Phân bố tương đương

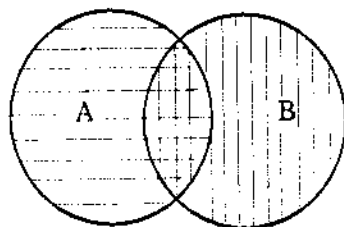


(ii)

Phân bố bổ túc.



Phân bố bao gồm



Phân bố trùng chéo.

Hình 2 Các quan hệ phân bố (x xuất hiện trong tập hợp bối cảnh A , và B là tập hợp bối cảnh xuất hiện của y)

(Đối với những bạn đọc đã quen thuộc với một số khái niệm cơ bản của logic học hình thức và toán học, thì rõ ràng là các loại quan hệ phân bố giữa các đơn vị ngôn ngữ có thể đưa vào phạm vi lý thuyết nhóm logic học và lý thuyết tập hợp toán học. Sự kiện đó rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu các cơ sở logic học của lý thuyết ngôn ngữ học. Bây giờ, các cơ thể gọi một cách lỏng lẻo là ngôn ngữ học "toán" là một phần rất quan trọng của môn học. Dầu ta không thể đi vào chi tiết của những bộ phận khác nhau của "ngôn ngữ học toán" trong phân xử lý cơ bản này có lý thuyết ngôn ngữ học, ta sẽ tham khảo một vài điểm tiếp xúc quan trọng hơn khi có dịp.)

Tương nên nhấn mạnh rằng từ "phân bố" được áp dụng cho loạt bối cảnh xuất hiện của một đơn vị ngôn ngữ trong chừng hạn mà loạt bối cảnh đó có thể đưa vào trong phạm vi một phát biểu có hệ thống và những hạn chế quy định sự xuất hiện của đơn vị đang xét. Các gọi là "có tính hệ thống" ở đây có thể giải thích bằng một ví dụ. Các yếu tố /l/ và /r/ của tiếng Anh ít ra cũng tương đương một phần với nhau trong phân bố (về quy ước các vạch xiên, xem 2.2.5): cả hai có thể xuất hiện trong một số từ đồng nhất về âm vị học ở những mặt khác (xem *light: right, lamb: ram, blaze: braise, climb: crime...*). Nhưng có nhiều từ - trong đó có một trong hai yếu tố ấy xuất hiện - không đi đôi với từ nào đồng nhất về âm vị học ở những mặt khác và có yếu tố kia xuất hiện để tạo thế đối lập: không có từ *srip* đối lập với *slip*, không có *tlip* đối lập với *trip*, không có *brend* đối lập với *blend*, không có *blick* đối lập với *brick*, và v.v... Tuy nhiên, không có sự khác nhau quan trọng giữa một

bên là sự không xuất hiện các từ như *srip* và *tlip* và một bên là sự không xuất hiện các từ như *brend* và *blick*. Cấp thứ nhất (và các cấp khác như nó) bị loại bỏ do một số nguyên tắc chung chi phối cấu trúc âm vị học của từ tiếng Anh: không có những từ bắt đầu bằng /tl/ hay /sr/ (phát biểu này có thể diễn đạt khái quát hơn, nhưng nói vậy cũng đã đủ với mục đích bây giờ của ta). Ngược lại, không thể đưa ra một phát biểu có hệ thống như thế về sự phân bố của /l/ và /r/ để giải thích sự không xuất hiện của *blick* và *brend*. Cả hai yếu tố này đều thấy có ở nơi khác trong các bối cảnh /b-i/ và /b-e/: *blink*; *brink*, *blessed*; *breast*... Về mặt cấu trúc âm vị học, *brend* và *blick* (không như *tlip* và *srip*) là những từ có thể chấp nhận của tiếng Anh. Chính vì "ngẫu nhiên", nếu cho phép nói thế, mà chúng không được giao phó một chức năng ngữ pháp và một nghĩa, để được dùng trong ngôn ngữ.

Điểm vừa được minh họa bằng ví dụ âm vị học có thể áp dụng cho cấp độ ngữ pháp. Không phải tất cả các kết hợp của các từ đều được chấp nhận. Trong các kết hợp không được chấp nhận, một vài kết hợp có thể giải thích được bằng sự phân loại phân bố chung của các từ của ngôn ngữ, trong khi một số kết hợp khác phải được giải thích bằng cách đối chiếu với nghĩa của các từ cụ thể hay với một sự kiện đặc biệt khác của các từ với tư cách là những từ riêng biệt. Ta sẽ trở lại vấn đề này ở một chương sau (xem 4.2.9). Với mục đích của luận chứng bây giờ, ta chỉ cần nhận xét rằng sự phân bố tương đương, toàn bộ hay một phần, không bao hàm tính đồng nhất tuyệt đối về loạt bối cảnh xuất hiện của các đơn vị đang xét.

nó chỉ có tính đồng nhất trong chừng hạn các bối cảnh đã được xác định bằng các qui tắc âm vị học và ngữ pháp học của ngôn ngữ.

2.3.2. Biến thể tự do

Như ta đã thấy ở mục trên, mọi đơn vị ngôn ngữ đều có cả chức năng đối lập lẫn chức năng kết hợp. Bấy giờ rõ ràng là hai đơn vị không thể đối lập trừ khi chúng được phân bổ tương đương ít ra là một phần (đối với các đơn vị được phân bổ bổ túc thì vấn đề đối lập không đặt ra). Những đơn vị nào xuất hiện ở một bối cảnh đã cho mà không đối lập với nhau là những đơn vị *biến thể tự do*. Ví dụ, các nguyên âm của hai từ *leap* "nhảy" và *get* "được" đối lập ở hầu hết các bối cảnh xuất hiện của chúng (*bet: beat...*), nhưng là biến thể tự do trong các phát âm khác nhau của từ *economics* "kinh tế học". Cả trong âm vị học lẫn trong ngữ nghĩa học, người ta phải cẩn thận không nên lẫn lộn biến thể tự do (sự tương đương về chức năng trong bối cảnh) với sự phân bổ tương đương (sự xuất hiện ở cùng một loạt bối cảnh). Những cái gọi là biến thể tự do và đối lập sẽ phụ thuộc vào bản chất của các đơn vị được áp dụng các từ ngữ đó và vài quan điểm khi xem xét chúng. Như ta đã thấy hai yếu tố biểu hiện là đối lập nếu sự thay thế cái này bằng cái kia ở cùng một bối cảnh thì sẽ tạo ra một từ khác hay câu khác; nếu không thì hai yếu tố đó là biến thể tự do. Nhưng từ (và các đơn vị ngữ pháp khác) có thể được xét theo hai qua điểm khác nhau. Chỉ khi nào người ta quan tâm đến chức năng ngữ pháp của chúng (nói một cách thô sơ, chúng là danh từ, động từ hay tính từ...) thì

các khái niệm đối lập và biến thể tự do mới được giải thích bằng sự phân bố tương đương; và điều đó là do có mối liên hệ trực tiếp giữa chức năng ngữ pháp và sự phân bố (xem 4.2.6). Mặc dù còn có thêm một liên hệ giữa nghĩa của một từ và sự phân bố của nó, nhưng không có bên nào hoàn toàn quy định bên nào; và vì lý do đó hai khái niệm này khác biệt nhau về mặt lý thuyết. Trong ngữ nghĩa học, biến thể tự do" và sự đối lập được giải thích là sự giống nhau và 'sự khác nhau về nghĩa'. (Tuy nhiên, người ta thường sử dụng thuật ngữ truyền thống "đồng nghĩa", chứ không dùng thuật ngữ "biến thể tự do, trong ngữ nghĩa học).

2.3.3. Quan hệ "liên tưởng" và quan hệ "kết hợp"

Với tiềm năng xuất hiện ở một bối cảnh nào đó, một đơn vị ngôn ngữ đi vào các mối quan hệ thuộc hai loại khác nhau. Nó có quan hệ *liên tưởng* với tất cả những đơn vị có thể xuất hiện cùng một bối cảnh với nó (bất kể chúng là đối lập hay biến thể tự do của đơn vị đang xét); và nó có quan hệ *kết hợp* với các đơn vị khác ở cùng một cấp độ với nó và tạo nên bối cảnh của nó. Trở lại ví dụ được dùng ở mục trên: do tiềm năng xuất hiện của mình trong bối cảnh /-et/, yếu tố biểu hiện /b/ có quan hệ liên tưởng với /p/, /s/... và có quan hệ kết hợp với /c/ và /t/. Cũng thế, /e/ có quan hệ liên tưởng với /i/, /a/... và có quan hệ kết hợp với /b/ và /t/. Và /t/ có quan hệ liên tưởng với /d/, /n/... và có quan hệ kết hợp với /b/ và /e/.

Các quan hệ liên tưởng và kết hợp cũng có ở cấp độ từ và tất nhiên ở mọi cấp độ miêu tả ngôn ngữ. Ví dụ, do tiềm

năng xuất hiện của mình trong các bối cảnh như *a... of milk* một ... sữa, từ *pint* "nửa lít" có quan hệ liên tưởng với những từ khác như *bottle*, "chai" *cup*, "cốc", *gallon* "can"... và có các quan hệ kết hợp với *a*, *of* và *milk*. Thật ra, từ (và đơn vị ngữ pháp khác) có các quan hệ liên tưởng và kết hợp thuộc nhiều loại khác nhau. "Tiềm năng xuất hiện" có thể được giải thích bằng cách xét (hay không cần xét) đến vấn đề ngữ đoạn hay câu được tạo ra có nghĩa hay không; xét hay không cần xét tới những tình huống mà các phát ngôn đã được tạo ra trong thực tế; xét hay không cần xét tới sự phụ thuộc nhau giữa các câu khác nhau trong đoạn lời nói liên quan; và v.v... Sau này ta sẽ nói thêm về những điều kiện khác nhau có thể đặt ra cho việc giải thích từ ngữ "tiềm năng, xuất hiện" (xem 4.2.1, về khái niệm "tính khả chấp" (acceptability)). Ở đây ta chỉ cần nhấn mạnh rằng tất cả các đơn vị ngôn ngữ đã lập ra cái quan hệ kết hợp và liên tưởng với các đơn vị khác cùng cấp độ (yếu tố biểu hiện, từ với từ,...); rằng *bối cảnh* của một đơn vị ngôn ngữ có thể được xác định rõ bằng các quan hệ kết hợp của nó; và rằng loạt bối cảnh xuất hiện của nó, cũng như phạm vi của loại đơn vị có quan hệ liên tưởng với nó, sẽ phụ thuộc vào cách giải thích biến ngôn hay ẩn ngôn về "tiềm năng xuất hiện" (hay "tính khả chấp").

Điểm cuối cùng này đã được trình bày một cách cở vờ quanh co không cần thiết. Về sau, ta sẽ thấy rõ là một trong những ích lợi của điểm này là nó cho phép ta phân biệt được *câu hợp ngữ pháp* và *câu có nghĩa* mà không phải dựa vào sự kết hợp các đơn vị ngữ pháp ở trường hợp câu hợp ngữ pháp

và sự kết hợp các đơn vị ngữ pháp nghĩa ("nghĩa") ở trường hợp câu có nghĩa, mà phải dựa vào mức độ hay loại hình của "tính khả chấp" được bảo vệ bằng những kết hợp khác nhau của cùng một số đơn vị.

2.3.4. "Sự phụ thuộc lẫn nhau" của các quan hệ liên tưởng và kết hợp

Bây giờ ta phải nói đến hai điểm quan trọng về các quan hệ liên tưởng và kết hợp. Điểm thứ nhất, (cùng với sự phân biệt chất liệu và hình thức) có thể xem là đặc trưng để xác định ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại, là như sau: các đơn vị ngôn ngữ không có giá trị một cách độc lập với các mối quan hệ liên tưởng và kết hợp với các đơn vị khác. (Một phát biểu chuyên môn hơn về nguyên tắc "cấu trúc" tổng quát này là mỗi đơn vị ngôn ngữ có một vị trí nhất định trong một hệ thống các mối quan hệ: xem 1.4.6). Minh họa được lấy ở cấp độ yếu tố biểu hiện: Ở phần bàn luận trên đây về các từ như *bet*, *pet*... trong tiếng Anh, ta đã cho rằng tất cả các từ đó đều được hiện thực hóa bằng những chuỗi ba yếu tố biểu hiện (cũng như chúng được viết thành những chuỗi ba con chữ theo quy ước chính tả của ngôn ngữ này). Bây giờ ta có thể chứng minh giả thiết đó. Ta hãy giả định, ngược với các sự kiện, rằng có những từ được hiện thực hóa bằng âm thanh đồng nhất với *put*, *tit*, *cat*, *pup*, *tip*, *cap*, *puck* và *tick* nhưng không có những từ được hiện thực hóa ("phát âm") là *but*, *pet*, *pit*, *bit*, *cut*, *gut*, *kit*, *duck*, *cob*, *cad*, *kid*, *cud*, v.v... Ta giả thiết (nói bằng những từ ngữ ngữ, âm học khá mơ hồ) rằng: tất cả các từ âm vị học

được hiện thực hóa bằng các phức thể ba âm đều có thể miêu tả theo quan điểm hiện thực hóa chất liệu (tức là - những từ ngữ âm học) là những chuỗi phụ âm + nguyên âm + phụ âm (trong đó các phụ âm là [p, [t] hay [k] và các nguyên âm [u], [i] và [a] - để cho đơn giản, ta không giả thiết các phụ âm hay nguyên âm khác), nhưng chỉ có các kết hợp duy nhất mà trong đó phụ âm và nguyên âm có thể ở vị trí thứ nhất và thứ nhì của chuỗi là [pu], [ti] và [ka]. Giả định là có tình huống như vậy, thì rõ ràng là [u], [i] và [a] không hiện thực hóa ba yếu tố biểu hiện khác nhau vì chúng không có quan hệ liên tưởng với nhau (và nói một cách mạnh hơn, chúng không đối lập nhau). Có bao nhiêu yếu tố biểu hiện sẽ được nhận thấy trong tình huống thuộc loại này (và tình huống này không phải không điển hình trong ngôn ngữ), điều đó phụ thuộc vào một số nguyên tắc âm vị học đặc biệt hơn mà ta sẽ bàn sau đây. Ta có thể nói rằng ở mỗi từ chỉ có hai vị trí đối lập, vị trí thứ nhất được "lấp đầy" bằng một trong ba phức thể phụ âm - nguyên âm và vị trí thứ nhì được lấp đầy bằng một trong ba phụ âm: do đó ta có thể nhận ra 6 yếu tố biểu hiện (được hiện thực hóa là /1/: [ka], /2/: [pu], /3/: [ti], /4/: [p], /5/: [t], và /6/: [k]), Bằng cách luân phiên, ta có thể nhận ra 4 yếu tố biểu hiện mà ba yếu tố được hiện thực hóa bằng các phụ âm [p], [t] và [k] xuất hiện ở vị trí thủy âm và chung âm và yếu tố thứ tư xuất hiện ở vị trí trung âm được hiện thực hóa bằng một nguyên âm, phẩm chất ngữ âm học của nó được phụ âm đi trước quy định. Do đó vấn đề là người ta không thể thoát đầu thiết lập các yếu tố và rồi sau đó trình bày các kết hợp

có thể có của chúng. Các yếu tố chỉ được xác định bằng cách đồng thời đưa vào các quan hệ liên tưởng và kết hợp của chúng. Tại sao ta lại nhận thức được ba vị trí đối lập trong các từ tiếng Anh *bet, pet, bit, pit, bid, tip, tap...*? Đó là vì các quan hệ liên tưởng và kết hợp có thể thiết lập ở cả ba điểm. Ta sẽ thấy rằng sự phụ thuộc lẫn nhau của các *chiều* liên tưởng và kết hợp là một nguyên tắc tác động ở mọi cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ.

2.3.5. Quan hệ "kết hợp" không bao hàm "tính chuỗi" (sequential)

Điểm quan trọng thứ hai là như sau: các quan hệ kết hợp không nhất thiết phải tiền giả định có một sự sắp xếp các đơn vị theo chuỗi hình tuyến (linear sequence), nghĩa là sự hiện thực hóa bằng chất liệu của một yếu tố phải đi trước sự hiện thực hóa bằng chất liệu của một yếu tố khác về mặt thời gian. Ví dụ, so sánh hai từ Trung Quốc *hào* ("ngày") và *hảo* ("tốt"), chúng khác nhau về mặt âm vị học ở chỗ là từ thứ nhất có cái mà theo quy ước gọi là "thanh thứ tư" (/˥/ hiện thực hóa là sự rơi từ cao xuống thấp về của cao độ âm tiết) và từ thứ nhì có "thanh thứ ba" (/˨˩˦/ hiện thực hóa là sự biến đổi cao độ của âm tiết từ vừa xuống thấp rồi lại lên vừa). Hai yếu tố /˥/ và /˨˩˦/ đối lập về liên tưởng trong bối cảnh /hao/; tức là ở bối cảnh này (và các bối cảnh khác) chúng có những quan hệ kết hợp như nhau. Nếu ta nói rằng từ này được phân tích là /hao/ + /˥/ và từ kia là /hao/ + /˨˩˦/, thì rõ ràng ta không hàm ý nói rằng sự hiện thực hóa chất liệu của thanh điệu đi

sau sự hiện thực hóa chất liệu của phần còn lại của từ. Các phát ngôn ngôn ngữ được nói trong thời gian và do đó có thể bị cắt thành một chuỗi các âm thanh kế tiếp nhau hay các phức thể âm thanh kế tiếp nhau. Nhưng chuỗi thời gian, này có ý nghĩa hay không đối với cấu trúc ngôn ngữ là một điều phụ thuộc vào các quan hệ liên tưởng và kết hợp của các đơn vị ngôn ngữ và, trên nguyên tắc, những phụ thuộc vào tính kế tiếp nhau của các hiện thực hóa chất liệu của chúng.

Tính chuỗi tương đối là một trong những tiềm năng của chất liệu âm thanh (và cũng là một trong những tiềm năng phái sinh của chất liệu chữ viết theo những quy ước của chữ viết từ trái qua phải, từ phải qua trái hay từ trên xuống dưới) có thể hiện thực hóa hay không. Sự áp dụng nguyên tắc này có thể được minh họa một cách thuận tiện ở cấp độ ngữ pháp. Tiếng Anh là một ngôn ngữ có cái thường gọi là "trật tự từ cố định", và tiếng Latin là một "ngôn ngữ có "trật tự từ tự do". (Thực ra, trật tự từ tiếng Anh không hoàn toàn "cố định" và trật tự từ tiếng Latin cũng không hoàn toàn "tự do", nhưng sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ đủ rõ đối với mục đích minh họa lúc này). Một cách cụ thể, một câu tiếng Anh gồm một chủ ngữ, một động từ và một tân ngữ (ví dụ *Brutus killed Caesar* "*Brutus giết Caesar*") thường sẽ được nói (và viết) với những hiện thực hóa chất liệu của ba đơn vị đang xét xếp thứ tự theo chuỗi là chủ ngữ + động từ + tân ngữ, và sự hoán vị hai danh từ hay danh ngữ sẽ làm cho câu sai ngữ pháp hay biến thành một câu khác: *Brutus killed Caesar* và *Caesar killed Brutus* "*Caesar giết Brutus*" là hai câu khác nhau; mặc dù *The chimpanzee ate some bananas* "đười ươi ăn chuối" là một câu,

nhưng *Some bananas ate the chimpanzee* "chuối ăn đười ươi" (ta sẽ cho là) không phải là câu. Trái lại, *Brutrus necavit Caesarem* và *Caesarem necavit Brutrus* là những hiện thực hóa chất liệu luận phiên của cùng một câu ("*Brutrus giết Caesar*"), cũng như trường hợp *Cacsar necavit Brutum* và *Brutum necavit Caesar* ("*Caesar giết Brutus*"). Do đó, trật tự tương đối của từ trong câu tiếng Latin là không thỏa đáng về mặt ngữ pháp, mặc dù dĩ nhiên các từ không thử nói theo một trật tự nào khác hơn là trật tự này hay trật tự kia.

2.3.6. Quan hệ kết hợp chuỗi và quan hệ kết hợp không chuỗi

Bây giờ ta hãy nói điểm này một cách khái quát hơn. Để cho đơn giản, ta sẽ cho rằng ta đang bàn về hai lớp đơn vị (hay hai lớp đơn vị có ý định thiết lập), các thành viên của mỗi lớp có quan hệ liên tưởng với nhau. Các lớp này là X với các thành viên a và b và Y với các thành viên p và q: dùng kí hiệu chuỗi để chỉ tập hợp - lớp.

$$X = \{ a, b \}, \quad Y = \{ p, q \}$$

(Các phương trình này có thể đọc như sau: "X là một lớp có các thành viên a và b", "Y là một lớp có các thành viên là p và q"). Sự hiện thực hóa chất liệu của mỗi đơn vị được thể hiện bằng con chữ in xiên tương ứng (a hiện thực hóa a., và X và Y là những biến số thay cho các hiện thực hóa của các đơn vị), và ta sẽ cho rằng các hiện thực hóa chất liệu này không thể xuất hiện đồng thời nhau (chúng có thể là phụ âm và nguyên âm, hay từ), nhưng chúng liên quan nhau về trật tự chuỗi. Có ba khả năng thích đáng là:

(i) chuỗi này có thể "cố định" với ý nghĩa chẳng hạn là X nhất thiết đi trước Y (tức là ap, aq, bp, bq có xuất hiện, nhưng pa, qa, pb, qb thì không);

(ii) Chuỗi này có thể "tự do" với ý nghĩa là cả XY lẫn YX đều xuất hiện, nhưng $XY = YX$ (trong đó = nghĩa là "tương đương với" - sự tương đương này được xác định cho cấp độ đang miêu tả);

(iii) Chuỗi này có thể "cố định" (hay "tự do") theo một nghĩa khác là cả XY và YX đều xuất hiện, nhưng $XY \neq YX$ ($\neq$ nghĩa là "không tương đương với")

Nhân tiện, có thể ghi nhận rằng là khả năng này không luôn luôn phân biệt nhau khi bàn những vấn đề như trật tự từ. Trong ba khả năng đó, hai khả năng sau là đơn giản nhất đối với việc xử lý về mặt lý thuyết. Trong trường hợp (ii), vì XY và YX không đối lập nhau nên các đơn vị a, b, p, q khi hiện thực hóa trong những chuỗi như ap hay pa có *quan hệ kết hợp không chuỗi* (đây là tình huống của những từ trong một ngôn ngữ có trật tự từ tự do). Trong trường hợp (iii) vì XY đối lập với YX nên các đơn vị có *quan hệ kết hợp chuỗi* (đây là tình huống của tính từ và danh từ, đối với vài tính từ trong tiếng Pháp). Chính trong trường hợp (i) vốn là cực kì thông thường, sự làm lẫn có thể xảy ra. Vì YX không xuất hiện, các thành viên của các lớp X và Y không thể có quan hệ chuỗi ở cấp độ này. Mặt khác, ở một điểm nào đó trong miêu tả ngôn ngữ, ta phải xác định rõ chuỗi bắt buộc của các

hiện thực hóa chất liệu của chúng; do đó, có thể vì mục đích tiết kiệm mà hợp nhất cấp độ này với cấp độ khác nếu những trường hợp (iii) được đồng hóa với các trường hợp (ii). Chính là ngầm dựa vào nguyên tắc này mà trên đây ta đã nói rằng các từ tiếng Anh như *bet*, *pet*... có cấu trúc âm vị học phụ âm + nguyên âm + phụ âm ("phụ âm" và "nguyên âm" được dùng để chỉ các lớp yếu tố biểu hiện). Một số quan hệ kết hợp giữa các yếu tố biểu hiện trong tiếng Anh là quan hệ chuỗi, điều này rõ ràng khi so sánh những từ như *pat*, *apt*, *cat*, *act*... Mặc dù chuỗi CCV (phụ âm + phụ âm + nguyên âm: các phụ âm đang xét được hiện thực hóa thành [p], [t], [k], [b], [d] và [g]) không xuất hiện, nhưng CVC và ít ra cũng vài trường hợp của VCC có xuất hiện, như ta vừa thấy. Đồng thời có những hạn chế có hệ thống đối với sự đồng hiện (co-occurrence) của các phụ âm trong VCC: ví dụ, một từ nào sẽ hiện thực hóa chất liệu là [atp] hay [atk] thì bị loại ra ngoài một cách có hệ thống, [akk], [app], [att] cũng thế. Do đó, tiếng Anh có những mẫu (i) và (iii) trong cấu trúc âm vị học của các từ mà ta đang xét. Bằng cách dung hợp chúng vào cùng một công thức trật tự chuỗi, ta đơn giản hóa phát biểu về sự hiện thực hóa chất liệu của chúng. Tuy nhiên, nên nhấn mạnh rằng điều đó không có nghĩa là ta không phải nêu rõ sự khác nhau giữa các lỗ hổng "ngẫu nhiên" trong vốn từ tiếng Anh như [git] hay [ped] và những từ ở ngoài hệ thống như [pti] hay [atp] (xem 2.3.1).

Bàn sâu thêm về chuỗi sẽ đi ra ngoài vấn đề ở mục này.

Ta sẽ trở lại với nó ở những chương sau. Nhưng trước khi ta tiếp tục trình bày, cũng nên nhấn mạnh rằng tất cả những gì ta bàn lúc này đã được cố ý hạn chế bằng một giả thiết là tất cả các đơn vị có quan hệ kết hợp đều đồng hiện với một tư cách như nhau và không có những tập hợp bên trong các phức thể gồm những đơn vị như thế. Việc bàn luận hình như cũng dựa trên một giả thiết phụ nữa là các đơn vị nhất thiết phải được hiện thực hóa mỗi đơn vị bằng một và chỉ một đoạn hay đặc điểm cô lập được của chất liệu âm thanh. Sự thật phải là như thế, như ta sẽ thấy sau này. Hai điểm khái quát đã nói là: (1) các chiều liên tưởng và kết hợp phụ thuộc lẫn nhau, và (2) chiều kết hợp không nhất thiết theo trật tự thời gian.

2.3.7 "Được đánh dấu" và "không được đánh dấu"

Cho đến đây ta chỉ mới thừa nhận hai khả năng của các đơn vị trong quan hệ liên tưởng: đối lập và biến thể tự do. Thường thường có trường hợp là trong hai đơn vị đối lập nhau (để cho đơn giản, ta có thể giới hạn ở các đối lập hai vế), một là tích cực hay là *được đánh dấu* và một là trung hòa hay là *không được đánh dấu*. Những từ ngữ này là gì thì sẽ được làm sáng tỏ bằng một ví dụ. Hầu hết các danh từ tiếng Anh có một hình thức số nhiều và một hình thức số ít quan hệ nhau, như *boys: boy, days: day, birds: bird...* Từ số nhiều được đánh dấu một cách tích cực bằng hậu tố *s*, trong khi từ số ít thì không được đánh dấu. Một cách diễn đạt khác cho điều vừa nói là trong một bối cảnh đã cho, sự có mặt của một đơn vị

đối lập với sự vắng mặt của nó. Khi tình huống này xảy ra, thường thường hình thức không được đánh dấu là khái quát hơn về ý nghĩa hay phân bố rộng rãi hơn hình thức được đánh dấu. Nhưng người ta đã quen dùng những từ ngữ "được đánh dấu" và "không được đánh dấu" một cách khá trừu tượng hơn, nghĩa là các thành viên được đánh dấu và không được đánh dấu của một cặp đối lập không nhất thiết phải được phân biệt bằng sự có mặt hay vắng mặt một đơn vị công khai. Ví dụ, theo quan điểm ngữ nghĩa học, các từ *dog* "chó" và *bitch* "chó cái" là không được đánh dấu và được đánh dấu về đối lập giới tính. Từ *dog* không được đánh dấu (hay trung hòa) về mặt ngữ nghĩa, bởi vì nó có thể áp dụng cho cả con đực lẫn con cái (*That's a lovely dog you've got there: is it a he or a she?*). Nhưng *bitch* được đánh dấu (hay tích cực) vì nó bị giới hạn để chỉ những con cái và có thể dùng đối lập với từ không được đánh dấu để xác định ý nghĩa của từ này là tiêu cực, chứ không phải trung hòa (*Is it a dog or a bitch?*). Tức là, từ ngữ không được đánh dấu có ý nghĩa khái quát hơn, trung hòa đối với một đối lập nào đó; ý nghĩa tiêu cực rõ hơn của nó là ý nghĩa phái sinh và thứ yếu, là hệ quả của sự đối nghịch bối cảnh của nó với từ ngữ tích cực (không trung hòa). Chính là do mối quan hệ đặc biệt giữa các từ *dog* và *bitch* mà trong khi cả *female dog* và *male dog* đều được chấp nhận hoàn toàn thì *female bitch* và *male bitch* lại là bất thường về mặt ngữ nghĩa: một từ thừa thãi và một từ thì mâu thuẫn. Khái niệm "đánh dấu" trong các đối lập liên tưởng là khái niệm cực kì quan trọng ở mọi cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ.

2.3.8. Độ dài kết hợp

Một điểm khái quát cuối cùng có thể đưa ra ở đây liên quan tới mối quan hệ giữa hai chiều liên tưởng và kết hợp. Nếu có một bộ đơn vị phân biệt nhau bằng sự cấu tạo của chung từ những yếu tố ở "cấp độ thấp hơn", thì (một cách độc lập với một số nhận xét thuộc thống kê mà ta sẽ bàn trong mục sau đây) "độ dài" của mỗi đơn vị ở "cấp độ cao hơn" - đo bằng số lượng yếu tố quan hệ nhau về mặt kết hợp trong một phức thể đồng nhất với nó - sẽ tỉ lệ nghịch với số lượng yếu tố đối lập nhau về quan hệ liên tưởng trong phức thể. Ta hãy giả sử chẳng hạn rằng trong một hệ thống chỉ có hai yếu tố biểu hiện (mà ta sẽ gọi là 0 và 1) và rằng trong một hệ thống khác thì có 8 yếu tố biểu hiện (mà ta sẽ đánh số từ 0 đến 7); và để cho đơn giản, vì giả thiết này không ảnh hưởng gì tới nguyên tắc chung ta hãy cho rằng tất cả các kết hợp của các yếu tố biểu hiện đều là có thể chấp nhận theo các quy tắc "âm vị học" chi phối hai hệ thống đó. Nếu có 8 từ "âm vị học" phải phân biệt trong hệ thống (nhị phân) thứ nhất, thì mỗi từ sẽ dài ít nhất là với 3 yếu tố (000, 001, 010, 011, 100, 101, 110, 111), trong khi mỗi từ trong 8, từ đó có thể phân biệt nhau bằng sự xuất hiện đơn nhất của một yếu tố riêng biệt trong hệ thống (bát phân) thứ nhì (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7). Nếu có 64 từ phải phân biệt thì hệ thống nhị phân sẽ đòi hỏi các phức thể có độ dài ít nhất là 6 yếu tố và hệ thống bát phân thì chỉ làm cho các phức thể có độ dài ít nhất là 2 yếu tố. Nói chung, số lượng nhỏ nhất của các yếu tố ở "cấp độ cao hơn" có thể được phân biệt bằng một bộ các yếu tố ở "cấp độ thấp hơn" có

quan hệ kết hợp trong các phức thể, số lượng đó được qui định bằng công thức: $N = p_1 \times p_2 \times p_3 \dots p_m$ (trong đó N là số lượng đơn vị ở "cấp độ cao hơn"; m là số lượng vị trí đối lập về mặt liên tưởng của các yếu tố ở "cấp độ thấp hơn"; và p_1 chỉ số lượng yếu tố trong đối lập liên tưởng ở vị trí thứ nhất, p_2 chỉ số lượng yếu tố trong đối lập liên tưởng ở vị trí thứ nhì, và v.v... cho đến vị trí thứ m). Người ta sẽ nhận ra rằng công thức này không trên giả định cùng một yếu tố có thể xuất hiện ở mọi vị trí hay số lượng yếu tố đối lập liên tưởng bằng nhau trong mọi vị trí. Minh họa đơn giản trên đây về hệ thống nhị phân và hệ thống bát phân - trong đó [81] mọi yếu tố có thể xuất hiện ở mọi vị trí có thể có mọi kết hợp ngữ đoạn - do đó chỉ là một trường hợp đặc biệt thuộc phạm vi của một công thức khái quát hơn:

$$2 \times 2 \times 2 = 8 \qquad 2 \times 2 \times 2 \times 2 = 16, \text{ v.v...}$$

$$\text{và } 8 = 8, 8 \times 8 = 64, 8 \times 8 \times 8 = 512, \text{ v.v...}$$

Lý do lựa chọn hệ thống nhị phân (có hai yếu tố) và hệ thống bát phân (có 8 yếu tố) để so sánh là 8 là bội số của 2: nó là 2 lũy thừa 3, chứ không phải lũy thừa 3,5 hay 4,27...

Và điều này thể hiện rõ ràng mối quan hệ giữa đối lập liên tưởng và độ dài ngữ đoạn. Trong một điều kiện như thế, độ dài tối thiểu của những từ nhị phân sẽ gấp ba lần độ dài tối thiểu của những từ bát phân. Ta sẽ sử dụng mối quan hệ số lượng cụ thể này trong mục sau. Và ta sẽ nhờ một nguyên tắc khái quát hơn, là những phân biệt có thể được thực hiện về mặt kết hợp hay liên tưởng, ở những chương sau, đặc biệt là chương về ngữ nghĩa học.

Cũng nên nhận xét rằng quan niệm độ dài vừa nói được xác định bằng số lượng vị trí đối lập liên tường trong một phức thể kết hợp. Điều đó không nhất thiết bị bó buộc vào chuỗi thời gian. Điểm này (xuất phát từ điều đã nói trên kia ở mục này: xem 2.3.6) sẽ có một tầm quan trọng đáng kể trong phần bàn luận về sau về cấu trúc âm vị học, cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa.

2.4. CẤU TRÚC THỐNG KÊ

2.4.1. Gánh nặng chức năng

Không phải tất cả các đối lập liên tường đều quan trọng như nhau trong sự hoạt động của ngôn ngữ. Chúng có thể thay đổi đáng kể theo gánh nặng chức năng của chúng. Để minh họa ý nghĩa của từ ngữ này, ta có thể xét vài đối lập trong hệ thống âm vị tiếng Anh.

Có rất nhiều từ ngôn ngữ nói tiếng Anh phân biệt nhau ở sự hiện thực hóa chất liệu bằng sự xuất hiện của [p] chứ không phải [b] ở cùng một bối cảnh: *pet: bet, pin: bin, pack: back, cap: cab...*; và trên cơ sở đối lập này, ta có thể lập ra sự đối nghịch giữa /p/ và /b/ mà ít ra lúc này ta có thể xem là hai yếu tố biểu hiện nhỏ nhất của ngôn ngữ (đơn vị nhỏ nhất nghĩa là đơn vị không thể phân tích thêm được nữa). Vì có nhiều từ được phân biệt bằng đối nghịch của /p/ và /b/, nên đối lập giữa hai yếu tố này có một gánh nặng chức năng lớn. Các đối lập khác có gánh nặng chức năng nhỏ hơn. Ví dụ, có tương đối ít từ phân biệt nhau về mặt hiện thực hóa chất liệu

bằng sự xuất hiện của âm này chứ không phải âm kia trong hai phụ âm xuất hiện ở vị trí cuối của *wreath* ([ri:θ] đồ đan bện) và *wreathe* ([ri: ð] đan bện) (các kí hiệu cho hai âm này trong kí hiệu ngữ âm quốc tế IPA là [θ] và [ð]: xem 3.2.8); và nếu có thì cũng chỉ có rất ít từ được phân biệt bằng sự xuất hiện của âm đầu của *ship* chứ không phải phụ âm thứ hai của *measure* "đo lường" hay *leisure* "thời giờ rỗi" (hai âm này lần lượt được kí hiệu là [S] và [z] trong IPA). Gánh nặng chức năng của các đối lập giữa [θ] và [ð] và giữa [S] và [z], do đó, nhỏ hơn đối lập /p/: /b/ rất nhiều.

Tầm quan trọng của gánh nặng chức năng là rõ ràng. Sự hiểu lầm sẽ xảy ra nếu những người nói một ngôn ngữ không luôn luôn duy trì những đối lập dùng để phân biệt các phát ngôn khác nhau về nghĩa. Trong một điều kiện như thế (và ta sẽ trở lại điều kiện này một lát nữa), gánh nặng chức năng càng lớn thì một điều càng quan trọng hơn là những người nói sẽ học đối lập đặc biệt đó để làm thành một phần trong "thói quen nói năng" của họ và sau đó sẽ duy trì nó trong khi sử dụng ngôn ngữ. Do đó người ta nghĩ rằng trẻ con sẽ có xu hướng học tập trước hết các đối lập nào có gánh nặng chức năng lớn nhất trong ngôn ngữ mà chúng nghe thấy có các đối lập đó; và hệ quả là các đối lập có gánh nặng chức năng lớn sẽ khó biến mất khi ngôn ngữ truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Điều tra về sự làm chủ dễ dàng của trẻ con đối với các đối lập trong tiếng mẹ và nghiên cứu lịch sử phát triển của các ngôn ngữ cụ thể sẽ cho ta một bằng chứng thực nghiệm về ý nghĩ đó. Tuy nhiên, ở mọi trường hợp đều có những nhân tố phụ thêm nữa tương tác và khó tách rời với

sự tác động của nguyên tắc về gánh nặng chức năng. Ở đây ta không đi vào các nhân tố khác đó.

Sự định lượng rõ rệt cho gánh nặng chức năng là phức tạp nếu không muốn nói là không làm được một cách tuyệt đối, vì những nhận xét bị loại ra đó lại nằm trong điều khoản "trong một điều kiện như thế". Trước hết, gánh nặng chức năng của một đối lập giữa hai yếu tố biểu hiện sẽ thay đổi tùy theo *vị trí trong cấu trúc* của từ. Ví dụ, hai yếu tố thường đối lập ở đầu từ, nhưng lại rất ít khi đối lập ở cuối từ. Ta chỉ lấy trung bình của tất cả vị trí đối lập chăng? Câu trả lời cho câu hỏi đó là không rõ ràng.

Thứ hai, tầm quan trọng của một đối lập của hai yếu tố biểu hiện không chỉ phụ thuộc vào số lượng từ mà hai yếu tố phân biệt đó: nó còn phụ thuộc vào chính bản thân những từ này có thể xuất hiện và đối lập nhau hay không ở cùng một bối cảnh. Lấy một trường hợp hạn chế: nếu A và B là hai lớp từ phân bố bổ túc, và nếu mỗi thành viên của A khác chất liệu hiện thực hóa với một thành viên của B chỉ ở chỗ là nó có yếu tố /a/ nơi mà từ tương ứng của B có /b/, thì rõ ràng là gánh nặng chức năng của đối lập giữa /a/ và /b/ là số không. Như vậy, gánh nặng chức năng của một đối lập phải được tính bằng những từ có cùng một cách phân bố hay có cách phân bố trùng tréo. Cũng rõ ràng là bất kỳ một thước đo "hiện thực" nào về tầm quan trọng của một đối lập không những xét đến sự phân bố của các từ được các qui tắc ngữ pháp xác định rõ mà còn xét đến các phát ngôn thực tế trong đó các từ có thể bị làm lẫn nếu không duy trì đối lập đó. Ví dụ, nếu người nói

không phân biệt các phụ âm cuối của *cab* và *cap* thì một phát ngôn, như *You'd better get a cab* sẽ lẫn lộn đến mức nào và trong trường hợp nào với *You'd better get a cap*? Câu trả lời sẽ liên quan hiển nhiên với bất kỳ một sự định lượng chính xác nào về gánh nặng chức năng của đối lập đang xét.

Cuối cùng, tầm quan trọng của một đối lập hình như có quan hệ với tần số xuất hiện của nó (tần số này không nhất thiết bị quy định do số lượng từ mà nó phân biệt). Ta hãy cho rằng ba yếu tố biểu hiện /x/, /y/ và /z/ xuất hiện ở cùng một vị trí cấu trúc của từ thuộc cùng một lớp phân bố. Nhưng ta hãy giả định thêm rằng trong khi các từ có /x/ và /y/ xuất hiện thường đối lập nhau trong ngôn ngữ (chúng là những từ có tần số cao), thì các từ có /z/ xuất hiện lại có tần số xuất hiện thấp (mặc dù chúng có thể nhiều như nhau trong vốn từ). Nếu một người nói ngôn ngữ này không thủ đắc sự đối lập giữa /x/ và /z/ thì anh ta sẽ ít bị cản trở trong giao tiếp hơn là khi anh ta không thủ đắc sự đối lập giữa /x/ và /y/. Gánh nặng chức năng của đối lập sau, về mặt lý thuyết, là lớn hơn gánh nặng của đối lập trước.

Những nhận xét trên đây chứng tỏ nỗi khó khăn khi đi tới một thước đo chính xác cho gánh nặng chức năng. Cho đến nay, các thước đo khác nhau đã được các nhà ngôn ngữ học đề nghị không thể tự cho là chính xác mà sự thông thái toán học rôm của họ hình như đã gán cho chúng. Tuy nhiên, ta phải cho phép có một chỗ trong lý thuyết của ta về cấu trúc ngôn ngữ dành cho tầm quan trọng chắc chắn của khái niệm gánh nặng chức năng cả về mặt đồng đại lẫn mặt lịch đại. Bởi

vì có thể nói rằng có một số đối lập có gánh nặng lớn hơn các đối lập khác, ngay cả khi ta không thể nói là lớn hơn bao nhiêu.

2.4.2. Nội dung thông tin và xác suất xuất hiện

Một quan niệm thống kê quan trọng khác có liên quan tới lượng *thông tin* của một đơn vị ngôn ngữ ở một bối cảnh đã cho; và lượng đó cũng bị quy định (hay thường được xử lí là bị quy định) bởi tần số xuất hiện của nó ở bối cảnh ấy. Từ ngữ "thông tin" được dùng ở đây theo nghĩa chuyên môn hóa trong lý thuyết truyền thống mà ta sẽ giải thích ngay bây giờ. Nội dung thông tin của một đơn vị được xác định phụ thuộc theo *xác suất* của nó. Trước hết lấy trường hợp đơn giản nhất: nếu hai hay nhiều đơn vị có xác suất bằng nhau trong một bối cảnh đã cho thì chúng có cùng một nội dung thông tin như nhau trong bối cảnh đó. Xác suất có liên hệ tới tần số theo cách sau đây. Nếu hai, và chỉ hai, đơn vị có xác suất bằng nhau có thể xuất hiện, x và y , mỗi đơn vị sẽ xuất hiện (tính theo trung bình) ở đúng một nửa số trường hợp của bối cảnh đang xét: mỗi đơn vị có xác suất *trên nghiệm* là $1/2$. Xác suất của một đơn vị x được chỉ bằng p_x . Như vậy, ở ví dụ này, $p_x = 1/2$ và $p_y = 1/2$. Khái quát hơn, mỗi đơn vị của n đơn vị có xác suất bằng nhau ($x_1, x_2, x_3, \dots, x_n$) sẽ có xác suất là $1/n$. (Người ta nhận thấy rằng tổng số tất cả các xác suất trong tập hợp đơn vị này là 1. Điều này độc lập với giả thiết cụ thể về tính xác suất bằng nhau. Một trường hợp đặc biệt của xác suất là "chắc chắn". Những đơn vị nào chỉ có thể xuất hiện ở một bối cảnh đã cho thì có xác suất bằng 1). Nếu các đơn vị

đều có xác suất bằng nhau thì mỗi đơn vị đều có cùng một lượng thông tin.

Trường hợp lý thú hơn là các xác suất không bằng nhau, vì đây là điển hình hơn cho ngôn ngữ. Ví dụ, giả định này có hai, và chỉ hai, yếu tố xuất hiện x và y ; và x xuất hiện hai lần, trung bình gấp đôi y : thế thì $p_x = 2/3$ và $p_y = 1/3$. Nội dung thông tin của x bằng một nửa của y . Tức là, nội dung thông tin tỉ lệ nghịch (và như ta sẽ thấy, có liên hệ về mặt lôgarit) với xác suất: đó là nguyên tắc cơ bản của lý thuyết thông tin.

Thoạt nhìn, nguyên tắc này có vẻ kỳ lạ ít nhiều. Nhưng trước hết, ta hãy xét trường hợp giới hạn là "biết trước hoàn toàn". Trong ngôn ngữ viết Anh, con chữ u hầu như được cho biết trước hoàn toàn khi nó theo sau q ; nếu ta không xét đến một số từ mượn và tên riêng, ta có thể nói rằng nó được cho biết trước hoàn toàn (nó có xác suất 1). Tương tự như thế, từ to có xác suất 1 trong những câu như *I want... go home, I asked him... help me* (với giả thiết chỉ có một từ được phép xuất hiện ở những bối cảnh đang xét). Nếu người ta quyết định bỏ sót u (trong *queen, queer, inquest...*) hay từ to , ở các bối cảnh đó, thì không có thông tin nào bị mất cả (ở đây ta thấy sự liên hệ giữa ý nghĩa chung và ý nghĩa chuyên môn hóa hơn của từ "thông tin"). Vì con chữ u và từ to không đối lập liên tưởng với bất kỳ một đơn vị nào khác cùng một cấp độ có thể xuất hiện ở cùng một bối cảnh, nên chúng có xác suất 1 và nội dung thông tin của chúng bằng 0: chúng hoàn toàn dư. Bây giờ hãy xét trường hợp đối lập hai về trong đó $p_x = 2/3$

và $p_y = 1/3$. Không có cái nào hoàn toàn dư cả. Nhưng rõ ràng là sự bỏ sót x kém quan trọng hơn sự bỏ sót y . Vì x có xác suất gấp đôi y , nên người nhận thông báo (biết các xác suất *tiên nghiệm*), tính trung bình, có cơ may gấp hai đoán trước nơi x bị bỏ sót so với khi phải đoán trước nơi y bị bỏ sót. Do đó, tính dư của x gấp hai lần tính dư của y . Nói chung, một đơn vị có xác suất càng lớn thì *độ dư* càng nhiều (và nội dung thông tin càng thấp).

2.4.3. Các hệ thống nhị phân

Nội dung thông tin thường được đo bằng *bit* (phái sinh từ binary digito "số nhị phân"). Bất cứ đơn vị nào có xác suất $1/2$ thì chứa một bit thông tin; bất cứ đơn vị nào có xác suất $1/4$ thì chứa hai bit thông tin; và v.v... Sự tiện lợi của thước đo nội dung thông tin này sẽ rõ ràng nếu ta xét vấn đề thực tiễn "lập mã" cho một tập hợp đơn vị (mà đầu tiên ta sẽ cho là có xác suất bằng nhau) thành những nhóm số nhị phân. Ở mục trước, ta đã thấy rằng mỗi một đơn vị của tập hợp 8 đơn vị có thể được hiện thực hóa thành một nhóm gồm 3 số nhị phân (xem 2.3.8). Sự kiện này dựa trên mối quan hệ giữa số 2 (cơ số của hệ thống tính toán nhị phân) và số 8 (số lượng đơn vị phải phân biệt): $8 = 2^3$. Khái quát hơn, nếu N là số lượng đơn vị phải phân biệt và m là số lượng vị trí đối lập trong các nhóm số nhị phân cần để phân biệt chúng, thì $N = 2^m$. Do đó, mối quan hệ giữa số lượng đối lập liên tưởng ở cấp độ "cao hơn" (N) và độ dài kết hợp của các nhóm yếu tố ở cấp độ "thấp hơn" (m) tính theo lôgarit là: $m = \log_2 N$ (Lôgarit của một số là lũy thừa mà cơ số của hệ thống số phải

được đưa lên để đạt tới số đang xét. Nếu $N = x^m$ thì $m = \log_x N$: nếu N bằng x lũy thừa m thì m bằng lôgarit của cơ số x của N : Ta nhớ lại rằng trong số học thập phân, lôgarit của 10 là 1, của 100 là 2, của 1.000 là 3, v.v... tức là $\log_{10} 10 = 1$, $\log_{10} 100 = 2$, $\log_{10} 1000 = 3$, v.v... Nếu lý thuyết thông tin dựa trên hệ thống đo thập phân, chứ không phải nhị phân, thì sẽ tiện lợi hơn để xác định đơn vị thông tin bằng một xác suất $1/10$). Rõ ràng đối với bạn đọc là phương trình $N = x^m$, đã cho ở đây, là một trường hợp đặc biệt của phương trình $N = p_1 \times p_2 \times p_3 \dots p_m$, đã đưa ra ở 2.3.8. Phương trình $N = x^m$ được dùng khi có cùng một số lượng (x) yếu tố trong đối lập liên tưởng ở mỗi vị trí trong nhóm kết hợp.

Lý do nội dung thông tin thường được đo bằng *bit* là chỉ vì nhiều hệ thống vật lý học tăng trữ và truyền đạt thông tin đều hoạt động theo nguyên tắc nhị phân: chúng là những *hệ thống hai trạng thái*. Ví dụ, thông tin có thể được lập mã trên băng từ (để tiến hành bằng một máy tính bằng số) thành một chuỗi vị trí (hay một chuỗi nhóm vị trí) từ hóa hay không từ hóa: mỗi vị trí ở vào một trong hai trạng thái có thể có và do đó có thể chứa 1 bit thông tin. Hơn nữa, thông tin có thể được truyền đạt (như trong mã Morse chẳng hạn) như một chuỗi "xung lực", mỗi xung lực có thể lấy một trong hai giá trị: ngắn hay dài trong thời gian, dương hay âm trong diện tích, v.v... Bất kỳ hệ thống nào sử dụng một bảng "chữ cái" có hơn 2 yếu tố đều có thể được lập mã thành một hệ thống nhị phân ở nguồn truyền đạt và được giải mã thành "chữ cái" nguyên gốc khi thông điệp được nhận ở nơi đến. Đó là điều

đã xảy ra khi các thông điệp được truyền đi bằng máy viễn
ấn. Nội dung thông tin sẽ được đo bằng lôgarit của cơ số 2,
chứ không phải bằng lôgarit của một cơ số khác, đó là hệ quả
do các kỹ sư truyền thông đã quen làm việc với các hệ thống
hai trạng thái. Phải chăng nguyên tắc "lập mã" nhị phân thích
đáng trực tiếp với việc nghiên cứu các ngôn ngữ trong những
điều kiện "truyền đạt" bình thường hơn giữa người nói và người
nghe, đó là vấn đề tranh cãi sôi nổi giữa các nhà ngôn ngữ
học. Chắc chắn có nhiều trường hợp phân biệt âm vị học, ngữ
pháp học và ngữ nghĩa học quan trọng nhất trong ngôn ngữ
là nhị phân, như ta sẽ thấy ở các chương sau; và ta đã thấy
rằng một trong hai vế của đối lập nhị phân có thể thường được
coi là tích cực hay được đánh dấu và vế kia được coi là trung
hòa hay không được đánh dấu (xem 2.3.7). Ở đây ta sẽ không
đi vào vấn đề phải chăng tất cả các đơn vị ngôn ngữ đều có
thể thu gọn vào các phức thể gồm những "lựa chọn" nhị phân
được xếp đặt theo tầng bậc. Nhiều đơn vị (ở mọi cấp độ của
cấu trúc ngôn ngữ) có thể thu gọn theo cách đó, sự kiện này
có nghĩa là nhà ngôn ngữ học nên được tập cho quen với các
hệ thống nhị phân. Đồng thời cũng nên nhận thấy rằng các
khái niệm cơ bản của lý thuyết thông tin hoàn toàn độc lập
với các giả thiết về tính nhị phân.

2.4.4. Các xác suất không bằng nhau

Bởi vì mỗi số nhị phân có thể mang không hơn một bit
thông tin, nên một nhóm gồm m số nhị phân có thể chứa tối
đa là m bit. Cho đến nay ta đã cho rằng các đơn vị ở cấp độ

cao hơn mà ta phải phân biệt là có xác suất bằng nhau. Bây giờ ta hãy xét trường hợp lý thú hơn và điển hình hơn trong đó các xác suất không bằng nhau. Để cho đơn giản, ta sẽ lấy một bộ 3 đơn vị a , b , c với các xác suất như sau: $p_a = 1/2$, $p_b = 1/4$, $p_c = 1/4$. Đơn vị a chứa 1 bit, b và c mỗi đơn vị chứa 2 bit thông tin. Chúng có thể được lập mã trong một hệ thống hiện thực hóa nhị phân là a : 00, b : 01 và c : 10 (còn 11 không được phân công). Nhưng nếu những con số được truyền đạt trong chuỗi theo một kênh giao tiếp nào đó và nếu mỗi con số có cùng một độ dài thời gian để gửi và nhận, thì đó là một qui ước không hiệu quả về lập mã. Bởi vì a sẽ nhận nhiều năng lực của kênh như b và c mặc dù nó chỉ chứa một nửa thông tin. Sẽ tiết kiệm hơn khi lập mã a là một số, 1, và phân biệt b và c với a bằng cách lập mã cho chúng với con số đối lập 0 ở vị trí đầu: b và c sau đó sẽ phân biệt nhau ở vị trí thứ nhì của đối lập (dĩ nhiên vị trí này là tương đối với a). Như vậy, a : 1, b : 00 và c : 01. Qui ước thứ hai này làm cho việc dùng năng lực của kênh được tiết kiệm nhất, vì nó làm cho mỗi nhóm gồm một hay nhiều số chứa được tối đa lượng thông tin. Vì a xuất hiện gấp hai lần b và c và được truyền đạt trong một nửa thời gian, nên có thể truyền đi một số lượng tối đa các thông báo trong một thời gian ngắn nhất (với giả thiết rằng các thông báo đủ dài hay đủ nhiều để phản ánh các tần số xuất hiện trung bình). Thực ra, hệ thống đơn giản này thể hiện một lý tưởng lý thuyết: mỗi đơn vị trong ba đơn vị a , b và c đều chứa một số nguyên bit thông tin và được hiện thực hóa bằng số lượng phân biệt về chất liệu.

2.4.5. Độ dư và nhiễu

Lý tưởng lý thuyết không bao giờ được hoàn thành trong thực tế. Trước hết, các xác suất của các đơn vị thông thường nằm giữa chứ không tương ứng với các vẽ trong loạt 1, 1/2, 1/4, 1/8, 1/16, ... 1/2m. Ví dụ, một đơn vị có thể có xác suất 1/5; do đó nó sẽ chứa $\log_2 5$ - gồm gần 2.3 - bit thông tin. Nhưng không có cái nào là 0.3 trong một phân biệt về chất liệu: các phân biệt về chất liệu là tuyệt đối, theo nghĩa đã giải thích trên kia (2.2.10). Và nếu ta dùng ba con số để nhận diện một đơn vị có xác suất 1/5 thì do đó ta đưa độ dư vào sự hiện thực hóa chất liệu. (Độ dư trung bình của hệ thống có thể giảm tối thiểu đến một mức được coi là ưa thích; và lý thuyết toán về truyền thông thoát tiên có liên quan tới vấn đề này. Nhưng ở đây ta không cần đi vào những chi tiết chuyên môn hơn). Điều quan trọng là một độ dư nào đó quả thật là được ưa thích trong bất cứ một hệ thống truyền thông nào. Lý do là cho dù phương tiện được dùng để truyền đạt thông tin là gì, nó vẫn tùy thuộc vào những rối loạn vật chất không thể nói trước được, những cái này sẽ xóa bỏ hay làm sai lệch một phần thông điệp và như vậy sẽ làm mất mát thông tin. Nếu hệ thống không có độ dư thì sự mất thông tin sẽ không thể cứu vãn được. Thuật ngữ được các kỹ sư - truyền thông dùng để chỉ những rối loạn ngẫu nhiên trong phương tiện hay kênh thông tin là *nhiều*. Hệ thống thuận lợi nhất cho một kênh cụ thể là hệ thống có vừa đủ độ dư cho phép người nhận cứu vãn sự mất mát thông tin do nhiễu gây ra. Cũng nên nhận thức rằng các từ ngữ "kênh" và "nhiều" cần phải được giải thích theo ý nghĩa khái quát nhất. Chúng không bị giới hạn trong các hệ

thống dựa trên âm học và chắc chắn không bị giới hạn trong các hệ thống do các kỹ sư xây dựng ra (điện thoại, truyền hình, viễn ấn...). Những sai lệch ở chữ viết tay do người ta viết trên tàu hỏa đang chạy cũng có thể gọi là "nhiều"; những tác động sai lệch ở lời nói do cảm lạnh, do say rượu, do đăng trí hay kém trí nhớ... cũng có thể gọi là "nhiều". (In sai là một trong những tác dụng của nhiều trong việc "lập mã" cho ngôn ngữ viết: thường thường người đọc không chú ý đến lỗi in sai này vì độ dư của hầu hết các câu viết đủ để chống lại ảnh hưởng sai lệch do các lỗi ngẫu nhiên. Lỗi in sai sẽ nghiêm trọng hơn trong một chuỗi các con số vì biết là sự kết hợp nào của các con số đó đều là có thể có *một cách tiên nghiệm*. Sự kiện này được nhận thức qua công việc của các kế toán viên, họ cố ý đưa độ dư vào sổ cái bằng cách yêu cầu rằng tổng số của các cột khác nhau phải cân bằng. Và có qui ước là các ngân phiếu xác định số tiền được trả bằng cả con số lẫn chữ viết, qui ước này làm cho ngân hàng có thể khám phá, nếu không phải là sửa chữa, nhiều lỗi gây ra do nhiều thuộc một loại nào đó). Trong chừng hạn có liên quan [89] tới ngôn ngữ nói, từ "nhiều" có thể bao hàm bất kỳ một nguồn sai lệch hay hiểu lầm nào đó, cho dù điều này do sự thực hiện không hoàn thiện của người nói và người nghe hay do điều kiện âm học của hoàn cảnh vật chất trong đó các phát ngôn được tạo ra.

2.4.6. Tóm tắt các nguyên lý chung của lý thuyết thông tin

Từ những năm đầu của thập kỷ 1950, lý thuyết truyền thông (lý thuyết thông tin) đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến

một số khoa học bao gồm cả ngôn ngữ học. Các nguyên tắc cơ bản có thể tóm tắt như sau:

(i) Mọi giao tiếp đều dựa trên khả năng *chọn lựa*, hay tuyển chọn từ một bộ các luân phiên. Ở chương về ngữ nghĩa học, ta sẽ thấy rằng nguyên tắc này cung cấp cho ta một giải thích về từ ngữ "có ý nghĩa" (meaningful) (với một trong những nghĩa của nó): một đơn vị ngôn ngữ, ở bất kỳ cấp độ nào, sẽ không có ý nghĩa trong một bối cảnh đã cho nếu nó được báo trước hoàn toàn ở bối cảnh đó.

(ii) Nội dung thông tin nghịch biến với xác suất. Một đơn vị càng được báo trước thì nó càng có ít ý nghĩa. Nguyên tắc này phù hợp với quan điểm thông thường của các tác giả về phong cách cho rằng các khuôn sáo (hay các "thành ngữ cũ rích" và các "ẩn dụ chết") ít hiệu quả hơn những cách diễn đạt "độc đáo" hơn.

(iii) Độ dư trong sự hiện thực hóa chất liệu của một đơn vị ngôn ngữ (sự "lập mã" cho nó) là do sự khác nhau giữa số lượng phân biệt về chất liệu cần để nhận diện nó và nội dung thông tin của nó. Một độ dư nhất định nào đó là cần thiết để chống lại nhiễu. Sự bàn luận của ta về tính bền chắc của chất liệu hiện thực hóa ngôn ngữ và về sự cần thiết của một "bờ lề an toàn" giữa các hiện thực hóa của các yếu tố đối lập, cũng có thể thuộc phạm vi của một nguyên tắc khái quát hơn về độ dư (xem 2.2.10).

(iv) Ngôn ngữ sẽ hiệu quả hơn (theo lý thuyết thông tin) nếu độ dài kết hợp của các đơn vị nghịch biến với xác suất của chúng. Quả thật nguyên tắc đó có hoạt động trong ngôn

ngữ, điều này được thể hiện ở chỗ là những từ và thành ngữ thường dùng nhất có xu hướng bị rút ngắn đi. Điều đó được nhận thấy trước hết là do thực nghiệm, chứ không phải là hệ quả có thể kiểm tra được của các nguyên tắc lý thuyết; và một công thức cụ thể gọi là "qui luật Zipf" (theo tên người đã nghĩ ra nó) đã được lập ra để diễn đạt mối tương quan giữa độ dài và tần số. (Ta sẽ không đưa ra "qui luật Zipf" ở đây hay bàn về cơ sở toán học và cơ sở ngôn ngữ học của nó; [90] đầu sao nó đã được sửa đổi ở công trình mới đây hơn). Đồng thời, phải thừa nhận rằng độ dài của một từ bằng các con chữ hay các âm (theo ý nghĩa của từ "âm" được ta dùng cho đến nay) không nhất thiết là một thước đo trực tiếp cho độ dài kết hợp. Ta sẽ trở lại điểm này. Điểm này cực kỳ quan trọng, và không phải bao giờ nó cũng được nhấn mạnh trong các xử lý thống kê học cho ngôn ngữ.

2.4.7. Quan hệ với lịch đại

Các ngôn ngữ - vì phát triển qua thời gian và "tiến hóa" để thỏa mãn các nhu cầu thay đổi của các xã hội sử dụng chúng để giao tiếp - có thể được xem là những hệ thống *tự tính* (homeostatic) (hay tự điều chỉnh), trạng thái của một ngôn ngữ ở một thời gian nào đó được "điều chỉnh" bằng hai nguyên tắc đối nghịch nhau. Nguyên tắc thứ nhất (đôi khi được gọi là nguyên tắc "cố gắng tối thiểu") là xu hướng đạt cho được hiệu quả tối đa của hệ thống (theo ý nghĩa đặc biệt của "hiệu quả" đã giải thích ở trên); tác dụng của nó là đưa độ dài kết hợp của các từ và phát ngôn gần hơn với lý tưởng lý thuyết. Nguyên tắc kia là "ý muốn được hiểu": nguyên tắc này ngăn cản tác

dụng rút ngắn của nguyên tắc "cố gắng tối thiểu" bằng cách đưa độ dư vào các cấp độ khác nhau. Hệ quả là người ta chờ đợi rằng các điều kiện thay đổi của giao tiếp sẽ có xu hướng giữ cho hai nguyên tắc trên cân bằng. Nếu số lượng nhiều trung bình là không đổi đối với các ngôn ngữ và các giai đoạn của cùng một ngôn ngữ, thì độ dư trong ngôn ngữ sẽ không đổi. Không may là người ta không thể (ít ra là bây giờ) chứng thực giả thuyết cho rằng các ngôn ngữ cho hai nguyên tắc đối nghịch này ở "thế cân bằng tự điều chỉnh". Các lý do của điều đó sẽ được quan tâm ngay sau đây. Tuy nhiên, giả thuyết đó đã được nêu ra. Sự hợp lý chung của nó được "quy luật Zipf" bảo vệ; và cũng được bảo vệ bằng sự kiện (đã được nêu ra trước thời đại lý thuyết thông tin rất lâu rồi) là các từ có xu hướng được thay bằng những từ đồng nghĩa dài hơn (và "sặc sỡ" hơn), nhất là trong lời nói hàng ngày, khi việc thường xuyên sử dụng đã tiêu diệt "sức mạnh" của chúng (bằng cách rút gọn nội dung thông tin của chúng). Điều này có thể giải thích vì sao các tiếng "lóng" được thay thế một cách cực kỳ nhanh chóng.

Hiện tượng "tranh chấp đồng âm" và cách giải quyết lịch đại của nó (được Gillie'ron và đồ đệ minh họa phong phú) cũng có thể như vậy. "Tranh chấp đồng âm" có thể xuất hiện khi hoạt động của nguyên tắc "cố gắng tối thiểu" cạnh tranh với các động cơ khác để quy định sự biến đổi âm thanh là rút bớt hay xóa bỏ "bờ lề an toàn" giữa các hiện thực hóa chất liệu của hai từ và như vậy tạo ra hiện tượng đồng âm. (Ngày nay từ "đồng âm" thường dùng để chỉ cả "đồng âm" lẫn "đồng tự", xem 1.42. Ở đây, dĩ nhiên chỉ là đồng âm). Nếu các từ đồng

âm có xác suất tương đương nhau trong một số lớn bối cảnh thì sự "tranh chấp" có xu hướng được giải quyết (hay ngăn cản) bằng sự thay thế một trong những từ đó. Một ví dụ thường được nêu là sự biến mất của từ *quean* trong tiếng Anh tiêu chuẩn hiện đại (thoạt đầu nó có nghĩa là "đàn bà" và sau là "người đàn bà sống bừa bãi" hay "đĩ"); từ này đã đi đến "tranh chấp" với *queen* 'nữ hoàng do mất sự phân biệt trước đó giữa các nguyên âm được ghi trong chính tả là *ea* và *el*. Ví dụ nổi tiếng nhất về "tranh chấp đồng âm" trong văn liệu có lẽ là trường hợp các từ chỉ "mèo" và "gà trống" trong các thổ ngữ miền tây nam nước Pháp. Trong tiếng Latin, chúng được phân biệt là *Cattus* và *gallus*, nhưng cả hai đều phát triển thành [gat] do kết quả biến âm. "Tranh chấp" đã được giải quyết bằng cách thay thế [gat] = "gà trống" bằng các từ khác nhau bao gồm các biến thể địa phương là *faisan* "chim trĩ" hay *vicaire* "thầy trợ tế". Sự thay thế bằng từ thứ hai có lẽ do sự liên quan trước đó trong tiếng "lóng" giữa "gà trống" và "thầy trợ tế". Về đề tài đồng âm có một văn liệu rất phong phú (sách tham khảo được ghi ở phần chú thích).

2.4.8. Xác suất xuất hiện có điều kiện

Như ta đã thấy, sự xuất hiện của một đơn vị (một âm hay một con chữ; một đơn vị biểu hiện; một từ; v.v...) có thể bị bối cảnh của nó qui định hoàn toàn hay một phần. Bây giờ ta phải làm sáng tỏ quan niệm về sự quy định của bối cảnh (hay điều kiện bối cảnh), và rút ra những điều liên quan tới lý thuyết ngôn ngữ học. Để cho đơn giản, trước hết ta sẽ hạn chế sự chú ý của ta vào việc xem xét sự quy định của bối cảnh

khi nó hoạt động trong các phức thể đơn vị có quan hệ kết hợp cùng một cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ; nghĩa là, lúc này ta sẽ bỏ qua một điểm rất quan trọng là các phức thể gồm các đơn vị ở cấp độ thấp hơn là hiện thực hóa của các đơn vị ở cấp độ cao hơn, bản thân các đơn vị ở cấp độ cao hơn này có xác suất do bối cảnh quy định.

Ta sẽ dùng các ký hiệu x và y để ghi các biến số, mỗi ký hiệu thay cho một đơn vị hay một nhóm đơn vị có quan hệ kết hợp; và ta sẽ cho rằng bản thân x và y cũng có quan hệ kết hợp. (Ví dụ, ở cấp độ các đơn vị biểu hiện x có thể thay cho /b/ hay /b/ + /i/, và y có thể thay cho /t/ hay /i/ + /t/; ở cấp độ từ, x có thể thay cho *men* hay *old* + *men* và y có thể thay cho *sing* hay *sing beautifully*). Cả x và y đều sẽ có một xác suất xuất hiện trung bình *tiên nghiệm*: p_x và p_y . tổ hợp [92] $x + y$, mà ta sẽ ký hiệu là p_{xy} cũng sẽ như thế.

Trong trường hợp giới hạn về tính độc lập về xác suất giữa x và y , xác suất của tổ hợp $x + y$ sẽ bằng tích số của các xác suất của x và y : $p_{xy} = p_x \times p_y$. Nguyên tắc cơ bản này của lý thuyết xác suất có thể minh họa bằng một ví dụ đơn giản bằng số. Ta sẽ xét các số 10 đến 39 và cho x và y thay thế cho 2 và 7, ở vị trí đầu và thứ nhì trong biểu thị thập phân của chúng: tổ hợp của x và y , do đó, sẽ thay thế số 27. Bên trong dãy số này, ta nhận thấy (với giả thiết là mọi số trong 30 số đều có xác suất bằng nhau) $p_x = 1/3$ và $p_y = 1/10$. Nếu ta phải "nghĩ tới một số giữa 10 và 39" và yêu cầu một ai đó phỏng đoán số nào ta đang nghĩ tới, anh ta sẽ có được một phần 30 may mắn để phỏng đoán đúng (mà không cần

một thông tin nào khác): $p_{xy} = 1/30$. Nhưng giả sử ta nói với anh rằng số đó là bội số của 3. Rõ ràng là bây giờ sự may mắn đoán đúng của anh ta sẽ được nâng lên là một phần mười. Theo quan điểm của ta (ta đang xét xác suất của một số trong bối cảnh của một số khác), một điều quan trọng hơn là việc lựa chọn một trong hai số không còn độc lập về mặt xác suất với sự lựa chọn số kia. Xác suất của y , khi cho $x = 2$, là $1/3$ bởi vì chỉ có ba bội số của 3 trong loạt đó (21, 24, 27); và xác suất của x , khi cho $xy = 7$, là 1 bởi vì chỉ có một bội số của 3 kết thúc bằng 7 trong loạt đó. ta có thể ký hiệu hóa các phương trình là $p_y(x) = 1/3$ và $p_x(y) = 1$. *Xác suất xuất hiện có điều kiện* của y trong bối cảnh của x là $1/3$; và xác suất có điều kiện của x , khi đã cho y , là 1. (Hai cách nói "trong bối cảnh" và "đã cho" phải hiểu tương đương nhau; cả hai đều được dùng trong các công trình ngôn ngữ học thống kê). Từ ví dụ đó, ta khái quát hóa: nếu $p_x(y) = p_x$ (tức là nếu xác suất của x trong bối cảnh của y bằng xác suất không điều kiện *tiền nghiệm* của nó) thì x độc lập về mặt xác suất với y ; tuy nhiên nếu sự xuất hiện của x có xác suất lớn hay kém hơn do sự xuất hiện của y - nếu $p_x(y) > p_x$ hay $p_x(y) < p_x$ - thì x có điều kiện "tích cực" hay "tiêu cực" lý do y . Dĩ nhiên, trường hợp cực đoan của điều kiện "tích cực" là dư hoàn toàn với $p_x(y) = 1$ (y bao hàm x), và trường hợp cực đoan của điều kiện "tiêu cực" là "không thể có được" với $p_x(y) = 0$ (y loại bỏ x). Điều quan trọng cần biết là điều kiện bối cảnh có thể là "tích cực" hay "tiêu cực" (theo ý nghĩa được dùng ở đây cho các từ ngữ này); và xác suất của x khi đã cho y không phải luôn luôn - thật ra là ít khi - bằng xác suất của y khi đã cho x

Nếu các kết quả phân tích thống kê học có ý nghĩa đối với ngôn ngữ học thì phải phân biệt các loại điều kiện khác nhau. Như ta đã thấy ở trên, các quan hệ kết hợp có thể có *tính chuỗi* hay không; do đó, điều kiện có thể có tính chuỗi hay không. Khi x và y có quan hệ chuỗi, $p_x(y)$ là xuôi nếu y đi trước x và là ngược nếu y theo sau x . Độc lập với điều kiện xuôi hay ngược, x và y có thể tiếp cận nhau (ở bên cạnh nhau trong một phức thể kết hợp có trật tự chuỗi); trong trường hợp này nếu x bị y quy định điều kiện, thì $p_x(y)$ là *chuyển tiếp*. Nhiều trình bày dung tục về vấu trúc thống kê của ngôn ngữ gây một cảm tưởng rằng các xác suất có điều kiện hoạt động ở mọi cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ nhất thiết phải có tính chuỗi, chuyển tiếp và xuôi. Rõ ràng là không phải như vậy. Ví dụ, xác suất có điều kiện của một danh từ là chủ ngữ hay tân ngữ của một động từ trong tiếng Latin không bị ảnh hưởng gì của trật tự tương đối của các từ xuất hiện theo chuỗi thời gian (xem 2.3.5); sự xuất hiện của các tiền tố *un-* và *in-* trong tiếng Anh (ở các từ như *unchanging* hay *invincible*) là có điều kiện ngược; sự xuất hiện của một đơn vị biểu hiện ở đầu từ có thể có điều kiện "tích cực" hay "tiêu cực" do sự xuất hiện của một đơn vị biểu hiện ở cuối từ (hay ngược lại); v.v...

Dĩ nhiên, trên nguyên tắc, có thể tính xác suất có điều kiện cho bất cứ đơn vị nào tương quan với bất cứ bối cảnh nào. Điều quan trọng là chọn bối cảnh và hướng điều kiện - tức là tính $p_x(y)$ chứ không tính $p_y(x)$ - dưới ánh sáng của những gì đã biết về cấu trúc kết hợp chung của ngôn ngữ. (Một lớp đơn vị nào đó, X , có thể tiền giả định hay cho phép

sự xuất hiện của một lớp đơn vị khác có quan hệ kết hợp, Y, ở một vị trí tương đối đối với nó (nó cũng có thể ngăn cản sự xuất hiện của một lớp thứ ba, Z). Cho là như thế, người ta có thể sau đó tính xác suất có điều kiện của một thành viên của lớp, Y). Các kết quả sẽ liên quan tới thống kê nếu và chỉ nếu $p_x(y)$ hay $p_y(x)$ khác một cách có ý nghĩa với p_x và p_y .

2.4.9. Xác suất vị trí của phụ âm tiếng Anh

Các xác suất còn có thể tính được cho các vị trí cấu trúc. Ví dụ, ba bộ xác suất được cho ở bảng 4 cho mỗi phụ âm trong 12 phụ âm của ngôn ngữ nói Anh: (i) xác suất *tiền nghiệm*, trung bình cho mọi vị trí; (ii) xác suất ở vị trí đầu từ trước nguyên âm; và (iii) xác suất ở vị trí cuối từ sau nguyên âm. Người ta sẽ nhận thấy rằng có vài khác biệt nổi bật giữa tần số xuất hiện của các phụ âm ở các vị trí khác nhau trong từ. Ví dụ, trong các đơn vị được kê, [v]. Ít gặp nhất ở vị trí đầu từ, nhưng đứng thứ ba trong số thường gặp nhất ở vị trí cuối từ; ngược lại, [b] đứng thứ ba trong số thường gặp nhất ở vị trí đầu từ, nhưng lại ít gặp nhất ở vị trí cuối từ (không kể [h], âm này hoàn toàn không xuất hiện ở cuối: lưu ý là ta đang nói về âm, chứ không nói về con chữ). Các âm khác (như [t]) có xác suất cao, hay (như [g] và [p]) có xác suất thấp ở cả hai vị trí. Người ta cũng sẽ nhận thấy rằng quãng cách biến đổi giữa xác suất cao nhất và xác suất thấp nhất ở cuối từ lớn hơn ở đầu từ. Những sự kiện thuộc loại này sẽ được nêu lên trong một miêu tả về cấu trúc thống kê của các từ âm vị học trong tiếng Anh.

Bảng 4. Xác suất của các phụ âm chọn lựa trong tiếng Anh ở những vị trí khác nhau của từ.

	(i)	(ii)	(iii)
	"Tuyệt đối"	Đầu	Cuối
[t]	0·070	0·072	0·105
[n]	0 063	0 042	0 127
[l]	0 052	0 034	0 034
[d]	0 030	0 037	0 039
[h]	0 026	0 065	-
[m]	0 026	0 058	0 036
[k]	0 025	0 046	0 014
[v]	0 019	0 010	0 048
[f]	0 017	0 044	0 010
[b]	0 016	0 061	0 0005
[p]	0 016	0 020	0 008
[g]	0 015	0 027	0 002

Trên đây (xem qui luật Zipf : 2.4.6) ta đã nói rằng số lượng âm hay con chữ trong một từ không phải là thước đo trực tiếp cho độ dài kết hợp của nó trong lý thuyết thông tin. Lý do là dĩ nhiên không phải tất cả âm hay con chữ đều có xác suất như nhau trong cùng một bối cảnh. Nếu xác suất của từ âm vị học hay từ chính tả quan hệ trực tiếp với các xác suất của các yếu tố biểu hiện, cấu tạo nên nó, thì có thể rút ra xác suất của từ bằng cách nhân với các xác suất của các

yếu tố biểu hiện cho mỗi vị trí cấu trúc của từ. Ví dụ, cho x có xác suất gấp đôi y ở vị trí đầu và a có xác suất gấp đôi b ở vị trí cuối, thì người ta sẽ hi vọng xpa thường gấp gấp đôi ypa hay xpb và gấp bốn lần ypb. Hi vọng đó không được đáp ứng trong các trường hợp cụ thể, điều này là hiển nhiên khi xét một vài từ trong tiếng Anh. Các yếu tố biểu hiện được hiện thực hóa bằng [k] và [f] có xác suất gần như nhau ở vị trí đầu, nhưng từ *call* lại rất thường gặp hơn từ *fall* (theo các bảng kê tần số khác nhau đã được công bố về từ tiếng Anh); mặc dù yếu tố được hiện thực hóa bằng [t] có xác suất gấp 50 lần xác suất của [g] ở vị trí cuối từ, nhưng từ *big* có tần số xuất hiện cao gấp 4 lần từ *bit*; và v.v...

Các xác suất ở vị trí đầu và cuối được dùng trong các tính toán này (xem bảng 4) dựa trên sự phân tích của văn bản liên tục. Điều này có nghĩa là sự xuất hiện của một phụ âm trong một số tương đối ít từ có tần số cao có thể nặng cân hơn hẳn sự xuất hiện của một phụ âm khác trong rất nhiều từ có tần số thấp (xem những nhận xét ở 2.4.1, liên quan tới khái niệm "gánh nặng chức năng"). Phụ âm [ð] - xuất hiện ở đầu trong các từ như *the*, *then*, *their*, *them* trong tiếng Anh - minh họa cho tác dụng của sự nặng cân đó. Ở vị trí đầu từ, nó thường được gặp nhất so với mọi phụ âm, với xác suất chừng 0.10 (so sánh với 0.072 của [t], 0.046 của [k]...). Nhưng nó lại chỉ xuất hiện ở một số ít từ (dưới 30 trong tiếng phổ thông hiện đại). Ngược lại âm đầu [k] được tìm thấy ở hàng trăm từ khác nhau, mặc dù xác suất của nó trong văn bản liên tục kém xác suất của [ð] hơn một nửa. Sự so sánh tất cả các từ tiếng Anh được hiện thực hóa là phụ âm + nguyên âm

+ phụ âm (đây là một cấu trúc rất thông thường của các từ âm vị học tiếng Anh) cho thấy rằng nói chung những từ có phụ âm đầu và cuối với tần số cao là nhiều hơn những từ có phụ âm đầu và cuối với tần số thấp, và những từ có phụ âm đầu và cuối với tần số cao có xu hướng xuất hiện nhiều hơn. Đồng thời, cần phải nhấn mạnh rằng một số từ nào đó thường xuất hiện hơn hay ít xuất hiện hơn là người ta có thể tiên đoán nhờ dựa vào các xác suất của các yếu tố biểu hiện cấu tạo ra chúng.

2.4.10. Các "tầng lớp" điều kiện)

Mặc dù cho đến nay ta đã bàn về vấn đề sự quy định của bối cảnh do các xác suất có điều kiện giữa các đơn vị cùng một cấp độ, nhưng rõ ràng là sự xuất hiện của một yếu tố biểu hiện được quy định [96] rất rộng rãi do xác suất bối cảnh của từ âm vị học mà yếu tố đó là một thành phần tạo nên từ đó. Ví dụ, ba từ viết *book*, *look* và *took* đều thường xuất hiện: chúng chỉ khác nhau về mặt âm vị học (và về chính tả) ở phụ âm xuất hiện ở vị trí đầu. Về mặt cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, khả năng đối lập giữa ba từ trong các phát ngôn thực tế là tương đối nhỏ (và nó hoàn toàn không liên hệ gì với các xác suất của các phụ âm đầu). Từ *took* tách khỏi hai từ kia bằng một số cách thức mà cách thức quan trọng nhất là nó hiện thực hóa thời quá khứ của động từ. Do đó nó xuất hiện với các từ hay ngữ đoạn như *yesterday* hay *last year* một cách tự do hơn *look* và *book* (ở nơi mà những từ âm vị học tương ứng với *look* là các từ viết *looked* và *booked*); nó có thể có *he*, *she* hay *it* hay một danh từ số ít làm chủ ngữ (*he took*, v.v..., nhưng không có *he look* hay *he book*.); và nó không thể xuất

hiện với *to* đi trước nó (vd. *I am going to took* là không thể chấp nhận được). Nhưng *book* và *look* cũng khác nhau về mặt ngữ pháp. Hai từ này có thể được dùng như một danh từ hay động từ trong một bối cảnh thích hợp (không nên quên rằng một từ âm - vị học có thể hiện thực hóa nhiều từ ngữ pháp: xem 2.2.11). Mặc dù *look* rất thường là một động từ và *book* nếu thường là danh từ, nhưng sự khác nhau đó thật là nhỏ bé so với những sự kiện ngữ pháp phi - thống kê học như sau: là một động từ, *book* (nghĩa là "giữ chỗ trước..."), chứ không phải *look*, có thể có một danh từ hay danh ngữ làm tân ngữ trực tiếp cho nó (*I will book my seat, He is going to book my friend for speeding. "Tôi sẽ giữ chỗ trước cho tôi", "Nó đang ghi tên bạn tôi vì chạy quá tốc độ"* : từ *look* không thể có ở đây); còn *look* thường phải có 'giới ngữ' (*I will look into the matter "Tôi sẽ xem xét kỹ vấn đề này", They never look at me "Họ không bao giờ nhìn đến tôi"*: từ *book* không thể có ở đây). Hình như sẽ có trường hợp là trong đa số phát ngôn tiếng Anh được tạo ra trong lời nói hàng ngày, sự lẫn lộn giữa *book* và *look* bị ngăn cản nhờ các ràng buộc ngữ pháp thuộc một loại nào đó. Đây là trường hợp hoàn toàn điển hình cho những từ âm vị học đối lập tối thiểu trong tiếng Anh.

Nhưng bây giờ ta hãy xét một bộ tương đối nhỏ các phát ngôn trong đó *look* hay *book* đều có thể được chấp nhận về mặt ngữ pháp. Đối với một người nói tiếng Anh thì hoàn toàn dễ nếu phải nghĩ ra, và có dịp thì sẽ tạo ra hay nghe thấy, những phát ngôn như thế. Có thể lấy một ví dụ là *I looked for the theatre "Tôi đã tìm rạp hát": I booked for the theatre "Tôi đã mua vé trước để xem hát".* Nếu để làm cơ sở bàn luận

ta cho rằng chỉ có phụ âm của những từ *booking* hay *looking* được "truyền đạt" cho người nghe mà không bị sai lệch đáng kể do "nhiều" trong "kênh", thì người nghe đối diện với vấn đề "tiên đoán" - dựa vào các độ dư trong ngôn ngữ và trong tình huống phát ngôn - từ nào trong hai từ đó được người nói dùng. (Để cho đơn giản, ta sẽ giả định rằng *cooked*... không thể hay rất khó có thể có trong tình huống này). Mặc dù *looked* có thể được coi là xuất hiện thường hơn *booked* trong bất kỳ một khuôn mẫu tiêu biểu nào của tiếng Anh (ở nước Anh), nhưng rõ ràng hoàn toàn là sự xuất hiện của *theatre* đã nâng cao xác suất của *booked* một cách đáng kể. *Booked* hay *looked*, từ nào có xác suất cao hơn khi đi với *for the theatre*, điều này cũng rất khó nói. Nhưng trong một tình huống cụ thể thì từ này có thể được xác định là có xác suất cao hơn từ kia. Điều đó rõ ràng khi ta so sánh hai phát ngôn dài hơn sau đây:

(i) I looked for the theatre, but I couldn't find it.

"Tôi đã tìm rạp hát, nhưng tôi chẳng thể tìm thấy nó".

(ii) I booked for the theatre, but I have lost the tickets.

"Tôi đã lấy vé trước để xem hát, nhưng tôi đã đánh mất vé rồi.

Từ *booked* hình như bị bối cảnh trong (i) ngăn cản, và từ *looked* thì hình như bị bối cảnh trong (ii) ngăn cản. Nhưng bản thân tình huống, bao gồm cả đối thoại trước đó, cũng có thể có những "tiên giả định" khác nhau có sức mạnh quy định cũng mạnh như *but* và *couldn't find* trong (i) và như *but* và *tickets* trong (ii). Nếu thế, người nghe sẽ được các tiên giả định đó "quy định điều kiện" để "tiên đoán" (thật ra là nghe) là

looked chứ không phải *booked* (hay ngược lại) trong một "khuôn" ngắn hơn *I - ooked for the theatre*. Ở đây, ta có thể gọi các xác suất này - do sự đồng biến của một từ với một từ khác và những tiên giả định của một tình huống phát ngôn cụ thể mà có - là "xác suất ngữ nghĩa". (Ở những chương sau, ta sẽ phân biệt các cấp độ khác về tính khả chấp trong phạm vi cái mà ở đây ta gọi là ngữ nghĩa học).

Ví dụ của ta quá sức đơn giản, ta chỉ thừa nhận ba cấp độ điều kiện (âm vị học, ngữ pháp, và ngữ nghĩa), và ta đã cho rằng chỉ có một đơn vị biểu hiện bị mất mát hay bị sai lệch do "nhiều". Tuy vậy những đơn giản hóa đó không đụng chạm gì tới kết luận của vấn đề. Khi bàn về các phát ngôn cụ thể, ta phải thừa nhận rằng các xác suất ngữ nghĩa nặng cân hơn các xác suất ngữ pháp và các xác suất ngữ pháp thì nặng cân hơn các xác suất âm vị học. Vì không thể (ít ra là trong tình hình nghiên cứu ngôn ngữ học hiện nay) nhận diện tất cả các nhân tố thích đáng, về ngữ nghĩa học trong các tình huống bên ngoài, nơi các phát ngôn cụ thể xuất hiện, nên ta cũng không thể tính được xác suất và do không tính được nội dung thông tin của bất kỳ bộ phận nào của chúng. Đó là một trong những điểm đã được nhấn mạnh khi bàn về gánh nặng chức năng và lý thuyết thông tin trước đây (xem 2.4.1)

2.4.11. Thế lưỡng nan và giải pháp phương pháp luận cho nó

Có hai nguyên tắc mâu thuẫn nhau rõ ràng đã được duy trì trong mục này: thứ nhất, các nhận xét thống kê học là cần

yếu tố để hiểu hoạt động và sự phát triển của ngôn ngữ; thứ hai, trong thực tế (và có lẽ cả trên nguyên tắc), không thể tính được chính xác các thông tin được các đơn vị ngôn ngữ chuyên chở trong các phát ngôn thực tế. Mâu thuẫn rõ ràng đó được giải quyết khi thừa nhận rằng lý thuyết ngôn ngữ học, ít ra là lúc này, không và không thể liên quan tới sự sản xuất và nhận hiểu các phát ngôn trong những tình huống sử dụng thực tế của chúng (trừ một lớp tương đối nhỏ các phát ngôn ngôn ngữ có thể được xử lý trực tiếp bằng cách này: xem 5.2.5) mà chỉ liên quan tới cấu trúc của các câu được xem xét tách rời khỏi những tình huống xuất hiện của các phát ngôn thực tế.

CÁC ÂM CỦA NGÔN NGỮ

3.1. MỞ ĐẦU

3.1.1. Ngũ âm học và âm vị học

Cho đến đây, một cách nhìn truyền thống về ngôn ngữ được ta coi là đương nhiên: câu được tạo bằng các từ và từ được tạo bằng các âm (xem 2.11). Khi bàn về chất liệu và hình thức ở chương trước, ta đã thấy rằng từ "âm" là một từ mơ hồ một cách tiềm tàng. Bây giờ ta phải xóa bỏ sự mơ hồ đó.

Nếu nhà ngôn ngữ học được hỏi rằng hai "âm" nào đó là đồng nhất hay khác nhau hoặc có bao nhiêu "âm" trong một ngôn ngữ, thì ông ta cần phải biết đó là một vấn đề, về chất liệu hay về hình thức; những "âm" đó được coi là những thực thể vật chất có thể miêu tả mà không cần biết chúng thuộc vào ngôn ngữ nào, hay là chúng phải được miêu tả bằng những điểm khác nhau và giống nhau về âm với tư cách là cái có chức năng trong ngôn ngữ (có chức năng được hiểu là "thích đáng đối với mục đích giao tiếp"). Trong trường hợp thứ nhất, ông ta sẽ cho một miêu tả *ngũ âm học* về những gì ông nghe thấy hay phân tích bằng dụng cụ; trong trường hợp thứ hai, ông sẽ cho một miêu tả *âm vị học*.

3.1.2 Âm - lời

Bây giờ ta hãy phân biệt tạm thời các thuật ngữ "âm lời" và "âm vị". *Âm lời* là một đơn vị âm thanh riêng biệt về mặt ngữ âm học; tức là bất cứ một đơn vị âm thanh nào được tạo ra bằng các cơ quan nói năng có thể được nhà ngữ âm học phân biệt là khác với các đơn vị âm thanh khác. Bởi vì trên thực tế không có giới hạn nào về số lượng âm lời khác nhau có thể được cơ quan nói năng của con người tạo ra và được nhà ngữ âm học phân biệt; cho nên âm lời là khá vô định về bản chất. Các nhà ngữ âm học sẽ bất đồng nhau trong việc giám định; và ngay cả khi có những kỹ thuật dụng cụ khác nhau hiện có để khảo sát các đặc tính âm học của âm thì cuối cùng vẫn có những khác nhau và bất đồng ý kiến trong chi tiết. Sự thực là không có giới hạn tự nhiên về tính khả phân của loạt âm được dùng trong lời nói. Khi phân biệt các âm lời khác nhau là ngữ âm học phải dừng lại trước những giới hạn năng lực của bản thân mình và của các dụng cụ, hoặc (thông thường hơn) trước những giới hạn của mục đích phân tích. Vì một mục đích nào đó, chứ không vì một mục đích khác, ông ta sẽ muốn rút ra những phân biệt tinh tế nào đó. Tùy theo mức độ tinh tế mà ông ta tìm cách đạt tới, ông ta sẽ đưa ra cái được gọi là một miêu tả 'lỏng' hay 'chặt' hơn. (Dĩ nhiên, có một số khoảng cách trung gian giữa cái 'lỏng nhất' và 'chặt nhất'). Cho tôi đưa ra vài ví dụ.

Trong tiếng Anh, p, t và k ở các vị trí nhất định trong từ thì có bật hơi nhẹ (tức là phát âm với một luồng hơi thở nhẹ đi theo); ở những vị trí khác, sau s chẳng hạn, thì không bật hơi (*top: stop, pot: spot...*). Do đó, trong một miêu tả lỏng,

nhà ngữ âm học rất có thể dùng một con chữ (hay kí hiệu khác) để thể hiện cả hai âm lời tiếng Anh (như thực tế chữ cái dùng cho tiếng Anh đã làm), mặc dù về mặt ngữ âm học chúng có thể phân biệt nhau hoàn toàn dễ dàng. Thêm nữa, trong tiếng Anh có hai "âm l" thường được gọi theo ấn tượng là "tỏ" và "mờ": âm thứ nhất xuất hiện trước các nguyên âm, còn âm thứ hai xuất hiện trước phụ âm và ở cuối từ (*leaf, late: feel, field*). Một miêu tả chặt sẽ đánh dấu sự khác nhau giữa âm l "tỏ" và âm l "mờ", còn một miêu tả lỏng thì không làm thế.

3.1.3. Âm vị và tha âm vị

Sự bàn luận về các miêu tả lỏng tất yếu dẫn ta đến khái niệm *âm vị*. Trở lại ví dụ tiếng Anh với các âm p, t, k: lý do ta có thể thể hiện cả hai phụ âm bật hơi và không bật hơi bằng cùng một ký hiệu trong miêu tả lỏng, là sự phân biệt giữa âm bật hơi và âm không bật hơi không bao giờ có chức năng khu biệt các từ khác nhau trong tiếng Anh (đây là một phát biểu rất thô sơ, có phần không chính xác, về một nguyên tắc sẽ được bàn đầy đủ hơn về sau); đó không phải là sự khác biệt về *chức năng*: đó là một khác nhau về ngữ âm học, chứ không phải về âm vị học hay về âm vị tính của tiếng Anh (lúc này ta chưa phân biệt các thuật ngữ "về âm vị học" và "về âm vị tính"). Trong các ngôn ngữ khác (chẳng hạn một số ngôn ngữ Bắc Ấn Độ và hầu hết các phương ngữ Trung Quốc), sự phân biệt các phụ âm bật hơi và không bật hơi là sự phân biệt về chức năng hay về âm vị tính. Và có những [101] khác biệt về âm vị tính của tiếng Anh không đóng một vai trò nào cả trong các ngôn ngữ khác (mặc dù chúng có thể xuất hiện với

tư cách là các âm lời). Ví dụ, ở vài ngôn ngữ sự phân biệt giữa các âm lời d và t, b và p, g và k... (giữa những cái mà nhà ngữ âm học miêu tả là phụ âm hữu thanh và vô thanh) không phải là những khác nhau âm vị tính - chẳng hạn, p, t và k có thể xuất hiện ở đầu và cuối từ và b, d và g chỉ ở giữa từ. Trong những trường hợp như thế, ta nói rằng những cặp âm lời có thể phân biệt về mặt ngữ âm học là những *biến thể theo vị trí* hay là *thay âm vị* của cùng một âm vị. Chúng được gọi là biến thể theo vị trí vì sự xuất hiện của các biến thể ngữ âm của một âm vị được quy định do vị trí của âm vị trong từ.

Bây giờ thì rõ tại sao từ "âm", mơ hồ và tại sao phải phân biệt các đơn vị của miêu tả ngữ âm học (âm lời) và các đơn vị của miêu tả âm vị học (âm vị). Để phân biệt âm lời và âm vị trong cách ký hiệu phiên âm các phát ngôn, một thói quen đã có là đặt các ký hiệu thay cho âm vị giữa các vạch xiên và âm lời giữa các ngoặc vuông; và ta sẽ luôn luôn theo qui ước đó: Chẳng hạn, với ví dụ đã nêu ở trên, ta có thể nói rằng /p/, /t/ và /k/ có các thay âm vị [p], [t] và [k] ở vị trí đầu và cuối và [b], [d] và [g] ở vị trí giữa. Cách xử lý đầy đủ hơn về khái niệm "âm vị" trong lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại sẽ được đưa ra ngay sau đây. Nhưng trước hết ta cần bàn về vài nguyên tắc chung của phân tích ngữ âm học.

3.2. NGỮ ÂM HỌC

3.2.1 Các ngành khác nhau của ngữ âm học

Ngữ âm học không phải là một đồ dùng phụ của nhà ngôn ngữ học và sinh viên học các ngoại ngữ. Như được nghiên

cứu hiện nay, nó là một khoa học rất phát triển, bao gồm các bộ phận của sinh lý học và vật lý học, nhưng có những điều kiện thích đáng riêng, những phương pháp điều tra và thực nghiệm riêng và thuật ngữ riêng của nó.

Các âm lời thường được miêu tả một cách không chuyên môn bằng những từ ngữ chủ quan và rất vô nghĩa như "chối tai", "họng", "mến", "chẹt bẹt"... chúng có thể được miêu tả một cách khách quan theo ba quan điểm chính: (1) cách thức sản xuất ra chúng bằng các cơ quan nói năng; (2) các đặc tính âm học của các sóng âm truyền đi giữa người nói và người nghe; và (3) tác dụng vật chất của [102] chúng trên tai người nghe và các cơ chế liên quan đến nó. Điều này đưa đến việc phân chia ba ngành của môn học: *ngữ âm học cấu âm*, *ngữ âm học âm học* và *ngữ âm học thính âm*.

3.2.2. Ngữ âm học thính âm

Sự phân loại các âm lời theo thính âm chưa tiến xa; và vì những mục đích thực tiễn lúc này, ngữ âm học có thể xem là chỉ gồm hai ngành chính: ngữ âm học cấu âm và ngữ âm học âm học. Trong khuôn khổ ở đây ta không thể đưa ra cách xử lý đầy đủ của bất cứ ngành nào. Tất cả những gì có thể hy vọng làm được là trình bày một cách ngắn gọn các nguyên tắc chung về phân loại và lý thuyết.

3.2.3. Ngữ âm học cấu âm

Phương pháp xưa nhất, và hãy còn thường dùng nhất, của ngữ âm học là miêu tả cách "cấu âm" của các cơ quan nói

năng. Cái mà nhà ngữ âm học, để cho tiện lợi và theo quan điểm riêng của mình, gọi là "các cơ quan của lời nói", thật ra, không phải là một hệ thống sinh lý học đầu tiên. Hầu hết các cơ quan nói năng (môi, răng, lưỡi, dây thanh, mũi, phổi...) đều phục vụ cho mục đích khác có thể xem là đầu tiên về mặt sinh học ở con người cũng như ở các loài vật khác. Tuy vậy, các cơ quan nói năng được các nhà ngữ âm học chính thức coi là một hệ thống liên kết thống nhất... Những điểm khác nhau của cá nhân trong các cơ quan nói năng của những người khác nhau (trừ những khuyết điểm thể chất rõ ràng) không có tác dụng đáng kể đối với loại hình âm được tạo ra. Sự khác nhau giữa giọng nói của một đứa bé và của một người đàn ông, hay giữa một người đàn ông và một người đàn bà, thường thường là không có ý nghĩa trong lời nói. Chẳng đúng gì cả mặc dù người ta thường nói rằng các cơ quan nói năng của một vài chủng tộc thích ứng về mặt thể chất với việc tạo ra một số âm nào đó. Việc "không thể" tạo ra một số âm nào đó thường chỉ là kết quả của những nhân tố hoàn cảnh trong thời thơ ấu, mà nhân tố chính là do người ta học tiếng mẹ theo như họ nghe nó được phát âm.

3.2.4. Tiếng thanh và cao độ

Hầu hết các nhà ngữ âm học chia các âm lời thành phụ âm và nguyên âm. Sự phân chia này dựa vào sự phân biệt có trước về các âm hữu thanh và các âm vô thanh. *Tiếng thanh* được tạo ra do sự rung động đều đặn của dây thanh ở thanh hầu hay "trái táo Adam". Tốc độ rung động phụ thuộc vào độ căng và chi phối cao độ của âm được tạo ra. (Cao độ thường

được coi là đặc điểm đi kèm của các âm được tạo ra, chứ không phải là một bộ phận vốn có của chúng) Nguyên âm được định nghĩa (bằng các thuật ngữ cấu âm) là âm hữu thanh mà khi tạo ra nó không khí đi qua yết hầu và miệng không bị bế tắc (do lưỡi, môi, răng...). Tất cả các âm lời khác với nguyên âm được định nghĩa là phụ âm. Do đó phụ âm rất là đa loại. Thật ra, một số nhà ngữ âm học phủ nhận rằng sự phân biệt nguyên âm với phụ âm là không cơ bản như thường được xem là vậy. Không những có những âm có vẻ mâu thuẫn như "nguyên âm vô thanh" mà tính hữu thanh có thể là hoàn toàn hay một phần và từ ngữ "bế tắc" hãy còn cách xa độ chính xác mà nó có thể được thấy khi mới thoát nhìn. Những tiêu chí bổ sung thuộc nhiều loại khác nhau phải được đưa ra để bao gồm trường hợp các âm bị bế tắc một phần, nhằm quyết định xếp chúng vào loại nguyên âm hay phụ âm. Ta không cần dừng lại ở những điểm này nữa. Chúng được nói ở đây chỉ là để bảo vệ cho quan điểm được nhấn mạnh trong suốt mục này, quan điểm cho rằng âm - như được tạo ra do các cơ quan nói năng của con người - là một thể liên tục trong đó có lẽ không có những phạm trù tuyệt đối "tự nhiên".

3.2.5. Nguyên âm

Các nguyên âm thường được phân loại theo ba chiều cấu âm chính: độ mở của miệng (hẹp/rộng); vị trí của phần cao nhất của lưỡi (trước/sau); và vị thế của môi (tròn/bẹt hay không tròn). Như vậy một âm có thể được miêu tả là nguyên âm hẹp, trước, tròn môi (ví dụ: nguyên âm trong từ tiếng Pháp *lune*); một âm khác là nguyên âm hẹp, trước, không tròn môi (ví dụ:

nguyên âm trong từ Pháp *si* hay từ Anh *sea*). Các từ ngữ "hẹp", "trước"... dĩ nhiên không nên hiểu một cách tuyệt đối. Mỗi chiều thể hiện một thể liên tục và trên nguyên tắc có thể phân chia vô hạn. Nguyên âm của từ Pháp *si* chẳng hạn là hẹp hơn nguyên âm của từ Anh *sea* (cũng như chúng khác nhau ở các khía cạnh khác). Nhằm mục đích phân loại người ta đã xây dựng một bộ nguyên âm gọi là "cơ bản"; tức là (theo lời Daniel Fones, người đã nghĩ ra hệ thống phân loại này) "một bộ các nguyên âm cố định đã biết về các phẩm chất âm học và các vị thế của lưỡi và môi". Mặc dù Fones có nói về các "phẩm chất âm học" đã biết của các nguyên âm cơ bản, nhưng trước hết - và trong chừng hạn khách quan của nó - hệ thống này là sự phân loại về cấu âm. Nguyên tắc được theo là trước hết xác định một bộ các cực cấu âm ("nguyên âm trước hẹp nhất", "nguyên âm sau rộng nhất...") và sau đó lựa chọn những vị trí trung gian theo cách sao cho "các độ phân cách âm học là hầu như bằng nhau". Việc xác định các khoảng "phân cách âm học" là chủ quan (dĩ nhiên, cho dù đó là việc làm của một nhà ngữ âm học lỗi lạc và rất khéo léo). Bây giờ khi giá trị của mọi nguyên âm cơ bản đã được ấn định và cách ghi âm riêng biệt của Daniel Fones đã được phân tích bằng khí cụ thì những đặc tính âm học của chúng được coi là khách quan, trong một giới hạn nào đó. Hệ thống nguyên âm cơ bản như vậy xét cho cùng là vô đoán, nhưng điều này không làm cho nó kém phần ích lợi hay kém tính khoa học: các giá trị của các nguyên âm cơ bản đã được ấn định trong kí hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) và chúng được tham khảo như là một tiêu chuẩn để đo lường, các nhà ngữ âm học đã được rèn luyện bằng hệ thống đó có thể

miêu tả thỏa đáng các nguyên âm của bất kỳ ngôn ngữ nào với một mức độ chính xác nhiều hay ít tùy theo yêu cầu.

Bên cạnh ba biến số cấu âm mà nhà ngữ âm học chọn làm cơ sở để phân loại nguyên âm, còn có một vài biến số nữa mà ông ta thường coi như là những biến đổi thứ yếu của cái được gọi là phát âm "thường". Ví dụ, các nguyên âm được cho là phát âm "thường" thì không có không khí đi qua mũi. Nếu đường thông lên mũi được để mở khi phát âm nguyên âm để cho không khí đi qua cả miệng lẫn mũi thì nguyên âm được gọi là "mũi hóa", nó được xem và được thể hiện bằng IPA như là một thay đổi của nguyên âm không mũi hóa tương ứng ([a]: [ã]).

3.2.6. Phụ âm

Phụ âm thuộc vào nhiều phạm trù thứ vị khác nhau: nó có thể là *hữu thanh* hay *vô thanh*, và là *âm miệng* hay *âm mũi*. Nếu đường đi của không khí bị bế tắc hoàn toàn thì âm được tạo ra được miêu tả là *âm tắc* (hay *âm nổ*); nếu chỉ bị bế tắc một phần và tạo ra sự cọ xát, âm sẽ được gọi là *âm xát*. Chỗ xuất hiện sự bế tắc gọi là điểm cấu âm: môi, răng, lợi (hay chân răng), ngạc (tức là ngạc cứng), ngạc mềm), lưỡi con, yết hầu, thanh môn - đó là những điểm cấu âm chính được thừa nhận trong IPA. Cơ quan (hay bộ phận của nó) được đưa tới tiếp xúc với (hay gần với) điểm cấu âm được gọi là bộ phận cấu âm: trong hầu hết các trường hợp, đó là một bộ phận của lưỡi, và vì mục đích này mà lưỡi được xem là gồm có bốn bộ phận - đầu lưỡi (hay chót lưỡi), mặt lưỡi,

giữa lưỡi, lưng lưỡi (hay cuối lưỡi). Các phụ âm đầu lưỡi là những âm có chót lưỡi làm bộ phận cấu âm; các phụ âm lưng lưỡi là những âm có phần cuối lưỡi làm bộ phận cấu âm. Hầu hết các thuật ngữ truyền thống được các nhà ngữ âm học dùng đều được giải thích theo một giả thiết ngầm là những bộ phận cấu âm nào đó thường liên kết với những điểm cấu âm nào đó: ví dụ, thuật ngữ "âm răng" được dùng để chỉ những âm ([t], [d] chẳng hạn) được tạo ra bằng cách đưa chót lưỡi tiếp xúc hay gần tới răng (trên); thuật ngữ "âm mặt", mặt khác, được dùng để chỉ các âm ([k], [g] chẳng hạn) được tạo ra do sự tiếp xúc hay cọ xát của phần cuối lưỡi với ngạc mềm. Trong những trường hợp khác, thuật ngữ được dùng là một nhãn hiệu ghép chỉ rõ bộ phận cấu âm và điểm cấu âm: chẳng hạn âm "môi răng" chỉ những âm (như [f], [v]) được tạo ra do sự tiếp xúc hay cọ xát giữa răng (trên) và môi (dưới). Và nếu cần, những từ ngữ khác có thể được sáng tạo tự do theo cùng một mô hình như thế. Các phụ âm có thể được phân loại sau đó bằng một số biến số cấu âm khác (ta chỉ nói vài biến số thôi). Ví dụ, theo qui ước của IPA, [p] là một âm tắc miệng, và thanh, hai môi; [b] là một âm tắc miệng, hữu thanh, hai môi; [f] là âm xát (miệng), vô thanh, môi răng; [m] là âm tắc, mũi (hữu thanh), hai môi; [t] là âm tắc miệng, vô thanh, răng (hay lợi); [n] là âm tắc mũi (hữu thanh), răng (hay lợi); v.v... Những sai lệch có thể nhận thấy được so với những gì được coi là những điểm cấu âm, "thường", thì sẽ được miêu tả là "tiến" hay "lùi". Ví dụ, các âm đầu của những từ tiếng Anh *key* và *car* là khác nhau về mặt ngữ âm học; chúng thường được miêu tả là biến thể "tiến" và biến thể "lùi" (hay "trước" và

"sau") của [k]. Điều đó không có nghĩa là chúng là những "loài" khác nhau của một "giống" âm tự nhiên nào đó, mà chỉ có nghĩa là vòm miệng và bề mặt của lưỡi được qui ước của các nhà ngữ âm học chia thành một số vùng nhiều hay ít.

3.2.7. Biến thể cấu âm: các thành phần "dài" và "ngắn"

Cho đến đây, ta đã coi như thế là lời nói được tạo thành bằng những chuỗi đơn vị phân lập về mặt vật chất. Điều đó thật ra không đúng. Lời nói gồm những tiếng nổ liên tục có độ dài thay đổi, trong đó có những chỗ đứt vật chất ở những điểm người nói ngừng lại để lấy hơi thở. Cái được nhà ngữ âm học gọi là âm lời được ông rút ra từ những dòng liên tục theo những tiêu chí phân giới hiển ngôn hay ẩn ngôn. Đơn giản hóa vấn đề một chút, ta có thể [106] nói rằng số lượng âm lời được nhận diện trong một giải âm liên tục được quy định bằng số lượng các trạng thái liên tiếp khác nhau của các cơ quan nói năng: một thay đổi trong trạng thái của các cơ quan nói năng có thể được xác định là một thay đổi có thể thấy được ở ít nhất là một trong những *biến số cấu âm* đã được thừa nhận. Do đó một vài biến số có thể vẫn giữ nguyên giá trị qua một số trạng thái liên tiếp nhau của các cơ quan nói năng. Xét hai từ tiếng Anh *cats* "những con mèo" và *cads* "những kẻ vô lại", có thể ghi là [kxts] và [kxdz] trong một miêu tả lỏng. Ta sẽ nhận thấy rằng kí hiệu ngữ âm học được dùng ở đây thể hiện sự khác nhau giữa hai từ là tổng số các khác nhau giữa các âm lời (tức là [t]: [d] và [s]. [z]). Thật ra chỉ có sự khác nhau trong một biến số cấu âm thôi (ta có thể

bỏ qua sự khác nhau về nguyên âm): ở [kxts], phần từ xuất hiện sau nguyên âm là vô thanh, ở [kxdz] phần đó là hữu thanh (điều này hơi đơn giản một chút, nhưng không ảnh hưởng gì tới vấn đề đang bàn). Do đó ta có thể phân biệt hai loại thành phần ngữ âm học mà ta có thể gọi cho tiện lợi là "ngắn" và "dài" tùy theo chúng chiếm một hay nhiều vị trí. Điều quan trọng phải ghi nhận là cùng một thành phần cấu âm có thể "dài" hay "ngắn" ở những chuỗi ngữ âm khác nhau. Ví dụ, ở từ *under* "dưới", thành phần hữu thanh tương khắp cả từ, và thành phần tiếp xúc răng tương hai vị trí [nd] trong khi tính mũi bị giới hạn ở một vị trí [n]; tuy nhiên ở từ *omnipotent* "vạn năng", tính mũi là thành phần "dài" trong [mn] và sự lướt từ tiếp xúc môi đến tiếp xúc răng (đúng hơn là tiếp xúc lợi) đã đưa ta đến sự phân biệt các vị trí của các âm lời [m] và [n].

Các thành phần cấu âm nào đó, nhất là hữu thanh và tính mũi - không bị đụng chạm do sự có mặt hay vắng mặt của sự bế tắc ở miệng - có thể tham gia tạo ra phụ âm hay nguyên âm. Ví dụ, các quan hệ giữa các nguyên âm ghi là [a], [a] và [ã] trong IPA đồng nhất với các quan hệ giữa các phụ âm [p], [b] và [m]; [t], [d] và [n]; [k], [g] và [ŋ]: thành viên thứ nhất của mỗi bộ ba đó không hữu thanh và không mũi hóa, thành viên thứ hai là hữu thanh nhưng không mũi hóa, và thành viên thứ ba thì hữu thanh và mũi hóa. Điều này có thể minh họa bằng một ví dụ giả định. Ta hãy giả định rằng trong một ngôn ngữ đã cho có 3 từ có thể phiên âm ngữ âm học là (a) [patak], (b) [badag] và (c) [mānãŋ]. Có 5 biến số

cấu âm gồm: 3 điểm cấu âm tiếp xúc (i) môi, (ii) răng và (iii) ngạc, và 2 thành phần có thể tham gia tạo ra phụ âm hay nguyên âm - sự có mặt hay vắng mặt của (iv) tiếng thanh và (v) tính mũi. Các quan hệ ngữ âm giữa ba từ có thể thể hiện bằng một ma trận hai chiều ở hình 3, trong đó chiều ngang chỉ sự kế tiếp theo thời gian và chiều dọc chỉ sự xác định rõ giá trị "tích cực" hay "tiêu cực" cho mỗi biến số cấu âm liên quan: giá trị "tích cực" (hữu thanh, chứ không phải vô thanh; âm mũi, chứ không phải âm miệng; âm răng, chứ không phải âm môi hay âm ngạc;...) được đánh dấu bằng một vạch ngang; và giá trị "tiêu cực" thì không đánh dấu. Các ma trận này tương ứng tuyệt đối với cách phiên âm theo chữ cái thông thường: (a) [paɬək], (b) [baɬaŋ] và (c) [mānāŋ].

Trong trường hợp [paɬək], [baɬaŋ] và [mānāŋ], thì rõ ràng là sự có mặt hay vắng mặt tính thanh và tính mũi là những thành phần dài chạy từ đầu đến cuối mỗi từ (nên nhớ rằng vòng tròn nhỏ đặt dưới nguyên âm đánh dấu nó là vô thanh và dấu "ngã" (˜) đặt trên nguyên âm đánh dấu nó là mũi hóa, và trừ khi được chỉ rõ là vô thanh thì các nguyên âm được coi là hữu thanh, "thường; cũng rõ ràng là chuỗi âm đoạn bế tắc và không bế tắc đã phân biệt phụ âm và nguyên âm, và trong trường hợp này nó phân biệt số lượng âm lời. Nhận xét cẩn thận về ví dụ này và khái quát hóa các sự kiện ẩn tàng trong đó, hai điều này sẽ đưa ta đến kết luận rằng các cách nói như [108] "âm [p]", "âm [m]"... là những cách tiện lợi, nhưng dễ đánh lừa, để chỉ "một giải âm được đặc trưng hóa ở một chỗ bằng tính môi, sự tác âm, tính vô thanh và sự

thiếu tính mũi", "một giải âm được đặc trưng hóa ở một chỗ bằng tính môi, sự tác âm, tính hữu thanh và tính mũi"... (chỉ xét vài biến số cấu âm liên quan). Hệ thống chữ cái phiên âm thường được các nhà ngữ âm học sử dụng và ở đây dùng để dẫn chứng các ví dụ, do đó, chưa phải là một hệ thống hoàn hảo để phiên âm lời nói. Một hệ thống thoả đáng hơn có thể là hệ thống cho ta một thể hiện trực tiếp mỗi thành phần cấu âm trùng lặp của bất kỳ giải lời nói đã cho nào và đánh dấu một cách hiển ngôn các độ dài tương đối của các thành phần đó. Nếu thế, bất cứ ai muốn đọc hiểu được các phiên âm ngữ âm học thì trước hết phải học cách "giải chữ cái" bằng cách khéo thay thế mỗi ký hiệu bằng các thành phần cấu âm đồng thời mà chúng bao hàm và sau đó kết hợp các thành phần đó với nhau thành một chuỗi theo các nguyên tắc đã minh họa ở trên.

	(a)	(b)	(c)
Môi	-	-	-
Răng	-	-	-
Mạc	-	-	-
Mũi			
Hữu thanh			
	patak	badag	mănãj

Hình 3: Lưu ý rằng, vì "môi", "răng" và "mạc" bao hàm sự bế tắc ở những điểm cấu âm đó (các thành phần cấu âm của các nguyên âm không được cho - chúng được coi là không đối giá trị) nên sự phân biệt nguyên âm và phụ âm - và do đó sự thừa nhận 5 trạng thái của các cơ quan nói năng - là rõ ràng do sự vắng mặt hiện tượng bế tắc ở hai phần và do sự có mặt hiện tượng đó ở ba phần của mỗi từ. Vấn đề này được bàn hơi lâu vì không phải khi nào nó cũng được nhấn mạnh đầy đủ và thậm chí đôi khi nó không được nói tới, trong những xử lý cơ bản và thông thường về ngôn ngữ. Thường thường người ta chỉ có cảm tưởng là lời nói gồm những chuỗi âm lời phân lập và độc lập, và các âm lời này là những đơn vị cuối cùng của sự phân tích ngữ âm học cấu âm. Bây giờ ta sẽ thấy rằng sự phân biệt ở đây về các thành phần ngắn và dài dựa trên cơ sở ngữ âm học cũng là sự phân biệt dựa trên cơ sở âm vị học.

3.2.8. Kí hiệu ngữ âm

Bây giờ bạn đọc có thể sẵn sàng để đánh giá vấn đề sau đây. Kí hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) dựa trên chữ cái Latin. Hơn nữa, các giá trị ngữ âm gán cho các con chữ - được thiết lập trước khi cần phân biệt ngữ âm học và âm vị học - đã được nhận thức rõ ràng chữ cái IPA để lộ nguồn gốc của nó ở tính không kiên định của nó khi thể hiện một số đặc điểm cấu âm nào đó và ở giả thiết của nó về "tính bình thường" và "tính bất thường". Nói chung, các con chữ được xác định giá trị bằng các "âm" của một hay nhiều ngôn ngữ chính ở châu Âu dùng chữ cái La Mã; vài con chữ dư, ví dụ x, như được

dùng trong tiếng Anh... (= [ks]) và c như [109] được dùng trong tiếng Anh và tiếng Pháp... (= [k] hay [s]), được dùng cho một biểu thị ngữ âm khác; và một số kí hiệu mới (mượn của chữ cái Hi Lạp hay được quy định một cách đặc biệt) được đưa vào, ví dụ [θ] và [ð] thể hiện các "âm đầu ở những từ Anh *thick* và *there*. Mặc dù các nhà sáng chế ra IPA và những người có trách nhiệm phát triển nó về sau đã tỏ ra rất tài tình và họ cũng rất đáng ca ngợi vì có chú ý đến yêu cầu in cho rõ khi đặt ra những kí hiệu mới cho IPA, nhưng rõ ràng là số lượng các kí hiệu hoàn toàn khác nhau đã được xây dựng vẫn bị hạn chế trong thực tiễn. Vì thế, ngay từ đầu, IPA đã dự phòng việc dùng các dấu phụ thêm vào các con chữ. Như trên đã thấy, các dấu phụ được dùng hoặc để có được một miêu tả "chặt" hơn là khi chỉ dùng các con chữ, hoặc để chỉ ra rằng một "âm" nào đó được phát âm theo một cách mà các quy ước của IPA coi là "bất thường".

Sự phân biệt của IPA về con chữ và dấu phụ có thể gây hiểu lầm. Hầu như không thể tránh được là nó sẽ gợi ý rằng những khác nhau giữa các âm thể hiện bằng con chữ riêng biệt là cơ bản hơn những âm được đánh dấu bằng dấu phụ. Ví dụ, các âm tắc miệng hữu thanh và vô thanh được thể hiện bằng các con chữ riêng biệt ([d]: [t], [b]: [p], [g]: [k]...); nhưng như ta đã thấy, các nguyên âm và các phụ âm mũi được cho là hữu thanh trừ khi chúng được đánh dấu là vô thanh bằng một dấu phụ đặc biệt, theo quan điểm miêu tả cấu âm, như đã thấy trên kia, mối quan hệ giữa [d] và [t] cũng giống như mối quan hệ giữa [a] và [ḁ] hay giữa [n] và [n̥]. Các quy ước

của IPA có thể gợi ý hay bảo vệ cho quan niệm cho rằng trong khi [d] và [t] là hai âm hoàn toàn khác nhau thì các âm [ə] và [ɐ] là những biến thể ít gặp của âm hữu thanh "bình thường" hơn, [a] và [n]. Có nhiều điều không kiên định, nhưng IPA vẫn là một công cụ rất ích lợi cho nhà ngữ âm học; bởi vì những quy ước của nó đã được xác định cẩn thận và được nhiều nhà ngữ âm học ở nhiều nước khác nhau chấp nhận.

Bên cạnh IPA, còn có những hệ thống chữ cái khác được dùng để phiên âm ngữ âm học. Trong số đó vài hệ thống có được cái thuận lợi là có thể đánh máy bằng một máy chữ tiêu chuẩn và vì lý do đó nhiều tác giả, nhất là ở Mỹ, ưa thích hơn. Tuy vậy không nên nghĩ rằng có sự khác nhau quan trọng về nguyên tắc phân biệt các kí hiệu ngữ âm khác nhau thường dùng. Tất cả các nhận xét về IPA đều áp dụng cho các ký hiệu ngữ âm nói chung.

3.2.9 Ngữ âm học âm học

Chính trong lĩnh vực *ngữ âm học âm học* đã diễn ra những phát triển nổi bật nhất từ thế chiến II. Với sự giúp đỡ của các loại thiết bị điện tử, mà thiết bị được dùng rộng rãi nhất là máy ghi âm phổ, bây giờ người ta có thể phân tích các sóng âm phức tạp được tạo ra trong lời nói thành những tần số thành phần (component frequency) và các âm lượng tương đối khi những cái này thay đổi không ngừng qua thời gian. Hơn nữa, đã có những tiến bộ đáng kể trong cái được gọi là *sự tổng hợp lời nói*: sự tái lập nhân tạo các phát ngôn có thể được thừa nhận trong các ngôn ngữ cụ thể bằng cách tạo ra các sóng âm ở các băng tần số được thấy là rất quan

trọng trong lời nói của loài người và kết hợp các sóng âm đó theo những cách thích hợp. Ta sẽ không đi vào các nguyên tắc của ngữ âm học âm học. Tất cả những gì cần cho một cuốn sách thuộc loại này là một chỉ dẫn ngắn gọn về các kết quả đã đạt được và những điều liên quan đến lý thuyết ngôn ngữ học của các kết quả đó.

Trước hết, sự phân tích âm học đã khẳng định (nếu sự khẳng định này là cần thiết) rằng lời nói không phải được tạo ra bằng một chuỗi "âm" phân lập. Các thành phần có thể quy định được của các sóng âm được tạo ra khi ta nói, có những độ dẫn thay đổi và đâm chần nhau trong chuỗi thời gian. Một điều có lẽ khá ngạc nhiên hơn là các nhân tố, được sự phân tích âm học nhận diện, không luôn luôn liên hệ trực tiếp với các nhân tố mà truyền thống coi là tiêu chí phân biệt các âm lời khác nhau trong ngữ âm học cấu âm. Sự phân tích âm học các nguyên âm thành ra các thành tố *formant* (tức là hai băng tần số tập trung năng lực tối đa) hoàn toàn tương quan với sự miêu tả theo các chiều cấu âm trước/sau và hẹp/rộng; đặc điểm cấu âm về tính tròn môi cũng có thể được nhận diện về mặt âm học. Tính hữu thanh và tính mũi cũng có thể như vậy, và sự bế tắc và sự cọ xát cũng thế. Nhưng sự nhận diện âm học về điểm cấu âm là khó khăn nhất. Theo quan điểm âm học, hình như sự phân biệt các phụ âm theo điểm cấu âm chủ yếu là do các đặc điểm bối cảnh và đặc điểm chuyển tiếp ở sóng âm, chứ không phải là do các đặc điểm vốn có trong bản thân các phụ âm.

Mặc dù người ta đã biết từ lâu rằng trong vài trường hợp những cách kết hợp khác nhau của các "cấu âm" có thể

tạo ra những âm được nhận thấy là đồng nhất, nhưng hầu hết các nhà ngữ âm học cho đến gần đây đều cho rằng có lẽ các phân biệt cấu âm phần lớn được duy trì là do các sóng âm khi chúng được truyền đi để phân tích trong hệ thống thính giác của người nghe. Bây giờ người ta biết rằng sự truyền đạt lời nói khá phức tạp hơn thế.

Xin phép được nói về hiện tượng hồi ứng. Trong trường hợp lời nói, ta không có một hệ thống tạo âm và nhận âm trong đó "người phát" (người nói) và "người nhận" (người nghe) là những cơ chế hoàn toàn tách biệt. Mọi người nói bình thường của một ngôn ngữ đều vừa là người phát vừa là người nhận. Khi một người nói, không những anh tạo ra âm mà anh còn "kiểm tra" những gì anh đang nói và điều chỉnh lời nói của mình, liên hệ một cách vô ý thức các cử động cấu âm của mình với những gì anh nghe và điều chỉnh liên tục (như một máy điều hòa nhiệt độ, điều hành nguồn hơi nóng theo kết quả của "hồi ứng" từ những ghi nhận nhiệt độ). Và khi anh nghe một người khác nói, anh không chỉ là một người nhận thụ động các âm thanh được người đó thốt ra: anh ghi chép các âm thanh mà mình nghe thấy (giải thích "tín hiệu" âm học) dưới ánh sáng kinh nghiệm của bản thân anh với tư cách là người nói, có một bộ "gắn liền" gồm các báo hiệu và các chờ đợi tùy theo bối cảnh. Do đó, vì lý do này, phương tiện đầu tiên của ngôn ngữ (chất liệu của mặt biểu hiện: xem 2.2.8) có lẽ không được quan niệm đúng nếu chỉ dùng toàn các thuật ngữ vật lý học (theo nghĩa hẹp nhất của từ ngữ vật lý"). Dĩ kiện âm thanh không phải là âm như nó được các nhà vật lý học quan

niệm mà là âm được "chất lọc và phân loại bởi con người khi họ sử dụng nó. Nói cách khác, phương tiện âm thanh của ngôn ngữ có khía cạnh tâm lý học bên cạnh khía cạnh thuần túy vật lý học. Khía cạnh tâm lý học này của phương tiện có thể được hạ xuống thành một miêu tả vật lý học khá phức tạp về các đặc tính âm thanh. Nhưng điều đó không nên coi là tất nhiên.

Ở đây có thể chỉ ra rằng nguyên tắc "hồi ứng" không bị hạn chế trong khi tạo ra và tiếp nhận các phân biệt vật lý học ở chất liệu hay là phương tiện thể hiện ngôn ngữ. Nó còn hoạt động trong việc quy định cấu trúc âm vị và cấu trúc ngữ pháp. Các phát ngôn mơ hồ nội tại sẽ được giải thích theo một cách nào đó, chứ không phải theo một cách khác, vì những chờ đợi nào đó đã được tạo ra bởi bối cảnh chung của phát ngôn hay bởi đoạn lời nói trước đó (xem 2.4.5, về độ dư).

3.3. ÂM VỊ HỌC

3.3.1. Âm vị

Ở mục trước, ta đã phân biệt sự phân tích ngôn ngữ theo ngữ âm học và theo âm vị học. Bây giờ khi các nguyên tắc cơ bản của sự phân tích ngữ âm học đã được bàn với đầy đủ chi tiết rồi, ta có thể xét kỹ hơn về khái niệm *âm vị* đã được đưa ra như một đơn vị miêu tả âm vị học.

3.3.2. Phân bố bố cục của các tha âm vị

Ta có thể bắt đầu bàn thêm về lý thuyết âm vị xuất phát từ điểm trên kia ta đã phân biệt âm vị và "âm lời" (xem

3.1.2) Hai "âm" khác nhau về mặt ngữ âm học ở cùng một bối cảnh có tác dụng phân biệt những từ khác nhau thì được thừa nhận là những âm vị khác nhau. Như thế, [l] và [r] chẳng hạn là hai âm vị khác nhau trong tiếng Anh bởi vì chúng phân biệt nhiều cặp từ *lamb* "cừu con"; *ram* "cừu đực", *lot* "lô"; *rot* "mục nát", *light* "ánh sáng"; *right* "phải"... Ta có thể gọi các âm vị này lần lượt là /l/ và /r/. (Xin nhắc lại rằng dấu ngoặc vuông dùng cho các kí hiệu ngữ âm học và các vạch xiên dùng cho các kí hiệu âm vị, theo thói quen chung của các nhà ngôn ngữ học). Có nhiều ngôn ngữ trong đó [l] và [r] hoặc cả hai không xuất hiện hoặc không cùng xuất hiện ở một bối cảnh với tác dụng phân biệt các từ khác nhau. Trong những ngôn ngữ như thế (Trung Quốc và Nhật chẳng hạn), sự khác nhau giữa [l] và [r] không có âm vị tính. Các đơn vị ngữ âm học nào không bao giờ xuất hiện ở cùng một bối cảnh (và do đó không thể phân biệt các từ khác nhau) được gọi là ở trong thể *phân bố bổ túc* (xem 2.3.1). Ví dụ đã nêu về âm [l] "tỏ" và "mờ" trong tiếng Anh: âm [l] "tỏ" chỉ xuất hiện trước nguyên âm và âm /y/ và âm [l] "mờ" chỉ xuất hiện trước các phụ âm khác và ở cuối từ. Do đó các âm [l] "tỏ" và "mờ" phân biệt về mặt ngữ âm học được thừa nhận là các biến thể theo vị trí hay các tha âm vị của cùng một âm vị. Không có lí do gì để xem sự phân biệt giữa [l] và [r] là có âm vị tính "một cách tự nhiên" hơn sự phân biệt giữa hai âm [l] "tỏ" và "mờ". Đây là một sự kiện ngẫu nhiên của tiếng Anh. Không những có các ngôn ngữ trong đó [l] và [r] được phân bố bổ túc và được các nhà âm vị học thừa nhận là các tha âm vị của cùng một âm vị, mà còn có các ngôn ngữ (ví dụ tiếng Nga và các phương ngữ của tiếng

BaLan) trong đó sự phân biệt hai âm [l] "tỏ" và "mờ" là có âm vị tính. Nhân tiện có thể ghi nhận rằng việc áp dụng nguyên tắc phân bố bổ túc thường rất phù hợp với nhận định của người bản ngữ không được luyện tập về ngữ âm học khi họ cho biết cái gì là cùng một "âm" và cái gì không là cùng một "âm". Điều này là do người bản ngữ đã nhận biết được những khác biệt ngữ âm học nào có chức năng trong ngôn ngữ của mình và đã bỏ qua những khác biệt được coi là không thích đáng đối với mục đích giao tiếp.

3.3.3. Sự tương tự ngữ âm của các tha âm vị.

Cho đến đây, những gì đã nói có hiểu ngầm một điều kiện nữa trong việc tập hợp các âm lời khác nhau thành một bộ âm vị ít hơn. Rõ ràng là để coi các âm lời là các biến thể của một âm vị mà chỉ nói rằng chúng ở trong thể phân bố bổ túc, thì đó không phải là điều kiện đủ. Trở lại một ví dụ khác trước đó, các phụ âm tắc vô thanh tiếng Anh được phát âm khác nhau ở những bối cảnh khác nhau, với một bật hơi nhẹ trong vài trường hợp và không bật hơi trong những trường hợp khác. Điều đó có nghĩa là mỗi âm trong bộ âm tắc bật hơi (ta hãy viết theo miêu tả chặt là [ph], [th], [kh]) ở trong thể phân bố bổ túc với mỗi âm trong bộ âm tắc không bật hơi (ta hãy viết là [p], [t], [k]). Tại sao không tập hợp [ph] với [t] hay [k] mà lại với [p]? Miễn là các qui ước thể hiện ngữ âm học đã được làm sáng tỏ hãy lưu ý rằng /top/: /spop/ và /pot/: /stot/ là những thể hiện không kém phần đầy đủ cho các đối lập giữa các từ thường viết là *top*: *stop* và *pot*: *spot*, so với /top/: /stop/

và /pɒt/: /spɒt/. Nếu ta chọn cách nhận diện được bao hàm trong cách phiên âm thứ nhất của các từ, thì tất cả những gì ta phải làm là nối kết các qui ước thể hiện ngữ âm học sau đây với các âm vị /t/ và /p/: /t/ và /p/ được hiện thực hóa về mặt ngữ âm học lần lượt là [th] và [ph] ở vị trí đầu và cuối, và là [p] và [t] khi xuất hiện sau /s/. Tuy nhiên, không có nhà âm vị học nào miêu tả tiếng Anh mà chọn cách nhận diện đó. Có một số lý do khiến ông ta không chọn. Tiêu chí bổ sung đầu tiên và quan trọng nhất (mà hầu hết các nhà ngôn ngữ học thường cho là có sức nặng ngang tầm với điều kiện phân bố bổ túc) là sự *tương tự ngữ âm*. Chính tiêu chí này đã được hiểu ngầm trong khi xét các ví dụ đã nêu trên kia để minh họa sự khác nhau giữa âm lời và âm vị. [ph] và [p], chứ không phải [ph] và [t], được coi là các tha âm vị của cùng một âm vị /p/ vì về mặt ngữ âm chúng tương tự nhau hơn là [ph] và [t] (hai âm này cũng phân bố bổ túc).

Theo sự bàn luận của ta về các nguyên tắc phân tích ngữ âm học thì rõ ràng là vấn đề hai âm lời tương tự nhau hay không không thể trả lời một cách đơn giản. Do bản chất nhiều chiều, các âm trong lời nói loài người có thể giống nhau ở khía cạnh này mà khác nhau ở khía cạnh kia. Điều này có nghĩa là khi phân tích một ngôn ngữ cụ thể, nhà âm vị học có thể đối diện với các khả năng luận phiên. Một âm tắc không bật hơi vô thanh giống với một âm tắc không bật hơi hữu thanh hơn là với một âm tắc bật hơi hữu thanh chăng? Đó là vấn đề mà nhà ngôn ngữ học đụng đến khi phân tích tiếng

Anh. Bởi vì [p], [t] và [k] phân bố bổ túc không những với [ph], [th] và [kh] mà còn với [b], [d] và [g] là những âm không bao giờ xuất hiện sau /s/ ở cùng một từ. Chừng nào mà ta chỉ chú ý đến một vấn đề riêng rẽ thì không có giải pháp nào trong hai giải pháp có thể có đó bắt buộc ta coi là hợp lý hơn giải pháp kia. (Ta phải cẩn thận không nên cho rằng [ph] và [p] tương tự ngữ âm nhiều hơn chỉ vì IPA thể hiện chúng là hai loại âm [p]. Điểm này đã được nhấn mạnh ở mục trên). Thật ra nhà ngôn ngữ học không bao giờ xem xét những vấn đề như thế mà tách rời phần còn lại của sự phân tích. Nếu nhìn một cách tổng quát hệ thống ngữ âm của tiếng Anh, ta sẽ thấy rằng đối nghịch giữa các phụ âm hữu thanh và vô thanh là một đối nghịch có tầm quan trọng trong ngôn ngữ lớn hơn tầm quan trọng của đối nghịch giữa các phụ âm không bật hơi và bật hơi. Không những các âm tắc được phân biệt ở những vị trí nào đó bằng sự có mặt hay vắng mặt tiếng thanh (*bet: pet...*), nơi chúng cũng được phân biệt nhau lần lượt bằng sự vắng mặt hay có mặt hiện tượng bật hơi; mà các phụ âm khác (âm xát và âm tắc xát: *leave: leaf, jeep cheap...*) cũng được phân biệt bằng sự có mặt hay vắng mặt tiếng thanh, và ở đây thì không có vấn đề đối lập giữa các biến thể bật hơi và không bật hơi của một cặp âm vị. Vì thế, chắc chắn người ta ưa thích xem sự thiếu hiện tượng bật hơi ở [p] đối lập với [ph] là một vấn đề biến thể tha âm vị, chứ không phải sự thiếu tiếng thanh đối lập với [b]. Tuy nhiên, nên biết rằng người ta không và không thể quyết định như thế nếu chỉ dựa trên cơ sở sự tương tự ngữ âm.

3.3.4. Biến thể tự do trong hệ thống âm vị

Có thể có một điều là hai đơn vị khác nhau về ngữ âm xuất hiện nhưng không đối lập ở một bối cảnh: nghĩa là sự thay thế âm này bằng âm kia không tạo ra một từ khác mà chỉ tạo ra một cách "phát âm" khác của một từ thôi. Trong trường hợp này, các đơn vị khác nhau về mặt ngữ âm học được gọi là *biến thể tự do* (xem 3.2). Ví dụ, "âm tắc họng" (một âm được tạo ra bằng cách thoát đầu khép các dây thanh và sau đó mở ra sao cho không khí thoát ra đột ngột: ký hiệu IPA ghi âm này là [p]) là một biến thể tự do của /t/ ở cuối một âm tiết trước một phụ âm trong cái gọi là "Cách phát âm chính thức" (tiêu chuẩn) của tiếng Anh. Hầu hết những người dùng cách phát âm này có lẽ không có ý thức là họ có hai cách phát âm luân phiên của những từ như *fortnight* "nửa tháng"... tùy theo họ nói trang trọng và cẩn thận nhiều hay ít trong khi họ biết rõ sự xuất hiện của âm lời đó là một biến thể "kém tiêu chuẩn" của /t/ trước nguyên âm trong cách phát âm "cock ney" chẳng hạn của những từ như *city*. Có thể còn có một điều nữa là các phát âm luân phiên của một từ là thông dụng mặc dù có bao gồm một sự khác nhau thường có âm vị tính trong ngôn ngữ. Ví dụ, từ *economics* đôi khi phát âm với nguyên âm của *bet* và đôi khi với nguyên âm của *beat*; từ *either* được phát âm đôi khi với nguyên âm của *beat*, đôi khi với nguyên âm của *bite*. Có nhiều luân phiên như thế trong tiếng Anh thường thấy ở lời nói của một người. Tuy nhiên, thường thường chúng không được miêu tả là biến thể tự do tha âm vị. Sự khác nhau của các nguyên âm được dùng để phân biệt ít nhất một vài từ

trong tiếng Anh thì sẽ luôn luôn được thừa nhận là có âm vị tính. Đó là do một nguyên tắc đôi khi được diễn đạt như sau: "đã một lần là âm vị thì luôn luôn là âm vị". Hơn nữa, không thể trình bày sự dao động lẻ tẻ của các âm vị thuộc loại đã ví dụ ở trên, mà chỉ có thể liệt kê các từ có sự dao động đó. Theo quan điểm ấy, sự khác nhau giữa hai cách phát âm của *economics*, *either*... là ngẫu nhiên, nếu có thể nói được như vậy: nó không phải là bộ phận của cấu trúc âm vị học hợp quy tắc của ngôn ngữ. Ở khía cạnh này, nó khác với loại biến thể tự do nói trên (giữa [t] và âm tắc họng) mà ta có thể phát biểu ngắn gọn và bằng các thuật ngữ âm vị học (tức là không cần tham khảo các từ cụ thể mà chỉ dựa vào các loại âm vị đi trước và theo sau các biến thể tự do) về những điều kiện để nó xảy ra.

3.3.5. Trung hòa hóa trong hệ thống âm vị

Một hiện tượng thông thường hơn biến thể tự do của các âm vị trong các điều kiện được xác định theo âm vị học, là hiện tượng gọi là *trung hòa hóa* sự phân biệt các âm vị ở những vị trí nhất định. Điều này có thể giải thích bằng một ví dụ hay dùng. Trong nhiều ngôn ngữ, bao gồm tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, có một sự phân biệt âm vị tính giữa các phụ âm hữu thanh và vô thanh ở hầu hết các vị trí trong từ, nhưng ở cuối từ thì các phụ âm hữu thanh không xuất hiện. Như vậy cả hai từ tiếng Đức *Rad* "bánh xe" và *Rat* ("hội đồng") đều phát âm như nhau là [ra:t]. (Nhiều người nói tiếng Đức phân biệt cặp từ này, *Rad* và *Rat*, bằng độ dài hay phẩm chất của nguyên âm. Nhưng sự kiện này không ảnh

hường gì tới vấn đề đang xét). Chính tả thông thường có lưu ý là trong các hình thức từ có cùng một phụ âm xuất hiện không phải ở vị trí cuối từ thì cần phải phân biệt các thành viên hữu thanh và vô thanh của cặp từ: *zum Rade* [ra:dô] *verdammen* "kết án tra tấn bằng bánh xe" và *meinem Rate* [ra:tô] *folgen* "theo lời khuyên của tôi". Sự phân biệt các phụ âm hữu thanh và vô thanh, tức là giữa /d/ và /t/, /b/ và /p/..., ở vị trí cuối được gọi là "trung hòa hóa"; đó là một phát biểu âm vị học về ngôn ngữ này.

Tuy nhiên, có những cách khác để xử lý loại trung hòa hóa này. Vài nhà ngôn ngữ học thì nói rằng chính âm vị /t/ xuất hiện ở cuối trong cả *Rad* và *Rat* và giải thích sự biến đổi /d/ thành /t/ lộ rõ trong mối liên hệ giữa *Rad* và *Rat* ở bình diện miêu tả ngôn ngữ học trung gian giữa ngữ pháp học và âm vị học (được gọi tên là hình âm vị học): đây là cách tiếp cận trong nhiều sách giáo khoa tiêu chuẩn Mỹ và các phân tích ngôn ngữ đã công bố). Một trường phái khác lại nói rằng nếu các đối nghịch âm vị học nào đó có thể được "trung hòa hóa" trong khi các đối nghịch khác thì không thể. Vậy trong một ngôn ngữ đã cho, thì sự kiện đó tạo nên một đặc điểm quan trọng và cơ bản của hệ thống âm vị của ngôn ngữ đó, đặc điểm này chứng tỏ phải thừa nhận hai loại đơn vị âm vị học khác nhau. Các nhà ngôn ngữ học theo lối tiếp cận này (chủ yếu là "trường phái Praha") thừa nhận bên cạnh các âm vị duy trì chức năng khu biệt của chúng ở mọi vị trí, còn có cái được gọi là *tổng âm vị* (archiphoneme) hạn chế ở những vị trí trung hòa hóa. Một cách thông thường và tiện lợi để kí

hiệu tổng âm vị là dùng con chữ hoa như thế /T/ là một tổng âm vị trong tiếng Đức, khác với /d/ và /t/ là các âm vị và không xuất hiện ở vị trí cuối. Một từ như *Tod* "cái chết" sẽ được phiên âm là /toD/, tức là phiên âm sao cho rõ ràng là đơn vị xuất hiện ở cuối là một loại khác với đơn vị xuất hiện ở đầu. Đứng về mặt ngữ âm học mà nói (với một mức độ phiên âm chặt chẽ) các âm lời xuất hiện ở đầu và cuối từ này chỉ là một thôi. Chúng là một về mặt âm vị học hay không, là một vấn đề chỉ có thể trả lời được khi dựa vào một lý thuyết cụ thể về âm vị học. Nhà ngôn ngữ học nào chấp nhận nguyên tắc "một lần đã là âm vị thì luôn luôn sẽ là âm vị" sẽ nói rằng chúng là một âm vị thôi. Còn nhà ngôn ngữ học nào phân biệt âm vị và tổng âm vị thì sẽ nói rằng chúng không phải là một. Sau đây, trong chương này, ta sẽ xem xét kỹ hơn một vài khác nhau về lý thuyết làm nền tảng cho những câu trả lời khác nhau đó. Ở đây chỉ cần nói ra để gây cho bạn đọc một mối ngờ vực (mối ngờ vực này sẽ lớn hơn khi ta tiến sâu thêm vào môn học) là những "sự kiện" mà một nhà ngôn ngữ học khám phá được về cấu trúc của một ngôn ngữ không hoàn toàn độc lập với các lý thuyết ông ta dùng để tiếp cận ngôn ngữ lần đầu tiên.

3.3.6. Quan hệ kết hợp của các âm vị

Cho đến đây, khi bàn về lý thuyết âm vị học, ta chỉ quan tâm tới chiều *liên tưởng* của lời nói (xem 2.3.3). Ta đã nói rằng /p/, /b/, /t/... là các âm vị khác nhau trong tiếng Anh vì chúng ở trong thế *đối lập liên tưởng* ở các bối cảnh khác nhau.

(Khái niệm "đối lập" này đã được xét một cách khái quát ở chương trước: 2.2.9). Trong từ *pet* "cưng" chẳng hạn, ta có thể nói âm vị /p/ xuất hiện ở vị trí đầu, nơi đó nó đối lập với /b/, /l/... (*bet* "đánh cuộc", *let* "cho, để"...), âm vị /e/ xuất hiện ở vị trí thứ nhì, nơi đó nó đối lập với /i/, /o/... (*pit* "hầm hố", *pot* "lọ, bình",...); và âm vị /t/ xuất hiện ở vị trí cuối, nơi đó nó đối lập với /k/, /n/... (*peck* "mổ" *pen* "bút"...). Do đó từ *pet* có thể thể hiện thành một chuỗi ba âm vị /p/ + /e/ + /t/, viết tắt là /pet/. (Lí do các âm vị được gọi là có trật tự chuỗi thì đã nói ở trên: xem 2.3.6)

Để cho đơn giản, ta hãy cho rằng ba, và chỉ ba thôi, âm vị đối lập ở bối cảnh /-et/: /p/, /b/ và /l/; ba và chỉ ba âm vị đối lập ở bối cảnh /p-t/: /e/, /i/ và /o/; và ba và chỉ ba âm vị đối lập ở bối cảnh /pe-/: /t/, /k/ và /n/. Với giả thiết đó, ta có thể lập một ma trận hai chiều sau đây, trong đó các cột dọc thể hiện các bộ âm vị đối lập tại mỗi vị trí trong ba vị trí:

/p/	/e/	/t/
/b/	/i/	/k/
/l/	/o/	/n/

Chiều ngang thể hiện khả năng kết hợp ngữ đoạn (xem 2.3.3. Ma trận này có thể giải thích theo cách sau đây: ở bất kỳ vị trí nào của đối lập liên tường trong từ /pet/ được cho ở hàng đầu trong ma trận, người ta có thể thay thế một âm vị lấy từ hàng nhì hay hàng ba, và kết quả sẽ là một từ tiếng Anh khác. Do đó ma trận này tóm tắt các sự kiện được miêu tả ở đoạn trước. Nó cho ta biết rằng bảy kết hợp ngữ đoạn

sau đây của các âm vị đã tạo nên các từ tiếng Anh: /pet/, /bet/, /let/, /pit/, /pot/, /pen/ và /pek/.

Theo sự giải thích này về ma trận, ta đã lấy từ *pet* làm tiêu điểm và ta đã luôn luôn lấy hai trong các thành viên âm vị của nó làm bối cảnh cho sự thay thế liên tưởng. Nhưng ta cũng có thể giải thích ma trận theo cách là không có từ nào được coi là "tiêu điểm" theo nghĩa trên. Nhiều từ tiếng Anh khác có thể được giải thích nếu ta cho phép bất kỳ âm vị nào ở cột thứ nhất kết hợp theo ngữ đoạn với bất kỳ âm vị nào ở cột hai và cột ba: *bìn* "thùng" *bit* "mảnh (vải)", *lick* "liếm", *lock* "khóa"... (viết theo hình thức chính tả tiêu chuẩn). Nhưng sự mở rộng đó sẽ đưa tới những kết hợp nào đó không tạo nên từ trong tiếng Anh: /bik/ hay /lon/. Ở điểm này, ta phải quyết định phải chăng các kết hợp như thế được loại bỏ một cách hệ thống vì có những hạn chế chung đối với khả năng kết hợp của các âm vị tiếng Anh. Nếu không thiết lập những hạn chế như vậy, ta sẽ nói rằng các hình thức như /bik/ và /lon/ là những từ có thể chấp nhận về mặt âm vị học của tiếng Anh, nhưng chúng không được ngôn ngữ này "hiện thực hóa", nếu có thể nói như vậy, và không mang một nghĩa cụ thể nào và một chức năng ngữ pháp cụ thể nào. Sự "không hiện thực hóa", theo nghĩa này của từ ngữ, góp phần vào độ dư của các phát ngôn (2.4.5).

Sau đó, có thể nghĩ ra cách quy định cấu trúc âm vị học của một ngôn ngữ như sau. Mỗi ngôn ngữ có một vốn từ gồm những từ "hiện thực", mỗi từ trong trường hợp thứ nhất có thể được coi là "hợp quy tắc" về mặt âm vị học (phù hợp với những

nguyên tắc có hệ thống về sự kết hợp liên quan đến các thành viên âm vị). Nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học là giải thích "tính quy tắc âm vị học của chúng. (Để cho việc trình bày đơn giản, ta cố ý hạn chế sự bàn luận về cấu trúc âm vị học ở điểm này bằng cách cho rằng âm vị học chỉ liên quan tới sự cấu tạo của từ, độc lập với sự xuất hiện của từ trong câu). Với một bộ từ "hiện thực", nhà ngôn ngữ học sẽ miêu tả cấu trúc âm vị học của từ bằng các quy tắc xác định rõ các kết hợp có thể được chấp nhận của các lớp âm vị, mà mỗi thành viên trong lớp âm vị đối lập với mọi thành viên khác. Để ví dụ, ta hãy [119] nói rằng mỗi cột âm vị trong ma trận đã cho ở trên tạo thành một lớp, như sau: $X = \{ /p/, /b/, /l/ \}$, $Y = \{ /e/, /i/, /o/ \}$, $Z = \{ /t/, /k/, /n/ \}$. Bây giờ ta có thể thiết lập một quy tắc là bất kỳ thành viên nào của X đều có thể kết hợp với bất kỳ thành viên nào của Y và Z (theo trật tự này). Như ta vừa thấy, quy tắc này sẽ không những giải thích quy tắc âm vị học của các từ "hiện thực" như *pet*, *bet*, *lit*, *lick*, *peck*... mà còn chấp nhận một số "từ" không xuất hiện là hợp quy tắc.

Bây giờ ta hãy cho rằng ta đã thiết lập được toàn thể bộ quy tắc thuộc loại này, mỗi quy tắc giải thích "tính quy tắc" của một lớp từ tiếng Anh có cấu trúc âm vị học riêng, nhưng mỗi quy tắc còn xác định nhiều "từ" không xuất hiện là hợp quy tắc về mặt âm vị học. Ngược với các từ "hiện thực" của tiếng Anh, những "từ" không xuất hiện - mà cũng được xác định là hợp quy tắc bằng chính các quy tắc âm vị học đó - có thể được gọi là "tiềm tàng". Ngoài ra, sẽ có nhiều kết hợp âm vị (ví dụ /pta/ hay /atp/: xem 2.3.6) được loại bỏ một cách biến

ngôn hay ẩn ngôn bằng cách quy tắc âm vị học và được xác định là bất quy tắc.

3.3.7. Các từ âm vị học "hiện thực" hay "tiềm tàng"

Có thể nghĩ rằng hệ thống lý tưởng của các quy tắc âm vị học sẽ là một hệ thống xác định thành công tất cả các từ được người nói sử dụng thật sự, chứ không phải là những từ khác, là hợp quy tắc. Nhưng hoàn toàn độc lập với việc không thể thiết lập các quy tắc thuộc loại đó, một điều có thể gây rắc rối về mặt lý thuyết là người ta có ý định loại bỏ sự phân biệt "hiện thực" và "tiềm tàng". Ta sẽ trở lại vấn đề này khi có liên hệ tới các nguyên tắc của ngữ pháp tạo sinh (xem 4.2.2). Ở đây, chỉ cần chỉ ra rằng bất kỳ ý định nào nhằm đồng nhất sự "hợp quy tắc" với sự "xuất hiện thật sự" trong âm vị học đều thiếu sót về hai khía cạnh quan trọng như nhau.

Vốn từ của hầu hết các ngôn ngữ sẽ chứa đựng một số từ "bất quy tắc" về mặt âm vị học theo ý nghĩa là chúng không phù hợp với các mô hình cấu tạo đặc trưng của đa số từ trong ngôn ngữ: chúng có thể được mượn từ các ngôn ngữ khác và có thể không bị "đồng hóa" hoàn toàn, hoặc chúng có thể là "từ tượng thanh" (xem 1.2.2). Mặc dù nhà ngôn ngữ học, do đây là vấn đề về nguyên tắc, nên có xu hướng thoát đầu cho rằng tất cả những từ được các người nói một ngôn ngữ sử dụng đều là "hợp quy tắc" về mặt âm vị học, nhưng ông ta vẫn sẽ sẵn sàng xét lại giả thiết này trong trường hợp cụ thể của các từ, nếu thấy rằng không thể đưa chúng vào phạm vi của các quy tắc được ông dựng lên cho đa số các từ trong vốn

từ. Và ông ta sẽ sẵn sàng hơn để xử lý chúng là "bất quy tắc" khi người bản ngữ của ngôn ngữ đó đồng ý rằng chúng có một cái gì đó "không bình thường" hay "ngoại lai".

Và sự đồng nhất cái "hiện thực" và cái "hợp quy tắc" còn thất bại ở một khía cạnh khác nữa. Nhiều kết hợp "không xuất hiện" của các âm vị thường được người nói bản ngữ chấp nhận là "bình thường" hơn những kết hợp khác; không những chúng dễ phát âm mà về một mặt nào đó chúng còn tương tự về hình thức với các từ khác của ngôn ngữ. Sự miêu tả âm vị học của một ngôn ngữ nên phản ánh (chứ không nhất thiết bị quy định bởi) những cảm giác thuộc loại này. Chẳng hạn, một điều đáng để ý và thường được nêu ra là những tác giả làm thơ vô nghĩa (như Lewis carroll hay Edward Lear) sáng tạo ra những "từ" hầu như nhất định là phù hợp với cấu trúc âm vị học của những từ có thật trong ngôn ngữ; và cũng đúng như vậy đối với những nhãn hiệu được sáng chế để chỉ những sản phẩm công nghiệp. Hệ thống lý tưởng các quy tắc âm vị học của một ngôn ngữ, do đó, sẽ là một hệ thống xác định đúng đắn không phải chỉ các kết hợp âm vị tạo nên đa số từ trong vốn từ là hợp quy tắc, mà còn cả những kết hợp khác mà người bản ngữ của ngôn ngữ đó có thể chấp nhận là những từ "có thể được" hay "tiềm tàng" cũng là hợp quy tắc. Tương không cần phải nói rằng người ta có thể bàn cãi nhiều về "tính đúng đắn" của sự xác định đó. Vấn đề là "tính quy tắc" không thể xác định được nếu không dùng các quy tắc quy định rõ những kết hợp có thể có của các đơn vị âm vị học. Điểm này có giá trị ở mọi cấp độ miêu tả ngôn ngữ học (xem 4.2.13).

3.3.8. Đặc điểm khu biệt

Cho đến đây ta đã cho rằng các âm vị của ngôn ngữ không thể phân tích thêm được nữa: chúng là những yếu tố biểu hiện nhỏ nhất (dùng theo thuật ngữ ở chương trước, xem 2.2.5). Giả thiết đó vẫn còn dùng trong hầu hết các sách giáo khoa tiêu chuẩn về ngôn ngữ học, mặc dù nó đã bị Trubetzkoy, Jakobson và các thành viên khác của trường phái Praha thách thức hơn 30 năm trước đây. Cách tiếp cận âm vị học của họ, gần đây, đã giành được chỗ đứng không phải chỉ ở châu Âu nơi nó được nhiều người bảo vệ cả ở Mỹ nữa.

Theo Trubetzkoy và những người đi theo ông, âm vị có thể phân tích thêm nữa thành ra các *đặc điểm khu biệt*. Ví dụ, xét 9 âm vị tiếng Anh sau đây: /k/, /g/, /ŋ/, /t/, /d/, /n/, /p/, /b/, /m/. Các trường hợp điển hình là những từ sau đây trong đó chúng xuất hiện ở vị trí đầu và cuối.

Bảng 5

/k/ kill, lack	/p/ pet, cap	/t/ top, cat
/g/ gull, peg	/b/ bid, hub	/d/ doll, kid
/ŋ/- , song	/m/ man, ham	/n/ net, pan

Ô trống ở hàng /ŋ/ được giải thích là âm vị này không xuất hiện ở vị trí đầu từ. Theo giải thích của lý thuyết âm vị học phác họa ở trên, mỗi âm vị trong 9 âm vị đó là hoàn toàn khác với tất cả các âm vị khác. Các nhận xét về ngữ âm học thì chỉ liên quan tới vấn đề biến thể tha âm vị (tức là liên quan tới việc hợp nhất các âm lời phân bố bổ túc, coi đó là

các biến thể do bối cảnh quy định của cùng một âm vị: xem 3.3.3), chứ không liên quan tới những quan hệ giữa âm vị này với âm vị khác. Xin dẫn Hockett: "Phải luôn luôn nhớ rằng trong một ngôn ngữ đã cho một âm vị chỉ được định nghĩa bằng những nét khác biệt của nó so với các âm vị khác trong ngôn ngữ đó". Các nhà âm vị học trường phái Praha đã cải thiện phát biểu đó bằng cách định nghĩa mỗi âm vị bằng cả những tương đồng lẫn những khác biệt của nó so với các âm vị khác trong cùng một ngôn ngữ.

Trong trường hợp 9 âm vị phụ âm tiếng Anh minh họa ở trên, ta có thể nhận thấy có 7 *đặc điểm* hay bộ phận mà ta có thể gọi bằng những tên sau đây (xuất phát từ một miêu tả cục bộ về các tha âm vị của chúng bằng ngữ âm học cấu âm): *mạc*, *môi*, *răng* (hay *lợi*); *vô thanh*, *hữu thanh*; *miệng*, *mũi*. Trong các đặc điểm đó, sự phân biệt hữu thanh và vô thanh có thể được xem như một phân biệt giữa sự có mặt hay vắng mặt đặc điểm tính thanh; và sự phân biệt giữa mũi và miệng được coi như sự phân biệt có hay không có tính mũi. Nếu ta coi có bộ phận *mạc*, *môi* và *răng - lợi*: là những đặc điểm độc lập, có thể có mặt hay không, thì ta có thể phân tích 9 phụ âm đó bằng 5 biến số hai giá trị. Các biến số là *La* (*môi*), *Ve* (*mạc*), *De* (*răng* hay *lợi*), *Vo* (*hữu thanh*), *Na* (*mũi*) và hệ giá trị là tích cực (có mặt) và tiêu cực (vắng mặt). Ta sẽ dùng hệ thống nhị phân 1 và 0 để chỉ các giá trị tích cực và tiêu cực này (xem 2.4.3).

Với các qui ước kí hiệu đó, ta có thể biểu thị mỗi âm vị trong 9 âm vị đó bằng một cột giá trị trong một ma trận hai

chiều (xem bảng 6). Ví dụ, cột /k/ đọc từ trên xuống dưới là 01000, cột /g/ đọc là 01010, và v.v... Người ta sẽ nhận thấy mỗi âm vị được phân biệt với mọi âm vị khác bằng ít nhất là một giá trị trong 5 đặc điểm biến số.

Bảng 6. Các đặc điểm cấu âm của phụ âm tiếng Anh.

	k	g	η	p	b	m	t	d	n
La	0	0	0	1	1	1	0	0	0
Ve	1	1	1	0	0	0	0	0	0
De	0	0	0	0	0	0	1	1	1
Vo	0	1	1	0	1	1	0	1	1
Na	0	0	1	0	0	1	0	0	1

Bảng 7. Các "đặc điểm khu biệt của phụ âm tắc tiếng Anh.

	k	g	η	p	b	m	t	d	n
La				+	+	+			
Ve	+	+	+						
De							+	+	+
Vo	-	+		-	+		-	+	
Na	-	-	+	-	-	+	-	-	+

Bây giờ ta phải nhìn nhận sự phân biệt các giá trị có chức năng và không có chức năng. Đối lập âm vị học giữa /k/ và /g/ chỉ được duy trì bằng giá trị tiêu cực hay tích cực của biến số Vo; đối lập giữa /p/ và /b/ và giữa /t/ và /d/ cũng vậy. Đối nghịch vô thanh/hữu thanh, do đó, là đối lập nhỏ nhất có chức năng trong các phụ âm tắc miệng tiếng Anh: nó là một

đặc điểm khu biệt. Mặt khác, /ŋ/, đối nghịch với cả /k/ lẫn /g, /m/ đối nghịch với /p/ lẫn /b/, và n đối nghịch với cả /t/ lẫn /d/, bằng giá trị tích cực của tính mũi Na; nhưng sự kiện các phụ âm mũi (ŋ, m, n) được thực hiện với tính thanh, có thể coi là không thích đáng đối với cấu trúc âm vị học tiếng Anh. Tính mũi tiền giả định hay quy định tính thanh khi thực hiện ngữ âm các từ tiếng Anh: không có từ được phân biệt bằng sự xuất hiện của âm mũi vô thanh, thay cho âm mũi hữu thanh, ở cùng một vị trí của đối lập liên tưởng. Theo ý nghĩa đó, tính thanh không có chức năng khi kết hợp với tính mũi. Tương tự như vậy, vì không có phụ âm nào vừa là âm môi vừa là âm mạc, vừa là âm môi vừa là âm răng, vừa là âm răng vừa là âm mạc... nên sự xác định tích cực của La, Ve hay De ở bất kỳ cột nào của ma trận đều cũng quy định giá trị tiêu cực của hai biến số kia. Do đó ta có thể lập một ma trận mới trong đó "+" sẽ dùng cho tích cực và "-" là tiêu cực, và sự vắng mặt của "+" và "-" là "không có chức năng" (xem Bảng 7). Mỗi âm vị trong 9 âm vị đang xét, bây giờ, được phân biệt với các âm vị khác bằng hai hoặc ba đặc điểm khu biệt.

Lợi lợi của cách tiếp cận này là nó cho phép ta phát biểu một cách có hệ thống hơn và tiết kiệm hơn về những hạn chế phân bố của các lớp âm vị cụ thể. Ví dụ, mặc dù có nhiều từ tiếng Anh có /sp/, /sk/ hay /st/ ở vị trí đầu (*spot* "điểm", *skip* "nhảy qua", *step* "ước"), nhưng không có từ nào bắt đầu bằng /sb/, /sg/ hay /sd/. Hoàn toàn rõ ràng là đây không phải là sự trùng hợp "ngẫu nhiên" trong các đặc tính kết hợp của /p/, /k/, /t/ một bên và /b/, /g/ và /d/ một bên. Không có 6 "sự kiện" độc lập phải miêu tả ở điểm này, mà chỉ có một thôi: "Trong

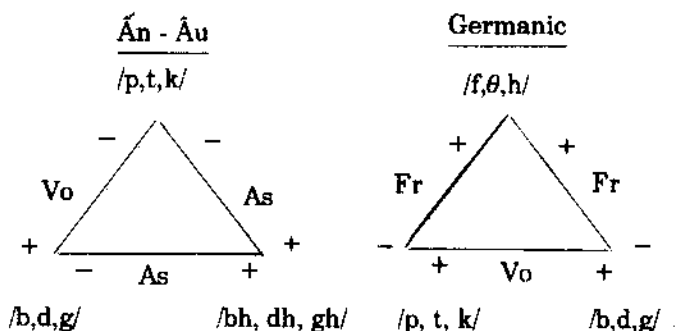
bối cảnh /s-/, sự phân biệt các phụ âm hữu thanh và vô thanh là không có chức năng". Và ở nhiều bối cảnh khác ta có thể nói được rằng một đối nghịch giữa một bộ âm vị này và một bộ âm vị khác là "không có chức năng".

3.3.9. "Luật Grimm" được thiết lập lại bằng các đặc điểm khu biệt

Hơn nữa, trong miêu tả lịch đại cho các ngôn ngữ, những phát triển trong hệ thống âm vị - thường được giải thích một cách khác bằng các "quy luật âm thanh" tác động độc lập vào các âm vị cụ thể - thường có thể trình bày thỏa đáng hơn bằng các đặc điểm khu biệt. Thật ra cách thiết lập này đã được ẩn tàng trong những gì nói về "quy luật Grimm" ở chương đầu (1.3.9). Điều này được hiển ngôn ở Hình 4 sau đây; trong đó + As thay cho hiện tượng bật hơi (và ngược lại - As là không có hiện tượng bật hơi), và + Fr thay cho "hiện tượng xát" (bế tắc một phần, đặc trưng của âm xát, đối lập với bế tắc toàn bộ, đặc trưng của âm tắc; xem 3.2.6). Đó là cách thể hiện rất giản đơn của "luật Grimm"; và nó bao gồm các giả thiết về hệ thống phụ âm Ấn Âu được tái lập mà ta không cần bàn ở đây. Nhưng nó sẽ có ích cho mục đích minh họa.

Trước hết, ta sẽ lưu ý rằng những cái được coi là cùng một âm lời (vd. [p], [g]) sẽ được miêu tả bằng các đặc điểm khu biệt khác nhau trong hai hệ thống gọi là "Ấn Âu" và "German". Ví dụ, trong hệ thống thứ nhất, [p] đối lập với [b] ở chỗ vô thanh/hữu thanh, và đối lập với [bh] ở chỗ không bật hơi/bật hơi. Trong hệ thống German, [p] đối lập với [f] ở chỗ không xát /xát và đối lập với [b] ở chỗ vô thanh/hữu thanh.

Sự có mặt hay không có mặt hiện tượng bật hơi được coi là đặc điểm khu biệt đối với tiếng Ấn Âu (nhưng không khu biệt đối với tiếng "German", và sự có mặt hay không có mặt hiện tượng xát được coi là đặc điểm khu biệt trong tiếng "German" (mà lại không khu biệt trong tiếng "Ấn Âu"). Các đặc điểm môi, răng và mặc không được nêu ra, vì chúng không thay đổi giá trị giữa hai giai đoạn (nghĩa là theo quan điểm âm vị học, /f/ được coi là âm môi và [h] là âm mặc). Theo cách phân biệt đó, "luật Grimm" có thể phát biểu bằng ba "quy tắc" tác động đến các đặc điểm khu biệt: (i) - Vo → + Fr; (ii) + Vo → - Vo; (iii) + As → - As. Điều này không có nghĩa là ba phát triển đó độc lập nhau và cách nhau về niên đại. Tuy nhiên, để cho đơn giản, ta có thể miêu tả như thế là các biến đổi ngữ âm khi thực hiện các âm vị đã diễn ra theo trật tự sau đây. (i) Ở một số vị trí, nhất là ở đầu từ, /p/, /t/, /k/ tiến đến được thực hiện là [f], [θ] và [h] (hay [x]). Điều này có nghĩa là bây giờ chúng được phân biệt về mặt ngữ âm học với /b/, /d/, /g/



Hình 4: "Luật Grimm" với các đặc điểm khu biệt

vừa về vô thanh/ hữu thanh và vừa về xát / không xát. Ở giai đoạn giả định này của ngôn ngữ (trên cơ sở các giả thiết đơn giản hóa đang đặt ra ở đây), "vô thanh và xát" có thể được xem là sự thực hiện ngữ âm phức tạp có giá trị của một đặc điểm khu biệt âm vị học. (ii) Nhưng sau đó hay đồng thời, /h/, /d/ và /g/ tiến tới được thực hiện về mặt ngữ âm mất tiếng thanh. Hệ quả là đối nghịch giữa /p/ và /b/... được thực hiện là [f]/[p],... (iii) và sau đó hay đồng thời, hiện tượng bật hơi mà trước đó là đặc điểm khu biệt trong b/bh... lại trở thành không có chức năng (và bị biến mất) khi những cặp phụ âm này được phân biệt bằng đối lập về tính thanh.

Tóm tắt sự phát triển lịch đại đó còn minh họa một điều quan trọng là các âm lời đồng nhất có thể thực hiện các kết hợp đặc điểm khu biệt khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ, [p] có những giá trị - Vo và - As - trong tiếng "Ấn Âu"; nhưng lại có những giá trị - Fr và - Vo trong tiếng "German". (Ở mỗi trường hợp, có thể một trong hai giá trị không có chức năng. Ta sẽ không bàn về vấn đề này, vì cần phải có một xử lý rộng lớn khác về các hệ thống âm vị "Ấn Âu" và "German"; và không phải bao giờ cũng dễ giải thích các chứng cứ).

Bây giờ có thể xét thêm một điểm nữa có quan hệ với ví dụ trên. Có lẽ bạn đọc bị bối rối vì sự thay đổi hình như không có duyên cớ từ miêu tả ngữ âm học đến miêu tả âm vị học về "luật Grimm" trong suốt đoạn trước. Như đã thấy ở chương đầu, "luật Grimm" thật ra không tác động độc lập với bối cảnh âm vị học trong đó xuất hiện các phụ âm. Nó bị "ngăn cản" trước hết vì những điều kiện trọng âm mà Verner đã miêu tả (1.3.11), và sau đó là vì sự xuất hiện của âm đi

trước /s/ ở vị trí đầu từ. Do đó, một số âm sát vô thanh xuất hiện do sự biến đổi *ngữ âm học* [p] → [f]... thì về sau là hữu thanh (và được thực hiện bằng âm tắc hữu thanh hay âm sát hữu thanh - trong trường hợp nào chúng cũng đồng nhất với cao phụ âm xuất phát từ [bh] → [b], v.v...); và các nhóm âm đầu từ [sp]... không biến thành [sf]... nhưng không thay đổi về mặt ngữ âm. Chính vì thế mà ta nói rằng *hệ thống âm vị* đã biến đổi. Điểm này có thể minh họa bằng sự thể hiện sơ lược sau đây về những gì được coi là đã xảy ra. Các "từ" đã được xây dựng một cách cố ý để chứng minh các nguyên tắc liên quan mà không cần phải dẫn nhập một cách rắc rối vô ích:

Giai đoạn 1		Giai đoạn 2	
(1)	[béda]	→	[peta]
(2)	[peba]	→	[fepa]
(3)	[spéda]	→	[speta]
(4)	[depar]	→	[tefar]
(5)	[depár]	→	[tebar]
(6)	[pébhar]	→	[fchar]

Ta sẽ nhận thấy vị trí của trọng âm đã được cho ở giai đoạn 1. Đây là cách để ghi "luật Verner", theo đó trong (4) [p] biến thành [f], nhưng trong (5) nó biến thành [b]. Kết quả là trong khi ở giai đoạn 1, (4) và (5) có cùng một phụ âm ở vị trí giữa và như vậy khác với (6), thì ở giai đoạn 2, (5) và (6) có cùng một phụ âm giữa và lại cùng nhau khác với (4) ở điểm này, và trong khi ở giai đoạn 1, phụ âm xuất hiện sau [s] trong (3) đồng nhất về mặt ngữ âm học với phụ âm xuất hiện ở vị trí đầu trong (2), thì ở giai đoạn 2, nó đồng nhất với phụ

âm đầu của (1). Do đó, nếu ta miêu tả từng hệ thống độc lập với nhau thì ta sẽ nói rằng sự phân bố của các âm vị là hoàn toàn khác. Tuy nhiên, nếu các biến đổi ngữ âm học xảy ra mà không đụng chạm gì tới các quan hệ và liên tưởng của bất cứ âm vị nào với bất cứ âm vị nào khác, thì ta sẽ nói rằng hai hệ thống đó, bất kể sự thực hiện ngữ âm học của chúng ra sao, là đồng hình về mặt âm vị học (xem 2.2.1).

3.3.10. "Trung hòa hóa" trong mối quan hệ với các về "được đánh dấu" và "không đánh dấu"

Trong khi bàn về các phụ âm tắc trong tiếng Anh, ta đã nói sự phân biệt + Vo và - Vo là không có chức năng trong bối cảnh /s-/ (xem 3.3.8). Khi ta nói sự phân biệt +Vo/-Vo là không có chức năng khi kết hợp với +Na (3.3.8) thì rõ ràng là từ ngữ "không có chức năng" có ý nghĩa hơi khác với ý nghĩa được dùng trước đó một chút. Trong trường hợp này thì sự có mặt hay không có mặt tính thanh trở thành không có chức năng do sự xuất hiện đồng thời của một đặc điểm khu biệt cụ thể với tư cách một thành phần của cùng một âm vị; còn trong trường hợp kia thì độ dư của nó được quy định bằng bối cảnh xuất hiện của âm vị đang xét độ dư do bối cảnh quy định thuộc loại này được gọi là "trung hòa hóa": đối lập về tính thanh được trung hòa hóa trong bối cảnh /S-/.

Như ta đã thấy, các nhà âm vị học trường phái Praha sẽ nói (ít ra trong các phát biểu trước đây về lý thuyết) rằng không phải âm vị /p/ xuất hiện ở từ *spot* mà chính là tổng âm vị /P/ (xem 3.3.5).

Quan niệm "trung hòa hóa" là quan trọng (không những trong âm vị học mà trong cả ngữ pháp học và ngữ nghĩa học), bởi vì nó tương liên với sự phân biệt các về *không đánh dấu*

và đánh dấu của một đối lập (xem 2.3.7). Nói chung, chính về không đánh dấu xuất hiện ở vị trí trung hòa hóa. Ta đã ngầm đề ý đến sự kiện đó trong khi phân định các giá trị "tích cực" với "tiêu cực" ở Bảng 7. (Việc phân định các giá trị đó khó giải quyết hơn khi nói về các hệ thống Ấn Âu và German, và các thể phải xử lý dè dặt). Sự có mặt tính thanh, chứ không phải sự vắng mặt tính thanh, được coi là có giá trị "tích cực" của đặc điểm đang xét bởi vì chính phụ âm tắc vô thanh thực hiện các tổng âm vị ở các vị trí trung hòa hóa: ví dụ /s-/. 3.3.11. Sự phát triển mới đây của lý thuyết đặc điểm khu biệt.

Những phát triển mới đây trong lý thuyết đặc điểm khu biệt (chủ yếu gắn liền với tên tuổi của Jakobson và Halle) được xác định đặc trưng bằng ba xu hướng chính sau đây. Thứ nhất là ý định thiết lập một bộ tương đối nhỏ các đặc điểm khu biệt để phân tích cấu trúc âm vị học của mọi ngôn ngữ. Thứ hai là xu hướng giải thích các tương liên của các đặc điểm khu biệt (sự thực hiện chúng bằng chất liệu, xem 2.2.5), không phải bằng các thuật ngữ cấu âm như ta đã làm ở đây, mà bằng những phạm trù dựa trên cơ sở âm học (nói rõ hơn, có lẽ là bằng những phạm trù có thể cho ta một giải thích âm học cũng như một giải thích cấu âm). Thứ ba là xu hướng phân tích mọi đối lập bằng một hay nhiều đặc điểm nhị phân (hay hai giá trị). Ví dụ, điều này có thể bao gồm sự thừa nhận là /p/ và /k/ đều có giá trị tích cực hay tiêu cực nào đó phân biệt chúng với /t/, thay vì nói như ta đã nói ở trên rằng mỗi âm vị trong ba âm vị đó khác với hai âm vị kia là do có một đặc điểm khu biệt (Lo, Ve, hay De) mà hai âm vị kia không những thiếu mà có thể không thể nào có, theo sự giải thích tiêu chuẩn của các thuật ngữ âm học cấu âm như "môi", "răng" và "mặt".

Ba xu hướng liệt kê ở đoạn trên có thể tóm tắt như sau: (i) phổ quát, (ii) dựa vào cơ sở âm học và (iii) nhị phân. cả ba xu hướng đó hiện nay đều gây tranh cãi rất nhiều; sẽ không thích hợp nếu bàn thêm nữa về chúng trong một cuốn sách sơ yếu thuộc loại này. Về những bàn luận thêm, xin tham khảo các công trình chuyên môn hơn ở phần chú thích

3.3.12. Sự phân tích ngôn điệu

Bây giờ ta sẽ xem xét sơ lược về cách tiếp cận thứ ba với âm vị học. Người ta thường gọi đó là sự *phân tích ngôn điệu*; nó được thực hiện chủ yếu do Firth và môn đồ ở London trong hai mươi năm qua. Nó khác với tất cả các lý thuyết âm vị học khác ở chỗ nó không cho âm vị một vị trí nào cả, dù đó là một đơn vị phân tích nhỏ nhất hay một phức thể gồm các đặc điểm khu biệt. Mặc khác, như ta sẽ thấy, nó có liên hệ với âm vị học của trường phái Praha. Ta sẽ dùng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ để làm ví dụ. Điều này có lợi là ta có thể minh họa đồng thời hiện tượng *hài hòa nguyên âm* được tìm thấy (ở dạng này hay dạng kia) trong rất nhiều ngôn ngữ; và ta sẽ lấy các ví dụ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đó để dùng trong các mục ngữ pháp trong sách để dễ theo dõi.

3.3.13. Hài hòa nguyên âm trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

Chính tả hiện nay của ngôn ngữ văn chương tiêu chuẩn Thổ Nhĩ Kỳ thừa nhận 8 nguyên âm: i, ı, ü, u, e, a, ö và o. (Ở đây và các chỗ khác trong sách, ta sẽ dùng i thay cho hình thức không dấu chấm thường thấy trong thói quen chính tả Thổ Nhĩ Kỳ). Tám nguyên âm ấy có thể miêu tả bằng ba đối

lập cấu âm sau đây: hẹp/rộng, sau/ trước, tròn môi/không tròn môi (xem 3.2.5). Để cho đơn giản, ta sẽ xem rộng là "tiêu cực" đối với hẹp (*Hi*), trước là "tiêu cực" đối với sau (*Ba*) và không tròn môi là "tiêu cực" đối với tròn môi (*Ro*); nhưng việc ấn định các giá trị "tích cực" và "tiêu cực" ở đây không nên xem là có bao hàm một cái gì đó về cương vị của chúng tương đương với "đánh dấu" "không đánh dấu". Vì mỗi nguyên âm trong 8 nguyên âm đó đều đối lập với các nguyên âm khác trong những từ đơn âm tiết, nên chúng có thể được xem là 8 âm vị riêng biệt, có thể phân tích thành các đặc điểm khu biệt như được chỉ ra ở Bảng 8.

Bảng 8. Các âm vị nguyên âm tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

	/i/	/ĩ/	/ũ/	/u/	/e/	/a/	/ò/	/o/
Hi	+	+	+	+	-	-	-	-
Ba	-	+	-	+	-	+	-	+
Ro	-	-	+	+	-	-	+	+

Tuy nhiên, một đặc trưng của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là nguyên tắc "hài hòa nguyên âm" tác động toàn bộ từ, theo ý nghĩa sau đây: (i) tất cả các âm tiết của từ có cùng một "giá trị" ở đặc điểm *Ba*; và (ii) đặc điểm *Ro* chỉ có thể có giá trị "tích cực" ở âm tiết thứ nhất của từ và ở các hậu tố có nguyên âm hẹp (+*Hi*). Có một số ngoại lệ đối với các nguyên tắc chung được thiết lập như trên. Chúng thuộc hai lớp chính: (a) các từ mượn (*salon* "phòng tranh" có +*Ro* ở âm tiết thứ nhì và -*Ro* ở âm tiết thứ nhất, *kitap* "sách" có -*Ba* ở âm tiết thứ nhất và +*Ba* ở âm tiết thứ nhì) và (b) các từ có chứa hậu tố "không hài

hòa" (*sev-iyor* "nó yêu" có nguyên âm thứ nhất của *-iyor* là "hài hòa" ở chỗ nó có *-Ba* và *-Ro* như *sev-*, nhưng nguyên âm thứ nhì thì "không hài hòa": nó có *+Ba* và *+Ro*). Cả hai lớp từ đó là "bất quy tắc" về mặt âm vị học xét theo cấu trúc chung của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (xem 3.3.7). Người ta thường nói rằng các giá trị của *Ba* và *Ro* là do giá trị của chúng trong âm tiết đi trước; và có lý do chắc chắn để xác nhận rằng sự hài hòa nguyên âm là "xuôi" chứ không phải "ngược" trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (xem 2.4.8 về ý nghĩa của điều kiện "xuôi"). Tuy nhiên, ta có thể nói rằng không phải là cái này mà cũng chẳng phải là cái kia.

Thay vào đó, ta có thể xác định *Ba* và *Ro* không phải là các đặc điểm khu biệt của các âm vị mà là các *ngôn điệu* (prosodies) của từ. Ta có thể nghĩ là chúng được "bật" qua một giá trị cụ thể ở khắp khu vực tác động của chúng (trong trường hợp *Ba* và *-Ro*, đó là toàn bộ từ; trong trường hợp *+Ro*, đó là âm tiết thứ nhất; và sự xuất hiện một nguyên âm "không hài hòa" bất quy tắc thì sẽ "bật" lại, như có thể nói thế). Ngược lại *Hi* có thể có giá trị "tích cực" hay "tiêu cực" độc lập ở mọi âm tiết. Bây giờ ta sẽ phân biệt *+Hi* và *-Hi* là những đơn vị âm vị tính (phonematic unit) (không phải âm vị) và ký hiệu hóa chúng lần lượt là I và A.

Tác dụng của sự phân biệt ngôn điệu và đơn vị âm vị tính là gán cho từ tiếng Thổ một cấu trúc âm vị học hai chiều. Chuỗi đơn vị âm vị tính tạo nên "hạ tầng cấu trúc" đoạn tính của từ, trong khi các ngôn điệu tạo nên "thượng tầng cấu trúc". Điều này có thể thể hiện khác nhau về mặt ký hiệu. Để đơn

gián cho việc in, hệ thống ta sẽ dùng ở đây có một phần không theo quy ước. Ta sẽ đặt các đơn vị âm vị tính trong ngoặc đơn và các ngôn điệu ở ngoài ngoặc đơn: như vậy ta có +Ba, -Ro (KizLARImIzdAn). Hình thức chính tả của từ này, được gạch nối để chỉ các đơn vị ngữ pháp cấu tạo nên nó, là Kiz - lar - imiz-dan (từ các con gái của chúng tôi). Người ta sẽ nhận thấy rằng sự thực hiện ngữ âm của nguyên âm ở mỗi âm tiết của từ này được quy định một phần do đơn vị âm vị tính A hay I xuất hiện ở đó và một phần do các ngôn điệu +Ba và -Ro bao trùm toàn bộ từ. Ích lợi chính của cách phân tích âm vị hai chiều đó là nó cho ta cảm tưởng đúng hơn về số lượng đối lập âm vị học có thể có bên trong từ của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Nếu mỗi âm trong 8 nguyên âm được coi là đối lập với tất cả các nguyên âm khác, độc lập ở mọi âm tiết của từ, thì như thế có nghĩa là số lượng các chuỗi nguyên âm có thể có trong một từ tiếng Thổ có n âm tiết là 8^n . Nhưng số lượng chuỗi hợp quy tắc thực ra là 4×2^n ; tức là 2×2 (2^n). Điều đó sẽ hiện rõ trong phát biểu về các nguyên tắc hài hòa nguyên âm trên kia, và được phản ánh trong sự phân tích ngôn điệu hai chiều. Có 4 lớp từ được quy định do hai giá trị của mỗi "biến số" trong các "biến số" ngôn điệu: (1) +Ba, +Ro; (2) -Ba, +Ro; (3) +Ba, -Ro; và (4) -Ba, -Ro. Mỗi lớp chứa những từ một hay nhiều âm tiết có thể mở rộng như từ kiz = +Ba, -Ro (kiz) được mở rộng bằng cách thêm các âm tiết khác. Trên nguyên tắc, vì có khả năng là A hay I ở mỗi âm tiết, đối với mọi giá trị của n (trong đó n là số lượng âm tiết trong từ được tạo ra), nên ta có 2^n chuỗi hợp quy tắc âm vị học gồm các đơn vị âm vị tính. Do đó, ta có $4 \times 2^1 (= 8)$ "chuỗi" nguyên

âm khác nhau trong các từ đơn âm tiết; $4 \times 2^2 (= 16)$ chuỗi hai nguyên âm; 32 chuỗi ba nguyên âm, v.v... Khi ta đã ghi nhận sự khác nhau trong các "khu vực" đối lập về các đơn vị âm vị tính và các ngôn điệu, thì công thức $2 \times 2 (2^n)$ có thể được giải thích là một trường hợp của công thức khái quát hơn $N = p_1 \times p_2 \times p_3 \dots p_m$ đã cho ở 2.3.8.

Để tiện lợi cho bạn đọc nào không quen thuộc với tiếng Thổ, bảng kê sau đây gồm 6 từ có thể đưa ra để giúp ích cho việc tìm hiểu các phát biểu trên đây về sự hài hòa nguyên âm:

<i>gözleriniz</i>	-Ba, +Ro (gAz-lAr -lAr - lAr)	mắt - số nhiều - của anh - số nhiều" = "những con mắt của các anh".
<i>kollarımız</i>	+Ba, -Ro (kAl-lAr -lAr - lAr)	"cánh tay - số nhiều - của tôi - số nhiều = "những cánh tay của chúng tôi"
<i>adamların</i>	+Ba, -Ro (AdAm -lAr - lAr)	"người - số nhiều - của" = "của các người"
<i>evlerinde</i>	-Ba, -Ro (Av-lAr) -lAr - lAr)	"nhà- số nhiều - của nó - trong" = "trong nhà của chúng nó".
<i>kolum</i>	+Ba, +Ro (kAl - lAr)	"cánh tay - của tôi" = "cánh tay của tôi"
<i>gözümüz</i>	-Ba, +Ro (gAz -lAr - lAr)	"mắt - của tôi - số nhiều" = "những con mắt của chúng tôi".

Sự thể hiện ngôn điệu của các từ được đưa ra ở cột thứ hai kèm theo sự chỉ dẫn về cách cấu tạo của từ bằng cách "chấp dính" (xem 5.3.7) các đơn vị ngữ pháp nhỏ hơn. Người ta sẽ nhận thấy rằng cấu trúc âm vị tính của các đơn vị ngữ

pháp nhỏ hơn này vẫn không đổi (lAr, l_m, v.v...). Vì khi xuất hiện trong các từ, chúng thuộc một lớp ngôn điệu nhất định, nên chúng được thực hiện về một ngữ âm theo những cách khác nhau: vd. [ler]/[lar]; [im]/[im̃]/[um]/[ũm] (sự thể hiện trên chính tả ở cột thứ nhất là sự thể hiện ngữ âm học "lông": xem 3.1.2)

3.3.14. Tính chất "nhiều chiều" của sự phân tích ngôn điệu

Vậy thì một trong những khác nhau chủ yếu giữa sự phân tích âm vị tính và sự phân tích ngôn điệu là sự phân tích âm vị tính cho thấy các từ (và các phát ngôn gồm nhiều từ) là một chuỗi *một chiều* gồm các yếu tố, còn sự phân tích ngôn điệu cho thấy các từ như một cấu trúc *nhiều chiều* gồm các ngôn điệu và các đơn vị âm vị tính. Đây là nhiều chiều, chứ không phải là hai chiều, vì có thể có nhiều "tầng lớp" ngôn điệu tác động trên các "khu vực" có độ dài khác nhau (các cặp phụ âm, âm tiết, từ, và cả những nhóm từ hay toàn bộ phát ngôn): ở đây ta không có chỗ để minh họa tất cả các khả năng đó. Các đơn vị âm vị tính giống như các âm vị ở chỗ chúng được coi là những đơn vị phân lập được sắp xếp theo loại hay theo chuỗi trong một chuỗi một chiều gồm các âm vị (và tổng âm vị).

3.3.15. Sự khác nhau giữa các "trường phái" âm vị học

Có nhiều điều dị đồng quan trọng khác giữa những cách tiếp cận âm vị học được triển khai trong những năm gần đây. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng tất cả đều dựa trên sự chấp

nhận đầu tiên về khái niệm đối lập, hay đối nghịch, và sự thừa nhận rằng các chiều liên tưởng và kết hợp của ngôn ngữ là phụ thuộc nhau. Những khác nhau giữa các "trường phái" thường có thể là ở chỗ họ chấp nhận các giả thiết cụ thể hơn, thường vì những lý do thuần túy phương pháp luận.

3.3.16. Âm vị học và ngữ pháp học

Trong các giả thiết đó, ở đây chỉ cần bàn đến một giả thiết.

Trong nhiều năm qua, nhiều nhà ngôn ngữ học (bao gồm Bloch, Havris và Horkett là những người đã làm rất nhiều để thiết lập các nguyên tắc và các thủ pháp đặc trưng của cách tiếp cận âm vị học "chính thống" Mỹ) cho rằng sự phân tích âm vị học phải đi trước và phải độc lập với sự phân tích ngữ pháp. Giả thiết này, hay nguyên tắc về phương pháp này, không hề được mọi người chấp nhận (ngay cả ở Mỹ). Ngày nay, hầu như nếu không muốn nói là tất cả các nhà ngôn ngữ học đều đồng ý rằng giả thiết đó áp đặt một hạn chế mạnh mẽ một cách không cần thiết và bất lợi cho lý thuyết về ngôn ngữ. Có lẽ trật tự trên đây nên lật ngược lại, vì khái niệm về đối lập chỉ có thể áp dụng cho những từ nào có khả năng xuất hiện ở cùng một bối cảnh (xem 2.4.10). Sự xuất hiện của các từ bị quy định một phần do chức năng ngữ pháp của chúng (với tư cách là danh từ, động từ, v.v...) và một phần do nghĩa của chúng. Do đó, người ta suy ra rằng hai từ bị chức năng ngữ pháp của chúng không cho xuất hiện ở cùng một bối cảnh thì không thể nào đối lập về mặt âm vị học. Và thường thường có trường hợp là một bộ đối lập âm vị học hoàn toàn khác nhau là thích đáng cho các lớp ngữ pháp khác nhau.

Điều đó đúng ở tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Ta đã nói rằng trong tiếng Thổ (cùng như tiếng Nga; tiếng Đức: xem 3.3.5), đối lập hữu thanh/vô thanh bị trung hòa hóa ở các phụ âm tắc cuối từ. Tuy nhiên, nó cũng bị trung hòa hóa ở đa số các hậu số được nối thêm vào các từ trong quá trình "chấp dính" được minh họa ở trên. Ví dụ, hậu tố có nghĩa là "trong" hay "tại" (được viết là -da- trong thể hiện ngôn điệu của từ *evlerinde*) không chứa đựng âm tắc răng hữu thanh, mà là âm tắc răng trung hòa về tính thanh. Nó được thực hiện là [d] hay [t] là do nó xuất hiện ở bối cảnh hữu thanh hay vô thanh. (Đây là một phát biểu không đúng lắm về điều kiện, nhưng thế cũng đủ rồi). Vấn đề là cấu trúc âm vị học của từ có thể bị quy định một phần do cấu trúc ngữ pháp của nó. Mặc dù điều này chỉ được nói tới, chứ không bàn luận hay minh họa đầy đủ, trong mục này, nhưng nó sẽ được coi là tất nhiên trong suốt phần còn lại của sách này.

3.3.17. Phạm vi hạn chế của âm vị học trong chương này

Toàn bộ các lĩnh vực của âm vị học đã bị bỏ qua trong phần bàn rất ngắn được trình bày ở đây. Chúng tôi đã không nói gì về trọng âm và ngữ điệu trong ngữ đoạn và phát ngôn; không nói gì về các chức năng của thanh điệu trong các ngôn ngữ khác nhau; và không nói gì về cương vị của âm tiết với tư cách là đơn vị âm vị học. Để rõ về những vấn đề này và những vấn đề khác, xin tham khảo các công trình được dẫn ở phần ghi chú thư mục. Trong những chương sau, ta sẽ quan tâm tới ngữ pháp và ngữ nghĩa.

NGŨ PHÁP: CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

4.1. MỞ ĐẦU

4.1.1. Ngữ pháp

Từ "ngữ pháp" xuất phát từ tiếng Hy Lạp (qua tiếng Latin và tiếng Pháp) có thể dịch ra là "nghệ thuật viết". Nhưng từ rất sớm trong lịch sử học thuật Hi Lạp, từ này đã có một nghĩa rộng hơn nhiều và tiến đến bao gồm toàn bộ việc nghiên cứu ngôn ngữ, trong chừng hạn nó được người Hi Lạp và hậu bối của họ đảm nhận. Lịch sử lý thuyết ngôn ngữ học phương Tây cho đến gần đây chủ yếu là lịch sử của cái mà các học giả ở những thời đại khác nhau cho là thuộc phạm vi "ngữ pháp" được hiểu theo nghĩa rộng đó.

4.1.2. Biến hình và cú pháp

Gần đây hơn, từ "ngữ pháp" đã được hiểu một cách hẹp hơn. Như được dùng ngày nay, nó có xu hướng hạn chế trong một bộ phận phân tích ngôn ngữ mà ngữ pháp cổ điển xử lý dưới các tiêu đề *biến hình* và *cú pháp*. Sự phân biệt truyền thống giữa biến hình và cú pháp - vốn dựa trên sự thừa nhận từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ - có thể phát biểu như sau: biến hình xử lý cấu trúc bên trong của từ, còn cú pháp giải thích cách kết hợp các từ thành câu. Cho đến đây, ta vẫn có

thể tiếp tục coi các khái niệm "từ" và "câu" là đương nhiên. Ta sẽ nói: ngữ pháp cho ta các quy tắc để kết hợp các từ thành câu. Như vậy, một mặt nó gạt bỏ việc miêu tả âm vị học cho các từ và câu, và mặt khác, nó gạt bỏ việc trình bày về nghĩa của từ và câu. Có thể thấy rằng đó cũng là ý nghĩa mà những người không phải là nhà ngôn ngữ học thường hiểu về từ "hợp ngữ pháp" (Grammatical) khi họ nói rằng một kết hợp các từ hay hình thức của một từ như thế như thế là "hợp ngữ pháp" hay sai ngữ pháp (ungrammatical).

4.1.3. Ngữ pháp "ý niệm"

Lý thuyết ngữ pháp hiện đại thường gọi là "hình thức" trong thế đối lập với ngữ pháp truyền thống được gọi là "ý niệm". Theo Jespersen, một đại biểu nổi tiếng của một trường phái ngữ pháp xưa hơn đứng giữa cách tiếp cận truyền thống và cách tiếp cận hiện đại trong phân tích ngữ pháp, thì ngữ pháp "ý niệm" xuất phát từ giả thiết cho rằng có "những phạm trù ngoài ngôn ngữ độc lập với các sự kiện ít nhiều ngẫu nhiên của các ngôn ngữ đang có" và chúng là "phổ quát trong chừng hạn chúng có thể áp dụng cho mọi ngôn ngữ, mặc dù hiếm thấy chúng xuất hiện một cách rõ rệt và không thể lầm lẫn được". Phải chăng có những "phạm trù" ngữ pháp phổ quát áp dụng cho tất cả các ngôn ngữ ("các thành phần lời nói", "thời", "thức...") theo cách hiểu từ này của Jespersen và của các nhà ngữ pháp truyền thống là một vấn đề ta sẽ bàn sau (xem 7.1). Bây giờ thì ta cho rằng không có (hay ít ra không thể có); và khi đặt giả thiết này, ta sẽ chấp nhận cách tiếp cận "hình thức" để phân tích ngữ pháp.

Nên chú ý rằng đây là cách dùng khá đặc biệt của từ "hình thức" và không liên quan gì tới sự phân biệt "hình thức" và "chất liệu" đã vạch ra ở một chương trước (2.2.2). Nó cũng khác với cách dùng khoa học khái quát hơn theo đó một lý thuyết hình thức hay hình thức hóa là một lý thuyết trong đó các định lý có thể xuất phát từ một bộ gồm các thuật ngữ cơ bản và các định đề bằng cách áp dụng các quy tắc suy luận biến ngôn. Như sẽ thấy sau này, những phát triển mới đây trong ngôn ngữ học đã tiến mạnh tới lý thuyết ngữ pháp hình thức với ý nghĩa khái quát hơn của từ "hình thức". Còn ở đây, từ "hình thức" có thể coi là bao hàm sự phủ nhận các giả thiết "ý niệm": nói cách khác, ngữ pháp hình thức không đặt giả thiết là có tính phổ quát của các phạm trù như "các thành phần lời nói" (như được truyền thống định nghĩa) và yêu cầu miêu tả cấu trúc của mọi ngôn ngữ với điều kiện là để nó quyết định. Ở mục sau sẽ có một chỉ dẫn rõ hơn về cách hiểu của các nhà ngôn ngữ học khi họ dùng từ "hình thức" để đối lập với từ "ý niệm".

4.1.4. Nhận xét về ngữ nghĩa trong ngữ pháp

Cách tiếp cận "hình thức" để miêu tả ngữ pháp thường được hiểu là có một hàm ý nữa là những nhận xét về ngữ nghĩa không thích đáng đối với việc xác định các đơn vị phân tích ngữ pháp và việc thiết lập các qui tắc kết hợp chúng trong câu. Đề nghị lý thuyết và thực hành ngữ pháp độc lập với vấn đề nghĩa, đã đưa tới những phát triển thú vị nhất và phong phú nhất trong lý thuyết ngữ pháp hiện đại. Nhưng người ta thường sai lầm khi cho rằng các nhà ngôn ngữ học từ chối,

không chấp nhận những nhận xét về nghĩa trong ngữ pháp vị học không quan tâm đến ngữ nghĩa học. Không phải thế. Cũng không phải là họ tin rằng sự phân tích ngữ nghĩa tất nhiên là chủ quan hơn sự phân tích âm vị hay ngữ pháp. Lý do duy nhất là cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ và cấu trúc ngữ nghĩa của nó có xu hướng tương hợp nhau rất cao, nhưng không phải hoàn toàn. Khi nào mà nhà ngôn ngữ học bắt đầu quan tâm nghiêm túc đến ngữ nghĩa học thì ông ta phải thấy rằng chỉ có lợi khi phân biệt ngữ nghĩa và ngữ pháp về mặt phương pháp. Chứng nào mà người ta chủ trương rằng mọi đồng nhất hay khác biệt của cấu trúc ngữ pháp phải tương hợp với các đồng nhất hay khác biệt tương ứng của nghĩa (cho dù tế nhị và khó xác định), thì sẽ có nguy cơ là việc miêu tả ngữ pháp hoặc miêu tả ngữ nghĩa, hay cả hai, sẽ bị sai lệch.

Hơn nữa, ở điểm này nên lưu ý rằng sự phân chia ngữ pháp và ngữ nghĩa về mặt phương pháp chỉ nhắm vào cách trình bày sự miêu tả ngôn ngữ. Nó không có nghĩa là nhà ngôn ngữ học cố ý từ chối cái lợi của việc hiểu biết về nghĩa của câu khi khảo sát cấu trúc ngữ pháp của câu. Sau này ta sẽ thấy rằng nếu có một câu là mơ hồ (có hai hay nhiều nghĩa khác nhau) thì thường đó là một chỉ dẫn cho biết nó sẽ được phân tích ngữ pháp theo hai hay nhiều cách khác nhau (xem 6.1.3). Nhưng ta cũng sẽ thấy tính mơ hồ tự nó chưa đủ chứng minh sự khác nhau trong phân tích ngữ pháp.

4.1.5. Thuật ngữ "hình thức"

Thật không may là từ "hình thức" (cùng như nhiều từ ngữ khác được các nhà ngôn ngữ học sử dụng) được dùng theo

quá nhiều nghĩa khác nhau trong văn liệu của môn học này. Có lẽ cũng dễ tránh được những từ ngữ như thế. Tuy nhiên, ai đã quan tâm tới ngôn ngữ học thì không chóng thì chày phải biết điều chỉnh cách giải thích của mình về những từ như "hình thức" tùy theo bối cảnh của chúng. Sự điều chỉnh đó sẽ trở thành dễ dàng hơn khi người ta biết qua về lịch sử phát triển của môn học. Vì lý do đó, thường thường chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn và từ nguyên và lịch sử phát triển của các thuật ngữ quan trọng khi các khái niệm liên quan xuất hiện trong lúc bàn luận. Trong chừng hạn có liên quan tới từ "hình thức", nên nhớ rằng nó thường được dùng theo những nghĩa sau đây: (i) liên quan tới cấu trúc âm vị học và cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ, *đối lập với cấu trúc ngữ nghĩa* (theo sự phân biệt truyền thống giữa "hình thức" của từ và "nghĩa" của nó: 2.1.2); (ii) liên quan tới cấu trúc âm vị học, cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa, phân biệt với "phương tiện" thực hiện của ngôn ngữ hay với thể liên tục ý thức hoặc vật chất được "cấu trúc hóa" do các yếu tố từ vựng của ngôn ngữ (theo nghĩa này, nó đối lập với "chất liệu": vì có sự phân biệt "chất liệu" và "hình thức" của Saussure, xem 2.2.2); (iii) tương đương với "hình thức hóa" hay "hiển ngôn" đối lập với "phi hình thức" hay "trực giác; (iv) đối lập với "ý niệm" theo nghĩa được minh họa ở trên trong lời trích dẫn Jespersen.

Trong 4 nghĩa đó, (i) và (iv) không phải bao giờ cũng được phân biệt trong văn liệu: khi nhà ngôn ngữ học nói về ngữ pháp "ý niệm", ông có xu hướng cho rằng các phạm trù phổ quát giả định các nhà ngữ pháp sẽ đương nhiên dựa trên

nghĩa. (Giả thiết đó có giá trị hay không, ta sẽ không bàn tới ở đây; ta chỉ lưu ý rằng người ta thường cho rằng "ý niệm" đương nhiên bao hàm "dựa trên ngữ nghĩa"). Chính nghĩa (ii) - mâu thuẫn trực tiếp với nghĩa (i) - thường gây ra lầm lẫn nhiều nhất.

Để cho đầy đủ, có lẽ người ta sẽ nói rằng trong văn liệu rất gần đây Chomsky đã đưa ra một đối lập hơi khác khi ông bàn về các đặc tính phổ quát của ngôn ngữ. Đó là sự phân biệt các phổ niệm "hình thức" và các phổ niệm "bản thể" ("bản thể", chứ không phải "chất liệu"). Nói thô sơ, điều đó dựa trên sự phân biệt giữa bản chất của các quy tắc được nhà ngôn ngữ học dùng để miêu tả ngôn ngữ và các yếu tố (các đơn vị ngôn ngữ hay các lớp đơn vị) có liên quan trong các quy tắc. Ví dụ, nếu người ta cho rằng có một bộ cổ định các đặc điểm khu biệt mà một số được tuyển chọn và kết hợp nhau theo những cách khác nhau tùy hệ thống âm vị của từng ngôn ngữ (xem 3.3.11), thì người ta có thể nói rằng các đặc điểm khu biệt này tạo nên những phổ niệm *bản thể* của lý thuyết âm vị học. Ngược lại, bất cứ điều kiện nào bó buộc cách tác động của các quy tắc âm vị học hay cách kết hợp của các đơn vị âm vị học tùy theo sự xác định của các quy tắc thì đều là phổ niệm *hình thức* của lý thuyết âm vị học. Ví dụ, định đề một chiều có thể được xem là một phổ niệm hình thức của lý thuyết âm vị học "chính thống" (3.3.14). Việc dùng từ "hình thức" của Chomsky có liên hệ với nghĩa (iii) ở đoạn trên. Các phạm trù phổ quát của ngữ pháp truyền thống (cụ thể là "các thành phần lời nói") không thể gọi là "hình thức" hay "bản thể" trong bất kỳ một

áp dụng chặt chẽ nào của sự phân biệt này, bởi vì các quy luật ngữ pháp truyền thông không được hình thức hóa một cách hiển ngôn. Tuy nhiên, có lẽ đúng khi theo Chomsky mà nói rằng chúng được xác định trước hết bằng các từ ngữ "bản thể". Nhưng, nên lưu ý rằng các định nghĩa truyền thống về "các thành phần lời nói" thường bao gồm việc xác định rõ các đặc tính kết hợp của chúng. Ta sẽ trở lại vấn đề này ở một chương sau (xem 7.6.1).

Những nhận xét về thuật ngữ này nhằm giúp đỡ bạn đọc có thể đã đọc hay tiếp tục đọc những công trình khác về lý thuyết ngôn ngữ học. Trong sách này, từ "hình thức" sẽ chỉ được dùng theo các nghĩa (iv) và (iii), tức là trong số đối lập với từ "ý niệm" một bên và với từ "phi hình thức" một bên khác: sự chuyển tiếp từ nghĩa này qua nghĩa kia sẽ được thực hiện trong chương này. Khi danh từ "hình thức" được dùng theo nghĩa chuyên môn, thì nó sẽ được phân biệt rõ bằng cách đặt nó bên cạnh "nghĩa" hay "chất liệu": xem (i) và (ii) ở trên.

4.2. NGỮ PHÁP HÌNH THỨC

4.2.1 "Tính khả chấp"

Bây giờ ta sẽ cố gắng nêu bật đặc trưng của lý thuyết ngữ pháp hiện đại một cách tích cực hơn một chút so với những gì ta đã làm cho đến đây:

Ta có thể bắt đầu bằng cách câu viện khái niệm "tính khả chấp" (acceptability). "Khả chấp" là thuật ngữ nguyên thủy hay tiền khoa học, từ này trung hòa đối với một số phân biệt

nêu ra ở sau, bao gồm sự phân biệt truyền thống giữa "hợp ngữ pháp", và "có ý nghĩa". Đây là một thuật ngữ nguyên thủy hơn "hợp ngữ pháp" hay "có ý nghĩa" theo ý nghĩa là không giống với các từ đó, nó không phụ thuộc vào bất kỳ định nghĩa chuyên môn nào hay bất kì khái niệm lý thuyết nào của ngôn ngữ học. Một phát ngôn khả chấp là một phát ngôn đã hay có thể được tạo ra do một người nói bản ngữ trong một bối cảnh thích hợp nào đó và được hay sẽ được chấp nhận ở những người bản ngữ nói ngôn ngữ đang xét. Một phần nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học, mặc dù không phải là toàn bộ, là xác định đơn giản chừng nào tốt chừng đó, trong ngôn ngữ đang được miêu tả, những câu nào là khả chấp và xác định như thế bằng một lý thuyết khái quát về cấu trúc ngôn ngữ.

Trong việc miêu tả một ngôn ngữ nói hiện đại, nhà ngôn ngữ học thường có sẵn một sưu tập các phát ngôn đã được ghi chép ("cứ liệu" hay "corpus" của ông) và ông ta sẽ có thể hỏi ý kiến những người bản ngữ (những "người thông tin" của ông). Dĩ nhiên, ông có thể là người thông tin cho chính mình nếu ông miêu tả ngôn ngữ của ông; nhưng trong trường hợp này ông phải cẩn thận để tránh nguy cơ có thể làm cho ông tạo ra để miêu tả một bộ cứ liệu gồm toàn những câu thỏa mãn những quan niệm có trước của ông về cấu trúc ngôn ngữ. Khi tiến hành miêu tả, ông có thể nhận được những phát ngôn khác thuộc nhiều loại từ những người thông tin, và như thế sẽ mở rộng bộ cứ liệu; và với họ ông ta có thể kiểm tra tính khả chấp của những câu tự mình xây dựng để kiểm nghiệm tính khái quát của các qui tắc còn thử nghiệm của mình. Nếu

ông nhận thấy những người thông tin không chấp nhận một phát ngôn nào đó thỏa mãn các quy tắc về tính khả chấp mà ông đã thiết lập cho đến lúc đó, coi đó không phải là câu tự nhiên hay bình thường, thì ông phải, nếu có thể, xét lại các quy tắc sao cho chúng loại bỏ "câu" đang xét, đồng thời vẫn còn cho phép có được tất cả những câu khả chấp do các quy tắc đó lập ra lần trước. Trong trường hợp các ngôn ngữ gọi là "từ ngữ", như tiếng Latin, dĩ nhiên không thể chứng minh các qui tắc ngôn ngữ bằng cách kiểm tra tính khả chấp của tất cả các câu theo các quy tắc đó ở những người bản ngữ. Vì thế, việc miêu tả một ngôn ngữ cổ điển sẽ không thể nào đầy đủ ở một số khía cạnh nào đó. Tuy nhiên, tính đầy đủ của sự miêu tả sẽ tỉ lệ với số lượng và sự đa dạng của tư liệu làm cơ sở cho việc miêu tả đó.

Thoạt nhìn, hình như từ "khả chấp" như được dùng ở đây là dư thừa và đem đến những điều phức tạp không cần thiết. Có thể nghĩ là, nói rằng một phát ngôn đã cho là khả chấp, tức là cũng như nói rằng ở một lúc nào đó nó đã được một người bản ngữ tạo ra và trên nguyên tắc, một nhà ngôn ngữ học hay một nhóm nhà ngôn ngữ học có thể thu thập tất cả các câu của một ngôn ngữ và cho vào bộ cứ liệu. Nhưng cái nhìn đó là sai lầm. Từ "khả chấp" không chỉ có ích lợi là nhấn mạnh mối liên hệ hoạt động giữa "vật liệu thô" của nhà ngôn ngữ học và nguồn kiểm tra cuối cùng cho nó trong các phản ứng của những người bản ngữ. Nó còn nhấn mạnh rằng nhà ngôn ngữ học không những phải giải thích các phát ngôn đã xuất hiện thật sự trong quá khứ mà còn phải giải thích rất

nhieu phát ngôn khác có thể đã xuất hiện và sẽ xuất hiện trong tương lai. Điều đó thường được coi là đương nhiên và thình thoảng các nhà ngữ pháp truyền thống cũng làm thế một cách hiển ngôn. Gần đây hơn, trong ý định tránh cạm bẫy của ngữ pháp điển chế (1.4.3), nhiều nhà ngôn ngữ học đã tuyên bố rằng các miêu tả của họ về một bộ tư liệu chỉ có giá trị đối với những câu xuất hiện thật sự trong bộ tư liệu đó và không bao hàm các câu khác có thể được tạo ra do những người bản ngữ nói ngôn ngữ đang xét. Nhưng thái độ đó, mặc dù có ý hướng tốt, không thể theo được - như ta sẽ thấy - về mặt lý thuyết cũng như về mặt thực tiễn.

4.2.2. Số lượng câu của một ngôn ngữ có thể vô hạn

Mọi người bản ngữ của một ngôn ngữ đều có thể tạo ra và hiểu không những các câu họ đã nghe trước đó vào một lúc nào đó mà cả một số lượng vô hạn những câu mới họ chưa hề nghe ở những người bản ngữ khác. Thật ra, hình như hầu hết những câu được người bản ngữ tạo ra - trừ một phần rất nhỏ những phát ngôn "nghi thức" (như *How do you do?* *Thank you!*...) đều là câu "mới" theo nghĩa này. Và những câu "mới" này cũng sẽ trải qua một cuộc trắc nghiệm về hiệu lực và cũng sẽ được coi là khả chấp đối với những người bản ngữ khác như những câu "cũ" là những câu có thể được tạo ra chỉ bằng trí nhớ. Chúng cũng sẽ bộc lộ tính hợp quy và có thể giải thích bằng những quy tắc đã có. Nói cách khác, đó là lớp phát ngôn tiềm tàng mà ta phải thừa nhận là câu của ngôn ngữ. Số lượng

phát ngôn tiềm tàng trong bất kỳ ngôn ngữ tự nhiên nào cũng là vô hạn. Bất kỳ một bộ sưu tập phát ngôn nào, dù là lớn, cũng chỉ là một "mẫu" của bộ phát ngôn tiềm tàng vô số đó. Nếu "Mẫu" ấy không những lớn mà còn tiêu biểu cho toàn bộ các phát ngôn tiềm tàng, thì *theo giả thuyết đã nói*, nó sẽ biểu lộ tất cả những điều hợp quy tắc câu tạo đặc trưng của ngôn ngữ với tư cách toàn bộ. (Sự phân biệt ở đây giữa "mẫu" và ngôn ngữ với tư cách toàn bộ về cơ bản là sự phân biệt của Saussure về "lời nói" và ngôn ngữ" 1.4.7). Do đó, nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học khi miêu tả một ngôn ngữ là thiết lập các qui tắc có khả năng giải thích bộ phát ngôn tiềm tàng vô hạn tạo nên ngôn ngữ. Bất kì miêu tả ngôn ngữ học nào có khả năng này khi miêu tả các phát ngôn có thật với tư cách là thành viên của một lớp lớn hơn gồm những phát ngôn tiềm tàng, thì được gọi là *tạo sinh* (về sự bàn luận thêm cho từ này, xem 4.2.13). Ta sẽ thấy nếu các qui tắc được lập ra để giải thích tính khả chấp của bất kỳ một mẫu - phát ngôn tiêu biểu nào, thì các quy tắc ấy cũng sẽ đương nhiên giải thích một bộ phát ngôn lớn hơn nhiều không có trong bộ cứ liệu đầu tiên, trừ khi việc áp dụng các quy tắc ấy bị hạn chế rất nghiêm khắc và "không tự nhiên". Hơn nữa, nếu những quy tắc nào đó với những đặc tính đặc biệt được đưa vào sự miêu tả, thì người ta sẽ có khả năng giải thích một bộ phát ngôn khả chấp vô hạn, nhưng được xác định rõ về cấu trúc. Do đó ở khía cạnh này, một miêu tả tạo sinh sẽ phản ánh, và thật ra có thể nói là giải thích, cái năng lực của người bản ngữ có thể tạo ra và hiểu một bộ phát ngôn lớn vô hạn.

4.2.3. "Tăng bậc" của tính khả chấp

Vấn đề đặt đến ta bây giờ là: Có bao nhiêu tính khả chấp hay có loại nào của tính khả chấp, thuộc vào phạm vi ngữ pháp, và có bao nhiêu tính khả chấp phải được giải thích bằng các bộ phận khác trong miêu tả ngôn ngữ học hay bằng các ngành ngoài ngôn ngữ học? Hình như rõ ràng là cái phát ngôn có thể là khả chấp hay bất khả chấp theo những cách khác nhau hay ở những mức độ khác nhau. Ta có thể nói về tiếng Anh của một người nước ngoài chẳng hạn rằng tiếng Anh đó là khả chấp (hay đúng) "về mặt ngữ pháp", nhưng "giọng" của anh ta là sai và ta biết được ngay anh ta không phải là người bản ngữ của tiếng Anh. Ta có thể nói về những câu nào đó (như Russel đã nói chẳng hạn về câu *Quadruplicity drinks procrastination* "Sự sinh sự uống sự trì hoãn") là "hợp ngữ pháp" nhưng "vô nghĩa"; ta có thể nói như thế về câu thơ vô nghĩa của Lewis Carroll, nhưng vì những lý do hơi khác. Thế thì có những loại khác về tính khả chấp và về tính bất khả chấp, và những loại đó không liên quan gì tới chuyện một phát ngôn có nghĩa hay vô nghĩa. Những chuyện thần tiên và tiểu thuyết khoa học viễn tưởng cho ta nhiều ví dụ về những câu sẽ không được chấp nhận trong tiếng Anh "hàng ngày". Ngoài ra, vài phát ngôn mặc dù có nghĩa nhưng sẽ bị một người nào đó trong trường hợp nào đó xem là "báng bổ" hay "tục tĩu": điều đó ta có thể gọi một cách mơ hồ là "tính khả chấp xã hội". Trong những mục sau đây, ta sẽ bỏ qua "tính khả chấp xã hội" đó.

4.2.4. "Lý tưởng hóa" cứ liệu

Khi ta nói rằng hai người nào đó nói cùng một ngôn ngữ, tất nhiên ta đã loại bỏ mọi loại khác nhau trong lời nói của họ. Những khác nhau đó, phản ánh những sự khác nhau về tuổi tác, giới tính, thành phần... xã hội, trình độ giáo dục, sở thích văn hóa..., đều quan trọng và ít ra trên nguyên tắc chúng phải được nhà ngôn ngữ học giải thích. Tuy nhiên, trong lời nói của bất cứ ai được gọi là nói cùng một ngôn ngữ", đều có cái cơ thể gọi là "hạt nhân chung" - một sự trùng hợp đáng kể ở những từ họ đang dùng, ở cách kết hợp các từ thành câu và ý nghĩa của các từ và các câu. Khả năng giao tiếp phụ thuộc câu và ý nghĩa của các từ và các câu. Khả năng giao tiếp phụ thuộc vào sự tồn tại của hạt nhân chung" đó. Để đơn giản cho việc trình bày, ta sẽ cho rằng ngôn ngữ đang miêu tả là đồng dạng ("đồng dạng" nghĩa là không có khu biệt" và mặt phương ngữ và về mặt phong cách"): dĩ nhiên đó là một sự "lý tưởng hóa" các sự kiện (1.4.5), và rằng tất cả mọi người bản ngữ sẽ đồng ý một phát ngôn là khả chấp hay bất khả chấp. Ta cũng sẽ cho rằng những câu "kì dị" bất gặp trong các truyện thiếu nhi hay khoa học viễn tưởng có thể miêu tả bằng cách mở rộng việc miêu tả thoát đầu chỉ nhằm vào các phát ngôn "bình thường". Do đó, ta sẽ tập trung vào sự phân biệt một mặt tính khả chấp về âm vị học và tính khả chấp về ngữ pháp, và mặt khác, tính khả chấp về ngữ pháp (đúng ngữ pháp) và tính khả chấp về ngữ nghĩa (có nghĩa).

4.2.5. Tính khả chấp về âm vị học và về ngữ pháp

Ở mục trước ta đã thấy mỗi ngôn ngữ có cấu trúc âm vị học riêng, có thể miêu tả bằng một bộ đơn vị (âm vị hay

đơn vị âm vị học thuộc những loại khác nhau tùy theo bản chất của ngôn ngữ và mô hình phân tích được nhà ngôn ngữ học chấp nhận) và một phát biểu về các khả năng kết hợp của chúng. Một lượng nào đó về tính bất khả chấp (bao gồm nhiều cái mà dân gian gọi là "giọng nói") có thể được giải thích ở cấp độ âm vị học hay thậm chí ở cấp độ ngữ âm học. Nếu ta phải tạo ra một bộ lớn các chuỗi đơn vị âm vị học mà mỗi chuỗi được xây dựng phù hợp với các quy tắc kết hợp được lập ra do phân tích âm vị học về ngôn ngữ đang xét, thì ta sẽ thấy chỉ có một tỷ lệ cực nhỏ các "phát ngôn" được tạo ra là khả chấp đối với người bản ngữ. Điểm này được minh họa dễ dàng bằng một ví dụ tiếng Anh. Để cho đơn giản, ta có thể cho rằng chính tả tiếng Anh phản ánh chính xác cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ này. Giả thiết đó, mặc dù sai lầm, nhưng không ảnh hưởng gì tới hiệu lực của điểm ta đang minh họa.

Ta hãy lấy ví dụ một câu tiếng Anh sau đây: *iwantapintofmilk* (Nó được in không có khoảng trống để chỉ rằng lúc này ta đang xét nó với tư cách một chuỗi con chữ, mỗi con chữ được coi là thể hiện một đơn vị âm vị học; dĩ nhiên không có chỗ ngừng giữa các từ trong phát âm bình thường của phát ngôn nói tương ứng). Dùng kiến thức của ta về những chuỗi có thể được cho phép của các con chữ Anh, ta có thể thử nghiệm tác dụng của việc thay thế các con chữ và các nhóm con chữ ở những vị trí khác nhau trong câu mẫu của ta. Ví dụ, ta biết rằng *s* có thể theo sau *i* và đi trước *a* (xem *isangasonofsixpence*); nhưng **isantapintofmilk* không phải là một câu khả chấp. (Qua đó và qua những mục sau đây, ta

sẽ dùng dấu sao * trước một từ hay câu để chỉ tính bất khả chấp.

Bây giờ đó là một cách dùng tiêu chuẩn trong ngôn ngữ học. Trong những nghiên cứu lịch sử và so sánh, dấu sao thường chỉ một từ hay một đơn vị âm vị học không được xác nhận hay "Được tái lập" (1.3.13). Không có * *wantapinkofmilk* hay * *ipindawantopilk*, mặc dù hai "phát ngôn" đó không cái nào bị loại bỏ do cấu trúc âm vị học tiếng Anh. Ngay cả khi ta tiến hành công việc với một khối lượng văn bản lớn, không những có được các cặp con chữ đôi, ba và tư có thể được cho phép mà cả xác suất xuất hiện của các con chữ tương quan với những con chữ bên cạnh (những tính toán như thế đã được thực hiện cho tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác, và các kết quả đã được sử dụng trong khoa học lập và giải mật mã và trong việc phác họa những kênh giao tiếp để truyền đạt các thông điệp viết), thì điều đó cũng không giúp đỡ ta nhiều khi ta muốn xây dựng những câu khả chấp khác của tiếng Anh bằng cách thay thế các con chữ hay các nhóm con chữ trong câu mẫu. Sự thật là những "khối" các con chữ nào đó trong ngôn ngữ đã tạo nên các đơn vị thuộc "cấp độ cao hơn" mà ở những ranh giới của chúng, những xác suất xuất hiện của các con chữ riêng lẻ xét trong mối liên quan với nhau đều là ít có ý nghĩa đối với việc quy định những "khối" nào có thể kết hợp nhau để tạo ra các phát ngôn khả chấp.

Một sự kiện thích đáng hơn xác suất xuất hiện chung của *w* sau *i* và trước *a* là *w* tạo nên một bộ phận của "khối" *want*. Một mặt, khối này có thể được xem là một chuỗi con

chữ có thể được tiếng Anh cho phép, mặt khác, thì nó phải được xem là một đơn vị mà những "khối" khác có thể thay thế để tạo ra các phát ngôn khả chấp khác: *idrinka-pintofmilk*, *itakeapintofmilk*. Và *i* cũng là một "khối": nó được tạo ra chỉ bằng một con chữ, điều đó chẳng hề gì. Không có con chữ lẻ nào khác có thể thay thế nó ở bối cảnh này để tạo ra một phát ngôn khả chấp khác, mà chỉ có những "khối" khác như *we they, thejoneses* mới thay thế nó được... Cái mà ta gọi là "khối" con chữ, bây giờ, ta có thể thừa nhận, ít ra là tạm thời, là những từ của ngôn ngữ. (Để đơn giản cho việc bàn luận, ở đây ta sẽ bỏ qua sự kiện và "khối" - mà ta có thể thay thế cho *J* trong ví dụ này - không phải là từ mà là tổ hợp từ như *The joneses, they all...* Ở điểm này, bạn đọc có thể tham khảo lại mục nói về "phân tiết kép" của mặt biểu hiện: 2.1.3).

4.2.6. Các tiếp cận phân bố để miêu tả ngữ pháp

Người ta sẽ nhận thấy là ta đã được đưa tới quan điểm truyền thống là các câu tiếng Anh được "cấu trúc hóa" ở hai cấp độ, cấp độ con chữ (hay đơn vị âm vị học) và cấp độ từ, mà không công khai cầu viện đến khái niệm nghĩa. Điều ta đã làm là phân biệt thành phần âm vị học (hay chính tả) của tính khả chấp với phần còn lại của tính khả chấp và để cho phần còn lại (hay "cặn bã") của tính khả chấp được phân tích thành những thành phần khác ở "cấp độ cao hơn". Dĩ nhiên quả đúng là các phát ngôn *I want a pint of milk, I drink a pint of milk...* (bây giờ ta có thể xen các khoảng trống vào giữa các từ) là có ý nghĩa khi được dùng trong một bối cảnh thích hợp. Hơn nữa, chúng khác nhau về nghĩa, và sự khác nhau về nghĩa của

chúng được miêu tả đúng đắn là nó phụ thuộc vào các ý nghĩa của các từ thành viên, *want*, *drink*... Nhưng cho đến đây ta đã không xem xét các sự kiện đó; và ta sẽ làm thế trong lý thuyết ngữ pháp đang được giới thiệu ở đây. Chúng sẽ được xử lý bằng lý thuyết ngữ nghĩa học. Tất cả những gì ta đã làm trên nguyên tắc là xây dựng một bộ các câu khả chấp bằng cách đặt các từ khác nhau vào cùng một "khuôn" hay bối cảnh. Toàn bộ các bối cảnh xuất hiện của một đơn vị ngôn ngữ là sự *phân bố* của nó (2.3.1). Do đó, cái được khai triển ở đây là cách tiếp cận phân bố để phân tích ngữ pháp.

Bây giờ đã đến lúc ta có thể nói âm vị học giải thích tính khả chấp và tính bất khả chấp của các phát ngôn, trong chừng hạn mà điều này có thể làm được, bằng các quy tắc hay công thức xác định rõ các cách kết hợp có thể được của các đơn vị âm vị học trong ngôn ngữ được miêu tả, và ngữ pháp "chuyển qua", nếu có thể nói thế, một cấp độ "cao hơn", giải thích tính khả chấp dựa vào các cách kết hợp từ có thể được cho phép.

4.2.7. Quan hệ qua lại giữa âm vị học và ngữ pháp học

Ở giai đoạn này của luận chứng, cần chỉ ra rằng ta vẫn còn làm việc với giả thiết rằng câu được tạo bằng các từ và từ được tạo bằng các đơn vị âm vị học (hay các con chữ, nếu ta nói về ngôn ngữ viết). Các giả thiết đó sẽ được sửa đổi sau này. (Luận chứng ấy sẽ được làm cho phức tạp hơn một chút, chứ không phải làm mất hết giá trị, nên ta đưa các sửa đổi đó vào đây). Cũng nên nói rằng mặc dù ta đã làm như thế sự

miêu tả ngữ pháp nhất thiết phải đi sau (nhưng độc lập với) sự [144] phân tích âm vị học, nhưng điều đó không tất yếu (3.3.16). Ngữ pháp học và âm vị học được thiết lập như là những cấp độ riêng biệt về mặt lý thuyết của cấu trúc ngôn ngữ. Nhưng cấu trúc âm vị học và cấu trúc ngữ pháp của các ngôn ngữ cụ thể thường phụ thuộc lẫn nhau (theo những cách khác nhau và ở những mức độ khác nhau). Nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học khi miêu tả một ngôn ngữ là giải thích mối quan hệ qua lại đó (cũng như nhiệm vụ của ông là giải thích mối quan hệ qua lại có thể có giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa).

4.2.8 Một ví dụ đơn giản về cách phân tích phân bố

Còn lâu ta mới đạt được một trình bày thỏa đáng về cách miêu tả ngữ pháp. Bởi vì ta chưa nói các tổ hợp từ khả chấp phải được xác định rõ ra sao. Liệt kê tất cả các chuỗi khả chấp gần những từ cụ thể sẽ đi ra ngoài vấn đề, bởi vì như ta đã thấy, không có ngôn ngữ tự nhiên nào có thể xem là một bộ câu hạn chế. Trong trường hợp có một bộ tư liệu đóng kín, thì dĩ nhiên có thể lập được một bảng kê tất cả nhờ câu khác nhau về mặt âm vị học (hay về mặt chính tả) và sau đó quyết định vấn đề tính khả chấp bằng cách tham khảo bảng kê đó. Nhưng điều đó không chỉ không mách bảo được gì, nghĩa là nó không giúp ta hiểu biết về khả năng của người bản ngữ có thể tạo ra những câu "mới". Thậm chí nó không phải là cách tiết kiệm nhất để miêu tả một văn bản đã cho. Chỉ cần theo dõi vấn đề này thêm một chút nữa, ta sẽ thấy tại sao.

Trong một mẫu tiêu biểu và lớn vừa phải gồm các câu của một ngôn ngữ, sẽ có một số trùng hợp đáng kể về phân bố của những từ khác nhau. Ví dụ, không những *beer* "bia", *water* "nước", *gin* "rượu"... có thể thay cho *milk* "sữa" trong *I drink a pint of milk*, nhưng cùng một bộ từ đó có thể xuất hiện ở nhiều bối cảnh khác trong đó *milk* có thể xuất hiện. Cũng vậy, *they*, *we* và *you* có thể thay thế cho *I*, và *buy*, *take*, *order*... thay thế cho *drink* trong nhiều bối cảnh khác với bối cảnh trong câu mẫu. Do đó, những từ nào có thể thường thay thế cho nhau ở nhiều câu khác nhau có thể tập hợp thành những lớp phân bố do sự kiện đó.

Ta hãy cho rằng ta có một bộ tư liệu để phân tích gồm có 17 "câu" sau đây" *ab*, *ar*, *pr*, *qab*, *dpb*, *aca*, *pca*, *pcp*, *qar*, *qaca*, *daca*, *dacp*, *dacqa*, *dacdp*, *qpda*, *acqp*, *acdp*. Mỗi con chữ biểu thị một từ: kí hiệu tượng trưng này được dùng để khái quát hóa, và cũng để làm sáng tỏ rằng ở điểm này ta không cầu viện trực tiếp đến các nhận xét ngữ nghĩa. (Vì ta cho rằng tính khả chấp được bảo lưu bằng thao tác thay thế và vì tính "khả chấp" bao gồm tính "có nghĩa", nên hình như ta phạm lỗi tối nghĩa ở đây. Ta đang tiến nhưng chưa tới sự phân biệt "hợp ngữ pháp" và "có nghĩa"). Ta thấy rằng *a* và *p* có một số bối cảnh chung (*-r*, *pc-*, *dac-*) và *b* và *r* cũng vậy (*a-*, *qa-*), và *d* và *q* cũng vậy (*dac-a*, *-aca*, *ac-p*), nhưng *c* có một phân bố riêng (*a-a*, *p-a*, *p-p*, *qa-a*, *da-a*, *da-p*...) nghĩa là không có từ nào khác xuất hiện ở bất cứ bối cảnh xuất hiện nào của *c*. Bây giờ ta hãy xếp *a* và *p* vào lớp X và thay nhãn hiệu lớp X cho *a* hoặc *p* ở các vị trí xuất hiện của chúng (những câu nào chỉ

khác nhau ở chỗ có a hoặc p thì sẽ được rút gọn công thức để thành một lớp câu thôi): Xb , Xr (ar , pr), qXb , dXb , XcX (aca , pca , pcp), qXr , $qXcX$, $dXcX$ ($daca$, $dacp$), $dXcqX$, $dXcdX$, $qXcdX$, $XcqX$, $XcdX$. Bây giờ ta tập hợp b và r vào một lớp phân bố Y và d và q vào một lớp Z. Thay b và r bằng Y và d và q bằng Z, ta có: (1) XY , (Xb , Xr); (2) ZXY (qXb , qXr , dXb); (3) XcX ; (4) $ZXcX$ ($qXcX$, $dXcX$); (5) $ZXcZX$ ($dXcqX$, $dXcdX$, $qXcdX$); (6) $XcZX$ ($XcqX$, $XcdX$). Như vậy, ta có thể giải thích các câu trong bộ tư liệu của ta bằng 6 công thức cấu trúc xác định rõ những chuỗi lớp từ khả chấp (c là một lớp chỉ có một thành viên). Những công thức này có tính *hình tuyến* (theo một nghĩa sẽ được giải thích sau: 6.1.1).

Lúc này ta có thể tạm bằng lòng với sự miêu tả các câu trong bộ tư liệu của ta bằng cấu trúc hình tuyến của chúng - tức là bằng các công thức hay quy tắc sau đây:

- (1) XY
- (2) ZXY
- (3) XcX
- (4) $ZXcX$
- (5) $ZXcZX$
- (6) $XcZX$

Mỗi qui tắc có thể được xem là miêu tả cho một *loại hình câu*. (Có thể rút gọn các loại hình câu này thành các tiểu loại hình bằng cách viện đến các nguyên lý của cấu trúc thành tố, nhưng điều đó không thích đáng ở giai đoạn trình bày rằng: xem 6.1.2). Ta sẽ nhận thấy hệ thống quy tắc đó giải thích

thỏa đáng tính khả chấp của 17 câu trong bộ tư liệu (xác định chúng là "hợp ngữ pháp"). Nhưng nó làm thế chỉ bằng cách xem các câu đã xuất hiện như là những thành viên của một bộ đầy đủ 48 câu. (Con số 48 có được là do áp dụng công thức đã cho ở 2.3.8 vào từng loại hình câu trong 6 loại hình trên và cộng các tổng số lại. Ta có $2 \times 2 = 4$ câu loại hình (1); $2 \times 2 \times 2 = 8$ câu loại hình (2); $2 \times 1 \times 2 = 4$ câu loại hình (3); 16 câu loại hình (4); 8 câu loại hình (5) và 8 câu loại hình (6): $4 + 8 + 4 + 16 + 8 + 8 = 48$). Do đó ngôn ngữ được ngữ pháp này miêu tả chứa đúng 48 câu. 31 câu chưa xuất hiện được cho là khả chấp hoặc sẽ bị loại bỏ, nếu vì một lí do nào đó người ta quyết định loại bỏ các câu đó bằng những quy tắc bổ sung ngăn cản những kết hợp nào đó của các từ cụ thể. Các qui tắc bổ sung rõ ràng sẽ làm cho "ngữ pháp" phức tạp nhiều thêm. Do đó, trong ý nghĩa này, cách tiết kiệm nhất để miêu tả một văn bản đã cho là xem nó như là một mẫu tình cờ gồm 17 câu trong tổng số 48 câu tạo nên ngôn ngữ. Và "ngữ pháp" ta lập ra để miêu tả văn bản ấy là ngữ pháp tạo sinh theo nghĩa đã giải thích ở trên (4.2.2). Ta sẽ nói rằng nó *tạo sinh* hay *đặc trưng hóa* ngôn ngữ của văn bản, bằng cách ấn định mỗi câu xuất hiện theo "mẫu" (cũng như những câu không xuất hiện trong "mẫu") có một *miêu tả cấu trúc* cụ thể: pr là một câu có cấu trúc XY, *peda* là một câu có cấu trúc XcZX, v.v...

Trong trường hợp "ngôn ngữ" giả tạo hạn chế này được dùng để làm ví dụ, chỉ có 7 từ khác nhau xuất hiện và trong bộ tư liệu chỉ có 17 câu đơn trên tổng số 48 câu mà ngữ pháp

tạo sinh ra. Trong một ngôn ngữ tự nhiên, dĩ nhiên tình huống phức tạp hơn nhiều. Số lượng từ lên tới hàng ngàn; sự phân loại theo phân bố của chúng sẽ không tách bạch như thế và chắc chắn không thể thực hiện theo cách đã minh họa. Hơn nữa, sẽ có một số loại hình câu khác phải được giải thích, bao gồm những câu rất phức tạp. Tuy nhiên, những sự kiện đó không ảnh hưởng gì tới nguyên tắc. Các từ của ngôn ngữ tự nhiên có thể tập hợp thành những lớp phân bố (và trên thực tiễn, như ta sẽ thấy, luôn luôn các nhà ngữ pháp sẽ làm thế); và các lớp phân bố thiết lập cho những vị trí cụ thể trong một loại hình câu thường cũng có giá trị cho các vị trí cụ thể trong những loại hình câu khác và phức tạp hơn. Theo cách hiểu ở đây, ngữ pháp không là gì khác hơn là sự miêu tả các câu của một ngôn ngữ dựa vào sự kết hợp của các từ (và các ngữ đoạn...) theo địa vị của chúng trong các lớp phân bố. Đó là một loại đại số học trong đó các "biến số" là các lớp từ và các "hằng số" hay các "giá trị" của các biến số trong các câu cụ thể là các từ.

Để thấy rằng trên nguyên tắc, đại số học đó tạo ra một loại miêu tả thường được gọi là miêu tả "ngữ pháp", ta chỉ cần giải thích ví dụ đó bằng tiếng Anh. Cho $a = \text{men}$, $p = \text{women}$, $b = \text{live}$, $r = \text{die}$, $c = \text{live}$, $d = \text{old}$, $q = \text{young}$. Nói cách khác, cho lớp X bao gồm tất cả những từ thường gọi là "danh từ số nhiều"; Y là lớp "động từ nội động"; c là "lớp động từ ngoại động"; và Z là lớp "tính từ". Phát biểu của ta về các tổ hợp lớp từ có thể được cho phép sẽ bao hàm rằng những câu như *Men die, Old men love young women...* - vốn thường được

coi là những trường hợp của kết cấu đơn giản "chủ ngữ - vị ngữ" trong ngữ pháp truyền thống - sẽ là khả chấp về ngữ pháp, trong khi *Die men* hay **Old love young men women...* là bất khả chấp về ngữ pháp.

4.2.9. Các lớp ngữ pháp

Trong lí thuyết ngữ pháp truyền thống, "các thành phần lời nói" (danh từ, động từ, tính từ...) được định nghĩa theo bề ngoài bằng các từ ngữ "ý niệm" ("danh từ là tên của một người, chỗ hay sự vật nào đó"...). Nhưng như ta sẽ thấy ở một chương sau (7.6.1), các nhà ngữ pháp thường lẫn lộn hai vấn đề khác nhau khi họ bàn về "các thành phần lời nói". Vấn đề thứ nhất - liên quan tới ta ở đây - là thiết lập những điều kiện để một từ thuộc vào một lớp ngữ pháp: "Từ *men* là thành viên của loại X hay loại Y?" Trong thực tế, điều này luôn luôn được quy định do sự phân bố của từ - tiềm năng xuất hiện của nó trong các câu liên quan tới sự xuất hiện các từ khác trong cùng một câu. Về khía cạnh này, trong lý thuyết ngữ pháp, ngôn ngữ học hiện đại chỉ thừa nhận nguyên tắc phân bố nào mà nhờ đó các nhà ngữ pháp truyền thống luôn luôn được hướng dẫn bằng thực tế. Sự chấp nhận nguyên tắc này về mặt lý thuyết đã phân biệt ngữ pháp "hình thức" và ngữ pháp "ý niệm".

Vấn đề thứ hai liên quan tới việc *đặt tên* các lớp ngữ pháp (một khi *địa vị* của chúng đã được thiết lập trên cơ sở *hình thức*): "Phải chăng X được gọi một cách thích hợp là lớp "danh từ"?". Theo quan điểm ngữ pháp "hình thức" nhãn hiệu nào cũng tốt như nhau, và các từ ngữ truyền thống - danh từ,

động từ, tính từ... - là thỏa đáng không nhiều hơn và cũng không kém hơn cho mục đích so với bất cứ từ ngữ nào khác.

Sau này ta sẽ thấy rằng có thể xác định các từ ngữ như "danh từ" hay "động từ" theo một cách vừa tôn trọng cách giải thích truyền thống "ý niệm" của chúng, vừa có thể áp dụng chúng vào sự phân tích "hình thức" cho các ngôn ngữ. Nhưng ở đây, vấn đề này sẽ không được bàn thêm. Lúc này, ta sẽ cho rằng các từ ngữ "danh từ", "động từ", "tính từ"... và các từ ngữ truyền thống khác [148] của ngữ pháp không phải là "ý niệm" (hay phổ quát), mà trực tiếp chỉ các lớp ngữ pháp được chứng minh bằng sự phân bố, những lớp này có thể nhận bất kỳ nhãn hiệu vô đoán nào.

Bây giờ ta bắt đầu bàn luận sơ bộ về sự phân biệt giữa "hợp ngữ pháp" và "có nghĩa". (Nhưng, ta sẽ trở lại vấn đề này ở nhiều chỗ khác nhau sau này trong sách). Để cho đơn giản, ở điểm này ta sẽ hạn chế sự chú ý vào một lớp câu tiếng Anh (ở đây tất cả câu này sẽ được miêu tả một cách cố ý đơn giản). Lớp câu đang xét có thể minh họa bằng những ví dụ sau đây được coi là khá chấp:

(1) *The dog bites the man* "Con chó cắn người".

(2) *The chimpanzee eats the banana* "đười ươi ăn chuối"

(3) *The wind opens the door* "Gió mở cửa ra"

(4) *The linguist recognizes the fact* "Nhà ngôn ngữ học thừa nhận sự kiện"

(5) *The meaning determines the structure* "Nghĩa quy định cấu trúc"

(6) *The woman undresses the child* "Người đàn bà cởi áo cho con"

(7) *The wind frightens the child* "Gió làm đứa bé sợ"

(8) *The child drinks the milk* "Đứa bé uống sữa"

(9) *The dog sees the meat.* "Con chó thấy thịt"

Trong một miêu tả ngữ pháp tiếng Anh theo truyền thống, tất cả các câu đó sẽ được xác định là những câu đơn có cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ. Hơn nữa, người ta sẽ xác nhận rằng (trông mọi ví dụ của lớp câu ta đang quan tâm bây giờ) chủ ngữ là một ngữ đoạn (tức là một đơn vị được tạo ra bằng hai từ trở lên) gồm có một *Mạo từ* (ở đây là *the* "mạo từ chỉ định") và một *Danh từ* (ví dụ *dog*), và (như trường hợp bình thường của tiếng Anh) nó đi trước vị ngữ; và vị ngữ là một ngữ đoạn gồm có một *Động từ* (ví dụ *bites*) (ngoại động) có kèm theo *tân ngữ* của động từ, tân ngữ này là một ngữ đoạn gồm một *Mạo từ* và một *Danh từ* (ví dụ *man*). Các phát biểu khác nhau khác có thể đưa ra về lớp câu được minh họa ở trên: chủ ngữ và động từ hợp nhau về "số" (nghĩa là nếu chủ ngữ danh từ là số ít thì động từ cũng số ít, còn nếu chủ ngữ danh từ là số nhiều thì động từ cũng số nhiều: như vậy ta có *The dog bites/ The dogs bite*); động từ "biến hình" theo "thời" (nghĩa là *bites* thuộc "hiện tại", *bite* thuộc "thời quá khứ" tương ứng của cùng một động từ...) Tất cả những điểm khác nhau đó có thể được giải thích thỏa đáng nhiều ít trong khuôn khổ của ngữ pháp "hình thức" hiện đại (xem đặc biệt các chương 7 và 8). Nhưng lúc này ta sẽ chỉ quan tâm đến ba lớp từ: mạo từ, danh từ và động từ. Mạo từ có thể được xem là một lớp chỉ có một

thành viên, chứa đựng từ *the*; ở đây nó sẽ được viết tắt là T. Lớp danh từ và lớp động từ, viết tắt là N và V, chứa đựng hàng ngàn từ, bao gồm những từ xuất hiện trong các câu "hiện thực" kê trên:

$N = \{ \text{dog, man, chimpanzee, banana, wind, door, linguist, fact, meaning, structure, child, milk, meat...} \}$

$V = \{ \text{bites, eats, opens, recognizes, determines, undresses, frightens, drinks, sees...} \}$

Với cách phân loại phân bố thử nghiệm này cho các từ cụ thể của tiếng Anh (người ta sẽ nhận thấy ta tự hạn chế một cách ắt ngòn, chỉ nhận xét những câu có danh từ "số ít" và động từ thuộc "thời hiện tại"), ta có thể đề nghị quy tắc ngữ pháp sau đây (quy tắc này thừa nhận cấu trúc hình tuyến thuần túy 6.1.1).

$$\sum_1: T + N + V + T + N$$

Kí hiệu $\sum$ (sigma) thay cho "câu": con chữ Hi Lạp này được dùng thay cho con chữ La Mã "S" (đây là sự thay đổi thói quen theo hướng các công trình hiện nay về ngôn ngữ học) để nhấn mạnh sự khác nhau về "cương vị" trong lý thuyết ngữ pháp giữa câu và đơn vị cấu tạo câu, ví dụ từ (x. chương 5). Số viết thấp bên cạnh $\sum$ chỉ rằng quy tắc này chỉ trình bày một lớp câu. Việc chọn số là vô đoán thuần túy.

Quy tắc đó có thể đọc như sau: "Bất kỳ tổ hợp từ nào mà có được do thay thế một thành viên của lớp từ thích hợp, được chọn lấy một cách ngẫu nhiên ở những bảng kê từ trong bộ từ vựng của ngôn ngữ, thay thế các kí hiệu T, N và V ở

mọi vị trí trên công thức hình tuyến $T + N + V + N$ thì đều là một câu thuộc loại hình 1". Do đó, quy tắc ngữ pháp đó tiền giả định không những một bộ từ vựng (hay từ điểm) trong đó tất cả các từ của ngôn ngữ được phân loại ngữ pháp thích hợp là N, V hay T, mà còn một hay nhiều quy tắc *thay thế từ vựng* để thay thế các ký hiệu lớp từ bằng các từ. Ở điểm này, ta có thể xem sự tồn tại của các quy tắc như thế là đương nhiên: chúng sẽ được bàn ở mục sau. Với quy tắc ngữ pháp đề nghị ở trên và các bảng kê liên quan xác định rõ các thành viên của các lớp ngữ pháp, tất cả các câu trong "mẫu" của ta đều được xác định là hợp ngữ pháp, với sự miêu tả cấu trúc $T + N + V + T + N$.

Ta đã nói rằng N và V có thể có hàng ngàn thành viên. Để đơn giản hóa sự tính toán mà vẫn chỉ dẫn hợp lý về số lượng câu tiếng Anh sẽ được tạo sinh do quy tắc trên đây, ta hãy cho rằng mỗi lớp N và V chứa đựng đúng 1.000 (10^3) thành viên. Với giả thiết đó, quy tắc đề nghị sẽ tạo sinh không nhiều hơn và cũng không ít hơn $1 \times 10^3 \times 10^3 \times 1 \times 10^3 = 10^9$ (một tỉ) câu, tất cả đều cùng một sơ đồ cấu trúc. Đó chỉ mới là một quy tắc và nó chỉ giải thích một lớp rất đơn giản những câu tiếng Anh rất ngắn.

Do đó nó là một quy tắc rất bao quát. Nghĩa là chắc chắn nó tạo sinh ra một số lượng khổng lồ câu khả chấp. Nhưng có lẽ nó cũng quá bao quát, bởi vì nó cũng tạo sinh (và xác định là hợp ngữ pháp) rất nhiều câu thiếu sự kiểm nghiệm tính khả chấp trong những trường hợp sử dụng bình thường. (Điều kiện "trong những trường hợp bình thường" mặc

dù có thể không được quy định trong khi áp dụng, nhưng không thể bỏ quên. Ví dụ, có nhiều câu không thể coi là "bình thường" đã được cố ý đưa vào trong những cuộc tranh luận ngôn ngữ học, và những trường hợp "bất thường" tương tự). Bởi vì tất cả những câu được quy tắc trên tạo sinh ra đều được xác định là hợp ngữ pháp, nên ta phải *hoặc là* sửa chữa quy tắc đó để loại bỏ những câu nào ta cho là bất khả chấp, hoặc là giải thích tính bất khả chấp của chúng - nếu có thể giải thích được trong toàn bộ sự miêu tả ngôn ngữ này - bằng sự không tương hợp giữa các nghĩa của các tiểu lớp từ cụ thể (hoặc bằng cách nào khác). Thật ra hai điều luận phiên này không loại trừ lẫn nhau, như ta sẽ thấy. Nhưng trước hết ta hãy xét những nội dung của luận phiên thứ nhất trong khuôn khổ ngữ pháp "hình thức".

4.2.10 Sự phân chia tiểu lớp

Một cách hiển nhiên để sửa chữa sự phân tích ngữ pháp được đề nghị đó là chia nhỏ các lớp N và V và thiết lập không phải một qui tắc mới mà cả một tổng thể qui tắc khác nhau. Do đó ta hãy phân loại lại vốn từ như sau:

$N_a = \{ \text{dog, man, chimpanzee, linguist, child, wind...} \}$

$N_b = \{ \text{banana, door, milk, meat, ...} \}$

$N_c = \{ \text{fast, meaning, Structure,...} \}$

$V_d = \{ \text{eats, bites, frightens, undresses, sees...} \}$

$V_e = \{ \text{recognizes, determines, sees, eats, ...} \}$

$V_f = \{ \text{determines,...} \}$

Trước khi ta tiếp tục bàn luận, cần nhấn mạnh một số điểm có liên hệ tới sự phân loại lại đó. Trước hết, trên nguyên

tác cách thức ta đạt tới những quyết định cụ thể đó là không thỏa đáng. Ở đây ta không có ý nói là lý thuyết ngôn ngữ học có thể hay nên tạo ra một bộ thư pháp để quy định hay "phát hiện" các lớp phân bố liên quan tới các quy tắc ngữ pháp. Dầu sao, cách phân loại này, chứ không phải cách phân loại kia, cho phép nhà ngữ pháp thiết lập một bộ quy tắc sẽ bao gồm được tối đa số câu khả chấp và tối thiểu số câu bất khả chấp trong tổng số câu do ngữ pháp tạo sinh ra. (Có các nhận xét bổ sung mà ta sẽ nêu sau này khi bàn về sự phân biệt tính đầy đủ "mạnh" và "yếu": xem 6.5.7. Ở đây, ta có thể bỏ qua).

Điểm thứ hai cần lưu ý là những tiểu lớp mới, mặc dù dùng cách ghi phụ ở dưới, bây giờ được coi là hoàn toàn không liên hệ nhau. Nói cách khác, N_a , N_b và N_c chỉ là những tiểu lớp của N với ý nghĩa "ngẫu nhiên" là ta đã đi từ một cách phân loại thử nghiệm trước đến một cách phân loại thử nghiệm sau. Trên nguyên tắc, điều ta đã làm là xây dựng một cách phân loại hoàn toàn mới cho vốn từ và một ngữ pháp hoàn toàn mới cho ngôn ngữ ta đang miêu tả. Như ta sẽ thấy ở mục sau, người ta có thể xét lại khái niệm phân loại phân bố mà lúc này ta đang sử dụng theo một cách sao cho N_a , N_b , N_c có thể được coi là các tiểu lớp của một lớp lớn hơn N và V_d , V_e , V_f là các tiểu lớp của V .

Cuối cùng, nên lưu ý rằng ta đã đưa ra một số từ đa lớp: *determines* xuất hiện trong cả V_c và V_f , và *sees* xuất hiện cả V_d và V_e . Ngoài việc có thể phân bác sự phân loại trùng lặp của các từ đó, điều này còn có hệ quả rắc rối là trong khuôn khổ này *sees* trong một câu như *The child sees the banane*,

theo quan điểm ngữ pháp, là một yếu tố hoàn toàn khác với *sees* trong những câu như *The child sees the meaning*. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong mục sau.

Với sự phân loại mới cho các từ ta đang quan tâm, ta sẽ thay thế quy tắc trên bằng một tổng thể quy tắc (nên lưu ý là mỗi quy tắc xác định một loại hình câu hoàn toàn khác):

(a) $\sum_1: T + N_a + V_d + T + N_a$ (*The dog bites the man*)

(b) $\sum_2: T + N_a + V_d + T + N_b$ (*The chimpanzee eats the banana*)

(c) $\sum_3: T + N_a + V_c + T + N_c$ (*The linguist recognizes the fact*)

(d) $\sum_4: T + N_c + V_f + T + N_c$ (*The meaning determines the structure*)

Mặc dù 4 quy tắc đó đủ để tạo sinh ra 9 câu của "mẫu" (và rất nhiều câu khác), nhưng rõ ràng là bây giờ cần có các quy tắc khác nữa để giải thích các câu khác gồm những từ được dùng trong "mẫu" mà ta có thể mong được xem là khả chấp (*The banana frightens the linguist...*). Xin mời bạn đọc xây dựng với quy tắc bổ sung và mở rộng các bảng kê từ đã cho ở trên.

Ở đây xuất hiện một điểm quan trọng nhất có liên quan tới việc xét lại các quy tắc ngữ pháp đó là: bây giờ, sự phân biệt câu hợp ngữ pháp và câu sai ngữ pháp của tiếng Anh được xác định lại. Những tổ hợp từ như * *the banana bites the meaning*, * *The structure drinks the chimpanzee...*, mà ta sẽ cho là những phát ngôn bất khả chấp trong tiếng Anh, bây giờ

được xác định là sai ngữ pháp. Ngược lại, có nhiều phát ngôn bất khả chấp khác sẽ được các quy tắc đó cho phép là hợp ngữ pháp: * *The chimpanzee drinks the door,* * *The dog undresses the wind...*

Trên nguyên tắc, ta có thể hy vọng phân loại các từ và xây dựng một hệ thống quy tắc dần dần chi tiết hơn, điều chỉnh liên tục cho đến khi nó có năng lực tạo sinh tối đa câu khả chấp và tối thiểu câu bất khả chấp. Với những sửa đổi liên tiếp như thế - và đó là nội dung lý thuyết của sự minh họa - những giới hạn của tính hợp ngữ pháp sẽ được xác định lại cho ngôn ngữ đang được miêu tả. Theo quan điểm "hình thức" (đối lập với "ý niệm"), tính hợp ngữ pháp không phải là gì khác hơn là tính khả chấp trong chừng hạn điều này có thể đưa vào trong phạm vi của một bộ quy tắc cụ thể và một phân loại cụ thể cho các yếu tố từ vựng và ngữ pháp của ngôn ngữ. (Lúc này ta có thể bỏ qua sự phân biệt "yếu tố từ vựng" và "yếu tố ngữ pháp" đã len vào ở điểm này: các "yếu tố từ vựng và ngữ pháp" có thể được giải thích là "từ").

4.2.11 - Tính bất định của ngữ pháp

Khi miêu tả một ngôn ngữ đã cho, nhà ngôn ngữ học sẽ vạch ra các giới hạn của tính hợp ngữ pháp ở một điểm cụ thể. Nếu sự quyết định vạch giới hạn đó của ông được thực hiện một cách có ý thức sau khi cân nhắc các khả năng khác nhau, thì sự quyết định đó dễ bị phụ thuộc vào hai nhân tố chính. Thứ nhất có thể gọi là nguyên tắc "giảm thiểu trở lại". Người ta có thể đi rất xa trong việc phân loại tiểu lớp phân

bổ cho các từ hơn là các nhà ngữ pháp truyền thống nghĩ là có thể làm được hay thậm chí có thể được ưa thích. Nhưng không chóng thì chầy, khi muốn loại bỏ những câu chắc chắn là bất khả chấp bằng cách phân chia các tiểu lớp cho các từ thành viên, nhà ngôn ngữ học sẽ đối diện với một tình huống là ông càng ngày càng xây dựng thêm nhiều quy tắc, mỗi quy tắc lại bao trùm rất ít câu; và ông ta sẽ dựng lên quá nhiều lớp từ đâm chân nhau đến nỗi toàn bộ cái về khái quát bị mất đi. Nguyên tắc "giảm thiểu trở lại" là như sau: có một điểm (và ở đây điểm này có thể là vấn đề chính đáng cần bàn cãi) mà ở đó nếu tăng thêm tính phức tạp của các quy tắc thì sẽ quá "tốn kém" không xứng với "sản lượng": của nó, vì sự bao trùm những câu khả chấp và bất khả chấp chỉ tăng thêm không đáng kể. Nhưng, nhân tố thứ hai không kém phần quan trọng. Vì số câu của ngôn ngữ được miêu tả là quá nhiều (và như ta sẽ thấy sau này, vì những lý do cả về thực tiễn lẫn lý thuyết, ta có thể nói chúng là vô hạn), nên người ta không thể hy vọng quyết định cho mọi câu được ngữ pháp tạo sinh ra là chắc chắn khả chấp hay bất khả chấp thật, người ta không cần đi rất sâu vào việc miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ mới nhận thấy có sự bất đồng ý kiến giữa những người bản ngữ về tính khả chấp của những câu được tạo sinh ra do các quy tắc được nhà ngữ pháp thử lập ra. Do đó có một vấn đề thật sự, và có thể không giải quyết được, là vấn đề tính bất định của tính khả chấp và tính bất khả chấp.

Từ những nhận xét đó, hình như ta có thể suy ra rằng cấu trúc ngữ pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào xét cho cùng là

bất định. Không những các nhà ngôn ngữ học sẽ khác nhau khi họ giải thích cái tạo nên mức độ tối ưu của tính khái quát của các quy tắc và khi họ đánh giá tính khả chấp của các bộ câu cụ thể, mà còn có một vấn đề nữa là sự tạo sinh một bộ câu thuộc một loại hình này có thể làm cho sự tạo sinh các câu khác thuộc loại hình khác trở nên cực kỳ khó khăn khi người ta xử lý chúng bên trong khuôn khổ lý thuyết đã thiết lập trước cho bộ câu thứ nhất. Vài ví dụ về các vấn đề đó sẽ được đưa ra ở một chương sau (8.3.6). Có thể các vấn đề đó sẽ được giảm bớt và thậm chí được giải quyết hẳn nhờ những tiến bộ trong lý thuyết ngữ pháp hiện nay, nhưng bây giờ hình như các vấn đề đó vẫn còn khá gay go. Do đó, ta có thể phát biểu lại sự kiện sau đây, coi đó là nguyên tắc chung chi phối toàn bộ mọi miêu tả ngữ pháp (và nó sẽ không bị ảnh hưởng của bất cứ điều gì được nói trong các chương sau về bản chất và phương thức tác động của các quy tắc ngữ pháp): một tổ hợp từ nào đó là hợp hay sai ngữ pháp, là một vấn đề chỉ có thể trả lời bằng cách đối chiếu với một hệ thống quy tắc cụ thể, hệ thống này hoặc tạo sinh ra nó (và như vậy, xác định nó là hợp ngữ pháp), hoặc không tạo sinh ra nó (và do đó, xác định nó là sai ngữ pháp).

Hầu hết các tác giả về lý thuyết ngữ pháp, kể cả những người có những đóng góp chủ yếu vào sự phát triển ngữ pháp cải biến (đặc biệt là Chomsky), hình như phủ nhận nguyên tắc đó. Họ cho rằng cấu trúc ngữ pháp của bất kỳ ngôn ngữ nào đều là xác định và được người bản ngữ biết "một cách trực giác" (hay một cách "ngấm ngấm"). Hình như đó là một giả

thuyết mạnh một cách không cần thiết. Chắc chắn có trường hợp những người bản ngữ sẽ đồng ý rằng những bộ phát ngôn nào đó "giống nhau" hay "tương tự" hoặc "khác nhau" theo một cách nào đó. Những "trực giác" này, trong chừng hạn có thể biết chắc, là một phần quan trọng, trong cứ liệu của nhà ngôn ngữ học; và ông ta sẽ cố gắng giải thích chúng bằng cách phân biệt những loại khác nhau về tính khả chấp (hoặc tính cấu tạo đúng) và những loại khác nhau về tính liên hệ giữa các câu. Nhưng ông ta không cần cho rằng sẽ có một tương ứng rất trực tiếp giữa các "trực giác" của người nói và các phát biểu của nhà ngôn ngữ học.

Cũng không nên cường điệu sự khác nhau về quan niệm giữa các nhà ngôn ngữ học ở vấn đề này. Xác nhận cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nói cho cùng là bất định, không phải là xác nhận rằng không có bộ phận nào của cấu trúc ngữ pháp là xác định. Có nhiều tổ hợp từ (* *They like she*, * *The dog bite the man...*) tất cả các nhà ngôn ngữ học sẽ lập tức xác định không những là bất khả chấp mà còn là sai ngữ pháp (mà không nhất thiết phải có một bộ quy tắc ngữ pháp). Người ta có thể nói rằng phản ứng lập tức của họ được xây dựng trên cơ sở một hiểu biết "trực giác về cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn; người ta cũng có thể nói rằng các tổ hợp đang xét vi phạm các nguyên tắc có tính khái quát như vậy trong các phát ngôn tiếng Anh tiêu chuẩn mà bất kỳ ngữ pháp nào cũng sẽ nhất định xét đến. Đối với những nguyên lý kém khái quát thì các ngữ pháp luân phiên có thể khác nhau khi xác định các câu là hợp hay sai ngữ pháp. Và dù sao đi nữa "trực

giác" của những nhà ngôn ngữ học và những người bản ngữ thường không được tin cậy và thường mâu thuẫn nhau ở điểm này.

4.2.12. "Hợp ngữ pháp" và "có nghĩa"

Như ta đã thấy trước đây trong mục này, hình như hợp lý khi phân biệt các loại khác nhau về tính khả chấp. Sự phân biệt giữa "hợp ngữ pháp" và "có nghĩa" (không kể những loại khác nhau về tính khả chấp đã nói trên) không bị đụng chạm gì khi ta đi tới kết luận: các giới hạn của ngữ pháp nói cho cùng là bất định; hay đúng hơn, mỗi ngữ pháp quy định những giới hạn riêng của mình và theo nghĩa này nó làm cho các giới hạn thành ra xác định. Khi ta nói rằng một phát ngôn nào đó là sai ngữ pháp (bằng cách tham khảo một ngữ pháp đã cho), ta không có ý nói rằng nó còn là bất khả chấp vì những lý do khác. Có một vài tổ hợp từ bất khả chấp nào đó có thể nói là hợp ngữ pháp nhưng vô nghĩa; còn một số tổ hợp từ khác thì mặc dù vừa hợp ngữ pháp vừa có nghĩa nhưng chúng không xuất hiện một cách bình thường, vì khó có thể có cơ hội để nói điều chúng "diễn đạt". Còn có một số tổ hợp từ khác, ta có thể thiên về mặt nói rằng chúng vừa sai ngữ pháp vừa vô nghĩa. Ở một đầu của "thế liên tục" về tính khả chấp, có thể thấy có một số tổ hợp từ mà tính khả chấp hay tính bất khả chấp của chúng chỉ được giải thích bằng ngữ pháp (*He gives, They give!* *He give, * They gives*). Ở một đầu khác của thế liên tục đó, việc miêu tả ngữ pháp là vô ích. Nhưng trong sự miêu tả tính khả chấp hay tính bất khả chấp của nhiều phát ngôn khác, việc trình bày ngữ pháp và việc giải thích bằng

nghĩa của các từ thành viên sẽ có giá trị: chính sự kiện này đã làm cho những định nghĩa "ý niệm" của một số lớp ngữ pháp có giá trị lớn trong một số ngôn ngữ (các "động từ chuyển động", "danh từ giống đực", "ngữ đoạn không gian"...). Ta sẽ trở lại vấn đề này về mối tương quan giữa phân loại ngữ pháp và phân loại ngữ nghĩa cho các từ ở mục sau.

4.2.13. Thuật ngữ "tạo sinh"

Trước hết ta phải nói đôi điều thêm nữa về thuật ngữ "tạo sinh", vì nó thường bị hiểu lầm. Điểm thứ nhất cần nhấn mạnh là một điều phủ định: ngữ pháp tạo sinh không nhất thiết là ngữ pháp cải biến (6.6.1). Các thuật ngữ "tạo sinh" và "cải biến" thường bị lẫn lộn, vì chúng được Chomsky đưa vào đồng thời trong ngôn ngữ học. (Từ "cải biến" cũng đã được Harris sử dụng gần đồng nghĩa với cách dùng của Chomsky). Theo Chomsky và môn đồ, thuật ngữ "tạo sinh" thường được hiểu bằng sự tổng hợp hai nghĩa có thể phân biệt nhau: (i) "dự phóng" (hay "dự đoán"); và (ii) "hiện ngôn" ("hình thức" đối lập với "phi hình thức"). Nó được dùng theo cả hai nghĩa trong suốt mục này.

Trước hết, nó được trình bày theo nghĩa "dự phóng" (hay "dự đoán"): chỉ bất cứ một bộ quy tắc ngữ pháp nào miêu tả một cách hiện ngôn hay ẩn ngôn một bộ dữ liệu câu bằng cách "dự phóng" chúng thành một bộ câu lớn hơn, hay xử lý chúng như một "mẫu" của một bộ câu lớn hơn. Một ngữ pháp thuộc loại này là "dự đoán" nghĩa là không những nó thiết lập những câu "hiện thực" mà cả những câu "tiềm tàng" đúng ngữ pháp.

Một điều quan quan trọng cần biết là hầu hết các ngữ pháp đã từng được viết ra trong suốt lịch sử ngôn ngữ học đều là "tạo sinh" theo nghĩa thứ nhất của từ này. Không có lý do nào khác để nhấn mạnh điểm này ngoại trừ lý do là không phải khi nào người ta cũng đánh giá đúng sự phân biệt dự đoán và "diễn chế" các tiêu chuẩn chế định về "cách dùng đúng" (1.4.3).

Nhưng từ "tạo sinh" về sau được dùng trong mục này theo ý nghĩa khá đặc biệt là "hiển ngôn" (xem "tạo sinh", "đặc trưng hóa", 4.2.8). Nghĩa này gần như và quả thật là xuất phát từ một trong những ý nghĩa mà từ "tạo sinh" được dùng trong toán học. Ta hãy xét một cách không chuyên môn một phát biểu như sau: "Số 2 *tạo sinh* ra một tập hợp hay dãy số 2, 4, 8, 16, 32". Tập hợp số này, vốn là vô hạn, có thể xếp vào một dãy, như được minh họa trong phát biểu đó, số "lũy thừa tiến của 2", số 2 là cơ sở của dãy đó. Bất cứ số nào được số cơ sở tạo sinh ra đều thỏa mãn hàm số 2^n (trong đó 2 là số cơ sở tạo sinh ra đều thỏa mãn hàm số 2^n (trong đó 2 là số cơ sở và n là biến số sắp hàng theo các số tự nhiên 1, 2, 3, 4...)). Bất cứ một số lớn nào đều hoặc là thuộc vào một tập hợp do 2 tạo sinh ra theo nghĩa đã quy định trên, hoặc là không thuộc vào đó; nó thuộc vào hay không thuộc vào tập hợp đó ("lũy thừa của 2"), điều đó có thể *quyết định được*. Đối với bất cứ số đã cho nào, *thủ pháp quyết định* có thể có dạng sau đây: tạo sinh ra dãy số đang xét ngang tầm hay lớn hơn số cụ thể đó, kiểm nghiệm để "xác minh" mọi số được tạo sinh từ số cơ sở. Theo cách đó, ta có thể quyết định rằng 9 không ở trong tập hợp đó vì nó không bằng 2, 4, 8 hay 16 (số thứ nhất trong

dãy lớn hơn 9). Ngoài ra, để nhấn mạnh sự tương đồng với ngữ pháp, người ta có thể nói rằng mỗi số trong tập hợp được tạo sinh bằng một "sơ đồ cấu trúc" cụ thể: "sơ đồ cấu trúc" của 64, chẳng hạn, là "2" trong đó $n = 6$.

Khi ta nói một ngữ pháp tạo sinh ra các câu của một ngôn ngữ, ta muốn nói rằng nó tạo nên một hệ thống quy tắc (với một bộ từ vựng liên quan) được thiết lập sao cho trên nguyên tắc nó sinh ra một thủ pháp quyết định đối với bất kỳ tổ hợp nào của những yếu tố ngôn ngữ (ở giai đoạn này ta hãy gọi đó là "từ") ít nhiều theo nghĩa nói trên. Hơn nữa, ngữ pháp không những "quyết định" một tổ hợp đã cho là hợp hay sai ngữ pháp (bằng cách tạo sinh hay không tạo sinh một tổ hợp ký hiệu có thể kiểm nghiệm để 'xác minh' phát ngôn đang xét) mà còn cung cấp ít nhất một sơ đồ cấu trúc cho mỗi tổ hợp ngữ pháp. (Ta sẽ thấy sau này rằng những câu có hơn một sơ đồ cấu trúc đều được coi là mơ hồ về mặt ngữ pháp: 6.1.3)

Khi áp dụng vào ngữ pháp, ý nghĩa thứ nhì này của từ "tạo sinh" (ít nhiều thuộc toán học) tiền giả định một sự xác định nghiêm khắc và rõ ràng về bản chất của các quy tắc ngữ pháp và cách tác động của chúng: nó tiền giả định sự *hình thức hóa* lý thuyết ngữ pháp. Vì thế, suốt trong mục này, ta đã đi từ "hình thức" đối lập với "ý niệm" đến "hình thức" đối lập với "phi hình thức", trong khi ta giải thích từ ngữ "ngữ pháp hình thức". Sự chuyển tiếp này phản ánh lịch sử phát triển của lý thuyết ngữ pháp trong mười mười lăm năm qua.

4.2.14. "Phân bố" và "thủ pháp phát hiện"

Các nguyên tắc phân tích phân bố (mà ta đã lấy để xác định ngữ pháp "hình thức" đối lập với ngữ pháp "ý niệm") đã được Harris bàn luận hầu như trọn vẹn và bao quát, nhất là trong *Methods in Structural Linguistics* (công bố năm 1951, nhưng đã được viết trước đó vài năm). Harris và các nhà ngôn ngữ học Mỹ khác vào thời đó đã phát triển những nguyên tắc đó trong khuôn khổ của ngôn ngữ học "thủ pháp": một hệ thống các giả thiết về bản chất của lý thuyết ngôn ngữ học và phương pháp luận mà sau đó không được chấp nhận rộng rãi và cho đến nay vẫn còn ít người chấp nhận. Cụ thể, họ đã cho rằng nhiệm vụ đúng đắn của "ngôn ngữ học cấu trúc" là thiết lập một kỹ thuật hay thủ pháp có thể áp dụng vào một bộ tư liệu phát ngôn đã được xác nhận và với việc sử dụng tối thiểu những phán đoán của người thông tin về sự "giống nhau" và "khác nhau", chắc chắn người ta có thể rút ra được các qui tắc của ngữ pháp từ chính bộ cứ liệu đó. Vì thế các từ "phân bố" và "cấu trúc chủ nghĩa" do những nguyên nhân lịch sử thuần túy đã tiến tới gắn liền với quan điểm cho rằng có thể thiết lập các "thủ pháp phát hiện" để thiết lập các qui tắc ngữ pháp trên cơ sở các phát ngôn đã được xác nhận. Nếu hiểu rõ là từ "phân bố" được dùng trong sách này không có bất kỳ một hàm ý ngẫu nhiên nào như thế cả. Cũng nên biết rằng công trình của Harris và các đồng nghiệp của ông, với xu hướng mạnh mẽ là muốn thiết lập một cách nghiêm khắc các nguyên tắc phân bố, được dùng làm nền tảng để xây dựng ngữ pháp

tạo sinh, từ khi Chomsky công bố cuốn *Syntoetr Structurs* năm 1957.

4.3. NGỮ PHÁP VÀ BỘ TỪ VỰNG

4.3.1. Phân tích và tổng hợp

Như ta đã thấy ở mục trên, mỗi ngữ pháp tiên giả định một bộ *từ vựng* (hay từ điển) trong đó các từ của ngôn ngữ được phân loại theo địa vị của chúng trong các lớp phân bố liên hệ trong các quy tắc ngữ pháp.

Cả ngữ pháp lẫn bộ từ vựng đều có thể nhìn theo hai quan điểm khác nhau, tùy theo nhà ngôn ngữ học quan tâm tới việc *phân tích* ("*nhận thức*") một bộ *cứ liệu phát ngôn* hay việc *tổng hợp* ("*sản xuất*") các câu hợp ngữ pháp. Mặc dù có thể do sự tiện lợi về mặt thực tiễn mà bộ từ vựng và ngữ pháp phải được tổ chức hơi khác nhau tùy theo chúng được dùng để "*nhận thức*" hay "*sản xuất*", nhưng điều quan trọng cần biết là chúng trung hòa đối với sự phân biệt đó. Bất cứ bộ *cứ liệu phát ngôn* có thật nào cũng chỉ có thể được miêu tả thỏa đáng như một "*mẫu*" của những câu do ngữ pháp tạo sinh ra (4.2.8). Do đó không có sự đối nghịch giữa ngữ pháp tạo sinh và ngữ pháp "*miêu tả*".

Tuy nhiên, dầu ngữ pháp về mặt nguyên tắc là trung hòa đối với sự phân tích và sự tổng hợp, nhưng việc chấp nhận quan điểm này hay quan điểm kia sẽ có những hệ quả thực tiễn. Nếu ngữ pháp được dùng để tổng hợp thì sẽ thuận tiện khi có một bộ từ vựng được tổ chức theo một cách sao cho

với một ký hiệu của lớp từ cụ thể đã cho (ví dụ: N "danh từ"), người ta có thể dễ dàng tìm thấy các thành viên của lớp đang xét chịu sự tác động của các quy tắc thay thế từ vựng (4.3.2). Một cách rõ ràng để làm điều đó là tổ chức bộ từ vựng như một bộ bảng kê, mỗi bộ có dạng sau đây:

$$N = \{ \textit{man}, \textit{boy}, \textit{chimpanzee}, \dots \}$$

Mặt khác, nếu tiến hành phân tích một văn bản đã cho, thì công việc sẽ dễ hơn khi ta có một bảng kê chủ chốt trong đó các từ được sắp xếp theo một nguyên tắc nào đó (ví dụ theo thứ tự abc) cho phép ta nhanh chóng tìm thấy bất cứ từ riêng lẻ nào xuất hiện trong các câu đang được phân tích và phát hiện được các đặc tính ngữ pháp của chúng, ví dụ:

<i>beauty</i>	:	Danh từ
<i>die</i>	:	Danh từ, Động từ
<i>Warm</i>	:	Tính từ, Động từ

Các từ điển cổ truyền của ta đều thuộc loại hình thứ hai này. Các nhà ngữ pháp truyền thống thường thường không biên soạn các bảng kê thuộc loại hình thứ nhất trừ những hình thức "bất quy tắc" (mà họ có thể đưa vào ngữ pháp, cũng như liệt kê chúng theo trật tự abc trong từ điển). Họ cho rằng có thể xây dựng các bảng kê từ dùng cho mục đích "tổng hợp" trên cơ sở nghĩa của các từ và định nghĩa của "các thành phần lời nói". Một số ngữ pháp tạo sinh mới đây, hay những phác họa ngữ pháp, đã cung cấp các bảng kê từng phần cho mỗi lớp từ (và ta sẽ bàn về bản chất của các bảng kê đó dưới đây). Sự khác nhau giữa hai loại bộ từ vựng không phải là khác nhau

về nguyên tắc, mà chỉ khác nhau về mặt tiện lợi để tham khảo mà thôi. Các ngữ pháp tạo sinh hiện nay thuộc loại như thế đã quan tâm tới việc thiết lập các lớp ngữ pháp cần cho việc miêu tả ngôn ngữ hơn là quan tâm triệt để tới việc phân loại tất cả các từ trong ngôn ngữ. Nếu tất cả các từ của ngôn ngữ không được phân loại thích hợp trong bộ từ vựng, thì ngữ pháp sẽ không thể là tạo sinh theo nghĩa "hiển ngôn" (4.2.13).

Đến đây có thể nói đến một hệ quả của việc chấp nhận quan điểm phân tích, chứ không phải tổng hợp. Nếu nhà ngôn ngữ học biết rằng sự miêu tả của ông về một ngôn ngữ sẽ chỉ được dùng để phân tích tư liệu ghi chép (đó là trường hợp chẳng hạn như một vài dự án nhằm mục đích phân tích tự động các văn bản chữ viết để dịch máy hay phân loại sách và phục hồi thông tin), thì ông ta có thể cung cấp một phân loại kém triệt để về bộ từ vựng và một miêu tả ngữ pháp kém đầy đủ về ngôn ngữ đó.

Ví dụ, có rất nhiều danh từ tiếng Anh kết thúc bằng *ness* (*goodness, correctness*). Hầu hết các từ đó, như hai trường hợp vừa nêu, có thể "phái sinh" do một tính từ (*good, correct...*). Không cần đi sâu vào bản chất của sự "phái sinh" ở điểm này (5.4.2), ta có thể nói một danh từ có thể phái sinh từ một tính từ bằng một công thức sau đây: $A_x + ness = N_y$. (Công thức này có thể đọc như sau: "Bất kỳ từ nào gồm một thành viên thuộc lớp từ A_x kết hợp với *ness* thì sẽ cho một thành viên thuộc lớp từ N_y ". Vì đây là một qui tắc phái sinh có sức sản sinh rất mạnh, nên ta có thể cho rằng nó được bao gồm trong ngữ pháp; và tất cả những từ kết thúc bằng *ness* mà có

thể phái sinh bằng công thức này thì có thể loại ra khỏi bộ từ vựng.

Bây giờ, nếu quan tâm tới việc tổng hợp, ta phải quyết định những tính từ nào thuộc lớp A_x : phải chăng chẳng hạn lớp từ này bao gồm *true* và *strong*, nếu thế thì *trueness* và *strongness* (đúng ra là *truth* và *strength*) sẽ được tạo sinh hợp ngữ pháp hay là bị loại bỏ vì sai ngữ pháp. Nhưng một ngữ pháp "nhận thức" không cần chờ đợi quyết định đó. Hoàn toàn hữu lý khi làm việc với quy tắc khái quát hơn $A + \text{ness} = N_y$ (bất cứ từ nào xuất hiện trong câu ở vị trí N_y được cho phép và có thể phân tích thành A và *ness* thì đều phải được chương trình nhận thức chấp nhận). Nếu *trueness* và *strongness* xuất hiện trong các văn bản được phân tích thì chúng sẽ được phân tích và chấp nhận là hợp ngữ pháp; nếu không, không thành vấn đề nữa. (Những từ *truth* và *strength* sẽ được liệt kê trong bộ từ vựng và được phân tích bằng các quy tắc khác. Ví dụ được dùng ở đây được lấy ở một chương trình máy tính điện tử hiện thời đã phân tích thành công rất nhiều cấu tạo phái sinh tiếng Anh).

Không có sự khác nhau nào về nguyên tắc liên quan tới sự khác nhau về quan điểm. Dù được dùng để phân tích hay tổng hợp, công thức $A + \text{ness} = N_y$ sẽ tạo sinh cùng một bộ từ (với giả thiết nó tham khác cùng một bảng kê các tính từ). Nhưng, nếu chỉ quan tâm tới sự phân tích, người ta có thể chỉ cần đạt tới một mức thấp hơn. Người ta có thể cố ý tạo sinh (theo ý nghĩa trừu tượng, toán học của "tạo sinh" và đây là ý nghĩa phải được luôn luôn giải thích của từ này) một bộ câu

có bao gồm nhiều câu mà người ta thường muốn loại bỏ, dựa trên giả thiết là đầu sao đi nữa chúng cũng không xuất hiện. Loại bỏ những câu mà người ta cho là sẽ không xuất hiện thì sự "tốn kém" sẽ tăng thêm rất nhiều (4.2.11). Nguyên tắc "hiệu quả tốn kém" này thường được áp dụng trong sự tự động phân tích ngôn ngữ bằng máy tính điện tử, vì nguyên tắc "giảm thiểu trở lại" có một giải thuyết tiết kiệm rất trực tiếp (bằng thời gian bổ sung cần để lập chương trình, thời gian chạy ngoài cho máy tính điện tử...)

Nhưng người ta phải chận trước sự hiểu lầm về mối liên hệ giữa phân tích và tổng hợp. Ngữ pháp là trung hòa đối với hai sự việc đó, điều này không có nghĩa là phân tích chỉ là nghịch đảo của tổng hợp (hay ngược lại). Không nên giả định rằng một chương trình máy tính chẳng hạn có thể hoạt động "xuôi" qua một bộ quy tắc (từ ngữ pháp đến bộ từ vựng) khi "sản xuất" câu, và hoạt động "ngược" qua cùng một bộ quy tắc ấy (từ bộ từ vựng đến ngữ pháp) khi "nhận thức" một bộ tư liệu đã cho. Cả hai việc "sản xuất" và "nhận thức", dù là của người nói và người nghe một ngôn ngữ hay là của một chương trình máy tính được thiết kế để kích thích "hành vi" của họ trong việc sử dụng ngôn ngữ, hình như có dính líu tới sự "hồi ứng" giữa hai quá trình (3.2.9). Đến nay vẫn chưa có tiến bộ nhỏ nào trong việc nghiên cứu vấn đề này theo quan điểm tâm lý học; và một số nghiên cứu "ngôn ngữ học tâm lý" đã bị vô hiệu hóa do người ta không biết được rằng "tạo sinh" không có nghĩa là "có sức sản sinh". Do đó phải có đoạn văn dè chừng này.

4.3.2. Quy tắc thay thế từ vựng

Bây giờ ta có thể trở lại bàn luận về cấu trúc của bộ từ vựng. Để cho đơn giản, ta sẽ tiếp tục làm việc với quan niệm rất đơn giản về quy tắc ngữ pháp. Mặc dù điều đó sẽ được xét lại ở những chương sau, nhưng sự xét lại đó không đụng chạm gì tới những điểm chung bàn ở đây. Do đó ta hãy quay lại với quy tắc thứ nhất được dùng ở mục tiêu:

$$\Sigma_1 = T + N + V + T + N$$

và các lớp từ tiền giả định của nó:

$$T = \{ the \}$$

$$N = \{ man, dog, chimpanzee... \}$$

$$V = \{ bites, cats, opens... \}$$

Quá trình thay thế từ vựng (xem gài những từ cụ thể vào các vị trí do quy tắc ngữ pháp thiết lập: x 4 2 9) có thể miêu tả như sau: Ở mỗi vị trí xuất hiện của một kí hiệu chỉ lớp ngữ pháp trong sơ đồ cấu trúc của một câu, ta đặt bất kỳ thành viên nào của lớp liên hệ đó, thành viên này được lấy từ một lớp đã được liệt kê trong bộ từ vựng. (Khi tất cả các ký hiệu của lớp ngữ pháp đã được thay thế hay "viết lại", bằng việc áp dụng lặp đi lặp lại nguyên tắc thay thế từ vựng này, thì "cái ra" của hệ thống tạo sinh là một câu với một sơ đồ cấu trúc xác định). Thao tác thay thế từ vựng có thể hình thức hóa bằng quy tắc sau đây:

$$X \rightarrow x \mid x \in X$$

"Khi X là một biến số bao gồm ("có giá trị của nó là") tất cả các lớp ngữ pháp liên hệ trong hệ thống tạo sinh (ví dụ, T, N hay V) thì viết lại X thành ra x, x là bất cứ một thành viên nào đó của lớp X". Việc áp dụng lặp đi lặp lại quy tắc thay thế từ vựng này sẽ chuyển T + N + V + T + N thành một câu như *The dog bites the man* được biểu thị bằng sơ đồ hình cây ở hình 5. (Người ta sẽ thấy rằng sự phân biệt giữa bộ phận của "cái ra" xuất phát từ quy tắc ngữ pháp và bộ phận xuất phát từ từ vựng được biểu thị bằng sự phân biệt giữa đường liền và đường ngắt quãng trong sơ đồ hình cây. Đây là một quy ước hữu ích sẽ được tôn trọng trong suốt công trình này).

Bởi vì qui tắc thay thế từ vựng tác động theo cùng một cách độc lập với "giá trị" của X, nên ta có thể xem các bảng kê từ như là một tập hợp quy tắc chấp nối vào ngữ pháp và như vậy có thể bỏ qua quy tắc thay thế từ vựng khái quát hóa. Khi chấp nhận quan điểm này (mà ta sẽ xét lại ngay sau đây), ta sẽ theo cách làm của Chomsky và các tác giả sớm nhất của ngữ pháp tạo sinh. Do đó ta tổ chức bộ từ vựng theo dạng sau đây:

T $\rightarrow$ { the }

N $\rightarrow$ { man, dog, chimpanzee... }

V $\rightarrow$ { bites, eats, opens... }

Mỗi tên có thể giải thích là một chỉ thị thay thế hay "viết lại" yếu tố xuất hiện bên trái mũi tên bằng một trong các yếu tố được liệt kê bên phải mũi tên: ví dụ, "y $\rightarrow$ z" có nghĩa

là "viết lại y thành z (theo những điều kiện chi phối hệ thống quy tắc)". Bất kỳ một hệ thống quy tắc nào được đúc khuôn theo dạng đó (cách thức tác động sẽ được bàn chi tiết hơn ở chương 6) sẽ được gọi là *hệ thống viết lại* (hay hệ thống quy tắc viết lại).

Bây giờ ta sẽ dùng mũi tên viết lại cho cả qui tắc ngữ pháp, và gộp quy tắc ngữ pháp và các quy tắc thay thế từ vựng vào chung một hệ thống:

$$(1) \sum \rightarrow T + N + V + T + N$$

$$(2) T \rightarrow \{ \text{the} \}$$

$$(3) N \rightarrow \{ \text{man, dog, chimpanzee ...} \}$$

$$(4) V \rightarrow \{ \text{bits, eats, opens...} \}$$

Đây là một ngữ pháp tạo sinh rất đơn giản, mà bây giờ ta sẽ mở rộng để dung nạp một số tiểu lớp của các lớp từ.

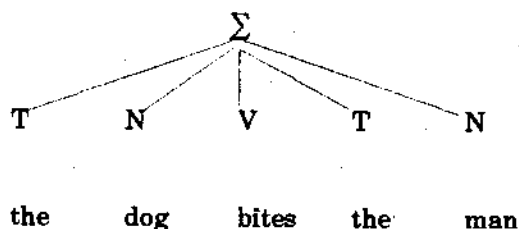
Ở mục trên ta đã chỉ ra rằng bên trong khuôn khổ các giả thiết mà ta dùng khi bàn về ngữ pháp hình thức, bất kì một sự phân loại lại nào cho các từ trong bộ từ vựng đều tạo ra không phải các tiểu lớp của những lớp rộng hơn ban đầu mà, tạo ra những lớp mới *hoàn toàn không liên quan*. Theo quan điểm ngữ pháp, sự sơ hở này có thể sửa chữa được bằng cách đưa thêm các quy tắc bổ sung, như sau:

$$N \rightarrow \{ N_a, N_b, N_c \}$$

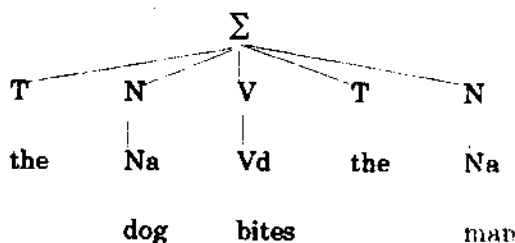
$$V \rightarrow \{ V_d, V_e, V_f \}$$

Bây giờ ta phải sửa chữa các quy tắc thay thế từ vựng (tăng thêm số lượng của chúng). Như vậy, ngữ pháp - và - bộ từ vựng mới sẽ có dạng như sau:

- (1) $\Sigma \rightarrow T + N + V + T + N$
- (2) $N \rightarrow \{ N_a, N_b, N_c \}$
- (3) $V \rightarrow \{ V_d, V_e, V_f \}$
- (4) $N_a \rightarrow \{ \text{man, dog, chimpanzee...} \}$
- (5) $N_b \rightarrow \{ \text{banana, door, milk...} \}$
- (6) $N_c \rightarrow \{ \text{fact, meaning, structure...} \}$
- (7) $V_d \rightarrow \{ \text{eats, bites, frightens...} \}$
- (8) $V_e \rightarrow \{ \text{recognizes...} \}$
- (9) $V_f \rightarrow \{ \text{determines...} \}$



Hình 5



Hình 6.

Hệ thống quy tắc này, trong phạm vi ngữ pháp, hình thức hóa sự kiện Na, Nb và Nc là tiểu lớp của N (các thành viên của các tiểu lớp đó là "danh từ") và Vd, Ve và Vf₀ là tiểu lớp của V (các thành viên là "động từ"). Do đó có một "tầng lớp bổ sung của cấu trúc ngữ pháp được hệ thống đưa vào để hình thức hóa sự kiện đó (hình 6, thể hiện "tầng lớp" bổ sung bằng các nhánh của "cây" nối liền N với Na và V với Vd). Tuy nhiên như thế nó lại cho phép các tổ hợp tiểu lớp bị cấm thành ra hợp ngữ pháp. (Không có hạn chế nào trong hệ thống quy tắc trên để ngăn cản sự lựa chọn Nb chẳng hạn ở vị trí thứ nhì hay Vd ở vị trí thứ ba và Nc ở vị trí thứ năm).

Điều ta quan tâm ở đây là nguyên tắc điều kiện kết hợp hay tính tương hợp giữa một tiểu lớp này và một tiểu lớp khác: đó là cái thường được gọi là *sự lựa chọn từ vựng*. Ở điểm này ta chỉ quan tâm tới cấu trúc của bộ từ vựng, nên không đi vào những khía cạnh ngữ pháp của nó. Ta chỉ cho rằng một hình thức hóa thích hợp đã cho sẵn (dùng các quy tắc "bối cảnh hạn chế": 6.5.1) sẽ cho phép ta bảo vệ quan niệm phân chia tiểu lớp, được trình bày trong các quy tắc (2) và (3), và tạo sinh các tổ hợp tiểu lớp muốn có.

4.3.3. Các đặc điểm ngữ pháp

Bây giờ ta có thể xét đến một sự phân chia tiểu lớp càng chi tiết hơn cho vốn từ của ngôn ngữ (cho đến điểm "giảm thiểu trở lại"). Ngữ pháp có thể mở rộng để bao gồm, các quy tắc khác chẳng hạn như:

$$N_a \rightarrow \{ Na_1, Na_2 \}$$

$$N_b \rightarrow \{ Nb_1, Nb_2 \}$$

$$N_{a1} \rightarrow \{ Na_{11}, Na_{12} \}$$

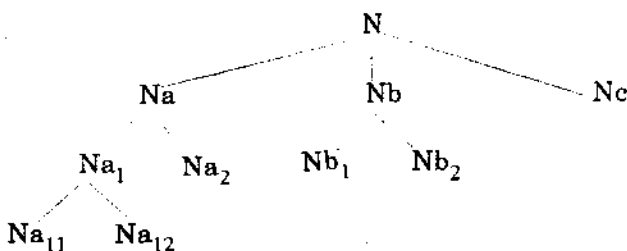
v.v...

Mỗi phân chia tiểu lớp liên tiếp thuộc loại này làm tăng thêm số lượng quy tắc thay thế từ vựng cho đến tận cùng ngữ pháp. Hơn nữa, rõ ràng là sự hình thức hóa này dựa trên một giả thiết rất đặc biệt (và sai lầm như ta sẽ thấy) về cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ. Các qui tắc phân chia vốn từ thành lớp và tiểu lớp *xếp đặt theo hệ thống tầng bậc* (Hình 7), nghĩa là Na_{11} và Na_{12} được bao gồm hoàn toàn trong Na_1 , Na_1 được bao gồm hoàn toàn trong Na , và Na được bao gồm hoàn toàn trong N ; và v.v... Giả thiết này được đưa ra trong các ngữ pháp tạo sinh sớm nhất; chấp nhận hệ thống viết lại hình thức hóa (được Chomsky đưa vào trong ngôn ngữ học).

Nó không thỏa đáng ở hai mặt. Thứ nhất, nó dẫn tới một số lượng lớn các bảng kê từ riêng biệt trong bộ từ vựng, với một tỷ lệ tương ứng rất cao của từ đa lớp (4.2.10). Thứ hai, và quan trọng hơn, nó thiết lập các quy tắc ngữ pháp phức tạp hơn mức các "sự kiện" yêu cầu. Xin dẫn Chomsky: "Nỗi khó khăn là: sự phân chia các phạm trù nhỏ [tức là sự phân chia tiểu lớp cho vốn từ] là có tầng bậc không chặt chẽ (điều này là rất điển hình), và kéo theo sự phân loại trông treó. Ví dụ, các Danh từ trong tiếng Anh là Riêng (*John, Egypt*) hay Chung (*boy, book*), và là Người (*John, boy*) hay không - Người (*Egypt, book*)... Nhưng nếu sự phân chia các phạm trù như được các quy tắc viết lại cung cấp, thì một trong hai phân biệt đó phải có ưu thế hơn và phân biệt kia sẽ tự nhiên là không vững chắc". Chẳng hạn, nếu lớp Danh từ thoát đầu được chia

thành Danh từ Riêng và Danh từ Chung, rồi mỗi lớp này đến lượt chúng lại chưa thành tiểu lớp Người và tiểu lớp không - Người, thì cách duy nhất mà một quy tắc có thể được thiết lập để chỉ tất cả các danh từ Người thì cũng là cách làm cho nó chỉ cả hai lớp *hoàn toàn không liên hệ nhau* là Riêng - Người và Chung - Người (vì không có bảng kê Danh từ Người trong bộ từ vựng).

Chomsky tiếp tục chỉ ra rằng: "Sự phân tích càng đi sâu [tức là sự phân chia tiểu lớp liên tiếp], thì những vấn đề thuộc loại như thế sẽ càng tăng lên cho đến khi chúng cho thấy một sự thiếu sót nghiêm trọng trong một ngữ pháp chỉ bao gồm toàn là quy tắc viết lại."



Hình 7

Ta sẽ không bàn về sự xét lại các quy tắc ngữ pháp mà Chomsky đã đề nghị để giải quyết các vấn đề đó: ở chương này, ta đang làm việc với một hệ thống rất đơn giản. Trong chừng hạn có liên quan tới bộ từ vựng thì hiệu quả của sự "phân loại trùng tréo" là rõ ràng. Nghĩa là mỗi từ phải được

chỉ dẫn sao cho có thể lựa chọn chẳng hạn bất cứ một danh từ "người" nào (không cần biết nó là danh từ "riêng" hay "chung"), bất cứ một danh từ "cụ thể" nào (không cần biết nó là "hữu sinh" hay "vô sinh") và v.v... Thuật ngữ đã gắn liền với kiểu phân loại này [166] hay kiểu chỉ dẫn này là *đặc điểm* (việc dùng từ "đặc điểm" trong âm vị học có phần nào tương đương). Ta cho rằng mỗi từ phải được liệt kê trong bộ từ vựng (mà bây giờ có thể không còn có dạng là một tập hợp quy tắc viết lại được bao gồm trong ngữ pháp) với một tập hợp đặc điểm như sau:

boy: [chung], [người], [đực],...

door: [chung], [vô sinh],...

Một hay nhiều quy tắc thay thế từ vựng như thế sẽ được thiết lập sao cho có thể lựa chọn một từ cụ thể tùy theo một hay nhiều đặc điểm đã được xác định. Ở điểm nào trong hệ thống tạo sinh thì các quy tắc thay thế từ vựng sẽ áp dụng, điều đó còn là một vấn đề đang tranh cãi. Tuy nhiên, nên nhận xét rằng mặc dù bây giờ ta có phải loại bỏ quan niệm cho rằng bộ từ vựng được thể hiện như một tập hợp các quy tắc có dạng $N_a \rightarrow \{ \text{boy} \dots \}$, thì quy tắc khái quát hơn của ta vẫn còn được dùng (x.4.3.2):

$$X \rightarrow x \mid x \in X$$

("Viết lại X thành x , trong đó x là một thành viên của lớp X "). Sự khác nhau là bây giờ X là lớp từ đáp ứng một sự xác định - đặc điểm cụ thể. Ví dụ, nếu một câu mà được ngữ pháp tạo sinh ra lại yêu cầu có một danh từ "chung, người,

giống *đực*", thì X là lớp từ gồm tất cả những từ trong bộ từ vựng có các đặc điểm ngữ pháp [chung], [người], và [đực]: ví dụ, *boy*. Nhưng không có bảng kê về lớp từ phức hợp đó

4.3.4. Sự hoà hợp giữa phân loại ngữ pháp và phân loại ngữ nghĩa

Bây giờ ta có thể nêu ra một điểm khác. Mặc dù điều này ít liên quan tới sự hiểu biết về ngữ pháp tạo sinh như nó được trình bày cho đến nay trong các văn liệu đã công bố, nhưng người ta đã bắt đầu cho rằng có một điểm quan trọng liên quan tới vài đề nghị mới được đưa ra gần đây để hình thức hóa ngữ nghĩa học. Như ta sẽ thấy ở những chương sau, có lý do chính đáng để tin rằng sự hợp nhất ngữ pháp học và ngữ nghĩa học sẽ dẫn đến sự *xích lại gần nhau* giữa ngữ pháp "hình thức" và ngữ pháp "ý niệm". Vì lý do đó, thật là quan trọng nếu ta biết về các nguyên tắc chung.

Những thuật ngữ được dùng cho các đặc điểm nêu ở trên ("riêng", "chung", "hữu sinh", "đực"...) được coi là *thuộc về ngữ pháp*. Ta không loại bỏ nguyên tắc cho rằng những từ ngữ như thế khi chúng chỉ những lớp từ liên hệ bằng cái quy tắc [167] ngữ pháp là những nhân hiệu gán cho những cái được coi là các lớp phân bố. Tuy nhiên, các nhân hiệu được dùng ở điểm này (xuất phát từ ngữ pháp "ý niệm") rõ ràng là có mang theo những hàm ý ngữ nghĩa học. Ta đã đi tới sự hòa hợp giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa ở những mức độ khác nhau, và ta sẽ trở lại vấn đề này ở sau. Có thể cho rằng hầu hết các danh từ "hữu sinh" về ngữ pháp sẽ chỉ người và động

vật, còn hầu hết các danh từ "giống đực" sẽ chỉ những con đực... Nhưng sự phân loại các từ bằng các đặc điểm "hữu sinh", "đực"... thường mâu thuẫn với sự phân loại dựa trên nghĩa của từ (chương 7). Điều đó ai cũng biết, và đó là lý do chính khiến hầu hết các nhà ngôn ngữ học tránh ngữ pháp "ý niệm".

Đồng thời, nên hiểu rõ rằng trong một miêu tả bao quát về một ngôn ngữ, bộ từ vựng sẽ bao gồm cả thông báo về ngữ pháp lẫn thông báo về ngữ nghĩa cho mỗi từ được liệt kê. Không thể không quan niệm rằng thông báo ngữ nghĩa được tổ chức sao cho có thể phái sinh được thông báo ngữ pháp (cần cho các quy tắc ngữ pháp hoạt động) từ sự phát biểu nghĩa của từ *bất cứ khi nào có sự hòa hợp giữa phân loại ngữ pháp và phân loại ngữ nghĩa*. Ta hãy giả định rằng từ *man* được cho trong bộ từ vựng với một phát biểu về nghĩa (ở bất cứ dạng nào có thể làm được) và giả định thêm rằng thông báo đó, do một quy tắc vững chắc, có thể suy ra rằng *man* (ít nhất là theo một trong những nghĩa của nó) chỉ một người, giống đực, người lớn (điều này không bao hàm rằng nghĩa của *man* là "người, đực, người lớn": điều khoản này là quan trọng theo một quan điểm sẽ nói ở các chương về ngữ nghĩa học). Với sự kiện đã cho này, ta có thể rút ra sự phân loại *ngữ pháp* cho từ *man* là [đực], [người], điều này bao hàm [hữu sinh]... Đây là một phân loại ngữ pháp vì nó được chỉ định để giải thích các sự kiện phân bố chẳng hạn như việc dùng các dạng *who/which; he, him, his/she, her/ it, its...* Ví dụ, * *The man which came...* hay * *The man washed her own shirt...* phải bị loại bỏ, coi như bất khả chấp, và ta sẽ cho là sai ngữ pháp.

Thoạt nhìn, hình như đề nghị này - đề nghị rút sự phân loại ngữ pháp từ một phát biểu về nghĩa của từ - mâu thuẫn với nguyên tắc ngữ pháp hình thức đã nói ở mục trước. Nhưng không phải thế, miễn là ta tôn trọng điều kiện quan trọng sau đây: bất kỳ qui tắc chung nào được thiết lập để rút ra các đặc điểm ngữ pháp từ sự phát biểu về nghĩa của từ đã cho trong bộ từ vựng thì đều bị ngăn cấm bởi sự xác định công khai về từ đó với một đặc điểm *mâu thuẫn*. Ta giả thiết rằng chẳng hạn tất cả các từ chỉ người đều là [người] về ngữ pháp và điều này bao hàm rằng chúng đều là [hữu sinh]; và rằng chúng là [đực] nếu chúng chỉ những con đực, và [cái] nếu chúng chỉ những con cái. Đó là nguyên tắc chung, nguyên tắc này sẽ áp dụng nếu không có sự phân loại ngữ pháp mâu thuẫn trong bộ từ vựng liên quan với một từ đã cho. Bây giờ ta sẽ phát biểu (và giả định một bộ máy ngữ pháp để hình thức hóa phát biểu này) rằng [vô sinh] mâu thuẫn với [hữu sinh]. Vì từ *man* không có đặc điểm ngữ pháp mâu thuẫn nào liên quan tới nó trong bộ từ vựng, nên các quy tắc chung biến đổi thông báo ngữ nghĩa thành thông báo ngữ pháp sẽ áp dụng đúng.

Nhưng từ *child* có thể đưa vào bộ từ vựng với đặc điểm [vô sinh] để cho phép có những câu như *The child ate its dinner*. Tuy nhiên người ta biết ngay rằng những sự kiện đó phức tạp hơn nhiều so với mức kỹ thuật đơn giản này có thể xử lý được. Những câu như *The child ate his dinner* và *The child ate her dinner* cũng có thể là khả chấp. Do đó ta có thể phân biệt giữa [vô sinh] và [trung hòa]. Bình thường, [vô sinh] (dù được xác định rõ trong thông báo ngữ pháp hay được rút ra từ sự phân tích nghĩa của một từ cụ thể) sẽ bao hàm [trung

hòa]; và [hữu sinh] sẽ bao hàm [độc] hoặc [cái], việc lựa chọn được tự do nếu danh từ không bị qui định thế này hay thế kia. Nhưng ta có thể xét khả năng đưa *child* vào với tư cách vừa [hữu sinh] vừa [trung hòa]. Trong trường hợp này, ta phải xây dựng các qui tắc ngữ pháp sao cho sự lựa chọn *he* hay *she* trên cơ sở [hữu sinh] không bị ngăn cấm vì sự có mặt của [trung hòa]; và ngược lại, sự lựa chọn *it* trên cơ sở [trung hòa] không bị ngăn cấm vì sự có mặt của [hữu sinh] thực ra tình hình còn phức tạp hơn là như ta nói ở đây. Nhưng các nguyên tắc chung không bị đụng chạm gì vì sự phức tạp thêm đó.

Đề nghị vừa phác họa đó chưa được xúc tiến trong bất cứ một văn liệu đã công bố nào (theo chỗ tôi biết cho đến nay). Nhưng người ta đã làm rất nhiều để sửa chữa nó; và sự xúc tiến nó có thể đạt kết quả tốt do những phát triển mới đây của ngữ nghĩa học "bộ phận" (componental semantics) (10.5.1). Đồng thời cần nhấn mạnh rằng đề nghị đó hiện nay không những có tính chất suy đoán rất cao, mà hơn nữa, bất cứ ý định xúc tiến nào cũng sẽ buộc phải xét lại khả cơ bản việc hình thức hóa ngữ pháp tạo sinh như đã được Chomsky và những người theo ông khai triển. Mới đây, một số tác giả khác đã đưa ra những gợi ý khác nhau, họ có xu hướng cho rằng cần phải có sự xét lại đó nhưng vì những lý do khác; sự chỉ dẫn tham khảo các tác giả này được đưa ra ở phần chú thích đính kèm các mục sau trong sách này. Tuy nhiên, trong toàn bộ sách này, chúng tôi sẽ đi theo (nói chung, nếu không muốn nói ta luôn luôn ở các chi tiết) con đường phát triển chính của lý thuyết ngữ pháp tạo sinh, như đã được Chomsky và những người làm việc chặt chẽ với ông vạch ra.

4.3.5. Tóm tắt

Trong chương này, ta đã đưa ra quan niệm về "ngữ pháp tạo sinh"; và ta đã cố ý đơn giản hóa việc xử lý các quy tắc ngữ pháp, để tập trung chú ý vào các nguyên tắc khái quát hơn. Ta cũng đã theo quan điểm cho rằng câu được xây dựng do một thao tác đơn giản là lấy những từ trong bộ từ vựng (tùy theo sự phân loại ngữ pháp của chúng) và kết hợp chúng thành một chuỗi. Hơn nữa, ta đã không phân biệt dứt khoát "câu" và "phát ngôn", bởi vì ta đã ngầm cho rằng ngữ pháp (được bổ sung bằng các quy tắc âm vị học và sự thể hiện ngữ âm học của chúng bằng chất liệu âm thanh) tạo sinh ra các câu "giống hệt" như các phát ngôn tiềm tàng của ngôn ngữ. Tất cả những điểm đó sẽ được sửa đổi trong hai chương tiếp theo. Trước khi quay trở lại với sự phát triển thêm nữa của cái khung tạo sinh, ta cần bàn về bản chất của câu và các đơn vị ngữ pháp khác

CÁC ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

5. 1. MỞ ĐẦU

5. 1. 1 Từ, câu, hình vị, ngữ đoạn và mệnh đề

Lý thuyết ngôn ngữ học truyền thống hoạt động với hai đơn vị cơ bản của miêu tả ngữ pháp là: *từ* và *câu*. Cả hai đơn vị này được thực tế thừa nhận trong các quy ước của các hệ thống chữ viết khác nhau. Ví dụ, trong các hệ thống chữ cái khác nhau được dùng cho các ngôn ngữ châu Âu, cũng như cho nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới, các câu được tách rời nhau bằng các dấu ngắt câu đặc biệt (dấu chấm, dấu hỏi, dấu cảm thán) và bằng cách viết hoa con chữ đầu của từ đầu tiên của mỗi câu; và bên trong câu, các từ được tách rời nhau bằng các khoảng trống. Vì lý do đó, một người có học bình thường rất quen với những thuật ngữ "từ" và "câu" và sử dụng chúng một cách tự do khi nói về ngôn ngữ.

Cho đến đây ta đã dùng những từ "từ" và "câu" mà không định nghĩa hay giải thích gì cả. Bây giờ ta phải xem xét những từ đó dưới ánh sáng của những nguyên tắc chung đã bàn ở chương trước, có quan tâm tới những hàm ý của "từ" và "câu" trong cách nói hàng ngày và trong lý thuyết ngữ pháp truyền thống.

Vì những lý do sẽ được giải thích về sau trong chương này, các nhà ngữ pháp cổ điển ít quan tâm tới việc phân tích từ thành những yếu tố nhỏ hơn. Tuy nhiên, rõ ràng là ít ra trong nhiều ngôn ngữ, những yếu tố như thế có tồn tại. Chẳng hạn, từ tiếng Anh *unacceptable* được tạo ra bằng ba đơn vị nhỏ hơn, mỗi đơn vị có một phân bố riêng: *un*, *accept* và *able*. Hơn nữa, đó là những đơn vị nhỏ nhất theo ý nghĩa là không thể phân tích thêm nữa ra thành những đơn vị có thể phân loại theo phân bố của tiếng Anh. Những đơn vị nhỏ nhất như thế của sự phân tích ngữ pháp, có thể kết hợp thành từ, thường được quen gọi là *hình vị*.

Do đó ta có ba đơn vị khác nhau của miêu tả ngữ pháp phải xem xét ở chương này: câu, từ và hình vị. Trung gian giữa từ và câu, còn có hai đơn vị khác mà các nhà ngữ pháp cũng thường thừa nhận: ngữ đoạn và mệnh đề. Theo truyền thống, sự phân biệt hai đơn vị đó được thiết lập đại khái như sau: bất cứ một nhóm từ nào tương ứng về mặt ngữ pháp với một từ riêng lẻ và không có chủ ngữ và vị ngữ riêng của nó, là một *ngữ đoạn*; mặt khác một nhóm từ có chủ ngữ và vị ngữ riêng của nó nếu ở trong một câu lớn hơn, thì đó là một *mệnh đề*. Sự phân biệt ngữ đoạn và mệnh đề không phải luôn luôn rõ ràng hay dứt khoát như thế trong khi phân tích những câu cụ thể. Về mặt lý thuyết, sự phân biệt truyền thống giữa ngữ đoạn và mệnh đề chẳng qua là sự phân biệt giữa những nhóm từ giống như từ và những nhóm từ giống như câu ở bên trong câu; bởi vì bản thân câu, như ta sẽ thấy, được định nghĩa theo truyền thống bằng chủ ngữ và vị ngữ. Do đó, ngữ đoạn và mệnh đề của ngữ pháp truyền thống là những đơn vị thứ

yếu được định nghĩa bằng sự tương ứng về mặt ngữ pháp với các đơn vị chính yếu: từ và câu. Ta sẽ ít nói về ngữ đoạn và mệnh đề theo quan điểm lý thuyết ngữ pháp hiện đại trong sách này (chỉ nói ở các mục 5. 5. 1, 6. 2. 10).

Mối quan hệ giữa năm đơn vị miêu tả ngữ pháp (trong các ngôn ngữ mà tất cả năm đơn vị đó được thiết lập) là mối quan hệ *kết hợp*. Nếu ta gọi câu là đơn vị "cao nhất" và hình vị là đơn vị "thấp nhất", ta có thể sắp xếp tất cả 5 đơn vị đó theo một thang bậc (câu, mệnh đề, ngữ đoạn, từ, hình vị) tức là các đơn vị thuộc bậc cao được tạo ra bằng các đơn vị thuộc bậc thấp hơn. Ngược lại, ta có thể nói rằng các đơn vị thuộc bậc cao hơn có thể phân tích (hay "tách rời") thành các đơn vị thuộc bậc thấp hơn.

Nhiều sách xưa hơn về ngôn ngữ đã dùng rất nhiều trang để bàn về vấn đề đơn vị nào trong hai đơn vị chính yếu truyền thống của miêu tả ngữ pháp, từ hay câu, được coi là "cơ bản": Phải chăng trước hết nhà ngữ pháp phải nhận diện các từ và rồi sau đó giải thích cấu trúc của câu bằng các tổ hợp từ có thể được cho phép hay là ông ta phải bắt đầu bằng cách nhận thức các câu trong tư liệu của mình, rồi sau đó phân tích các câu đó thành các từ thành viên? Ta sẽ không đi vào vấn đề đó ở đây. Bây giờ, ta sẽ cho rằng ngữ pháp của một ngôn ngữ là trung hòa đối với vấn đề người ta làm việc ngược hay xuôi theo thang bậc, cũng như nó là trung hòa đối với sự phân biệt giữa phân tích và tổng hợp (4. 3. 1).

5.1.2. Phát ngôn.

Một lý do khiến các nhà ngôn ngữ học không còn bàn cãi là câu hay từ là "cơ bản" hơn, đó là bây giờ họ biết rõ hơn

các tiền bối của mình rằng không phải từ mà cũng chẳng phải câu, thật ra cũng không phải bất kỳ một đơn vị miêu tả ngôn ngữ học nào khác, là "đã cho" trong tư liệu chưa phân tích. Khi nhà ngôn ngữ học bắt tay miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ trên cơ sở một bộ tư liệu ghi chép được, ông ta bắt đầu với một khái niệm nguyên thủy hơn khái niệm từ hay khái niệm câu ("nguyên thủy" nghĩa là "chưa xác định trong lý thuyết", "tiền lý thuyết"). Khái niệm nguyên thủy khi đó là khái niệm *phát ngôn* cũng như "tính khả chấp" là khái niệm nguyên thủy hơn "tính hợp ngữ pháp" hay "tính có nghĩa" (4.2.1) *phát ngôn* là nguyên thủy hơn "từ", "câu", "hình vị", v.v..., ở chỗ là sự áp dụng nó không dựa vào bất kỳ một định nghĩa chuyên môn hay tiền đề nào của khoa học về ngôn ngữ. *Phát ngôn* được Harris định nghĩa là "bất kỳ một mạch lời nói nào của một người, mà trước và sau nó có sự im lặng về phía người đó". Nên nhớ rằng ở đây ta không nói đến định nghĩa hình thức của đơn vị ngôn ngữ nào, mà chỉ nói tới sự miêu tả tiền khoa học về cứ liệu của nhà ngôn ngữ học. "Im lặng" và những từ khác dùng để đặc trưng hóa và phân giới các *phát ngôn* phải được hiểu với sự rộng lượng thường được cho phép để nói về lời nói hàng ngày không khoa học. Hơn nữa, ta không nên cho rằng nhất thiết sẽ phải có một mức độ tương ứng cao giữa *phát ngôn* và câu, hay quả thực có tương ứng ấy giữa *phát ngôn* và các đơn vị ngữ pháp thuộc bất kỳ một loại hình cụ thể nào. Vấn đề theo Harris, "nói chung, *phát ngôn* không đồng nhất với "câu" (hiểu theo nghĩa thường dùng này), vì có rất nhiều *phát ngôn* trong tiếng Anh chẳng hạn, chỉ gồm từ riêng lẻ, ngữ đoạn hay "câu không đầy đủ" v. v... Nhiều *phát ngôn*

lại gồm những thành phần mà về mặt ngôn ngữ học những thành phần này lại là các phát ngôn trọn vẹn xuất hiện ở chỗ khác".

5.2. CÂU

5.2.1. Định nghĩa về câu của Bloomfield

Định nghĩa về câu của Bloomfield sẽ được dùng làm điểm xuất phát cho ta bàn luận. Theo Bloomfield, câu là "một hình thức ngôn ngữ độc lập, không bị bao gồm vì bất cứ một kết cấu ngữ pháp nào trong một hình thức ngôn ngữ lớn hơn. Ông đưa ra ví dụ cho định nghĩa của mình bằng phát ngôn sau đây: *How are you? It's a fine day. Are you going to play tennis this afternoon?*; và ông nói "cho dù có thể có một liên hệ thực tế giữa ba hình thức đó, nhưng không có một xử lý ngữ pháp nào thống nhất chúng thành một hình thức lớn hơn: phát ngôn đó gồm có ba câu. " Định nghĩa của Bloomfield có thể phát biểu gọn hơn như sau: *Câu là đơn vị lớn nhất của miêu tả ngữ pháp.* Câu là một đơn vị ngữ pháp mà người ta có thể thiết lập những giới hạn phân bố và những ràng buộc giữa các thành phần tạo nên nó, nhưng bản thân nó có thể đưa vào một lớp không phân bố. Có thể nói cách khác là quan niệm phân bố, vốn dựa trên tính có thể thay thế, không áp dụng cho câu. Hãy xét ví dụ của Bloomfield. Trừ phi ta lấy một bối cảnh lớn hơn để xét, thật là vô nghĩa khi nói đến sự thay thế các hình thức khác cho *It's a fine day* chẳng hạn. Thậm chí, xét trong một bối cảnh rộng hơn, điều mà Bloomfield gọi là mối "liên hệ

thực tế" giữa ba câu đó cũng không thể được đưa vào bên trong phạm vi các quy tắc chung về sự lựa chọn phân bố. Không phải các yếu tố thành viên của câu *It's a fine day* không thể đoán trước từ một bối cảnh rộng hơn; và người ta cũng không thể nói rằng một câu tường thuật phải xuất hiện, chứ không phải là câu hỏi xuất hiện. *How are you? It's a fine day. Are you going to play tennis this afternoon*, đều độc lập nhau về mặt phân bố, và vì thế chúng được nhận thức là ba câu riêng biệt.

5.2.2. Câu phái sinh

Bây giờ ta có thể đưa ra vài ví dụ về các loại phát ngôn khác nhau hay các thành phần phát ngôn khác nhau mà truyền thống coi là câu, mặc dù chúng không độc lập về mặt phân bố theo ý nghĩa mà ta đã dùng cho từ "phân bố". Trước hết, ta có thể xét các phát ngôn chứa các đại từ nhân xưng (*he, she, it, they* trong tiếng Anh). Một phát ngôn như *He'll be here in a moment* tiền giả định sự xuất hiện trước đó của một danh từ hay danh ngữ giống đực nào đó (*John, the milkman...*) mà đại từ *he* chỉ định. Những hạn chế phân bố của sự xuất hiện các đại từ "nhân xưng" được thiết lập theo truyền thống bằng cách nói rằng *he (him, his)* "thay thế" cho các danh từ số ít giống đực, *she (her)* "thay thế" cho các danh từ số ít giống cái, *it (its)* "thay thế" cho các danh từ số ít giống trung, và *they (them, their)* "thay thế" cho danh từ số nhiều, những hạn chế đó có thể tác động qua các phát ngôn rất dài (và quả thật là qua nhiều phát ngôn khác nhau của nhiều người nói). Tuy nhiên, nếu và thường là vậy các phát ngôn có thể được chia

cắt thành những mạch độc lập nhau về mặt phân bố trong tất cả các mặt trừ sự lựa chọn các đại từ "nhân xưng", thì các mạch này có thể coi là câu "phái sinh" trong đó các danh từ được thay bằng đại từ (giống đực, giống cái... thích hợp) bằng các quy tắc ngữ pháp thứ yếu. Đó là điều được bao hàm trong thật ngữ truyền thống "đại từ" (một yếu tố ngữ pháp có quy chiếu thay đổi, "thay thế" cho một danh từ đã cho ở trước, một cách hiển ngôn hay ẩn ngôn trong bối cảnh). Và rõ ràng là để hiểu một câu "phái sinh" như *he'll be here in a moment*, người nghe phải có khả năng thay thế đại từ *he* bằng một danh từ hay danh ngữ đúng như nó "thay thế".

Để có một ví dụ khác về những hạn chế phân bố đối với một chuỗi gồm những cái thường được xem là câu riêng lẻ, ta có thể xét kết cấu "lời nói gián tiếp" trong tiếng Latin. Kết cấu này được xem xét ở dạng đơn giản nhất trong một câu như *Dico te venisse in Marci Laecae domum* (trích của Cicero: "Tôi xác nhận rằng anh đã vào nhà của Marcus Laeca), trong đó đoạn *te venisse in... domum* là hình thức "gián tiếp" (trong kết cấu đối cách và nguyên cách" của hình thức trực tiếp (*tu veniste in... domum*). Ở các tác giả Latin, một điều hoàn toàn bình thường là đặt toàn bộ lời nói vào trong "lời nói gián tiếp" mà mỗi đoạn trong đó theo truyền thống được xem là một câu riêng biệt (và được ngắt câu như thế) được đánh dấu là phụ thuộc vào "động từ nói" nào đó ở trên do sự xuất hiện của "đối cách và nguyên cách" (và các đặc điểm khác). Hiện tượng này, mà ta có thể gọi là "lời nói gián tiếp mở rộng", còn được tìm thấy trong tiếng Anh (và nhiều ngôn ngữ khác). Ví dụ một

đoạn văn như sau: Ông Thủ tướng nói rằng ông rất tiếc về biến cố đó. Ông sẽ làm tất cả những gì có thể làm để bảo đảm rằng điều đó không xảy ra nữa. Ngày sau đó ông sẽ bàn bạc với các cộng sự của ông. Ông tin chắc rằng... Một lần nữa, những đoạn văn thuộc loại này được giải thích tốt nhất bằng hai giai đoạn: trước hết, miêu tả một tập hợp câu độc lập ở dạng "trực tiếp" của chúng (*Tôi rất tiếc...; Tôi sẽ làm mọi việc có thể làm...; Ngày mai tôi sẽ bàn..., Tôi tin chắc rằng...*) và sau đó xác định rõ các quy tắc ngữ pháp thứ yếu chuyển đổi mỗi câu thành ra dạng "gián tiếp" tương ứng khi chúng xuất hiện trong chuỗi sau "động từ nói".

5.2.3. "Câu không đầy đủ"

Cuối cùng, ta có thể xét trường hợp những cái mà truyền thống gọi là câu "không đầy đủ" hay "tính lược". Cách hiểu đó mới đây bị các nhà ngôn ngữ học phê bình rất nhiều, họ đã chỉ ra (một cách đúng nhưng không thích đáng) rằng khi những phát ngôn như thế xuất hiện trong một bối cảnh cụ thể, người ta hoàn toàn có thể hiểu được và theo quan điểm đó thì khó có thể gọi là "không đầy đủ". Người ta phải phân biệt tính đầy đủ về bối cảnh và tính đầy đủ về ngữ pháp.

Có nhiều phát ngôn trong lời đối thoại bình thường hàng ngày do hình thức nội tại của chúng mà phụ thuộc vào các phát ngôn đi trước của cùng một người nói hay người đối thoại. Có thể đưa ra một ví dụ là *Cửa John*, nếu anh ta đến đây đúng lúc, phát ngôn này khó xuất hiện trừ khi ở ngay sau một câu hỏi "cung cấp" những từ cần thiết làm cho nó ở trong cái

mà truyền thống coi như là một câu "đầy đủ" Chẳng hạn, nó có thể xuất hiện sau *Anh đi xe nào?*, chứ không phải sau *Bao giờ anh đi tới đó?* Một phát ngôn như *Của John, nếu anh ta đến đây đúng lúc*, do đó là "không đầy đủ về ngữ pháp", vì bản thân nó không phải là câu (nó không độc lập về phân bố) nhưng nó có thể là phát sinh từ một câu được cấu tạo bằng cách thêm vào phát ngôn đó các yếu tố khác nhau "đã cho" trong bối cảnh: *We are going in John's car, if he gets here in time.*

Hơi khác một chút là trường hợp một phát ngôn như *Got the tickets?* (Đã có vé chưa?). Thoạt nhìn, hình như không có lý do gì để gọi nó là một câu "tĩnh lược", một dạng rút ngắn của câu *Have you got the tickets?*, bởi vì nó có thể được giải thích mà không cần tham khảo bất kỳ một phát ngôn nào xuất hiện trước đó. Có lẽ cách đơn giản nhất để giải thích phát ngôn đang xét là phát sinh nó bằng một quy tắc loại bỏ *Have you* ra khỏi những câu bắt đầu bằng *Have you got...* Vì theo cách đó ta có thể giải thích sự kiện là nó có thể được hiểu là có chứa "đại từ *you* và còn có thể giải thích hình thức của câu trả lời *Yes, I have (got them)*. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa ví dụ này với ví dụ ở đoạn trên là hoàn toàn rõ ràng. Mặc dù cả hai đều là những hình thức "tĩnh lược" ngắn hơn của một phiên bản dài hơn của cùng một câu, nhưng cả hai đều là "tĩnh lược" theo mỗi nghĩa khác nhau. *John's, if he gets here in time* là không đầy đủ về ngữ pháp; tức là nó không phải là câu và do đó không được miêu tả trực tiếp bằng ngữ pháp mà phải bằng các quy tắc bổ túc (nếu những quy tắc như thế có thể

thiết lập) trình bày sự loại bỏ các yếu tố được quy định bằng bối cảnh trong những câu mà từ đó phải sinh ra những phát ngôn thuộc lời nói liên hệ. Mặt khác, *Got the tickets?* (ít ra là trong tiếng Anh ở Anh) là một câu (và theo nghĩa đó, nó là "đầy đủ"); sự tính lược để phải sinh nó từ một phiên bản luận phiên của cùng một câu *Have you got the tickets?* thuần túy là một vấn đề ngữ pháp và độc lập với bối cảnh rộng hơn. Tương tự như vậy, các quy tắc ngữ pháp của tiếng Anh phải cho phép tạo sinh những hình thức ngữ pháp tương đương (nhưng có lẽ khác nhau về mặt phong cách) như *don't* và *do not*, *can't* và *can not*... xuất hiện trong những câu đồng nhất khác. Các nhà ngữ pháp truyền thống thường thiếu sót khi không phân biệt tính đầy đủ về ngữ pháp và tính đầy đủ về bối cảnh.

5.2.4. Hai nghĩa của thuật ngữ "câu"

Câu là đơn vị lớn nhất của phân tích ngữ pháp: tức là, nó là đơn vị lớn nhất mà nhà ngôn ngữ học thừa nhận để giải thích các quan hệ phân bố về sự lựa chọn và về sự loại bỏ được nhận thấy đang tác động trong ngôn ngữ đang xét. Qua sự bàn luận về các ví dụ ở trên (có thể nhắc lên), rõ ràng là các quan hệ phân bố thường tác động xuyên qua các ranh giới của các đoạn phát ngôn thường được xem là những câu riêng biệt. Điều này hình như là một điều mâu thuẫn. Nhưng ta có thể giải quyết mâu thuẫn đó bằng cách phân biệt hai nghĩa của thuật ngữ "câu". Với tư cách là một đơn vị ngữ pháp, câu là một thực thể trừu tượng mà nhà ngôn ngữ học dùng nó để

giải thích các quan hệ phân bố tác động bên trong các phát ngôn. Theo ý nghĩa này của câu, các phát ngôn không bao giờ gồm có các câu, mà chỉ gồm có một hay nhiều đoạn lời nói (hay một hay nhiều đoạn văn bản), những đoạn này có thể tương ứng với các câu được ngữ pháp tạo sinh ra. Mặt khác, bản thân các đoạn đó thường được gọi là câu, chẳng hạn như Bloomfield nói rằng phát ngôn *How are you? It's a fine day. Are you going to play tennis this afternoon?* gồm có ba câu? Trong trường hợp những đoạn độc lập về phân bố (như ba đoạn được Bloomfield chia ra từ phát ngôn của ông), người ta dễ bị cám dỗ để nói rằng ngữ pháp tạo sinh ra chúng một cách trực tiếp không cần nhờ đến các đơn vị ngữ pháp trừu tượng hơn. Nhưng, như ta sẽ thấy, sự tương ứng giữa câu và đoạn quy cho câu thường rất ít xảy ra. Do đó hình như người ta ưa thích hạn chế thuật ngữ "câu" (như các nhà ngữ pháp truyền thống đã làm, mặc dù không hiểu ngôn hay dứt khoát) ở một nghĩa trừu tượng hơn được nêu ra ở đây. Dựa vào sự phân biệt của Saussure được giải thích ở trên (1. 4. 7), các phát ngôn là những mạch lời nói được tạo ra do người bản ngữ từ những câu được tạo sinh bằng một hệ thống yếu tố và quy tắc lập thành ngôn ngữ. Nhà ngôn ngữ học miêu tả các trường hợp của lời nói bằng cách thiết lập ngôn ngữ và liên hệ chúng với ngôn ngữ một cách đơn giản nhất. Làm như thế xong, ta sẽ tiếp tục đi theo thói quen của các nhà ngôn ngữ học khi nói rằng các phát ngôn gồm có các câu, cách diễn đạt này nên được hiểu theo cách giải thích ở đây.

5.2.5. Phát ngôn "làm sẵn"

Ở điểm này, có lẽ ta nên nói đến một loại phát ngôn hay thành phần phát ngôn nữa giống như câu "không đầy đủ" ở chỗ không tương ứng trực tiếp với câu được ngữ pháp tạo sinh và khác với câu ở chỗ miêu tả của nó không liên quan gì tới sự áp dụng các quy tắc được thiết lập để giải thích toàn bộ cái khối phát ngôn "bình thường" hơn. Đó là những cái mà Saussure đã gọi là "những thành ngữ làm sẵn": chúng được học với tư cách là những tổng thể không phân tích được và được người bản ngữ dùng vào những trường hợp đặc biệt. Một ví dụ trong tiếng Anh là *How do you do?*, mặc dù nó được đánh dấu hỏi theo quy ước như một câu hỏi, nhưng nó không phải là câu hỏi, không giống như các câu hỏi thật sự bắt đầu bằng *How do you...*, được cấu tạo bằng các quy tắc có sức sản sinh của ngữ pháp tiếng Anh, nó không tương ứng với những câu có dạng *I - very well, How does he -?, He - beautifully...* Một thành ngữ Anh "làm sẵn" khác là *Rest in peace* (như trên mộ chí), không giống như *Rest here quietly for a moment* chẳng hạn, không nên xem nó như một lời chỉ thị hay gợi ý đối với người đang đối thoại, mà phải xem đó là một thành ngữ bị hạn chế về tình huống không thể phân tích được (và không cần phân tích gì hết) đối chiếu với cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh hiện nay. Kho tàng tục ngữ truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cung cấp nhiều ví dụ về các "phát ngôn làm sẵn" (*Easy come easy go; All that glitters is not gold...*) Theo quan điểm ngữ pháp chặt chẽ, các phát ngôn như thế mà xem là câu thì không có lợi, cho dù chúng độc lập về mặt phân bố và

như vậy thỏa mãn định nghĩa về câu đã cho trên. Cấu trúc bên trong của chúng, không giống với cấu trúc bên trong của những câu chính cồng, không giải thích được bằng các quy tắc quy định rõ các tổ hợp từ có thể được 'cho phép'. Tuy nhiên, trong một miêu tả toàn bộ ngôn ngữ, bao gồm cả phân tích âm vị học và phân tích ngữ pháp, thì có thể phân loại chúng là câu (không được cấu trúc hóa về mặt ngữ pháp) bởi vì chúng có cùng một ngữ điệu như các câu được tạo sinh do ngữ pháp. Ngoại trừ việc đó ra, chúng phải được giải thích một cách đơn giản bằng cách liệt kê chúng trong từ điển với một chỉ dẫn về tình huống sử dụng và nghĩa của chúng.

Ngoài các thành ngữ làm sẵn có thể dùng như là những phát ngôn đầy đủ và không cho phép mở rộng hay thay đổi, thì còn có những thành ngữ khác không được cấu trúc hóa về mặt ngữ pháp, hay chỉ được cấu trúc một phần, nhưng có thể được kết hợp trong những câu theo các quy tắc có sức sản sinh. Ví dụ: *What's the use of -ing... ?; Down with -?; For -'ssake*. Không có thuật ngữ được chấp nhận cho những yếu tố như thế. Ta sẽ gọi chúng là sơ đồ. Ta sẽ nhận thấy rằng sơ đồ có thể có những bậc khác nhau. *What's the use of -ing...?* và *Down with -!* là những sơ đồ - câu (và như thế, thuộc vào lớp duy nhất các đơn vị ngữ pháp có liên quan với ta ở mục này). Một số lượng vô hạn câu có thể được tạo sinh từ chúng bằng cách "lấp đầy" các "điểm" trống trong sơ đồ bằng một thành viên của lớp ngữ pháp thích hợp: Như vậy ta có: *What's the use of worrying?; What's the use of getting everything ready the night before?; Down with the King!; Down with the Sixth*

Republic! Mặt khác, *for -'s sake* là một sơ đồ - ngữ đoạn; ngữ pháp không những phải giải thích lớp yếu tố có thể "lấp đầy điểm trống" trong sơ đồ (*for his sake, for my mother's sake...*) mà còn phải phân loại các ngữ đoạn được tạo ra tùy theo sự phân bố trong câu (*I did it for-'s sake...*)

5.2.6. Các loại hình câu khác nhau

Trong ngữ pháp truyền thống, câu được phân loại thành các *loại hình* khác nhau theo hai cách: trước hết theo chức năng thì gồm câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm thán và câu mệnh lệnh; thứ hai theo cấu trúc phức tạp thì gồm câu đơn và câu phức. Câu phức được tạo ra bằng một số câu đơn (câu đơn khi được sát nhập với tư cách là thành tố của câu lớn hơn thì do đó chúng được gọi là *mệnh đề*). Như vậy *I saw him yesterday and I shall be seeing him again tomorrow* là câu phức. Câu phức được chia thành: (a) câu có các mệnh đề thành viên *đẳng lập* về mặt ngữ pháp, không có mệnh đề nào phụ thuộc vào mệnh đề nào, mà tất cả, nếu có thể nói thế, kết nhau thành chuỗi, có hay không có cái gọi là liên từ *đẳng lập* (*and, but...*); và (b) câu có một trong các mệnh đề ("mệnh đề chính") được "bỏ nghĩa" bằng một hay nhiều mệnh đề *phụ* phụ thuộc vào nó về mặt ngữ pháp và thường được nối bằng một liên từ phụ thuộc (trong tiếng Anh) (*if, When...*). Các mệnh đề phụ được chia nhỏ theo chức năng là mệnh đề danh từ tính, mệnh đề tính từ tính, mệnh đề trạng từ tính...; và bị chia ra thành mệnh đề thời gian, mệnh đề điều kiện, mệnh đề quan hệ... Ở đây ta sẽ không đi vào chi tiết của sự phân loại đó. Khái niệm về sự phụ thuộc ngữ pháp đã được giải thích về mặt phân bố

trong mục này; và các khái niệm khác, "chức năng" và "bổ nghĩa", mà nhờ đó các câu có thể được phân chia ra thành các loại hình khác nhau, sẽ được xử lý theo quan điểm phân bố ở một chương sau (6. 4. 1).

Có một điều cần phải nói trước khi ta tạm thời rời bỏ vấn đề loại hình câu. Cách tiếp cận hình thức để miêu tả ngữ pháp được chấp nhận trong sách này và được hầu hết các nhà ngôn ngữ học chấp nhận, bao hàm sự phản bác bất kỳ ý định nào phân loại câu theo "ý niệm", nhằm tiến đến phân loại câu bằng cấu trúc nội tại (tức là bằng các quan hệ phân bố giữa các thành phần của câu). Không nên cho trước rằng mọi ngôn ngữ đều có các mô hình cấu trúc câu phân biệt nhau về mặt hình thức, cho mỗi loại hình trong bốn loại hình câu chính (câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm thán, câu mệnh lệnh) được thừa nhận trong ngữ pháp truyền thống. Như ta đã nhấn mạnh ở chương trước, điều cần phải làm là trước hết thiết lập một cách độc lập cho mỗi ngôn ngữ các đơn vị ngữ pháp và các mô hình tổ hợp có giá trị cho ngôn ngữ đó, và chỉ sau đó, khi đã xong tất cả rồi, thì mới gán cho chúng những nhãn hiệu như "câu tường thuật", "câu hỏi" dựa vào các mối tương quan về ngữ nghĩa và về bối cảnh của chúng. Ngữ pháp truyền thống thừa nhận bốn loại hình chính của câu bởi vì tiếng Hy Lạp và tiếng Latin có bốn mô hình khác nhau về hình thức của kết cấu - câu, bốn mô hình này có thể phân loại thô sơ thành bốn phạm trù ngữ nghĩa là câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm thán và câu mệnh lệnh. Học thuyết cho rằng bốn loại hình đó là các phạm trù ngữ pháp phổ quát, cũng như học thuyết cho

rằng "các thành phần lời nói" là các đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ, học thuyết đó là một bộ phận của việc chuyển hóa toàn bộ các chi tiết cụ thể của tiếng Hy Lạp và tiếng Latin thành các phạm trù *tiền nghiệm* và cần thiết về mặt lý thuyết, được các nhà ngữ pháp "suy đoán" trung cổ và các hậu bối của họ chấp nhận.

5.2.7. Tiêu chí ngữ âm học

Tiêu chí độc lập về mặt phân bố không phải bao giờ cũng đủ để chia cắt một phát ngôn một cách duy nhất thành ra một số câu xác định. (Hãy nhớ rằng các phát ngôn được coi là gồm các câu, theo dự liệu đã đưa ra sớm hơn trong mục này). Ví dụ phát ngôn *I shouldn't bother if I were you I'd leave it till tomorrow* "Tôi sẽ không lo ngại nếu tôi là anh tôi để việc này cho đến ngày mai". Đoạn *if I were you* không phải là độc lập về mặt phân bố (và như thế không phải là câu), bởi vì nó tiền giả định - ít ra là nói chung - một đoạn khác (đi trước hay sau nó) trong cùng một phát ngôn chứa đựng *would, should, 'd...* Cả đoạn đi trước lẫn đoạn đi sau *if I were you* thỏa mãn những điều kiện đó về tiền giả định phân bố, đến nỗi phát ngôn đó có thể chia thành hai câu theo hai cách khác nhau: *I shouldn't bother if I were you. / I'd leave it till tomorrow* và *I shouldn't bother. / If I were you, I'd leave it till tomorrow*. Khi quyết định chọn một trong hai khả năng đó trong một trường hợp cụ thể nào đó, ta sẽ nhờ đến những nhận xét khác, chủ yếu là nhờ tiêu chí chỗ ngừng và ngữ điệu tiềm ẩn. Trong tiếng Anh, những câu nào được xác định về mặt phân bố mà

không có vấn đề phân giới thì có một mô hình ngữ điệu riêng và có thể được tách ra khỏi nhau khi chúng xuất hiện thành chuỗi trong cùng một phát ngôn bằng những chỗ ngừng lâu hay mau hơn. Do đó, trong sự miêu tả toàn bộ về tiếng Anh, câu - mà trước tiên được xác định bằng tiêu chí ngữ pháp - cũng phải được thừa nhận là lĩnh vực của các đặc điểm ngữ âm học tổng hợp thành "ngữ điệu". Vì thế, ta sẽ tiến đến một miêu tả toàn bộ đơn giản khi cho ngôn ngữ nếu những đặc điểm ngữ âm học đang xét được cho phép xác định những trường hợp nào như ví dụ nêu trên, vẫn chưa được tiêu chí ngữ pháp chặt chẽ quyết định. Dĩ nhiên về mặt lý thuyết, có thể quan niệm rằng trong một ngôn ngữ cụ thể, lĩnh vực ngữ điệu có thể được thiết lập hoàn toàn khác (như một số âm tiết đã cho, chẳng hạn) và không tương ứng với một đơn vị được phân giới về mặt ngữ pháp. Tuy nhiên, có lẽ có trường hợp là trong mọi ngôn ngữ, câu là đơn vị có sự "hòa hợp các cấp độ" lớn nhất, đặc biệt là giữa các cấp độ miêu tả âm vị học và ngữ pháp. Ở đây, có thể nói rằng những cái mà truyền thống gọi là câu phức được tạo ra bằng các mệnh đề đẳng lập sẽ không được thừa nhận là câu đơn nhất mà là những chuỗi gồm các câu riêng lẻ, dựa trên tiêu chí thuần túy ngữ pháp. Một phát ngôn như *I saw him yesterday and I shall be seeing him again tomorrow* sẽ được chia cắt thành hai câu (chỗ cắt là giữa *yesterday* và *and*) bằng cách kiểm tra tính độc lập về mặt phân bố. Tuy nhiên, tiêu chí bổ sung về chỗ ngừng và ngữ điệu tiềm ẩn sẽ phân biệt các phát ngôn trong đó hai hay nhiều câu liên tiếp phải được xem như là những mệnh đề trong một câu đơn

nhất hay như là những câu độc lập. Thói quen chính tả phản ánh sự phân biệt trong những trường hợp như thế: *I saw him yesterday. And I shall be seeing him again tomorrow* và *I saw him yesterday and I shall be seeing him again tomorrow*.

5.3. HÌNH VỊ

5.3.1. Từ và hình vị

Trong khi bàn về hai đơn vị phân tích ngữ pháp " thứ nhất " khác -từ và hình vị - ta đối diện với nỗi khó khăn là bất cứ cái nào ta lấy đầu tiên thì ta phải tiên giả định là đã biết cái kia. Những cách sử lý hiện đại nhất của lý thuyết ngữ pháp đã che đậy nỗi khó khăn đó bằng cách định nghĩa hình vị là đơn vị nhỏ nhất của phân tích ngữ pháp (đó là định nghĩa mà ta sẽ tạm thời chấp nhận) và sau đó không chỉ ra rằng cách thực hành chung của các nhà ngôn ngữ học không phải bao giờ cũng kiên định với định nghĩa đó, mà còn bị ràng buộc vào sự đối chiếu một cách hiển ngôn hay ẩn ngôn với *từ*, một đơn vị ngữ pháp khác. Lý do về sự mâu thuẫn hay mơ hồ đó có thể giải thích được về mặt lịch sử và sẽ trở nên rõ ràng trong quá trình bàn luận của ta. Sau đó ta sẽ thấy rằng không phải từ và cũng không phải hình vị (theo thuật ngữ thường dùng của các nhà ngôn ngữ học) là những đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ, mặc dù do định nghĩa mà chúng có thể là như vậy. Tuy nhiên, để làm cho một trong hai đơn vị đó trở nên phổ quát, ta sẽ phải cắt đứt với quá khứ một cách dứt khoát hơn hầu hết những nhà ngôn ngữ học vốn được chuẩn bị để

làm như thế cho đến nay. Mặc dù, ta sẽ bàn chủ yếu về hình vị ở mục này và về từ ở mục sau đó, nhưng đương nhiên là có sự trùng chéo ít nhiều giữa hai mục.

5.3.2. Tính khả phân của từ

Ta đã miêu tả các hình vị là đơn vị nhỏ nhất của phân tích ngữ pháp - đơn vị thuộc bậc "thấp nhất" cấu tạo nên từ là đơn vị thuộc bậc cao nhất (5.1.1). Bằng ví dụ, ta đã nói rằng từ tiếng Anh *unacceptable* gồm có ba hình vị *un*, *accept*, *able*, mỗi hình vị có một phân bố riêng và có một hình thức hay "dạng hình" ngữ âm và chính tả riêng. Bây giờ ta cần phân biệt bản thân hình vị với tư cách là đơn vị phân bố với "hình dạng" ngữ âm hay chính tả của nó.

Phải chăng một từ có thể chia thành những đoạn ngữ pháp nhỏ hơn, đó là vấn đề về mức độ. Các từ *boy-s*; *jump-s*; *jump-ed*; *jump-ing*; *tall-er*; *tallest*;... có thể chia thành những thành tố không kém phần dễ dàng như *un* - *accept* - *able*; và đa số các danh từ, động từ và tính từ tiếng Anh đều có thể như vậy. Những từ như thế ta sẽ nói là chúng được quy định về mặt phân đoạn. nhưng có nhiều danh từ, động từ và tính từ tiếng Anh khác hoặc không thể chia cắt hoàn toàn hoặc chỉ được quy định về mặt phân đoạn một phần thôi. Ví dụ các từ số nhiều bất quy tắc *men*, *children*, *mice*, *sheep*..., các động từ "mạnh" *went*, *took*, *came*, *run*, *cut*..., các từ so sánh tương đối và tuyệt đối bất quy tắc *better*, *best*, *worse*, *worst*. Tất cả những từ đó đều có vấn đề về phân đoạn, khác nhau về mức độ hay về loại hình. Ví dụ, *men* nằm trong mối quan hệ ngữ pháp với

man giống như *boys* với *boy* (vì *boys* là số nhiều của hình thức số ít *boy*, *men* cũng là số nhiều của hình thức số ít *man*); và ít nhất có sự giống nhau về ngữ âm (và chính tả) nào đó giữa *men* và *man*, sự giống nhau đó có thể làm cơ sở để chia cắt *men* thành hai thành phần. Cũng đúng như vậy đối với *mice* và *mouse* (lưu ý là ở đây sự khác nhau về chính tả nhiều hơn sự khác nhau về ngữ âm). Mặt khác, mặc dù *worse* và *went* nằm trong mối quan hệ ngữ pháp với *bad* và *go*, cũng giống như *taller* và *jumped* với *tall* và *jump*, nhưng không có sự giống nhau về ngữ âm nào giữa *worse* và *bad* hay giữa *went* và *go*. Những từ như *worse* và *went* không thể chia cắt thành các thành phần. Các nhà ngôn ngữ học đã thật khéo léo khi biện hộ cho một "giải pháp" nào đó để giải quyết vấn đề của những từ không được quy định về mặt phân đoạn và thậm chí còn biện hộ cho việc phân đoạn cho cả những từ như *worse* và *went*. Ta sẽ không bàn về các giải pháp đó ở đây vì chúng dựa trên những giả thiết nào đó về phương pháp kém khái quát hơn các giả thiết của ta trong công trình này. Đối với mục đích của ta, chỉ cần lưu ý rằng ít ra trong vài ngôn ngữ, có những từ không thể phân đoạn được, ngoại trừ với một quy ước nào đó, mặc dù những từ này thuộc vào cùng một lớp ngữ pháp với những từ khác có thể phân đoạn được.

5.3.3. Hình vị: đơn vị phân bố

Bây giờ trong định nghĩa về hình vị ta sẽ không cho là nó phải luôn luôn là một đoạn có thể nhận diện được của một từ mà nó là một thành tố. Nói rằng *worse* gồm có hai hình

vị, một hình vị chung với *bad* (và *worst*) và một hình vị khác chung với *taller, bigger, nicer...*, thì cũng tương tự như nói rằng *worse* khác với *taller, bigger, nicer ...* về chức năng ngữ pháp (tức là về sự phân bố của nó trong câu tiếng Anh) cùng theo một cách giống như *bad* khác với *tall, big, nice...* (và *worst* khác với *tallest...*). Điều đó thường được diễn đạt bằng một tỷ lệ thức tương đương ngữ pháp hay phân bố (nghĩa gốc của từ "tương đồng": 1.2.3)

bad: worse: worst = tall: taller: tallest

Tỷ lệ thức này có nghĩa là *worse* và *taller* chẳng hạn (cũng như *bigger, nicer...*) giống nhau về ngữ pháp ở chỗ chúng là những hình thức so sánh của tính từ - chúng có thể xuất hiện trong những câu như *John is worse (taller...) than Michael, It is getting worse (taller...) all the time*. Nhưng *worse* và *taller* (cũng như *bigger, nicer...*) khác nhau ở chỗ chúng không xuất hiện một cách chính xác trong cùng một tập hợp câu - chẳng hạn, như các nhà ngữ pháp truyền thống nói, chúng không thể "bổ nghĩa" chính xác cho cùng một tập hợp danh từ. Trong chừng hạn mà lớp danh từ, vốn có thể được bổ nghĩa bằng một tính từ, được quy định về mặt ngữ pháp (và ở đây ta đã đụng đến một điểm mà ta sẽ trở lại ngay bây giờ), đặc điểm phân bố này được giải thích bằng cách cho rằng có một hình vị là bộ phận của tính từ và một hình vị khác là bộ phận của một tính từ khác. "bổ nghĩa" cho lớp danh từ khác. Để làm sáng tỏ điều này, trước hết ta hãy đối tỷ lệ thức phân bố vừa lập ra đó thành dạng ký hiệu, biểu thị mỗi từ bằng một con chữ và phân tích thừa số như thế ta làm đối với bất cứ một tỷ lệ thức đại số nào:

$$A: B: C = D: E: F$$

(và dùng những ký hiệu vô đoán, phân tích thừa số, ta có:

$$ax: bx: cx = ay: by: cy$$

Nghĩa là mỗi từ được tách ra hai thừa số là hai bộ phận, tất cả những từ bên trái của phương trình có bộ phận x và tất cả những từ bên phải có bộ phận y ; về bộ phận khác của chúng (a , b hay c) từ thứ nhất ở bên trái phù hợp với từ thứ nhất ở bên phải; từ thứ nhì ở bên trái phù hợp với từ thứ nhì ở bên phải, ... Các bộ phận hay các thừa số phân bố của các từ đều là hình vị.

Bằng cách phân tích thừa số sự phân bố của các từ theo cách đó, ta có thể giải thích sự xuất hiện của chúng trong câu bằng sự phân bố của các hình vị bộ phận của chúng: sự phân bố của một từ là sản phẩm của sự phân bố của các hình vị cấu tạo nên nó.

5.3.4. Hình vị và hình tố (morph)

Rõ ràng là theo quan điểm đó thì vấn đề phải chăng từ có thể phân đoạn thành các thành phần là một vấn đề hoàn toàn không thích đáng. Hình vị không phải là một đoạn của từ, nó không có vị trí nào trong từ (ví dụ, trong phân tích A thành các hình vị bộ phận của nó, ta có thể viết xa hay ax cũng được), mà chỉ có chức năng "thừa số" thôi. Khi từ có thể chia cắt thành các thành phần, những đoạn đó được gọi là *hình tố*. Như vậy, từ *bigger* có thể phân tích ra hai hình tố có thể viết theo chính tả là *big* và *er* (với quy ước chính tả chữ Anh

giải thích việc thêm một chữ "nối" g) và theo ký hiệu âm vị học là /big/ và /ə/. Mỗi hình tố thể hiện (hay là cái biểu thị) một hình vị.

Sự phân biệt của ta giữa hình tố và hình vị có thể diễn đạt bằng thuật ngữ của Sassure khi ông phân biệt *chất liệu* và *hình thức* (2. 2. 2). Cũng như mọi đơn vị ngữ pháp, hình vị là một yếu tố "hình thức", liên quan "một cách vô đoán" (2. 2. 7) với sự hiện thực hóa "chất liệu" của nó ở cấp độ âm vị học (hay chính tả) của ngôn ngữ. Như ta đã thấy, hình vị có thể được biểu hiện trực tiếp bằng những đoạn ngữ âm (hay chính tả) với một "hình dạng" cụ thể (tức là bằng các hình tố), nhưng chúng có thể còn được biểu hiện trong chất liệu của ngôn ngữ bằng những cách khác. Để chỉ hình vị, người ta thường dùng một trong các hình tố biểu hiện hình vị đang xét và đặt nó giữa ngoặc vòng. Như vậy {big} là hình vị được biểu hiện bằng chất liệu âm vị học là /big/ và bằng chất liệu chính tả là *big*; và từ *went* (về mặt âm vị học là /went/), vốn không thể phân đoạn ra các hình tố, lại biểu hiện sự tổ hợp của hai hình vị {go} và {ed}. Tuy ta sẽ theo quy tắc này, nhưng ta phải ghi nhận rằng cách ký hiệu cụ thể được chọn để chỉ các hình vị là một vấn đề quyết định vô đoán. Ta có thể cũng đúng khi đánh số các hình vị và nói chẳng hạn rằng {207} được biểu hiện bằng /big/ hay (*big*); và rằng {1039} + {76} được biểu hiện bằng một hình thức duy nhất về mặt chất liệu /went/ (hay *went*).

5.3.5. Tha hình vị

Bây giờ có thể bàn một điểm khác nữa về mối quan hệ giữa hình vị và hình tố. Thường có một điều là một hình vị

không được biểu hiện ở khắp nơi bằng cùng một hình tố, mà bằng các hình tố khác nhau ở các bối cảnh khác nhau. Những biểu hiện luân phiên của một hình vị được gọi là *thay hình vị*. Ví dụ, hình vị số nhiều trong tiếng Anh, mà ta có thể gọi là {s} được biểu hiện một cách hợp quy tắc bằng các thay hình vị /s/, /z/ và /ɪz/. Các thay hình vị này có điều kiện về mặt âm vị học, theo ý nghĩa là sự lựa chọn bất kỳ một thay hình vị nào được quy định do hình thức âm vị học của hình tố kết hợp với nó. Quy tắc đó là: (i) nếu hình tố biểu hiện hình vị danh từ kết hợp với {s} để tạo nên từ số nhiều kết thúc bằng một âm "xuýt" (/s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/), {s} được biểu hiện bằng /ɪz/ (/bʌsɪz/, buses; /saɪzɪz/, sizes; /fɪʃɪz/, fishes; /ɡarɑːzɪz/, /ɡarɑːdʒɪz/, garages (sự dao động trong biểu hiện âm vị học của từ này do những người nói tiếng Anh tiêu chuẩn của nước Anh); /bætʃɪz/, batches; (ii) ở chỗ khác, nếu (a) hình tố kết thúc bằng một trong các âm vị hữu thanh (bao gồm các nguyên âm), {s} được biểu hiện bằng /z/ (/dɒɡz/, dogs; /bedz/, beds; /laɪz/, lies...) và nếu (b) hình tố kết thúc bằng một âm vị (phụ âm) vô thanh, {s} được biểu hiện bằng /s/ (/kætʃs/, cats /betz/, bets.. (người ta sẽ thấy rằng các quy ước chính tả chữ Anh chỉ phân biệt hai trong ba thay hình vị ấy, với - s thay thế cho cả /s/ lẫn /z/ và - es thay cho /ɪz/) Hình vị thời hiện tại số ít mà ta có thể gọi là {z} (để phân biệt nó với hình vị {s} tạo nên số nhiều cho các danh từ tiếng Anh) được biểu hiện theo một quy tắc cũng như ba thay hình vị của {s}. Và phát biểu về điều kiện âm vị học để chúng xuất hiện cũng giống thế: các động từ: (i) /fɪʃɪz/, fishes; /kætʃɪz/, catches.; (ii) /dɪɡz/, digs; /eɪbz/, ebbs... và

(iii) /kiks/, *kicks*; /sips/, *sips*... Hình vị thời quá khứ tiếng Anh, {ed}, cũng được biểu hiện một cách hợp quy tắc bằng ba tha hình vị có điều kiện về mặt âm vị học: /t/, /d/, và /id/. Quy tắc chi phối sự phân bố của chúng là như sau: (i) /id/ xuất hiện sau các hình tố kết thúc bằng các âm tắc lợi (nghĩa là sau /t/ và /d/) (/wetid/, *wetted*; /wedid/, *wedded*...); còn nơi khác, (ii) /d/ xuất hiện sau các âm vị hữu thanh (bao gồm các nguyên âm và các âm mũi) và (iii) /t/ sau các âm vị vô thanh ((ii) /sxgd/, *sagged*; /l^vd/, *loved*; /moud/, *mowed*; /maind/, *mined*... và (iii) /sxkt/, *sacked*; /p^ft/, *puffed*...). Thực ra sự biến động về tha hình vị gắn liền với những biểu hiện đều đặn của tất cả ba hình vị bàn ở đây, {z}, {s} và {ed}, có thể quy vào một quy tắc khái quát hóa hơn mà nhờ đó một hình tố thích hợp được tạo sinh từ một hình tố bất biến nền tảng, trung hòa về tính hữu thanh, được âm tiết hóa (là /IZ/ hay /id/) khi kết hợp với một hình tố kết thúc "cùng một âm" (nghĩa là để phục vụ cho quy tắc này, tất cả các âm xuyết được gọi là "chứa cùng một âm" là "âm S" nền tảng biểu hiện cả {S} lẫn {Z}, và hai âm /t/ và /d/ được coi là "chứa cùng một âm" là âm lợi nền tảng biểu hiện {ed}). Rõ ràng là một quy tắc kiểu đó có thể được phát biểu bằng sự phân tích đặc điểm khu biệt hay ngôn điệu, một cách dễ hơn là dùng một phân tích âm vị học tiếng Anh: xem 3. 3. 8).

Người ta nhận thấy sự biến động của tha hình vị bị giới hạn ở chỗ không thể khái quát hóa sự chọn lựa một tha hình vị cụ thể dựa vào cấu trúc âm vị học hay một cái gì khác. Tiếng Anh có thể minh họa cho tình huống này. Ngoài ba tha

hình vị đều đặn của hình vị số nhiều tiếng Anh {S}, người ta còn có thể xác lập hình thức /ən/ được nhận thấy ở từ *oxen*/oksən/. Vì tất cả các hình tố khác kết thúc bằng /ks/ biểu hiện các hình vị danh từ trong tiếng Anh đều có /iz/ ở số nhiều theo quy tắc (/boksiz/boxes/foksiz/foxes...), cho nên sự xuất hiện của /ən/ ở /oksən/ không phải là có điều kiện về mặt âm vị học. Thực ra, nó không được quy định bởi bất cứ đặc điểm nào của hình vị {ox} hay hình tố /oks/ nên không thể đưa hình vị hay hình tố này vào bất kỳ một phát biểu chung nào về cấu trúc tiếng Anh. Quả đúng là các danh từ số nhiều *children* và *brethren* cũng kết thúc bằng /ən/. Nhưng trong khi *oxen* có thể chia cắt được vì có thể phân tích thành hai hình tố /oks/ và /ən/, hình tố thứ nhất đồng nhất với hình tố biểu hiện số ít *ox* (và về mặt này *oxen* giống như các từ số nhiều hợp quy tắc của tiếng Anh), thì sự nhận diện /ən/ trong *children* và *Brethren* để lại cho ta hai hình tố /tʃɪldr/ và /bredr/ mà không hình tố nào đồng nhất với hình tố biểu hiện số ít của các từ đó (ngay cả khi cho rằng *brethren* có từ số ít trong tiếng Anh hiện đại) và không hình tố nào xuất hiện ở chỗ khác trong ngôn ngữ này. Vì sự cấu tạo *oxen* là bất quy tắc trong tiếng Anh, nên tuy có thể phân đoạn thành hai hình tố thành viên, nhưng nó chỉ có thể được xử lý bằng một "quy tắc" đặc biệt áp dụng cho trường hợp duy nhất này, do đó ít có lý do để thừa nhận /ən/ là một tha hình vị của {S} trong miêu tả tiếng Anh hiện nay.

Bạn đọc dễ nghĩ rằng việc ta phân biệt tế nhị kỹ lưỡng hình vị, hình tố và tha hình vị ở mục này là một việc có vẻ kinh viện, vô công rồi nghệ, không có ích lợi gì cả. Nhưng

những phân biệt như thế là cần thiết nếu ta muốn xây dựng một lý thuyết khái quát về cấu trúc ngôn ngữ. Như ta sẽ thấy, trong vài ngôn ngữ, thường dùng từ có thể phân đoạn thành các thành phần (hình tố), còn trong những ngôn ngữ khác thì không thể như vậy; trong một số ngôn ngữ thì mỗi hình tố có xu hướng biểu hiện một đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất riêng lẻ (một hình vị), còn trong những ngôn ngữ khác, thì không như vậy; và trong một số ngôn ngữ thì mỗi hình vị thường được biểu hiện bằng một đoạn hình thức âm vị học cố định, còn trong những ngôn ngữ khác các hình vị đó được biểu hiện bằng một tập hợp các hình tố (tha hình vị) luân phiên mà việc lựa chọn hình tố (tha hình vị) ở một bối cảnh cụ thể có thể là do những điều kiện của các nhân tố âm vị học hay ngữ pháp.

Quả đúng là một số lớn những gì thường được xem là sự biến động tha hình vị có điều kiện về âm vị học có thể được loại bỏ khỏi việc miêu tả bằng cách chấp nhận sự phân tích các đặc điểm khác biệt hay ngôn điệu cho âm vị học. Nhưng sự biến động có điều kiện về ngữ pháp của các tha hình vị thì không thể loại bỏ theo cách đó, và chỉ có thể loại bỏ một số biến động có điều kiện về âm vị học nào đó mà thôi. Khái niệm tha hình vị do đó rất ích lợi. Tuy nhiên, sự phân biệt hình vị và hình tố, sự phân biệt đơn vị ngữ pháp và biểu hiện "chất liệu" của nó, là đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ chính nhờ phân biệt như thế mà ta có thể nêu bật rõ rệt tính tương tự về ngữ pháp và sự di biệt về cấu tạo giữa những từ như *went* và *killed*, hay giữa *worse* và *bigger*. Trong bộ phận thuần túy ngữ pháp của miêu tả, cả hình thức "hợp quy tắc" lẫn hình thức "bất quy tắc" đều có thể xử lý như nhau cả.

{go} + {ed}, {kill} + {ed}; {bad} + {er}, {big} + {er}... Sự khác nhau giữa các hình thức "hợp quy tắc" và "bất quy tắc" được thấy ở điểm này trong miêu tả nơi mà các từ với tư cách là đơn vị thuần túy ngữ pháp được "hóa thân", nếu có thể nói vậy, trong chất liệu âm vị học (hay chính tả). Trong trường hợp các hình thức hợp quy tắc, như *killed*, các quy tắc có thể được xây dựng để kết hợp các hình tố (và bây giờ theo quan điểm miêu tả toàn diện ngôn ngữ, người ta thấy tiện lợi khi dùng hình tố thay cho hình vị - một quy ước mà trên đây được coi là thuần túy võ đoán). Những quy tắc đó có thể áp dụng rộng rãi, và trong nhiều trường hợp, phạm vi của chúng có thể mở rộng bằng cách dùng một công thức được phát biểu một cách thực dụng nhưng một cách hình thức hơn: "bất kỳ hình thức nào không được giải thích bằng một trong các quy tắc đặc biệt thì đều phải xử lý theo (các) quy tắc sau đây tùy theo những điều kiện sau đây". Các từ bất quy tắc được xử lý bằng các quy tắc đặc biệt có phạm vi hạn chế, áp dụng trong trường hợp hạn chế của một và chỉ một từ thôi: ví dụ, "{go} + {ed}" được thực hiện thành *went*". Một cách bảo đảm cho các hình thức "hợp quy tắc" và "bất quy tắc" được xử lý một cách thích hợp, là sắp xếp các quy tắc sao cho quy tắc có phạm vi hạn chế được áp dụng trước hết, ở nơi nào có thể áp dụng, và sau đó là các quy tắc áp dụng rộng rãi và phạm vi có thể hoàn toàn không chặt chẽ.

5.3.6. Các ngôn ngữ đơn lập, chấp dính và biến hình

Bây giờ sau khi đã phân biệt hình vị, hình tố và tha hình vị, ta có thể dùng những phân biệt đó trong phần ví dụ về

một vài khác biệt giữa các ngôn ngữ đã được tham khảo ở đoạn trước. Các ngôn ngữ thường được phân loại theo *loại hình* cấu trúc (bằng một hệ thống phân loại bắt nguồn từ thế kỷ XIX) là *đơn lập*, *chấp dính* và *biến hình* (hay hòa kết).

Một ngôn ngữ đơn lập (hay "phân tích tính") được định nghĩa là một ngôn ngữ có tất cả các từ không biến đổi. (Vì lúc này ta đương nhiên chấp nhận khái niệm từ, ta sẽ dành cho mục sau vấn đề phải chăng cần phân biệt từ và hình vị trong sự miêu tả các ngôn ngữ đơn lập). Tiếng Trung Quốc thường được dẫn chứng là một ví dụ quen thuộc của loại hình ngôn ngữ đơn lập; nhưng ngày nay các học giả hình như đồng ý rằng nhiều từ tiếng Trung Quốc được cấu tạo bằng nhiều hình vị, và tiếng Việt được coi là một ngôn ngữ đơn lập "điển hình" hơn tiếng Trung Quốc. Một ngôn ngữ là đơn lập hay không: rõ ràng đó là vấn đề mức độ. Với sự thừa nhận từ và hình vị của một ngôn ngữ đang xét, mức độ trung bình về "tính đơn lập" có thể diễn đạt bằng một tỷ số số lượng hình vị trên số lượng từ: tỷ số càng thấp thì ngôn ngữ có tính đơn lập càng cao (tỷ số bằng 1 là đặc trưng của ngôn ngữ đơn lập "lý tưởng"). Các tỷ số trung bình được tính toán dựa trên một toàn bộ văn bản liên tục cho một số ngôn ngữ, đã cho thấy rằng tiếng Anh chẳng hạn (với tỷ số bằng 1,68) là "phân tích tính" hơn tiếng Sanskrit (2,59), hay tiếng Eskimo có tính "tổng hợp" cao (3,72). Nên nhớ rằng những con số này cho ta các tỷ số trung bình qua các văn bản liên tục. Vì một ngôn ngữ có thể và thường là tương đối đơn lập ở những lớp từ nào đó và lại tương đối "tổng hợp" ở những lớp từ khác, nên các tỷ số

có thể hoàn toàn khác nếu chúng được tính toán bằng tất cả các từ trong ngôn ngữ, mỗi từ được đếm một lần.

5.3.7. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ: một ngôn ngữ chấp dính

Sự phân biệt ngôn ngữ chấp dính và ngôn ngữ biến hình (cả hai loại hình này đều có tính tổng hợp) là thứ vị hơn đối với mục đích của ta bây giờ. Ngôn ngữ chấp dính là ngôn ngữ có các từ được cấu tạo điển hình là gồm một chuỗi hình tố mà mỗi hình tố thể hiện một hình vị. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có thể được xem là một ví dụ gần nhất với lý tưởng của loại hình chấp dính. Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, hình tố số nhiều là {ler}, hình tố số ít là {i}, và hình tố "trạng cách" là {den}. Có nhiều hình tố khác được thêm vào các danh từ Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng những hình tố đó sẽ được dùng để minh họa bản chất của "tính chấp dính". *Evi* ("nhà") là hình thức "chủ cách" số ít; *evler* ("những cái nhà") là hình thức "chủ cách" số nhiều; *evi* ("nhà của nó") là hình thức "sở hữu" số ít; *evleri* ("những cái nhà của nó, những cái nhà của chúng") là hình thức sở hữu số nhiều, *evder* "từ cái nhà" là "trạng cách số ít"; *evlerden* ("từ những cái nhà"), *evinden* ("từ nhà của nó") là hình thức trạng cách, sở hữu, số ít, và *evlerinden* ("từ những cái nhà của nó", từ những cái nhà của chúng là hình thức trạng cách, sở hữu, số nhiều. (sự xen thêm *n* vào giữa *i* và *den* là tự động và hợp quy tắc.) Điều đáng chú ý trước hết là mỗi hình tố trong ba hình tố thể hiện lần lượt các hình vị số nhiều, sở hữu và trạng cách, {ler}, {i}, và {den} điều bảo tồn hình thức âm vị học của mình và điều được nhận thức ngay lập tức; chúng được "gắn vào" - như có thể nói vậy - một cách đơn giản (được chấp dính) thành

một chuỗi. Do đó, nói chung, các từ tiếng Thổ Nhĩ kỳ dễ chia cắt thành các hình tố thành viên *ev - ler - i(n) - den...*

Đặc điểm thứ hai và không kém quan trọng của tiếng Thổ Nhĩ kỳ là trong một từ, mỗi hình tố chỉ thể hiện một hình vị. Hai đặc điểm này -(i) tính quy định về mặt phân đoạn hình tố (xem 5. 3. 2) và (ii) sự tương ứng một đối một giữa hình tố và hình vị là đặc trưng của các ngôn ngữ "chấp dính". Tuy nhiên, nên lưu ý rằng hai đặc điểm đó độc lập nhau: như ta sẽ thấy dưới đây, một ngôn ngữ có thể có đặc điểm này mà không có đặc điểm kia. Cũng nên nhận thức rằng sự tương ứng một đối một giữa hình tố và hình vị đã nói ở đây phải được hiểu là được xét bên trong một từ đã cho: vài hình tố tiếng Thổ Nhĩ kỳ (gồm cả {i}) có thể thể hiện các hình vị khác nhau trong những lớp từ khác nhau giống như các hình tố tiếng Anh /s/, /z/, và /iz/ chẳng hạn thể hiện hình vị thời hiện tại số ít ở động từ và hình vị số nhiều ở danh từ. Mức độ sử dụng loại thể hiện phức tạp đó - thể hiện các hình vị bằng một hình tố duy nhất (điều này ngược với sự thể hiện một hình vị bằng nhiều tha hình vị) thay đổi rất đáng kể giữa các ngôn ngữ.

5.3.8, Tiếng Latin: một ngôn ngữ biến hình

Bây giờ ta hãy lấy tiếng Latin làm ví dụ về ngôn ngữ thuộc loại hình "biến hình". Nói chung, các từ Latin không thể phân đoạn thành các hình tố; đúng hơn chúng chỉ có thể phân đoạn thành các hình tố một cách vô đoán, không phù hợp và với rất nhiều tha hình vị. Chẳng hạn, các từ *domus* "nhà" (chủ cách số ít), *domi* "của nhà" (thuộc cách, số ít), *domum* (đối

cách, số ít), *domō* ("từ cái nhà" (trạng cách, số ít), *domī* "những cái nhà" (chủ cách, số nhiều), *domōrum* (thuộc cách, số nhiều), *domōs* (đối cách, số nhiều), *domīs* (trạng cách, số nhiều). Ta có thể để có xu hướng phân tích những hình thức đó thành ra một bên là *dom* và bên kia là *us*, *ī*, *um*, *ō*, *ōrum*, *ōs*, *īs*; và vài nhà ngữ pháp đã làm như thế. Nhưng bây giờ ta hãy so sánh một tập hợp từ khác thuộc loại rất thông thường: *puella* "cô gái" (chủ cách, số ít), *puellae* (thuộc cách số ít), *puellam* (đối cách, số ít), *Puella* (trạng cách, số ít), *puellae* (chủ cách, số nhiều), *puellarum* (thuộc cách, số nhiều), *puellas* (đối cách, số nhiều), *puellis* (trạng cách, số nhiều). Ở đây, ta sẽ theo nguyên tắc phân đoạn nào? Nếu ta cố gắng đối lập các "phần cuối" của hai loại hình được chừng nào tốt chừng đó thì chắc chắn ta sẽ chia cắt các hình tố thành ra *puell* và *a*, *ae*, *am*, *ā*, *ārum*, *ās*, *īs*, (với *īs* là hình tố chung duy nhất cho hai loại danh từ). Nhưng nếu ta chia cắt *puella*, *puellae*... theo cách đó, chắc chắn ta sẽ có cảm giác không ổn là vị *a* hay *ā* được nhận thấy trong mọi hình thức thuộc loại danh từ thứ hai trừ *puellis* và không bao giờ thấy có ở tập hợp danh từ thứ nhất: *domus*...; có lẽ ta nên thừa nhận hai tha hình vị: *puell* (chỉ kết hợp với *īs*) và *puella* (kết hợp với "zéro" ở chủ cách số ít, và với *e*, *m*, *a*, *arum*, *as*: nguyên âm dài *ā* bây giờ được giải quyết là một chuỗi hai nguyên âm ngắn *æ*). Ta có thể bị lôi cuốn đi xa đến như thế. Tương tự như vậy, ta có thể thừa nhận hai tha hình vị cho loại danh từ thứ nhất, *dom* và *domo* (với một "tha hình vị giả" *domu* được giải thích là biến thể của *dome* khi xuất hiện trước các phụ âm), và như vậy tách được hình tố đối cách số ít (*m*) và các hình tố số nhiều đối cách và thuộc cách của cả hai loại danh từ (nguyên âm dài + *s* và nguyên âm dài + *rum*). Nhưng ta sẽ còn lại một số tha hình vị của các phần

c cuối của hai loại danh từ: "zéro" và S (hay us, hay thực tế là os) chỉ chủ cách số ít... Và, như bất kỳ ai đã quen biết tiếng Latin, ta còn phải kể đến ba kiểu cấu tạo hợp quy tắc khác (truyền thống gọi là "hiện tượng biến cách"), đó là chưa nói đến nhiều danh từ bất quy tắc khác. Khi chỉ so sánh hai loại danh từ thì cách làm nào đó có thể là hợp lý, nhưng khi so sánh các loại hình khác nữa thì cách làm đó không còn hợp lý nữa. Chắc chắn chính vì các từ Latin (và HyLạp), không sẵn sàng phân đoạn thành các hình tố nên các nhà ngữ pháp cổ điển đã xử lý hoàn toàn khác nhau khi phân tích sự cấu tạo của chúng. Khi đề cập tới cấu tạo của từ trong tiếng Latin (và HyLạp), truyền thống đã phân loại chúng thành hai loại hình ("biến cách" đối với danh từ và tính từ, "biến ngôi" đối với động từ) và xác lập cho mỗi loại hình một bảng, hay đối hệ, cho ta tất cả các hình thức của một thành viên đã chọn của loại hình đó. Sau đó, người dùng ngữ pháp chỉ còn xây dựng hình thức cho các thành viên khác của loại hình đó, bằng cách tham khảo "đối hệ" tương ứng (từ "đối hệ" (paradigm) phát sinh từ một từ HyLạp có nghĩa là "mẫu" (pattern) hay "ví dụ" (example)). Nghĩa là, các nhà ngữ pháp cổ điển không thiết lập các quy tắc cấu tạo mà chỉ thiết lập các "mẫu" cấu tạo. Vài ngữ pháp mới đây của tiếng Latin (và của tiếng HyLạp) vẫn còn giữ các "đối hệ" truyền thống đó, nhưng ngoài phương thức truyền thống để xử lý hiện tượng biến hình như thế, còn có thêm ý định phân đoạn từ thành "thân từ" và "phần cuối". Khi làm thế, họ thường bị ảnh hưởng của các nhận xét về lịch sử. Theo giả thuyết của các nhà ngữ văn học so sánh thế kỷ XIX và đồ đệ của họ, một số lớn hiện tượng "biến hình" của tiếng Latin (và HyLạp) có thể được giải thích hợp lý là do sự hòa kết (coalescence) của các hình tố. Đó là điều không thích đáng

chút nào trong sự phân tích đồng đại về ngôn ngữ. Ta không thể bỏ qua sự kiện là các từ Latin (và Hy Lạp) không sẵn sàng phân đoạn thành các hình tố.

Tính chất không thể phân đoạn các từ Latin một cách tách bạch hay thích hợp thành các hình tố, đã minh họa một đặc điểm của ngôn ngữ này, đặc điểm này đã làm cho nó là "biến hình" (hay "hòa kết"), chứ không phải là "chấp dính". (Nên nhớ rằng từ được dùng ở đây là *biến hình* (inflecting), chứ không phải là "cố biến tố" (inflexional). Hiện tượng biến hình (inflexim) được dùng cho cả ngôn ngữ "hòa kết" lẫn ngôn ngữ "chấp dính" (5. 4. 2). Một đặc điểm khác, quan trọng hơn, là sự thiếu tương ứng giữa các đoạn như thế của từ như ta có thể nhận thức và các hình vị (giả thiết rằng hình vị vẫn còn được định nghĩa là "đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất"). Ngay cả khi ta phân đoạn *domus*, *domi*... thành các hình tố *dom* (hay các tha hình vị *dom*, *domo*) và một loạt "phần cuối" *us* (hay *s*), *t*, *rum* (hay nguyên âm dài + rum)...., ta cũng không thể nói rằng một thành phần của *us* (hay *S*) thể hiện {số ít} và thành phần kia thể hiện {chủ cách}, hay một thành phần của *i* thể hiện {số ít} và thành phần kia thể hiện {thuộc cách}. v. v... Ta phải nói rằng *us* (hay *S*) thể hiện đồng thời {số ít} và {chủ cách}, *i* thể hiện đồng thời hoặc {số ít} và {thuộc cách} hoặc {số nhiều} và {chủ cách} v. v... Sự khác nhau giữa tiếng Latin và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ về khía cạnh này là nổi bật.

5.3.9. Không có loại hình "thuần túy"

Nên hiểu rằng khi thừa nhận có ba "loại hình" ngôn ngữ, bằng cách đối lập "phân tích tính" và "tổng hợp tính" (đối lập này ở bất cứ trường hợp nào cũng chỉ là vấn đề mức độ, như

ta đã thấy) và sau đó bên trong "tổng hợp tính" lại đối lập "chấp dính" với "biến hình", ta không có ý nói rằng ngôn ngữ nào cũng dứt khoát thuộc vào một trong ba loại hình đó. Càng không có ý nói (như vài nhà ngôn ngữ học thế kỷ XIX) rằng nhất thiết có quy luật "biến hóa" chi phối sự phát triển lịch sử của các ngôn ngữ từ loại hình này đến loại hình kia. Như Sapir đã nói: "Nhà ngôn ngữ học nào nhấn mạnh loại hình tiếng Latin nhất định là dấu hiệu phát triển cao nhất của ngôn ngữ thì cũng giống như một nhà sinh vật học cho rằng trong thế giới hữu cơ có một dấu hiệu biến hóa lớn ở loài ngựa đua hay ở loài bò Jersey. Sự phân loại ngôn ngữ theo loại hình "biến hình" hay "chấp dính" chỉ là một trong nhiều cách phân loại ngôn ngữ theo cấu trúc của chúng. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ mặc dù rất "chấp dính" nhưng vẫn có một mức độ "biến hình" nào đó; và tiếng Latin cũng có những trường hợp "chấp dính". Cả hai ngôn ngữ đó đều có tính phân tích một phần nào. Tiếng Anh, như ta đã thấy là khá "phân tích tính", có rất nhiều từ một hình vị: *man, book, go, tall, good...* Trong những từ "tổng hợp tính" của tiếng Anh, có một số từ là "chấp dính" (*books, taller.*) và có những từ "bán chấp dính" (hay bán biến hình) ở chỗ là chúng không được quy định hoàn toàn hay một phần về phân đoạn (*men, mice, worse...*) hoặc chứa những đoạn thể hiện đồng thời nhiều đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất. Để ví dụ về "bán chấp dính", ta hãy xét các hình thức */z/, /s/*, và */iz/* (theo chính tả là *S* và *es*) mà trên đây ta đã coi là các tha hình vị của "hình vị" thời hiện tại số ít {*z*}. Các phần cuối này - có thể rút gọn thành một phần cuối "âm xuyết" nền tảng duy nhất - thể hiện đồng thời cả số ít lẫn "ngôi thứ ba" (các động từ

jump - s, love - s, fish - es...) có một số trường hợp về từ "biến hình" hoàn toàn trong tiếng Anh (thỏa mãn tất cả các điều kiện nói trên). Một trường hợp như thế là "ngôi thứ ba số ít của động từ *to be*". Hình thức *is* này có thể phân đoạn thành *i* (một tha hình vị của {*be*}) và yếu tố hợp quy tắc *s*, nhưng làm như thế chẳng đúng gì vì *i* không xuất hiện ở một chỗ nào khác với tư cách là tha hình vị của {*be*}.

Còn một kiểu "bán chấp dính" nữa. Cùng một hình tố có thể thể hiện những đơn vị ngữ pháp khác nhau ở những vị trí khác nhau của cùng một từ hay ở những từ khác nhau của cùng một lớp. Điều này xảy ra ở một phạm vi nhỏ trong nhiều ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Thổ Nhĩ kỳ và tiếng Anh. Ví dụ, trong tiếng Anh cùng một hình tố (hay các tha hình vị: /s/, /z/, /iz/) thể hiện "ngôi thứ ba, số ít (thời hiện tại)" ở động từ và {số nhiều} ở danh từ, như ta đã thấy. Và hình tố *er* được nhận thấy cả ở hình thức so sánh của tính từ (*tall - er...*) và ở danh từ "tác nhân" được cấu tạo bằng động từ (*run(n)er, read - er*). Kiểu "bán chấp dính" này (nếu có thể nói vậy) đã được miêu tả ở trên như là sự thể hiện phức tạp của các hình vị bằng một hình tố. Đặc biệt đó là đặc trưng của các ngôn ngữ gọi là "nam đảo" (tiếng Sundan, tiếng Tagalog, tiếng Mã Lai...)

5.3.10. Sự chênh lệch giữa lý luận và thực tiễn

Bây giờ có lẽ rõ ràng là mối quan hệ giữa hình vị và hình tố không phải là mối quan hệ ngữ pháp thuần túy. Các từ Latin có thể phân tích thành các thừa số "phân bố một cách dễ dàng như các từ Thổ Nhĩ kỳ. Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ "biến hình" và "chấp dính" (và các kiểu "bán chấp dính"

khác nhau), do đó không phải là khác nhau về cấu trúc ngữ pháp; đó là sự khác nhau về cách thể hiện các đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất bằng hình thức âm vị học (hay chính tả) của từ. Qua sự bàn luận về các cách thể hiện khác nhau cho các đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất ở các ngôn ngữ khác nhau, có lẽ cũng rõ ràng là sự phân biệt hình vị và hình tố là điều bắt buộc đối với ta, thứ nhất là do không phải mọi ngôn ngữ đều là "chấp dính" hay "biến hình" và thứ hai, đặc biệt hơn, là do có những ngôn ngữ không phù hợp với "điển hình" của một "loại hình" nào cả (quả thực không có ngôn ngữ nào thuần túy "chấp dính" hay "biến hình"): Nếu tất cả các ngôn ngữ "tổng hợp tính" là thuần túy "chấp dính", thì hình vị sẽ là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có hình thức âm vị học bất biến, và ta có thể giải thích trực tiếp sự kết hợp các hình vị thành từ. Mặt khác, nếu tất cả các ngôn ngữ "tổng hợp tính" là thuần túy "biến hình", thì ta sẽ không dùng hình tố (theo định nghĩa hình tố là một đoạn ngữ âm của một từ thể hiện một hình vị). Chính vì nhiều ngôn ngữ vừa có phần "chấp dính" vừa có phần "biến hình", nên phải phân biệt hình vị và hình tố.

Trong trường hợp các ngôn ngữ chủ yếu là chấp dính (hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới được cho là gần với loại hình chấp dính), sự phân biệt đó chắc sẽ ích lợi. Như ta đã thấy, nó cho phép ta giải thích sự phân bố của các từ tương ứng về mặt ngữ pháp theo cùng một cách trong ngữ pháp (*boys*: {boy} + {s}; *oxen*: {ox} + {s}; *mice*: {mouse} + s; *sheep*: {sheep} + {s} ...) và sau đó, khi "chuyển ngược" các từ này thành các hình thức ngữ âm của chúng, ta có thể thiết lập những quy tắc chung để "phiên âm trực tiếp" các hình thức

"chấp dính" hợp quy tắc và các quy tắc phức tạp hơn, đặc biệt (theo kiểu cần thiết cho các ngôn ngữ "biến hình") để chuyển ngược các hình thức không chấp dính, bất quy tắc.

Tuy nhiên, đối với các ngôn ngữ chủ yếu là "biến hình", bây giờ ta phải đối diện với một vấn đề mà cho đến nay chỉ được ẩn ngồn khi ta bàn về loại hình này. Ta đã nhận thấy rằng các đoạn (với sự thừa nhận đương nhiên về đoạn) như *a* (hay "zêrô") trong *puella* và *us* (hay *s*) trong *domus* không phải biểu hiện các đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất như {số ít} hay {chủ cách} mà là biểu hiện cả tổ hợp {số ít + chủ cách}. Với định nghĩa của ta về hình vị là một đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất (định nghĩa này được hầu hết các nhà ngôn ngữ học chấp nhận, trên lý thuyết), chính những yếu tố như {số ít} hay {chủ cách} mà là biểu hiện cả tổ hợp {số ít} và {chủ cách} là hình vị. Nhưng hầu hết các nhà ngôn ngữ học khi bàn về sự phân tích hình vị của tiếng Latin thì đều coi *a* và *us* là tha hình vị của "hình vị chủ cách, số ít". Đó là sự mâu thuẫn giữa lý thuyết và thực tiễn mà ta đã nói ở phần đầu mục này. Lý do của sự kiện này chắc chắn, là lý do lịch sử: hình vị thoát đầu được thiết lập cho các ngôn ngữ nào mà sự cấu tạo của từ có thể được miêu tả là sự kết hợp các đoạn bất biến về ngữ âm (ý nghĩa đó của khái niệm này được các nhà ngữ pháp Sanskrit sử dụng), và sau hình vị được định nghĩa là một đơn vị phân bố, "trừu tượng" hơn, điều này đưa tới sự phân biệt hình vị và hình tố. Trong tiếng Latin, có sự mâu thuẫn giữa hai quan niệm như thế về hình vị. Nếu ta định nghĩa hình vị là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, thì nó không thể đồng thời là đơn vị hoạt động để

cấu tạo ra từ trong tiếng Latin, nếu mặt khác, ta định nghĩa nó là một đoạn câu tạo nên từ thì nó không phải là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất trong tiếng Latin (hay một khái niệm phổ quát của lý thuyết ngôn ngữ học).

5.4. TỪ

5.4.1. Hình thái học và cú pháp học

Từ là đơn vị *tốt nhất* của lý thuyết ngữ pháp truyền thống. Nó là cơ sở của sự phân biệt giữa hình thái học và cú pháp học và là đơn vị chính của từ điển học.

Theo cách phân biệt thông thường thì hình thái học bàn về cấu trúc bên trong của từ và cú pháp học bàn về các "quy tắc" chỉ phối sự kết hợp từ thành câu. Chính cái thuật ngữ "hình thái học" và "cú pháp học" và cách áp dụng các thuật ngữ này, đã bao hàm sự độc tôn của từ. Về mặt từ nguyên, "hình thái học" chỉ là "sự nghiên cứu các hình thức" và "cú pháp học" là lý thuyết về "sự kết hợp với nhau"; đối với các nhà ngữ pháp truyền thống, những "hình thức" được xử lý trong ngữ pháp đương nhiên là những hình thức của từ và từ đương nhiên là những đơn vị "kết hợp với nhau" hay tổ hợp với nhau thành câu. Trong những sách xưa hơn bàn về ngôn ngữ, sự phân biệt giữa hình thái học và cú pháp học đôi khi được thể hiện ở sự phân biệt giữa "hình thức" và "chức năng". Điều này cũng dựa trên tính độc tôn tiềm tàng của từ: Tùy theo "chức năng" của chúng trong câu mà câu thì được giải thích bằng các quy tắc của cú pháp học (liên quan đến những khái niệm

như "chủ ngữ", "tân ngữ", "bổ ngữ"...), các từ được cho là có một "hình thức" riêng biệt, những hình thức này được xử lý bằng hình thái học.

5.4.2. Biến hình và phái sinh

Mặc dù bây giờ thuật ngữ "hình thái học" tồn tại dài lâu đủ để được gọi là "truyền thống", nhưng thực ra nó không phải là thuật ngữ được dùng trong ngữ pháp cổ điển. Thuật ngữ đối lập với "cú pháp" trong ngữ pháp cổ điển là "biến hình". Các ngữ pháp tiêu chuẩn của tiếng Hy Lạp và tiếng Latin và các ngữ pháp của các ngôn ngữ hiện đại dựa trên các nguyên tắc cổ điển, thường chia ra 3 mặt, không phải 2 mặt: biến hình (hay "ngẫu nhiên"), phái sinh (hay cấu tạo từ) và cú pháp. Nhưng ba mặt này không được coi quan trọng như nhau đối với nhà ngữ pháp. Trong khi vài trăm trang dành cho biến hình và cú pháp, thì thường thường không có hơn 6 trang dành cho phái sinh. Lý do của sự xử lý không cân đối đó là trong ngữ pháp cổ điển quả thật không có chỗ cho phái sinh. *Biến hình* được lý thuyết ngữ pháp cổ điển định nghĩa đại khái như sau: biến hình là sự thay đổi hình thức của từ để diễn đạt mối quan hệ của nó với các từ khác trong câu. Trong các ngữ pháp của các ngôn ngữ cụ thể, phần biến hình sẽ miêu tả các "biến cách" của danh từ, tính từ, và đại từ và các "biến ngôi" của động từ, tùy theo các mô thức hay các "đối hệ" đã lựa chọn. Phần *phái sinh* sẽ liệt kê các quá trình khác nhau để tạo ra từ mới bằng những từ đang tồn tại (hay "căn tố"): tính từ phái sinh từ danh từ (*seasonal* từ *season*), danh từ phái sinh từ động từ (*singer* từ *sing*), tính từ phái sinh từ động từ (*acceptable*

từ *accept*) và v. v... Không có chỗ nào dành cho phái sinh, đó là một điều vụng về và không phù hợp về mặt lý thuyết khi đã thừa nhận là một số từ có thể phân tích thành các thành phần, cho dù các quy tắc trong bộ phận chính của ngữ pháp không nói gì về chức năng và sự phân bố của các thành phần đó.

Đến thế kỷ XIX, thuật ngữ "hình thái học" mới được đưa vào ngôn ngữ học để gộp chung biến hình và phái sinh. (Bản thân thuật ngữ này hình như được Goethe sáng chế và được dùng đầu tiên trong sinh vật học để chỉ sự nghiên cứu các "hình thức" của các cơ chế sống; như ta đã thấy ở chương 1, từ giữa thế kỷ XIX ngôn ngữ học đã chịu ảnh hưởng rất lớn của sinh vật học tiến hóa). Lý do vì sao ở thời kỳ này phần phái sinh được ghép vào ngữ pháp của các ngôn ngữ cổ điển phương Tây là: các nhà ngữ văn học so sánh do chịu ảnh hưởng đáng kể của cách xử lý cơ bản về ngữ pháp Sanskrit nên đã quan tâm đến việc nghiên cứu có hệ thống về cấu tạo từ theo quan điểm lịch sử. Và người ta biết rõ rằng các quá trình biến hình và phái sinh rất là thông thường.

Tuy nhiên trong ngữ pháp cổ điển, sự phân biệt biến hình và phái sinh là tuyệt đối cơ bản. Trong khi *Singing* chỉ là một hình thức của từ *sing*, thì *singer* - được quy định về mặt cú pháp - là một từ riêng biệt với một tập hợp hình thức riêng hay "đối hệ" của nó (1. 2. 3). Về mặt cấu tạo, cả *singing* lẫn *singer* đều có thể coi như được cấu tạo bằng một "căn tố" (thân từ) *sing* và một hậu tố, *ing* hay *er* (một quá trình cấu tạo có sức sản sinh không kém các quá trình khác trong tiếng Anh);

nhưng sự kiện đó bị lu mờ do cách xử lý khác nhau áp đặt bởi các tiền đề lý thuyết ngữ pháp cổ điển. Các từ điển tiêu chuẩn tiếng Anh (và hầu hết các ngôn ngữ khác) vì dựa trên các giả thiết đó của ngữ pháp cổ điển, nên đã liệt kê các hình thức phái sinh với tư cách là các từ riêng biệt, chứ không liệt kê các hình thức biến hình hợp quy tắc, có thể xác lập bằng cách tham khảo các "đối hệ" đã dựng sẵn trong ngữ pháp ước lệ của ngôn ngữ. Trong những chương sau, ta sẽ thấy rõ ràng nhiều cái mà truyền thống gọi là phái sinh có thể và phải được hợp nhất với các quy tắc cú pháp tiếng Anh trong ngữ pháp tạo sinh. Nhưng lúc này ta có thể rời bỏ vấn đề phái sinh để xét kỹ hơn về khái niệm "từ".

5.4.3. Tính mơ hồ của thuật ngữ "từ"

Thuật ngữ "từ" được dùng trong những đoạn trước theo ba nghĩa hoàn toàn khác nhau. Hai nghĩa đầu đã được phân biệt bằng khái niệm "hiện thực hóa" (2. 2. 11). Cũng giống như ta phải phân biệt hình tố như là sự thể hiện ngữ âm (hay chính tả) của hình vị, ta phải phân biệt từ âm vị học (hay chính tả) với từ ngữ pháp mà nó thể hiện. Ví dụ, từ âm vị học /s x / và từ chính tả tương ứng *sang* đều thể hiện một từ ngữ pháp mà truyền thống gọi là "thời quá khứ của *sing*"; trong khi từ âm vị học /kʌt/ và từ chính tả *cut* thể hiện ba từ ngữ pháp khác nhau: "thời hiện tại của *cut*", "thời quá khứ của *cut*" và "quá khứ phân từ của *cut*". Ta đã nói từ âm vị học và từ chính tả trong tiếng Anh thường tương ứng một đôi một với nhau theo ý nghĩa là chúng thể hiện cùng một tập hợp gồm

một hay nhiều từ ngữ pháp (xem các ví dụ vừa cho). Nhưng có vài trường hợp có sự tương ứng (a) một - nhiều, hay (b) nhiều - một, giữa từ âm vị học và từ ngữ pháp: (a) /poustmən/: *postman, postmen*; /mi:t/: *meat, meet*... (b) /ri:d/, /red/: *read* ("thời hiện tại của *read*", "thời quá khứ của *read*"); /red/ còn tương ứng với từ chính tả *red*: "đỏ", và /ri:d/ còn tương ứng với từ chính tả *reed* "lau sậy". Nhiều ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh, với những quy ước chính tả thường được coi là chỉ dựa một phần vào "ngữ âm" (từ "ngữ âm" ở đây được dùng theo nghĩa không chuyên môn), cho ta những ví dụ tương tự về mối tương ứng một - nhiều hay nhiều - một giữa từ âm vị học và từ chính tả (1.4.2).

5.4.4\ Từ và "từ vị"

Thuật ngữ "từ" còn có cách dùng thứ ba, "trừu tượng" hơn. Cách hiểu này ta đã dùng ở trên khi nói rằng trong ngữ pháp truyền thống "trong khi *singing* chỉ là một hình thức của từ *sing*... thì *singer* là một từ riêng biệt với một tập hợp hình thức riêng hay "đối hệ" riêng của nó; ý nghĩa "trừu tượng" hơn đó cũng được ám tàng khi ta nói *sang* là "thời quá khứ của *sing*". Các nhà ngôn ngữ học hiện đại có xu hướng lãng quên, thậm chí còn lên án, cách dùng "trừu tượng" hơn này. Chẳng hạn Bloomfield nói rằng truyền thống nhà trường "không chính xác" khi cho các đơn vị như *book, books* hay *do, does, did, done* là "những hình thức khác nhau của cùng một từ". Nhưng chính Bloomfield lại phạm lỗi "không chính xác" ở đây. Chúng ta có nhiệm vụ phải quyết định chọn cách thức nào để định nghĩa

thuật ngữ "từ". Điều quan trọng là tách rời ba ý nghĩa đó. Các nhà ngôn ngữ học hiện đại không phải bao giờ cũng kiên định làm như thế và do đó họ thường giải thích sai lý thuyết ngữ pháp truyền thống. Dĩ nhiên, chính thuật ngữ "từ" đã có nghĩa "trừu tượng" như thế trong ngữ pháp cổ điển rồi. Tuy nhiên, vì hầu hết các nhà ngôn ngữ học bây giờ dùng thuật ngữ "từ" để chỉ những đơn vị âm vị học hay chính tả như /sang/, sang một bên và những đơn vị ngữ pháp mà chúng thể hiện một bên (và như vậy không bao giờ phân biệt hai ý nghĩa đó), nên ta sẽ đưa ra một thuật ngữ khác là *từ vị* để chỉ những đơn vị "trừu tượng" hơn xuất hiện trong các "hình thức" biến hình khác nhau tùy theo các quy tắc cú pháp liên quan tới việc tạo sinh câu. Về mặt ký hiệu, từ vị sẽ được phân biệt với từ bằng cách dùng các con chữ viết hoa. Như vậy từ chính tả *cut* thể hiện ba "hình thức" biến hình khác nhau (tức là ba từ ngữ pháp khác nhau) của từ vị CUT.

Trong những mục sau của sách này, ta sẽ chỉ dùng thuật ngữ "từ vị" khi nào trong ngữ cảnh người ta không thấy rõ "từ" được dùng theo nghĩa này. Thật là không may khi ngôn ngữ học hiện đại đã không theo thói quen của truyền thống định nghĩa từ là một đơn vị "trừu tượng" hơn.

5.4.5. "Ngẫu nhiên"

Thật là ích lợi khi dừng lại một chút để xét những điều được bao hàm trong thuật ngữ "hình thức" trong ngữ pháp truyền thống. Ta đã thấy rằng đối lập mà Saussure nêu ra để phân biệt "chất liệu" và "hình thức" đã xuất phát từ đối lập

mà Aristote và các nhà kinh viện đã nêu ra. Ta sẽ không đi vào chi tiết của siêu hình học Aristote với các thuật ngữ phân biệt phong phú của ông (*substance, matter, form, essence, existence...*), nhưng cũng nên biết rằng ngữ pháp cổ điển đã dựa vào những giả thiết siêu hình học ít nhiều theo kiểu Aristote. Cụ thể là nó tiền giả định sự phân biệt các đặc tính "bản chất" (essential) và "ngẫu nhiên" (accidental) của đối tượng. Chẳng hạn, phần "bản chất" của con người (cứ cho là vậy) là thông minh và có hai chân, còn phần "ngẫu nhiên" là con người cụ thể có tóc đỏ hay mắt xanh. Tương tự như vậy, các từ xuất hiện trong câu có các đặc tính "ngẫu nhiên" cụ thể (ví dụ danh từ ở số ít hay số nhiều, động từ ở thời hiện tại, thời quá khứ hay thời tương lai...); và các "đối hệ" (và những bảng kê các bất quy tắc) của các nhà ngữ pháp thì miêu tả các "hình thức" của từ thuộc những lớp khác nhau. Từ vị ("từ" của ngữ pháp truyền thống) là những đơn vị bất biến cơ bản đã được loại trừ những đặc tính "ngẫu nhiên": từ vị là "bản chất" xuất hiện với những "hình thức" "ngẫu nhiên" của nó. Ta sẽ thấy rằng chính quan niệm đó là nền tảng của quan điểm đã dẫn trên đây của Roger Bacon (1. 2. 7): "Ngữ pháp về cơ bản là giống nhau trong mọi ngôn ngữ, cho dù nó có thể thay đổi một cách ngẫu nhiên". Và chính quan niệm đó đã giải thích thuật ngữ truyền thống "ngẫu nhiên" là cái mà ta gọi là "biến hình": nói một cách chặt chẽ, từ được "biến hình" (nghĩa là thay đổi "hình thức") tùy theo sự "ngẫu nhiên" của nó (gốc từ Latin là *accidentia* "những đặc tính ngẫu nhiên"). Các nhà ngữ pháp cổ điển còn cho rằng các đặc tính ngẫu nhiên của từ vị, cũng như của bất kỳ sự vật gì trong vũ trụ, đều có thể phân loại bằng một tập

hợp "phạm trù" có giới hạn (7. 10. 1). Một cách xử lý mở rộng hơn về cơ sở ngữ pháp cổ điển, và có thể đưa ra trong một công trình nhập môn thuộc loại này, sẽ cho thấy rằng không phải bao giờ cũng có thể áp dụng hệ thống Aristote một cách phù hợp để miêu tả ngôn ngữ. Sự trình bày ngắn gọn như trên đủ làm sáng tỏ quan niệm truyền thống về "từ". Và, như ta sẽ thấy, quan niệm truyền thống về "từ" (hay từ vị), khi được loại bỏ những hàm ý siêu hình học của nó, xứng đáng được nhận cảm tình của ta nhiều hơn tình cảm của hầu hết các nhà ngôn ngữ học hiện đại dành cho nó.

5.4.6. Từ chính tả

Bây giờ ta có thể xét vấn đề từ và cương vị của nó trong lý thuyết ngôn ngữ học đại cương. Ta đã thấy rằng chính từ, chứ không phải từ vị, đã làm bận tâm hầu hết các nhà ngôn ngữ học hiện đại, mặc dù họ thường không phân biệt hai khái niệm đó. Với những thói quen đọc và viết mà ta được luyện tập ở nhà trường và được củng cố do sự thực hành liên tục sau đó, có lẽ ta khó mà nghĩ là có những phát ngôn không được cấu tạo bằng các từ. Nhưng năng lực đập vỡ các phát ngôn thành các từ không chỉ là đặc trưng của những người được giáo dục và có học vấn. Sapir cho ta biết rằng những người da đỏ châu Mỹ không được giáo dục, không có kinh nghiệm viết bất kỳ ngôn ngữ nào, khi được yêu cầu làm như vậy, đã hoàn toàn có năng lực đọc cho ông nghe "từng từ một" các văn bản bằng ngôn ngữ của họ và không thấy khó khăn lắm khi tách cách từ ra khỏi các phát ngôn và lập lại những

từ đó như là các đơn vị cho ông nghe. Dù ta nói thế nào về từ với tư cách một đơn vị ngôn ngữ, ta cũng không thể chấp nhận quan điểm đôi khi được đưa ra là các "ngôn ngữ nguyên thủy" không có từ. Thói quen đọc và viết, nhất là trong một xã hội phức tạp công nghiệp hóa như xã hội của ta xây dựng trên sự học hành, có thể củng cố mạnh cái ý thức của người bản ngữ coi từ là một đơn vị trong ngôn ngữ của họ (và cũng có thể duy trì vài tiếng không phù hợp: *all right, altogether*); nhưng chắc chắn thói quen đó không phải là cái đầu tiên sáng tỏ ra năng lực của người nói có thể đập vỡ các phát ngôn thành các từ.

5.4.7. Tiềm năng ngắt nghỉ

Ta đã nói rằng có thể định nghĩa từ là "một đoạn của câu được giới hạn bằng những điểm *có thể ngắt nghỉ*". Thậm chí nếu ta cho rằng tiêu chí tiềm năng ngắt nghỉ này quả thực đã cắt chia phát ngôn thành các đơn vị mà ta muốn xem là từ, thì cũng nên coi nó như một giúp đỡ về thủ pháp để nhà ngôn ngữ làm việc với những người thông tin, chứ không nên coi nó như một định nghĩa về mặt lý luận. Sự thật là người ta thường không nghĩ ở giữa các từ. Vì người bản ngữ có khả năng thực hiện những "tiềm năng ngắt nghỉ" ở các phát ngôn khi họ muốn, nên dù họ thường không làm như thế, nhưng từ phải được nhận diện như là những đơn vị trong ngôn ngữ của họ trong những điều kiện bình thường sử dụng ngôn ngữ của họ. Chính tính thống nhất chức năng đó của từ trong ngôn ngữ khi nó hoạt động bình thường là cái mà ta phải cố gắng

bắt chup để đưa vào định nghĩa của ta; và có lẽ chính cái ý thức của người bản ngữ về từ như một đơn vị chức năng cũng đã nằm đằng sau sự thừa nhận về từ trong hầu hết các hệ thống chính tả.

5.4.8. Định nghĩa ngữ nghĩa học về từ

Một định nghĩa rất quen thuộc về từ là: "từ có thể định nghĩa là một sự kết hợp của một nghĩa nhất định với một phức thể âm thanh nhất định, có thể giữ một vai trò ngữ pháp nhất định". Ta sẽ thấy định nghĩa này cần có một điều kiện cần là từ phải đồng thời vừa là một đơn vị ngữ nghĩa, một đơn vị ngữ âm và là một đơn vị ngữ pháp. Bây giờ quả đúng là tất cả những đơn vị mà ta muốn coi là từ trong miêu tả một ngôn ngữ đã cho sẽ thỏa mãn ba điều kiện đó. nhưng chắc chắn chúng không phải là những đơn vị duy nhất thỏa mãn ba điều kiện đó. Các ngữ đoạn trọn vẹn, như *the new book*, có một nghĩa nhất định, một hình thức ngữ âm nhất định và một vai trò ngữ pháp nhất định. Và những đoạn hạn chế về mặt phân bố của bậc cao hơn cũng thế. Vài nhà ngôn ngữ học đã nêu lên rằng định nghĩa đó có thể thỏa đáng khi nói rằng từ là đoạn nhỏ nhất của phát ngôn thỏa mãn ba điều kiện đó. Nhưng điều đó cũng không được việc gì. Hai yếu tố *un* và *able* trong *unacceptable* cũng thỏa mãn ba tiêu chí đó, nhưng *un* và *able* thường không được coi là từ. Hơn nữa, từ *unacceptable* đồng nghĩa ít nhiều với ngữ đoạn *not acceptable*; cả hai có thể phân tích thành ba đơn vị có nghĩa (và ba đơn vị ngữ pháp: ba hình vị, mỗi hình vị được thể hiện bằng một hình tố). Ta phải kết luận rằng những nhận xét về ngữ pháp là không thích đáng

trong định nghĩa về từ, cũng như trong định nghĩa về các đơn vị ngữ pháp khác. Về phân tiêu chí âm vị học: mặc dù như ta sẽ thấy sau này từ bị giới hạn về âm vị học theo nhiều cách khác nhau trong nhiều ngôn ngữ, nhưng những đặc điểm ngữ âm này chẳng qua chỉ là những tương liên thứ yếu. Do đó ta sẽ tập trung vào việc định nghĩa từ bằng các thuật ngữ *ngữ pháp* thuần túy.

Để đơn giản lúc này ta sẽ còn theo đa số các nhà ngôn ngữ học mà cho rằng trong mọi ngôn ngữ, hình vị là đơn vị nhỏ nhất trong phân tích ngữ pháp. Do đó, vấn đề ta nêu ra với mình là: ta sẽ định nghĩa thế nào về một đơn vị trung gian về bậc giữa hình vị và câu và về một đơn vị sẽ tương ứng khá chặt chẽ với trực giác của ta về cái gọi là "từ", những trực giác này nói chung được bảo vệ bằng các quy ước của truyền thống chính tả.

5.4.9. "Hình thức tự do nhỏ nhất"

Câu trả lời đầu tiên mà ta phải xét của Bloomfield, đó có lẽ là ý định nổi tiếng nhất trong các ý định hiện đại nhằm định nghĩa từ bằng những thuật ngữ khái quát có thể áp dụng cho mọi ngôn ngữ. Theo Bloomfield, từ là "một hình thức tự do nhỏ nhất". Điều này phụ thuộc vào sự phân biệt trước đó về hình thức "tự do" và "không tự do" theo nghĩa sau đây: hình thức nào không bao giờ xuất hiện một mình với tư cách là một phát ngôn trọn vẹn (trong tình huống bình thường nào đó) là hình thức *không tự do*; còn hình thức nào có thể xuất hiện một mình với tư cách là phát ngôn thì là hình thức *tự do*. Bất

cử hình thức tự do nào mà trong bản thân nó không có bộ phận nào là hình thức tự do, thì theo định nghĩa của Bloomfield là một từ. Bạn đọc sẽ thấy rõ là định nghĩa này được áp dụng, trong chừng hạn nó được áp dụng cho từ âm vị học chứ không phải cho từ ngữ pháp. Bloomfield không phân biệt rõ hai khái niệm này.

Có điều chắc chắn là định nghĩa của Bloomfield sẽ bao trùm một số lớn hình thức trong các ngôn ngữ khác nhau mà ta muốn coi là từ. Nó cũng giải thích thỏa đáng về khả năng của người bản ngữ có thể thực hiện những "tiềm năng ngắt nghỉ" giữa các hình thức được bao trùm trong định nghĩa đó khi chúng xuất hiện trong dòng lời nói. Nhưng, như chính Bloomfield đã chỉ ra, định nghĩa này không bắt chộp được vài hình thức mà truyền thống đã coi là từ độc lập: ví dụ *the* hay *a* trong tiếng Anh. Các hình thức như thế không xuất hiện với tư cách phát ngôn trọn vẹn trong bất cứ tình huống bình thường nào của việc sử dụng ngôn ngữ. (Rõ ràng từ *the* có thể coi là một phát ngôn trọn vẹn trong câu trả lời cho người lập bảng đồ ô chữ để đáp lại câu hỏi về "một từ ba con chữ bắt đầu bằng *th*"; hay trong câu trả lời cho câu hỏi "Anh nói *a*" hay "*the*?". Nhưng trong những bối cảnh như thế, các hình thức ngôn ngữ được "nói đến", chứ không phải được "dùng": và trong bối cảnh "nói đến" thì các đơn vị ngôn ngữ ở bất cứ bậc nào và cấp độ nào đều có thể xuất hiện với tư cách là phát ngôn trọn vẹn). Dĩ nhiên, Bloomfield biết có khó khăn đó; nhưng thay vì giữ một lập trường dựa vào tiêu chí thứ nhất của mình và nói rằng mặc dù truyền thống phân loại như thế nhưng các

hình thức như *the* và *a* thực ra không phải là từ, thì ông lại đưa ra thêm một tiêu chí bổ sung là "song hành" (parallelism) với các hình thức đã được phân loại là từ bằng tiêu chí thứ nhất là tiêu chí tự do xuất hiện. *The* và *a* xuất hiện trong cùng một bối cảnh trong câu giống như *this* và *that* (*the man, a man, this man, that man...*); *this* và *that* có thể xuất hiện như là những hình thức tự do nhỏ nhất, và như thế chúng được phân loại là từ; do đó *the* và *a* cũng là từ.

Mặc dù định nghĩa của Bloomfield về từ bằng "tính tự do" và "tính không tự do" đã được nhiều nhà ngôn ngữ lớn chấp nhận, nhưng hầu như không thể coi là thỏa đáng được. Ta không nên quên mất mục đích thứ nhất của miêu tả ngữ pháp: tạo sinh các câu mà từ đó phái sinh ra các phát ngôn và các phát ngôn tiềm tàng của ngôn ngữ đang được miêu tả. Mọi vấn đề phân loại phải phụ thuộc vào mục đích đó. Ta có thể cho rằng nói chung, câu được tạo ra bằng các hình vị; và từ là một đơn vị - ở dưới bậc câu - được cấu tạo điển hình bằng một số hình vị. Nhưng gọi một "phức thể" hình vị là "đơn vị", tức là có ý nói rằng những hình vị đó "cố kết" với nhau hơn các nhóm hình vị khác trong câu không được thừa nhận là từ; rằng câu có thể được tạo sinh thỏa đáng hơn bằng cách phải tính đến (ít nhất) hai nguyên tắc kết hợp: một nguyên tắc quy định sự tổ hợp các hình vị thành "phức thể" (mà ta sẽ gọi là từ ngữ pháp) và một nguyên tắc quy định sự tổ hợp các từ thành câu. Bây giờ, theo kinh nghiệm thì có lẽ đúng là tập hợp các "hình thức từ do nhỏ nhất" thường tương ứng với tập hợp các đơn vị âm vị học biểu hiện các từ ngữ pháp trong

mọi ngôn ngữ; nhưng, nếu thế thì sự kiện đó có lẽ phụ thuộc và phản ánh "tính cố kết" cấu trúc của từ trong câu, và sự kiện đó chỉ liên quan gián tiếp với nhà ngữ pháp. Cũng như tiêu chí về "tiềm năng ngắt nghỉ", tiêu chí "xuất hiện như một hình thức tự do nhỏ nhất" chỉ tốt nhất với tư cách là một sự giúp đỡ về thủ pháp để nhà ngôn ngữ học làm việc với những người thông tin. Do đó, bây giờ ta hãy xét kỹ hơn một chút về vài đặc điểm liên quan tới cái được gọi là "tính cố kết" của từ với tư cách là một đơn vị ngữ pháp.

5.4.10. "Tính cố kết bên trong" của từ

Tính "cố kết" về ngữ pháp của từ (được coi là tổ hợp hình vị) thường được nói đến bằng hai tiêu chí: "tính chuyển động vị trí" và "tính không gián đoạn". Tiêu chí thứ nhất có thể minh họa bằng cách khảo sát câu sau đây mà ta đã cắt chia thành các hình vị (hay hình tố):

the- boy- s- walk- ed- slow- ly- up- the- hill

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Câu này có thể coi là 1 tổ hợp 10 hình vị, các hình vị xuất hiện theo một trật tự nhất định tương quan với nhau. Tuy nhiên, có thể có những giao hoán khác nhau, nếu ta bắt đầu từ trật tự các hình vị xuất hiện trong câu nêu trên: *slow-ly-the-boy-s-walk-ed-up-the-hill up-the-hill-slow-ly-walk-ed-the-boy-s* v.v... Thay thế bằng con số cho hai khả năng khác đó, ta có (thay cho 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10):

6 7 1 2 3 4 5 8 9 10

8 9 10 6 7 4 5 1 2 3

Có thể có những giao hoán khác sản sinh một câu tiếng Anh khả chấp. Tuy nhiên trong tất cả các giao hoán đó, vài cặp đôi hay cặp ba hình vị sẽ ứng xử như một "khối", không những luôn luôn xuất hiện với nhau mà còn theo cùng một trật tự tương quan với nhau: không có khả năng có chuỗi 3 2 1 (*s-boy-the) hay 5 4 (*ed-walk). Một trong những đặc trưng của từ là nó có xu hướng bền vững nội tại (bằng trật tự của các hình vị thành viên), nhưng lại chuyển động vị trí (có thể giao hoán với những từ khác trong cùng một câu). Rõ ràng, đặc trưng này càng nổi bật hơn nữa trong các ngôn ngữ có "trật tự từ tự do" (2.3.5).

Rất nên chỉ ra rằng tính chuyển động vị trí và tính bền vững nội tại độc lập nhau. Giả sử ta tìm thấy một ngôn ngữ trong đó trật tự từ là cố định, nhưng trật tự các hình vị bên trong từ thì được tự do giao hoán. Điều này có thể chỉ ra bằng ký hiệu như sau (gọi A, B, và C là từ):

A	B	C
1 2 3	4 5 6	7 8 9 10
2 3 1	6 4 5	10 9 8 7
3 2 1	5 6 4	9 7 8 10
2 1 3	4 6 5	9 10 7 8

Ở đây trật tự của các đơn vị trung gian tương quan với nhau là cố định, ngược lại, trật tự từ bên trong của các đơn vị trung gian là tự do (người ta có thể nói rằng câu là "bền vững nội tại" ở bậc từ, còn hình vị thì "chuyển động vị trí" bên trong từ). Minh họa bằng tiếng Anh, tình huống này xảy

ra nếu không những *The - girl-s-have-be-en- eat-ing apple- s* khả chấp mà cả **Girl-the-s en-have-be-eat-ing s - apple...* cũng là khả chấp (Ở đây ta coi *the girls* là một từ và *have been eating* cũng vậy: dựa vào tiêu chí này, điều này đúng).

Cho đến nay (theo chỗ tôi biết), không có ngôn ngữ nào có đại diện đó. Như ta đã thấy, trật tự "tự do" có thể có, nếu có một chút nào, ở những bậc cao hơn X. 2. 3. 6). Đó là một sự kiện kinh nghiệm về cấu trúc ngôn ngữ. Tính hướng ngược lại mà ta vừa xét, không những có thể quan niệm được một cách hợp lý, mà có còn có thể xác định từ là đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ không kém phần rõ ràng hơn hiện tượng thông thường và trật tự từ tương đối "tự do".

Nhưng ta đã nói rằng tính chuyển động vị trí và tính bền vững nội tại độc lập nhau. Ta có thể minh họa bằng tiếng Anh một lần nữa. Tiêu chí tính chuyển động vị trí không xác định "mạo từ chỉ định" *the* là một từ, nó không thể chuyển động từ chỗ này đến chỗ khác trong câu một cách độc lập với danh từ mà nó "bổ nghĩa". Về khía cạnh này, nó giống như những cái gọi là mạo từ "đặt sau" (post-positive) trong các tiếng Thụy Điển, Na Uy, Rumani, Bulgari, Macedonia... ("đặt sau" chỉ có nghĩa là "đi sau", chứ không phải "đi trước": hậu trí từ/ giới từ, x. 7. 4. 7): Ví dụ, Rumani *lup "Wolf"* (chó sói): *lapul "the wolf" Macedonia grad "city" (thành phố): gradot "the city"*. Chính tiêu chí về "tính có thể ngắt quãng" ("hay tính có thể đan xen") đã xác định mạo từ tiếng Anh chủ không phải mạo từ tiếng Rumani hay Macedonia là một "từ". Ta có thể ngắt quãng (hay "xen" thêm vào) chuỗi *the - boy*, trong khi không thể "ngắt quãng" chuỗi *grad - ot* hay *lup-ul*: "tính có thể ngắt quãng là

khả năng xen những yếu tố khác vào giữa các hình vị hay "khối" hình vị, một cách tự do ít nhiều. Ví dụ giữa *the* và *boy*, ta có thể xen vào cả một chuỗi các yếu tố khác: *the big strong strapping boy* "thằng bé to mạnh đeo đai da"...

Sự kiện chỉ có tiêu chí này, chứ không phải tiêu chí kia, áp dụng cho mạo từ tiếng Anh, có hàm ý rằng ngay cả khi nó được coi là từ thì nó không phải là từ "một cách đầy đủ" như các yếu tố khác đáp ứng mọi tiêu chí thích đáng. Người ta đã nói nhiều đến các trường hợp bên lề ở các ngôn ngữ khác nhau trong văn liệu.

5.4.11. Các tương liên âm vị học

Trong nhiều ngôn ngữ, từ được đánh dấu về mặt âm vị học theo một cách nào đó. Chẳng hạn, đa số ngôn ngữ có cái gọi là trọng âm từ: trong các ngôn ngữ đó, từ "có trọng âm" (đó có thể là trọng âm hay cao độ, hoặc cả hai) ở một và chỉ một âm tiết. Trọng âm có thể "tự do" (như trong tiếng Anh hay tiếng Nga), theo ý nghĩa là âm tiết mang trọng âm thường không được quy định do cấu trúc âm vị học của từ hay do sự phân loại ngữ pháp của từ, trọng âm có thể "bị hạn chế" (trọng âm bị hạn chế ở một trong ba âm tiết cuối trong tiếng Hy Lạp cổ điển và hiện đại); và trọng âm có thể là "cố định", ở đầu hay cuối từ hoặc có một đặc điểm nào đó. Những ví dụ về các ngôn ngữ quen thuộc có trọng âm cố định là: tiếng Latin, trong đó vị trí của trọng âm thường bị quy định bởi độ dài của âm tiết áp chót; tiếng Ba Lan có trọng âm (thường dùng) xuất hiện ở âm tiết ngay trước âm tiết cuối; tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có

trọng âm (thường dùng) xuất hiện ở âm tiết cuối; và tiếng Tiệp Khắc có trọng âm rơi vào âm tiết đầu của từ. Về sự hạn chế âm vị học của từ, ta chỉ nói thêm hai cách nữa thôi: "sự hài hòa nguyên âm" ở tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Hungari tác động bên trong từ, chứ không phải bên ngoài từ (3. 3. 13); và trong nhiều ngôn ngữ, các đơn vị âm vị học bị hạn chế xuất hiện ở đầu hay cuối từ hơn là ở một vị trí nào khác. Đối với mọi ngôn ngữ có trọng âm từ, (nói chung) quả đúng là trong một phát ngôn, số lượng từ bằng số lượng trọng âm; và trong các ngôn ngữ có trọng âm cố định, ranh giới của từ có thể được quy định bằng các âm tiết có trọng âm. Tuy nhiên, vì ta có thể nói rằng có những ngoại lệ đối với quy tắc chung chi phối vị trí của trọng âm (chẳng hạn từ tiếng Nga *ne* "không" không bao giờ có trọng âm), các hình thức phân thân của động từ tiếng Ba Lan có trọng âm rơi vào cùng một âm tiết như các hình thức không phân thân tương ứng; các hình thức Thổ Nhĩ Kỳ như *gitmiyordu* "he was not going" hay *askerken* "When (he was) a soldier" là từ mặc dù vị trí của trọng âm là thế nào và mặc dù có sự vi phạm một phần quy tắc về "hài hòa nguyên âm", cho nên, trọng âm không phải là đặc điểm thứ nhất để xác định từ trong các ngôn ngữ đó. Hầu như ta không thể quy định vị trí của trọng âm Ba Lan hay Thổ Nhĩ Kỳ là ở đầu hay cuối từ, nếu chính ranh giới từ lại chỉ được quy định bằng vị trí của trọng âm! Do đó, sự "phù hợp" một phần giữa các cấp độ âm vị học và ngữ pháp học do cương vị kép của từ với tư cách là một đơn vị vừa là ngữ pháp, vừa là ngữ âm, là một

đặc điểm bình thường, mặc dù không phải là phổ quát, của ngôn ngữ. Có những ngôn ngữ (một ví dụ đáng chú ý là tiếng Pháp) trong đó bất kỳ sự phù hợp nào giữa cấu trúc âm vị học và ngữ pháp học đều hình như chỉ xảy ra ở những đơn vị thuộc bậc cao hơn từ.

5.4.12. Tính độc lập của các tiêu chí

Để có một bảng kê đầy đủ hơn về những đặc điểm khác nhau xác lập "tính cố kết" về ngữ pháp của từ và cũng để có một bảng kê đầy đủ hơn về các cách thức khác nhau để đánh dấu cho từ về mặt âm vị học trong các ngôn ngữ khác nhau, người ta có thể tham khảo các công trình trích dẫn ở mục này trong phần thư tịch. Trong những đoạn trên, ta đã nói vừa đủ để chỉ ra rằng các tiêu chí ngữ pháp là độc lập nhau và các tiêu chí âm vị học không những độc lập nhau mà còn nhất thiết phải phụ thuộc vào các tiêu chí ngữ pháp. Do những sự kiện đó, cái ta gọi là từ ở ngôn ngữ này có thể thuộc một loại khác với "từ" của một ngôn ngữ khác; nhưng việc áp dụng thuật ngữ "từ" không phải hoàn toàn vô đoán, vì những đặc điểm thích đáng để xác lập từ cho những ngôn ngữ khác nhau đều có xu hướng bảo vệ sự nhận diện nó như là một đơn vị cấu trúc.

Bởi vì những tiêu chí để xác lập từ không những áp dụng độc lập nhau mà còn độc lập với các tiêu chí xác lập hình vị là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất cho nên trong một số ngôn ngữ cùng một đơn vị có thể đồng thời vừa là từ vừa là hình vị.

Chẳng hạn, trong tiếng Anh, các hình tố /nais/, /boi/, /wont/ (chính tả viết là *nice*, *boy*, *want*) thể hiện đồng thời các hình vị "nice", "boy", và "want" và (với giả thiết là trên thực tế đây là sự phân tích đúng của các hình thức này) các từ ngữ pháp, mỗi từ được cấu tạo bằng một hình vị. Như ta đã thấy (5. 3. 6), tỷ lệ một trên một giữa hình vị và từ là đặc trưng xác định của các ngôn ngữ đơn lập

5.5. KHÁI NIỆM "BẬC"

5.5.1. "Bậc" là một khái niệm thuộc cấu trúc nổi

Trong chương này ta đã đưa ra một bảng kê rất ngắn gọn về các đơn vị thứ nhất của sự phân tích ngữ pháp và cách thức mà các từ ngữ chỉ các đơn vị ấy được xác định trong ngôn ngữ học hiện đại. Như ta đã thấy, câu và từ (theo nghĩa "từ vị": 5. 4. 4) là các đơn vị chính của ngữ pháp truyền thống, ngữ đoạn và mệnh đề được xác định - Không phải khi nào cũng phù hợp - bằng câu và từ. Hình vị đã thay thế từ với tư cách là đơn vị nhỏ nhất của sự phân tích ngữ pháp trong nhiều cách xử lý hiện đại của lý thuyết ngôn ngữ học, nhưng trong thực tế, rất ít nhà ngôn ngữ học tôn trọng một định nghĩa phù hợp về mặt lý thuyết cho hình vị.

Ở đầu chương này, ta đã nói rằng mối quan hệ giữa câu, mệnh đề ngữ đoạn, từ và hình vị có thể diễn đạt như sau: một đơn vị ở bậc "cao" hơn được cấu tạo từ những đơn vị của bậc "thấp" hơn, thuật ngữ "bậc" (*rank*) là của Halliday; các nhà

ngôn ngữ học khác dùng từ "cấp độ" (*level*)(ví dụ: Pike) hay "tầng lớp" (*stratum*) (ví dụ: Lamb) đại khái cũng theo một nghĩa. Để thiết lập một lý thuyết thích hợp về cấu trúc ngữ pháp dựa trên khái niệm "cấu tạo" (*composition*), ta thấy có nhiều ý định khác nhau (nhất là ba tác giả đã nói ở câu trên). ở đây ta sẽ không bàn về các lý thuyết đó, mà chỉ để bạn đọc tham khảo các công trình liên hệ trong phần chú thích

Ở chương tiếp theo, ta sẽ chấp nhận cách tiếp cận cải biến để miêu tả ngữ pháp. Một hệ quả của việc đó là ta sẽ đi tới phân biệt những cái gọi là cấu trúc "chìm" và cấu trúc "nổi" của câu. Sau đó, những phân biệt có thể vạch ra một cách phù hợp giữa các đơn vị của các bậc khác nhau (và không thể phù nhận là câu có một cấu trúc ngữ pháp có thể miêu tả thích hợp bằng những thật ngữ như thế) sẽ được vạch ra về phía cấu trúc nổi.

5.5.2. Một minh họa

Không có lý do để tin, hay làm thành một yêu cầu về lý thuyết rằng các quy tắc của ngữ pháp phải được tổ chức sao cho một tập hợp qui tắc tạo sinh các từ bằng các hình vị, sau đó một tập hợp qui tắc khác lại tổ hợp các từ này thành ngữ đoạn, rồi một tập hợp qui tắc thứ ba tạo sinh các mệnh đề bằng các ngữ đoạn, và cuối cùng một tập hợp qui tắc thứ tư tạo sinh ra câu từ các mệnh đề. Trong khuôn khổ cải biến, đã không còn nữa nhiều điều quan trọng lớn lao mà trong quá khứ đã dành cho việc định nghĩa các đơn vị của các bậc khác

nhau. Chúng ta cũng không còn bị buộc phải nói rằng mọi câu phải được phân tích triệt để đến không còn cặn nữa thành ra những đơn vị của một bậc này hay bậc kia.

Về điểm này, chỉ xin nêu một ví dụ. Có một lớp lớn các tính từ tiếng Anh, như *Red-haired, blue-eyed, one-legged...*

hoàn toàn rõ ràng "chứa" 3 hình vị (như thuật ngữ "hình vị" thường được áp dụng): ví dụ, {red} + {hair} + {ed}. Trong mỗi trường hợp, hai trong ba hình vị thành viên có thể được coi là từ, ví dụ: *red* và *hair*. Chúng là những hình thức tự do và chúng thỏa mãn các tiêu chí khác nhau đã được đề nghị để định nghĩa từ (5. 4. 6). Theo một quan điểm nào đó, người ta có thể thích coi *red-haired* là một từ: Cụ thể là nhằm mục đích thống nhất ngữ pháp và âm vị học trong việc quy định sự phân bố của trọng âm. (hầu hết các từ tiếng Anh có một trọng âm chính; và các tính từ "phức hợp" ta đang bàn hình như thỏa mãn tiêu chí này). Mặt khác, *red-haired* "chứa" hai từ và một hình vị "không tự do". Hơn nữa, hình như có một ý nghĩa nào đó khi hình vị không tự do {ed} được "thêm" vào ngữ đoạn *red hair*: Không có hình thức *Haired*, trong khi *Haired* có thể kết hợp với *red* ở bậc cao hơn. Những vấn đề thuộc loại đó không còn gây rối nữa nếu ta chấp nhận rằng các tính từ như *red-haired* có thể được tạo sinh bằng một ngữ pháp với một chuỗi thao tác không bị các yêu cầu của lý thuyết ngôn ngữ học ép buộc phải theo nguyên tắc là các đơn vị thuộc bậc "cao" hơn được tạo ra bằng các đơn vị thuộc bậc "thấp" hơn.

Với những nhận xét đó, ta có thể bàn luận sâu thêm nữa về cấu trúc ngữ pháp. Ta sẽ tiếp tục từ cái điểm ta đã đạt tới ở chương trước. Nhưng ta sẽ không còn theo quan điểm cho rằng vốn từ của một ngôn ngữ là một tập hợp từ được liệt kê trong bộ từ vựng mà những từ này tổ hợp thành câu bằng các quy tắc tác động trực tiếp vào các lớp từ.

Với những nhận xét đó, ta có thể bàn luận sâu thêm nữa về cấu trúc ngữ pháp. Ta sẽ tiếp tục từ cái điểm ta đã đạt tới ở chương trước. Nhưng ta sẽ không còn theo quan điểm cho rằng vốn từ của một ngôn ngữ là một tập hợp từ được liệt kê trong bộ từ vựng mà những từ này tổ hợp thành câu bằng các quy tắc tác động trực tiếp vào các lớp từ.

CẤU TRÚC NGỮ PHÁP

6.1. THÀNH TỐ TRỰC TIẾP

6.1.1. Sự móc nối và tính hình tuyến.

Trong khi xử lý các nguyên tắc chung của "ngữ pháp hình thức" ở chương 4, ta đã cố ý chấp nhận quan điểm cho rằng tất cả các câu đều có một cấu trúc *tuyến tính* đơn giản: Nghĩa là mỗi câu của ngôn ngữ có thể được miêu tả thỏa đáng, theo quan điểm ngữ pháp, là một *dây* (hay chuỗi) *các thành tố* (mà ta cho là từ).

Để minh họa khái quát về cái được gọi bằng thuật ngữ "dây" (một thuật ngữ vốn được dùng trong các xử lý toán học về cấu trúc ngữ pháp), ta có thể xét ví dụ sau đây:

$$a + b + c + d$$

Dấu cộng được dùng ở đây (trong văn liệu còn có các qui ước khác về ký hiệu) để chỉ sự móc nối (Concatenation). Dây được tạo ra do sự tổ hợp của các thành tố, hay yếu tố, theo một trật tự nhất định. Trật tự đó chỉ cái gì thì điều này lệ thuộc vào sự giải thích hệ thống trong khi áp dụng vào một hiện tượng cụ thể. Trong trường hợp các ngôn ngữ tự nhiên, sự sắp xếp từ trái qua phải của các thành tố trong dây có thể coi như một phản ánh chuỗi thời gian (từ sớm hơn đến muộn

hơn) trong các phát ngôn nói hay cách sắp xếp từ trái qua phải của các câu viết theo quy ước được dùng cho tiếng Anh và hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới ngày nay. Đồng thời, nên biết rằng cùng một nguyên tắc trừu tượng về cách sắp xếp tuyến tính cũng có thể dùng cho những mục đích khác trong miêu tả ngôn ngữ. Thật vậy, không có lý do gì ngăn cản không cho giải thích sự sắp xếp tuyến tính, theo những cách khác nhau, trong các phần khác nhau của ngữ pháp. ở chương 4, ta đã ngầm cho rằng sự tổ hợp các từ - được tạo ra do việc áp dụng một quy tắc ngữ pháp - đã tạo ra một dây, với trật tự của các từ nối tiếp nhau đã được quy định do trật tự xuất hiện của các từ trong các câu của ngôn ngữ.

Ở chương 2 (2. 3. 5), ta đã chỉ ra rằng khái niệm quan hệ kết hợp không nhất thiết phải tiên giả định một cách sắp xếp các yếu tố có quan hệ với nhau: và có những ví dụ về sự tổ hợp thành chuỗi và không thành chuỗi của các yếu tố. Điều quan trọng phải biết là đây là một loại ngữ đoạn cụ thể, cũng như sự móc nối là một loại kết hợp cụ thể. Nếu cứ liệu gợi ý ta nên làm, thì ta có thể hình thức hóa lý thuyết về cấu trúc ngữ pháp bằng một hệ thống không móc nối gồm các quy tắc tạo sinh ra không phải là những dây yếu tố, mà tạo sinh ra các tập hợp lộn xộn (giữa các thành viên của nó có những mối quan hệ nào đó về tiên giả định kết hợp, chẳng hạn sự phụ thuộc v.v ...). Ví dụ: một qui tắc viết lại (4. 3. 2) có dạng:

$$X \rightarrow a + b + c + d$$

Có thể được giải thích (bây giờ dấu cộng không còn chỉ sự móc nối nữa) là nó chỉ có nghĩa rằng X là một ngữ đoạn

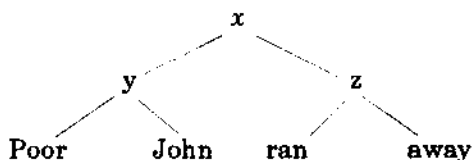
được tạo ra do sự tổ hợp lộn xộn các yếu tố a, b, c và d. Mặc dù hầu hết phần bàn luận trong chương này sẽ đương nhiên chấp nhận chỉ nói về các hệ thống móc nối các quy tắc viết lại, nhưng cần ghi nhận điều đó. Vai trò quy tắc nêu ra ở một chương sau sẽ không có tính móc nối. Nhưng trước khi ta tiếp tục phần bàn luận chính thức hơn, ta phải nói đôi điều về lịch sử vấn đề.

6.1.2. Thành tố trực tiếp

Hầu hết các sách giáo khoa ngôn ngữ học hiện đại đều gán một tầm quan trọng lớn cho cái được gọi là *phân tích thành tố trực tiếp* thuật ngữ "thành tố trực tiếp" được Bloomfield (1933) đưa ra như sau: Bất kỳ một người nói tiếng Anh nào quan tâm tới chuyện này đều nói chắc với ta rằng các thành tố trực tiếp của *Poor John ran away* là hai hình thức *Poor John* và *Ran away*; rằng đến lượt nó, mỗi hình thức ấy là một hình thức phức tạp, rằng các thành tố trực tiếp của *ran away* là *ran* và *away*; và rằng các thành tố trực tiếp của *poor John* là *Poor* và *John*.

Rõ ràng là có sự tương tự giữa phân tích thành tố trực tiếp và thủ pháp truyền thống "phân giải" câu thành ra "chủ ngữ" và "vị ngữ", và mỗi bộ phận này được phân giải thành từ, ngữ đoạn và mệnh đề thuộc các loại hình khác nhau. Câu của Bloom field có thể coi là một câu đơn giản có chủ ngữ là một danh ngữ được tạo ra bằng danh từ *John* có tính từ *Poor* "bổ nghĩa", và có vị ngữ là một động ngữ gồm động từ *Ran* được trạng từ *away* "bổ nghĩa" nền tảng của cả hai cách tiếp cận phân tích ngữ pháp đó là quan điểm cho rằng câu không

phải là những chuỗi tuyến tính gồm các yếu tố, mà là được làm ra bằng các "tầng lớp" thành tố trực tiếp, mỗi thành tố ở cấp độ thấp hơn là thành phần của một thành tố ở cấp độ cao hơn. Sự phân tích câu thành những "tầng lớp" thành tố khác nhau có thể biểu thị bằng hình vẽ theo nhiều cách. Ta có thể dùng dấu ngoặc: [(Poor John) (ran away)]. Hay ta có thể lập một sơ đồ hình cây (hình 8)



Hình 8: Thành tố trực tiếp của Bfoomfield.

Hai phương pháp trình bày đó tương đương nhau. (Các ký hiệu x, y và z được dùng ở đây để tiện lợi khi tham khảo sơ đồ). Sơ đồ hình cây ở trên được giải thích như sau: Các thành tố cuối cùng của câu (những yếu tố xây dựng nên câu) là *poor*, *John*, *ran*, *away*; các từ *poor* và *John* là thành tố trực tiếp của một kết cấu *poor John* vì vậy những nhánh dẫn đến chúng phải sinh trực tiếp từ một "nút" (y); các từ *ran* và *away* là thành tố trực tiếp của một kết cấu khác liên hệ nhau qua một "nút" gần cao nhất chung cho cả hai (Z), và hai kết cấu *poor John* và *ran away* là thành tố trực tiếp của kết cấu sơ cấp độ cao nhất, chính là câu, vì vậy cả hai phải sinh trực tiếp từ "nút" x. Ta sẽ nhận thấy rằng trong cách trình bày cấu trúc thành tố của câu bằng dấu ngoặc hay bằng sơ đồ hình cây

tương đương, chẳng có thông tin gì về *poor* là tính từ, *poor john* là danh ngữ... Người ta cũng chẳng hề để ý đến sự việc *poor john* là "chủ ngữ" và *ran away* là "vị ngữ" và cũng chẳng quan tâm đến khái niệm "bổ nghĩa". ở những khía cạnh này, sự phân tích câu thành các thành tố khác với, và cho tới nay thì là "nghèo" hơn, sự phân tích theo các phạm trù của ngữ pháp truyền thống.

Người ta có thể phân biệt ba giai đoạn phát triển của lý thuyết cấu trúc thành tố. Bản thân Bloomfield không làm gì khác hơn là đưa ra khái niệm và giải thích nó bằng các ví dụ. ông nói đến một cách "phân tích đúng chia câu thành các thành tố, coi đó là một cách phân tích có tính đến nghĩa. Các đồ đệ của ông nhất là Wells và Harris, đã thiết lập các nguyên tắc phân tích thành tố một cách chi tiết hơn và thay thế điều mà Bloomfield gọi một cách khá mơ hồ là "có tính đến nghĩa" bằng những tiêu chí phân bố hiển ngôn. Cuối cùng, trong vài năm vừa qua, lý thuyết cấu trúc thành tố đã được hình thức hóa và liên hệ với các nghiên cứu toán học của Chomsky và các học giả khác, những người đã chú ý rất nhiều tới bản chất của các quy tắc cần để tạo sinh ra các câu với cấu trúc thành tố thích.

6.1.3. Tính mơ hồ ngữ pháp

Một trong những lý do vững chắc nhất để thừa nhận rằng câu và những thành phần của câu có một cấu trúc thành tố phi tuyến tính, là nó có thể cho ta xử lý được rất nhiều sự mơ hồ ở cấp độ ngữ pháp của miêu tả. Nếu ta so sánh ba ví

dụ sau đây, ta sẽ thấy rằng sự mơ hồ có thể phụ thuộc hoặc là vào sự phân loại các yếu tố theo phân bố, hoặc là vào cấu trúc thành tố, hoặc là cả hai:

(a) They can fish

(b) Beautiful girl's dress.

(c) Some more convincing evidence.

Trong trường hợp thứ nhất, (a) *They can fish* (đối chiếu *they could fish, they may fish* một bên, và *They caned fish, they eat fish* một bên khác), tính mơ hồ được giải thích bằng sự phân loại trùng lặp của cả *Can* (với tư cách là một trợ động từ tình thái hay là một động từ ngoại động) và *Fish* (với tư cách là động từ hay danh từ). Bởi vì động ngữ trong câu tiếng Anh có thể gồm một động từ ngoại động và một danh từ hay là gồm một động từ nội động kèm với trợ động từ đi trước (dĩ nhiên đây chỉ nói trường hợp đơn giản nhất), cho nên *They can fish* có thể được phân tích theo hai cách. Tuy nhiên, lại không có sự khác nhau nào khi đóng dấu ngoặc; theo cả hai giả thuyết, câu phải được đóng ngoặc như sau: *They (can fish)*.

Trái lại, sự mơ hồ của (b) *Beautiful girl's dress* được giải thích không phải bằng sự phân loại các yếu tố theo phân bố (*beautiful, girl, dress*) mà bằng sự khác nhau về cấu trúc thành tố; theo cách giải thuyết thứ nhất, "*girl's dress which is beautiful*", thì các từ *girl's* và *dress* tạo nên một thành tố theo cách giải thuyết khác "*dress of (a) beautiful girl*" thì *beautiful* và *girl* được đóng ngoặc với nhau để làm thành một thành tố.

Ví dụ thứ ba kết hợp cả hai nhân tố: Ngữ đoạn (c) *some more convincing evidence* có thể giải thích hoặc là (i) "*some*

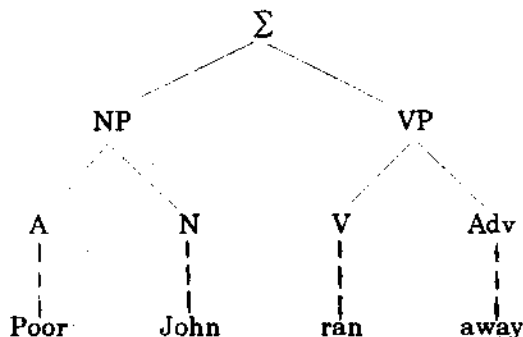
eviden ce which is more convineccing" hoặc là (ii) "Some more evidence which is convincing", nói cách khác, nó thể được đóng ngoặc thành các thành tố hoặc là (i) some [(more convincing) evidence] hoặc là (ii) [(some more) (con vincing evidence)]. Và tương liên với sự khác nhau đó về cấu trúc thành tố, còn có một sự khác nhau về sự phân loại các yếu tố theo phân bố. Điều đó trở nên rõ ràng, nếu ta thay thế *less* cho *more* và *good* (hay *bad*...) cho *convincing*: *some less convincing evidence* là không mơ hồ, *some more good evidence*, *some better evidence*, *some more evidence* cũng thế. Từ *more* thuộc vào (ít nhất) hai lớp phân bố: (i) cũng như *less*, nó kết hợp với các tính từ để tạo ra tính ngữ (nhưng sự phân bố của nó bị hạn chế hơn của *less*, vì *more* phân bố bổ túc với hậu tố - *er*: *nicer*/ * *more nice*...), và (ii) không như *less*, nó kết hợp với từ *some* đi trước để tạo nên bổ từ của các danh từ và danh ngữ (*some more evidence*/* *some less evidence*).

Thế thì tính mơ hồ có thể phụ thuộc hoặc là vào cấu trúc thành tố, hoặc là vào sự phân loại theo phân bố của các thành tố cuối cùng (và trung gian); và đây là trường hợp không những của tiếng Anh mà còn của nhiều ngôn ngữ khác nữa. Do đó ta phải tính đến cả hai nhân tố đó trong phân tích câu. Có thể làm điều đó dễ dàng bằng cách chỉ cần dán nhãn cho các cấu trúc được đóng ngoặc hay các "nút" trong sơ đồ hình cây. Như vậy:

$\Sigma\{NP (A [poor] + N [John]) + VP (V [ran] + AdV [away])\}.$

Các loại dấu ngoặc khác nhau được dùng ở đây không có sự phân biệt nào cả. Việc dùng các dấu ngoặc khác nhau như

thế chỉ để làm cho ta dễ xác định bằng mắt các dấu trái và phải tương ứng nhau của một cặp dấu ngoặc. Một sơ đồ hình cây (dễ "đọc" hơn nhiều) được trình bày ở hình 9.



Hình 9

Bây giờ ta đã đưa vào việc trình bày cấu trúc ngữ pháp các câu như *poor john ran away* sự kiện *poor john* là danh ngữ (NP) gồm tính từ (A) *poor* và danh từ (N) *John* và *ran away* là động ngữ (VP) gồm động từ (V) *Ran* và trạng từ (Adv) *away*. Và từ nay trở đi ta sẽ coi những thông tin như vậy là một phần cần thiết để cho đầy đủ của việc phân tích câu bằng cấu trúc thành tố của nó. Ta không còn dùng các khái niệm truyền thống "chủ ngữ" và "vị ngữ" nữa. Và ta cũng không còn nói gì về sự "bổ nghĩa" nữa, trong lý thuyết ngữ pháp truyền thống, ngữ đoạn *Poor john* được phân loại là danh ngữ vì nó "hành chức như là" hay "làm công việc của" một danh từ trong câu. Điều đó có thể được giải thích rằng các ngữ đoạn có dạng tính từ + danh từ có cùng một sự phân bố như các danh từ

trong những câu được ngữ pháp tạo sinh ra, rằng *poor john*, *new car*... có thể được tự do thay thế cho *john*, *car*... trong một câu đã cho và kết quả sẽ là một câu khác có thể khả chấp về ngữ pháp. Sự kiện đó được trình bày khi ta phân tích những câu như *poor john ran away* bằng cách dán nhãn hiệu cho cái "nút" mà qua đó tính từ và danh từ liên hệ với vế "danh ngữ".

Trước khi ta khai triển thêm nữa các khái niệm về cấu trúc thành tố theo quan điểm tạo sinh, ta cần giải thích thuật ngữ "tính mơ hồ về ngữ pháp" đã được dùng ở trên. Hãy xét tất cả các danh ngữ trong tiếng Anh có dạng $A + N_1 + N_2$ (A = tính từ, N = danh từ). Nhiều danh ngữ như thế là mơ hồ; và sự mơ hồ đó có thể giải quyết bằng cách xác định cấu trúc thành tố của chúng là $A + (N_1 + N_2)$ hay $(A + N_1) + N_2$. Bây giờ, nhiều ngữ đoạn như thế không bị giải thích sai lầm khi chúng được dùng thật sự trong câu, là vì phần còn lại của câu hoặc bối cảnh chung của hoạt động ngôn ngữ làm cho một cách giải thích nào đó chắc chắn hay ít ra cũng có lẽ là đúng, chứ không phải cách giải thích khác. Ngữ đoạn *Fresh fruit market* chẳng hạn, hầu như không thể hiện theo nghĩa như cách đóng dấu ngoặc fesh (fruit market) ngược lại, ngữ đoạn *new fruit market* không thể được dùng theo nghĩa là (new fruit) market. Để làm có sở cho việc bàn luận, ta hãy cho rằng cả *fresh fruit market* và *new fruit market* đều không có nhiều cách giải thích: Về mặt ngữ nghĩa, ta sẽ nói chúng không mơ hồ. Chúng có mơ hồ về ngữ pháp chăng? Cấu trúc thành tố *fresh (fruit market)* và *(new fruit) market* là khả chấp về ngữ pháp chăng? Để trả lời những câu hỏi đó, dĩ nhiên ta phải tham chiếu một ngữ pháp hiển ngôn nào đó về tiếng Anh. Nói chung, rõ ràng cách đóng dấu ngoặc $A + (N_1 + N_2)$ là khả chấp

nếu danh từ thứ nhất có thể kết hợp với danh từ thứ nhì (*fruit market*) và nếu tính từ có thể kết hợp với danh từ thứ nhì (*new market*, ? *frish market*): và cách đóng ngoặc $(A + N_1) + N_2$ là khả chấp nếu danh từ thứ nhất có thể kết hợp với danh từ thứ nhì và nếu tính từ có thể kết hợp với danh từ thứ nhất (*fresh fruit*, ? *new fruit*). Do đó vấn đề chủ yếu cũng là vấn đề đã bàn ở trên liên quan tới các giới hạn của ngữ pháp: vấn đề phân chia tiểu lớp với hai nhân tố giới hạn là tính bất định và nguyên tắc "giảm thiểu trở lại" (4.2.11). Bất cứ ngữ đoạn nào có dạng $A + N_1 + N_2$ sẽ được phân tích ngữ pháp theo hai cách, trừ khi ngữ pháp và bộ từ vựng mà ta tham chiếu ngăn cấm một cách hiển ngôn sự kết hợp tính từ đang xét với một trong hai danh từ.

Khái niệm cấu trúc thành tố không phải chỉ có năng lực có thể xử lý những mơ hồ thuộc loại ta vừa xét. Mà lý do chính để xem câu là được cấu tạo bằng các "tầng lớp" thành tố, là bằng cách này ta có thể hoàn tất một miêu tả tiết kiệm hơn và thỏa đáng hơn về mặt trực giác. Điều đó sẽ rõ ràng ở phần bàn luận sau đây. Nhân tiện có thể nói rằng có những loại mơ hồ khác về cấu trúc ngữ pháp, khác với loại ta đang xét. Một số loại mơ hồ khác đó sẽ được xét đến sau đây trong chương này. (6.6.2)

6.2. NGỮ PHÁP CẤU TRÚC NGỮ ĐOẠN

6.2.1. "Cấu trúc ngữ đoạn"

Nhưng có điều là phải biết đặt các dấu ngoặc ở đâu trong một câu đã cho: đây là một vấn đề hoàn toàn khác, vấn đề xây dựng một hệ thống quy tắc tạo sinh thuộc loại có thể quy

định một cách hiển ngôn cấu trúc thành tố đúng cho các câu. Mặc dù nhiều hệ thống quy tắc ngữ pháp khác nhau có thể áp dụng để phân tích cấu trúc thành tố cho các câu mà chúng tạo sinh, nhưng ta sẽ giới hạn trước hết chỉ xét các hệ thống viết lại móc nối thuộc loại hình mà Chomsky đã làm cho chúng quen thuộc với ta rồi. Những hệ thống như thế ta sẽ gọi là ngữ pháp *cấu trúc ngữ đoạn*. Về mặt bao hàm, "ngữ pháp cấu trúc thành tố" là thuật ngữ rộng hơn.

6.2.2. Các hệ thống viết lại

Ta có thể bắt đầu bằng cách đưa ra một tập hợp quy tắc viết lại (với giả thiết là chúng móc nối nhau: 6. 6. 1) có dạng sau đây:

$$(1) \Sigma \rightarrow NP + VP$$

$$(2) VP \rightarrow V + Adv$$

$$(3) NP \rightarrow A + N$$

Nếu các quy tắc này được áp dụng thành chuỗi sao cho mỗi quy tắc (trừ quy tắc thứ nhất) được dùng để thay thế, hay "viết lại", ở "cái ra" của các quy tắc trước, ký hiệu nào xuất hiện bên trái của quy tắc bằng một ký hiệu nào đó xuất hiện "được đóng ngoặc" sau mũi tên thì theo quy tắc (1) ta sẽ có cái ra:

$$\Sigma \{NP + VP\}$$

và bằng cách áp dụng quy tắc (2), ta có:

$$\Sigma \{NP + VP (V + Adv)\}$$

và cuối cùng, bằng quy tắc (3), ta có:

$$\Sigma \{NP (A + N) + VP(V + Adv)\}.$$

Nghĩa là mỗi quy tắc đóng ngoặc các thành tố tạo nên một kết cấu được nó xác định và dán nhãn cho kết cấu đó; và các tầng lớp cấu trúc được quy định bằng trật tự áp dụng các quy tắc. Trong ví dụ này, kết quả cũng sẽ như vậy nếu quy tắc (3) áp dụng trước quy tắc (2). Nhưng quy tắc (1) phải áp dụng trước hết để sản sinh các yếu tố cần cho các quy tắc (2) và (3). Vế xuất hiện bên trái của quy tắc (1) chỉ kết cấu thuộc cấp độ cao nhất và tất cả các kết cấu khác được ngữ pháp tạo sinh ra đều là thành tố của kết cấu đó. Ta sẽ gọi vế này ("câu") là *ký hiệu khởi đầu*. Sau khi áp dụng tất cả các quy tắc liên quan để tạo sinh một loại hình câu cụ thể, ngữ pháp sẽ "sản sinh" một "dây" ký hiệu được đóng ngoặc (tính từ, danh từ, động từ...), mỗi ký hiệu chỉ một lớp yếu tố trong bộ từ vựng. Các ký hiệu chỉ các lớp từ vựng sẽ được gọi là *ký hiệu kết thúc* và các dây ký hiệu kết thúc được đóng ngoặc gọi là *dây kết thúc*. Nếu bây giờ ta thay thế mỗi ký hiệu kết thúc trong dây kết thúc bằng một thành viên của lớp từ vựng mà nó chỉ, thì ta sẽ được một câu có cấu trúc thành tố hoàn toàn được quy định bởi các quy tắc đã tạo sinh ra dây kết thúc đó. Như vậy, nếu bộ từ vựng chứa thông tin sau đây (4. 3. 1):

$$N = \{John, v. v... \}$$

$$V = \{ran, v. v... \}$$

$$A = \{poor, v. v... \}$$

$$Adv = \{away v. v... \}$$

Ngữ pháp ba quy tắc đã cho ở trên sẽ tạo sinh ra những câu như *Poor John ran away* với cấu trúc thành tố đúng của chúng. Ngược lại, đối diện với câu này và dùng một bộ từ vựng được tổ chức tiện lợi hơn để phân tích, nghĩa là theo dạng như:

away: Adv

John: N

poor: A

ran: V

Ta có thể thay thế mỗi từ của câu bằng ký hiệu lớp của nó và sau đó tiến hành qua các quy tắc của ngữ pháp ngược lên và từ phải qua trái cho đến khi ta đạt đến được ký hiệu khởi đầu trong quy tắc (1) và bằng cách ấy ta thừa nhận câu đó là khả chấp về ngữ pháp và có một cấu trúc thành tố đúng. Cần nhấn mạnh rằng lý do có thể tiến hành các quy tắc ở cả hai chiều trong ngữ pháp này, đó là vì nó phù hợp với những điều kiện chung nào đó (mà ta sẽ không bàn ở đây: 6. 2. 11). Độc lập với đặc điểm đó, ngữ pháp này trung hòa đối với phân tích và tổng hợp (4. 3. 1); và nó hình thức hóa khái niệm "đóng ngoặc dán nhãn" (6. 1. 3)

6.2.3. Các quy tắc luân phiên

Bây giờ ta hãy mở rộng ngữ pháp cho nó có năng lực "sản sinh" và "nhận thức" những câu như *Old men love young women*, ngoài những câu như *Poor John ran away* Ta có thể

làm vậy bằng cách đưa ra các quy tắc cho phép những cách luân phiên "viết lại" yếu tố VP (động ngữ). Như vậy:

$$(1) \Sigma \rightarrow NP + VP$$

$$(2a) VP \rightarrow V_{intr} + Adv$$

$$(2b) VP \rightarrow V_{tr} + NP$$

$$(3) NP \rightarrow A + N$$

Ta phải hiểu rằng một trong hai tiểu quy tắc (2a) và (2b) phải được áp dụng nhưng việc chọn lựa là tự do. Khi ta đưa khả năng lựa chọn (2a) hay (2b) vào ngữ pháp, ta cũng phải thay đổi cách phân loại các từ trong bộ từ vựng:

$$V_{intr} = \{ran, v. v... \}$$

$$V_{tr} = \{love, kill, v. v... \}$$

Ngữ pháp của ta vẫn còn chưa thỏa đáng ở một số mặt. Trước hết, người ta thấy rằng mặc dù nó tạo sinh đúng những câu mà ta bắt đầu đi từ đó, nhưng nó còn tạo sinh những câu bất khả chấp như **Poor John kill old women*. Ở một điểm nào đó ta phải tính đến sự "hiệp" trong tiếng Anh giữa "chủ ngữ" của câu và động từ (nếu ở "thời hiện tại"). Vấn đề này nhất thời ta hãy gác lại (6. 5. 4). Khuyết điểm thứ hai của ngữ pháp này là nếu mỗi quy tắc được áp dụng nơi có thể áp dụng nó, như cho đến nay ta đã cho là thế, thì ngữ pháp nhất thiết sẽ tạo sinh những câu năm từ như *Old man love young women* hoặc những câu bốn từ như *Poor John ran away*. Nó sẽ không tạo sinh ra *John ran away*, *John ran* *Men love young women*,

Old men love women v. v... Và nó cũng không tạo sinh ra câu *Old men love young women passionately* chẳng hạn.

6.2.4. Các quy tắc tùy tiện và các quy tắc bắt buộc

Bây giờ giả định ta làm cho quy tắc (3) thành ra hai quy tắc, là:

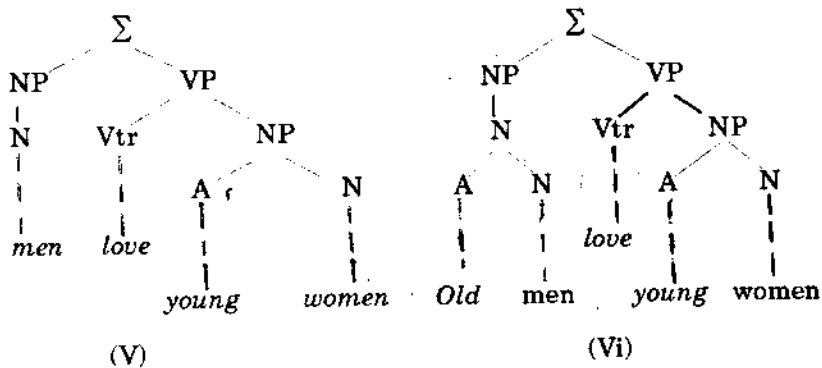
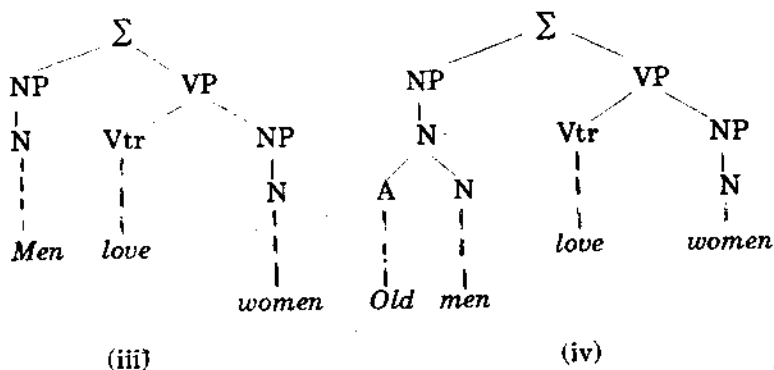
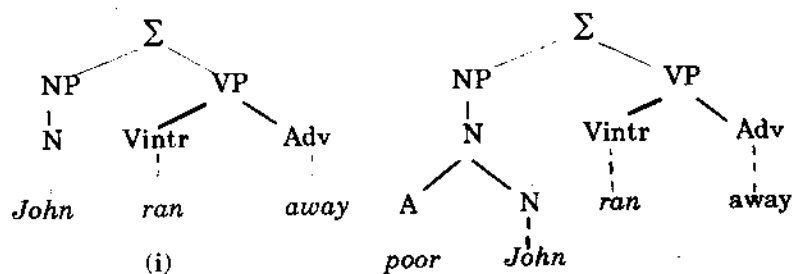
$$(3) NP \rightarrow N$$

$$(4) N \rightarrow A + N$$

Và xác định rằng quy tắc (3) là *bắt buộc*, còn quy tắc (4) là *tùy tiện*. Bây giờ ngữ pháp sẽ tạo sinh *John ran away*, *Men love women*, *Old men love women*, *Men love young women* v. v...

Bây giờ ta hãy xét ba sơ đồ (ở hình 10) biểu thị cho những câu được tạo sinh do các quy tắc được lập ra cho đến nay, ví dụ (i) *John ran away*, (ii) *Poor John ran away*, (iii) *Men love women*, (iv) *Old men love women*, (v) *Men love young women*, (vi) *Old men love young women*.

Đối chiếu các sơ đồ hình cây đó hay các quy tắc lập ra các sơ đồ đó, ta có thể thấy rằng tất cả các câu đang xét là tiểu loại của *loại hình câu* $\sum (NP + VP)$. Nói cách khác, chúng đồng nhất về cấu trúc ở một cấp độ phân tích nào đó. Ở cấp thấp nhất, (i) và (ii) đồng nhất với nhau, nhưng khác về cấu trúc với (iii) - (vi); và v. v... Do đó, việc đưa ra các quy tắc tùy tiện và các quy tắc luân phiên đã tăng thêm sức mạnh cho ngữ pháp, và cũng phân loại các tập hợp kết cấu thành những tiểu loại của một loại hình chung.



Hình 10

(Chú ý: Nhánh VP → N được bỏ đi ở v và vi)

6.2.5. Trật tự của các quy tắc

Từ trước cho đến đây ta đã giả thiết rằng các quy tắc của ngữ pháp phải áp dụng (nơi có thể áp dụng) theo một trật tự mà chúng được đánh số. Ta phải xét vấn đề kỹ hơn, vì sự áp đặt một trật tự nào đó cho các quy tắc có thể có một sự khác biệt ở cái ra của ngữ pháp. Hãy xét hệ thống quy tắc sau đây, cũng là hệ thống đã cho trên kia, trừ một điều là có thêm một quy tắc mới (4): (các quy tắc 4 và 5 là tùy tiện):

$$(1) \Sigma \rightarrow NP + VP$$

$$(2a) VP \rightarrow V_{intr} + Adv$$

$$(2b) VP \rightarrow V_{tr} + NP$$

$$(3) NP \rightarrow N$$

$$(4) N \rightarrow T + N$$

$$(5) N \rightarrow Adj + N$$

Giả thiết rằng thông tin $T = \{the\}$ được cho trong bộ từ vựng liên hệ. Vì các quy tắc (4) và (5) là tùy tiện, nên ngữ pháp sẽ tạo sinh *men*, *the men*, *good men* và *the good men*. Nhưng nếu quy tắc (5) được áp dụng trước (4) thì những chuỗi bất khả chấp như **good the men* sẽ được coi là hợp ngữ pháp. Cần lưu ý thêm rằng vị trí của quy tắc (3) là quan trọng. Nếu nó đi trước (2b) thì nó phải lặp lại sau (2b) để mở rộng cho NP vốn được sinh ra từ $VP \rightarrow V_{tr} + NP$.

Ta đã thấy rằng trật tự của các quy tắc trong ngữ pháp cấu trúc thành tố "viết lại" bị phê phán vì hai lý do: ngăn cản sự tạo sinh các chuỗi yếu tố bất khả chấp và rút bớt số lượng quy tắc cần thiết. Trong vài trường hợp, người ta có thể thích cho phép một nhóm quy tắc áp dụng theo những trật tự khác

nhau để giải thích tính mơ hồ ngữ pháp đã nói trên (6. 1. 3). Chẳng hạn, lấy một quy tắc tùy tiện về sự đẳng lập của các danh từ có dạng:

$$(6) N \rightarrow N + \text{and} + N$$

Nếu nó áp dụng trước quy tắc (5) trong hệ thống quy tắc này, cái ra sẽ là các ngữ đoạn như (*old men*)*and women* và *men and (old women)*, nhưng nếu nó được áp dụng sau quy tắc (5), kết quả sẽ là những ngữ đoạn như *old (men and women)*. Sự mơ hồ của chuỗi *old men and women* tức là hoặc (*old men*) *and women* hoặc *old (men and women)* do đó, có thể được giải thích thỏa đáng bằng sự khác nhau về trật tự tương đối khi áp dụng các quy tắc (5) và (6). Tuy nhiên, ta có thể thấy rằng ngữ đoạn được đóng ngoặc được tạo sinh do việc áp dụng quy tắc (6) sau quy tắc (5), *Old (men and women)*, là tương đương về ngữ nghĩa với (*old men*) *and (old women)* vốn có thể được tạo sinh do áp dụng hai lần quy tắc (5) cho cái ra của quy tắc (6).

6.2.6. Các quy tắc quy hồi

Quy tắc đẳng lập các danh từ là quy tắc ta sẽ áp dụng không phải chỉ một lần mà nhiều lần, thật ra là vô số lần. Bởi vì có thể có những ngữ đoạn được tạo ra bằng vô số danh từ nối nhau bằng *and*. Cách đơn giản nhất để xử lý những ngữ đoạn đó là đưa vào ngữ pháp một tập hợp quy tắc luân phiên:

$$(6a) N \rightarrow N + \text{and} + N$$

$$(6b) N \rightarrow N + \text{and} + N + \text{and} + N$$

$$(6c) N \rightarrow N + \text{and} + N + \text{and} + N + \text{and} + N$$

v. v...

Nhưng điều đó rõ ràng là không thỏa đáng bởi vì không có giới hạn về số lượng danh từ thành viên có thể đặt đẳng lập theo cách đó trong tiếng Anh. Quả đúng là trong một văn bản đã cho, hay trong một tổng thể tập hợp các phát ngôn đã từng được tạo ra, sẽ có một số danh từ (hay một số danh ngữ) có chứa các danh từ đẳng lập nhiều hơn bất kỳ một danh ngữ khác. Cũng có thể quả đúng là một danh ngữ được người bản ngữ tạo ra và bao gồm một số lượng danh từ thành viên nhiều hơn mức cao nhất đó thì không mấy khi dùng. Còn một sự kiện nữa là dù ta quyết định số lượng bao nhiêu là cao nhất thì vẫn luôn luôn có thể sản xuất một câu có danh ngữ chứa một số lượng danh từ thành viên đẳng lập vượt quá "giới hạn cao nhất" đã nói đó. Do đó, vì trên nguyên tắc không thể liệt kê một tập hợp vô số quy tắc luân phiên, nên ta có thể quy định rằng quy tắc (6) có thể áp dụng vô số lần. Quy tắc nào có thể áp dụng vô số lần thì gọi là *quy hồi*. Rất có thể trong ngôn ngữ nào cũng có nhiều kết cấu cần phải dùng quy tắc quy hồi để tạo sinh. Các ví dụ khác trong tiếng Anh là sự đẳng lập các mệnh đề trong câu (*He came in and he sat down and he said that... and he...*) và sự bỏ nghĩa cho danh từ bằng các tính từ (*great big black... dog*).

Nếu muốn làm cho ngữ pháp thành một mô hình "hiện thực" hơn để sản sinh câu và nếu muốn xây dựng nó sao cho nó sẽ tạo sinh những trường hợp cấu trúc quy hồi với hai thành tố chứ không phải ba thành tố, sao cho nó sẽ tạo sinh những trường hợp cấu trúc có ba chứ không phải bốn thành tố, và v. v..., thì ta có thể làm được bằng cách gán một xác suất cụ thể

cho mỗi số lần áp dụng các quy tắc đang xét (các xác suất được tạo sinh với tư cách là những loạt vô hạn mà giới hạn của chúng là số không). Các xác suất có thể gán cùng một cách cho mỗi thành viên thuộc một tập hợp quy tắc luân phiên và cho mỗi quy tắc tùy tiện trong ngữ pháp. Nhưng ta phải cẩn thận đừng lẫn lộn xác suất xuất hiện với tính hợp ngữ pháp. Mặc dù người bản ngữ có thể do dự về tính khả chấp của vài kết cấu có tần số thấp, nhưng hình như không phải họ luôn luôn coi các kết cấu có xác suất xuất hiện cao là dễ chấp nhận hơn các kết cấu có xác suất xuất hiện thấp.

6.2.7. Các cấu trúc đẳng lập quy hồi

Việc xử lý các đẳng lập bằng quy tắc quy hồi dẫn đến vài vấn đề khác. Tất cả các quy tắc ta đang bàn ở mục này đều gán một cấu trúc đóng ngoặc cho các kết cấu được chúng tạo sinh; như ta đã thấy, các "tầng lớp" cấu trúc khác nhau được quy định bằng trật tự áp dụng các quy tắc "viết lại". Bây giờ hãy xét một ngữ đoạn như *Tom and Dick and Harry*. Chuỗi từ này được sản sinh bằng cách áp dụng hai lần quy tắc (6) đã chọn ở trên. Nhưng nhất thiết là nó được tạo sinh một cách mơ hồ về mặt ngữ pháp: hoặc là *(Tom and Dick) and Harry* hoặc là *Tom and (Dick and Harry)* (Các danh ngữ chứa hơn ba danh từ đẳng lập có thể được tạo sinh theo nhiều cách khác nhau và do đó sẽ được ngữ pháp mô tả là mơ hồ gấp bội). Mặc dù cách đóng ngoặc *(Tom and Dick) and Harry* hay *Tom and (Dick and Harry)* có thể rất thỏa đáng theo trực giác trong vài trường hợp nhưng thường thì ta muốn coi các danh ngữ gồm ba (hay nhiều hơn) danh từ đẳng lập là không được đóng

ngoặc về mặt nội tại. Do đó các ngữ pháp cấu trúc thành tố đưa ta đối diện với một tình thế lưỡng nan khi xử lý hiện tượng đẳng lập. Các quy tắc quy hồi sẽ không sản xuất được cái mà theo trực giác là sơ đồ cấu trúc đúng. Nhưng các quy tắc quy hồi là cần thiết để tạo sinh vô số các kết cấu như thế. ở đây ta chỉ nêu ra tình thế lưỡng nan này thôi. (Nó đã được bàn rất nhiều trong các công trình về ngữ pháp cái biến).

6.2.8. Các thành tố không liên tục

Trong tất cả những điều đã được nói cho tới nay, ta đã ngầm cho rằng các thành tố của một kết cấu sẽ luôn luôn xuất hiện cái này bên cạnh cái kia trong câu. Xét một câu như *John called Bill up*, ta sẽ thấy rằng không phải như vậy; trong câu này, *called ... up* là một thành tố không liên tục, bao trùm một thành tố khác là *Bill* và cùng với thành tố này kết hợp thành một kết cấu. Bây giờ ta hãy so sánh ba câu dưới đây để thấy chúng được xử lý ra sao trong một ngữ pháp tạo sinh:

(a) *John called up Bill*

(b) *John called Bill up*

(c) *John called him up*

Điểm quan trọng cần lưu ý là *called up* là không liên tục một cách tùy tiện khi tân ngữ là một danh từ, nhưng lại là không liên tục một cách bắt buộc khi tân ngữ là một đại từ (**John called up him*, với trọng âm và ngữ điệu bình thường, là bất khả chấp). Ta sẽ nói, không những *Called up* là một thành tố của cả ba câu, mà theo một nghĩa nào đó hay ở một cấp độ trừu tượng hơn, tất cả ba câu đều có cùng một cấu

trúc thành tố; và ta sẽ đưa thêm một quy tắc bổ sung (thuộc loại khác với quy tắc cấu trúc thành tố) được áp dụng tùy tiện vào đây kết thúc "nằm dưới" (a) và (b) và áp dụng bắt buộc vào đây "nằm dưới" (c), kết quả là xen "tân ngữ" vào giữa hai thành phần của động từ *called up*. Bằng cách đó (miễn là ta có thể xác định những điều kiện để áp dụng nó với lớp động từ nào thì "tân ngữ" được nhận diện như thế nào, v. v.) ta sẽ có thể xử lý vấn đề "thành tố không liên tục" một cách thỏa đáng.

Một cách xử lý tương tự sẽ tự nêu ra và được áp dụng thường hơn nhiều trong trường hợp các ngôn ngữ có "trật tự từ tự do". Một ví dụ về tiếng Latin sẽ làm rõ điểm này. Câu tiếng Anh *Catullus love Clodia* có thể dịch ra tiếng Latin thành biết là một chuỗi nào trong 6 chuỗi từ sau đây:

(i) *Catullus Clodiam amabat*, (ii) *Catullus amabat Clodiam*

(iii) *Clodiam Catullus amabat*, (iv) *Clodiam amabat Catullus*,

(v) *Amabat Clodiam Catullus*, (vi) *Amabat Catullus Clodiam*.

(Có những khác biệt về sự cường điệu hay tiền giả định bối cảnh liên quan tới mỗi một cách dịch đó, nhưng tất cả sáu cách dịch đó đều có thể được chấp nhận). Hình thức của từ *Catullus* (chứ không phải *Catullum*, *Catulli* v. v...) đánh dấu nó là chủ ngữ, ở "chủ cách"; và hình thức của từ *Clodiam* (chứ không phải *Clodia*, *Clodiae* v. v...) chỉ rằng nó là tân ngữ, ở "đối cách". Cách đơn giản nhất để tạo sinh sáu cách dịch luân

phiên đó của câu này hình như là dùng một tập hợp quy tắc giao hoán bổ sung tác động trên cùng một dây kết thúc. Nếu tất cả trật tự từ đều hoàn toàn "tự do" trong tiếng Latin thì các quy tắc bổ sung sẽ hoàn toàn đơn giản. Những bó buộc về trật tự của vài từ trong câu tiếng Latin đã làm cho vấn đề phức tạp hơn, nhưng sự kiện đó không đụng chạm gì tới nguyên tắc vừa được minh họa.

6.2.9. Các quy tắc "bổ sung"

Phần bàn luận vắn gọn về các thành tố không liên tục và trật tự từ "tự do" đã đưa đến quan điểm cho rằng ngữ pháp của một ngôn ngữ có thể bao gồm các quy tắc thuộc hai loại khác nhau: một mặt là các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn và mặt khác là những cái mà ta đã gọi là các quy tắc "bổ sung" có chức năng "cải biến" các dây kết thúc được tạo sinh do các quy tắc cấu trúc thành tố thành những câu thật sự (hay chính xác hơn, thành những chuỗi yếu tố có thể liên hệ trực tiếp hơn với các câu). Ta sẽ trở lại quan điểm "trừu tượng" hơn này về cấu trúc thành tố trong một mục sau (7. 6. 6).

6.2.10. Câu phức

Bên trong những giới hạn nào đó, ngữ pháp cấu trúc thành tố có thể xử lý việc tạo thành những câu phức cũng như những câu đơn (về sự phân biệt truyền thống câu đơn và câu phức cũng như những câu đơn (về sự phân biệt truyền thống câu đơn và câu phức, x. 5. 2. 6). Ví dụ, một câu như *Bill was reading the newspaper when John arrived* có thể được tạo sinh

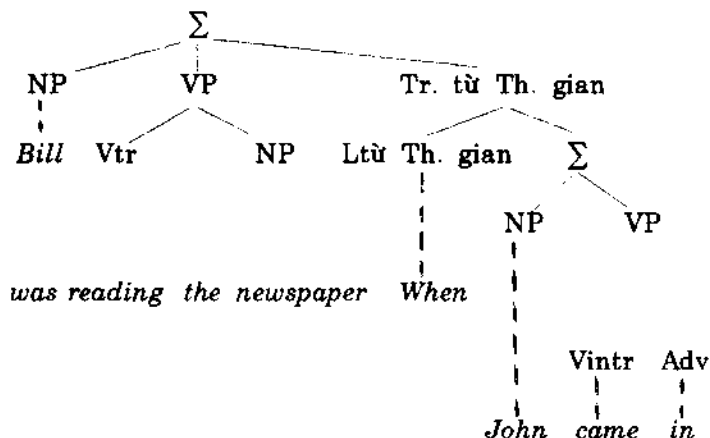
bằng một hệ thống quy tắc "viết lại" như sau (và những quy tắc khác mà để cho đơn giản ta đã bỏ đi):

(a) $\Sigma \rightarrow NP + VP$ (Trạng từ thời gian)

(b) Trạng từ thời gian $\rightarrow \begin{cases} \text{Giới từ + Danh từ thời gian} \\ \text{Liên từ thời gian + } \Sigma \end{cases}$

Người ta sẽ thấy rằng trạng từ thời gian được đưa vào với tư cách một thành tố tùy tiện của câu bằng quy tắc (a): dấu ngoặc đơn có nghĩa là tùy tiện. Ta sẽ cho rằng quy tắc (b) là tùy tiện: như thế, nếu quy tắc (b) được "bỏ qua", thì trạng từ thời gian sẽ xuất hiện ở đây kết thúc và được thay thế trong câu bằng *yesterday* v. v... Mặt khác, nếu quy tắc (b) được áp dụng và phần tùy tiện Giới từ + Danh từ thời gian được chọn, thì kết quả cuối cùng sẽ là *on Tuesday, in March* (các quy tắc khác nữa sẽ được cần đến để giải thích sự xuất hiện khác nhau của các giới từ với những tiểu lớp "danh từ thời gian" khác nhau và cũng để giải thích sự tạo sinh của *lastweek*, v.v...). Tuy nhiên, phần tùy tiện Liên từ thời gian + Σ liên quan với ta ở điểm này. Việc lựa chọn phần tùy tiện này, với sự khai triển thích hợp của câu thành tố, sẽ giải thích *When John came in* (và sẽ phân loại nó là trạng từ thời gian, cũng như *Yesterday* hay *on Tuesday*). Cấu trúc thành tố gán cho một câu như *Bill was reading the newspaper when John came in* sẽ được minh họa ở hình 11. Tác dụng của việc cho phép bao gồm ký hiệu khởi đầu ở phần bên phải của quy tắc viết lại là cho ngữ pháp có khả năng "quay vòng". Đặc điểm này chắc chắn là cần thiết, để giải thích việc xen thêm các câu (với tư cách mệnh đề hay thành tố của mệnh đề) vào các

câu khác: *He said that...* hay *The man who ... has just arrived.*
 Đồng thời, rõ ràng là các quy tắc xen - câu thuộc loại:



Hình 11.

Được minh họa ở đây không có năng lực xử lý những đặc điểm của các câu phức như đặc điểm mà truyền thống gọi là "chuỗi thời" trong các mệnh đề thành tố (và như thế ngăn cản việc tạo sinh những câu như **Bill was reading the newspaper when John has come in*). Ta sẽ nói thêm nữa về vấn đề này và nhờ vấn đề liên quan trong các mục sau. Đối với mục đích hiện giờ của ta, chỉ cần nêu ra rằng một ngữ pháp cấu trúc thành tố "viết lại" có thể hình thức hóa như thế nào sự phân biệt câu đơn và câu phức của truyền thống; bất cứ câu nào được tạo sinh bằng một nhóm quy tắc, có ít nhất một quy tắc

trong đó có chứa ký hiệu khởi đầu ở phần bên phải là một câu phức; tất cả các câu khác là câu đơn.

6.2.11. Hình thức hóa của ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn bối cảnh tự do

Tất cả quy tắc cấu trúc thành tố đã cho cho tới nay trong mục này đều thuộc dạng chung $A \rightarrow B$ ("viết lại A thành B", trong sự tổng hợp các câu). Ta chưa nói gì về các "giá trị" của A và B, trừ một điều là quy tắc thứ nhất của hệ thống phải có ký hiệu khởi đầu, Σ (câu), là A (tức là ở bên trái) và các ký hiệu kết thúc (N, Vtr, Vintr, A...) xuất hiện ở các dây được ngữ pháp tạo sinh, chỉ các lớp từ vựng: $N = \{boy, girl, \dots\}$, $Vtr = \{eat, kill, \dots\}$, $Vintr = \{die, go, \dots\}$, $Adj = \{good, old, \dots\}$. Các quy tắc thuộc dạng $A \rightarrow B$, viết lại A thành B mà không cần biết đến bối cảnh của A là gì, được gọi là các quy tắc tự do đối với bối cảnh. (Ta sẽ trở lại vấn đề này ở 6.5.1).

Những đặc tính hình thức của ngữ pháp cấu trúc thành tố tự do đối với bối cảnh đã được nghiên cứu sôi nổi trong mấy năm qua. Chomsky và các tác giả khác đã bàn về tác dụng của sự sắp xếp các quy tắc trong một hệ thống, tác dụng của sự cho phép có các quy tắc tùy tiện và bắt buộc, tác dụng của việc đưa ra các tiểu quy tắc luân phiên và tác dụng của sự có mặt các quy tắc quy hồi trong hệ thống. Hơn nữa, họ đã chỉ ra rằng có hai hạn chế tất yếu về giá trị của A và B trong các quy tắc thuộc dạng $A \rightarrow B$, nếu một ngữ pháp chứa các quy tắc như thế có năng lực gán một cấu trúc duy nhất cho câu mà nó tạo sinh: (i) A và B phải không đồng nhất (nghĩa là A không được viết lại thành chính nó); và (ii) A phải

là một ký hiệu đơn nhất, mặc dù B có thể và thường là một dãy chứa nhiều ký hiệu. Vài học giả đã tiến hành các ngữ pháp cấu trúc thành tố áp đặt những giới hạn cụ thể hơn cho B, nhất là nó phải gồm hai và chỉ hai yếu tố (vd: NP + VP hay Vtr + N). Để được giải thích đầy đủ hơn về những nội dung của các hạn chế đó, mời bạn đọc tham khảo các công trình chuyên môn hơn nêu ở phần chú thích.

6.2.12. Tương đương yếu và mạnh

Kết quả quan trọng nhất của việc nghiên cứu ngữ pháp về mặt lý luận (dựa trên việc tìm hiểu các hệ thống hình thức hóa của Logic học và toán học) là đã chứng minh rằng các ngữ pháp cấu trúc thành tố với những đặc tính hình thức khác nhau có thể tạo sinh đúng cùng một tập hợp câu. Các ngữ pháp nào tạo sinh cùng một tập hợp câu thì được gọi là *tương đương yếu*; còn các ngữ pháp nào không những tạo sinh những câu giống nhau mà còn gán cho chúng cùng một sơ đồ cấu trúc giống nhau thì được gọi là *tương đương mạnh*. Để minh họa sự khác nhau giữa tương đương yếu và mạnh, ta sẽ xét sơ lược các ngữ pháp cấu trúc thành tố thuộc một loại hơi khác với những hệ thống "viết lại" đã nói trên, gọi là những "ngữ pháp phạm trù".

6.3. NGỮ PHÁP PHẠM TRÙ

6.3.1. Các phạm trù cơ bản và phái sinh

Các ngữ pháp phạm trù bắt nguồn từ công trình của nhà Logic học Ba Lan Ajdukiewicz (theo Les'niewski) và được Bar-Hillel Lambek và các nhà Logic học và ngôn ngữ học hiện

thời khai triển thêm. (Việc dùng từ ngữ "phạm trừ" này được giải thích bằng những phát triển đặc biệt của lịch sử logic học và triết học mà ở đây ta sẽ không xét tới).

Trong một hệ thống phạm trừ chỉ có hai phạm trừ ngữ pháp cơ bản: câu và danh từ mà ta sẽ lần lượt biểu thị bằng Σ và n . Tất cả các đơn vị từ vựng khác với danh từ được phân loại theo các phạm trừ phái sinh tùy theo tiềm năng của chúng trong việc kết hợp với một phạm trừ phái sinh khác hay với một phạm trừ cơ bản trong cấu trúc thành tố của câu. Các phạm trừ phái sinh là phức tạp, theo ý nghĩa là chúng đồng thời xác định (i) một phạm trừ khác nào đó mà yếu tố đang xét có thể kết hợp để tạo nên một thành tố-câu, và (ii) sự phân loại phạm trừ của thành tố rút ra được từ thao tác đó. Lấy một ví dụ đơn giản: một yếu tố như *run* hay *exist* ("động từ nội động") có thể kết hợp với một danh từ (với tư cách là "chủ ngữ") để tạo ra một câu: ví dụ *John ran* (ta sẽ vẫn chưa xét tới vấn đề "thời" và những đặc điểm về "hiệp").

6.3.2. "Khử"

Trong cách ký hiệu "giả toán học" của Bar Hillel, sự phân loại phạm trừ của các yếu tố như *ran* có thể được diễn đạt như một "phân số" và mẫu số chỉ phạm trừ khác mà *run...* có thể kết hợp và tử số thì chỉ phạm trừ của kết cấu được tạo ra. Như vậy, sự phân loại từ vựng của *run...* là Σ/n chỉ rằng các yếu tố như thế kết hợp với danh từ để tạo ra câu. Cho

rằng *run* được phân loại như thế và *John* là một danh từ (n), ta sẽ biết rằng *John ran* là một câu cấu tạo đúng ngữ pháp. Ta có thể quy định sự kiện đó một cách máy móc bằng một quy tắc đơn giản là "khử" tương tự như các quy tắc khử trong toán học: cũng như $y \times x/y = x$, thì $n.\sum/n = \sum$ (nghĩa là ta "khử" từ số và mẫu số khi chúng đồng nhất và trong trường hợp này, ta còn lại $\sum$, $\sum$ chỉ rằng cách biểu thị đó là một câu: dấu chấm được dùng ở đây để biểu thị sự móc nối tuyến tính). Nhưng hệ thống này cũng phải có năng lực loại bỏ những chuỗi như $\sum/n \cdot n$ (*Ran John*) coi như sai ngữ pháp. Do đó ta phải xác định *chiều hướng* kết hợp của một yếu tố là từ phải qua trái hay từ trái qua phải. Ta sẽ chỉ điều đó bằng một mũi tên gắn vào gạch ngang của "phân số": như vậy, $\sum_n$ chỉ một yếu tố kết hợp với một danh từ theo chiều từ phải qua trái để tạo thành một câu; trong khi $\overset{n}{\sum}$ chẳng hạn, chỉ một yếu tố (ví dụ, một tính từ như *poor*, *old*...) kết hợp với một danh từ từ trái qua phải để tạo nên một danh từ (hay danh ngữ).

6.3.3. Các phạm trù phức tạp hơn

Các phạm trù phái sinh có thể có không những các phạm trù cơ bản mà cả các phạm trù phái sinh là tử số hay mẫu số của chúng. Ví dụ, một "trạng từ" kết hợp với một "động từ" ở

bên trái của nó để tạo nên một động từ (hay động ngữ); tức là nó kết hợp ở bên trái nó với một yếu tố mà yếu tố này kết hợp ở bên trái nó với một danh từ để tạo ra một câu (để đơn giản, ta sẽ chỉ xét các "động từ nội động" và bỏ qua sự kiện là các "trạng từ" có thể được phân loại phạm trù một cách khác). Điều đó được chỉ bằng "phân số":

$$\frac{\left(\begin{array}{c} \Sigma \\ \leftarrow \\ n \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \Sigma \\ \leftarrow \\ n \end{array} \right)}$$

6.3.4. Các khả năng mở rộng

Hệ thống phạm trù vừa miêu tả là một hệ thống tương đối đơn giản, nhưng nó thỏa đáng vừa đủ cho mục đích của ta. Nó có *hai chiều*, nghĩa là nó cho phép kết hợp ở bên trái hay bên phải: nó có thể được mở rộng theo nhiều cách (bằng cách cho phép xuất hiện hai hay nhiều phạm trù móc nối nhau ở mẫu số của một phạm trù phái sinh; bằng cách cho phép một yếu tố kết hợp đồng thời hai bên phải và trái; và v. v... ở đây, ta sẽ không đi vào kết quả của những mở rộng như thế); và nó có thể được hạn chế (làm thành một chiều) bằng cách chỉ cho phép nó kết hợp theo một chiều đã định. Người ta cũng ghi nhận rằng hệ thống phạm trù này, cũng như hệ thống viết lại nói trên, không thể xử lý các thành tố không liên tục (x. 6.2.8).

6.3.5. Quy ước ký hiệu

Ở điểm này ta sẽ đưa ra một quy ước ký hiệu choán ít chỗ, không đụng chạm gì tới năng lực hình thức của hệ thống. Quy ước đó là viết các phân số thành một cặp ký hiệu đóng ngoặc có trật tự là tử số đi trước mẫu số và một mũi tên ở trên mẫu số để chỉ chiều hướng). Theo quy ước đó, *run* sẽ được phân loại là $(\sum \vec{n})$, *poor* là $(n\vec{n})$ và một "trạng từ" như *away* là $\{(\sum \vec{n})(\sum \vec{n})\}$.

6.3.6. Sự phân tích phạm trù của cấu trúc thành tố

Bây giờ ta có thể minh họa sự hoạt động của ngữ pháp phạm trù hai chiều đơn giản đó; đối chiếu với câu của Bloomfield *Poor John ran away*. Sự phân loại phạm trù của tất cả các yếu tố từ vựng đó đã được cho ở những đoạn trên. Ta sẽ viết chúng dưới các từ trong câu:

$$\begin{array}{cccc} \textit{Poor} & \textit{John} & \textit{ran} & \textit{away} \\ (n\vec{n}) & n. & (\sum \vec{n}) & \{(\sum \vec{n})(\sum \vec{n})\} \end{array}$$

Bây giờ ta sẽ khủ. Rõ ràng là có ba khả năng ở giai đoạn một (1a) khủ *poor* với *John*; (1b) khủ *John* với *ran*; và (1c) khủ *ran* với *away*. Nhưng nếu (1b) được chọn, kết quả sẽ là: (1b) $(n\vec{n}) \sum \{(\sum \vec{n})(\sum \vec{n})\}$

Nó sẽ thiết lập *John ran* là một câu và bỏ *poor* và *away* ra ngoài câu, không xét đến. Nếu (1a) được chọn, ở giai đoạn tiếp theo ta sẽ có:

$$(1a) \text{ n. } (\sum \overleftarrow{\text{n}}). \{(\sum \overleftarrow{\text{n}})(\sum \overleftarrow{\text{n}})\}$$

Bây giờ có 2 khả năng: và rõ ràng là để phân tích các cấu đến không còn cần, bây giờ ta phải khử *ran* với *away* để tạo ra:

$$(2) \text{ n. } (\sum \overleftarrow{\text{n}});$$

Và cuối cùng: (3) $\sum$

Một cách khác là ta có thể trước hết kết hợp *ran* với *away* (1c) và sau đó *poor* với *John*: nói cách khác, ta có thể khử những yếu tố đó theo một trật tự khác.

6.3.7. So sánh cấu trúc thành tố và sự phân tích phạm trù

Thao tác "khử" phản ánh khái niệm đóng ngoặc mà ta đã quan tâm ở mục này; rõ ràng là sự phân tích mà ta vừa làm cho câu *Poor John ran away* phù hợp với những gì Bloomfield đã nói về cấu trúc của câu này: tức là nó gồm hai thành tố trực tiếp *poor John* và *ran away*, và mỗi thành tố lại gồm hai thành tố trực tiếp: *poor* và *John* một bên và *ran* và *away* một bên. Bây giờ ta hãy so sánh sự phân tích phạm trù với sự phân tích bằng các quy tắc viết lại sau đây (6.2.2):

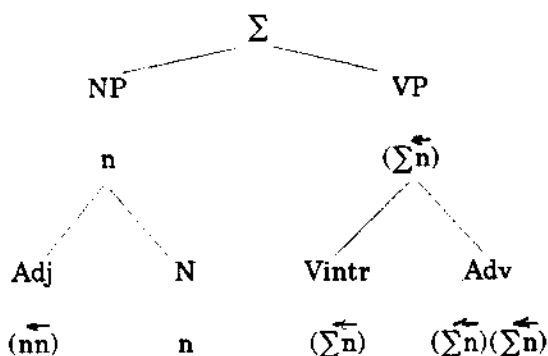
$$(1) \sum \rightarrow \text{NP} + \text{VP}$$

$$(2) \text{VP} \rightarrow \text{Vintr} + \text{Adv}$$

$$(3) \text{NP} \rightarrow \text{A} + \text{N}$$

Theo sơ đồ hình cây tổng hợp cho ở hình 12, ta thấy rõ ràng hai ngữ pháp này không những tương đương yếu (vì chúng tạo sinh một tập hợp câu như nhau-việc đặt hệ thống phạm

trù theo dạng ngữ pháp "nhận thức" và đặt hệ thống viết lại theo dạng ngữ pháp "sản xuất" là không đụng chạm gì tới vấn đề này: xem 4.3.1); hai ngữ pháp này còn tương đương nhau về cách đóng ngoặc của chúng đối với những câu như *Poor John ran away*. Nhưng chúng còn xa mới tương đương nhau về mọi mặt. Trước hết, có thể ghi nhận rằng hệ thống viết lại có hai ký hiệu phụ trợ (NP và VP) ngoài bốn ký hiệu kết thúc chỉ các lớp từ vựng (N, V_{intr}, A và Adv); như vậy trong khi cách phân tích phạm trú xác nhận rằng *poor John* là một ngữ đoạn cùng một phạm trú với *John* và *ran away* là một ngữ đoạn cùng một phạm trú với *ran*, thì cách phân tích viết lại không xác nhận như thế. Tuy nhiên, ta có thể dễ làm cho hai hệ thống đó tương đương nhau ở điểm đó bằng cách thay N cho NP và V_{intr} cho VP trong các quy tắc viết lại (ta sẽ không đi vào những nội dung khác của sự xét lại này). Sự khác nhau chủ yếu giữa hai hệ thống là ở chỗ ngữ pháp phạm trú, không như ngữ pháp viết lại, xem một thành tố trong mỗi kết cấu là *phụ thuộc* vào một thành tố khác: cách ký hiệu phạm trú chỉ rõ cái nào là thành tố phụ thuộc (thành tố được phân loại phức tạp hơn) và đó là điều cơ bản đối với thao tác "khử". Hệ thống viết lại chỉ biểu thị khái niệm phụ thuộc một phần thôi và gián tiếp thôi; từ một quy tắc có dạng $N \rightarrow A + N$ có thể suy ra A phụ thuộc vào N, nhưng trong một quy tắc như $\Sigma \rightarrow N + V_{intr}$ (hay $\Sigma \rightarrow NP + VP$), ta không biết rõ mối quan hệ phụ thuộc giữa hai thành tố. Điều đó không có nghĩa là hệ thống phạm trú nhất thiết tốt hơn hệ thống viết lại, mà chỉ có nghĩa là hai hệ thống này không tương đương mạnh. Có thể có lý do để ưa thích cách phân tích này hơn cách phân tích



Hình 12.

kia; nếu vậy, ta sẽ nói rằng ngữ pháp nào có cách phân tích được ưa thích hơn thì sẽ *đầy đủ một cách mạnh mẽ* hơn ngữ pháp kia. Đó là một vấn đề khác ta sẽ trở lại vấn gọn sau này (x. 6. 5. 7).

6.4. CÁC KẾT CẤU LY TÂM VÀ HƯỚNG TÂM

6.4.1. Giải thích phân bố

Bây giờ ta có thể xét kỹ hơn một chút về cơ sở phân bố của sự phân tích thành tố trực tiếp. Tùy theo sự phân bố của các kết cấu và của các thành tố của chúng mà chúng có thể được phân loại thành những cái thường được gọi (theo thuật ngữ của Bloomfield) là kết cấu *hướng tâm* hay *ly tâm*. Kết cấu hướng tâm có sự phân bố đồng nhất với sự phân bố của một hay nhiều thành tố của nó; kết cấu nào không hướng tâm là kết cấu ly tâm. (Nói cách khác, ly tâm được xác định một cách tiêu cực bằng cách so sánh với định nghĩa đầu tiên của hướng

tâm, và tất cả các kết cấu đều thuộc vào lớp này hay lớp kia). Ví dụ ngữ đoạn quen thuộc hiện nay *poor John* là hướng tâm vì nó có cùng một phân bố với thành tố của nó là *John*; bất cứ câu tiếng Anh nào có *John* xuất hiện thường có thể sánh được với một câu khác có *poor John* xuất hiện ở cùng một vị trí; và vì *John* là một danh từ nên *poor John* được miêu tả là *danh ngữ*. Mặt khác, *in Vancouver* là ly tâm vì sự phân bố của nó khác với sự phân bố của giới từ *in* hay của danh từ *Vancouver*. Ngữ đoạn *in Vancouver* được phân bố giống như *there* và các trạng từ (không gian) khác trong nhiều câu tiếng Anh; do đó nó được phân loại là trạng ngữ (không gian). Những ví dụ đó cho thấy rằng mặc dù sự phân biệt kết cấu hướng tâm và ly tâm không có trong ngữ pháp truyền thống, nhưng khái niệm truyền thống về "chức năng" (tùy theo đó mà *poor John* được coi là "hành chức như" một danh từ và *in Vancouver* "hành chức như" một trạng từ) có thể được giải thích một cách tự nhiên bằng sự phân bố của các yếu tố đang xét.

Người ta nói rằng không có kết cấu nào có sự phân bố giống hết như bất cứ thành tố nào của nó; rằng sự thay thế một kết cấu bằng một trong các thành tố sẽ tạo ra một số phát ngôn bất khả chấp. Điều đó chắc là đúng. Nhưng, như ta đã thấy ở chương trước, sự phân bố của một yếu tố không có nghĩa là toàn bộ các phát ngôn khả chấp có chứa yếu tố đó, mà chỉ là một tập hợp phát ngôn mà tính khả chấp của chúng được giải thích bằng sự miêu tả ngữ pháp ngôn ngữ đó, mà giới hạn của điều này được quy định bằng cái mà ta đã gọi là

"quy luật về sự giảm thiểu trở lại" (xem 4.2.11). Do đó, theo ý nghĩa này, bất kỳ hai yếu tố nào cũng đều hoặc có hoặc không có cùng một phân bố; và các kết cấu cũng đều hoặc là hướng tâm hoặc là ly tâm. Bất kỳ ngữ pháp tiếng Anh nào đều sẽ thừa nhận nhiều tiểu lớp khác nhau (và trùng chéo nhau) về danh từ, động từ, tính từ, v.v... Chẳng hạn, người ta sẽ phân biệt danh từ "đếm" được và danh từ "không đếm được" (hay "khối") (để xử lý tính khả chấp của * *I like wine...* và tính bất khả chấp (từ trường hợp ăn ít người) của * *I like boy...*); phân biệt danh từ "người" và danh từ "không người" (để xử lý sự phân biệt *who*: *which*: *the boy who...* và *the book which...*); phân biệt danh từ số ít và danh từ số nhiều (để xử lý sự "hòa hợp": *The boy is...* và *The boys are...*); phân biệt danh từ giống đực, giống cái và giống trung (để xử lý sự "quy chiếu" của *he*, *she*, *it*); và vân vân. Khi ta nói hai danh từ có cùng một phân bố giống hệt nhau, ta có ý nói rằng chúng được phân loại như nhau ở cấp độ "thấp nhất" trong sự phân chia tiểu lớp phân bố mà ngữ pháp đạt tới được. Nhưng ta có thể nói rằng hai yếu tố có cùng một phân bố ở những "độ sâu" xác định khác nhau. Như vậy, tất cả các danh từ (và tất cả các danh ngữ và danh đề (noun-phrase)) có cùng một phân bố ở cấp độ tương đối cao của phân loại mà thuật ngữ "danh từ" được dùng để phân loại không cần có thêm tính chất nào nữa. Ở cấp độ thấp hơn, hai danh từ có thể có phân bố riêng, hoặc là "hữu sinh" hoặc là "vô sinh"... Do đó các khái niệm hướng tâm và ly tâm phải được dùng ở một "độ sâu" được xác định nào đó của sự phân chia tiểu lớp.

6.4.2. Hiện tượng làm tổ của kết cấu hướng tâm

Các kết cấu hướng tâm có hai loại hình: đẳng lập và chính phụ. Các kết cấu đẳng lập có cùng một phân bố như mỗi thành tố của nó khi để riêng. Chẳng hạn *bread and cheese* và *coffee or tea* là danh ngữ đẳng lập. Nhưng hai ngữ đoạn đó thuộc hai tiểu loại hình khác nhau: loại thứ nhất đi với động từ số nhiều và loại thứ nhì đi với động từ số ít (nếu, như ở đây, mỗi thành tố ở số ít). Các kết cấu chính phụ có cùng một phân bố như một thành tố của chúng. Ví dụ lấy từ tiếng Anh: A + N (*poor John*); Adv + A (*awfully clever*); N (hay NP) + Adv (hay trạng ngữ) (*the girl upstairs, the man on the bus*). Thành tố nào có phân bố giống như các kết cấu được tạo ra thì được gọi là *chính tố*, thành tố khác gọi là *bổ từ*. Trong kết cấu chính phụ, bổ từ có thể "làm tổ" bên trong một bổ từ khác. Ví dụ, trong *the man on the top of the bus* có hai thành tố: *the man* (chính tố) và *on the top of the bus* (bổ từ); *on the top of the bus* là trạng ngữ ly tâm gồm giới từ *on* và danh ngữ *the top of the bus*, *the top of the bus* là hướng tâm và các thành tố của nó là *the top* (chính tố) và *of the bus* (bổ từ). Các danh ngữ thuộc loại được minh họa ở đây có thể mở rộng ít nhiều: *the man on the top of the bus in the park in the centre of the town on the top of the hill in the plain...*

Sự phân loại các loại hình kết cấu như trên là dựa vào công trình của Bloomfield và các đồ đệ của ông; trong khi đó việc trình bày cấu trúc thành tố bằng quy tắc viết lại tạo sinh được nói nhiều hơn ở mục này chủ yếu là do cách xử lý mới đây hơn của Chomsky. Phải lưu ý rằng trong khi Bloomfield

luôn luôn nói về sự *phân loại* các kết cấu thì Chomsky lại nói về sự *tạo sinh* các kết cấu. Như đã thấy (cf . 4.2.8), bất cứ sự phân loại phân tích tính nào cho các kết cấu của một ngôn ngữ cũng đều phải là tổng hợp tính (một cách ẩn ngôn, nếu không phải là hiển ngôn). Nhưng sự thay đổi quan điểm được thể hiện ở việc chấp nhận có ý thức và cố ý cách tiếp cận tạo sinh, đã có tác dụng thực tế là làm cho nhiệm vụ phân loại trở thành thứ yếu so với mục đích chính của ngữ pháp là tạo sinh các câu: cách tiếp cận tạo sinh đã áp đặt những giới hạn cho phân loại. Chẳng hạn, bloomfield miêu tả các từ tiếng Anh *longlegs* và *bulterfingers* là ly tâm "vì chúng xuất hiện với tư cách là số ít... hay số nhiều. Nhưng sự kiện đó đủ cho thấy rằng các hình thức đang xét không phải là kết cấu gì cả; chúng phải được đưa vào trong bộ từ vựng với tư cách là toàn bộ không thể phân tích, như là những thành viên của một lớp phân bố thích ứng, và không phải là được ngữ pháp tạo sinh ra. Sự phân bố của *longlegs* không giống sự phân bố của *long legs* (trong *He has long legs*), nên không thể giải thích bằng bất kỳ một quy tắc cấu tạo có sức sản sinh nào trong tiếng Anh hiện đại.

6.4.3. Tính hướng tâm trong một ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn

Cơ sở phân bố của các quy tắc ngữ pháp cấu trúc thành tố "viết lại" là khá rõ. Mọi qui tắc có dạng $A \rightarrow B + C$ đều dựa trên sự đồng nhất phân bố của A và B + C; nói chính xác hơn, là dựa trên sự bao hàm cách phân bố của B + C trong sự phân bố của A (sự đồng nhất là một trường hợp đặc

biệt của sự bao hàm). Sự khác nhau giữa đồng nhất và bao hàm (hay theo thuật ngữ logic học, giữa bao hàm, "không đích thực" và bao hàm "đích thực") lộ ra ở sự phân biệt giữa các quy tắc viết lại tất cả các trường hợp của A thành B + C và các quy tắc gồm một tập hợp tiểu qui tắc luân phiên. Ví dụ, một quy tắc như $N \rightarrow A + N$ dựa trên sự đồng nhất phân bố của *John* và poor John, của *man* và old man... Mặt khác, một quy tắc như:

$$VP \rightarrow \begin{cases} V_{tr} + NP \\ V_{intr} \end{cases}$$

bao hàm rằng sự phân bố của các ngữ đoạn như *eat meat* một bên và của các từ như *die* một bên, là được bao hàm trong sự phân bố của lớp động ngữ.

Sự khác nhau giữa một bên là các kết cấu hướng tâm và các kết cấu ly tâm và một bên là giữa hai tiểu loại hình chính của các kết cấu hướng tâm (đẳng lập và chính phụ) được biểu lộ trong hình thức của các quy tắc viết lại trình bày sự cấu tạo các kết cấu đó. Tuy nhiên, nên lưu ý rằng các khái niệm hướng tâm, chính phụ... không có ý nghĩa hệ thống trong một ngữ pháp viết lại thuộc loại phác họa ở trên: tức là, những khái niệm đó không cần được yêu cầu trong ngữ pháp. Hơn nữa, vì tác dụng của một quy tắc bắt buộc (hay một tập hợp quy tắc bắt buộc) phải "viết lại" tất cả mọi trường hợp của A thành B + C, nên nó không có quan hệ gì với điều mà A được yêu cầu: sau thao tác của quy tắc, A biến mất, trừ việc còn

lại cái tên của một "nút" cao hơn. Ví dụ, việc chọn các thuật ngữ danh ngữ (NP) và động ngữ (VP) trong qui tắc đầu của ngữ pháp $\Sigma \rightarrow NP + VP$ là một lựa chọn hoàn toàn vô đoán trong ngữ pháp cấu trúc thành tố viết lại: bởi vì cả NP lẫn VP đều phải viết lại thành ra những yếu tố khác - hay những kết cấu khác. (Chúng có được gọi là Y và Z cũng tốt thôi). Mối quan hệ giữa các danh ngữ, danh từ và đại từ (thuộc các tiểu lớp khác nhau) không được diễn đạt bằng thuật ngữ áp dụng cho chúng, như trong cách xử lý "phân loại", mà chỉ được diễn đạt bằng sự phái sinh của chúng từ một "nút": chung. Nhưng về các khái niệm hướng tâm và ly tâm, và chính phụ và đẳng lập, thì ngữ pháp phạm trù có thể đòi hỏi phải coi là nó hình thức hóa đúng hơn cho các quy tắc đã được Bloomfield phác họa và các đồ đệ ông khai triển, với rất nhiều ví dụ lấy ở nhiều ngôn ngữ khác nhau. Như ta đã thấy, ngữ pháp phạm trù lấy khái niệm "tính phụ thuộc" làm cơ bản (tính chất này thường được coi là tương đương với tính chính phụ); và sự khác nhau giữa các kết cấu hướng tâm và ly tâm là hiển nhiên khi cấu trúc của phạm trù phụ thuộc trải qua một phép "khử" - nếu tử số và mẫu số đồng nhất thì kết cấu là hướng tâm, nếu không đồng nhất thì kết cấu là ly tâm (xem ở trên 6.3.2).

6.5. NGỮ PHÁP BỐI CẢNH HẠN CHẾ

6.5.1. Thuật ngữ "bối cảnh hạn chế"

Bây giờ ta phân biệt các quy tắc bối cảnh hạn chế và các quy tắc bối cảnh tự do (các từ ngữ "bối cảnh giới hạn" và

"bối cảnh phụ thuộc" được dùng đồng nghĩa với "bối cảnh hạn chế" trong các văn liệu).

Tất cả các quy tắc đã cho cho tới nay đều là bối cảnh tự do, với ý nghĩa là ký hiệu xuất hiện bên trái mũi tên viết lại được thay bằng [236] "cái ra" của quy tắc tức là ký hiệu hay đây ký hiệu xuất hiện bên phải mũi tên trong cách trình bày quy tắc. Ví dụ, quy tắc sau đây (x. 6.2.6): $N \rightarrow N + \text{and} + N$ được giải thích là một chỉ dẫn để viết lại N thành $N + \text{and} + N$ (một cách tùy tiện hay bắt buộc) ở bất kỳ đây ký hiệu nào được quy tắc này áp dụng. Nói cách khác, điều kiện duy nhất để quy tắc này hoạt động là sự xuất hiện của N ở "cái vào" của quy tắc. Ví dụ, cho các đây "vào" luân phiên:

$$(i) X + N + Y$$

$$(ii) W + N + Z$$

thì sau khi quy tắc đang xét hoạt động, "cái ra" sẽ là:

$$X + N + \text{and} + N + Y$$

ở một trường hợp, và ở trường hợp kia là:

$$W + N + \text{and} + N + Z.$$

Vấn đề là không có hạn chế nào về bối cảnh đối với sự hoạt động của quy tắc này.

Tuy nhiên, giả định rằng ta đã thiết lập quy tắc như sau:

$$N \rightarrow N + \text{and} + N / \text{ở bối cảnh } X + \dots + Y.$$

Điều này có thể được xác định là nó có nghĩa là N phải được viết lại (tùy tiện hay bắt buộc) chỉ khi nào nó xuất hiện ở đây "vào" với X bên trái và Y bên phải nó. Trong trường

hợp như thế, quy tắc sẽ áp dụng cho (i), chứ không cho (ii). Sự xác định điều kiện và bối cảnh ở bên phải vạch xiên trong quy tắc trên làm cho quy tắc đó thành ra một quy tắc *bối cảnh hạn chế*.

6.5.2. Các loại ngữ pháp bối cảnh hạn chế

Ta có thể thiết lập rất nhiều loại hình và tiểu loại hình khác nhau cho các quy tắc bối cảnh hạn chế. Ta sẽ tập trung chú ý vào các quy tắc thuộc phạm vi ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn (được hình thức hóa thành một tập hợp quy tắc có trật tự hay không trật tự, tùy tiện hay bắt buộc, quy hồi hay không quy hồi, móc nối). Ngữ pháp nào bao gồm một hay nhiều qui tắc bối cảnh hạn chế thì được gọi là ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn bối cảnh hạn chế.

Bên trong lớp ngữ pháp này, ta có thể phân biệt các ngữ pháp trong đó X và Y, theo một quy tắc thuộc loại vừa minh họa, bị hạn chế chỉ bao trùm một ký hiệu duy nhất; và các ngữ pháp trong đó X hay Y hoặc cả hai có thể chỉ một dãy gồm nhiều ký hiệu; và v.v...

Ta sẽ ngầm cho rằng lớp ngữ pháp bối cảnh hạn chế mà ta quan tâm ở đây được xác định bởi điều kiện là X và Y, trong một quy tắc thuộc loại sau đây:

$$A \rightarrow B/\text{ở bối cảnh } X + \dots + Y$$

Có thể chỉ - mỗi cái độc lập nhau - một số hữu hạn các ký hiệu móc nối nhau, nhưng A phải là ký hiệu đơn nhất. Hơn nữa, ta sẽ cho rằng B không thể đồng nhất với A và không thể là zêrô (xem 6.2.11).

Những điều kiện đó sẽ cho phép các quy tắc sau đây được "cấu tạo đúng" bên trong hệ thống đó:

$$(a) P \rightarrow Q \text{ (ở bối cảnh } E + F + \dots + G$$

$$(b) P \rightarrow Q + R \text{ / ở bối cảnh } E + \dots + G + H + K + L$$

$$(c) P \rightarrow R + S + T \text{ / ở bối cảnh } G + \dots + H$$

v.v...

Những điều kiện đó ngăn cản sự bao hàm, trong ngữ pháp, các quy tắc như sau:

$$(d) P \rightarrow P \text{ / ở bối cảnh } E + \dots + F$$

$$(e) P \rightarrow \phi \text{ / ở bối cảnh } E + \dots + F$$

Quy tắc (d) được "cấu tạo sai" vì nó "viết lại" P thành ra chính P (nghĩa là nó vi phạm điều kiện A không đồng nhất với B). Quy tắc (e) chứa ký hiệu zêrô (ϕ), ngay bên phải mũi tên: điều này xác định quy tắc (e) là *quy tắc loại bỏ* (viết lại P thành zêrô" có nghĩa là "loại bỏ p ": "cái ra" của quy tắc (e), nếu nó được phép có trong hệ thống, sẽ là $E + F$, được phái sinh bởi quy tắc đó từ "cái vào" $E + P + F$).

Nên lưu ý rằng ở những quy tắc trên, một số ký hiệu được viết xiên là *bất biến*, còn các ký hiệu khác là *khả biến*. Sau này ta sẽ trở lại sự phân biệt bất biến và khả biến (6.6.6). Ở mục này, chỉ nói về một sự khác nhau là: nếu một ký hiệu xuất hiện ở một phần nào đó của quy tắc là *bất biến* thì điều đó có nghĩa là quy tắc ấy áp dụng cho sự xuất hiện của ký hiệu cụ thể đó; nếu ký hiệu xuất hiện là *khả biến* thì quy tắc

ấy sẽ áp dụng cho bất kỳ ký hiệu bất biến nào được xác định là thuộc vào lớp mà ký hiệu khả biến chỉ.

Trong mục này, sự khác nhau chỉ có ý nghĩa ở chỗ là nó phân biệt các quy tắc thật sự của ngữ pháp (mà ta sẽ cho là chúng không chứa các khả biến) với một sự xác định trừu tượng về kích thước của các quy tắc. Nói cách khác, $A \rightarrow B$ / ở bối cảnh $X + \dots + Y$

Không phải là một quy tắc mà chỉ tóm tắt cả một lớp quy tắc, với những "giá trị" được coi là có thể có của các khả biến A, B, X và Y. Các điều kiện giới hạn phạm vi của các khả biến đã được cho ở trên.

6.5.3. Ngữ pháp bối cảnh hạn chế bao gồm ngữ pháp bối cảnh tự do

Nếu đưa thêm một điều kiện nữa, ta có thể xác định các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn bối cảnh tự do là một tiểu lớp của các ngữ pháp bối cảnh hạn chế. Điều kiện đó là "giá trị" của X và Y có thể không bị hạn chế trong các quy tắc có dạng: $A \rightarrow B$ / ở bối cảnh $X + \dots + Y$.

Trước hết, chỉ vì tiện lợi về thuật ngữ, ta sẽ phân biệt *giá trị triệt tiêu* (ϕ) và *giá trị tích cực* (bất kỳ giá trị được cho phép nào khác với ϕ thì được gán cho một khả biến). Bây giờ, đối với một quy tắc cụ thể, nếu nó được quy định rằng các khả biến về bối cảnh X và Y không bị hạn chế về "giá trị" (mỗi khả biến, độc lập nhau, có thể là tích cực hoặc triệt tiêu về giá trị), thì quy tắc đang xét là quy tắc bối cảnh tự do.

Nếu giá trị của X hay Y bị hạn chế, nghĩa là được xác định là triệt tiêu hoặc tích cực, thì quy tắc đó bị bối cảnh hạn chế.

Ta lấy vài ví dụ. Các quy tắc sau đây đều là bối cảnh hạn chế:

$$(f) P \rightarrow Q / \text{ở bối cảnh } \phi + \dots + \phi$$

$$(g) P \rightarrow Q / \text{ở bối cảnh } \phi + \dots + R + S$$

$$(h) P \rightarrow Q / \text{ở bối cảnh } T + \dots + \phi$$

Thực vậy quy tắc (f) cho biết P được viết lại là Q chỉ khi nào không có ký hiệu nào khác ở bên trái và bên phải nó trong dây vào. (Thường thường, ký hiệu duy nhất thỏa mãn điều kiện bối cảnh đó là ký hiệu khởi đầu Σ . Nhưng người ta có thể có một hệ thống quy tắc trong đó ký hiệu khởi đầu được viết lại là P). Quy tắc (g) nói rằng P được viết lại là Q chỉ khi nào dây "vào" là $P + R + S$; và quy tắc (h) nói rằng P được viết lại là Q chỉ khi nào nó xuất hiện ở vị trí cuối của dây vào đang xét - $T + P$. Các quy tắc này có thể [239] còn được trình bày theo một dạng khác (và thường thấy trong các ngữ pháp đã công bố):

$$(f') \phi + P + \phi \rightarrow \phi + Q + \phi$$

$$(g') \phi + P + R + S \rightarrow \phi + Q + R + S$$

$$(h') T + P + \phi \rightarrow T + Q + \phi$$

Khái quát hóa biện pháp đó (bằng cách dùng A, B, X và Y là các khả biến), ta có thể nói rằng tất cả các quy tắc của một ngữ pháp bối cảnh hạn chế đều có dạng: $X + A + Y \rightarrow X + B + Y$.

Và một qui tắc bối cảnh tự do có dạng $A \rightarrow B$ có thể coi là trường hợp đặc biệt của quy tắc bối cảnh hạn chế trong đó các giá trị của X và Y là không bị hạn chế.

Với những dòng đó thì lý thuyết ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn được khái quát hóa để đưa các quy tắc cả bối cảnh tự do lẫn bối cảnh hạn chế vào trong cùng một khuôn khổ hình thức. Bây giờ ta có thể bàn luận ít trườ tượng hơn về những bao hàm của tính hạn chế bối cảnh trong ngôn ngữ.

6.5.4. Hòa hợp và chi phối

Một trong những hiện tượng hiển nhiên nhất trong ngôn ngữ thuộc phạm vi khái niệm tính hạn chế bối cảnh là *hòa hợp* (concord) hay *hiệp* (agree-ment). Trước hết là hãy trình bày các nguyên tắc một cách khá truyền thống.

Trong nhiều ngôn ngữ các thành tố của một kết cấu cú pháp cụ thể được gọi là "hiệp" hay "hòa hợp" về các đặc điểm như giống, số, cách, ngôi... (Các thuật ngữ giống, số..., cũng như các thuật ngữ chủ ngữ và tân ngữ, sẽ được bàn đầy đủ theo quan điểm lý thuyết ở các chương 7 và 8). Ví dụ, trong các danh ngữ tiếng Pháp, mạo từ và tính từ phải hiệp với danh từ về số (ít và nhiều) và giống (đực và cái): *un livre intéressant* / *une pièce intéressante, des livres intéressants / des pièces intéressantes*. Ở đây, *un* và *intéressant* là "giống đực, số ít" hòa hợp với *livre*; *une* và *intéressante* là "giống cái, số ít" hiệp với *pièce*; *intéressants* là giống đực số nhiều hiệp với *livre*, và *intéressantes* là giống cái số nhiều hiệp với *pièces*; *des* là số nhiều, nhưng không được đánh dấu để phân biệt giống đực và giống cái. Để

cho đơn giản, ta tham chiếu hệ thống hòa hợp của ngôn ngữ viết Pháp... (Ta đã nói rằng tiếng Pháp viết và nói, ở một chừng hạn nào đó, là những ngôn ngữ khác nhau: 1.4.2). Trong tiếng Pháp, cũng như trong tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Latin và nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới, tính từ phải hiệp với danh từ trong những kết cấu tương tự như kết cấu được minh họa. Và, trong nhiều ngôn ngữ, động từ phải hiệp với chủ ngữ hoặc tân ngữ, hoặc với cả hai, về số, giống và ngôi. Một phần của sự hòa hợp về giống - và - số tương đối phức tạp của tiếng swahili sẽ được minh họa ở chương sau (7.3.5); và hệ thống hòa hợp "chủ động" (ergative) của tiếng Eskimo sẽ được tham khảo ở những mục về tính ngoại động" và "tính chủ động" (8.1.6), 8.2.2)

So với các ngôn ngữ đã nói trên, tiếng Anh có sự hòa hợp tương đối thấp. Bên trong các danh ngữ, chỉ có các đại từ chỉ định hiệp với danh từ mà chúng "bổ nghĩa": *this book, that book v. there books, those books*. Nhưng, sự hòa hợp có tác động tới động từ ở vài "thời" (nói chính xác hơn, không phải chỉ có thời, mà cả "thức" và "thể" cũng có liên quan: 7.5.1.ff.). Những câu đơn giản sau đây minh họa nguyên tắc động từ hiệp với chủ ngữ như trong tiếng Anh:

- (1) *He goes v. I/You/We/They go*
- (2) *He has gone v. I/You/We/They have gone*
- (3) *He is going v. You/We/They are going v. I am going*
- (4) *He/I was going v. You /We/They were going*

Trong hai câu đầu, sự hòa hợp ngôi-và-số tác động theo cách sau đây: nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3, số ít (*he, she, it, someone*, hay một danh ngữ với danh từ số ít là chính tố, vd. *John, the boy*) thì động từ ở ngôi thứ 3 số ít; trong khi đó, nếu chủ ngữ không phải là ngôi thứ ba số ít, thì động từ ở vào cái mà ta sẽ gọi là hình thức "không được đánh dấu". Trong (3) và (4), cả hai câu chứa cái mà truyền thống gọi là "động từ *to be*" (ở đây được dùng như một trợ động từ), sự hòa hợp tác động hơi khác: Trong (3), ngoài sự hòa hợp ngôi thứ ba số ít, còn có sự hòa hợp ngôi thứ nhất số ít (*I am*); và trong (4), ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ ba số ít cùng có chung một sự hòa hợp chủ ngữ - động từ. Ở thời quá khứ đơn của động từ (vd. *went, loved*) thì không có sự hòa hợp chủ ngữ - động từ: *He /I/ You/ We/They went...*

Sự hòa hợp như vừa được minh họa thường được phân biệt với sự *chi phối* (*government*) (vài tác giả dùng từ *rection*). Ví dụ, trong nhiều ngôn ngữ, động từ được coi là "chi phối" tân ngữ của nó trong trường hợp cụ thể: vd. Latin (*Ego amo te* "Tôi yêu em", (*Ego suadeo tibi* "Tôi khuyên em" (*te V.tibi*, "đối cách" v. "tặng cách", bị chi phối hay phụ thuộc bởi các động từ *Amo V. suadeo*). Trong tiếng Latin (tiếng Nga, tiếng Đức...), không những động từ mà cả giới từ cũng có thể chi phối danh từ, đại từ hay danh ngữ phụ thuộc chúng trong trường hợp cụ thể: vd. *ad urbem* "đến thành phố" (*ad* "lấy đối cách": *urbem*) v. *ab urbe* "từ thành phố" (*ab* "lấy trạng cách": *urbe*). Để có một bàn luận đầy đủ về ý nghĩa của các cách nói như "lấy trạng cách", xem 7.4.1.

Theo những ví dụ trên thì hình như sự khác nhau giữa hòa hợp và chi phối là ở chỗ trong sự hòa hợp hai hay nhiều từ hoặc ngữ đoạn "biến hình" theo cùng một phạm trù (vd. số hay ngôi), còn trong sự chi phối, thành viên *chính* và thành viên *phụ* của một kết cấu cú pháp đều không cùng một phạm trù: thay vào đó, thành viên phụ được thành viên chính quy định bằng một phạm trù thích đáng (ví dụ cách).

Ta vừa trình bày sự khác nhau giữa hòa hợp và chi phối theo kiểu truyền thống; và đó là cách phân biệt truyền thống. Trong lý thuyết ngữ pháp gần đây, sự phân biệt đó thường là do sự thừa nhận đầu tiên về sự phân biệt giữa các kết cấu hướng tâm và ly tâm (cf. 6.4.1). Chẳng hạn, Hockett nói rằng sự chi phối chỉ thấy "ở các kết cấu ly tâm" (thuộc một tiểu loại hình cụ thể): Latin *ad urbem* là ly tâm - nó khác về mặt phân bố với các thành tố của nó *ad* và *urbem*. Mặt khác, sự hòa hợp "được thấy ở các kết cấu hướng tâm, và ở mỗi quan hệ cắt ngang qua cấu trúc tầng bậc [tức là cấu trúc thành tố trực tiếp] để nối liền các thuộc từ vị ngữ với các chủ ngữ". Nói cách khác, sự hòa hợp được thấy ở các kết cấu hướng tâm lẫn ly tâm: Pháp *un livre intéressant* là hướng tâm vì sự phân bố của nó đồng nhất với sự phân bố của *un livre*, nhưng *Le livre est intéressant* (cũng thể hiện sự hòa hợp của *livre* và *intéressant*) là ly tâm vì sự phân bố của nó (trong chừng hạn mà khái niệm phân bố liên quan tới các câu: X.5.2.1) khác với sự phân bố của *le livre* một bên và *est intéressant* một bên khác.

Mặc dù những gì Hockett và các tác giả khác đã nói trong mối quan hệ đó là đúng trong chừng hạn của nó, nhưng

cũng nên chỉ ra rằng cả thành viên chính lẫn thành viên phụ trong các kết cấu đều có sự hòa hợp: sẽ không đúng nếu cho rằng chẳng hạn (như vài nhà ngôn ngữ học) ngôi và số của chủ ngữ được quy định bởi ngôi và số của động từ. Cũng sẽ không đúng nếu nói (và quan điểm này còn thường có hơn) rằng không phải chủ ngữ quy định động từ hay ngược lại, mà cả chủ ngữ và động từ đều biểu lộ một phạm trù liên quan tới *kết cấu* mà chúng là thành viên. Như ta sẽ thấy sau này, số và ngôi là những phạm trù của danh từ mà nếu chúng biểu lộ trong một ngôn ngữ thì chúng có thể được đánh dấu theo cách biến hình hay một cách khác, ở cấu trúc nổi" của động ngữ (7.2.6, 7.3.1). Điều đó được ẩn ngôn trong phát biểu truyền thống về các sự kiện đó: "động từ hiệp với chủ ngữ về số và ngôi". Ta sẽ cho rằng quan điểm đó đúng khi bàn về các quy tắc bối cảnh hạn chế trong tiếng Anh ở những đoạn sau. Sự phân biệt cấu trúc nổi và cấu trúc chìm sẽ được giải thích ở một mục sau (6.6.1). Khi ta đã phân biệt như thế thì rõ ràng là sự khác nhau giữa hòa hợp và chi phối (nhất là khi được vạch ra theo các khái niệm hướng tâm và ly tâm) là sự khác biệt chủ yếu ở cấu trúc nổi.

6.5.5. Giải thích bối cảnh tự do của sự hòa hợp chủ ngữ - động từ

Bây giờ ta hãy xét làm thế nào để có thể tạo sinh vài câu tiếng Anh đơn giản biểu lộ sự hòa hợp chủ ngữ - động từ. Để đơn giản, ta sẽ chỉ chú ý những câu ngoại động ở thời hiện tại": các ví dụ là:

- (1a) *The dog bites the man*
 (1b) *The dog bites the men*
 (1c) *The dogs bite the man*
 (1d) *The dogs bite the men*
 (2a) *The chimpanzee eats the banana*
 v.v...

Ta sẽ giả định một cách phân loại từ vựng cho các từ đã dùng đó: để đơn giản, bộ từ vựng có thể xem là một bảng liệt kê các thành viên của các lớp kết thúc của ngữ pháp (T, N, V) tương tự như đã cho ở chương (4.3.2).

Bây giờ, hãy xét ngữ pháp bối cảnh tự do sau đây:

$$(1) \Sigma \rightarrow \begin{cases} \text{NP}_{\text{sing}} + \text{VP}_{\text{sing}} \\ \text{NP}_{\text{plur}} + \text{VP}_{\text{plur}} \end{cases}$$

$$(2) \text{VP}_{\text{sing}} \rightarrow \text{V}_{\text{sing}} + \text{NP}$$

$$(3) \text{VP}_{\text{plur}} \rightarrow \text{V}_{\text{plur}} + \text{NP}$$

$$(4) \text{NP} \rightarrow \begin{cases} \text{NP}_{\text{sing}} \\ \text{NP}_{\text{plur}} \end{cases}$$

$$(5) \text{NP}_{\text{sing}} \rightarrow \text{T} + \text{N}_{\text{sing}}$$

$$(6) \text{NP}_{\text{plur}} \rightarrow \text{T} + \text{N}_{\text{plur}}$$

$$(7) \text{N}_{\text{sing}} \rightarrow \text{N} + \phi$$

$$(8) \text{N}_{\text{plur}} \rightarrow \text{N} + \text{S}$$

$$(9) \text{V}_{\text{sing}} \rightarrow \text{V} + \text{S}$$

$$(10) \text{V}_{\text{plur}} \rightarrow \text{V} + \phi$$

Có những cách khác để tạo sinh những câu đang xét bằng các quy tắc bối cảnh tự do, nhưng tập hợp quy tắc này sẽ dùng cho mục đích minh họa: Giả định rằng ta sẽ bổ sung các qui tắc khác để hiện thực hóa về mặt âm vị học cho các từ xuất hiện trong câu, *man* + ϕ viết lại là /man/, *men* + *s* viết lại là /men/, *hit* + ϕ là /hit/, *hit* + *s* là /hits/, v.v... Nhân tiện, có thể nhận xét là các quy tắc hiện thực hóa âm vị học thuộc loại này (ví dụ *hit* + ϕ $\rightarrow$ /hit/) vi phạm một trong những điều kiện áp đặt cho các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn đơn giản trên đây - chúng viết lại nhiều lần một ký hiệu (6.2.11). Dĩ nhiên, các quy tắc hiện thực hóa âm vị học phải tác động sau các qui tắc thay thế từ vựng (4.3.2). Suốt trong sách này, ta cho rằng các quy tắc thay thế từ vựng là ở bên ngoài hệ thống ngữ pháp đích thực.

Bây giờ, ta hãy giải thích các quy tắc ngữ pháp vừa cho: một câu mẫu với sơ đồ cấu trúc của nó, theo ngữ pháp này, được trình bày ở Hình 13. Sự lựa chọn được đưa vào bằng quy tắc (1) có hàm ý như sau: có hai loại hình câu không quan hệ nhau mà ta có thể gọi là "câu số ít" và "câu số nhiều". *The dog bites the men* là câu số ít và *The children drink the milk* là câu số nhiều, theo cách giải thích của ngữ pháp này. Nói cách khác, số được xác định là một phạm trù của câu về sự hòa hợp chủ ngữ - động từ. Nhưng số cũng được đưa vào danh ngữ tân ngữ bằng quy tắc (4). Do đó, ngữ pháp xử lý việc chọn lựa "số ít" hay "số nhiều" ở vị trí chủ ngữ của câu như một cái gì hoàn toàn khác và hoàn toàn không liên hệ với sự chọn lựa số ít hay số nhiều ở vị trí tân ngữ. Nó thiếu sót ở chỗ là

ta chưa thể hiện: a) số là một phạm trù của danh ngữ (nói cho chặt chẽ là của danh từ hay đại từ, chứ không phải của danh ngữ: nhưng ở đây ta có thể bỏ qua sự khác nhau đó):

b) Sự lựa chọn "số ít" hay "số nhiều" là đối lập nhau ở vị trí chủ ngữ và ở vị trí tân ngữ; và c) chủ ngữ được qui định là "số ít" hay "số nhiều", rồi sau đó sự quy định chủ ngữ đó mới quy định động từ là "số ít" hay "số nhiều" theo các nguyên tắc hòa hợp đã nói trên (xem. 6.5.4).

6.5.6. Giải thích bối cảnh hạn chế của sự hòa hợp chủ ngữ - động từ

Bây giờ ta hãy giả định rằng ta muốn hình thức hóa sự kiện số của chủ ngữ quy định số của động từ (trong khuôn khổ ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn). Một cách làm như thế sẽ là như sau (và về cơ bản đây là cách được Chomsky chấp nhận trong *Syntactic Structure*: vì những lý do mà ta sẽ không bàn tới ở đây, ông đặt quy tắc tương đương với quy tắc (4) thuộc hệ thống sau đây vào trong các quy tắc cải biến của ngữ pháp của ông - nhưng ta vẫn vận dụng mà không cần các quy tắc cải biến):

$$(1) \Sigma \rightarrow NP + VP$$

$$(2) VP \rightarrow \text{Verb} + NP$$

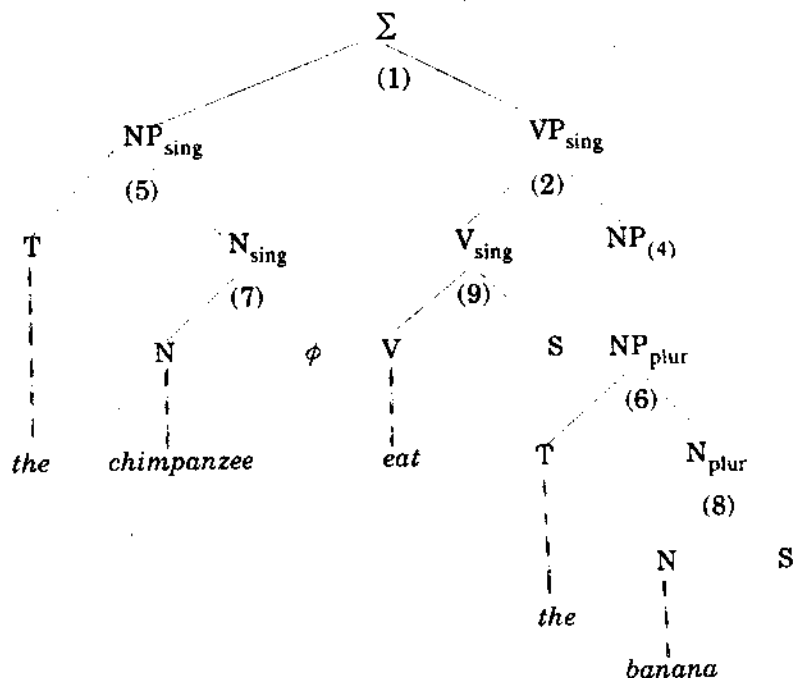
$$(3) NP \rightarrow \begin{cases} NP_{\text{sing}} \\ NP_{\text{plur}} \end{cases}$$

$$(4) \text{Verb} \rightarrow \begin{cases} V + S / \text{ở bối cảnh } NP_{\text{sing}} + \dots \\ V + \phi / \text{ở bối cảnh } NP_{\text{plur}} + \dots \end{cases}$$

(5) $NP_{sing} \rightarrow T + N + \phi$

(6) $NP_{plur} \rightarrow T + N + S$

Có một số điểm khác nhau giữa tập hợp quy tắc này và tập hợp đã cho ở 6.5.5. Nó ngắn hơn, chỉ có 6 quy tắc, chứ không đến 10.



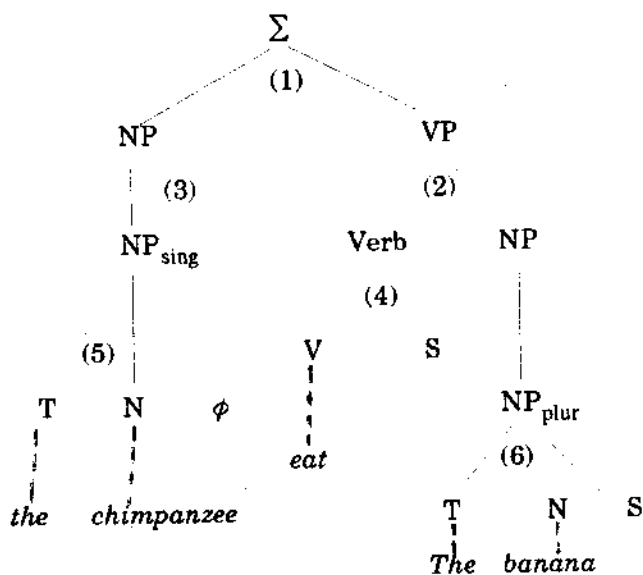
Hình 13.

Sự hòa hợp bên trong ngữ pháp bối cảnh tự do (các số ghi ở các nhánh chỉ các quy tắc của ngữ pháp trong 6.5.5).

Các qui tắc (5) và (6) phân tích các danh ngữ "số ít" và "số nhiều" thành ba thành tố trong đó một là mạo từ, một là danh từ và một là thành viên của phạm trù số ("số ít" hoặc "số nhiều"). Đồng thời, cũng nên lưu ý rằng không có sự hình thức hóa danh từ là chính tố của danh ngữ. Mặc dù nhiều khuyết điểm của cách phân tích gán cho những câu như thế do một ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn có thể sửa chữa được, như ta sẽ thấy, bằng cách thêm vào các quy tắc cái biến, nhưng loại khuyết điểm đặc biệt này (và ta sẽ cho rằng đó là một khuyết điểm) yêu cầu phải xét lại khá cơ bản về sự hình thức hóa đó (7.6.8).

Tuy nhiên, lúc này, ta chỉ quan tâm tới vấn đề tính hạn chế bối cảnh. Điều quan trọng là quy tắc (1) xác định tất cả mọi câu được các qui tắc đó tạo sinh đều là câu thuộc loại hình (NP + VP); quy tắc (3) làm cho danh ngữ thuộc vào một phạm trù số, một cách độc lập với sự xuất hiện của danh ngữ với tư cách là chủ ngữ hay tân ngữ; và quy tắc (4) nói rằng số ở động từ (chính xác hơn là ở V: ta sẽ không đi vào những lý do tại sao Verb và V được phân biệt ở tập hợp quy tắc này) được quy định bởi số của danh ngữ đi trước. Quy tắc (4) là quy tắc bối cảnh hạn chế có dạng $A \rightarrow B/\text{ở bối cảnh } X + \dots + Y$, trong đó X (ở trường hợp này) được gán "giá trị" tích cực và Y là không hạn chế (xem. 6.5.3). (Người ta sẽ thấy rằng quy tắc này chỉ có thể thiết lập theo cách đó trong một hệ thống quy tắc móc nối: xem 6.1.1. Chính danh ngữ bên trái, chứ không phải danh ngữ bên phải, chi phối sự hoà hợp. Vì danh ngữ bên trái phải sinh từ NP được tạo sinh do quy tắc (1), nên như ta sẽ thấy sau này, nó có thể được giải thích là

chủ ngữ, chứ không phải là tân ngữ: xem 7.6.2). Do đó, trong chừng hạn của nó, hệ thống 6 qui tắc trên đây đã hình thức hóa *đúng* các sự kiện về hòa hợp trong tiếng Anh (trong lớp câu cố ý hạn chế này). Sự phân tích một câu mẫu được cho ở hình 14.



Hình 14.

Sự hòa hợp trong một ngữ pháp bối cảnh hạn chế (các số ghi ở các nhánh chỉ các quy tắc của ngữ pháp trong 6.5.6).

Chỉ cần nhận xét một chút cũng thấy rằng khi ta bắt đầu [246] tăng thêm lớp câu được tạo sinh bởi ngữ pháp để bao gồm tất cả các loại hòa hợp khác đã nói ở 6.5.4, thì lập tức số lượng quy tắc cần thiết trong ngữ pháp bối cảnh tự do

sẽ tăng lên một cách đáng kể. Còn số lượng quy tắc được thêm vào ngữ pháp bối cảnh hạn chế thì không thay đổi mấy. Nhưng, độc lập với bất cứ đánh giá nào về hai ngữ pháp đó tính tiết kiệm khi trình bày, ta muốn nói rằng các quy tắc bối cảnh hạn chế hình thức hóa *đúng* các sự kiện về hòa hợp. Điều này đưa ta đến việc bàn luận về sự phân biệt tính đầy đủ "mạnh" và "yếu".

6.5.7. Tính đầy đủ mạnh và yếu

Ta đã giải thích ý nghĩa của sự tương đương mạnh và yếu (6.2.12). Hai hay nhiều ngữ pháp tương đương yếu nếu chúng tạo sinh cùng một tập hợp câu; chúng là tương đương mạnh nếu tạo sinh cùng một tập hợp câu có cùng một sơ đồ cấu trúc gán cho mỗi câu. Sự phân biệt tính đầy đủ mạnh và yếu cũng tương tự đại khái như thế. Một ngữ pháp được gọi là *đầy đủ yếu* nếu nó tạo sinh tập hợp câu mà người ta muốn tạo sinh; một ngữ pháp là *đầy đủ mạnh* nếu nó không những tạo sinh tập hợp câu mong muốn mà còn gán cho mỗi câu một sơ đồ cấu trúc *đúng*.

Thuật ngữ *đúng* có thể gây tranh cãi, nếu không muốn nói nó là "không vô tư". Nhưng cần nhớ rằng định nghĩa về sự khác nhau giữa tính đầy đủ mạnh và yếu tuyệt đối không hề có hàm ý về sự giải thích "đúng": thậm chí nó không dự kiến vấn đề phải chăng có nhờ tiêu chuẩn về tính "đúng". Nhưng, ta sẽ cho rằng ít nhất trong vài trường hợp, có thể nói là trong hai miêu tả luận phiên của cùng một tập hợp câu có một miêu tả "đúng hơn" miêu tả kia, hoặc "đúng" ở vài khía

cạnh nào đó, mặc dù ta không thể nói rằng miêu tả nào là tuyệt đối "đúng".

Hiển nhiên là hai tập hợp quy tắc được đưa ra ở 6.5.5 và 6.5.6 là tương đương yếu, không mạnh. Có thể chắc chắn rằng hệ thống bối cảnh hạn chế là đầy đủ mạnh hơn ("đúng" hơn) hệ thống bối cảnh tự do về mặt nó đặc trưng hóa các nguyên tắc hòa hợp chủ ngữ, động từ trong tiếng Anh. Vì thế ta cố ý đưa ra khái niệm về tính đầy đủ "mạnh" và "yếu" ở điểm này. Hai ngữ pháp đó dễ so sánh nhau, vì chúng tương đương yếu và chúng đều phù hợp với những điều kiện chung như nhau do cách hình thức hóa của các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn áp đặt (x.6.5.3).

6.6. NGỮ PHÁP CẢI BIẾN

6.6.1. Cấu trúc chìm và cấu trúc nổi

Ta có thể bắt đầu bàn về ngữ pháp cải biến bằng cách trích dẫn Hockett: "... xét các câu tiếng Anh *Atoms are too small to see by any possible technique* và *They are too much in love to see clearly*. Ngữ pháp nổi của hai câu trên rất giống nhau, mặc dù không đồng nhất. Nhưng xuyên qua ngữ pháp nổi là một sự khác biệt ở những mối liên hệ sâu hơn của *to see*. Ở câu thứ nhất, *atoms* và *see* liên hệ nhau như trong *You can't see atoms*; trong câu thứ hai, *they* và *see* liên hệ với nhau như trong *They see you*". Cũng ở chương đó, Hockett nói về "các tầng lớp khác nhau của ngữ pháp chìm nằm dưới "ngữ pháp nổi" (một tầng lớp mà "nhà phân tích thấy ngay trước

mất) rằng mặc dù "các tầng lớp đó liên quan nhiều đến cách nói và hiểu của ta" nhưng chúng "vẫn chưa được các nhà ngữ pháp khai phá rộng rãi một cách có hệ thống".

Gần thời điểm xuất hiện sách giáo khoa của Hockett (1958), Chomsky và Harris đã công bố các công trình (1956 và 1957) với những đề nghị phân tích có hệ thống cả cấu trúc nổi lẫn cấu trúc chìm của các cân bằng những cái mà họ gọi là các quy tắc "cải biến". Mặc dù Harris và Chomsky làm việc với nhau một cách rất chặt chẽ (và trong những công bố của họ, họ đều thừa nhận có sự giúp đỡ lẫn nhau), nhưng ngay từ bước khởi đầu, họ lại phát triển lý thuyết ngữ pháp cải biến theo những con đường khác nhau. Gần đây hơn, Shaumjan, nhà ngôn ngữ học Xô-viết, đã xuất bản một cuốn sách (1965) trong đó có thêm một hệ thống phân tích ngữ pháp thứ ba được đề nghị với các quy tắc cải biến.

Ở đây ta sẽ không xét những khác biệt giữa các lý thuyết đó. Nhưng, điều quan trọng cần biết là có một vấn đề thuật ngữ nghiêm túc khi quyết định cái gì được "chính thống" coi là ngữ pháp cải biến. Nếu ta cố gắng thiết lập một định nghĩa cho "cải biến" sao cho có thể áp dụng cho các lý thuyết của Chomsky, Harris và Shaumjan thì có lẽ ta sẽ thấy rằng nó cũng áp dụng cho nhiều lý thuyết khác về cấu trúc ngữ pháp mà các tác giả của chúng coi là "không - cải biến".

Mục đích của nhận định trên (mà nó không có ý định bút chiến) chỉ là lưu ý bạn đọc rằng từ ngữ "cải biến" được xác định chặt chẽ nhưng khác nhau trong các cách hình thức hóa của Chomsky, Harris và Shaumjan.

Một điều không may là từ "cải biến" đã gây ra nhiều cuộc tranh luận không cần thiết về làm lẫn trong văn liệu ngôn ngữ học gần đây. Nếu ta dùng từ này theo một nghĩa chung chung và không chính thức, chứ không theo một nghĩa đặc biệt trong bất kỳ một lý thuyết nào, thì ta có thể nói hoàn toàn hợp lý rằng những mối "liên hệ chìm" giữa các câu "đi xuyên qua ngữ pháp nổi" (xem đoạn trích dẫn Hockell ở trên) là những mối liên hệ *cải biến*; đó là cách dùng hoàn toàn chính thức của từ "cải biến". Nhiều mối liên hệ cải biến này giữa các câu đã được nhận thức rõ trong ngữ pháp truyền thống; nhưng, chỉ mới đây các nhà ngôn ngữ học mới tạo được tiến bộ khi giải thích chúng trong khuôn khổ tạo sinh hiển ngôn. Bất cứ một ngữ pháp nào yêu cầu gán cho mỗi câu do nó tạo sinh vừa một phân tích cấu trúc chìm vừa một phân tích cấu trúc nổi và nối liền hai cách phân tích đó, thì đó là ngữ pháp cải biến (cho dù nó có dùng nhãn hiệu này hay không).

Trong đó nhiều lý thuyết là cải biến theo nghĩa rộng nhưng hoàn toàn hợp lý đó, lý thuyết được biết nhiều nhất và cho đến nay là phát triển cao nhất là của Chomsky. Do đó, sau đây ta chỉ chú ý hệ thống tạo sinh mà ông và những người hợp tác với ông đã phát triển và áp dụng để miêu tả các thành phần của cấu trúc ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ, trong vài năm vừa qua. Hệ thống này, cũng như mọi hệ thống khác, có một số thiếu sót đã nói. Nhưng cho đến nay nó đã tự chứng tỏ là có năng lực xử lý một số rất lớn các mối "liên hệ sâu" hơn giữa các câu mà ta đã gọi là liên hệ "cải biến".

6.6.2. Tính mơ hồ cải biến

Một lý do để đưa khái niệm "đóng ngoặc" (hay cấu trúc thành tố) vào lý thuyết ngữ pháp là nó cho phép ta giải thích có hệ thống những loại mơ hồ khác nhau về ngữ pháp (6.3.1). Nhưng có nhiều kết cấu mơ hồ khác trong các ngôn ngữ khác nhau phụ thuộc vào các mối "liên hệ sâu" hơn mà ta đã quyết định gọi là "cải biến", chứ không phụ thuộc vào sự khác nhau về "đóng ngoặc".

Ta hãy bắt đầu bằng một ví dụ rất quen thuộc của ngữ pháp truyền thống. Ngữ đoạn *amor Dei*, cũng như cách dịch sang tiếng Anh của nó *the love of God*, là mơ hồ (ngoài bối cảnh). Các nhà ngữ pháp truyền thống của tiếng Latin sẽ nói rằng từ *Dei* ("of God") là "chủ ngữ tính" hoặc "tân ngữ tính" "thuộc cách". Cách giải thích cải biến về sự mơ hồ sẽ là: nó bao hàm rằng ngữ đoạn *Amor Dei* liên hệ với, và thực ra trong một ý nghĩa nào đó, phái sinh từ hai câu: (i) một câu trong đó *Deus* (bây giờ được dùng ở dạng "chủ cách"; xem 6.2.9) là chủ ngữ của động từ *amare* ("to love"); (ii) một câu trong đó *Deum* (bây giờ được dùng ở dạng "đối cách") là tân ngữ của động từ *amare*. (Theo sự bàn luận của ta về khái niệm truyền thống coi từ là từ vị, xem 5.4.4, thì rõ ràng là những phát biểu đó có thể và nên được thiết lập lại bằng các từ vị DEUS và AMO). Tương tự như vậy, *The love of God* liên hệ với hai câu trong tiếng Anh: (i) một câu trong đó *God* là chủ ngữ của động từ *love* (*God love mankind*); (ii) một câu trong đó *God* là tân ngữ của động từ *love* (*Mankind love God*). Ngữ đoạn đó có thể vẫn còn mơ hồ trong những câu cụ thể: *It is the love*

of God which inspires men to work for their fellows. Một trong những ví dụ nổi tiếng nhất của Chomsky, ngữ đoạn *flying planes* (trong một câu như *Flying planes can be dangerous*) là mơ hồ cũng vì chính những lý do làm cho *the love of God* mơ hồ: theo một cách giải thích, *flying planes* liên hệ với một câu trong đó *planes* là chủ ngữ của *fly* hay *are flying*, còn theo một cách giải thích khác thì nó liên hệ với một câu trong đó *planes* là tân ngữ của *fly* (*Planes fly* v. *John flies planes*)

Trong ngữ pháp truyền thống, có sự phân biệt *phân từ* (participle) và *động danh từ* (gerund). Khi áp dụng phân biệt đó vào tiếng Anh (và có những tình [250] huống không rõ ràng), nó có thể được phát biểu như sau: (a) Một phân từ là từ phái sinh từ động từ và được dùng như một tính từ. (b) Một động danh từ là từ phái sinh từ động từ và được dùng như một danh từ. Sự phân biệt này là thỏa đáng rõ ràng khi phân tích một ngữ đoạn mơ hồ như *flying planes*. Nếu ta xét hai câu sau đây (trong đó các nguyên tắc hòa hợp chủ ngữ - động từ sẽ xóa bỏ sự mơ hồ của ngữ đoạn đang xét):

(1) *Flying planes are dangerous*

(2) *Flying planes is dangerous*

Sự khác nhau giữa phân từ và động danh từ hiện ra rõ rệt hoàn toàn. Động từ *are* trong (1) là số nhiều vì chủ ngữ của nó là *planes*, danh từ số nhiều, chính tổ của ngữ đoạn hướng tâm *flying planes*: hơn nữa, trong (1) *flying* tương đương về mặt phân bố với một tính từ (ví dụ *supersonic*). Sự nhận ra chính tổ và bổ từ trong *flying planes* ở (2) thì khó hơn: nhưng *flying* là danh từ tính và toàn bộ ngữ đoạn là chủ ngữ

(xem *Flying is dangerous*). Những phát biểu truyền thống về "phân từ" và "động danh từ" là cái biến về cơ bản. Ta có thể giải thích rằng một từ cụ thể (theo nghĩa "từ vị": xem 5.4.4.) có thể là "động từ tính" trong một câu và "tính từ tính" trong một ngữ đoạn liên hệ về mặt cái biến, hoặc nó có thể là "động từ tính" trong một câu và "danh từ tính" trong một ngữ đoạn liên hệ về mặt cái biến. Lúc này, không cần nhận xét bản chất của các quy tắc có thể giải thích các quan hệ đó, ta chỉ cần nói rằng trong (1) ngữ đoạn *flying planes* được phái sinh bằng một quy tắc cái biến từ cấu trúc làm nền tảng cho một câu như *Planes are flying* và gán cấu trúc phái sinh tính từ + danh từ cho danh ngữ được tạo ra; và rằng trong (2) ngữ đoạn *flying planes* được phái sinh bằng một quy tắc cái biến từ cấu trúc làm nền tảng cho một câu như *John flies planes* và gán một sơ đồ cấu trúc phái sinh danh từ + danh từ cho danh ngữ được tạo ra (danh từ thứ nhất trong hai danh từ đó, nếu có, là danh từ chỉ phối sự hòa hợp). Nếu bây giờ ta cho rằng các quy tắc của ngữ pháp tạo sinh ra các câu như (1) và (2) với một sơ đồ cấu trúc nền tảng ("chìm") và một sơ đồ cấu trúc phái sinh ("nổi") thì trên nguyên tắc ta đã giải thích "chủ ngữ tính" và "tân ngữ tính" cho các danh ngữ như *flying planes*.

Bây giờ hãy xét một ngữ đoạn *eating apples*: đây cũng là ngữ đoạn mơ hồ. Theo một cách giải thích (cf. *to eat apples* và *to fly planes*), nó có thể so sánh về mặt cấu trúc với *flying planes* trong (2). Nhưng cách giải thích thứ hai được minh họa là:

(3) *Eating apples cost more than cooking apples*

Không thể giải thích rằng *apples* có mối quan hệ "chủ ngữ tính" với *eating* ở cấu trúc chìm của (3). Sự giải thích chủ ngữ tính cho *eating apples* có thể là được trong những tình huống hơi bất thường hay kỳ lạ trong đó *apples* được "nhân cách hóa" (xin dùng một thuật ngữ truyền thống). Trong những tình huống đó, một câu như:

(4) *Apples eat with a hearty appetite* có lẽ cũng sẽ được chấp nhận. Nhưng, ta hãy cho rằng câu (4) là "bất thường", và cho dù ta giải thích ra sao về tính bất thường của nó thì sự giải thích đó cũng đồng thời giải thích "tính bất thường" của cách giải thích "chủ ngữ tính" của *eating apples*.

Có nhiều ngữ đoạn dạng V + ing + N rất mơ hồ: thật vậy ta có thể chủ trương rằng *flying planes* có thể được giải thích theo nghĩa được gọi ra do "phiên bản" dài dòng *planes for flying*. Trong trường hợp *flying planes*, cách giải thích thứ ba đó có lẽ là thừa. Nhưng, hoàn toàn có thể là bất kỳ ngữ pháp nào xác định *eating apples*.... có ít nhất hai cách phân tích cấu trúc chìm thì cũng sẽ có ít nhất ba cách phân tích gán cho *flying planes*.

Lý do các ngữ đoạn đó được cho là mơ hồ về mặt ngữ pháp, chứ không hẳn về mặt ngữ nghĩa, về cơ bản cũng là lý do đã nói ở 6.1.3. Để minh họa điểm này với một ví dụ khác của Chomsky (rất giống như *the love of God* nói trên): một ngữ đoạn như *the shooting of the hunters* là mơ hồ (nếu nó xuất hiện trong một bối cảnh không "xóa bỏ mơ hồ" cho nó) vì (a) *shoot* có thể được dùng theo nghĩa "ngoại động" và theo nghĩa "nội động" (nói đúng hơn, vừa "ngoại động" vừa "nội động

- giả": 8.2.11), và (b) *the hunters* có thể xuất hiện trong các câu chứa động từ *shoot* với tư cách chủ ngữ của động từ nội động (*the hunters shoot*) hay với tư cách tân ngữ của động từ ngoại động (*John shot the hunters*). Cần phải chỉ ra rằng cách giải thích tân ngữ tính cho ngữ đoạn *the shooting of the hunters* liên hệ chặt chẽ với các kết cấu bị động: *the hunters were shot (by John)*. Với một động từ "hoàn toàn ngoại động" (nghĩa là có một tân ngữ công khai và đặc biệt) thì những ngữ đoạn dạng *V + ing of NP* thường không chịu nhận cách giải thích chủ ngữ tính: chúng không thể mở rộng với một tân ngữ tính *of NP* (* *the shooting of the hunter of the deer*). Thay vào đó, NP chủ ngữ tính có hậu tố "sở hữu cách" và NP tân ngữ tính có giới từ *of*: *the hunters' shooting of the deer*. Ở một chương sau (8.2.3 ff.), ta sẽ thấy rằng đây chỉ là một trong nhiều sự kiện cho thấy ở tiếng Anh (cũng như nhiều ngôn ngữ khác) có một quan hệ đặc biệt giữa tân ngữ của động từ ngoại động và chủ ngữ của động từ nội động tương ứng. Nhưng, lúc này, ta có thể bằng lòng với sự giải thích không chính thức trên đây về những điều kiện quy định tính mơ hồ của các ngữ đoạn như *the shooting of the hunters*.

Bây giờ ta hãy đưa ra một quy ước thuần túy chuyên môn (*đặc biệt*) (thường được dùng cho mục đích này trong văn liệu) là dùng những con số ghi dưới để nhận diện các từ và các ngữ đoạn được coi là tương ứng trong các kết cấu liên hệ về mặt cải biến. Ví dụ, ta sẽ nói rằng một câu như *John shoots the deer* có dạng $NP_1 V_{tr} NP_2$ ($NP_1 = \text{John}$, V_{tr} thay cho một thành viên của lớp động từ ngoại động, *shoot*; và $NP_2 = \text{the}$

hunters); và một câu như *The hunters shoot* thì có dạng $NP_1 V_{intr}$ ($NP_1 = the\ hunters$, V_{intr} thay cho một thành viên của lớp động từ nội động). Với quy ước ấy, ta có thể nói một ngữ đoạn có dạng *The V + ing of NP* là mơ hồ về mặt ngữ pháp (và có thể hay không mơ hồ về mặt ngữ nghĩa) nếu và chỉ nếu ngữ pháp tạo sinh ra những câu có dạng:

(5) $NP_1 \cdot V_{tr} NP_2$

và (6) $NP_1 V_{intr}$

Và nếu (a) V của *The V+ing of NP* đồng nhất với một thành viên của V_{tr} trong (5) và một thành viên của V_{intr} trong (6), và (b) NP của *the V + ing of NP* có thể xuất hiện vừa là NP_2 trong (5) vừa là NP_1 trong (6). Những điều kiện đó được thỏa mãn trong trường hợp *the shooting of the hunters*. Nhưng chúng có được thỏa mãn trong trường hợp *the eating of apples* không? Động từ *eat* (để đơn giản ta sẽ cho rằng *eat* "ngoại động", *eat* "nội động" hay "nội động giả" là những trường hợp của cùng một động từ, mặc dù điều này yêu cầu một vài vấn đề lý thuyết) xuất hiện trong những câu thuộc dạng thể hiện ở (5) và (6). *John eats the apples* và *John is eating*. Ngữ đoạn *the eating of the apples*, do đó, có thể được giải thích là "tân ngữ tính" (*the apples* là NP_2 trong một câu ngoại động có động từ *eat*). Về mặt ngữ pháp, cách nó được xác định là "chủ ngữ tính" sẽ phụ thuộc vào sự tạo sinh hay loại bỏ một câu như *The apples are eating*. Vấn đề là một ngữ đoạn, như *the eating of the apples* có cùng một quan hệ "chìm" giữa *the apples* và *eat* như câu (hay không câu) *the apples are eating*. Nói cách khác, hoặc là ngữ đoạn chủ ngữ tính *the eating of the apples*

và câu *the apples are eating* đều được tạo sinh đúng ngữ pháp (và liên hệ nhau một cách có hệ thống qua cấu trúc "chìm" của chúng), hoặc là cả hai đều bị loại bỏ và không đúng ngữ pháp. Tính đúng hay sai ngữ pháp của chúng sẽ phụ thuộc vào cách phân chia tiểu lớp của danh từ *apple* và động từ *eat* trong bộ từ vựng (bằng các "đặc điểm" ngữ pháp: xem 4.3.3) sao cho các quy tắc ngữ pháp sẽ chấp nhận hay ngăn cản sự tổ hợp một danh từ với một "đặc điểm" đã cho (ví dụ. [vô sinh]) thành chủ ngữ của lớp động từ có *eat* là thành viên. (Đó cũng chính là nguyên tắc liên hệ đã được bàn trong mối quan hệ với sự phân tích cấu trúc thành tố của *fresh fruit market* và *new fruit market* ở 6.1.3).

6.6.3. Trung hòa hóa và đa dạng hóa trong cú pháp

Ta hãy tham chiếu kết cấu "lời nói gián tiếp" tiếng Latin ở chương trước (5.2.2). Người ta nêu ra (và đây là quan điểm rất truyền thống) rằng một câu như *Dico te venisse* (hay câu dịch tiếng Anh tương ứng *I say that you came*) sẽ được tạo sinh qua hai giai đoạn: trước hết tạo sinh một câu theo dạng "trực tiếp", *(Tu) venisti*, và sau đó, biến đổi nó thành dạng "gián tiếp", *te venisse*, "sau" một "động từ nói" (ví dụ *dico*). Đó là một cách thiết lập nguyên tắc không chính xác. Sau này ta sẽ thấy rằng trong hệ thống ngữ pháp cải biến của Chomsky, chính cấu trúc "chìm" nền tảng *(Tu) venisti*, chứ không phải bản thân câu này, được "xen vào" làm tân ngữ của *dico* (về từ "xen vào", xem 6.6.8).

Ai cũng biết là việc xen một câu ngoại động vào kết cấu "lời nói gián tiếp" có thể dẫn tới mơ hồ trong tiếng Latin. Ví

đủ, (a) *Clodia amat Catullum* "Clodia yêu Catullus" và (b) *Clodium amat Catullus* "Catullus yêu Clodia", hai câu này phân biệt nhau bằng sự đối lập giữa danh sách và đối cách (7.4.2.). Nhưng *Dico Clodium amare Catullum* là kết quả của việc xem thêm (a) hay (b) làm tân ngữ của *dico*; và, trừ khi nó được "xóa bỏ mơ hồ" trong một bối cảnh rộng hơn, nó có thể dịch ra tiếng Anh là "I say that Clodia loves Catullus" hay "I say that Catullus lives Clodia". (Trật tự từ trong tiếng Latin không liên quan gì tới việc giải quyết tính mơ hồ thuộc loại này). Câu đó là mơ hồ, vì cả chủ ngữ lẫn tân ngữ của câu xen thêm đều ở "đối cách" và trong trường hợp này mỗi danh từ trong hai danh từ đó đều có thể là chủ ngữ hay tân ngữ của *amare*. Ngược lại, một câu như *Dico Horatium edere oleas* "I say that Horace is eating olives" có lẽ không mơ hồ; đúng hơn, nó chỉ mơ hồ nếu cấu trúc nền tảng của *Horatium edere oleas* có thể liên hệ với cấu trúc nền tảng của *Horatium edunt oleae* ("The olives are eating Horace") cũng như với cấu trúc nền tảng của *Horatius edit oleas* ("Horace is eating olives").

Bây giờ ta hãy xét kết cấu "lời nói gián tiếp" tiếng Hilạp. Có một số kết cấu luân phiên. Trong số đó ta sẽ chỉ bàn đến hai kết cấu thôi: một rất giống với kết cấu Latin và một tương tự như kết cấu tiếng Anh có *that*. Một vài động từ yêu cầu hoặc "thích" kết cấu này hơn kết cấu kia. Nhưng một vài động từ nói" xuất hiện tự do với cả hai kết cấu. Ví dụ:

aggēlei { (a) *Kūron poreüesthai*
(b) *hóti Kūros poreüetai*

Đó là hai "phiên bản" của cùng một cấu trúc nền tảng; cả hai đều có thể dịch là "He announces that Cyrus is on the march". Trong (a) Kûron ở đối cách và *poreúesthai* là động từ "ở nguyên cách"; ở (b) *hóti* là một tiểu từ dẫn nhập hay liên từ, có thể so sánh với *that* của tiếng Anh và *Kûros poreúetai* đồng nhất về hình thức với câu đơn "lời nói trực tiếp".

Như ta đã thấy, sự phân biệt giữa *dico* + *Clodia amat Catullum* và *dico* + *Clodiam amat Catullus* (dấu + ở đây được dùng như một dụng cụ chuyên môn để chỉ cái được gọi là "xen vào" ở trên) được trung hòa hóa ở cấu trúc nổi *Dico Clodian amare Catullum* (về từ "trung hòa hóa", xem 3.3.5). Ví dụ tiếng Hilạp minh họa hiện tượng ngược lại, mà (theo Lamb, tuy ông miêu tả những sự kiện này trong một khuôn khổ hơi khác) ta có thể gọi là *đa dạng hóa*: Hai câu có thể khác nhau ở cấu trúc nổi, nhưng đồng nhất ở cấu trúc chìm. (Những câu tiếng Anh *They Denied the existence of God* và *they denied that God exists* cũng minh họa hiện tượng đa dạng hóa.

Mặc dù cho đến nay ta đã bàn đến các quan hệ cái biến với sự tham khảo đặc biệt về trung hòa hóa và đa dạng hóa (và ta đã cố ý chấp nhận quan điểm truyền thống), nhưng cần phải nhấn mạnh rằng sự phân biệt cấu trúc nổi và cấu trúc chìm có thể chứng minh một cách độc lập. Các ngữ pháp truyền thống tiếng Anh sẽ nói rằng những câu chủ động và bị động (ví dụ. *John opened the door* và *The door was opened by John*) qua hệ nhau về mặt cú pháp, tân ngữ của câu trước "trở thành" chủ ngữ của câu sau: đó là một phát biểu cái biến, bao hàm tính đồng nhất hay tính tương đồng về cấu trúc chìm. Mỗi

quan hệ giữa các câu chủ động và bị động phải được giải thích cho dù đó là trường hợp đa dạng hóa hay không (về vấn đề này có những quan niệm khác nhau). Hơn nữa, ta hãy giả định, để làm cơ sở bàn luận, rằng *The shooting of the hunters* (và tất cả các ngữ đoạn có dạng *the V + ing of NP*) là không mơ hồ, nhưng nhất thiết là "tân ngữ tính", và rằng *the hunters' shooting* (và tất cả các ngữ đoạn thuộc dạng *NP's = V + ing*) đều nhất thiết là "chủ ngữ tính". Ta vẫn muốn cho ngữ pháp liên hệ *the shooting of the hunters* với câu ngoại động *NP₁ shoot the hunters* và *the hunters' shooting* với câu nội động *The huntess shoot*.

Hiện tượng trung hòa hóa và đa dạng hóa cú pháp, vốn phổ biến trong ngôn ngữ, đã đưa sự phân biệt cấu trúc chìm và cấu trúc nổi vào đúng tiêu điểm hơn.

6.6.4. Các qui tắc PS - và các qui tắc T-

Cho đến nay, sự bàn luận của ta về ngữ pháp rất là không chính thức; và nó trung hòa nhiều ít đối với các hệ thống quy tắc có thể có khác nhau đang tìm cách hình thức hóa mối quan hệ giữa cấu trúc chìm và cấu trúc nổi. Ở điểm này ta sẽ tiếp tục xét lý thuyết cấu trúc ngữ pháp mà Chomsky đã khai triển trong *Syntactic structures*. Sau đây trong mục này ta sẽ nói về vài sửa đổi trong những sửa đổi quan trọng hơn trong mấy năm vừa qua.

Vì một số lý do (không phải tất cả lý do đã nói trên) mà Chomsky đã đi tới quan niệm rằng "cái khái niệm của cấu trúc ngữ đoạn là hoàn toàn đầy đủ đối với một phần nhỏ của ngôn

ngữ và phần còn lại của ngôn ngữ có thể được phái sinh bằng cách áp dụng lại một tập hợp khá đơn giản các cải biến vào các dây do ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn cung cấp cho. Nếu ta nhằm mở rộng ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn để bao trùm toàn bộ ngôn ngữ một cách trực tiếp, thì ta sẽ đánh mất tính đơn giản của ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn hạn chế và của sự phát triển cải biến".

Do đó, Chomsky đề nghị chia cú pháp ngôn ngữ ra làm hai thành phần: (i) *bộ phận cấu trúc ngữ đoạn* hay *bộ phận cơ sở*, gồm các quy tắc thuộc dạng $X + A + Y \rightarrow X + B + Y$ (cf. 6.5.2), và (ii) *bộ phận cải biến*, gồm các quy tắc "bổ sung" không nhất thiết chỉ có dạng như các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn. Các quy tắc cải biến là "bổ sung" theo nghĩa là chúng hoạt động sau và ở cái ra của các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn. Từ đây, ta sẽ dùng cách viết tắt "quy tắc PS" và "quy tắc T" để lần lượt chỉ các quy tắc của bộ phận cơ sở và của bộ phận cải biến. Các quy tắc Ps đã cho trong *Syntactic Structures* là:

$$(1) \Sigma \rightarrow NP + VP$$

$$(2) VP \rightarrow \text{Verb} + NP$$

$$(3) NP \rightarrow \begin{cases} NP_{\text{sing}} \\ NP_{\text{plur}} \end{cases}$$

$$(4) NP_{\text{sing}} \rightarrow T + N + \phi$$

$$(5) NP_{\text{plur}} \rightarrow T + N + S$$

$$(6) \text{Verb} \rightarrow \text{Aux} + V$$

$$(7) \text{Aux} \rightarrow C (M) (\text{have} + \text{en}) (\text{be} + \text{ing})$$

Ta đã loại bỏ các quy tắc thay thế từ vựng khỏi các quy tắc PS (4.3.2). thay vào đó, ta cho bộ từ vựng mẫu của Chomsky theo dạng sau đây (sự khác nhau không ảnh hưởng gì tới bất kỳ một điểm được minh họa nào):

$T = \{ \text{the} \}$

$N = \{ \text{man, ball...} \}$

$V = \{ \text{hit, take, walk, read...} \}$

$M = \{ \text{will, can, may, shall, must} \}$

Quy tắc duy nhất cần dẫn giản ở giai đoạn này là (7): tất cả các quy tắc khác phù hợp với các quy ước đã dùng ở các mục trước. Quy tắc (7) khai triển *Aux* (nhắc ta nhớ tới trợ động từ) thành một dây hơn 4 yếu tố: trong đó *C* là yếu tố bắt buộc (và sẽ được giải thích bằng một quy tắc cải biến để xử lý sự hòa hợp); các yếu tố khác ở bên phải của quy tắc 7 là tùy tiện, và mỗi yếu tố độc lập với hai yếu tố kia. Cái ra của quy tắc (7) do đó sẽ chứa (ở chỗ của *Aux* trong cái ra của quy tắc (6)) một trong 8 dây sau đây:

(i) *C*

(ii) *C + M*

(iii) *C + have + en*

(iv) *C + be + ing*

(v) *C + M + have + en*

(vi) *C + M + be + ing*

(vii) *C + have + en + be + ing*

(viii) *C + M + have + en + be + ing*

Các đặc điểm khác của quy tắc (7) sẽ được giải thích về sau.

Các ra của các quy tắc PS là một *dây hạt nhân*. Bạn đọc cần phải cẩn thận đừng lầm lẫn từ ngữ này với *câu hạt nhân*. Câu hạt nhân (theo [257] hệ thống được đề nghị trong *Syntactic Structures*) là câu được tạo sinh từ một dây hạt nhân đơn nhất không cần áp dụng bất cứ phép cải biến *tùy tiện* nào. Không có câu nào được tạo sinh mà không áp dụng ít nhất một số hạn chế các quy tắc T bắt buộc. Điểm này rất quan trọng, vì người ta thường cho rằng các câu hạt nhân (ví dụ, những câu đơn, chủ động, tường thuật của tiếng Anh) phải chỉ đường tạo sinh bằng các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn của ngữ pháp cải biến mà thôi.

6.6.5. Phép cải biến bị động

Ta sẽ minh họa bản chất của các quy tắc T trong *Syntactic Structures* bằng cách xét trước hết sự tạo sinh các câu bị động trong tiếng Anh. (Tuy Chomsky đã thay đổi quan điểm của mình về mối quan hệ giữa câu chủ động và câu bị động trong công trình mới đây hơn của ông, nhưng sự kiện đó không đụng chạm gì tới điểm đang nói ở đây). Quy tắc T liên hệ, như đã cho trong *Syntactic Structures*, là như sau:

Bị động (tùy tiện)

Phân tích cấu trúc: NP - Aux - V - NP

Biến đổi cấu trúc: $X_1 - X_2 - X_3 - X_4 \rightarrow$

$X_4 - X_2 + be + en - X_3 - by + X_1$

(Một phát biểu luận phiên, không chính thức nhưng cũng tương đương, của quy tắc đó là như sau:

$NP_1 - Aux - V - NP_2 \rightarrow NP_2 - Aux + be + en - V - by + NP_1$. Có một ý nghĩa trong sự phân biệt dấu ngang và dấu cộng với tư cách là những ký hiệu móc nối, nhưng ta không cần đi vào vấn đề này).

Điều đầu tiên phải lưu ý là quy tắc T trên đây chứa hai thành phần: "Phân tích cấu trúc" và "biến đổi cấu trúc" (từ đây lần lượt viết tắt là SA và SC). Không như các quy tắc PS vốn áp dụng cào cái ra của quy tắc áp dụng trước (tùy tiện hay bắt buộc, quy hồi hay không quy hồi, hạn chế bối cảnh hay không, v.v...), các quy tắc T được xác định chỉ để áp dụng vào các dây *có thể phân tích* bằng các yếu tố được nói đến trong SA của chúng. Ở trường hợp này, phép cải biến (thành phần SC của quy tắc) bị hạn chế trong những dây *có thể* được phân tích thành NP, Aux, V và NP. Mỗi yếu tố trong 4 yếu tố đó được nhận diện ở thành phần bên trái của SC bằng cách ghi phụ ở dưới ký hiệu, X: X_1 chỉ yếu tố thứ nhất trong SA (tức NP), X_2 chỉ Aux; v.v... Phép cải biến (xác định trong SC) có những tác dụng [258] như sau: (a) các yếu tố thứ nhất và thứ tư được giao hoán nhau; (b) *by* được gắn vào cái bây giờ là NP cuối cùng của dây; và (c) *be+en* được gắn vào Aux. Nói cách khác, tác dụng của phép cải biến rõ ràng là được nêu ra trong sự phát biểu luận phiên không chính thức của quy tắc đó.

$NP_1 - Aux - V - NP_2 \rightarrow NP_2 - Aux + be + en - V - by + NP_1$

Bây giờ ta phải hiểu ý nghĩa khi người ta nói một dây là *có thể phân tích* bằng bốn yếu tố NP, Aux, V và NP. Trước hết ta hãy cho các quy tắc PS chạy thành chuỗi, liệt kê những dây phái sinh do việc áp dụng mỗi quy tắc vào cái ra của quy tắc đi trước (cf. 6.6.4): ta có:

Bảng qui tắc (1): NP + VP

(2): NP + Verb + NP

(3): NP_{sing} + Verb + NP_{sing}

(4): T + N + ϕ + Verb + T + N + ϕ

(6): T + N + ϕ + Aux + V + T + N + ϕ

(7): T + N + ϕ + C + M + have + en + V + T + N + ϕ .

Ta sẽ nhận thấy quy tắc (3) được áp dụng hai lần. Vì NP_{sing} được lựa chọn cho cả hai vị trí trong cái ra của quy tắc (2), nên quy tắc (4) cũng được áp dụng hai lần, còn quy tắc (5) không thể áp dụng. Trong quy tắc (7) Aux được viết lại là C + M + have + en tức là lựa chọn (v) trong 8 dây được liệt kê ở 6.6.4 như có thể: theo các quy ước ký hiệu). Cái ra của quy tắc (7) là một *dây hạt nhân* thuộc loại làm nền tảng cho các câu chủ động và bị động tương ứng như *The man will have read the book* và *the book will have been read by the man*.

Bây giờ ta muốn áp dụng phép cái biến bị động cho dây này, miễn là nó có thể phân tích theo các điều kiện đã xác định ở thành phần SA của quy tắc. Trước hết, nên lưu ý rằng không có yếu tố nào trong SA - thuộc phép cái biến bị động - xuất hiện trong dây hạt nhân. Hơn nữa, không có giai đoạn nào trong việc phái sinh dây hạt nhân do các quy tắc PS mà

ta gặp được dây $NP + Aux + V + NP$. Do đó ta hãy cho chạy lại các quy tắc này, nhưng lần này ta sẽ tạo sinh cấu trúc ngữ đoạn của dây hạt nhân đang xét.

Bảng quy tắc (1) $\sum (NP + VP)$

(2) $\sum (NP + VP (Verb + NP))$

(3) $\sum (NP (NP_{sing}) + VP (Verb + NP (NP_{sing})))$

(4) $\sum (NP (NP_{sing} (T + N + \phi))$
 $+ VP (Verb + NP (NP_{sing} (T + N + \phi))))$

(6) $\sum (NP (NP_{sing} (T + N + \phi)) + VP (Verb (Aux + V)$
 $+ NP (NP_{sing} (T + N + \phi))))$

(7) $\sum (NP (NP_{sing} (T + N + \phi)) + VP (verb (Aux$
 $(C + M + have + en) + V) + NP (NP_{sing} (T + N + \phi))))$

Đó là cấu trúc ngữ đoạn của dây hạt nhân làm nền tảng cho những câu như *The man have read the book* và *the book will have been read by the man*.

Cách đóng ngoặc dán nhãn cho một dây như thế, theo thuật ngữ, gọi là *biểu đồ ngữ đoạn* (phrase marker). Những biểu đồ ngữ đoạn cũng có thể biểu thị bằng sơ đồ hình cây với những nút được dán nhãn: Hình 15. Bây giờ ta phải đưa ra hai khái niệm nữa: "tiểu dây" (substring) và "chế ngự" (domination).

Tiểu dây là một thành phần của một dây và bản thân nó cũng là một dây (gồm một hay nhiều yếu tố). Ví dụ, dây $a + b + c$ có thể phân tích thành ra các tiểu dây theo nhiều

cách: thành ra hai tiểu dây a và $b + c$ hay $a + b$ và c , hoặc thành ra ba tiểu dây $a + b + c$. Dây hạt nhân mà ta đang xét:

$T + N + \phi + C + M + \text{have} + \text{en} + V + T + N + \phi$
có thể phân tích thành rất nhiều nhóm tiểu dây khác nhau. Điều ta muốn biết là nhóm tiểu dây nào thỏa mãn các điều kiện về tính có thể phân tích được xác định trong SA của quy tắc T bị động. Bây giờ ta cần đến khái niệm "chế ngự"

Một ký hiệu *chế ngự* tất cả những gì được bao trong các dấu ngoặc mở ra ngay sau ký hiệu đang xét trong biểu đồ ngữ đoạn (hoặc, tương đương vậy, một ký hiệu chế ngự tất cả những gì có thể vẽ ngược lại đến cái nút được dán nhãn ký hiệu đó trong sơ đồ hình cây tương ứng với biểu đồ ngữ đoạn). Như vậy, trong biểu đồ ngữ đoạn đang xét: Σ chế ngự tất cả những gì ở giữa hai dấu ngoặc tận cùng bên trái và bên phải; VP chế ngự Verb (Aux (C + M + have + en) + V) + NP; và v.v...

Bây giờ ta có thể xác định khái niệm *tính có thể phân tích cấu trúc* là một điều kiện để áp dụng các quy tắc T. Nếu một dây (không nhất thiết là dây hạt nhân) có thể phân tích được (không còn lại gì hết) thành các tiểu dây, mỗi tiểu dây được chế ngự trong biểu đồ ngữ đoạn của dây ấy bởi một ký hiệu được chỉ trong SA của quy tắc T, thì dây đó thỏa mãn các điều kiện được SA xác định. Nếu quy tắc T đang xét là bắt buộc thì nó phải được áp dụng, nếu là tùy tiện thì nó có thể được áp dụng. Phép cải biến bị động được xác định là tùy tiện trong quy tắc đang xét.

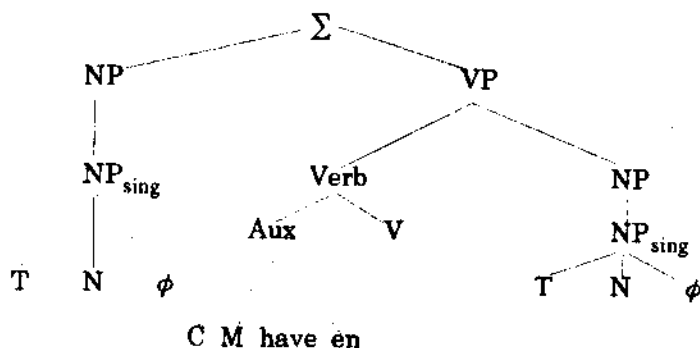
Dây (hạt nhân) đang xét thỏa mãn các điều kiện để áp dụng phép cải biến bị động. Điều đó lộ rõ ở sơ đồ sau đây (sơ

đồ này có thể được giải thích bằng cách tham khảo biểu đồ ngữ đoạn ở Hình 15):

$$\{T+N+\phi\} + \{C+M +have +en\} + \{V\} + \{T+N+\phi\}$$

NP₁ - Aux - V - NP₂

Bằng sự hoạt động của chính quy tắc T (trong SC) cái ra sẽ là một dây khác (không còn là dây hạt nhân: 6.6.4), sau đó dây này sẽ được dùng làm cái vào, cùng với biểu đồ ngữ đoạn liên hệ của nó, cho các quy tắc T khác. Nếu tất cả các quy tắc T bắt buộc liên quan đều được áp dụng, mà không có các quy tắc tùy tiện nữa, thì cái ra của hệ thống tạo sinh sẽ là một câu bị động như *The book will have been read by the man*.



Hình 15. Biểu đồ ngữ đoạn của câu hạt nhân.

6.6.6. Tính đa loại của các quy tắc T

Ta đã đi vào một số chi tiết khi bàn về khái niệm *tính có thể phân tích*; đó chính là điều chủ yếu để hiểu cách hình

thức hóa ngữ pháp cái biến của Chomsky. Nhiều bản trình bày thông thường về lý thuyết đó (ngay cả khi không phải là sai hay lầm lẫn) đã không dẫn giải ý nghĩa của thuật ngữ "qui tắc cái biến".

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của các quy tắc T trong *Syntactic Structures* là tính đa loại của chúng. Điều quan trọng cần biết là việc xây dựng ngữ pháp cái biến - thậm chí chỉ có một phần cái biến - cho bất kỳ ngôn ngữ nào cũng là một nhiệm vụ vô cùng phức tạp; và có nhiều nhân tố có thể ảnh hưởng tới nhà ngôn ngữ học khi ông quyết định xử lý một đặc điểm cụ thể bằng một quy tắc T chứ không phải bằng một quy tắc PS. Như ta sẽ thấy, không phải tất cả các quy tắc T đều là cái biến "có hữu".

Dựa trên cơ sở sự bàn luận của ta về tính có thể phân tích cấu trúc, ta có thể phân biệt hai tiêu chí khác nhau để xác định một quy tắc là cái biến "có hữu". Tiêu chí thứ nhất có thể tóm tắt như sau: bất cứ quy tắc nào không phù hợp với các điều kiện áp đặt cho các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn thì đều là cái biến. Một số điều kiện trong các điều được đó đã được bàn ở mục trên (6.2.11). Nếu những hạn chế hình thức khác nhau, thuộc tính chất này, được áp đặt cho các quy tắc của bộ phận cơ sở của một ngữ pháp cái biến, thì ta có thể bảo đảm rằng các dây hội nhập ít nhất cũng là có thể phân tích một cách duy nhất thành các tiểu dây trong các điều kiện được xác định trong SA của một quy tắc cái biến.

Tiêu chí thứ hai hơi khác một chút: một quy tắc cái biến là quy tắc có chứa ở trong dây ký hiệu bên trái mũi tên viết

lại (hay ở SA liên hệ với quy tắc này) ít nhất một ký hiệu có chức năng như một *biến số*, biến số này lấy "giá trị" của nó ở một trong toàn bộ lớp tiểu dây bị ký hiệu đó chế ngự trong biểu đồ ngữ đoạn liên hệ với dây được dùng làm cái vào cho quy tắc này. Ví dụ, tất cả các ký hiệu (trừ *V*) trong SA của phép cải biến bị động nói trên:

SA : NP - Aux - V - NP

Đều là biến số theo nghĩa đó. Ngược lại, *V* là *hàng số*: nó là ký hiệu kết thúc của hệ thống quy tắc PS đã cho ở 6.6.4, không chế ngự tiểu dây nào khác hơn là chính nó ("tự chế ngự", theo nghĩa này, là một yêu cầu hình thức của hệ thống). Sự phân biệt giữa hàng số và biến số như thế (có thể coi là trường hợp đặc biệt của sự phân biệt khái quát hơn ở 6.5.2) là cần thiết để xác định "phép cải biến" trong hệ thống của Chomsky.

Chính vì chúng có năng lực chỉ những lớp tiểu dây, không phải chỉ một tiểu dây nhất định, nên các quy tắc cải biến là *mạnh* hơn các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn. Từ "*mạnh*" hơi khó xác định, ít nhất là theo nghĩa không chuyên môn. Ta hãy bằng lòng mà cho rằng một quy tắc mạnh hơn một quy tắc khác nếu nó giải thích nhiều "sự kiện" hơn hay giải thích các sự kiện một cách "đúng" hơn. (Dạng sau phát biểu đó là những nhận xét khác nhau về tính đầy đủ yếu và mạnh: 6.5.7). Trong những trường hợp cụ thể, thật dễ hiểu từ "*mạnh*" có nghĩa là gì. Ta sẽ đơn cử một ví dụ thôi.

Hệ thống quy tắc PS đã cho ở 6.6.4 chỉ cho phép tạo sinh hai tiểu dây bị chế ngự bởi NP: $T + N + \phi$ và $T + N$

+ S (ví dụ *the boy* và *the boys*). Nhưng rõ ràng là trong một ngữ pháp đầy đủ hơn cho tiếng Anh, phép cải biến bị động cần phải giao hoán các danh ngữ đủ loại: *The man who was here yesterday read a thousand books last year* và "phiên bản" bị động tương ứng *A thousand books were read last year by the man who was here yesterday*. Miễn là tất cả các quy tắc của ngữ pháp đều được dung hợp đúng đắn trong hệ thống tạo sinh thì cả *the man who was here yesterday* lẫn *a thousand books* sẽ được phân tích là các "hàng số" nằm trong phạm vi các "biến số" NP_1 và NP_2 ; và phép cải biến bị động sẽ hoạt động đúng. Các quy tắc khác sẽ giải thích các vị trí khác nhau có thể có của *last year* và sự xen thêm *who was here yesterday* bên trong NP thứ nhất của đây dùng làm cái vào của quy tắc cải biến bị động, v.v... Bất kể có một nhận xét nào khác, một quy tắc chứa các biến số (theo nghĩa của thuật ngữ này) có thể xử lý toàn bộ các lớp câu mà những câu này, nếu không thế thì sẽ đòi hỏi rất nhiều quy tắc cấu trúc ngữ đoạn riêng biệt (và không liên hệ nhau).

Nếu ngữ pháp là cải biến, theo nghĩa là nó bao gồm các quy tắc cải biến "một cách cố hữu" tác động trên cái ra của các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn, thì có một số nhân tố quan trọng khác tham gia. Ở đây sẽ chỉ nói tới hai nhân tố thôi. Chẳng hạn, người ta có thể quyết định chuyển giao cho bộ phận cải biến những "điều phức tạp" như sự quy hồi và sự hạn chế bối cảnh (mặc dù những đặc tính này, bản thân chúng, không vi phạm các điều kiện của tính có thể phân tích); vì những lý do mà ta không cần nói ở đây, Chomsky đã quyết

định như thế, trên nguyên tắc, cho hệ thống đề nghị trong *Syntactic Structures*. Một nhận xét khác liên quan tới trật tự tương đối khi áp dụng các quy tắc của ngữ pháp. Một quy tắc cấu trúc ngữ đoạn hoàn toàn "thẳng" có thể được yêu cầu để tác động vào cái ra của một quy tắc cải biến "cố hữu". Nếu hệ thống được hình thức hóa sao cho các quy tắc T đi sau các quy tắc PS (và điều này cũng đã thế trong *Syntactic Structures*) thì quy tắc cấu trúc ngữ đoạn "thẳng" đó phải được "phân loại lại" là quy tắc T, do vị trí của nó trong ngữ pháp. (Điều này có thể được, vì một hàng số luôn luôn có thể được coi là một biến số chỉ có một "giá trị"). Những nhận xét thuộc loại đó (và những nhận xét khác) giải thích tính đa loại của các quy tắc cải biến trong các ngữ pháp được tổ chức theo cách hình thức hóa lý thuyết trước đây của Chomsky.

Như ta sẽ thấy, một số thay đổi mới đây được đưa vào hệ thống do Chomsky và các tác giả khác nghiên cứu trên cơ sở lý thuyết cải biến. Tính có thể phân tích được bảo đảm bằng những biện pháp hình thức hơi khác [263] trong hệ thống mới được Chomsky đề nghị gần đây: nhưng (trích dẫn chính lời phát biểu của ông về điểm này) nó vẫn còn là "thuộc tính cơ bản mà dựa vào đó ngữ pháp cải biến được khai triển".

6.6.7. Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong ngữ pháp cải biến

Ở một điểm nào đó trong khi miêu tả tiếng Anh, ta phải giải thích những nguyên tắc về hòa hợp chủ ngữ - động từ. Ta đã nói tới các nguyên tắc đó khi bàn về khái niệm tính hạn

chế bối cảnh (6.5.6). Bây giờ ta sẽ nhìn lướt qua quy tắc cái biến được đưa ra trong *Syntactic Structures* để xử lý sự hòa hợp về số (số ít / số nhiều) giữa chủ ngữ của câu và động từ. Điều này sẽ được dùng để minh họa cho một vài điểm chung đã nói trên về bản chất của các quy tắc T.

Quy tắc đó (có thay đổi một chút) là như sau:

Cải biến số (bắt buộc)

SA: X - C - Y

SC: C - $\left\{ \begin{array}{l} s/ \text{ Trong bối cảnh } NP_{\text{sing}} + \dots \\ \phi/\text{ở chỗ khác} \end{array} \right.$

Bây giờ ta gặp một loại SA khác với loại SA xuất hiện ở phép cải biến bị động. X và Y là các biến số chỉ các tiểu dây của dây vào không cần xét tới tính có thể phân tích của nó; và C là ký hiệu kết thúc của các quy tắc PS đã cho ở 6.6.4. Quả đúng là sự hạn chế bối cảnh để $C \rightarrow S$ có liên quan tới ký hiệu không - kết thúc NP_{sing} . Nhưng ta có thể xét khả năng bao gồm quy tắc "cải biến" này trong các quy tắc PS. Lưu ý rằng nếu các quy tắc PS của 6.6.4 được áp dụng theo trật tự sau đây (1), (2), (3), (6), (7), (4), (5), và nếu quy tắc hòa hợp số được áp dụng sau (7) và trước (4) thì kết quả vẫn đúng hệt như khi ta áp dụng quy tắc này vào dây kết thúc được tạo sinh từ các quy tắc của 6.6.4 theo trật tự được kê ở đó. Bạn đọc có thể tự chứng minh sự kiện đó.

Tuy nhiên, có một lý do rất đáng kể khiến Chomsky đặt quy tắc hòa hợp số ở vào một vị trí đặc biệt trong các quy tắc T của *Syntactic Structures*. Các nguyên tắc hòa hợp chủ ngữ -

động từ trong tiếng Anh áp dụng cho cả những câu chủ động lẫn bị động: *the men see the cows, the man sees the cows, The cow is seen by the men, The cow is seen by the man, The cows are seen by the men* v.v... Nếu phép cải biến bị động (vốn là một quy tắc cải biến "cố hữu") đi trước quy tắc hòa hợp số, thì quy tắc sau này có thể được - thiết lập sao cho nó áp dụng về số của NP xuất hiện ở bên trái của C (yếu tố thứ nhất của Aux) ở đây vào.

Như vậy, đây hạt nhân:

(1) $T + N + \phi + C + M + have + en + V + T + N + S$
(vốn là một trường hợp của $NP_1 - Aux - V - NP_2$) sẽ được cải biến thành:

(1a) $T + N + \phi + S + M + have + en + V + T + N + S$

và (2) $T + N + S + C + M + have + en + be + en + V + by + T + N + \phi$

(Vốn là đây tương ứng $NP_2 - Aux + be + en - V - by + VP_1$, phải sinh từ việc áp dụng phép cải biến bị động tùy tiện) sẽ được cải biến do quy tắc hòa hợp số mà thành ra.

(2a) $T + N + S + \phi + M + have + en + be + en + V + by + T + N + \phi$.

Đó là những dây làm nền tảng cho những câu như *The man will have read the books* và câu bị động tương ứng *The books will have been read by the man*.

Trong số các quy tắc cải biến khác phải được áp dụng cho (1a) và (2a) có những quy tắc chấp nối các hậu tố động

từ và đánh dấu ranh giới từ. Ta sẽ không trình bày các quy tắc đó (xin bạn đọc tham khảo *Syntactic Structures*, tr 39, 113: bạn đọc sẽ thấy qui tắc "cải biến trợ động từ" sử dụng các biến số đặc biệt). Kết quả của các quy tắc này là chuyển (1a) và (2a) thành:

(1b)... M + S + + have + + V + en + +...

(2b)... M + ϕ + + have + + be + en + + V + en + + ...

(Ta chỉ đưa ra phần *Aux* - *V* của các dây thôi. Hai dấu cộng được dùng ở chỗ có ký hiệu ranh giới đặc biệt của Chomsky).

Bây giờ ta hãy áp dụng các quy tắc thay thế từ vựng (4.3.2: ở đây có một sự khác nhau so với hệ thống *Syntactic Structures*, theo hệ thống này các đơn vị từ vựng là những ký hiệu kết thúc của các quy tắc PS), dùng chữ trống để chỉ ranh giới từ:

(1c) the man + ϕ will + S have read + en the book + S

(2c) the book + S will + ϕ have be + en read + en by the man + ϕ .

Các quy tắc khác (trong số các quy tắc "hình - âm vị học" của *Syntactic Structures*) bây giờ sẽ chuyển các dây đó thành ra hình thức âm vị học đúng: *man* + ϕ $\rightarrow$ /man/, *will* + *s* $\rightarrow$ /wil/, *read* + *en* $\rightarrow$ /red/... Một cách khác, đối với ngôn ngữ viết, các quy tắc "hình vị - chính tả" sẽ chuyển các dây thành ra:

(1d) the man will have read the books

(2d) the books will have been read by the man

6.6.8. Cải biến kép

Cho đến nay, trong khi bàn luận về hệ thống quy tắc được Chomsky đưa ra trong *Syntactic Structures*, ta đã cho rằng chỉ có một dây kết thúc được dùng làm cái vào cho bộ phận cải biến. Nhưng, hệ thống đó còn cung cấp sự kết hợp hai hay nhiều dây kết thúc (bằng sự móc nối liên tiếp của các cặp dây) bằng các phép cải biến kép (hay cải biến "hai cơ sở") tùy tiện. Trái lại, các quy tắc T chỉ áp dụng cho một dây kết thúc (và những hình thức cải biến tiếp theo của nó) thì được gọi là đơn (hay "một cơ sở"). Như ta đã thấy, các phép cải biến đơn của *Syntactic Structures* được xác định là tùy tiện (ví dụ cải biến bị động) hay bắt buộc (ví dụ cải biến hòa hợp số).

Các cải biến kép thuộc hai lớp: các quy tắc *xen thêm* và các quy tắc *nối liền*. Điều đó tương ứng thô sơ, chứ không chính xác, với sự phân biệt đôi khi thấy có ở ngữ pháp truyền thống (và khá khó áp dụng trong nhiều trường hợp) giữa *câu phức* và *câu ghép* (tr266). Trong số nhiều kết cấu sẽ được xử lý bằng một quy tắc xen thêm, có những phép "danh từ hóa" khác nhau. (Ở những phần trên đây của mục này, có tính chất không chính thức), ta đã nói về những câu như *Flying planes are dangerous*. Ta đã nói rằng *flying planes* là một danh ngữ ở cấu trúc nổi của câu đó (và có cấu trúc nổi nội tại tính từ + danh từ, cũng như *supersonic planes*), nhưng nó liên hệ "về mặt cải biến" với cấu trúc chìm của *Planes fly* và *Planes are flying*. Bây giờ ta có thể nói rằng ngữ pháp tạo sinh ra một *dây khuôn* (có dạng NP - be-A) và một *dây thành tố* (có dạng NP - V_{intr}); và dây thành tố được cải biến (được "danh từ hóa")

thành một NP có dạng A + N và sau đó được xen thêm để làm chủ ngữ của dây khuôn NP - be - A.

Ta sẽ không đi vào chi tiết về việc hình thức hóa các cái biến xen thêm. Nó không có gì hơn là đã được phác họa trong *Syntactic Structures*; và công trình này được làm ra từ thuở đó đã bộc lộ một số vấn đề. Nhận xét ở trên chỉ nhằm đưa ra một chỉ dẫn chung về ý nghĩa của từ "xen thêm". Vấn đề chính là một cấu trúc xen thêm (dù là một ngữ đoạn hay một mệnh đề, theo sự phân biệt truyền thống về hai loại đơn vị "thứ yếu" này: 5.11) là hình thức cái biến của một dây vốn có thể được dùng làm cấu trúc nền tảng cho cả câu, nhưng "hoạt động" như một thành tố của một câu khác. Theo một nghĩa nào đó, nó là một câu ở trong lòng một câu. Biểu đồ ngữ đoạn của câu khuôn, bị Σ chế ngự, do đó sẽ chứa một trường hợp khác của Σ bị chế ngự bởi ký hiệu thích ứng có "chức năng" được hoàn thành bởi câu thành tố trong cấu trúc của toàn bộ câu.

Nhưng những cái biến *nối liền* cũng kết hợp các câu (nói một cách chính xác hơn, các cấu trúc làm nền tảng cho những câu ấy) bên trong một câu "lớn hơn". Sự khác nhau (và đây là sự khác nhau giữa "câu phức" xen thêm và "câu ghép" nối liền trong ngữ pháp truyền thống) là các cái biến nối liền không làm cho một câu, với tư cách là một "thành tố", phụ thuộc vào câu khác hay một thành phần nào đó của câu khác, câu "khuôn". Cả hai cấu trúc nối liền (giả thiết rằng chỉ có hai cấu trúc nền tảng liên quan tới hoạt động của phép nối liền) vẫn duy trì cương vị "câu" của chúng ở bên trong câu "lớn hơn". Do đó,

biểu đồ ngữ đoạn của câu "lớn hơn" sẽ chứa hai (hay nhiều) trường hợp của Σ , đẳng lập với nhau, bên dưới Σ cao nhất chế ngự toàn bộ biểu đồ ngữ đoạn. Ví dụ hiển nhiên nhất (và thoát nhin thì đơn giản nhất) về một câu phát sinh từ việc áp dụng một cái biến nối liền là một câu có hai mệnh đề đẳng lập nối nhau bằng một liên từ đẳng lập (ví dụ *and*): *Caesar advanced and Pompey retreated*.

6.6.9. Tình hình hiện nay của ngữ pháp cái biến

Ta đã bắt đầu mục này bằng cách nói rằng bất cứ ngữ pháp nào yêu cầu gắn một phân tích cấu trúc chìm và một phân tích cấu trúc nổi cho những câu mà nó tạo sinh thì là một ngữ pháp cái biến; và ta đã thấy rằng các ngữ pháp truyền thống là cái biến về khía cạnh đó. Chúng cũng là tạo sinh theo nghĩa thứ nhất của hai nghĩa hiện được dùng cho từ ngữ này (nghĩa là trên nguyên tắc chúng là "dự phóng", nhưng không hiển ngôn": xem 4.2.13).

Sau đó trong mục này ta chỉ chú ý đến hệ thống được biết nhiều nhất và được hình thức hóa cao nhất của ngữ pháp cái biến - tạo sinh cho đến nay. Đó là hệ thống của Chomsky trong *Syntactic Structures* (một bảng tóm tắt tương đối không chuyên sâu của công trình trước đó, phần lớn chưa công bố, mặc dù nó đã lưu hành hoàn toàn rộng rãi trong các nhà ngôn ngữ học quan tâm tới ngữ pháp tạo sinh hình thức hóa). Nhiều vấn đề quan trọng về lý thuyết không được nói tới trong phần trình bày đương nhiên là ngắn gọn và manh mún về hệ thống của Chomsky. Trong một cuốn sách dẫn nhập vào lý thuyết ngôn ngữ học, chúng tôi chỉ muốn tập trung vào những khái

niệm căn bản như "tính khả phân cấu trúc" và bản chất của các quy tắc cải biến, và minh họa sự hoạt động của một hay hai quy tắc đơn giản với chỉ tiết vừa đủ để bạn đọc đánh giá ý nghĩa của các nguyên tắc cơ bản trong hệ thống đó.

Chúng tôi cũng chỉ muốn minh họa các nguyên tắc đó bằng cách tham khảo một hệ thống sớm hơn về ngữ pháp cải biến (như được phác họa trong *Syntactic Structures*). Một lý do để quyết định như thế là hầu hết những ví dụ chỉ tiết về ngữ pháp cải biến được công bố cho đến nay đều phù hợp, nói chung, với hệ thống sớm hơn của Chomsky. Một lý do khác quan trọng hơn là những thay đổi chính mà Chomsky và các tác giả khác đề nghị mới đây đều là do những ý định nghiêm túc của họ trong mười năm vừa qua để áp dụng hệ thống sớm hơn đó vào một loạt các quan hệ cú pháp nhiều hơn lúc nào hết trong ngôn ngữ (một vài quan hệ ấy thậm chí không được xử lý một cách chính thức trong ngữ pháp truyền thống). Để hiểu những thay đổi ấy, người ta trước hết phải hiểu hệ thống sớm hơn đó.

Hơn nữa, có một ý nghĩa mà các công trình về sau không có được như *Syntactic Structures*. Đó là một cuốn sách có tầm quan trọng cách mạng trong lịch sử ngôn ngữ học hiện đại. Trong đó, Chomsky không liệt kê hàng đống chỉ tiết của nhiều ngôn ngữ mà chỉ chọn vài sự kiện hiển nhiên và dễ hiểu về cấu trúc của một ngôn ngữ rất quen thuộc (tiếng Anh) và về bản chất của ngôn ngữ nói chung, và ông đã chứng minh chắc chắn rằng những sự kiện đó không thể được "giải thích" bằng khuôn khổ của lý thuyết ngôn ngữ học hiện thời. Nhưng trong khi làm thế, ông đã thiết lập những tiêu chuẩn nghiêm ngặt

hơn để dùng vào việc "giải thích" chứ không như các nhà ngôn ngữ học thường làm cho đến nay. Những tiêu chuẩn đó vẫn còn gây tranh cãi ít nhiều (mặc dù rất nhiều cuộc tranh cãi chỉ do hiểu lầm). Nhưng các tiêu chuẩn đó đã được nhiều nhà ngôn ngữ học chấp nhận, kể cả những người phủ nhận các chi tiết hình thức hóa của lý thuyết ngữ pháp do Chomsky khai triển. Chính sự kiện đó đã làm cho *Syntactic Structures* có được tầm quan trọng "cách mạng".

Các nguyên tắc của ngữ pháp cải biến được phác họa và bàn luận trong *Syntactic Structures* là khá đơn giản (mặc dù có lẽ cũng cần cố gắng mới hiểu được những ý nghĩa bao hàm của hệ thống hình thức hóa cụ thể này). Việc áp dụng các nguyên lý này để miêu tả nhiều bộ phận của cấu trúc ngữ pháp của bất kỳ một ngôn ngữ nào là không đơn giản chút nào. Việc sử dụng các qui tắc T trong một ngữ pháp tạo sinh với bộ phận cơ sở cấu trúc ngữ đoạn đã đưa tới những vấn đề rất nghiêm túc trong việc xác định trật tự của các qui tắc T (và cụ thể là những cải biến kép của *Syntactic Structures*) vốn tác động lẫn nhau. Ta đã thấy rằng các quy tắc T của hệ thống sớm hơn là rất đa loại. Vấn đề tính có thể phân tích, đã được giải quyết cho các dây hạt nhân bằng cách áp đặt một số hạn chế cho bản chất của các quy tắc PS ở bộ phận cơ sở. Nhưng vấn đề đó vẫn tồn tại trong ngữ pháp. Vì một qui tắc T có thể tác động trên một dây phát sinh từ việc áp dụng các qui tắc T trước đó (liên quan tới các phép giao hoán và loại bỏ), và vì (trên lý thuyết) mỗi quy tắc T cải biến một biểu đồ ngữ đoạn (chứ không phải một dây chưa đóng ngoặc) thành một biểu đồ ngữ đoạn khác, nên cần phải thiết lập các nguyên tắc

chỉ phối việc gán những biểu đồ ngữ đoạn phải sinh bằng các quy tắc đặc biệt trong các quy tắc T. Mặc dù Chomsky và những người khác quan tâm đến vấn đề này ngay từ đầu, nhưng hầu như nó không được bàn tới trong *Syntactic Structures*; và nó chưa bao giờ được giải quyết thỏa đáng.

Trong vài năm qua, nhiều học giả đã minh họa các vấn đề sắp xếp các quy tắc T trong một ngữ pháp tổ chức theo hệ thống được đề nghị trong *Syntactic Structures*. Mới đây, chính Chomsky đã thay đổi lý thuyết bằng cách rút gọn, nếu không phải là loại bỏ, các vấn đề này. Nói vắn tắt (và ở đây không ý định tóm tắt đầy đủ các thay đổi đó), đề nghị của Chomsky chẳng qua chỉ là cắt bỏ các cái biến kép ra khỏi ngữ pháp bằng cách đưa vào bộ phận cơ sở những quy tắc quy hồi tùy tiện có Σ ở bên phải dấu mũi tên viết lại. Thế là tất cả các cái biến đều được làm thành cái biến đơn và bắt buộc (được "bán ra", trong vài trường hợp, bằng các yếu tố tùy tiện trong các quy tắc của bộ phận cơ sở) và được xếp đặt trật tự sao cho chúng áp dụng vào các "câu" thành tố trước khi xen thêm và áp dụng vào các "câu" khuôn sau khi xen thêm (phép xen thêm và phép nối liền được điều khiển bằng các quy tắc của bộ phận cơ sở).

Ngoài những lý do liên quan tới vấn đề trật tự các quy tắc, còn có một trong những động cơ chính để xét lại hệ thống này là phải hợp nhất cú pháp với âm vị học và ngữ nghĩa học. Người ta đã thử nêu lên rằng việc phân tích cấu trúc chìm (Được tạo sinh bằng bộ phận cơ sở) không liên quan gì tới sự hoạt động của các quy tắc âm vị học và rằng cấu trúc nổi

(phát sinh từ việc áp dụng các cải biến đơn vào biểu đồ ngữ đoạn cấu trúc chìm) không liên quan gì tới sự giải thích ngữ nghĩa của các câu. Không thể phủ nhận rằng đó là một giá thuyết quyến rũ; nhưng để đánh giá hay phân bác bằng thực nghiệm thì cần có nhiều công trình chi tiết thêm nữa. Trong khi chờ đợi các công trình như thế được thực hiện và đánh giá thì lúc này cả hai phần đó của giá thuyết trên phải được xử lý với một mức độ hoài nghi nào đó.

Mặc dù còn phải chứng minh hay bác bỏ sự tách biệt giữa cấu trúc nổi và ngữ nghĩa, hầu hết các nhà ngôn ngữ học nào đã chấp nhận giá trị của sự phân biệt cấu trúc ngữ pháp chìm và cấu trúc ngữ pháp nổi (kể cả những người đã miêu tả mối quan hệ giữa hai cấu trúc đó bằng những lời lẽ rất khác Chomsky) thì đều cho rằng có một mối liên lạc rất mật thiết giữa cú pháp chìm và ngữ nghĩa học. Chúng tôi sẽ giả định như vậy trong sách này.

Để kết luận, ta phải nói đến vấn đề sau đây. Việc đánh giá các ngữ pháp không cùng theo một hệ thống hình thức hóa (hay không hình thức hóa) đặt ra những vấn đề rất khác với những vấn đề đặt ra do việc đánh giá các ngữ pháp tương đương yếu và có thể so sánh về mặt hình thức (6.2.12). Sự phức tạp của các ngữ pháp cải biến (từ "cải biến" được dùng theo nghĩa rộng nhất của nó) là như thế cho nên thật là rất khó so sánh các ngữ pháp thuộc những loại hình khác nhau. Người ta cũng khó cân bằng những yêu cầu mâu thuẫn như về tính đầy đủ yếu và mạnh đối với nhiều tập hợp câu mà ta muốn tạo sinh bằng một ngữ pháp thuộc một loại hình cụ thể.

Trong chương sau của sách này, ta sẽ bàn đến vài "mối liên lạc chìm" giữa các câu mà lý thuyết của Chomsky về cấu trúc cú pháp ở dạng hiện nay của nó không xử lý (như chính Chomsky đã chỉ ra). Tuy nhiên, nên biết rằng đối với một nhà ngôn ngữ học (đã thừa hưởng những kiến thức mà các tiền bối đã tích lũy được) thì không khó gì khi sản xuất ra những tập hợp câu mà ông ta sẽ miêu tả đúng ("một cách không chính thức") là "có liên hệ về mặt cái biến. Vấn đề là phải trình bày có hệ thống về các mối quan hệ đó bên trong khuôn khổ lý thuyết đã được thiết lập cho các tập hợp câu khác. Nếu không thể làm được thế thì người ta thấy cần thay đổi khuôn khổ đó. Nhưng sau đó sự thay đổi có thể có kết quả là làm cho nó không thể xử lý các mối quan hệ đã được giải thích thỏa đáng bằng hệ thống trước đó. Điều này cần được luôn luôn nhớ khi bàn luận một cách không chính thức về lý thuyết ngữ pháp sau đây.

CÁC PHẠM TRỪ NGỮ PHÁP

7.1. MỞ ĐẦU

7.1.1. Thuật ngữ "phạm trừ" trong ngữ pháp truyền thống

Cho đến nay ta đã chấp nhận cách tiếp cận thuần túy "hình thức" để phân tích ngữ pháp. Ở chương này, ta sẽ xét về giả thiết truyền thống cho rằng có những phạm trừ "khái niệm" phổ quát với ý nghĩa là chung cho mọi ngôn ngữ (4.1.3, 4.2.9). Cụ thể ta sẽ quan tâm tới lý thuyết truyền thống về "các thành phần lời nói" và những "phạm trừ ngữ pháp" mà truyền thống liên kết với các thành phần lời nói như ngôi, thời, thức, giống, số và cách. Trước hết, cần nói đôi lời ở mục mở đầu này về thuật ngữ "phạm trừ ngữ pháp" và các hàm ý theo truyền thống.

Rất ít có sự cố định hay thống nhất trong cách dùng thuật ngữ "phạm trừ" ở các xử lý hiện đại về lý thuyết ngữ pháp. Nó thường được dùng, cũng như "lớp" với "bộ", để chỉ một nhóm yếu tố được nhận thức khi miêu tả các ngôn ngữ cụ thể. Vài tác giả lại gọi "Các thành phần lời nói" là các "phạm trừ"; các tác giả khác, theo cách dùng truyền thống hơn, đã hạn chế việc dùng từ này cho những đặc điểm liên quan tới "các thành phần lời nói" ở các ngôn ngữ cổ điển như đã

nói trên (ngôi, thời, thức, v.v...) Từ ngữ này còn được dùng theo những ý nghĩa chuyên môn khác, rộng hơn hẹp hơn hay hoàn toàn khác. Ở đây ta không có ý định trao cho từ ngữ "phạm trù ngữ pháp" một cách giải thích chuyên môn, chính xác. Nó chỉ được dùng làm đề mục tiện lợi cho một chương trong đó ta sẽ bàn vài vấn đề quan trọng của ngữ pháp truyền thống dưới ánh sáng của những phát triển mới đây hơn trong lý thuyết cú pháp đại cương.

Từ ngữ "phạm trù" chỉ là một trong nhiều thuật ngữ truyền thống được sử dụng bởi các nhà ngôn ngữ học được đào tạo theo lý thuyết ngữ pháp phương tây vốn phát triển trên cơ sở hệ thống triết học mà vì mục đích ở đây ta có thể gọi một cách khá lỏng lẻo là "Aristote". Thuật ngữ "phạm trù" xuất phát từ một từ Hy Lạp tạm dịch là "thuộc tính" (theo ý nghĩa logic học hay triết học là "những đặc tính thuộc vào "sự vật"). Trong triết học Aristote (và kinh viện), "phạm trù" là những cách thức hay kiểu cách khác nhau để tạo nên các thuộc tính cho sự vật; và người ta cho rằng các cách thức khác nhau của thuộc tính biểu hiện những khác nhau trong thế giới khách quan, những cách thức "tồn tại" khác nhau. Sự phân loại các cách thức của thuộc tính và của "tồn tại" dựa trên giả thiết cho rằng thế giới vật chất gồm các sự vật (bản thể substance) có những đặc tính ("ngẫu nhiên") nào đó, bắt đầu hay đang trải qua những quá trình, nào đó có một quan hệ nào đó với một sự vật khác hoặc có một phạm vi hay vị trí nào đó trong không gian và thời gian. Ta sẽ không đi vào chi tiết của lý thuyết Aristote về các "phạm trù". Nhưng có thể đưa ra hai

điểm; Trước hết, nên lưu ý rằng có một sự phân biệt căn bản giữa phạm trù "bản thể" và phạm trù "ngẫu nhiên": "bản thể" là sự vật cá thể được loại bỏ các đặc tính "ngẫu nhiên" của nó, thứ hai, Aristote và các đồ đệ cho rằng (và các nhà ngữ pháp "suy đoán" trung cổ đã trình bày một cách hiển ngôn rằng) cấu trúc của ngôn ngữ phản ánh cấu trúc của thế giới: các từ "biểu nghĩa" các sự vật tùy theo cách thức "tồn tại" của chúng, như là những "bản thể" hay những "ngẫu nhiên". Chính vì sự tương ứng này giữa các cách thức "tồn tại" và "biểu nghĩa" mà người ta mới có thể "hiểu biết" về thế giới được. Các phạm trù "tồn tại" "biểu nghĩa" và "hiểu biết" là phù hợp nhau; và sự phù hợp của ba bộ phạm trù này được dùng để chứng minh cho mối liên quan mật thiết và không thể tách rời được giữa triết học, ngữ pháp và logic học.

7.1.2. "Chất liệu"/"hình thức": "Bản thể"/ "ngẫu nhiên"

Một luận điểm khác của triết học Aristote có liên qua tới sự phát triển lý thuyết truyền thống về "các thành phần lời nói" và các phạm trù ngữ pháp": đó là sự phân biệt giữa "chất liệu (matter) và "hình thức". Mọi sự vật cá thể (nghĩa là mọi "bản thể") (substance) đều được cho là gồm có "chất liệu" (mà ta có thể nghĩ đến tư liệu vật chất) và một "hình thức" cụ thể (nguyên tắc cá thể hóa) áp đặt vào "chất liệu" vật chất làm cho sự vật được tạo ra có được "cá tính" của nó và tính bền vững của nó. (Như ta đã thấy, sự phân biệt của Aristote về "chất liệu" (matter) và "hình thức" rất giống sự phân biệt của De Saussure về "chất liệu" (substance) và "hình thức". 2.22. Như

ta vừa thấy, ý nghĩa truyền thống của từ ngữ "Substance" là hoàn toàn khác).

Vì ngôn ngữ vừa là đối tượng để phân tích vừa là công cụ để thực hiện tất cả mọi phân tích triết học, nên lý thuyết về các "phạm trù" có hai tác dụng đối với ngữ pháp truyền thống. Không chỉ bản thân các yếu tố của ngôn ngữ được phân tích bằng "chất liệu" và "hình thức", và với tư cách là "bản thể" chúng được phân loại theo các đặc tính "ngẫu nhiên" của chúng; ngoài ra chúng còn được chia thành những lớp (các thành phần lời nói) theo "cách thức biểu nghĩa" các sự vật, các đặc tính và các mối quan hệ.

Như ta đã thấy (5.4.1), đơn vị cơ sở của phân tích ngữ pháp trong lý thuyết truyền thống là từ (tiếng Latin là *dictio*). Mỗi từ, với tư cách là một "tín hiệu", gồm một tổ hợp âm thanh (*vox*), và ý nghĩa (*Significatio*). Sự hiện thực hóa vật chất của từ (*vox*) không phải là thành phần chủ yếu của nó, mà chỉ là cách phát âm tình cờ của từ, ngẫu nhiên và theo "quy ước" và "thói quen" trong một ngôn ngữ cụ thể. Với tư cách là một đối tượng vật chất, *vox* có thể phân tích thành các yếu tố nhỏ: các âm hay các con chữ. Nhưng sự phân tích ngữ pháp thật sự bắt đầu bằng việc phân tích các cách hoạt động của từ với cách là "tín hiệu", là công cụ để miêu tả và hiểu biết "thực tại"; bắt đầu bằng việc phân loại từ thành "các thành phần lời nói" và thiết lập các khuôn mẫu (hay các "đối hệ") về "biến cách" (*declension*) và "biến ngôi" (*conjugation*).

Các từ, cũng như bất cứ sự vật nào trong phạm vi nghiên cứu khoa học, phải được miêu tả bằng một bảng liệt kê các

phạm trù đã định của Aristote. "Bản thể" của thế giới phải được phân biệt với những "ngẫu nhiên" của nó - những hình thức khác nhau mà nó đã nhận lấy tùy theo chức năng cú pháp và "cách thức biểu nghĩa" của nó. Và phạm trù "ngẫu nhiên" là điển hình và xác định cho "các thành phần lời nói" cụ thể: danh từ biến hình theo *cách* (chủ cách, đối cách...) và số (số ít, số nhiều) và thuộc vào một *giống* cụ thể (đực, cái, trung); động từ thì biến hình theo *thời* (hiện tại, quá khứ, tương lai), *ngôi số*...; và v.v... Do đó cái mà truyền thống gọi là "phạm trù ngữ pháp" là những phạm trù "ngẫu nhiên" của lý thuyết ngữ pháp; điều đó giải thích từ ngữ xưa hơn - "ngẫu nhiên" (do tiếng Latin *accidentia*) chỉ cái mà bây giờ ta gọi là hiện tượng "biến hình".

Với phạm trù ngữ pháp "ngẫu nhiên" như *thời* (do từ Latin có nghĩa là "thời gian") có thể không khó khăn gì khi được quy vào các phạm trù "thuộc tính" của Aristote. Còn những phạm trù ngẫu nhiên khác như *cách* là đặc thù của ngôn ngữ. Điều quan trọng đối với mục đích của ta không phải là hiểu biết chi tiết về mối quan hệ giữa các phạm trù của Aristote và các "phạm trù ngữ pháp" truyền thống, mà chỉ là [273] đánh giá về mối quan hệ chung giữa chúng. Tính phổ quát tự nhận của các phạm trù về thuộc tính của Aristote đã củng cố hay đề xuất một giả thiết khác cho rằng các "phạm trù ngữ pháp" là những đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ loài người: tức là mọi ngôn ngữ nhất thiết đều thể hiện các phạm trù như *thời*, *số*, *cách*...; và các phạm trù này là điển hình của các thành phần lời nói".

7.1.3. Các thành phần lời nói "chủ yếu" và "thứ yếu".

Bản thân các "thành phần lời nói" cũng được định nghĩa bằng cách tham khảo các "phạm trù" của Aristote (một cách độc lập với sự biến hình của chúng theo các phạm trù "ngẫu nhiên" như cách, thời v.v...) Danh từ được định nghĩa theo "cách biểu nghĩa" của nó, là những từ chỉ các "bản thể" (Substantive) do đó có từ Substantive) "thể từ"); tính từ được định nghĩa là những từ chỉ các "phẩm chất"; và v.v... Chắc chắn bạn đọc đã quen thuộc với các định nghĩa của "các thành phần lời nói" được đúc ra bằng các thuật ngữ "ý niệm" truyền thống. Ở chương này, sau đây ta sẽ tìm hiểu giá trị của các định nghĩa đó.

Sự đối lập của Aristote giữa "chất liệu" và "hình thức" còn được vài nhà ngữ pháp nêu ra để phân biệt những cái mà ta có thể gọi là "các thành phần lời nói" "chủ yếu và *thứ yếu*". Chỉ có các "thành phần lời nói" chủ yếu (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ) là có ý nghĩa theo nghĩa đúng của từ này: chúng "biểu nghĩa" các đối tượng của tư duy; tạo nên "chất liệu" của lời nói. Các "thành phần lời nói" khác (giới từ, liên từ v.v...) bản thân chúng không "biểu nghĩa" gì cả, mà chỉ góp phần vào ý nghĩa toàn bộ của câu bằng cách áp đặt cho câu một "hình thức" nào đó hay một tổ chức nào đó. Sự phân biệt này, một mặt, nhắc lại sự phân biệt của Aristote giữa những "từ" đích thực và những "liên từ" (1.2.5) và mặt khác, nhắc lại sự phân biệt truyền thống giữa thực từ và hư từ trong lí thuyết ngữ pháp Trung Quốc. Nó được lấy lại và làm cho chính xác hơn ở các nhà ngữ pháp Port-Royal (1.2.8) và được Leibniz và nhiều triết gia chịu ảnh hưởng của ông sử dụng. Sự phân biệt

này thường được nêu ra trong các xử lý hiện đại của lý thuyết ngữ pháp "nghĩa từ vựng" và "nghĩa ngữ pháp" (9.5.1).

7.1.4 Logic học và ngữ pháp

Để kết thúc mục này, cần phải nói đôi lời về ảnh hưởng chung của logic học Aristote đơn với lý thuyết ngữ pháp truyền thống - Các [274] triết gia thường xác nhận rằng lý thuyết Aristote về các "phạm trù chỉ phản ánh cấu trúc ngữ pháp tiếng Hy Lạp, và nếu bản thân ông nói một ngôn ngữ có cấu trúc ngữ pháp khác xa thì ông đã xây dựng một bộ "phạm trù" hoàn toàn khác và có thể một hệ thống logic học khác. Mặt khác, các nhà ngữ pháp có thể nói rằng vài phân biệt trong ngữ pháp truyền thống là thuần túy "logic học" (ví dụ, sự phân biệt danh từ riêng và danh từ chung) và không thể có trong tiếng Hy Lạp và tiếng Latin. Những cả hai quan niệm đó vẫn còn được duy trì, và sự thể này cho thấy mối quan hệ giữa ngữ pháp truyền thống và logic học Aristote còn phức tạp hơn là người ta tưởng. Và quả thật trường hợp này đúng là như vậy. Như ta sẽ thấy trong chương này ở sau, những phát triển mới đây trong lý thuyết cú pháp (cụ thể là sự phân biệt cấu trúc "chìm" và cấu trúc "nổi": 6.6.1) có thể cho phép ta xác định mức độ phù hợp lẫn nhau giữa các phạm trù của logic học và ngữ pháp.

7.1.5 Các phạm trù thứ nhất, thứ nhì và các phạm trù chức năng

Vì sự tiện lợi về thuật ngữ trong những mục sau đây, ta sẽ gọi các "thành phần lời nói" là phạm trù ngữ pháp *thứ nhất*

và các khái niệm như *thời, thức, cách*, v.v... là phạm trù ngữ pháp *thứ nhì*. Các khái niệm cú pháp truyền thống như "chủ ngữ", "vị ngữ", "tân ngữ"... sẽ được gọi là phạm trù *chức năng*. Vì những lý do sẽ thấy ngay lập tức, trước hết ta hãy nói về các phạm trù ngữ pháp *thứ nhì*.

Hầu hết các xử lý về cái mà ta đang gọi cho tiện lợi là các phạm trù ngữ pháp *thứ nhì* đã giành một vị trí quá cao cho các phạm trù biến hình được truyền thống thừa nhận ở tiếng Latin và tiếng Hy Lạp: *số, giống* và *cách* đối với danh từ; *ngôi, thời, thức* và *dạng* đối với động từ. Xin nhắc lại rằng *cách* được coi là tiêu chí của danh từ và *thời* được coi là tiêu chí của động từ trong các định nghĩa biến hình truyền thống của các thành phần lời nói" (1.2.5). Cách xử lý ở đây sẽ theo thói quen chung là tập trung vào các phạm trù của ngữ pháp truyền thống. Ta sẽ thấy rằng mặc dù các phạm trù đó có thể áp dụng khá rộng rãi, nhưng cần thiết lập lại trong khuôn khổ của ngữ pháp tạo sinh hiện đại, vốn coi cú pháp là quan trọng nhất và sự biến hình chỉ là cách để xác định rõ các quan hệ cú pháp bên trong câu (5.4.2).

7.2. CÁC PHẠM TRÙ CHỈ XUẤT

7.2.1. Chỉ xuất và tình huống phát ngôn

Ở điểm này ta sẽ đưa ra khái niệm *chỉ xuất* (deixis) mà ta sẽ thường vin vào khi bàn luận về các phạm trù ngữ pháp. Mọi phát ngôn - ngôn ngữ đều được thực hiện ở một nơi cụ thể và vào một lúc cụ thể: nó xuất hiện trong một tình huống

không gian - thời gian. Nó được thực hiện do một người cụ thể (người nói) và thường hướng tới một người khác (người nghe); ta sẽ cho rằng người nói và người nghe được phân biệt khác nhau *một cách điển hình* (dĩ nhiên có thể có nhiều người nghe) và hơn nữa người nói và người nghe là *điển hình* trong cùng một tình huống không gian thời gian. (Có rất nhiều tình huống phát ngôn bình thường mà "không điển hình" ở những khía cạnh đó: có thể là "nói với mình"; và nếu người ta nói điện thoại thì người nghe sẽ không ở cùng một tình huống không gian thời gian). Ta cũng cho rằng phát ngôn điển hình bao gồm sự quy chiếu một sự vật hay một người nào đó (sự vật hay người đó có thể hay không thể khác với người nói và người nghe: *Have you finished yet? Has he finished yet?...*); lúc này ta sẽ gọi sự vật hay người được quy chiếu trong phát ngôn là "chủ thể của lời nói". Do đó phát ngôn sẽ chứa nhiều "chủ thể của lời nói" cũng như nhiều đơn vị từ vựng trong phát ngôn chỉ các sự vật và người.

Khái niệm *chỉ xuất* (deixis - là từ Hi Lạp có nghĩa là "chỉ trở", "chỉ Ắn" - trở thành thuật ngữ của lý thuyết ngữ pháp) được đưa ra để xử lý các đặc điểm "định hướng" của ngôn ngữ liên quan tới thời gian và không gian. Những từ gọi là "đại từ nhân xưng" (*I, you, he...*) tạo thành một lớp các yếu tố trong ngôn ngữ mà nghĩa của chúng phụ thuộc vào các "tọa độ chỉ xuất" (deictic co - ordinates) của tình huống phát ngôn điển hình. Các yếu tố khác này bao gồm một bộ phận chỉ xuất là các trạng ngữ không gian và thời gian như *here* và *there* ("ở vùng gần người nói": "không ở vùng gần người nói") và *now*

và *then* ("vào lúc nói": "không vào lúc nói"). Đó là những trường hợp hiển nhiên nhất của cách thức được cấu trúc ngữ pháp dùng để phản ánh các tọa độ không gian và thời gian của tình huống phát ngôn điển hình.

Tình huống phát ngôn điển hình là *tự kỷ trung tâm*: vì vai trò của người nói thay đổi từ thành viên này tới thành viên khác trong khi tham dự đối thoại, nên "trung tâm" của hệ thống chỉ xuất sẽ di chuyển (*I* được từng người nói dùng để chỉ mình *you* được dùng để chỉ người nghe). Người nói luôn luôn ở trung tâm, nếu có thể nói vậy, của tình huống phát ngôn. Cũng nên nhận định rằng những kẻ tham dự tình huống phát ngôn không phải chỉ đóng vai trò người nói hay người nghe (ta sẽ gọi đó là các *vai trò*). Họ còn có thể ở trong một quan hệ thích đáng về mặt ngôn ngữ: quan hệ về *cương vị* đối lập nhau (cha: con, chủ: tớ, thầy: trò, v.v...). Các quan hệ cương vị tương tác nhau và trong vài ngôn ngữ, có thể vượt quá các vai trò người nói và người nghe.

7.2.2. Ngôi

Phạm trù *ngôi* có thể được xác định rõ bằng cách tham khảo khái niệm vai trò tham dự: ngôi "thứ nhất" được người nói dùng để chỉ mình với tư cách là chủ thể của lời nói; ngôi "thứ nhì" được dùng để chỉ người nghe; và ngôi "thứ ba" để chỉ những người và vật khác với người nói và người nghe. Thế cũng đủ khá rõ rồi. Nhưng có một số điểm trong cách xử lý truyền thống về phạm trù ngôi cần phải làm sáng tỏ.

Ngôi 'thứ ba' phải được phân biệt với ngôi 'thứ nhất' và ngôi 'thứ nhì' về nhiều mặt. Người nói và người nghe nhất thiết là có mặt trong tình huống đó trong khi những người khác và vật khác được nói đến thì không những có thể vắng mặt trong tình huống phát ngôn mà có thể không được nhận thức. Điều đó có nghĩa là phạm trù ngôi thứ ba có thể kết hợp với các phạm trù khác như "xác định" hay "không xác định" và "gần" hay "xa" (như ta đã thấy, phạm trù "gần" được quy định bằng cách đối chiếu với những người tham dự). Các đại từ tiếng Anh *he, she* và *it* là "xác định", ngược với *someone, somebody* và *something* là "không xác định". Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ phạm trù "xác định" được đánh dấu bắt buộc (bằng một hậu tố) ở các đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (ở đối cách) theo cùng một cách như nó được đánh dấu một cách tùy tiện cho các danh từ: *ben-i* "tôi", *sen-i* "anh", *kitab-i* "quển sách này" /*kitab* "một quyển sách nào đó". Nhưng các đại từ ngôi thứ nhất và thứ nhì tiếng Anh không kém phần xác định so với các đại từ tương ứng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Về mặt ngữ pháp, độc lập với sự hiện thực hóa âm vị học, các đại từ ngôi thứ nhất và thứ nhì đương nhiên là "xác định" (+def) trong khi các đại từ ngôi thứ ba có thể "xác định" hay "không xác định" ($\pm$ def) nếu sự phân biệt này được hiện thực hóa trong ngôn ngữ đang xét. Hơn nữa, các đại từ ngôi thứ nhất và thứ nhì nhất thiết là chỉ người. (Trong chuyện ngụ ngôn hay thần thoại, động vật và đồ vật được "nhân hóa" về mặt ngôn ngữ, và khi người ta làm cho chúng nói các ngôn ngữ có hệ thống giống rõ rệt, thì hình như đó là trường hợp chúng được tự động "phân loại lại" là "hữu sinh" vì mục đích ấy. Các đại từ ngôi thứ ba có thể

chỉ người, động vật và đồ vật. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là những phân biệt đó thích đáng về mặt cú pháp cho ngôi thứ ba ở mọi ngôn ngữ; mà nó chỉ có nghĩa là nếu có những phân biệt như thế trong một ngôn ngữ cụ thể thì chúng sẽ được trung hòa hóa khi kết hợp với ngôi thứ nhất và ngôi thứ nhì. Cuối cùng, hình như có lý khi nói rằng các ngôi thứ nhất và thứ nhì là những thành viên tích cực của phạm trù ngôi, còn ngôi thứ ba về cơ bản là một khái niệm tiêu cực; không như các ngôi thứ nhất và thứ nhì, nó không nhất thiết chỉ những người tham gia tình huống phát ngôn. Trong nhiều ngôn ngữ không có sự nhận thức công khai về cái mà truyền thống gọi là ngôi thứ ba mà chỉ có sự vắng mặt các dấu hiệu hình thức của các ngôi thứ nhất và thứ nhì.

Thuật ngữ truyền thống còn khá lẫn lộn trong cách biểu thị sự kết hợp các phạm trù ngôi và số. Chẳng hạn, rõ ràng là *we* (ngôi thứ nhất số nhiều) không có cùng một quan hệ bình thường với *I* (ngôi thứ nhất số ít) như *boys, cows...* với *boy, cow...* Đại từ *we* phải được giải thích là "*I* cộng với một hay nhiều người khác"; và những người khác đó có thể hay không bao gồm người nghe. Nói cách khác, *we* không phải là "số nhiều của *I*": đúng hơn, nó bao gồm một quy chiếu về "*I*" và là số nhiều. Tùy theo đại từ "ngôi thứ nhất số nhiều" có bao gồm cả người nghe hay không, người ta thường phân biệt hai cách dùng "bao gồm" (inclusive) và "loại trừ" (exclusive) của đại từ này. Mặc dù sự phân biệt đó thường không thích đáng trong tiếng Anh, nhưng có nhiều ngôn ngữ có sự phân biệt có hệ thống về hai cách dùng "bao gồm" và "loại trừ" của đại từ

"ngôi thứ nhất số nhiều" trong mọi loại hình câu và đó là hai đại từ không liên quan nhau về mặt ngữ âm. Có thể còn có sự phân biệt cách dùng "bao gồm" và "loại trừ" của đại từ "ngôi thứ nhì số nhiều" (theo một nghĩa hơi khác của "bao gồm" / "loại trừ"). Đại từ tiếng Anh *you* có thể là số ít hay số nhiều (*wash yourself* và *wash yourselves*). Là hình thức số nhiều, nó có thể là "bao gồm" (chỉ trở những người nghe có mặt - trong trường hợp đó nó là số nhiều của số ít *you*, theo cùng một nghĩa như *cows* là số nhiều của *cow*) hay là "loại trừ" (chỉ một hay những người khác nào đó, cộng thêm với người nghe hay những người nghe). Do đó có thể có lí do vững chắc để nói rằng ngôi "thứ nhất" (*ego*) [278] và ngôi "thứ nhì" (*tu*) không phải là có cùng một cương vị trong phạm trù ngôi: sự phân biệt đầu tiên là giữa "thứ nhất" (+*ego*: "cộng *ego*") và "không thứ nhất" (-*ego*: trừ *ego*) và sự phân biệt thứ hai là giữa "thứ nhì" và "thứ ba". Nếu là vậy, sự phân tích cú pháp đúng của đại từ nhân xưng số ít truyền thống của tiếng Anh bằng các đặc điểm chỉ xuất bộ phận sẽ là như sau: *I* = [+*ego*]; *you* (số ít) = [-*ego*, +*tu*]; *he, she, it* = (-*ego*, -*tu*). (*He, she* và *it* được phân biệt thêm nữa bằng các đặc điểm không chỉ xuất về giống. Các đặc điểm về giống đó trung hòa hóa trong tiếng Anh khi ngôi kết hợp với số nhiều, *they* là trung hòa về giống. Sự trung hòa hóa đó hoàn toàn thông thường: chẳng hạn như trong tiếng Nga và tiếng Đức. Trái lại, các ngôn ngữ khác bao gồm tiếng Pháp và tiếng Ý lại duy trì sự phân biệt về giống ở các đại từ nhân xưng số nhiều. Trong tiếng Pháp, chẳng hạn *il* "he": và *elle* "she" đối lập với *ils* "they" (đực) và *elles* "they" (cái) ở số nhiều. Nhưng ở đây lại có sự trung hòa hóa khác. *Elles* là

giống cái theo ý nghĩa là tất cả những người hay sự vật mà nó chỉ là giống cái, *its* là giống đực theo ý nghĩa là ít nhất có một trong những người hay sự vật nó chỉ là giống đực. Nói cách khác, giống đực ở đây là từ ngữ có ưu thế trong hệ thống giống, cũng như ngôi "thứ nhất" là từ ngữ có ưu thế của phạm trù ngôi.

7.2.3. Đại từ chỉ định và trạng từ

Trong mỗi quan hệ này, ta sẽ nói đến các "đại từ chỉ định" (de-monstrative pronoun) (như *this, that, these, those*) và các "trạng từ nơi chốn liên quan tới tình huống" (như *here, there*). Dĩ nhiên, những hình thức đó "bao gồm" một yếu tố chỉ xuất; hơn nữa, chúng là "xác định", không phải là "không xác định" (*a, some (... hay other); somewhere*), và chúng phải được phân biệt bằng phạm trù "gần". Điều có lẽ không rõ ràng là phạm trù "gần" được quy định một cách đặc biệt trong mỗi quan hệ với phạm trù ngôi. (Nói cho chặt chẽ, cả "ngôi" lẫn "gần" đều được quy định do mối liên hệ với các yếu tố của tình huống phát ngôn đến hình). Cả *this* lẫn *here* đều được giải thích là "gần" đối với người nói. Phải lưu ý rằng trong khi tiếng Anh trung hòa hóa sự phân biệt giữa ngôi "thứ nhì" và "ngôi thứ ba" trong phạm trù "gần" thì các ngôn ngữ khác không như thế. Trong tiếng Latin lẫn tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có một hệ thống đại từ "chỉ định" gồm ba vế: Latin *hic, iste, ille*, Thổ Nhĩ Kỳ *bu, su, o*. Latin *hic* và Thổ Nhĩ Kỳ *bu* tương ứng với Anh *this*: chúng là đại từ "chỉ định ngôi thứ nhất (gần với người nói)". Nhưng Latin *iste* và *ille* và Thổ Nhĩ Kỳ *su* và *o*

(thường dịch ra tiếng Anh là *that*) thì lần lượt là các đại từ chỉ định ngôi "thứ nhì" và "thứ ba". *Iste* và *su* gần với người nghe, còn *ille* và *o* thì xa cả với người nói lẫn người nghe.

Trong nhiều ngôn ngữ không thể phân biệt giữa các "đại từ ngôi thứ ba" và các "đại từ chỉ định". Chẳng hạn trường hợp tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, *he*, *she* và *it* (nếu dịch bằng đại từ) thì thường được dịch là *o* (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ không có giống), và *they* thì thường dịch bằng hình thức số nhiều của đại từ chỉ định ấy, tức là *onlar*. Trong tiếng Latin cổ điển (cũng như trong tiếng Hy Lạp), không có đại từ ngôi "thứ ba" gì cả: nơi nào muốn dùng 'đại từ cho một "chủ thể của lời nói" (không phải người nói hay người nghe) thì dùng 'đại từ chỉ định' thích hợp *hic*, *iste* hay *ille* (ngoài ba từ đó và được phân biệt về "tính gần" trong mối liên hệ với ngôi, còn có từ *is*; nó thường không dùng để chỉ chủ ngữ ngữ pháp, nhưng ở những vị trí cú pháp khác thì nó là đại từ "trung hòa" nhất trong các "đại từ chỉ định". Ở ngoài phạm trù "gần"). Các đại từ ngôi "thứ ba" của các ngôn ngữ Roman (Pháp, Ý, Tây Ban Nha, v.v...) thực ra đều phát sinh từ các "đại từ chỉ định"; và các đại từ ngôi thứ ba" của tiếng Anh, tiếng Đức cũng thế. Hơn nữa, trong tất cả các ngôn ngữ đó "mạo từ xác định" (Anh *the*; Pháp *le*, *la*; v.v...) cũng phát sinh từ cái thoạt đầu là "đại từ chỉ định": Điều này cho ta nắm được đầu mối về mối quan hệ giữa ba "thành phần lời nói" khác nhau này. Tất cả đều bao hàm đặc điểm "xác định": theo quan điểm đó, *the man*, *this man*, *that man* đối lập *a man* và *he* đối lập với *someone*. Nhưng *the man* và *he* không được quy định về phạm trù "gần", cả hai cùng đối

lập với *this man* ("gần") và *that man* ("xa"). Sự tách rời "mạo từ", "đại từ nhân xưng" và "đại từ chỉ định" của truyền thống đã che mờ các quan hệ đó.

7.2.4. "Sự thu hút" của ngôi và số

Trong phần trình bày vắn gọn về ngôi, ta không thể theo dõi tất cả những phân biệt lý thú thêm nữa trong các ngôn ngữ cụ thể. Nhưng, cũng nên tham khảo hiện tượng "thu hút" và "chiều kính trọng" của hệ thống "đại từ nhân xưng". Ý nghĩa của hiện tượng "thu hút" trong mối liên hệ này có thể minh họa bằng tiếng Nga và tiếng Pháp.

Một câu như *John and I arrived* có thể được dịch ra tiếng Nga và tiếng Pháp lần lượt là *My S Ivanom prischeali* (dịch từng chữ là "We with John arrived") và *Nous sommes arrive's avec Jean* (dịch từng chữ là "We arrived with John"). Trong cả hai trường hợp người ta thấy rằng ngữ đoạn *with John* chỉ một người khác đã được bao hàm trong quy chiếu của đại từ *we*. Những hiện tượng "thu hút" như thế minh họa thêm sự cần thiết phải phân tích các "đại từ nhân xưng" xuất hiện trong cấu trúc nổi của câu thành ra những đặc điểm bộ phận về chỉ xuất và số của chúng.

7.2.5 Những phân biệt "kính trọng"

Chiều "kính trọng" được đề ra để giải thích sự khu biệt của các đại từ nhân xưng trong vài ngôn ngữ, không phải bằng sự quy chiếu của chúng về các *vai trò* của những người tham dự tình huống phát ngôn, mà bằng *cương vị* tương đối hay mức

độ thân mật của họ. Những trường hợp rất quan trọng và hiển nhiên về điều đó được nhận thấy trong một số ngôn ngữ châu Âu (Pháp, Đức, Nga, Ý, v.v...) trong đó "đại từ ngôi thứ nhì số ít" được dùng để nói với trẻ con và bạn bè (có những khác nhau lớn trong các quy ước chi phối sự áp dụng hình thức "thân mật" trong các ngôn ngữ khác nhau và các qui ước đó có quan hệ với giai cấp xã hội và các nhân tố khác) và đại từ ngôi "thứ nhì số nhiều" hay một hình thức đại từ khác (ví dụ Tây Ban Nha *usted*) dùng để chỉ người nghe một cách "trang trọng" hơn. Điều quan trọng cần biết là những việc sử dụng hình thức số nhiều hay ngôi thứ ba để chỉ người nghe như thế vẫn không làm cho sự phân biệt về số ở ngôi thứ nhì hay sự phân biệt ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba ở số ít mất hiệu lực. Không những sự thừa nhận những phân biệt đó cần cho việc giải thích đúng về ngữ nghĩa của câu chứa hình thức "Kính trọng" chỉ người nghe, mà nó còn cần thiết khi phát biểu các quy tắc cú pháp về sự hòa hợp giống hay số.

7.2.6. Ngôi và động từ

Theo truyền thống, ngôi được coi là một phạm trù của động từ; và chắc chắn nó được đánh dấu trong hình thức biến hình của động từ hay động ngữ nhiều ngôn ngữ. Có thể minh họa sự kiện đó bằng các từ Latin sau đây: *amo* "Tôi yêu", *amas* "mày yêu", *amat* "nó yêu". Trong tiếng Latin và nhiều ngôn ngữ khác, thường không có đại từ [281] chủ ngữ: *ego amo*, *tu amas*, v.v... nó chỉ được dùng khi *ego* "tôi", *tu* "mày"... được nhấn mạnh hay đối lập với một hình thức khác được diễn đạt hay ám chỉ. Trên cơ sở hiển nhiên như thế, người ta thường nói

rằng sự lựa chọn đại từ, khi nó xuất hiện, bị chi phối bởi hình thức của động từ: *amo*, với điều kiện nhấn mạnh, lựa chọn *ego*; *amas* lựa chọn *tu*; v.v... Nhưng, quan điểm đó là sai, vì nó không tính đến sự phân biệt giữa cấu trúc "nổi" của câu và cấu trúc "chìm" nền tảng của nó. Xét về cấu trúc nền tảng có thể giải thích về mặt ngữ nghĩa của câu, thì có rất ít sự khác nhau giữa tiếng Latin và tiếng Anh. Trong cả hai trường hợp, ta đều phải giả định có một yếu tố "đại từ" trừu tượng (được quy định về ngôi và số) là chủ ngữ của động từ, điều khiển các quy tắc chi phối việc thực hiện âm vị học của động từ ở cấu trúc nổi. Yếu tố "đại từ" đó thường không được thực hiện ở tiếng Latin: trong khi tạo sinh các câu Latin, nó bị loại bỏ, sau khi đã gán các đặc điểm về ngôi và số cho động từ, còn trong tiếng Anh nó được "viết lại" bằng các quy tắc hiện thực hóa âm vị học với tư cách là "đại từ nhân xưng" (*I, you*...). Như đã thấy, yếu tố "đại từ" cũng được hiện thực hóa âm vị học trong tiếng Latin nếu có điều kiện nhấn mạnh hay đối lập. Và nó được hiện thực hóa âm vị học (là *me, te*...) trong những bối cảnh cú pháp khác: (*dixit*) *me amare*... "(Nó nói) tôi đã yêu..." Trong lý thuyết cú pháp đại cương, ngôi (cũng như số) chỉ là phạm trù thứ yếu và phái sinh của động từ; và chỉ có trong vài ngôn ngữ.

7.3. SỐ VÀ GIỐNG

7.3.1. Số và tính đếm được

Biểu lộ thông thường nhất của phạm trù số là phân biệt số ít và số nhiều (*boy: boys*, v.v) điều này có ở nhiều ngôn ngữ

trên toàn thế giới. Sự phân biệt này rõ ràng là dựa vào sự thừa nhận rằng người, động vật và đồ vật có thể đếm được (là "một" hay "hơn một") và được chỉ một cách cá thể hay tập thể bằng các danh từ. Do đó số là một phạm trù của danh từ; ta đã thấy nó kết hợp đặc biệt với phạm trù ngôi để tạo ra các "đại từ nhân xưng" (có thể coi tương đương với danh từ về mặt ngữ pháp).

Thoạt nhìn, hình như việc áp dụng sự phân biệt "một" và "hơn một" là đủ quá rồi. Nhưng, điều quan trọng cần biết là cái được coi là "một vật" và cái được coi là "hơn một vật", "một nhóm vật" hay một "khối vật liệu", ít ra là trong thế giới vô sinh, được quyết định trên một quy mô lớn bởi cấu trúc từ vựng của các ngôn ngữ. Ví dụ, từ tiếng Anh *grape* "nhỏ" là một danh từ "đếm được" theo ý nghĩa là nó có thể có số nhiều (*Will you have some grapes? He ate six grapes*) trong khi từ tiếng Đức *Traube* và tiếng Nga *vinograd* là danh từ "khối" (như từ tiếng Anh *fruit*). Từ tiếng Pháp *raisin* có thể dùng ở số ít hoặc như một danh từ "khối" (*Vous voulez du raisin?*) hoặc như một danh từ "tập thể" (*Prenen un raisin* thường được dịch là "Have some grapes" chứ không phải là "Have a grape"). Ngược lại, từ tiếng Pháp *fruit* và từ tiếng Nga *frukt* là "đếm được". (*Have some fruit: Prenen un fruit*). Và trong tất cả các ngôn ngữ được tham khảo ở đây, có vài từ có thể được dùng như là danh từ "khối" hoặc như là danh từ "đếm được" (*Have some grapefruit: Have a grapefruit*). Những ví dụ như thế có thể nêu ra vô số, để chứng minh rằng sự phân loại thế giới về từ vựng bằng các danh từ "đếm được", "tập thể" và "khối"

khác nhau rất đáng kể giữa các ngôn ngữ, thậm chí các ngôn ngữ đang xét còn có những tiểu lớp phân biệt về mặt cú pháp như thế.

7.3.2. "Sự tái phân loại lần hai"

Qua và ngoài sự phân loại đầu tiên cho các danh từ thành "đếm được", "khối", "tập thể", có thể có sự "tái phân loại lần hai". Chẳng hạn, trong tiếng Anh, hầu hết các danh từ "khối" có thể "tái phân loại" thành "đếm được" trong một số bối cảnh (*They drink three or four different wines at every meal*). Có thể có những "bất thường" đặc biệt: người ta thường chỉ ra rằng *oats* "lúa mạch (cho ngựa ăn)" không như *wheat* "lúa mì", *barley* "lúa đại mạch"..., mà lại có số nhiều (*these oats: this wheat*), nhưng nó là danh từ "khối" chứ không phải danh từ "đếm được". (Không những không thể làm cho *oats* thành số ít - nói * *one oat* để phân biệt với * *two oats* - nhưng cương vị bất thường của nó còn thúc đẩy sự "tái phân loại lần hai". Người ta có thể không biết là nói *One oats is very like another* có được không). Khác với *oats*, có những hình thức "chỉ ở số nhiều thôi" như *scissors, trousers*...; và còn có một số từ "tập thể" như *committee, Government* (*This Government have/has decided*..., nhưng không nói * *These Government have decided*...). Cuối cùng, có thể có những khác biệt về phong cách giữa cách nói năng của các tập thể khác nhau trong cộng đồng ngôn ngữ. Chẳng hạn, có thể ghi nhận rằng những người đi săn có xu hướng dùng những từ như *lion, elephant, buffalo*... với tư cách danh từ "bán khối": [283] *an elephant*, nhưng cũng có *a herd of elephant* "một đàn voi". Với tất cả các phong cách tiếng Anh,

hãy so sánh *a fish: a shoal of fish* "một mẻ cá"; và hãy đối lập một bên là *a cow: a herd of cows* và một bên là *a cattle: a herd of cattle*. Sự phân tích phạm trù số ở các ngôn ngữ cụ thể có thể là rất phức tạp.

Khái niệm "đếm được" vốn có trong cấu trúc từ vựng của mọi ngôn ngữ loài người, vì (như ta sẽ thấy ở phần bàn về các thành phần lời nói: 7.6.1 ff.) sự thừa nhận cái có lẽ là phạm trù phổ quát đầu tiên của ngôn ngữ - tức danh từ - đã tiên giả định sự "cá thể hóa" và sự đếm về người, động vật, ít nhất là một số đồ vật phân lập về mặt nhận thức. Nhưng không phải mọi ngôn ngữ đều có phạm trù ngữ pháp số. Trong tiếng Trung Quốc và Việt Nam (và nhiều ngôn ngữ khác), sự phân biệt chẳng hạn giữa "Tôi viết một bức thư" và "Tôi viết vài bức thư" có thể thực hiện được, nếu cần, bằng một số từ hay một từ có nghĩa là "vài", nhưng người ta cũng có thể hoàn toàn không diễn đạt. Các ngôn ngữ khác (tiếng Hy Lạp cổ điển, Sanskrit và vài ngôn ngữ Slave) có số đôi, bên cạnh số ít và số nhiều (số đôi được dùng để chỉ hai vật: Hy Lạp *ámphò kheîre* "đôi tay" - nhưng trong tiếng Hy Lạp, có sự dao động lớn trong việc dùng số đôi và số nhiều). Tiếng Fiji và vài ngôn ngữ khác được biết là có số ba (để chỉ 3 vật) cũng như số ít, số đôi và số nhiều.

7.3.3. Giống

Các tên gọi truyền thống của ba giống có trong các ngôn ngữ Ấn Âu cổ điển - đực, cái và trung - rõ ràng là phản ánh mối liên hệ được ngữ pháp truyền thống vạch ra giữa giới tính

và giống (1.2.5). Nhưng từ ngữ "giống" tự nó phát sinh từ một từ cực kỳ khái quát có nghĩa là "lớp" hay "loại" (Latin *genus*): ba giống của tiếng Hy Lạp và tiếng Latin là ba lớp danh từ chính được thừa nhận trong ngữ pháp. Về mặt ngữ pháp, các danh từ Hy Lạp và Latin được phân loại thành ba giống để giải thích hai hiện tượng: (i) sự quy chiếu đại từ và (ii) sự hòa hợp tính từ. Cũng vì những lý do đó, các danh từ Pháp, Ý và Tây Ban Nha được phân loại thành hai giống, các danh từ Nga và Đức thành ba giống, các danh từ Swahili thành ít nhất là 6 giống, v.v... Giống giữ một vai trò tương đối nhỏ trong ngữ pháp tiếng Anh so với vai trò của nó trong các ngôn ngữ khác. Không có sự hòa hợp về giống; và sự quy chiếu các đại từ *he*, *she* và *it* được quy định rất rộng rãi bằng cái mà đôi khi được gọi là giống "tự nhiên" - đối với tiếng Anh, điều này phụ thuộc vào sự phân loại người và vật thành đực, cái hay vô sinh. tác động của sự hòa hợp về giống sẽ được minh họa sau đây bằng tiếng Swahili.

7.3.4. Cơ sở "tự nhiên" của giống

Điểm thứ nhất phải nói là sự thừa nhận giống như một phạm trù ngữ pháp độc lập một cách hợp lý với bất kỳ một liên tưởng ngữ nghĩa nào có thể có giữa giống của danh từ và đặc tính vật chất hay đặc tính khác của người hay vật được danh từ đó chỉ. Mặt khác, có một sự kiện thực tế là ở hầu hết các ngôn ngữ nào có giống (được xác định là một cách phân loại danh từ để quy chiếu đại từ và hòa hợp) thì đều có cơ sở ngữ nghĩa "tự nhiên" để phân loại như thế. Không nhất

thiết đó là giới tính. Đó có thể là hình dạng, kết cấu, màu sắc, tính ăn được (edibility) - nói tóm lại là bất kỳ một bộ đặc tính "tự nhiên" nào. Mức độ tương ứng giữa sự phân loại danh từ bằng giống ngữ pháp và sự phân loại người và vật được danh từ chỉ tùy theo các đặc tính "tự nhiên" liên hệ, sẽ khác nhau nhiều giữa các ngôn ngữ. Người ta biết rõ rằng trong các ngôn ngữ Ấn Âu nhiều từ chỉ đối tượng vô sinh là "đực" hay "cái" về giống; ở mức độ đó, giống "tự nhiên" và giống ngữ pháp cũng thiếu sự tương ứng.

7.3.5. Giống trong tiếng Swahili

Trong tiếng Swahili (và các ngôn ngữ Bantu khác) danh từ được phân loại thành các giống bằng các tiền tố số ít và số nhiều gắn vào chúng. Ít nhất cũng có đến 6 giống trong tiếng Swahili (và có nhiều giống hơn nữa trong vài ngôn ngữ Bantu khác). Có thể minh họa bằng các từ sau đây:

I. *mtu, watu* ("người", "những người")

II. *kisu, visu* ("dao", "những con dao")

III. *mti, miti* ("cây", "những cây")

IV. *nchi, nchi* ("xứ sở", "những xứ sở")

V. *jiwe, mawe* ("đá", "những hòn đá")

VI. *udevu, ndevu* ("một sợi râu", "những sợi râu")

Người ta thấy rằng mặc dù chỉ có 5 tiền tố số ít và 5 tiền tố số nhiều (lần lượt là *m-*, *ki-*, *n-*, *ji-*, *u-* và *wa-*, *vi-*, *m-*, *n-*, *ma-*), nhưng có khả năng kết hợp tạo ra 6 lớp danh [285]

từ (một bên là các lớp I và III và một bên là các lớp IV và VI). Giống có liên quan không những tới sự lựa chọn đúng hình thức số ít hay số nhiều của danh từ mà còn liên quan tới sự quy định các động từ, tính từ và các bổ từ khác kết hợp với nó:

mtu amefika, watu wamefika ("Một người đến",

"Những người đến")

kisu kimeanguka, visu vimeanguka ("Con dao rơi",

"Những con dao rơi")

mti umekauka, miti imekauka ("Cái cây héo",

"Những cây héo")

mtu mzuri yule, watu wazuri wale ("Người đẹp đó",

"Những người đẹp đó")

miti mzuri ule, miti mizuri ile ("Cái cây đẹp đó",

"Những cây đẹp đó")

Từ những ví dụ đó, rõ ràng là có sự hòa hợp về giống giữa chủ ngữ và vị ngữ của câu (ba cặp câu thứ nhất có các khuôn mẫu tiền tố *m-a-*, *wa-wa-*; *ki-ki*, *vi-vi-*; *m-u-*, *mi-i-*: lưu ý rằng trong trường hợp lớp I ở số ít và lớp III ở cả số ít lẫn số nhiều, tiền tố của động từ khác với tiền tố của danh từ) và còn có sự hòa hợp về giống giữa danh từ với tính từ và bổ từ khác phụ thuộc vào danh từ bên trong cùng một ngữ đoạn (các cặp thứ tư và thứ năm có các khuôn mẫu tiền tố *m-m-yu*, *wa-wa-wa-*, *m-m-u-*, *mi-mi-i-*: trật tự từ trong những ngữ đoạn này là danh từ - tính từ - chỉ định từ).

Tiền tố chủ ngữ là một thành phần bắt buộc của động từ trong tiếng Swahili, cho dù có danh từ hiện diện với tư cách chủ ngữ câu hay không: *Amefrika*, *Wamefrika* ("Nó đến", "Chúng nó đến"). Do đó các tiền tố chủ ngữ hoạt động giống như đại từ; và chúng được quy định bằng giống của danh từ mà chúng chỉ. Ví dụ, *kimeanguka* được dùng trong mối quan hệ với một từ lớp II, còn *umeanguka* quan hệ với một từ lớp III. Động từ cũng có thể có tiền tố tân ngữ: *Amewaona*, *Ameviona*, *Amemiona*... ("Nó thấy chúng nó", các tiền tố *wa-*, *vi-*, *mi-*... chỉ các danh từ lớp I, II, III...). Các đại từ ngôi thứ nhất và nhì cũng xuất hiện ở cùng một vị trí để đánh dấu chủ ngữ hay tân ngữ của động từ: *Nimewaona*, *Umewaona*, *Tumewaona* ("Tôi, mày, chúng tôi... thấy chúng nó"). Như vậy các tiền tố chủ ngữ và tân ngữ ở động từ có chức năng đại từ (7.2.2) ngoài chức năng đánh dấu sự hòa hợp giữa động từ và danh từ có mặt thực sự trong câu.

Mặc dù không có sự phân biệt giống đực và giống cái trong sự phân loại danh từ Swahili, nhưng có một cơ sở "tự nhiên" của hệ thống giống. Hầu hết các danh từ chỉ người đều thuộc lớp I, các từ chỉ đối tượng vô sinh thuộc lớp II, tên các loại cây cỏ... thuộc lớp III, các danh từ trừu tượng thuộc lớp VI, v.v... Có nhiều từ hình như được phân loại một cách vô đoán và bất thường, nhưng điều đó không làm giảm giá trị của phát biểu cho rằng có một mức độ tương ứng lớn giữa giống và sự phân loại danh từ theo quan điểm ngữ nghĩa.

7.3.6. Sự xung khắc giữa giống "tự nhiên" và giống "ngữ pháp"

Nhưng sự phân biệt danh từ "hữu sinh" và "vô sinh" cắt ngang qua sự phân loại danh từ về giống trong tiếng Swahili và trong vài trường hợp có thể xung đột với sự phân loại danh từ về giống. Một số danh từ chỉ người lại thuộc vào những lớp khác với lớp I. Là danh từ "hữu sinh", chúng có xu hướng quy định các tiền tố động từ theo nguyên tắc lựa chọn đối với danh từ lớp I (mặc dù chúng lựa chọn các tiền tố tương ứng với lớp giống của bản thân chúng ở các tính từ và bổ từ của chúng trong danh ngữ). Điều đó cũng xảy ra cho hầu hết danh từ chỉ các động vật (mặc dù đại đa số các từ này thuộc lớp IV). Nói cách khác, có một sự xung khắc nào đó giữa giống "tự nhiên" và giống "ngữ pháp" phản ánh trong cú pháp của ngôn ngữ. Cũng đáng lưu ý là điều đó cũng đúng trong những ngôn ngữ châu Âu quen thuộc có những phân loại giống bất thường. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp từ *professeur* thuộc giống đực, mặc dù nó có thể chỉ đàn ông hay đàn bà. Giống của danh từ đó quy định sự hòa hợp bên trong danh ngữ là giống đực, không cần xét đến người được chỉ là nam hay nữ: *le nouveau professeur* "giáo sư mới". Nhưng khi danh từ *professeur* chỉ đàn bà và tính từ sẽ hòa hợp với nó, xuất hiện trong vị ngữ, thì có sự xung khắc giữa giống đực của danh từ và giới nữ của người được danh từ đó chỉ. Cả hình thức giống đực (*beau*) và giống cái (*belle*) của nó đều không thể thích hợp trong trường hợp này nếu không giải quyết như có thể nói vậy sự "xung đột" giữa giống "ngữ pháp" và giống "tự nhiên". Cả *Le nouveau*

professeur est beau (nhất thiết chỉ một người đàn ông) lẫn *Le nouveau professeur est belle* (sai ngữ pháp) đều không thể được. Sự xung đột đó được giải quyết bằng một câu như *Elle est belle le nouveau professeur* ("Bà ta, giáo sư mới, là đẹp"). Kết cấu được tạo ra đó, như sẽ thấy, rất tương tự về mặt cú pháp với khuôn mẫu bình thường trong tiếng Swahili (và một số ngôn ngữ khác); chủ ngữ của câu được chỉ vừa bằng đại từ vừa bằng danh từ. Trong cả hai ngôn ngữ, giống ngữ pháp có ưu thế trong danh ngữ; nhưng giống "tự nhiên" có thể chiếm ưu thế ở đại từ và sự hòa hợp với vị ngữ. Hiện tượng này, có trong một số ngôn ngữ, cho thấy rằng độ kết nối ngữ pháp trong danh ngữ là mạnh hơn độ nối kết giữa chủ ngữ và vị ngữ. Nó cũng chỉ ra rằng quả thật có một cơ sở "tự nhiên" nào đó trong các hệ thống giống của các ngôn ngữ đang xét.

7.3.7. Độ dư của giống

Theo quan điểm ngữ nghĩa, những sự phân biệt giống ở danh từ thường là dư thừa. Chẳng hạn, các hình thức *la* và *ronde* (chứ không phải *le* và *rond*) được quy định do giống cái của danh từ *table* mà chúng phải hòa hợp trong ngữ đoạn tiếng Pháp *la table ronde* "cái bàn tròn". Quả đúng là có vài từ đồng âm trong tiếng Pháp được phân biệt bằng giống: *le mousse: la mousse* ("bồi tàu": "rêu"). Mặc dù sự xuất hiện của *le* chứ không phải *la* với *mousse* sẽ cần thiết để giải quyết tính mơ hồ tiềm tàng giữa "bồi tàu" và "rêu", nhưng rõ ràng là hai từ đó sẽ ít được dùng trong cùng một ngữ cảnh. Gánh nặng chức năng của sự khác nhau và giống do đó có thể mất đi (2.4.1). Điều này hình như đúng với hầu hết các cặp từ đồng âm có giống

khác nhau trong tiếng Pháp. Có lẽ nói chung nó cũng đúng cho các ngôn ngữ Ấn Âu.

Nhưng, giống có liên quan về ngữ nghĩa trong trường hợp các từ mà truyền thống miêu tả là có "giống chung". Ví dụ, từ Pháp *enfant* "trẻ con" là không xác định sẵn về giống, nhưng được quyết định là đực hay cái tùy theo giới tính của đứa bé. Giống cũng có liên quan về ngữ nghĩa trong trường hợp các bộ từ như những cặp từ tiếng Pháp *le chien: la chienne* (chó đực: "chó cái"), *le chat: la chatte* ("mèo đực: "mèo cái")...: sự khác nhau về giống được đánh dấu về hình thức được sử dụng có hệ thống để tạo sự khác nhau cụ thể về nghĩa. Ví dụ, hãy so sánh những từ Tây Ban Nha và Ý chỉ "con trai" và "con gái": *muchacho, muchacha; ragazzo, ragazza*. Trong tiếng Swahili cũng thế, việc dùng một tiền tố có thể có tác dụng xác định ý nghĩa của danh từ theo một cách đặc biệt. Ví dụ, nếu *-tu* xuất hiện với lớp tiền tố I (*m-, w-*), nó có nghĩa là "người", nhưng nếu xuất hiện với lớp tiền tố II (*ki-, vi-*) thì nó có nghĩa là "đồ vật": nói cách khác, *-tu* là trung hòa giữa cái ý nghĩa "người" và "đồ vật", nhưng lại được xác định theo nghĩa này hay nghĩa kia bằng cách cho nó giống "người" hay giống "vô sinh" trong một bối cảnh cụ thể. (Trên nguyên tắc, điều đó không khác gì sự quy định căn tố tiếng Ý *ragazz-* là "con trai" hay "con gái" tùy theo hậu tố giống cụ thể được gắn vào nó). Nhưng những trường hợp như thế là không điển hình. Đối với hầu hết danh từ, trong các ngôn ngữ Ấn Âu lẫn Bantu, giống là sẵn có. Nơi nào có sự tương ứng giữa giống "tự nhiên" và giống "ngữ pháp" thì thường thường nghĩa của danh từ được

xem là cái quyết định giống, chứ không phải ngược lại. Chính trong ý nghĩa đó mà những phân biệt giống ở danh từ là không thích đáng về mặt ngữ nghĩa (trừ những trường hợp "giống chung" và các bộ từ liên hệ như được ví dụ ở đoạn này). Một điều cũng đáng lưu ý nữa là các từ bình thường nhất trong những từ có liên hệ về ngữ nghĩa theo cách được đánh dấu về giống thì có xu hướng hoàn toàn khác nhau về hình thức âm vị học: sự vắng mặt của tương ứng âm vị học trong những cặp từ tiếng Anh hay Pháp *boy: girl, garçon: fille*, là điển hình hơn về cách thức tổ chức từ vựng cho các từ bình thường so với sự song hành của cặp từ tiếng Ý *ragazzo: ragazza*. Sự hòa hợp giống là một hiện tượng "cấu trúc nổi" của một số ngôn ngữ (6.6.1). Rõ ràng là chính chức năng đại từ của giống là quan trọng bậc nhất trong giao tiếp.

7.3.8. "Loại từ"

Khá tương tự với phạm trù giống là hệ thống phân loại danh từ dùng để đếm và cá thể hóa trong nhiều ngôn ngữ Đông Nam Á. Trong tiếng Trung Quốc chẳng hạn, trừ khi danh từ chỉ một đơn vị đo lường (như nián "năm", tiền "ngày"), nó phải được một "loại từ" đi trước khi nó xuất hiện với một số từ hay chỉ định từ (zhè "này"). Một số loại từ rất là khái quát và có thể được xem là rỗng nghĩa. Một số loại từ khác thì là dùng riêng cho vài lớp danh từ và thậm chí chúng có thể được dùng một mình ở chỗ khác với tư cách là danh từ. Giống như thể các từ *thing, person, animal, tree, fruit...* trong tiếng Anh được dùng theo cách đó: Chẳng hạn người ta nói rằng *that person policeman, three tree banana* (để chỉ "that policeman",

"three banana trees"); và sự khác nhau giữa "three bananas" và "three banana trees" sẽ chỉ được thực hiện ở loại từ - *three fruit banana: three tree banana*.

7.4. CÁCH

7.4.1. Thuật ngữ "cách"

Danh từ (cũng như đại từ và tính từ) của tiếng Hy Lạp và Latin được các nhà ngữ pháp truyền thống phân loại theo những đối hệ về sự biến cách để thể hiện những phạm trù biến hình về *cách* và *số*. Các thuật ngữ vừa dùng - sự "biến hình", "cách" và sự "biến cách" (từ "đối hệ" chỉ có nghĩa là "khuôn mẫu" hay "mô thức": 1.2.3) - chứng thực tầm quan trọng mà ngữ pháp truyền thống luôn luôn gán cho phạm trù cách trong việc định nghĩa và phân loại danh từ. Từ Latin *casus* (dịch từ tiếng Hy Lạp) có nghĩa là sự "rơi" hay sự "đi lệch". Dù nguồn gốc ẩn dụ chính xác của ý nghĩa chuyên môn của từ này trong lý thuyết ngữ pháp là gì đi nữa (và có vài tranh luận về điểm này), thì rõ ràng là sự biến đổi hình thức của một từ vị theo cú pháp của ngôn ngữ cũng được coi là đi lệch với hình thức "chân chính" bình thường của nó (1.2.5; về "từ vị", xem 5.4.4). Các thuật ngữ "biến hình" và "biến cách" được giải thích bằng cùng một ẩn dụ. Chính trường phái Stoic đã gán cho từ "cách" một nghĩa cụ thể hơn là trước đó nó đã có trong thuật ngữ pháp (1.2.5). Cách là phạm trù quan trọng nhất trong các phạm trù biến hình của danh từ, cũng như thời là phạm trù biến hình quan trọng nhất của động từ. Một điều đầy ý nghĩa là thuật ngữ "cách" (thoạt đầu đồng nghĩa ít nhiều

với cái mà về sau gọi là "biến hình") được hạn chế trong một phạm trù biến hình cụ thể. Lý do hình như là hầu hết các phạm trù khác - giống, số, thời, ngôi... - đều có thể liên hệ với nguyên tắc phân loại ngữ nghĩa. Mặc dù mỗi cách của danh từ được gán một nhãn hiệu gọi ra ít nhất là một trong những chức năng ngữ nghĩa chính của nó ("tặng cách" là cách liên hệ với khái niệm "cho", "trạng cách" là cách liên hệ với khái niệm "di chuyển" v.v...), nhưng không thể đưa ra một định nghĩa khái quát thỏa đáng cho phạm trù cách bằng các thuật ngữ ngữ nghĩa học. Thật vậy, các định nghĩa, truyền thống về phạm trù cách của tiếng Latin và Hy Lạp (và các ngôn ngữ Ấn Âu khác) không cho biết gì hơn là phát biểu sau đây: trong hai phạm trù biến hình của danh từ, thì một là số (có thể được định nghĩa các thuật ngữ ngữ nghĩa và có thể liên hệ với phạm trù lượng của Aristote), còn phạm trù kia là cách. Phạm trù cách, nếu có thể nói được, là phạm trù biến hình ngữ pháp đặc biệt nhất trong tất cả phạm trù biến hình truyền thống, vì nó không có phạm trù tương ứng trong các khoa học anh em với nó là logic học, nhận thức luận và siêu hình học.

7.4.2. Cách trong tiếng Latin và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

Ở điểm này, sẽ có ích nếu ta tham khảo ba đối hệ Latin để minh họa và khuôm mẫu thông thường nhất về biến cách. Các đối hệ được trình bày theo cách truyền thống ở Bảng 9. Ta sẽ không bàn về nguồn gốc và ý nghĩa của tên gọi các cách trong tiếng Latin. Chỉ cần nói rằng chức năng thông thường nhất của "chủ cách" là đánh dấu chủ ngữ của câu; "hô cách" là cách kêu gọi; "đối cách" đánh dấu tân ngữ của động từ ngoại

động; "thuộc cách" là cách "sở hữu"; "tặng cách" đánh dấu tân ngữ gián tiếp (ví dụ, từ tương đương với *boy* sẽ ở tặng cách và từ tương đương với *book* sẽ ở đối cách trong câu tiếng Latin dịch câu tiếng Anh *I gave the boy a book*; và "trạng cách" có nhiều chức năng, kể cả chức năng đánh dấu "công cụ" để làm một cái gì đó (ví dụ, từ tương đương với *sword* trong câu dịch tiếng Latin của câu *I killed him with a sword*). Cũng nên lưu ý rằng: các lớp động từ cụ thể có thể quy định tân ngữ của chúng vào những cách khác với đối cách; các giới từ khác nhau lựa chọn các cách cụ thể (thông thường nhất là đối cách hay trạng cách); và đối cách và trạng cách (có hay không có giới từ) có những chức năng trạng từ khác nhau để phân biệt không gian và thời gian. Tất cả những điểm đó sẽ rất quan trọng trong sự bàn luận tổng quát. Ta đã bắt đầu với tiếng Latin, vì nó cho một ví dụ về một số đặc điểm khái quát hơn và đặc biệt hơn của phạm trù cách trong các ngôn ngữ Ấn Âu. Như ta sẽ thấy, vấn đề chính của việc xác định cách là một phạm trù ngữ pháp là quyết định đúng có bao nhiêu đặc điểm "Ấn Âu" đặc biệt hơn mà ta muốn giữ lại trong định nghĩa.

Bảng 9. Ba biến cách Latin

(Từ vị *puella* "con gái" là cái, *lupus* "chó sói" là đực, *bellum* "chiến tranh" là trung).

Số ít

Chủ cách	<i>puella</i>	<i>lupus</i>	<i>bellum</i>
Hô cách	<i>puella</i>	<i>lupe</i>	<i>bellum</i>
Đối cách	<i>puellam</i>	<i>lupum</i>	<i>bellum</i>
Thuộc cách	<i>puellae</i>	<i>lupi</i>	<i>belli</i>

Tặng cách	puellae	lupō	bellō
-----------	---------	------	-------

Trạng cách	puelā	lupō	bellō
------------	-------	------	-------

Số nhiều

Chủ cách	puellae	lupī	bella
----------	---------	------	-------

Hô cách	puellae	lupī	bella
---------	---------	------	-------

Đối cách	puellās	lupōs	bella
----------	---------	-------	-------

Thuộc cách	puellārum	lupōrum	bellōrum
------------	-----------	---------	----------

Tặng cách	puellis	lupīs	bellīs
-----------	---------	-------	--------

Trạng cách	puellis	lupīs	bellīs
------------	---------	-------	--------

Ở một chương trước đây, ta đã chỉ ra rằng cách và số "hợp nhất" trong tiếng Latin, với ý nghĩa là các hậu tố biến hình (trong những trường hợp chắc chắn phân đoạn được căn tố và hậu tố) đánh dấu cho danh từ đồng thời cho cả cách và số; hơn nữa, điều đó còn có nghĩa là sự kết hợp cách và số có thể được đánh dấu bằng một hậu tố hoàn toàn khác trong sự "biến hình" khác và cùng một hậu tố có thể đánh dấu những kết hợp khác nhau của cách và số. Nói tóm lại, tiếng Latin là "hòa đức" về mặt biến hình ở danh từ (5.3.8). Không có lý do để xác định điều kiện của phạm trù cách, dù một mình hay kết hợp với một phạm trù danh từ khác, là nó sẽ phân chia tiểu lớp cho các danh từ theo những biến cách khác nhau. Chức năng cú pháp của cách trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ tương tự như cách trong tiếng Latin, nhưng như ta đã thấy, nó được đánh dấu bằng hậu tố mà (theo nguyên tắc chung về hài hòa nguyên âm) hậu tố này có thể phân đoạn được và không thay đổi đối

với mọi danh từ. Như vậy, chỉ có một khuôn mẫu đều đặn duy nhất về "biến hình" trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (xem Bảng 10).

Bảng 10. Cách và số trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Chủ cách	ev	evler
Đối cách	evi	evleri
Thuộc cách	evin	evlerin
Tặng cách	eve	evlere
Vị trí cách	evde	evlerde
Trạng cách	evden	evlerden

Sáu cách đó đã được thừa nhận trong truyền thống miêu tả tiếng Latin. Nhưng không có danh từ Latin nào có phân biệt tất cả 6 cách về mặt hình thái học. So với hầu hết các biến cách, thì các hình thức chủ cách và hô cách là giống nhau ở cả số ít lẫn số nhiều: ngoài nhận xét chung đó có một ngoại lệ được minh họa bằng sự biến cách của *lupus* - một đối hệ rất quen thuộc. Ở vài biến cách không có phân biệt hình thái học giữa thuộc cách và tặng cách số ít (*puella*), ở một số biến cách khác thì lại không có phân biệt tặng cách và trạng cách số ít (*lupus, bellum*); không có danh từ Latin nào có tặng cách số nhiều khác với trạng cách số nhiều và mặt hình thái học. Nguyên tắc nền tảng của các đối hệ truyền thống hình như là: sáu cách được thừa nhận, vì đó là con số tối thiểu của những

phân biệt liên quan đến cú pháp mà người ta có thể dùng để phát biểu các quy tắc lựa chọn có giá trị đối với mọi "biến cách" ở cả số ít lẫn số nhiều. Nếu mọi danh từ đều biến cách như *lupus* thì sẽ không cần phân biệt tặng cách và trạng cách; nếu mọi danh từ đều biến cách như *bellum* thì sẽ không cần phân biệt chủ cách, hô cách và đối cách, v.v... Trong hệ thống phân loại truyền thống, có thể đưa ra những phát biểu chung như "cách của "sở hữu" là thuộc cách"

(*puellae et lupi* "của cô gái và chó sói"), "tân ngữ gián tiếp là ở tặng cách" (*puellae et lupos* "cho cô gái và chó sói"), "giới từ *a* lựa chọn trạng cách" (*ā puella et lupo* "bằng cô gái và chó sói"). Nhưng nguyên tắc chung này thực ra không áp dụng phù hợp cho toàn bộ ngữ pháp tiếng Latin. Bởi vì ít ra cũng có một cách khác phải được thừa nhận trong các quy tắc nối liên sự biến hình của danh từ với cú pháp của câu. Đó là vị trí cách chỉ "nơi chốn". Các ngữ đoạn "không gian" trong tiếng Latin thường có hình thức giới từ + trạng cách của danh từ (*in rēpā* "trên bờ", *in oppidō* "trong thành phố"). Tuy nhiên với một bộ danh từ nào đó thì không có giới từ; và hình thức của danh từ xuất hiện giống như thuộc cách số ít ở hầu hết danh từ biến cách như *puella*, *lupus* và *bellum* (*Romae* "ở Roma"; *domit* "ở nhà"), nhưng đối với vài biến cách khác (không được minh họa) thì nó giống như trạng cách. Quy tắc lựa chọn vị trí cách thường được phát biểu như vừa nêu ra. Điều này rõ ràng không phù hợp với nguyên tắc ẩn ngôn trong việc quy định 6 cách của truyền thống. Nhưng sự không phù hợp đó chỉ là một trong nhiều sự không phù hợp. Sự quan trọng của nó

đối với lý thuyết ngữ pháp đại cương là nó cho thấy rõ ràng hoàn toàn rằng các kết cấu tương đương, về mặt cú pháp có thể thực hiện bằng những từ hay ngữ đoạn có thể phân loại hoàn toàn khác bằng "cấu trúc nổi" của chúng. Thậm chí nếu ta phải nói rằng có vị trí cách trong tiếng Latin và nó ngẫu nhiên đồng nhất với thuộc cách hay trạng cách tùy theo sự biến cách và số của danh từ, thì sẽ về mặt cú pháp ta vẫn phải đồng nhất những đoạn ngữ như *Romae* (vị trí cách) và *in oppidō* (giới từ +trạng cách). Bất cứ lý thuyết đại cương nào về cách phải thừa nhận hai sự kiện: (i) cùng một cách có thể thực hiện nhiều chức năng cú pháp và (ii) một chức năng cú pháp có thể được thực hiện bằng một số biện pháp trong cùng một ngôn ngữ - cụ thể là có một quan hệ "chìm" giữa cách và ngữ đoạn giới từ trong tiếng Latin, sâu hơn sự phân tích truyền thống về sự biến hình đã nêu ra. Cả hai sự kiện đó đều liên quan tới việc miêu tả nhiều ngôn ngữ khác, cả trong lẫn ngoài ngữ tộc Ấn Âu.

7.4.3. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cách và giống trong các ngôn ngữ Ấn Âu

Phương pháp truyền thống chỉ tiến hành phát biểu các quy tắc cú pháp sau khi phân loại và trình bày các hình thức biến hình khác nhau trong các đối hệ, điều đó làm ta tưởng rằng mỗi cách có một chức năng cú pháp điển hình và tất cả các cách của danh từ đều cùng có một vị trí, như có thể nói vậy, trong cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ. Thật ra hệ thống cách trong các ngôn ngữ Ấn Âu và các ngôn ngữ khác

đều rất ít cân đối, không như nó được trình bày theo truyền thống. Ta đã thấy trong tiếng Latin, sự phân biệt cách được thể hiện chỗ có chỗ không và hệ thống 6 cách truyền thống dựa trên một nguyên tắc giả định không thực tế lắm là bất kỳ một phân biệt về cách nào cũng được rút ra từ một sự biến cách. Nhưng ít nhất có một điểm mà nguyên tắc này khiến ta không thấy một đặc điểm rất quan trọng của phạm trù cách trong tiếng Latin và cả trong các ngôn ngữ Ấn Âu nói chung. Sự phân biệt giữa hình thức chủ cách và hình thức đối cách không bao giờ có ở các danh từ giống trung trong bất cứ ngôn ngữ Ấn Âu nào: sự biến cách của *bellum* là điển hình cho điều đó. Nó còn điển hình ở chỗ là, ngoài chủ cách/đối cách số nhiều của nó (ta có thể bỏ qua hô cách, vào lúc này), nó biến cách giống như từ giống đực *lupus*. Điều này cho thấy rằng phạm trù cách có quan hệ qua lại với phạm trù giống trong các ngôn ngữ Ấn Âu. Trong chừng hạn mà giống được dựa trên tính hữu sinh và giới tính một cách "tự nhiên", có hai sự phân biệt liên quan là hữu sinh/vô sinh và giống cái/không giống cái. Sự khác nhau giữa giống đực và giống trung ở chủ cách có thể xem là hệ quả quan trọng lớn hơn của sự phân biệt chủ ngữ và tân ngữ ở các danh từ hữu sinh. Vì nhiều danh từ vô sinh thuộc giống đực hay giống cái, nên sự phân biệt sẽ dư thừa ít nhiều đối với chúng. Nhưng đều quan trọng hơn là có một số tương đối ít các danh từ hữu sinh thuộc giống trung. Ngay cả trong các ngôn ngữ không có biến hình về cách, cũng có mối liên quan chặt chẽ giữa tính hữu sinh và vị trí - chủ ngữ: do đó có một nguyên tắc được áp dụng rất khái quát, và ta sẽ trở lại điểm này ở sau (8.2.5). Cũng nguyên tắc ấy đã tác động

thậm chí rõ hơn trong tiếng Nga (và các ngôn ngữ Slave khác), nơi mà danh từ giống đực và giống trung có quan hệ nhau về cơ bản giống như trong tiếng Latin, nhưng sự phân biệt hữu sinh và vô sinh lại "trở lại", như có thể nói vậy, cho các danh từ giống đực dựa vào tiêu chí tính hữu sinh "tự nhiên". Có sự phân biệt cách - chủ ngữ và cách - tân ngữ cho các danh từ hữu sinh giống đực bằng cái thường được miêu tả hơi lầm lẫn là dùng "thuộc cách", chứ không phải "đối cách", (đối cách được coi là đồng nhất với chủ cách ở các danh từ giống đực và giống trung trong những miêu tả quy ước về tiếng Nga). Kết quả của sự phân biệt hữu sinh và vô sinh ở các danh từ giống đực là đánh dấu tân ngữ của động từ ngoại động cho khác về mặt biến hình với chủ ngữ ở tập hợp câu đặc biệt quan trọng trong đó cả chủ ngữ và tân ngữ đều là hữu sinh: *Ivan videl Borisa, Borisa videl Ivan* ("Ivan gặp Boris", trong đó *-a* đánh dấu *boris* là tân ngữ). Ngược lại, trong *Boris videl stol, Stol videl Boris* "Boris thấy cái bàn", từ vô sinh *Stol* không được đánh dấu về biến hình để chỉ tân ngữ của động từ *videl*. Một điều tương đối ít có là hai danh từ vô sinh đều có xác suất bằng nhau về chủ ngữ hay tân ngữ của cùng một động từ ngoại động; và khi điều này xuất hiện, người ta có thể phân biệt được bằng một số cách thức. Trật tự tương đối của hai danh từ là một trong những cách thức đó; cách thức này được dùng rồi thì về mặt cú pháp sự phân biệt chủ ngữ và tân ngữ là thừa, nếu có thể nói vậy, trong tiếng Nga (và trong một số ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Latin và Hy Lạp). Do đó ta phải xét mối quan hệ giữa trật tự từ và cách, cũng như mối quan hệ giữa các ngữ

đoạn giới từ và cách, trong bất kỳ một bản luật tổng quát về phạm trù cách.

7.4.4. Cách và tính xác định

Một phạm trù khác có quan hệ qua lại với cách trong một số ngôn ngữ là phạm trù xác định chỉ xuất (được đánh dấu bằng mạo từ *the* trong tiếng Anh). "Đối cách" Thổ Nhĩ Kỳ chỉ được phân biệt về biến hình với "chủ cách" khi danh từ là xác định (các danh từ riêng cũng như đại từ nhân xưng là xác định sẵn rồi) - *ev aldım* "Tôi mua một cái nhà"; *evi aldım* "Tôi mua cái nhà ấy". Trong tiếng Phần Lan, có tình hình ngược lại: nếu là xác định, danh từ số ít sẽ ở "chủ cách"; nếu là không xác định, nó sẽ ở "bộ phận cách" (hay "thuộc cách"). Về điểm này, không những ta chỉ ra một lần nữa rằng các biến hình về cách được truyền thống thừa nhận của danh từ không nhất thiết chỉ có một chức năng cú pháp hay thậm chí chỉ có chức năng cú pháp chính yếu, mà còn phải nói rằng tính xác định, cũng như tính hữu sinh, có xu hướng quan hệ qua lại với sự phân biệt về cú pháp giữa chủ ngữ và tân ngữ ngay cả trong các ngôn ngữ không phân biệt cách, như tiếng Anh.

7.4.5. Chức năng "ngữ pháp"

Trong các xử lý về biến hình - cách trong các ngôn ngữ khác nhau, người ta phân biệt chức năng "ngữ pháp" và chức năng "định vị": sự phân biệt đó đôi khi được lập ra bằng cách đối lập giữa chức năng "trừu tượng" ("ngữ pháp") và chức năng "cụ thể" của các cách. Trong các chức năng "ngữ pháp" để được

thừa nhận trong miêu tả của nhiều ngôn ngữ, các chức năng sau đây có tầm quan trọng đặc biệt trong phạm vi bàn luận bây giờ:

- (i) chủ ngữ (chủ cách)
- (ii) tân ngữ (đối cách)
- (iii) tân ngữ gián tiếp (tặng cách)
- (iv) sở hữu phụ danh từ (thuộc cách)
- (v) công cụ
- (vi) tác nhân
- (vii) kèm thêm.

Trong mục này ta sẽ coi như đương nhiên giá trị tổng quát của hầu hết các chức năng "ngữ pháp" đó, sau này ta sẽ có dịp xét chúng kỹ hơn. Điều quan trọng cần biết là bản thân các chức năng không nhất thiết phải được phân biệt về cách trong mọi ngôn ngữ. Các nhãn hiệu trong ngoặc đơn sau bốn thuật ngữ đầu trong bảng kê là tên gọi truyền thống của bốn cách có các chức năng ấy trong các ngôn ngữ Ấn Âu: Latin, Hy Lạp, Sanskrit, Đức, Nga, v.v... Lý do không có nhãn hiệu nào gắn cho các chức năng công cụ, tác nhân và kèm thêm là chúng được thực hiện khác nhau trong các ngôn ngữ Ấn Âu. Các câu tiếng Anh sau đây minh họa sự áp dụng 7 chức năng phân biệt ở trên:

- (1) Bill died
- (2) John killed Bill
- (3) John gave the book to Tom

(3b) John gave Tom the book

(4) It is Harry's pencil

(5) John killed Bill with a knife

(6) Bill was Killed by John with a knife

(7) John went to town with Mary

Trong câu (1) *Bill* là chủ ngữ, trong câu (2) và (5) *bill* là tân ngữ (trực tiếp); trong câu (2, (3), (5) và (7) *John* là chủ ngữ; trong (3a) và (3b) *Tom* là tân ngữ gián tiếp (giới từ *to* thường đi với danh từ, tuy không nhất thiết đi với đại từ, trong câu dịch được ví dụ bằng (3a): có nhiều nhân tố liên quan tới việc quy định trật tự tương đối của các danh từ hữu sinh và vô sinh và các đại từ hữu sinh và vô sinh và có vài điểm khác nhau trong phương ngữ); trong câu (4) *Harry* có quan hệ "sở hữu" phụ danh từ với *pencil*; trong câu (5) và (6) *a knife* có chức năng công cụ; trong câu (6) *John* là tác nhân; và trong câu (7) *Marry* có chức năng kèm thêm ("đi kèm với"). Có một số quan hệ cải biến giữa những cặp câu đặc biệt: tân ngữ của câu chủ động (5) "trở thành" chủ ngữ của câu bị động tương ứng (6), và chủ ngữ của (5) "trở thành" tác nhân trong (6); chủ ngữ của câu nội động (1) "trở thành" tân ngữ của câu ngoại động (2) với giả định là các động từ *die* và *kill* có quan hệ nhân quả. Câu (4) cũng liên hệ về mặt cải biến với *The pencil is Harry's* và *Harry has a pencil* (lưu ý rằng tính xác định và tính không xác định, cũng như những nhân tố khác, đều liên quan tới sự phân biệt của hai câu sau cùng này). Sau này ta sẽ trở lại những quan hệ cải biến đó khi bàn về chủ

ngữ và tân ngữ, chủ động và bị động, nội động, ngoại động và khiến động). Nhưng ở điểm này, cũng nên giải thích thuật ngữ phụ danh từ (adnominal).

Đã từ lâu, các nhà ngữ pháp biết rằng thuật ngữ "sở hữu" là quá chuyên biệt về ngữ nghĩa để chỉ chức năng điển hình nhất của "thuộc cách". Không những trong các ngôn ngữ Ấn Âu, mà cả trong nhiều ngôn ngữ chẳng có bà con với nhau trên khắp thế giới, có một sự song hành nổi bật (a) giữa tính từ và "thuộc cách" ở một bên và (b) giữa "thuộc cách" và chủ ngữ và/hay tân ngữ của một động từ, ở một bên. Chức năng điển hình nhất của cái gọi là "sở hữu cách" hay "thuộc cách" là bổ nghĩa (modify) danh từ hay danh ngữ trong một kết cấu hướng tâm (về cấu trúc hướng tâm/ cấu trúc ly tâm, 6.4.1), và đây cũng là chức năng điển hình nhất của tính từ: *Harry's pencil, the red pencil*. Chính vì để chỉ chức năng này mà truyền thống đưa ra thuật ngữ "phụ - danh từ" (cũng như thuật ngữ "phụ - động từ" (adverbial) được đưa ra để chỉ chức năng bổ nghĩa cho động từ trong một kết cấu hướng tâm: nhưng thuật ngữ "phụ động từ [trạng từ] được dùng rộng rãi hơn nhiều trong ngữ pháp truyền thống). Và chức năng "thuộc từ" phụ - danh từ của danh từ và tính từ có liên hệ tới chức năng "vị ngữ" của danh từ và của tính từ với "động từ to be": *The pencil is Harry's : Harry's pencil; the pencil is red: the red pencil*. Cũng vậy kết cấu hướng tâm phụ danh từ + động từ danh từ hóa có liên hệ về mặt cái biến với kết cấu chủ ngữ - vị ngữ hay kết cấu tân ngữ - động từ. Những cái đó được truyền thống phân biệt là "thuộc cách" chủ ngữ và "thuộc cách" tân ngữ:

Bill's death, John's killing of Bill, Bill died, John killed Bill; Bill's murder (by John): Bill was murdered (by John). Ở đây người ta cũng lại thấy mối quan hệ giữa tân ngữ chủ động và chủ ngữ bị động. Trong tiếng Anh, không như tiếng Latin chẳng hạn, các chức năng chủ ngữ và tân ngữ phụ danh từ được thực hiện luân phiên (một phần thì tự do và một phần thì phân bố bổ túc): "thuộc cách" *bill's* và "ngữ đoạn: giới từ" *of bill*. Chỉ có trường hợp thứ nhất là cách của danh từ theo nghĩa truyền thống của thuật ngữ cách. Thực ra, ngay cả "thuộc cách" tiếng Anh cũng khác xa quan niệm cách truyền thống, vị hậu tố biến hình - S' không nhất thiết gắn vào danh từ chính tố của danh ngữ: *the queen of sheba's beauty*. Ở chương sau, ta sẽ cố gắng liên kết chức năng phụ danh từ với chức năng chủ ngữ và tân ngữ trong một khuôn khổ tổng quát hơn.

Ngoại trừ "thuộc cách" (*Bill's*), danh từ tiếng Anh không có biến hình - cách. Sự phân biệt chủ ngữ và tân ngữ được đánh dấu bằng một số đại từ nhân xưng (*I: me, he: him, v.v*) - cách tân ngữ cũng được dùng với giới từ (*to me, with me, v.v*); nhưng không có sự phân biệt như thế đối với đại từ vô sinh hay trung tính (*it*). Nói cách khác, các chức năng "ngữ pháp" liệt kê trên kia được đánh dấu trong tiếng Anh bằng trật tự tương đối của từ hay giới từ. Những câu (1) - (7) minh họa điều đó trong tiếng Latin, cách công cụ là "trạng cách"; trong tiếng Hy Lạp, nó là "tặng cách"; trong tiếng Nga và tiếng Sanskrit, nó là một cách riêng (khác với "tặng cách" trong tiếng Nga và với cả "tặng cách" lẫn "trạng cách" trong tiếng Sanskrit), vì thế nó được gắn nhãn hiệu "công cụ cách"; trong tiếng Đức

thì dùng giới từ. Trong tiếng Latin chức năng tác nhân được thực hiện bằng một ngữ đoạn giới từ (*à* + trạng cách), trong tiếng Hy Lạp và Đức cũng thế; trong tiếng Nga và Sanskrit, cách công cụ" cũng đánh dấu tác nhân. Trong tiếng Latin, cách kèm thêm (*comitative*) được thể hiện bằng một ngữ đoạn giới từ (*cum* + trạng cách, trong tiếng Hy Lạp, Nga, Đức, Sanskrit cũng thế. Trình bày rất ngắn gọn (và hơi đơn giản) này về cách thực hiện các chức năng "ngữ pháp" trong vài ngôn ngữ Ấn Âu đã chỉ ra rằng: a) có sự tương tự về chức năng giữa các cách và các ngữ đoạn giới từ (mỗi giới từ lựa chọn một biến hình - cách); b) có sự trùng chéo giữa các cách thực hiện công cụ cách và tác nhân ở một bên (Nga và Sanskrit: và lưu ý rằng trong tiếng Anh *by the knife* có thể là công cụ cách nếu không có tác nhân hay chủ ngữ chủ động trong câu) và giữa công cụ cách và cách kèm thêm ở một bên (*with the knife: with bill*; kết cấu kèm thêm điển hình trong tiếng Latin, cũng thấy có chức năng công cụ). Có hai cách xử lý đối với sự "trùng chéo" chức năng đó: a) nói rằng không thể phân biệt dứt khoát giữa tác nhân và công cụ, hoặc giữa công cụ và kèm thêm, trong lý thuyết ngữ pháp đại cương; b) nói rằng sự "hòa trộn" thấy có ở các ngôn ngữ cụ thể (thuật ngữ truyền thống là sự "hỗn hợp" (*syncretism*)) dựa trên việc trung hòa hóa sự phân biệt ở cấp độ thấp hơn của ngữ pháp và dựa trên việc "tái phân loại" bằng tính hữu sinh hay một khái niệm khác thỏa đáng về cú pháp. Để minh họa khái niệm *tái phân loại* này: trong một cặp câu như *This is the man that killed Bill* và *this is the knife that killed Bill*, các ngữ đoạn *the man* và *the knife* có cùng một chức năng cú pháp. Nhưng, người ta có thể cho

ràng *the knife* là công cụ cách đã được "tái phân loại" về mặt cú pháp (khái niệm truyền thống "nhân hóa" có liên quan ở đây) thành một "kẻ hành động" chứ không phải là một "đồ vật", và điều đó được cho phép trong tiếng Anh khi không có "kẻ hành động" được công khai chỉ là chủ ngữ hay tác nhân. Những giải thích "bằng ý niệm" thuộc loại này, mặc dù bị lạm dụng trong quá khứ, nhưng không nên lên án quá đáng. Trong trường hợp này, sự phân tích ấy có cơ sở là trong những câu bị động tương ứng, *the man* và *the knife* được phân biệt công khai là tác nhân (*by*) và công cụ (*with*): *This is the man that Bill was killed by*, *This is the knife that Bill was killed with*. Nếu *This is the knife that Bill was killed by* được chấp nhận thì chắc chắn nó sẽ thúc đẩy để "tái phân loại" *the knife* là tác nhân.

7.4.6. Chức năng "định vị"

Bây giờ ta có thể quay sang các chức năng gọi là "định vị" của phạm trù cách. Thuật ngữ "định vị" nên hiểu là bao gồm những phân biệt về thời gian cũng như về không gian, bởi vì những phân biệt này thường được gộp vào các hệ thống "định hướng" liên quan tới các ngôn ngữ khác nhau (7.2.1): chính vì thế mà nhiều nhà ngôn ngữ học thích nói đến những phân biệt - cách "cụ thể", chứ không phải về các phân biệt - cách "định vị". Như ta sẽ thấy, chính trong mối liên hệ với phạm trù cách mà ta đã tìm thấy một trong những lý do mạnh nhất để nhấn mạnh sự cần thiết phải nối liền cú pháp với khuôn khổ không - thời gian, "định hướng" mà trong đó ngôn ngữ hoạt động.

Bảng 11. Các cách gọi là định vị của tiếng Phần Lan

"Trong"	Nội cách	talossa	"trong nhà"
	Xuất cách	tolosta	"từ (bên trong) nhà"
	Nhập cách	taloon	"vào nhà"
"Ngoài"	Tại cách	talolla	"tại (hay gần) nhà"
	Trạng cách	talolta	"từ (bên ngoài) nhà"
	Đáo cách	talolle	"đến (hay hướng đến) nhà"
"Chung"	Tồn tại cách	talona	
	Bộ phận cách	taloa	
	Chuyển cách	taloksi	

Một hệ thống tương đối đơn giản gồm các đối lập định vị được tìm thấy trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ: *eve* "đến nhà", *eude* "trong nhà", *evden* "từ nhà" (Bảng 10, 7.4.2). Cùng một đối lập ba vế "đến": "trong, tại": "từ", trong tiếng Phần Lan, được kết hợp với cái mà truyền thống gọi là "ngoài": "trong" (xem Bảng 11: ngoại trừ "nhập cách" và "đáo cách", người ta thấy sự phân biệt các cách "ngoài" và "trong" được đánh dấu hoàn toàn rõ ràng bằng các hậu tố "chấp dính" - l- và -s-: bây giờ ta sẽ gọi là những cách "chung". Các ngôn ngữ khác tạo ra những kết hợp phức tạp hơn cho các phân biệt - cách "định vị", bao hàm một điểm quy chiếu "tuyệt đối" hay "tương đối". Điểm quy chiếu "tuyệt đối" có nghĩa là một đặc điểm nào đó của bối cảnh (một con sông hay ngọn núi chẳng hạn) được quy chiếu để chỉ tình hướng hay phương hướng ("ở hay phía gần nguồn", "xa núi"...):

có những phân biệt cách như thế trong một số ngôn ngữ châu Úc hay một số ngôn ngữ da đỏ. Điểm quy chiếu "tuyệt đối" cũng bao gồm các phân biệt "định vị" như "bắc", "nam", "đông" và "tây": Eskimo *anna* "một người ở miền bắc", *qanna* "một người ở miền nam", v.v. Điểm qui chiếu "tương đối" nghĩa là một bộ phận nào đó của tình huống phát ngôn điển hình dùng để chỉ tình huống hay phương hướng. Những phân biệt "định vị" đầu tiên ("đến": "trong hai": "từ") có thể kết hợp với một qui chiếu về người nói hoặc người nghe bằng cách thêm những phân biệt - cách thích hợp vào các căn tố được tạo ra từ các "chỉ định từ" chỉ xuất (x. đối lập ba vế xưa hơn của tiếng Anh: *hither*, *here* và *hence*; *thither*, *there* và *thence*): đặc điểm này thấy có trong rất nhiều ngôn ngữ. Các khái niệm như "phía trái của"/"phía phải của" hay "trước"/"sau" có thể có liên quan một cách ẩn ngôn tới người nói, với tư cách là "trung tâm" của tình huống phát ngôn điển hình hoặc là một cách hiển ngôn khi chúng được đánh dấu bằng sự biến hình của một danh từ cụ thể ("sau nhà") đối với một điểm quy chiếu "tương đối" khác. Điều đáng lưu ý là trong nhiều ngôn ngữ có diễn đạt sự phân biệt "định vị" này bằng một bộ danh từ (như *back* hay *top* trong các "giới từ phức tạp" tiếng Anh *at the back of*, *at the top of*) thì các danh từ đang xét là những từ vốn được dùng để chỉ các bộ phận của cơ thể con người - "đầu", "chân", "lưng", "mặt" v.v... Nhưng ngay trong những ngôn ngữ mà những phân biệt "định vị" như thế được thực hiện bằng các biến hình - cách (như sự đánh dấu "ngoài"/"trong" của tiếng Phần Lan) thì rõ ràng là sự áp dụng các phân biệt đó dựa trên sự chuyển chuyển đến điểm quy chiếu hiển ngôn của sự phân loại thoát

dầu phù hợp để định hướng đối với những kẻ tham dự tình huống phát ngôn điển hình.

Sự phân biệt thường được thừa nhận nhất bên trong chức năng "định vị" của các cách là *vị trí cách* /*phương hướng cách* (*in/at* đối lập với *to* hay *from*). Cho dù hình thức được tạo ra có quy chiếu không gian hay thời gian, nó vẫn phụ thuộc trước hết vào sự phân loại tiểu lớp của danh từ biến hình: "in the house", "from the house": "in childhood", "from childhood", sẽ được dịch ra thành những từ biến hình đơn nhất trong một số ngôn ngữ. Các từ ngữ 'vị trí cách' và 'phương hướng cách' bản thân chúng phải được giải thích (cũng như "định vị") là trung hòa về mặt phân biệt không gian và thời gian; và sự phân biệt "to" và "from" là sự phân biệt thứ hai trong "phương hướng cách"

Đối lập "vị trí cách"/"phương hướng cách" có thể được xem là một biểu hiện đặc biệt của sự phân biệt khái quát hơn: *tĩnh thái/dộng thái*.

Ta sẽ trở lại điểm này khi bàn về phạm trù *thế* (aspect) ở mục sau. Ở đây chỉ cần nói rằng vì an vị là chuyển động, nên đang ở trong một trạng thái hay điều kiện nào đó là thay đổi thành (hay từ) một trạng thái hay điều kiện đó: nói cách khác, có một sự tương đương về ý niệm giữa các cách nói tĩnh thái như "(là) ở London", "(xảy ra) vào ngày thứ ba", "(là) một giáo viên" và các cách nói động thái tương ứng "(đi/đến) tới London", "(kéo dài) cho tới ngày thứ ba", "(trở thành) giáo viên". Tương tự như vậy vì an vị là chuyển động, nên sự sở hữu là

sự được (hay mất): vì "(là) ở London" là "(đi/ đến) tới London", nên "(có) một cuốn sách" là "(được) một cuốn sách" (8.4.7).

Nếu ta dùng thuật ngữ chung "trạng thái" để chỉ vị trí, phân chất, điều kiện, sở hữu v.v..., ta có thể phân biệt các trạng thái được coi là thường trực (hay tất yếu) liên hệ với con người và sự vật cụ thể và các trạng thái được xem là tạm thời (hay tình cờ) liên hệ với người và vật đó. Bây giờ, việc dùng hình thức động thái (diễn đạt sự chuyển động, sự thay đổi điều kiện, sự được hay mất) giả định rằng trạng thái đang xét là tình cờ (nghĩa là "không - cơ bản hay "ngẫu nhiên") chứ không phải là *tất yếu*. Hơn nữa, sự phân biệt giữa tình cờ và tất yếu được đánh dấu trong sự biến hình - cách của các danh từ và tính từ vị ngữ tính trong một số ngôn ngữ. Trong tiếng Nga chẳng hạn, cách "công cụ" được dùng (ngoại trừ "thời hiện tại") để chỉ những trạng thái tình cờ về phẩm chất hay về điều kiện: *ja byl/stal soldatom* ("Tôi đã là / trở thành một người lính"), trong khi "chủ cách" được dùng cho những trạng thái thường trực hơn hay tất yếu. Trong tiếng Phần Lan, "tồn tại cách" được dùng trong hình thức tính thái cho những trạng thái tình cờ, có chu kỳ hay nhất thời về phẩm chất hay điều kiện ("trong khi ông ta là giáo viên", "với tư cách là giáo viên của ông ta...") và "chuyển cách" trong những tương ứng động thái của các trạng thái đó ("ông ta đã trở thành giáo viên"; cũng như trong các thành ngữ như "nó biến thành xanh" v.v...). Sự phân biệt tình cờ và tất yếu cũng có thể là thích đáng bên trong lớp quan hệ mà ta đã gọi là "sở hữu": nếu đơn vị "sở hữu" có liên hệ tình cờ với "người sở hữu" thì trong một số ngôn ngữ (nhất là trong tiếng Trung Quốc và ngữ tộc Siou)

nó được đánh dấu là *có thể chuyển nhượng* ("có thể cho đi") trong khi nó không được đánh dấu hay được đánh dấu là *không thể chuyển nhượng*, nếu nó nhất thiết liên hệ với "người sở hữu". Những trường hợp điển hình của các mối quan hệ có thể chuyển nhượng và không thể chuyển nhượng lần lượt là "sách của John" và "cha của John".

Từ xưa, các nhà ngữ pháp đã tranh luận về mối quan hệ giữa các chức năng "định vị" và "ngữ pháp" của phạm trù cách (trong ngữ cảnh này "định vị" nghĩa là "liên hệ với không gian và thời gian"). Trong các ngôn ngữ cổ điển (và nhiều ngôn ngữ khác), các chức năng định vị" và "ngữ pháp" của một cách cụ thể thường khó phân biệt; đến nỗi người ta có xu hướng nói rằng cái này phái sinh từ cái kia hay cả hai phái sinh từ một nguyên tắc khái quát hơn trung hòa đối với không - thời gian và cú pháp. Điều đó cũng xảy ra đối với các chức năng "định vị" và "ngữ pháp" của giới từ tiếng Anh (mà như ta sẽ thấy, có thể coi là những cách của danh từ mà chúng chỉ phối, nếu từ "cách" không hạn chế trong sự thay đổi biến hình). Người ta có thể có lý khi tự hỏi sao mà "ý nghĩa" của *from* trong *I am from london* (tức là "một người sinh trưởng ở London") hay *I came from school*, về mặt đồng đại, không liên hệ với "ý nghĩa" của *from* trong *I got the book from John*; và "ý nghĩa" phương hướng của *to* trong *I went to London* không liên hệ với *to* của tân ngữ gián tiếp trong *I gave the book to John*. Chưa có ngôn ngữ nào được nghiên cứu đầy đủ chi tiết theo quan điểm tạo sinh để có thể nói đúng là có bao nhiêu sự trùng hợp giữa các chức năng "định vị" và chức năng "ngữ pháp" rõ ràng hơn của cách và giới từ là thích đáng trong một

ngôn ngữ cụ thể. Đồng thời, một vài điểm trùng hợp giữa các ngôn ngữ không có quan hệ thân thuộc lại rất nổi bật đến nỗi cần có một giải thích trong lý thuyết cú pháp đại cương. Một điểm trùng hợp như thế, mà sau này ta sẽ lưu ý, là sự tương tự giữa tân ngữ phương hướng và tân ngữ gián tiếp trong nhiều ngôn ngữ (*I went to London* và *I gave the book to John*, và lưu ý rằng đối với *I sent the book to John* người ta có thể do dự không biết *to John* là tân ngữ phương hướng hay tân ngữ gián tiếp).

7.4.7. Giới từ

Mặc dù phạm trù cách bị hạn chế theo truyền thống vào sự thay đổi biến hình, nhưng rõ ràng là cả chức năng "ngữ pháp" lẫn chức năng "định vị" nổi ở những đoạn trên đều độc lập một cách hợp lý với cách thức thực hiện chúng trong các ngôn ngữ cụ thể. Hơn nữa, các chức năng "ngữ pháp" và "định vị" có thể được thực hiện trong cùng một ngôn ngữ một phần do các biến hình - cách và một phần do các phương thức khác - hầu như thông thường nhất là do giới từ hay hậu trí từ, hay do trật tự từ. Điều đó có nghĩa là không thể chỉ bàn phạm trù cách theo quan điểm hình thái học.

Sự khác nhau giữa *giới từ* và *hậu trí từ* là bình thường; và nhiều nhà ngôn ngữ học nói rằng chỉ là lên mặt có học mới duy trì sự phân biệt các thuật ngữ đó. Trong lý thuyết truyền thống về "các thành phần lời nói", như đã được triển khai để miêu tả các ngôn ngữ cổ điển châu Âu, thuật ngữ "giới từ" được dùng để chỉ một lớp từ không biến đổi, hay là tiểu từ có chức năng "ngữ pháp" hay "định vị" và, như đã xảy ra trong

tiếng Latin và Hi Lạp, có xu hướng xuất hiện ngay trước danh từ hay danh ngữ mà chúng bổ nghĩa. Trong nhiều ngôn ngữ khác (Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Hindi v.v.), các tiểu từ - với những chức năng "ngữ pháp" hay "định vị" tương tự như những giới từ Latin, Hi Lạp hay Anh - xuất hiện sau danh từ mà chúng bổ nghĩa (Thổ Nhĩ Kỳ *Ahmet için* "vì Ahmet"; Nhật *Tokyo e* "đến Tokyo", Hindi *Ram ko* "đến Rama", v.v...) và vì lý do đó chúng thường được gọi là "hậu trí từ": Cho dù tiểu từ xuất hiện trước hay sau danh từ của nó, thì đó cũng không phải là việc có hệ quả lớn trong lý thuyết ngữ pháp đại cương: do đó để tiện lợi ta sẽ dùng thuật ngữ "giới từ" quen thuộc để gọi chung cả hai lớp tiểu từ đó.

Thuật ngữ "Cách" có được nói rộng ra ngoài cách áp dụng truyền thống để bao gồm cả giới từ và sự thay đổi biến hình không, thì đó cũng là một vấn đề không quan trọng lắm. Sự khác nhau giữa sự thay đổi biến hình và việc dùng giới từ là sự khác nhau ở cấu trúc, "nối" của các ngôn ngữ. Theo quan điểm lý thuyết ngôn ngữ học đại cương, điều quan trọng là các chức năng "ngữ pháp" và "định vị" mà truyền thống xử lý là sẵn có trong phạm trù cách có thể không được phân biệt rạch ròi trong các ngôn ngữ thực hiện chúng bằng giới từ hơn là trong các ngôn ngữ thực hiện chúng bằng cách biến hình. Đó là sự "xâm nhập lẫn nhau" của cú pháp và định hướng trong ngôn ngữ được nhấn mạnh đặc biệt ở mục này.

Các chức năng "ngữ pháp" và "định vị" của biến hình - cách và giới từ không thể tách rời trong nhiều hay thậm chí hầu hết trường hợp; nhưng điều đó không có nghĩa là sự phân biệt "ngữ pháp" và "định vị" (hay "trừu tượng" và "cụ thể") theo

truyền thống là vô giá trị. Trước hết, nên nhận xét rằng thường không thể thay thế một biến hình cách "trừu tượng" hay giới từ bằng một cái gì khác mà không tạo ra một thay đổi ở nơi khác trong câu. Người ta không thể lấy "chủ cách" thay thế cho "đối cách" hay "thuộc cách" trong tiếng Latin chẳng hạn; cũng như người ta không thể lấy *he* thay cho *him* hay *his* trong một câu tiếng Anh. Sự kiện đó có thể coi là điển hình cho cái được bao hàm trong từ ngữ "trừu tượng" (hay "ngữ pháp") trong quan hệ đó. Ngược lại, thường có thể lấy cách "ngoài" thay cho cách "trong" tương ứng trong tiếng Phần Lan, cũng hết như có thể thay *at* cho *in*, hay *to* cho *into* trong tiếng Anh (*I'll meet you at/in the church, Let's go to/into the church*). Do đó sự phân biệt "ngoài" và "trong" là "cụ thể" hơn: nó không bị chi phối bởi các biến số cú pháp khác trong câu, và có thể chuyển chỗ sự khác nhau về nghĩa. Coi như một ví dụ về sự phân biệt "định vị" trung gian giữa cái hoàn toàn "trừu tượng" và cái hoàn toàn "cụ thể", ta có thể xét đối lập "vị trí cách"/"phương hướng cách": nó kém "trừu tượng" hơn sự phân biệt chủ ngữ / tân ngữ, nhưng kém "cụ thể" hơn sự phân biệt "ngoài"/"trong". Giới từ *at* không thể thay cho *to* trong một câu như *He went to church* nếu không thay thế động từ "vị trí cách" (*was*) cho động từ "phương hướng cách" *went*; về mặt này sự khác nhau là "trừu tượng". Đồng thời, sẽ hợp lý khi cho rằng việc chọn cả *went* lẫn *to* hay cả *was* lẫn *at* được quy định do sự chọn ưu tiên một vị ngữ "phương hướng cách" chứ không phải vị ngữ "vị trí cách" ở cấp độ "cao hơn" (hay "sâu hơn"). Đây là sự phân tích sẽ được chấp nhận dưới đây (x.8.4.7). Nếu đúng, điều đó có nghĩa là sự phân biệt giữa "vị trí cách" và

"phương hướng cách" là thích đáng về mặt ngữ nghĩa, hay "cụ thể", của cấu trúc "chìm", nhưng nó bao hàm rằng việc chọn *to* chứ không phải *at*, hay *into* chứ không phải *in*, được quy định về mặt ngữ pháp; và bản thân nó, nó không thể mang sự khác nhau về nghĩa.

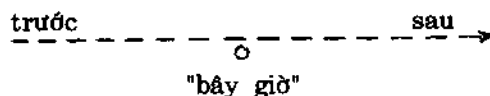
Mặc dù sự khác nhau giữa sự thay đổi biến hình và việc dùng giới từ ở trên đã xem là không quan trọng mấy ở cấu trúc "nổi" của các ngôn ngữ, nhưng có lẽ có lý do thực tế để nói rằng nếu một ngôn ngữ có cả phân biệt biến hình lẫn giới từ thì sự phân biệt biến hình sẽ có xu hướng có chức năng "trừu tượng" hơn và giới từ có chức năng "cụ thể" hơn khi đối chiếu với những tiêu chí nêu trên. Điều đó chắc chắn đúng cho các ngôn ngữ Ấn Âu; và hình như đúng đối với nhiều ngôn ngữ khác có biến hình cách. Hơn nữa, có thể cũng đúng là mặc dù trật tự từ thường được dùng như một phương tiện để phân biệt "chủ ngữ" và "tân ngữ" hay yếu tố "được bỏ nghĩa" và "bổ từ" trong một câu, nhưng ít khi hay không bao giờ nó có chức năng "cụ thể" hơn vốn là điển hình của giới từ. Về mặt này, trật tự từ có thể là biện pháp điển hình về mặt ngữ pháp hơn sự biến hình và sự biến hình là biện pháp điển hình về mặt ngữ pháp hơn việc dùng giới từ.

7.5. THỜI, THỨC VÀ THỂ

7.5.1. Thời

Từ ngữ "thời" phái sinh (qua tiếng Pháp Cổ) từ tiếng Latin dịch của từ Hy Lạp chỉ "thời gian" (Hy Lạp *khronos*,

Latin *tempus*). Phạm trù "thời" liên quan tới các mối liên hệ thời gian trong chừng hạn chúng được diễn đạt bằng các đối lập ngữ pháp có hệ thống. Các nhà ngữ pháp truyền thống khi phân tích tiếng Hy Lạp và Latin đã thừa nhận ba đối lập: quá khứ, hiện tại và tương lai. Và người ta thường giả định rằng sự đối lập ba vế về thời này là đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ. Không phải vậy. Thực ra, bản thân thời không được tìm thấy trong mọi ngôn ngữ; và như ta sẽ thấy, đối lập "quá khứ", "hiện tại" và "tương lai" không đơn giản là một vấn đề về thời ngay cả trong tiếng Hy Lạp và Latin. Đặc trưng chủ yếu của phạm trù thời là nó liên hệ thời gian của hành động, biến cố hay tình trạng của các sự kiện được nói trong câu với thời gian phát ngôn (thời gian phát ngôn là "bây giờ"). Do đó, thời là một phạm trù *chỉ xuất*, (cũng như mọi đặc điểm cú pháp phụ thuộc một phần hay hoàn toàn vào chỉ xuất: x. 7.2.1), đồng thời nó cũng là đặc điểm của câu và phát ngôn (5.2.4). Nhiều xử lý về thời đã bị thủ tiêu do giả định rằng sự phân chia "tự nhiên" thời gian thành quá khứ, hiện tại và tương lai nhất thiết được phản ánh trong ngôn ngữ. Ngay cả Jespersen cũng là nạn nhân của giả thiết đó khi ông bàn về thời trong *The Philosophy of Grammar*.



Hình 16. Thời gian và thời

Tham chiếu sơ đồ tương tự như sơ đồ ở Hình 16, trước hết ông thiết lập "hiện tại" là đồng thời với điểm không lý thuyết ("bây giờ" của thời gian phát ngôn), "quá khứ" là "trước bây giờ" và "tương lai" là "sau bây giờ". Những phân biệt "đầu tiên" về quá khứ và tương lai sau đó lại được Jespersen chia nhỏ ra bằng cách áp dụng lần "thứ hai" các khái niệm "trước" và "sau": "trước quá khứ", "sau quá khứ", "trước tương lai" và "sau tương lai". (Với tư cách là "điểm không lý thuyết", hiện tại không phân chia nhỏ ra nữa). Kết quả là một hệ thống thời "ý niệm" gồm 7 đơn vị, được thực hiện một phần hay hoàn toàn trong các ngôn ngữ khác nhau.

Nhưng có nhiều cách phân loại thời. Người ta có thể cho (như thường được nêu ra) rằng chiều hướng của thời gian đã có trong "tự nhiên" (như được hình dung bằng dấu mũi tên ở sơ đồ Hình 16), nhưng điều này có thể hay không liên quan tới sự phân tích thời trong các ngôn ngữ cụ thể. Có thể có những cách phân loại khác nhau. "Điểm không lý thuyết" ("bây giờ" của phát ngôn) có thể được bao gồm hoặc "quá khứ" hoặc "tương lai" để tạo ra, một mặt là một lưỡng phân giữa "tương lai" và "không tương lai", hay một mặt khác là một lưỡng phân giữa "quá khứ" và "không quá khứ". Một lưỡng phân khác (dựa trên sự phân biệt "bây giờ" và "không bây giờ" mà không cần để ý tới chiều hướng của thời gian) có thể là "hiện tại"/"không hiện tại". Các phân loại khác có thể dựa vào khái niệm "gần" (có hay không xét tới chiều hướng): lưỡng phân "gần"/"không gần" (đối với thời gian phát ngôn), tam phân "bây giờ"/"gần"/"xa". Và những phân biệt đó có thể được kết hợp theo những cách

khác nhau và không phải chỉ có những cách đã được nêu ra ở sơ đồ của Jespersen.

Ở đây không có chỗ để bàn, hay thậm chí để minh họa, rất nhiều hệ thống thời đã được tìm thấy trong các ngôn ngữ. Thật vậy, khó làm điều đó một cách thỏa đáng, ngoài lý do vì không có chữ, bởi vì ngay cả trong tiếng Anh thì sự phân tích thời là vấn đề phải tranh luận nhiều. Sự phân biệt thời trong tiếng Anh chắc chắn là cái mà truyền thống miêu tả là đối lập "quá khứ"/"hiện tại": *They jump: They jumped*. Nhưng tốt nhất là xem đó là một đối lập quá khứ/ không quá khứ. Lý do là trong khi thời quá khứ điển hình chỉ "trước bây giờ" thì thời không quá khứ không bị hạn chế về thời gian đồng thời với thời phát ngôn: nó cũng được dùng để chỉ những phát biểu "vô thời gian" hay "vĩnh cửu" (*the sun rises in the east; ...*) và trong nhiều phát biểu chỉ tương lai ("sau bây giờ"). Nói cách khác, một hình thức như *jumped* được "đánh dấu" một cách tích cực là quá khứ trong khi *jump* (hay *jumps*) là "không đánh dấu". Cách phân tích đó được bảo vệ, nếu không phải là cứng cố, bởi sự kiện là đối lập quá khứ/không quá khứ được thực hiện một cách có hệ thống bằng cách ghép hậu tố cho yếu tố thứ nhất của động ngữ: *jump: jumped; will jump: would jump; has jumped: had jumped; is jumping: was jumping; will have been jumping: would have been jumping, v.v...*; và đó là đối lập thời bắt buộc trong câu đơn.

Cái mà truyền thống coi là thời "tương lai" trong tiếng Anh được thực hiện bằng các "trợ động từ" *will* và *shall* (các quy tắc được các nhà ngữ pháp tiêu chuẩn đưa ra để chọn lựa

hai động từ đó, được xây dựng trên vài ý tưởng tiền - quan niệm về sự phải khác nhau của chúng, chứ không dựa trên việc sử dụng của bất kỳ một nhóm người nói tiếng Anh nào). Mặc dù không thể phủ nhận rằng *will* và *shall* xuất hiện trong nhiều câu chỉ tương lai, nhưng chúng cũng xuất hiện trong những câu không chỉ tương lai. Và chúng không nhất thiết xuất hiện trong những câu chỉ thời gian tương lai. Hầu như thích hợp nhất là miêu tả chúng là những từ *tình thái* (như *can*, *may*, *must*, v.v...); và trong khi bàn về phạm trù thức, ta sẽ thấy rằng "tính tương lai" vừa là vấn đề thức vừa là vấn đề thời. Ngay cả khi phân tích tiếng Hy Lạp và Latin (nơi mà "tương lai" cũng như "hiện tại" và "quá khứ": được thực hiện bằng biến hình), thì vẫn có lý do để miêu tả "thời tương lai" là tình thái một phần nào.

7.5.2. Thức

Cũng như thời, thức thường được thực hiện bằng cách biến hình động từ hay bằng cách bổ nghĩa cho nó bằng "trợ động từ". Nó được xác định tốt nhất trong mối liên hệ với một lớp câu "không đánh dấu" diễn đạt những phát biểu đơn giản về các sự kiện, không được định phẩm chất về thái độ người nói đối với điều anh ta nói. Những câu tường thuật đơn giản thuộc loại này - nói một cách chặt chẽ - là không tình thái ("không đánh dấu" về thức). Nhưng, nếu một ngôn ngữ cụ thể có một bộ gồm một hay nhiều biện pháp ngữ pháp để "đánh dấu" câu tùy theo người nói muốn ủy thác một điều gì đó về tình thái thật sự cho cái anh ta đang nói (sự xác tín nhấn mạnh của anh ta, sự không xác tín hay nghi ngờ của anh ta. v.v... thì

thường thường người ta qui những câu "không đánh dấu" (do ưu đãi, nếu có thể nói vậy) vào "một thức nào đó"; và thuật ngữ truyền thống để chỉ thức 'không đánh dấu' này là *thức trần thuật* (thức *tường thuật*).

Có hai lớp câu có xu hướng tách riêng khỏi các câu khác do *tình thái* của chúng. Lớp thứ nhất gồm những câu *mệnh lệnh thức*, không phát biểu gì hết mà chỉ diễn đạt mệnh lệnh hay lời chỉ thị (*Come here! Put your coat on!*, v.v...). Ví mệnh lệnh hay là chỉ thị thường đưa ra trực tiếp với người nghe, cái mà người ta có thể gọi là lớp "trung tâm" của các câu mệnh lệnh thức, có liên hệ tới ngôi "thứ nhì"; một điều khá nổi bật là trong rất nhiều ngôn ngữ có biến hình động từ về ngôi, số, thời thức,... (bao gồm các ngôn ngữ Ấn Âu) thì hình thức của động từ nào xuất hiện ở câu mệnh lệnh thức "ngôi thứ nhì số ít" là không biến hình ở mọi phạm trù (tức là nó đồng nhất với thân từ). Nhiều nhà ngôn ngữ học đã coi sự kiện sau đây là hiển nhiên: ra mệnh lệnh, chứ không phải là phát biểu, là chức năng "cơ bản" hơn của ngôn ngữ. Vì từ "cơ bản" ở văn cảnh này có ý nghĩa không rõ rệt, nên ta sẽ không đi vào vấn đề đó. Ở bất cứ trường hợp nào sự phân biệt giữa ra lệnh và phát biểu cũng không thể rạch ròi được. *I want you to Come here* thường được xếp vào loại câu tường thuật; nhưng phát ngôn tương ứng, trong ngữ cảnh thích hợp, có thể được hiểu là một mệnh lệnh cương quyết và đầy uy quyền không kém *Come here!*

Những câu hỏi cũng đối lập với câu tường thuật do *tình thái* của chúng. Theo truyền thống chúng không được coi là

câu tình thái vì ở hầu hết các ngôn ngữ (bao gồm các tiếng Latin, Hy Lạp, Anh) sự phân biệt cú pháp giữa câu tường thuật và câu hỏi không liên quan tới sự khác nhau về sự biến hình động từ hay sự lựa chọn một trợ động từ, nhưng liên quan tới việc dùng các tiểu từ hay đại từ nghi vấn, với một sự khác nhau về trật tự từ hay ngữ điệu, đi kèm với "thức trần thuật". Các nhà ngôn ngữ học thường không nói "thức nghi vấn", trừ khi có liên hệ tới các ngôn ngữ có các câu hỏi phân biệt với những câu "không đánh dấu" về tình thái bằng cùng một loại biện pháp cú pháp như những biện pháp quy định đặc trưng cho những câu khác được "đánh dấu" về tình thái. Nhưng theo quan điểm khái quát hơn, câu hỏi hoàn toàn rõ ràng là câu tình thái; và chúng có thể có đặc trưng tình thái chỉ những sự mong chờ hy vọng của người nói. Chẳng hạn, ba loại hình câu hỏi "có - không" thường được thừa nhận khi miêu tả tiếng Latin: (i) câu hỏi "mở" (không cho thấy người nói chờ đợi được trả lời "có" hay "không") có hậu tố *-ne*; (ii) câu hỏi chờ đợi câu trả lời "có", được đưa ra bằng tiểu từ *nonne*; và (iii) câu hỏi chờ đợi câu trả lời "không", được đưa ra bằng *num*. Trong tiếng Anh có một đối lập khá giống như thế giữa một câu hỏi "mở" như *Is he here?* ở một bên và *He's here, isn't he?* hay *He isn't here, is he?* ở một bên. (Câu hỏi "có - không" không có nghĩa là câu hỏi *phải* được trả lời bằng "có" hay "không", mà chỉ là có thể được trả lời như thế. Chẳng hạn, *Did John come?* chứ không phải *Who came?* là một câu hỏi "có - không")

Bây giờ ta quay sang các tình thái khác, ngoài mệnh lệnh và nghi vấn, ta thấy rất nhiều cách đánh dấu về mặt ngữ pháp cho "thái độ" của người nói trong các ngôn ngữ khác nhau -

Ít nhất có ba "thang" tình thái có thể là thích đáng. Thứ nhất là thang "muốn" và "định". Điều đó có thể minh họa bằng mộ chí *Requiescat in pace* "May be rest in peace": 'thức cầu khiến' Latin, *requiescat*, ở trong một đối lập tình thái với "thức trình bày", *requiescit*, "he rests". ("thức mong muốn" Hy Lạp - vốn phân biệt với "thức cầu khiến" - có tên gọi như thế là vì một trong những chức năng chính của nó được coi là diễn đạt những mong muốn). Thang thứ hai là thang "cần thiết" và "bắt buộc": *I must go to London next week*, v.v... Thứ ba là thang "chắc chắn" và "có thể": *He may be here, He must be here*, v.v... Tôi đã dùng từ "thang" cho các tình thái khác nhau đó, và chúng có thể được phân loại thành một số phân biệt nhỏ nhiều hơn hay ít hơn ("chắc chắn", "có lẽ", "có thể", hay "mạnh hơn" và "yếu hơn", hay những loại khác nhau của "bắt buộc" và "cần thiết"; v.v...). Hơn nữa, các ngôn ngữ cụ thể hòa lẫn hai hay cả ba thang tình thái đó với nhau, hoặc không thừa nhận chúng về mặt ngữ pháp. Cũng nên lưu ý rằng có sự gần gũi giữa câu mệnh lệnh và các tình thái "muốn" và "cần thiết" ở một bên, và giữa câu hỏi và tình thái "có thể" ở một bên. Thật vậy, một câu hỏi công khai * như *Will you come here?* (ta bỏ qua khả năng có thể có những khác nhau về ngữ điệu) có thể tương đương về mặt ngữ nghĩa với câu mệnh lệnh *Come here, will you!* (hay đơn giản *Come here!*) và khó phân loại nó vào tình thái này hay tình thái kia.

7.5.3. Sự trùng chéo của thời và thức

Các phạm trù thức và thời có thể "cắt nhau" theo những cách khác nhau. Trước hết, sự phân biệt tình thái có thể có

trong sự kết hợp với một thời, nhưng lại trung hòa hóa với một thời khác. Ví dụ, sự phân biệt giữa ý nghĩa "bắt buộc" và "phỏng đoán" liên quan tới Trợ động từ *must* trong tiếng Anh bị trung hòa hóa trong câu không - quá khứ như *He must come regularly* (câu này có thể tương đương với "He has to come regularly" hay "I infer that he comes regularly"), nhưng sự phân biệt đó được vạch ra công khai ở thời quá khứ: *He had to come regularly/He must have come regularly*. (Cũng nên nhận xét rằng sự trung hòa hóa của *must* "bắt buộc" hay "phỏng đoán" không chỉ phụ thuộc vào thời. Sự mơ hồ của *He must come regularly* phụ thuộc vào việc nó được quy định là "thường xuyên" về thể bằng sự xuất hiện của trạng từ *regularly*: ngược lại, *He must come now* được quy định là "không thường" và khó chấp nhận cách giải thích 'phỏng đoán'. Phạm trù thể sẽ được bàn ở dưới). Có một phân biệt khác bên trong tình thái "bắt buộc" trong tiếng Anh, liên quan tới sự chấp nhận hay hoàn tất sự bắt buộc; và điều đó liên quan tới việc lựa chọn *must* hay *have to* (có một số khác nhau giữa hai từ ngữ đó trong thời không - quá khứ) và *ought*. Sự phân biệt trở nên rõ ràng nếu ta so sánh những câu hoàn toàn được chấp nhận *I ought to go to New York tomorrow but I'm not going to* hay *He ought to have gone to New York yesterday but he didn't* với những câu không được chấp nhận * *I must go to New York tomorrow but I'm not going to* hay *He had to go to New York yesterday but he didn't*. Nói cách khác, có sự khác nhau về tiền giả định tình thái gắn liền với việc lựa chọn *must/have to* và *ought*. Mặc dù những tiền giả định đó không phụ thuộc vào thời, nhưng chúng có tác dụng là từ câu thời quá khứ *He ought to have gone*

người nghe sẽ phỏng đoán đúng (trong chừng hạn người nói biết) rằng người được chỉ đó đã không thật sự đi, và từ câu *He had to go* người nghe sẽ phỏng đoán đúng rằng anh ta thật sự đã đi. Sự phân biệt bên trong tình thái "bắt buộc" đôi khi được miêu tả khá làm lạc bằng sự khác nhau ở "sức mạnh" của sự bắt buộc hay bằng sự khác nhau giữa nhiệm vụ và "sự cần thiết".

Ở mục này, trên kia, ta đã nêu lên rằng sự diễn đạt "tính tương lai" trong tiếng Anh (và các ngôn ngữ khác) là một vấn đề về thức vừa là một vấn đề về thời. Trước hết, nên lưu ý rằng những câu chứa *will* và *shall* không nhất thiết chỉ tương lai. Trong số các cách dùng tình thái một cách xác định của *will*, người ta có thể ghi nhận tình thái 'giả định' (putative) (*He will be quite a big boy now*: phân biệt với câu "phỏng đoán" *He must be quite a big boy now*) và tình thái "quy nạp" được dùng cho những chân lý 'khái quát' phi thời gian có thể chứng minh bằng cách quy nạp, thuộc loại được minh họa bằng *Oil will float on water*. Ngoài ý nghĩa thuần túy tương lai của *shall*, còn có một cách dùng tình thái rõ ràng hơn, đó là "hứa hẹn": ở đây người nói đưa mình ra như là người bảo đảm, nếu có thể nói vậy, cho sự thật hay sự xuất hiện của biến cố được anh ta nói ra (*You shall have your money by the end of the week*). Có những tình thái khác liên quan tới *shall* và *will*. Hơn nữa, không những cả hai động từ về mặt lịch sử đều phát triển từ cái được coi chắc chắn là những từ tình thái ở các giai đoạn sớm hơn của ngôn ngữ, nhưng chúng đối nghịch ở trực liên tưởng với các từ tình thái khác như *may*, *can* và *must* trong cú pháp tiếng Anh hiện thời.

Quá dùng là *will* và *shall* thường dùng trong các câu chỉ tương lai. Nhưng điều đó có thể coi là hệ quả "tự nhiên" do các phát biểu về những sự việc tương lai nhất thiết phải dựa trên lòng tin, dự đoán hay ý định của người nói, chứ không dựa trên kiến thức của anh ta về "sự kiện". Cần lưu ý rằng trong rất nhiều ngôn ngữ người ta thường thừa nhận thời tương lai, nó cũng được dùng trong câu có hàm ý tình thái tương tự như những hàm ý đã nói trên với tư cách là đặc trưng của các câu tiếng Anh có chứa *will* và *shall*. Ta sẽ đưa ra vài ví dụ thôi. Câu tiếng Pháp *ça sera le facteur* (với thời tương lai *sera*) được dùng đúng vào những trường hợp như câu tiếng Anh *That will be the postman*. Thời "tương lai không hoàn thành" tiếng Nga (*Ja ne budu rabotatj* "I won't work") có thể được dùng với những hàm ý về 'ý định' hay 'quá quyết'. Thậm chí các thời tương lai Hy Lạp và Latin cũng là tình thái trong nhiều cách sử dụng của chúng; và tình thái của chúng (đối lập với "hiện tại", tức là những thời không - quá khứ và quá khứ) được củng cố bằng hai sự kiện liên kết "thời" tương lai với thức cầu khiến (i) trong vài ngữ cảnh, tương lai có thể thay thế thức cầu khiến, và (ii) không có hình thức "tương lai cầu khiến" trong ngôn ngữ nào. Như vậy sơ đồ truyền thống ba thời, với hai thức cho tiếng Latin và ba thức cho tiếng Hy Lạp (trừ thức mệnh lệnh trong cả hai trường hợp) là hoàn toàn không thỏa đáng. Đối với lý thuyết cú pháp đại cương, điều sau đây có thể coi như là định đề: "tình tương lai" là một khái niệm cắt ngang qua sự phân biệt thức và thời.

Một ngôn ngữ có thừa nhận các phạm trù thời lẫn thức không, đó dĩ nhiên là một vấn đề phải điều tra thực tế. Theo

Hockett: "tiếng Hopi có ba thời: một dùng trong cái phát biểu về sự thật khái quát phi thời gian ("Núi là cao"), một dùng trong các báo cáo về những điều xảy ra biết được hay cho là biết được ("Tôi đã gặp nó hôm qua", "Tôi lên đường ngay bây giờ"), và thời thứ ba được dùng cho những biến cố còn chưa chắc chắn, vì vậy thường thường ta sẽ nghĩ đến biến cố trong tương lai của người nói ("He's coming tomorrow"). Theo những gì được nói về các hàm ý của ba "thời" đó, ta có thể nghĩ đúng rằng nên miêu tả chúng là "thức" thì thích hợp hơn. Nhưng điểm khái quát được nêu ra ở đây là thức và thời có thể "trùng chéo" nhau đến nỗi nhãn hiệu này hay nhãn hiệu kia đều thích hợp như nhau. Điểm đó cũng có thể được minh họa bằng những gì mà Hockett nói về tiếng Menomini (một ngôn ngữ da đỏ được Bloomfield miêu tả): "Tiếng Menomini có một đối lập năm về, phần lớn thuộc loại thức [Hockett theo Bloomfield, thích dùng từ "mode" thay cho "mood"], mặc dù về mặt ngữ nghĩa cũng có dấu vết nghĩa giống như thời gian. /pipw/ "he comes, is coming, came": /pipwen/ "he is said to be coming, it is said that he came": /pip/ "Is he coming? Did he come?": /piasah/"so he is coming after all (mặc dù ta chờ đợi sự trái ngược lại)": /piapah/"but he was going to come! (and now it turns out that he is not!)". Nhân tiện ta có thể ghi nhận rằng hình thức /pip/ có thể được coi là "thức nghi vấn" (7.5.2).

Ta còn có thể ghi nhận thêm một cách "trùng chéo" nhau có thể có giữa thời và thức. Trong tiếng Anh có nhiều chỗ *would*, *should*, *could* và *might* được miêu tả đúng là những hình thức quá khứ tương ứng với những hình thức không quá khứ *will*, *shall*, *can* và *may* (với *had to* tương ứng với cả *must*

lần have to): *I am going, I will go: He said that he was going, He said that he would go,...* Nhưng có những câu khác chứa *would, should,...* mà không chỉ thời gian quá khứ: *That would be a good place for a picnic, You should see a doctor, It could be true, v.v...* Trong những câu như thế, sự phân biệt "thời" không quá khứ/quá khứ hình như chia nhỏ tình thái đang xét sao cho "quá khứ" kết hợp với thức để đưa ra một nghĩa "ướm thử", "xa xôi" hay "lịch sự" hơn. Nói cách khác, ở đây "thời" đã được 'cải đổi' thành một tình thái thứ hai.

7.5.4 Tình thái của các mệnh đề phụ

Cho đến nay tất cả sự bàn luận của ta về thức đã dựa trên một giả thiết là có đối lập giữa các câu đơn. Bây giờ phải nói đôi điều về tình thái của mệnh đề phụ trong câu phức. Thuật ngữ truyền thống 'thức cầu khiến' là do xuất phát từ tiếng Latin dịch lại từ Hilạp chỉ sự "phụ thuộc" và cho thấy rằng đối với nhà ngữ pháp truyền thống thức cầu khiến là thức phụ thuộc tiêu biểu. Có thể minh họa điều đó bằng tiếng Pháp, là nơi (cũng như tiếng Hilạp và Latin) mà cái được truyền thống coi là thức cầu khiến là buộc phải có trong nhiều kết cấu, còn thức trần thuật thì buộc phải có trong những kết cấu khác: *Je crois qu'il vient/Je ne crois pas qu'il vienne* (Tôi tin rằng nó đến"/ "Tôi không tin rằng nó đến"...; *vient* ở thức trình bày, còn *vienne* ở thức cầu khiến). Thực ra, rất ít có bối cảnh trong tiếng Pháp mà thức trần thuật và thức cầu khiến có thể đối nhau. Thức cầu khiến ít xuất hiện trừ ở mệnh đề phụ, nơi mà sự xuất hiện của nó được quy định chủ yếu là do loại hình

câu có mệnh đề đó là một thành tố, do sự lựa chọn một động từ chính đặc biệt, do sự phủ định và do những nhân tố khác. Nói cách khác, những hình thức trần thuật thức và cầu khiến thức của động từ hầu như phân bố bố cục.

Bây giờ có vấn đề là phải chăng thức cầu khiến tiếng Pháp đúng là một thức. Khái quát hơn (vì tiếng Pháp chắc không phải là duy nhất về mặt này), cái gì là mối liên hệ giữa thức và sự phụ thuộc? Trước hết, cần lưu ý là trong những bối cảnh mà sự lựa chọn một hình thức nào đó của động từ (*vienne/vient*) được quy định do những đặc điểm cú pháp khác của câu thì sự xuất hiện hình thức đó không thể phân biệt một tình thái nào. Chẳng hạn, sự xuất hiện của *vienne*, chứ không phải *vient*, trong *Je ne crois pas qu'il vienne*, không cho thấy một phân biệt ngữ nghĩa cụ thể nào liên quan tới sự lựa chọn thức cầu khiến/thức trần thuật: không có sự lựa chọn ở bối cảnh này đối với người nói. Thế thì tại sao ta không nói rằng động từ *vienne* là ở "thức" cầu khiến? Tại sao ta không nói nó "hình thức" cầu khiến (dùng một từ ngữ trung tính hơn).

Có thể phân biệt ba khả năng thích đáng trong những ngôn ngữ có một bộ hình - thức động từ xuất hiện chủ yếu ở các mệnh đề phụ. (1) sự phân bố của bộ hình thức A và bộ hình thức B có thể bố cục một phần và trùng chéo một phần; và trong bối cảnh mà chúng đối lập nhau thì sự phân biệt chúng có thể là tình thái. Tình huống đó đã có mặc dù tối thiểu trong tiếng Pháp. Ví dụ, người ta có thể đối lập *Dieu vous bénit* (thức trần thuật "chúa ban phúc cho anh") và *Dieu vous bénisse* (thức cầu khiến "Cầu chúa ban phúc cho anh").

Trong tiếng Latin và tiếng Hy Lạp có một mức độ đối lập lớn hơn giữa thức cầu khiến và thức trần thuật, nhưng cũng như trong tiếng Pháp, sự chọn lựa được quy định do nhiều nhân tố ở phần lớn các mệnh đề phụ (2) sự xuất hiện của A hoặc B ở các mệnh đề phụ có thể quan hệ một cách khác nhau về tình thái mà điều này được chỉ ở một chỗ khác trong câu. Chẳng hạn, câu phủ định *Je ne crois pas qu'il vienne* diễn đạt sự nghi ngờ của người nói, đối lập với sự xác tín tương đối của câu khẳng định *Je crois qu'il vient*. (Thực ra, sự khác nhau về tình thái của hai câu như thế, trong một số bối cảnh có thể được diễn đạt bằng sự lựa chọn thức trần thuật, chứ không phải thức cầu khiến. Nhưng ta có thể bỏ qua sự kiện đó, vì mục đích ở đây chỉ minh họa). Do đó ta có thể nói rằng trong trường hợp *Je ne crois pas qu'il vienne/Je crois qu'il vient*, hình thức của động từ tương hợp với bối cảnh tình thái mà nó xuất hiện; cũng theo cách đó, hình thái của động từ trong *He came yesterday* là tương hợp với sự quy chiếu thời gian của *yesterday*.

(3) Có thể chẳng có mối liên quan gì cả giữa sự xuất hiện của một bộ hình thức nào đó và tình thái của bối cảnh quy định chúng. Trong tình huống đó, người ta sẽ không nói rằng A và B khác nhau về tình thái, cho dù người ta hoàn toàn có lý khi dùng thuật ngữ "thức cầu khiến" để chỉ bộ hình thức nào bị hạn chế nhiều hay ít hơn trong các mệnh đề phụ. Thức cầu khiến trong tiếng Hy Lạp và Latin (cũng như tiếng Pháp) được truyền thống coi là thức vì nó thỏa mãn hai điều kiện thứ nhất và thứ nhì nêu trên; nhưng bản thân thuật ngữ "thức cầu khiến" không hàm ý về tình thái.

7.5.5. Thế

Thuật ngữ *thế* (dịch một từ tiếng Nga là *vid*) thoát đầu dùng để chỉ sự phân biệt "thế hoàn thành" và "thế không hoàn thành" trong sự biến hình của những động từ trong tiếng Nga và các ngôn ngữ Slave khác. Thuật ngữ "hoàn thành thế" (hay "hoàn thành") nhắc ta nhớ đến một thuật ngữ được các nhà ngữ pháp Stoic dùng để chỉ một khái niệm khá tương tự là "hoàn tất (completion) được thấy trong tiếng Hylạp. Như ta đã thấy, trường phái Stoic đã biết rằng có một cái gì đó khác và cộng thêm với sự quy chiếu thời gian đã được thời diễn đạt, cái đó có liên quan tới việc phân tích các hình thức động từ Hylạp (1.2.5). Nhưng sự hiểu biết về cái mà bây giờ là gọi là thế đó không được những nhà học giả Slexandria và hậu duệ của họ kế thừa.

7.5.6. "Thế hoàn thành/" "Thế không hoàn thành"

Sự phân biệt thế hoàn thành và thế không hoàn thành trong tiếng Nga có thể được minh họa bằng hai câu: (i) *Ja procital roman* và (ii) *Ja čital roman*. Mặc dù câu nào cũng có thể dịch là "Tôi đã đọc tiểu thuyết" (để trả lời cho câu hỏi "Đêm qua anh làm gì?), nhưng hai câu đó không tương đương nhau trong tiếng Nga. Trong (i), thế hoàn thành được dùng (*pro-čital*) và trong (ii) dùng thế không hoàn thành (*čital*). Điều quan trọng cần biết là việc lựa chọn thế không phải chỉ bị quy định vì những "sự kiện" của tình huống đang được miêu tả. Thế hoàn thành là vế "được đánh dấu" trong hệ thống thế tiếng Nga, còn thế không hoàn thành thì "không được đánh dấu" để

đối lập với nó. (Mối quan hệ giữa hai thể diễn ra độc lập với sự phái sinh hình thái học của các hình thức: nhiều thể hoàn thành được phái sinh bằng cách gắn tiền tố vào các thể không hoàn thành tương ứng, ví dụ, *pro -cital cital*; trong những trường hợp khác, chính thể không hoàn thành lại phái sinh từ thể hoàn thành bằng cách thêm hậu tố, ví dụ: *Za-pis-al: za-pis-yu-al* "đã ghi nhanh"). Việc dùng thể hoàn thành trong (i) có kèm thêm một hàm ý tích cực là "hành động" *đọc* đã được hoàn tất (nghĩa là đã đọc xong truyện). Nhưng (ii) không có ý nói "hành động" có hoàn tất hay không; nó chỉ cho ta biết rằng người nói đã đọc tiểu thuyết trong một thời gian nào đó.

Tuy tiếng Hylap, cũng như trong tiếng Nga, thể hoàn thành "được đánh dấu" để đối lập với thể không hoàn thành. Nhưng trong hệ thống thể Hylap còn có một vẻ thứ ba nữa là thể "bất định" đối lập với cả hai thể hoàn thành và không hoàn thành ở một số vị trí cú pháp; hệ thống ba vẻ này rất có thể là một đặc điểm của "ngôn ngữ gốc" Ấn Âu. Thể hoàn thành Hylap được "đánh dấu" nhiều nhất trong ba thể: có lẽ đúng khi nói rằng trong khi thể không hoàn thành "không được đánh dấu" so với thể hoàn thành thì thể bất định "không được đánh dấu" so với thể không hoàn thành. Như ta đã thấy, đối lập hoàn thành/không hoàn thành trong tiếng Hylap là đối lập về tính "hoàn tất". Có thể minh họa bằng câu sau đây (lấy trong *Crito* của Platon): "Bây giờ không phải là lúc quyết định [không hoàn thành, *bouleúesthai*] mà là đã phải quyết định rồi [hoàn thành, *bebouleúthai* ". Thể hoàn thành HyLap chỉ *trạng thái* là

kết quả của sự hoàn tất hành động hay quá trình, như thể động từ *bebouleúesthai* trong câu vừa dẫn có thể dịch - hơi không tự nhiên nhưng rõ rệt hơn đối với mục đích bây giờ của ta - là "ở trong trạng thái quyết định". Đối lập giữa thể không hoàn thành và thể bất định có liên quan tới sự kéo dài hành động hay quá trình được miêu tả. Đối lập với thể bất định *bouleúseasthai* (quyết định), không cho biết quyết định đó là nhất thời hay không), thể không hoàn thành *bouleúesthai* có nghĩa là "ở trong quá trình quyết định". Đối lập bộ ba hoàn thành, không hoàn thành và bất định trong tiếng Hylạp, do đó, là kết quả của hai sự phân biệt lưỡng phân: hoàn thành (hay hoàn tất) (không - hoàn thành và kéo dài/ không kéo dài. Các khái niệm thể "hoàn tất" và "kéo dài" thấy có, cả hai hay chỉ một, trong nhiều ngôn ngữ.

Ta sẽ không bàn về bất cứ khái niệm nào khác nữa mà cũng thường gọi là "thể": lặp lại (hay thường thường), đúng lúc (hay nhất thời), thường xuyên, bắt đầu (hay khởi nguyên), v.v.. Chỉ cần liệt kê vài ví dụ đó cũng đủ thấy phạm trù "thể" bao gồm rất nhiều phân biệt có thể có. Cũng như những phân biệt về thời, tất cả những phân biệt đó có liên quan tới thời gian; nhưng (như Horketl diễn tả) có liên quan tới "sự phân bố hay phạm vi thời gian" của một hành động, biến cố hay trạng thái của sự vật, chứ không phải liên quan tới "sự định vị trong thời gian" của nó. Không như thời, thể không phải là một phạm trù chỉ xuất; nó không liên quan tới thời gian phát ngôn.

7.5.7. Thể trong tiếng Anh

Tiếng Anh có hai thể kết hợp tự do với thời và thức: "hoàn thành" (*I have/had read the book, I will/would have read the book*) và "tiếp diễn" (*I am/was reading the book, I will/would be reading the book*). Chúng cũng kết hợp tự do với một thể khác (*I have/had been reading the book*) - không giống như hai phân biệt về thể của tiếng Hy Lạp đã nói trên (và đầu sao cũng chỉ là so sánh gượng ép thôi). Có một số phân biệt khác và thể trong tiếng Anh phân bố hạn chế hơn, bao gồm thể "quen (thường)" (chỉ xuất hiện với thời quá khứ: *I used to read*) và thể "biến đổi" (hạn chế ở câu bị động: *I got killed*). Về sự xử lý chi tiết phạm trù thể (cũng như thức và thời) trong tiếng Anh, có thể tham khảo một số công trình mới đây, được kê ở thư mục. Ở đây chỉ bàn một hai điểm có liên quan về lý do khái quát hơn.

Có vài động từ tiếng Anh thường không xuất hiện với thể tiếp diễn, ngay cả trong các ngữ cảnh mà phần lớn động từ nhất thiết phải theo thể tiếp diễn. Trong số những động từ gọi là "không - tiếp diễn" có *think, know, understand, hate, love, see, taste, feel, posses, own*, v.v. Nói chung, đặc trưng nổi bật nhất của chúng là chúng là động từ trạng thái - chúng chỉ một trạng thái của sự vật, chứ không chỉ hành động, biến cố hay quá trình. Vì chức năng thông thường nhất của thể tiếp diễn là chỉ sự kéo dài, nên người ta có thể nói rằng thật là "tự nhiên" khi các động từ trạng thái không kết hợp với thể tiếp diễn: hàm ý kéo dài đã có chứa trong nghĩa chung của động từ rồi. Cũng cần nhận xét là điều đó cũng đúng đối với

hầu hết các tính từ vị ngữ trong tiếng Anh; một câu như *The book is being very heavy* là không bình thường, nếu không muốn nói là không thể được. Nhưng có vài tính từ xuất hiện với thể tiếp diễn (của "động từ to be") khi chúng chỉ một hoạt động chứ không phải là một trạng thái hay phẩm chất: *John is being very good now*. Ta sẽ trở lại sự phân biệt "trạng thái" và "hoạt động" trong phần bàn luận tổng quát về sự khác nhau giữa động từ và tính từ dưới đây (7.6.4). Ở đây chỉ nhận xét rằng tất cả mọi động từ "không - tiếp diễn" thực ra đều có thể là tiếp diễn trong trường hợp đặc biệt. Kỳ thực, một trong những trường hợp dùng thể tiếp diễn với động từ trạng thái trong tiếng Anh là "tái phân loại" chúng, một cách đặc biệt, là động từ hoạt động. Ngay cả những câu như *I am having a headache*, không thường dùng nhưng đã có, có thể được giải thích là "hoạt động" trong trường hợp thích hợp. Cũng phải lưu ý rằng các động từ "không - tiếp diễn" trong tiếng Anh không nhất thiết là động từ trạng thái khi kết hợp với thời quá khứ hay một tình thái: *As soon as I saw him, I knew that there was something wrong; You will feel a slight pain when I insert the needle* (trong đó các động từ *knew* và *feel* chỉ một "biến cố" - chỉ sự bắt đầu một trạng thái, chứ không phải bản thân trạng thái).

7.5.8. Sự trùng chéo của thời và thể

Ta đã thấy sự phân biệt thời và thức không thể rạch ròi trong tiếng Anh (hay các ngôn ngữ khác) đối với thời gian tương lai. Thế cũng "hòa lẫn" với cả thời lẫn thức. Ví dụ, thể hoàn thành được dùng với *just* để chỉ thời quá khứ rất gần (*I have just seen him*); nó tạo nên "một quá khứ trong quá khứ"

trong lời nhắc lại (*He said he'd seen him the day before* có thể tương ứng với *I saw him yesterday* theo cùng một cách như *He said he was reading* tương ứng với *I am reading*); và (theo cách phát biểu của Palmer) các hình thức hoàn thành thể quá khứ và không quá khứ "chỉ những giai đoạn thời gian đã bắt đầu trước và tiếp tục tiến đến một thời điểm, thời gian hiện tại trong trường hợp thời hiện tại, và một thời điểm trong quá khứ trong trường hợp thời quá khứ". Tất cả những đặc điểm đó của thể hoàn thành tiếng Anh bảo vệ cho quan điểm truyền thống cho rằng ít nhất là trong vài trường hợp, đó là một thời thứ yếu hay tương đối, chứ không phải là thể. Thể tiếp diễn không phải chỉ là thể mà còn có hàm ý tình thái: cụ thể là nó có thể diễn đạt ý định (*I am going to London tomorrow*).

Ngoài tiếng Anh, thời, thức và thể còn "hòa lẫn" vào nhau trong nhiều ngôn ngữ. Một phần là vì vài khái niệm, như ta đã thấy, có thể phân loại là tình thái, thể hay thời đều được cả; một phần vì những phân biệt phải được thừa nhận trong phân tích ngữ nghĩa của những ngôn ngữ này chứ không được phân biệt công khai bằng các đối lập hình thái học và cú pháp một cách có hệ thống, những đối lập có nhãn hiệu là "thời, "thức" hay "thể". Không có cái nào trong ba phạm trù đó là cốt yếu đối với ngôn ngữ loài người; và các ngôn ngữ khác nhau đáng kể khi chia nhóm hay phân biệt các khái niệm thời, tình thái và thể. Chỉ khi nào chúng được diễn đạt bằng một biện pháp như biến hình hay dùng tiểu từ thì các nhà ngôn ngữ học mới có xu hướng gọi chúng là khái niệm *ngữ pháp*. Có nhiều ngôn ngữ trong đó sự chỉ thời gian là tùy tiện, nếu không muốn nói là chẳng cần gì cả, bằng các đơn vị từ vựng

như "hôm qua", "ngày mai"... hoặc "bây giờ" và "rồi thì". Điều đó thường không được coi là thời. Cũng rất giống như thế, các tình thái khác nhau của câu có thể diễn đạt trong tiếng Anh bằng các trạng từ như *certainly*, *probably*, *perhaps*... thay cho, hoặc ngoài, việc dùng một trong những tự động từ tình thái.

Để kết luận mục này, có lẽ nên chỉ ra rằng sự trình bày ở đây về thời, thức và thể dĩ nhiên là khá sơ lược và quá giản đơn hóa ở nhiều chỗ. Đặc biệt, ta đã không nói gì về sự kiện quan trọng là ở bất kỳ bối cảnh nào nghĩa của một trong các phạm trù ngữ pháp đó có thể được xác định hay quy định chính xác hơn bằng các trạng từ hay trạng ngữ liên hệ với nó trên trục kết hợp trong câu.

7.6. CÁC THÀNH PHẦN LỜI NÓI

7.6.1. Tính luẩn quẩn của các định nghĩa truyền thống

Một trong những lời phê phán thông thường nhất đối với các định nghĩa truyền thống về các thành phần lời nói là chúng luẩn quẩn. Người ta đã chỉ ra rằng nếu lớp danh từ được định nghĩa, một cách theo "ý niệm", là lớp đơn vị từ vựng chỉ người, nơi chốn và sự vật (đây là một cách định nghĩa danh từ trong ngữ pháp truyền thống), thì định nghĩa đó không thể áp dụng mà không đi vòng quanh để xác định cương vị của các từ tiếng Anh như *truth*, *beauty*, *electricity*... Sự luẩn quẩn nằm ở chỗ là lý do duy nhất khiến ta nói *truth*, *beauty* và *electricity* là "sự vật", đó là những từ chỉ chúng trong tiếng Anh là danh từ.

Sự phê phán tính luẩn quẩn đó mất hết sức mạnh khi ta xét đến sự phân biệt các định nghĩa "hình thức" và "ý niệm"

và khả năng của các định nghĩa "ý niệm" về các thành phần lời nói có thể dùng để quy định các tên gọi, mặc dù không phải là tất cả, của các lớp cú pháp chủ yếu trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Cho rằng ta đã thiết lập cho tiếng Anh một bộ lớp cú pháp X, Y và Z (cũng như một số lớp khác) trên cơ sở phân bố, "hình thức" (4.2.9); và rằng các thành viên của mỗi lớp đó được liệt kê trong bộ từ vựng, hay từ điển, liên quan tới ngữ pháp đó:

$$X = \{ \textit{boy, woman, grass, atom, tree, cow, truth,} \\ \textit{beauty, electricity,...} \}$$

$$Y = \{ \textit{come, go, die, eat, love, exist,...} \}$$

$$Z = \{ \textit{good, beautiful, red, hard, tall, ...} \}$$

Tham khảo bộ từ vựng đó, ta có thể quyết định cho mỗi từ trong ngôn ngữ là thuộc vào lớp hay những lớp cú pháp nào. Quả đúng là không phải tất cả các thành viên của X đều chỉ người, nơi chốn và sự vật (nếu "sự vật" được giải thích là "đối tượng vật chất, phân lập"). Tuy nhiên, một điều có thể vẫn đúng là tất cả (hay đại đa số) đơn vị từ vựng chỉ người, nơi chốn và sự vật đều thuộc vào lớp X; và nếu thế, ta có thể gọi X là lớp danh từ. Nói cách khác, ta có lớp hình thức X và lớp "ý niệm" A; chúng không cùng một ngoại diện, nhưng nếu A được bao gồm toàn bộ hay đại bộ phận trong X thì X có thể được gắn nhãn hiệu do định nghĩa "ý niệm" A gợi ra. Chính vì thế mà lớp từ vựng không những có các thành viên là *boy, woman...* mà còn có *truth, beauty, v.v...*, lớp đó được gọi một cách thích hợp là lớp danh từ trong tiếng Anh. Có chăng một

ngôn ngữ trong đó danh từ không thể định nghĩa theo cách đó, đó là một vấn đề phải có kinh nghiệm. Hầu hết các phát biểu của các nhà ngôn ngữ học cho rằng danh từ không phải là phạm trù phổ quát của ngôn ngữ loài người đều bị vô hiệu hóa vì sự thiếu sót không ghi nhận sự phân biệt tiêu chí cho toàn thể thành viên và tiêu chí để gọi tên các lớp. Trong thực tế, hình như các nhà ngôn ngữ học ít gặp khó khăn khi quyết định một lớp từ trong một ngôn ngữ cụ thể được nhận diện đúng là lớp danh từ. Như ta sẽ thấy, tình hình sẽ hơi khác đối với các thành phần lời nói khác đã được ngữ pháp truyền thống thừa nhận. Nhưng, trên nguyên tắc, sự phân biệt giữa định nghĩa "hình thức" và định nghĩa "ý niệm" cũng có thể áp dụng vào chỗ này.

Có một phê phán nghiêm túc hơn là những tiêu chí để định nghĩa rõ ràng là phụ thuộc vào ngôn ngữ (hay "lấy từ vựng làm trung tâm"), theo ý nghĩa là chúng không được áp dụng bên ngoài một số rất ít ngôn ngữ (bao gồm tiếng Latin và Hi Lạp là những ngôn ngữ mà thoát đầu chúng được áp dụng). Điểm này có thể minh họa bằng cách tham chiếu các định nghĩa của Dionysius Thrax về danh từ, động từ và giới từ (và được hầu hết đồ đệ của ông thuộc dòng chính thống của ngữ pháp truyền thống phương Tây kế thừa: 1.2.5): "Danh từ là thành phần lời nói có những biến hình-cách, có nghĩa là một người hay một vật"; "Động từ là thành phần lời nói không có biến hình -cách mà có biến hình về thời, ngôi và số, có nghĩa là một hoạt động hay bị tác động đến"; "Giới từ là một từ đi

trước tất cả các thành phần lời nói khác trong cấu tạo từ và kết cấu cú pháp". Danh từ và động từ được định nghĩa không những "theo ý niệm" bằng cái mà nó "biểu nghĩa" mà còn bằng các đặc trưng biến hình; trong khi định nghĩa về giới từ lại dựa vào một đặc tính hoàn toàn khác: vị trí tương đối (cả trong kết cấu hình thái học lẫn kết cấu cú pháp). Trước hết, biến hình không phải là đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ; thứ hai, các ngôn ngữ có biến hình lại không nhất thiết có các phạm trù cách, số và thời; và sự phân biệt rạch ròi giữa cách và giới từ trong ngữ pháp truyền thống không thể có trong lý thuyết cú pháp đại cương (x 1.2.5, 7.4.1, 7.4.7). Vấn đề, mà các định nghĩa của Dionysius Thrax định giải đáp, có thể được diễn đạt như sau: Cho rằng các câu của ngôn ngữ được chia cắt thành các từ, thì mỗi từ sẽ được xếp vào lớp nào? Và các tiêu chí ngữ pháp để phân loại đều chủ yếu dựa trên những đặc tính cấu trúc nổi của từ.

Như vậy đương nhiên là bất kỳ lý thuyết đại cương nào về các thành phần lời nói muốn áp dụng vào nhiều ngôn ngữ ngoài một nhóm ngôn ngữ được tuyển chọn trên thế giới thì phải thừa nhận một cách hiển ngôn sự phân biệt cấu trúc chìm và cấu trúc nổi và phải định nghĩa các thành phần lời nói không phải với tư cách là các lớp từ ở cấu trúc nổi mà là các thành tố ở cấu trúc chìm của câu (6.6.1). Phần còn lại của mục này sẽ quan tâm tới vấn đề phải chăng tất cả hay một số thành phần lời nói truyền thống có thể định nghĩa theo cách đó.

7.6.2. Chức năng cú pháp của các thành phần lời nói chính yếu

Sự phân biệt cấu trúc chìm và nổi không được vạch ra hiển ngôn trong ngữ pháp truyền thống. Nhưng nó được ám chỉ, ít ra là một phần, do giả thiết cho rằng tất cả câu phức, cũng như những loại câu không tường thuật, mệnh đề và ngữ đoạn khác nhau, đều phái sinh từ những câu đơn, "không đánh dấu" về tình thái. Hơn nữa các thành phần lời nói chính yếu đều liên quan tới các chức năng cú pháp điển hình nào đó trong câu đơn; và điều đó được một số nhà ngữ pháp cho ta một đặc tính quan trọng của các thành phần lời nói, quan trọng hơn các đặc trưng "ngẫu nhiên", biến hình trong các ngôn ngữ cụ thể (7.1.2). Người ta đã xác nhận rằng mọi câu đơn đều được tạo ra bằng hai thành phần: *chủ ngữ* và *vị ngữ*. Chủ ngữ nhất thiết là một danh từ (hay một đại từ "thay thế" cho danh từ). Nhưng vị ngữ thì thuộc vào một trong ba loại hình, tùy theo thành phần lời nói hay các thành phần lời nói xuất hiện trong nó: (i) động từ nội động, (ii) động từ ngoại động với *tân ngữ* của nó, (iii) "động từ là" (hay một "từ nối" nào khác) với *bổ ngữ* của nó. Tân ngữ, cũng như chủ ngữ phải là danh từ. Bổ ngữ phải là (a) tính từ hay (b) danh từ.

Các khái niệm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ và bổ ngữ sẽ được bàn tới ở chương sau. Bây giờ, ta đương nhiên chấp nhận chúng và cho rằng các phát biểu ở đoạn trên về mối quan hệ giữa chúng với các thành phần lời nói là đúng, ít ra là ở tiếng Anh. Chúng được minh họa bằng các câu sau đây:

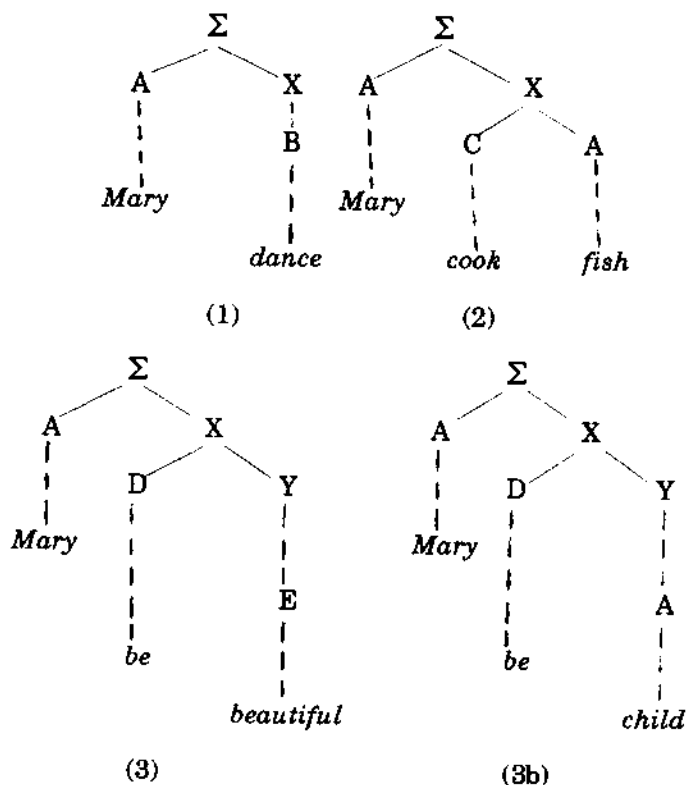
- (1) *Mary dances*
- (2) *Mary cooks fish*
- (3) *Mary is beautiful*
- (3b) *Mary is a child*

Bỏ qua những phân biệt về thời, thức, thể, tính đếm được và tính xác định, ta có thể tạo sinh các câu đó với những sơ đồ cấu trúc thích ứng bằng các quy tắc ngữ pháp và bộ từ vựng liên hệ sau đây:

<i>Ngữ pháp</i>	<i>Từ - Vựng</i>
(i) $\Sigma \rightarrow A + X$	$A = \{ \text{Mary, fish, child, ...} \}$
(ii) $X \rightarrow \begin{cases} B \\ C \\ D \end{cases}$	$B = \{ \text{dance, ...} \}$ $C = \{ \text{cook, ...} \}$ $D = \{ \text{be} \}$
(iii) $Y \rightarrow \begin{cases} E \\ A \end{cases}$	$E = \{ \text{beautiful, ...} \}$

Sơ đồ biểu thị cho các cấu trúc thành tố nền tảng của các câu đó được đưa ra ở Hình 17. Ta sẽ nhận thấy rằng X và Y là các ký hiệu phụ trợ có chức năng duy nhất là dán nhãn hiệu cho các nút (6.1.3) và chỉ ra rằng trong khi tất cả bốn câu là tương đương về cú pháp ở cấp độ cao hơn, chỉ có (3a) và (3b) là tương đương ở cấp độ thấp hơn của cấu trúc thành tố. Ngoài sự kiện dùng các ký hiệu vô đoán A, B, C, D và E thay cho các tên gọi truyền thống của các thành phần lời nói, các quy tắc vừa đề nghị đã hình thức hóa các phát biểu truyền thống nói trên về cấu trúc thuộc các loại hình khác nhau của các câu đơn, tường thuật. Vấn đề được nêu ra bây

giờ là phải chăng có thể quy định các thành phần lời nói truyền thống hay các chức năng của chúng mà chỉ cần dựa trên cơ sở là các mối quan hệ cấu trúc thành tố giữa bốn loại hình câu đó.



Hình 17

Câu trả lời vấn đề đó rõ ràng là "phải". Lớp A là lớp danh từ vì chính đó là lớp thành tố duy nhất mà tất cả các câu đều có ở cấp độ cao nhất của cấu trúc thành tố; B là lớp duy nhất kết hợp trực tiếp với danh từ (dưới nút phụ trợ X)

để tạo ra câu, và do đó là lớp động từ nội động; vì các thành viên của C kết hợp với các danh từ (A), chứ không với lớp nào khác, để tạo ra vị ngữ (X), nên C là lớp động từ ngoại động; và D là lớp từ nối, vì nó kết hợp với cả danh từ lẫn E, mà E do đó là lớp tính từ.

Luận chứng đó dĩ nhiên dựa trên các giả thiết của quan điểm truyền thống về chức năng cú pháp của thành phần lời nói. Trong việc xây dựng một lý thuyết tổng quát hơn cho các thành phần lời nói, ít nhất có hai trong giả thiết đó bị thách đố: giả thiết thứ nhất liên quan tới cương vị của từ nối hay "động từ là"; giả thiết thứ hai liên quan tới tính phổ quát của sự phân biệt động từ và tính từ.

7.6.3. "Động từ là"

Ai cũng biết rằng trong nhiều ngôn ngữ những câu (3a) *Mary is beautiful* và (3b) *Mary is a child* có hình thức là "Mary beautiful" và "Mary (a) child"; tức là tính từ hay danh từ làm vị ngữ kết hợp trực tiếp với danh từ chủ ngữ không cần có từ nối. Ngay trong các ngôn ngữ Ấn Âu chức năng nối của "động từ là" hình như là sự phát triển thứ yếu. Tình hình "độc đáo" của sự việc đó được minh họa bằng tiếng Nga hiện thời: *Marija krasivaja* ("Mary đẹp") và *Marija rebëenok* ("Mary là trẻ con"), trong đó *krasivaja* là hình thức giống cái của tính từ hiệp với *Marija* và *rebëenok* là danh từ (ở chủ cách). Trong tiếng Latin và Hy Lạp "động từ là" có hay không cũng được trong những câu như thế. Nhưng, nếu ta đặt nó trong thời quá khứ (hay ở một thức khác với thức trần thuật), chúng nhất thiết phải có

hình thức thích hợp của "động từ là" trong tiếng Nga (*byla, budet,...*) và trong tiếng Latin (*erat,...*), HyLạp (*ên,...*).

Sự kiện đó cho thấy rằng chắc rằng chính các "động từ nối là" trong tiếng Nga, HyLạp và Latin là được dùng như một *định vị* ở cấu trúc nối để đánh dấu thời, thức và thể. ("Định vị" (locus) không phải là một thuật ngữ tiêu chuẩn. Nó được dùng để chỉ yếu tố cấu trúc nối "mang" dấu công khai của sự phân biệt cú pháp). Nói cách khác, bản thân "là" không phải là một yếu tố của cấu trúc chìm, mà là một "động từ cảm" rỗng nghĩa được tạo siph do các quy tắc ngữ pháp của tiếng Nga, HyLạp và Latin để quy định một số phân biệt (thường được động từ "mang") khi không có yếu tố động từ nào khác mang những phân biệt đó. Những câu nào không được đánh dấu về thời, tình thái và thể (vd. *Mary is beautiful*) thì không cần cái xe "cảm" đó.

Sự trình bày về chức năng của từ nối trong tiếng Nga, HyLạp và Latin có thể áp dụng chung cho tiếng Anh và các ngôn ngữ khác có "động từ là" trong những câu được hay không được "đánh dấu" và thời, thức và thể.

Một trong những tiện lợi khi xem động từ nối "là" là động từ "cảm" thuần túy về mặt ngữ pháp trong tiếng Anh (như "trợ động từ cảm" do ở những câu như *Do they come regularly?*, *He doesn't eat fish*, v.v...) là những danh ngữ như *the tall man* có thể được phái sinh theo cái biến từ những biểu đồ ngữ đoạn nền tảng của những câu như *the man is tall* mà không cần xóa bỏ từ nối. Ngữ pháp tiếng Anh nào đưa *be* vào cấu trúc chìm, của câu (quy tắc $X \rightarrow D + Y$ ở 7.6.2) thì nhất

thiết phải chứa nhiều quy tắc cái biến để xóa bỏ yếu tố đó ở nhiều vị trí trong cấu trúc nổi.

Điều quan trọng hơn là "động từ là" ở những câu như *Mary is beautiful* (không như động từ *cook* trong *Mary cooks fish*) chỉ đối lập với rất ít 'động từ' khác, nhất là *become*. Sự xuất hiện của *become* chứ không phải *be* phụ thuộc vào sự lựa chọn từ ngữ "được đánh dấu" chứ không phải từ ngữ "không được đánh dấu" trong một đối lập ngữ pháp khác nữa (thể trạng thái/ thể không trạng thái). Ta sẽ trở lại điểm này ngay sau đây (8.4.7). Bây giờ chỉ cần đưa ra một trường hợp khái quát để loại bỏ "động từ là" khỏi cấu trúc thành tố nền tảng trong tiếng Anh. Chắc chắn rằng có thể làm được như thế cho các ngôn ngữ khác có động từ là. Bây giờ ta có thể quay sang sự phân biệt động từ và tính từ trong lý thuyết cú pháp đại cương.

7.6.4. Động từ và tính từ

Như ta đã nhận xét, tính từ được Platon và Aristote xem như một tiểu lớp của "động từ", nhưng trường phái Alexandria và môn đồ của họ thì xem như một tiểu lớp của "danh từ"; sự phân biệt tạm phân danh từ, động từ và tính từ (với tư cách là các thành phần lời nói độc lập) mãi đến giai đoạn Trung Cổ mới được thiết lập (x 1.2.5). Thái độ khác nhau đó đối với tính từ tiếng Hy Lạp và Latin được giải thích dễ dàng bằng sự phân biệt giữa cấu trúc chìm và nổi. Lý do chính để gộp chung tính từ và danh từ thành một nhóm trong tiếng Hy Lạp và Latin là cả hai đều biến hình về số và cách. Nhưng biến hình

của tính từ rõ ràng là vấn đề của cấu trúc nổi: Số và cách (cũng như giống) của nó được phái sinh do các quy tắc cải biến để hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa. Nói cách khác, cương vị của tính từ trong tiếng Hy Lạp và Latin không khác cương vị của nó trong tiếng Anh là ngôn ngữ không có sự hòa hợp giữa tính từ và danh từ. Phaton và Aristote cho rằng chức năng điển hình nhất của tính từ và động từ là chức năng vị ngữ, trong khi chức năng đặc trưng nhất của danh từ là gọi tên chủ ngữ của vị ngữ. Chính vì thế mà họ đã gộp tính từ vào động từ; và các nhà lôgic học cũng có cùng một quan điểm như thế. Ngược lại, từ thời Trung Cổ, hầu hết các nhà ngữ pháp đã phân biệt tính từ và động từ một cách rạch ròi như phân biệt động từ và danh từ. Do đó ta có thể hỏi cái gì, nếu có, phân biệt tính từ và động từ trong lý thuyết cú pháp đại cương? Để cho đơn giản, ta sẽ minh họa bằng tiếng Anh.

Hai điểm khác nhau hiển nhiên nhất giữa các lớp từ vựng trong tiếng Anh mà truyền thống gọi là tính từ và động từ đều liên quan tới hiện tượng biến hình bề mặt. (1) Tính từ, khi xuất hiện ở vị trí vị ngữ, không có các hậu tố động từ liên quan tới sự phân biệt thời, thức, thể; còn động từ cầm (*be*, *become*...) được tạo sinh bởi ngữ pháp để mang những hậu tố biến hình cần thiết. Như vậy, ta có *Mary is beautiful*, *Mary would have been beautiful*; *Mary dances*, *Mary would have danced*; nhưng không có **Mary beautifuls* hay **Mary would have beautiful-ed* hay * *Mary is dance* hay *Mary would have been dance* (2) Động từ được cải biến một cách kém tự do để giữ vị trí bổ từ trong danh ngữ; nhưng khi xuất hiện ở vị trí

cú pháp này, thì không như tính từ, nó mang hậu tố *-ing*. Như vậy, ta có *the beautiful girl: the singing girl*; nhưng không có **The beautiful-ing girl* hay ** The sing girl*.

Trong những xử lý "theo ý niệm" cho các thành phần lời nói, tính từ thường được cho là chỉ những "phẩm chất" và động từ thì chỉ "hành động" hay "trạng thái". Nhưng sự khác nhau giữa "phẩm chất" và "trạng thái" (nếu không hoàn toàn giả tạo) là kém nổi bật hơn sự khác nhau giữa "hành động" và "trạng thái". Chẳng hạn người ta rất có thể không biết là *know, exist, happy, young*.. chỉ "trạng thái" hay "phẩm chất". Nhưng có điều chắc chắn là *know* và *exist* ở một bên và *happy, young* ở một bên khác, về mặt ngữ pháp. Đối với ta, vấn đề này được quyết định bằng những tiêu chí bàn ở đoạn trước. Nhưng có nhiều ngôn ngữ (tiếng Trung Quốc chẳng hạn), ta không áp dụng những tiêu chí đó được, và các nhà ngôn ngữ học có xu hướng nói rằng không có sự phân biệt tính từ/động từ trong các ngôn ngữ như thế, mà đúng hơn chỉ có sự phân biệt động từ trạng thái và động từ hành động.

Sự phân biệt động từ trạng thái và động từ hành động cũng thích hợp đối với tiếng Anh. Như ta đã thấy, một số động từ trạng thái tiếng Anh không thường xuất hiện ở hình thức tiếp diễn (7.5.7): đối lập với các động từ đó, đại đa số động từ tiếng Anh xuất hiện tự do ở hình thức tiếp diễn thì có thể gọi là động từ "hành động". Sự khác nhau về thể này giữa động từ trạng thái và động từ hành động đối xứng với sự khác nhau tương tự giữa các tính từ tiếng Anh. Hầu hết tính từ tiếng

Anh là tính từ trạng thái theo ý nghĩa chúng thường không có thể tiếp diễn khi xuất hiện ở vị trí vị ngữ (*Mary is beautiful* không có * *Mary is being beautiful*) Nhưng một số tính từ xuất hiện tự do với thể tiếp diễn trong những trường hợp thích hợp (*Mary is being silly now* "Mary bây giờ còn đang khờ dại"). Nói cách khác, từ trạng thái là bình thường đối với lớp tính từ, mà không bình thường đối với động từ; từ không - trạng thái là bình thường đối với động từ mà không bình thường đối với tính từ. Khả năng kết hợp tự do với thể tiếp diễn liên quan với một số đặc điểm quan trọng khác của cú pháp tiếng Anh: nhất là liên quan với tiềm năng xuất hiện khi trả lời một câu hỏi như *What did she do? What is she doing?* . Cả câu *Mary danced (that's what she did)* lẫn câu *Mary is being silly (that's what she's doing)* là những câu trả lời có thể có cho những câu hỏi thuộc dạng đó, nhưng không có * *Mary knows Greek (That's what she does)* hay * *Mary is beautiful (That's what she does)*.

Ta nói về các "động từ trạng thái" trong tiếng Anh (để phân biệt với tính từ) và các "tính từ không - trạng thái" (để phân biệt với động từ) vì sự đối lập về thể trạng thái/ không trạng thái nói chung là trùng hợp với, nhưng trong những trường hợp đặc biệt thì xung khác với, những khác nhau về biến hình mà truyền thống cho là quan trọng hơn trong việc định nghĩa các thành phần lời nói. Nhưng, chính đối lập về thể có liên quan, nếu có, với định nghĩa theo ý niệm của động từ và tính từ là "hành động" và "phẩm chất".

7.6.5. Trạng từ (adverb)

Định nghĩa truyền thống điển hình của trạng từ có thể trình bày như sau: Trạng từ là thành phần lời nói dùng làm bổ từ cho một động từ, một tính từ hay một trạng từ khác hay trạng ngữ.

Điểm lưu ý thứ nhất về định nghĩa đó là về thuật ngữ. Tiền tố Latin *ad-* (Hy Lạp *epi-*) có thể dịch là "được gắn vào và bổ nghĩa cho". Nhưng đó cũng là ý nghĩa của "tính từ" (Hy Lạp *epithetos*). Tính từ là bổ từ tiêu biểu của ngữ pháp truyền thống: nó được "gắn vào" và bổ nghĩa cho danh từ (và vì những lý do đã nói, nó được xem là một loại danh từ trong thời kỳ hậu Aristote). Do đó, tính từ là bổ từ cho danh từ (phụ danh từ) và trạng từ là bổ từ cho động từ (phụ động từ). Nhưng định nghĩa cho trên lại nói sự bổ nghĩa cho tính từ và cả sự "bổ nghĩa" cho động từ. Vấn đề là thuật ngữ truyền thống "trạng từ" (kỳ thực là định nghĩa của Dionysius Thax và Priscian) phụ thuộc một cách ẩn ngôn vào ý nghĩa sớm hơn và rộng hơn của "động từ". Nói cách khác, nó giả định rằng "tính từ" và "động từ" (theo nghĩa hiện đại hơn, hẹp hơn) phải được xem là các thành viên của cùng một lớp cú pháp chính nhằm phát biểu những đặc tính kết hợp của chúng đối với các thành viên của những lớp cú pháp chính khác. Ta đã thấy rằng "tính từ" và "động từ" có nhiều điểm chung và trong nhiều ngôn ngữ (kể cả tiếng Anh) chúng được gộp chung nhau một cách đúng đắn với tư cách là những thành viên của cùng một phạm trù cấu trúc chìm.

Điểm lưu ý thứ hai về định nghĩa của trạng từ mà ta đã cho trên là: nó hàm ý rằng trạng từ là một phạm trù quy hồi (diễn hình hơn các thành phần lời nói khác) với ý nghĩa rằng một trạng từ có thể bổ nghĩa cho một trạng từ khác. Ví dụ, *extra- ordinarily* và *Well* đều là trạng từ (lần lượt chỉ mức độ và chỉ 'cách thức' trong những câu như *Mary dances extraordinarily well* và *Mary cooks fish extraordinarily well*; và *extraordinarily* bổ nghĩa cho *well* trong trạng ngữ hướng tâm - *extraordinarily well*. Chính dựa vào những khả năng kết hợp đó trong các câu đơn mà cả Jpersen lẫn Hjelmslev đã xây dựng lý thuyết của mình về thành phần lời nói (một cách độc lập nhau và có vài khác nhau có thể bỏ qua trong khuôn khổ bàn luận ở đây) ba mươi năm trước đây. Bây giờ ta sẽ phác họa quan điểm của các ông. Nhưng trước hết phải nói đôi điều về trạng từ.

Trong ngữ pháp truyền thống, trạng từ tạo thành một lớp rất đa loại; và người ta ngỡ rằng phải chăng bất cứ một lý thuyết tổng quát nào về cú pháp đều gộp chung tất cả các hình thức mà truyền thống miêu tả là "trạng từ" vào một lớp cú pháp. Ở điểm này, ta chỉ chú ý đến các trạng từ "cách thức" (ví dụ như *Well* và *beautifully* trong *Mary cooks fish well* và *Mary dances beautifully*)

Hầu hết các trạng từ cách thức tiếng Anh (cũng như các ngôn ngữ khác) đều phân biệt với tính từ tu có liên hệ về mặt hình thái học với tính từ (*beautifully: beautiful*). Hơn nữa, chúng có liên hệ cải biến với các "tính từ" trong nhiều kết cấu tương tự: *Mary is a beautiful dancer: Mary dances beautifully*. Bởi vì

hình như không có khả năng đối lập ở trực dọc giữa "trạng từ cách thức" và "tính từ", nên phải xem chúng là những biến thể do bối cảnh quy định của cùng một "thành phần lời nói". Việc gán hậu tố trạng từ - ly (trong tiếng Anh) vào tính từ như *beautiful* (và sự viết lại *good* thành *well*) phải được xử lý bằng các quy tắc chuyển cấu trúc chìm thành cấu trúc nổi của câu. Nói cách khác, 'trạng từ' chỉ sự bổ nghĩa cho một động từ (theo nghĩa rộng hơn của thuật ngữ này) bằng một động từ khác, động từ bổ nghĩa này điển hình là tính từ nhưng không nhất thiết phải là tính từ (x.smiling-ly, v.v...). Không phải tất cả tính từ đều xuất hiện ở vị trí "trạng từ": * *The lighth shone greenly....* Ngược lại, có những tính từ chỉ xuất hiện như là những bổ từ của danh từ trong các kết cấu được phái sinh bằng cái biến từ những cấu trúc trong đó "tính từ" có chức năng "trạng từ": *a rapid movement* ← *move rapidly*. Nhưng đa số "tính từ" trong tiếng Anh đều bổ nghĩa cho cả danh từ lẫn động từ ở cấu trúc chìm.

7.6.6. Giả thuyết "Phạm trù" về các thành phần lời nói

Khi bàn về trạng từ, ta đã tham khảo các lý thuyết về các thành phần lời nói trước đây vài chục năm của Jaspersen và Hjelmslev. Các lý thuyết đó thường bị hầu hết các nhà ngôn ngữ học bỏ quên trong những năm vừa qua (coi như một phần của sự thiếu quan tâm đến ngữ pháp "ý niệm"). Với khả năng hình thức hóa sự phân biệt cấu trúc chìm và cấu trúc nổi trong ngữ pháp cái biến, những lý thuyết đó có một tầm quan trọng mới trong lý thuyết cú pháp đại cương. Chúng bắt nguồn ở ngữ

pháp truyền thống và dựa trên bằng chứng của nhiều ngôn ngữ.

Ta sẽ tham khảo lập thuyết của Jspersen, chứ không phải của Hjelmslev (mặc dù, ở nhiều chi tiết, lập thuyết của Hjelmslev tinh tế một chút); nhưng ta sẽ không dùng thuật ngữ của Jspersen, vì thuật ngữ đó đối chọi với ý nghĩa của các thuật ngữ khắp nơi trong sách này và có thể dẫn đến hiểu lầm. Đối với Jspersen, danh từ là phạm trù ở *cấp độ một*; động từ (bao gồm tính từ) là phạm trù ở *cấp độ hai*; và trạng từ là phạm trù ở *cấp độ ba*. Khái niệm gọi là "cấp độ" được định nghĩa bằng những đặc tính kết hợp của các phạm trù đang xét. Mỗi phạm trù được bổ nghĩa, trong cấu trúc đơn giản điển hình nhất, bởi một phạm trù ở cấp độ "cao" hơn. Danh từ được động từ (gồm cả "tính từ") bổ nghĩa, do đó động từ là phạm trù phụ - danh từ; động từ được bổ nghĩa bởi trạng từ, do đó trạng từ là phạm trù phụ - phụ danh từ; và trạng từ thì được các trạng từ khác bổ nghĩa. Không cần quá ba cấp độ để phân loại các thành phần lời nói (trong bất kỳ ngôn ngữ nào được Jspersen hay Hjelmslev tham khảo), bởi vì không có phạm trù chính yếu nào có chức năng bổ nghĩa cho phạm trù ở cấp độ ba.

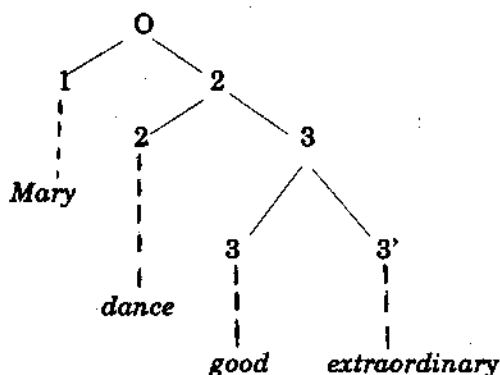
Ở đây rất cần lưu ý rằng lý thuyết "cấp độ" đó có thể được hình thức hóa rất rành mạch bằng ngữ pháp phạm trù (6.3.1): Thực ra, nó được hàm chứa trong sự khai triển sớm của các khái niệm ngữ pháp phạm trù của Les'niewski và Ajdukiewicz. Danh từ là phạm trù cơ bản; tất cả các thành phần lời nói khác là những phạm trù phái sinh, phức tạp. Các phạm trù ở cấp độ hai kết hợp với các phạm trù ở cấp độ một

(theo những nguyên tắc cấu tạo đúng mà Ajdukiewicz gọi là "tính nối kết cú pháp") để tạo thành câu (hay "mệnh đề"). Các phạm trù ở cấp độ ba kết hợp với một phạm trù khác để tạo thành các phạm trù ở cấp độ ba.

Để dễ in ấn, bây giờ ta hãy đưa ra một hệ thống ký hiệu bằng số để biểu thị các phạm trù của khái niệm "cấp độ" này. (Các số có thể được xác định là tương đương với các biểu thức phân số được dùng trong những tham khảo trước đây của ta về ngữ pháp phạm trù). Ta sẽ dùng số không (Zéro) chỉ "câu", 1 chỉ "danh từ", 2 chỉ "động từ" (bao gồm cả "tính từ") và 3 chỉ "trạng từ" và ta sẽ dùng dấu phẩy để chỉ sự quy hồi, ví dụ 3' ("ba phẩy"), 3" ("ba hai phẩy") v.v... Cấu trúc thành tố nền tảng của một câu như *Mary dances extraordinarily well* được trình bày bằng quy ước số ở hình 18. Nó có thể được biểu thị tương đương là $0(1+2(2+3(3+3')))$. Bạn đọc sẽ thấy rằng hệ thống này được cho là *không có chiều hướng*: cho một phạm trù phức tạp x gồm một cặp phạm trù cơ bản hay phái sinh, ta có thể khử "mẫu số" (trong sự biểu thị "bảng phân tố") của x với một phạm trù khác y, cho dù x và y kề liền nhau hay không ở cấu trúc nối của câu và độc lập với chuỗi liên quan x và y ở cấu trúc nối. Bằng cách ký hiệu bằng số, 3' khử với 3 mà tạo ra 3, 3' khử với 2 mà tạo ra 2 và 2' khử với 1 mà tạo ra 0.

Ở một mục trên đây, ta đã chỉ ra rằng các ngữ pháp phạm trù (hai chiều) là tương đương yếu, nhưng có lẽ là tương đương không mạnh, với các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn tự do về bối cảnh, đơn giản (6.3.7). Cả ngữ pháp phạm trù lẫn ngữ

pháp cấu trúc ngữ đoạn đơn giản đều không đủ mạnh để miêu tả toàn bộ cú pháp của bất kỳ ngôn ngữ tự nhiên nào. Chomsky (và các tác giả khác) đã chứng minh điều đó. Cho đến nay không có một ai phát triển một ngữ pháp cải biến có bộ phận cơ sở phạm trù, chứ không phải có bộ phận cơ sở cấu trúc ngữ đoạn. (Lý thuyết của Shaumjan đi gần nhất tới quan điểm đó; nhưng nó có vài đặc điểm khác làm cho ta khó so sánh một cách chính thức với lý thuyết Chomsky về cú pháp cải biến, và nó chưa được minh họa chi tiết). Nhưng khái niệm "cấp độ" được nhiều sức ủng hộ của lý thuyết truyền thống về các thành phần lời nói và của sự áp dụng lý thuyết đó vào việc miêu tả nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Có thể lưu ý rằng nhiều công trình hiện nay được công bố bởi một số nhà ngôn ngữ học (Lakoff, Rosenbaum, Fillmore, và các tác giả khác), mặc dù trong đó không có Chomsky, đã cho rằng có sự đồng nhất "phạm trù" của "động từ" và "tính từ" trong cấu trúc chìm của tiếng Anh. Không thể không quan niệm rằng những phát triển thêm sẽ chứng minh rằng bộ phận cơ sở của ngữ pháp cải biến tiếng Anh đầy đủ hơn bây giờ, sẽ bao gồm một "bộ phận phụ" có các quy tắc được thiết lập một cách tinh vi bằng ngữ pháp phạm trù. Nhưng, có những đặc điểm khác của cấu trúc chìm không thể được thiết lập bằng ngữ pháp phạm trù. Ta sẽ nói đến các đặc điểm đó ngay sau đây khi bàn về các phạm trù ngữ pháp thứ yếu và các thành phần lời nói trong chương này. Nhưng trước hết, ta phải nói về cái được cho là tính không đầy đủ đã được khẳng định của ngữ pháp phạm trù.



Mary dances extraordinarily well

Hình 18 Biểu đồ phạm trù của cấu trúc thành tố nền tảng

7.6.7. Tính không đầy đủ của ngữ pháp phạm trù.

Người ta đã nêu ra rằng ngữ pháp phạm trù là không đầy đủ so với ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn. Sự phê phán là ở chỗ đó. Ngữ pháp phạm trù sẽ đồng nhất "tính từ" và "động từ nội động", coi như là những thành viên của cùng một phạm trù chính (*beautiful* và *dance* trong những câu như *Mary is beautiful* và *Mary dances*), nhưng sẽ thiếu sót vì không liên hệ "động từ ngoại động" với "động từ nội động". Thoạt nhìn, đó là một lời phê phán lợi hại. Nhưng mối quan hệ giữa "động từ ngoại động" và "động từ nội động" không hề rành mạch như lý thuyết cái biến hiện nay chủ trương. Ta phải để lại vấn đề này cho một chương sau (8.2). Ở điểm này, ta sẽ lưu ý tính không đầy đủ cũng nghiêm trọng như thế trong bộ phận cơ sở đã được hình thức hóa theo những con đường được Chomsky đề nghị trong công trình mới nhất của ông. Vấn đề là bất kỳ giải

đáp thỏa đáng nào về mặt lý thuyết cho ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn đều có thể mở rộng thành ngữ pháp phạm trù; và nó sẽ tự động bác bỏ được sự phê phán nói trên. Do đó ta sẽ lưu ý sơ qua các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn và cách hình thức hóa các quy tắc của bộ phận cơ sở của một ngữ pháp cải biến.

7.6.8. Tính không đầy đủ của ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn

Xét các quy tắc sau đây: (1) $\Sigma \rightarrow NP + Aux + VP$

(2) $VP \rightarrow V + NP$

(3) $VP \rightarrow V$

(4) $NP \rightarrow T + N$

Cho một bộ từ vựng thuộc loại sau đây:

$N = \{man, dortor, v.v....\}$

$V = \{examine, leave v.v....\}$

$T = \{the, a v.v... \}$

Và các quy tắc cần thiết để phát triển *Aux* (để xử lý thời, và thức, thể), để gán số cho các danh từ và để tiếp theo xử lý sự hòa hợp chủ ngữ - động từ, thì các quy tắc cấu trúc ngữ đoạn trên sẽ tạo sinh những câu như *The dortor examines the man* ($T+N+V+s + T+N$) và *The man leaves* ($T+N+V+s$). Có những cách khác nhau để có thể hình thức hóa mối quan hệ giữa "động từ ngoại động" và "động từ nội động" trong một ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn. Bộ quy tắc nêu trên làm điều đó bằng cách cho cả hai là thành viên của cùng một phạm trù

chính yếu (V) và phân biệt các thành viên cụ thể của V, ta sẽ cho là như thế, bằng cách đánh dấu chúng trong bộ từ vựng với một *đặc điểm* (chưa nêu ở trên) cho biết động từ đang xét có thể hay phải có một NP theo sau: quy tắc (2). Đó là kỹ thuật chủ yếu đã được Chomsky khai triển trong *Aspects of the Theory of syntax*. (Hệ thống sớm hơn trong *Syntactic Struchus* hình thức hóa mối quan hệ giữa các động từ "ngoại động" và "nội động" một cách hoàn toàn khác).

Điều mà ta muốn nói ở đây chỉ là: các quy tắc nêu trên đã thiếu sót không hình thức hóa sự kiện có mối quan hệ cốt yếu, độc lập với ngôn ngữ giữa N và NP và giữa V và VP. Trong chừng hạn liên quan đến sự hình thức hóa của các ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn, một sự trùng hợp "ngẫu nhiên" là các nhà ngôn ngữ học sẽ gộp chung - trong ngữ pháp của các ngôn ngữ khác nhau - quy tắc luôn luôn mở rộng NP thành một dây ký hiệu chứa N. Và các quy tắc luôn luôn mở rộng VP thành một dây ký hiệu có chứa V. Nói cách khác, ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn đã không hình thức hóa một sự kiện là NP và VP không chỉ là những ký hiệu tiện lợi để nhớ, mà còn thay cho các thành tố - câu vốn lần lượt nhất thiết phải là danh từ tính và động từ tính, vì chúng có N và V là thành tố chính yếu bắt buộc. (Bản thân Chomsky đã thừa nhận sự không đầy đủ đó: ông đã chỉ ra một cách giải quyết có thể được, nhưng cách này chưa được khai triển chi tiết, và cho đến nay nó không được tham khảo trong các văn liệu đã công bố).

Cái cần thiết và đã được coi là giả thiết trong ngữ pháp truyền thống, là cách nối kết các thành tố - câu có dạng XP

với X (trong đó X là bất kỳ một phạm trù chính yếu nào: N, V, ...). Cách đó không những sai, mà về mặt lý thuyết thì không thể được đối với bất kỳ nhà ngôn ngữ học nào muốn đề nghị các quy tắc có dạng sau đây chẳng hạn (cho bộ phận cơ sở của tiếng Anh hay một ngôn ngữ nào đó):

$$(1a) \Sigma \rightarrow VP + Aux + NP$$

$$(2a) NP \rightarrow V + VP$$

$$(3a) NP \rightarrow V$$

$$(4a) VP \rightarrow T + N$$

Hệ thống hình thức hóa này không loại bỏ các quy tắc như thế; chúng tương đương không những yếu, mà có lẽ còn tương đương không mạnh, với bốn quy tắc trên kia. (Chúng xuất phát từ các nguyên tắc của ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn bàn ở chương trước).

Nếu vấn đề đó có thể được giải quyết cho ngữ pháp cấu trúc ngữ đoạn, thì cũng có thể được giải quyết cho ngữ pháp phạm trù. Chỉ xét trường hợp các động từ "ngoại động" và "nội động": bất kỳ một đơn vị từ vựng nào có sự phân loại phạm trù $(\Sigma n)/n$, ví dụ một động từ "ngoại động", cũng sẽ được xác định bằng những nguyên tắc chung của hệ thống là chính tố của một ngữ đoạn được ngữ pháp phân tích là Σn . Tương tự như vậy đối với các động từ "nội động" nào có sự phân loại phạm trù Σn . Nhưng, như đã lưu ý, vấn đề tính "ngoại động" phức tạp hơn là như ta đã nói. Hiện nay không có hệ thống ngữ pháp cải biến nào xử lý tất cả các sự kiện đó một cách đúng đắn. Ta sẽ trở lại điểm này ở chương sau.

7.6.9. Phạm trù và đặc điểm

Mục đích bàn luận về ngữ pháp phạm trù và cấu trúc ngữ đoạn là không những tập trung chú ý vào sự khác nhau khá quan trọng giữa các đặc tính kết hợp ở cấu trúc chìm của các thành phần lời nói chính yếu liên quan với nhau ở một bên, và những đặc trưng biến hình và cải biến khác nhau ở một bên khác.

Ta đã thấy sự khác nhau giữa những cái mà truyền thống phân biệt là "động từ" và "tính từ" trong tiếng Anh là khá phức tạp, dính dấp tới những khác nhau và thể ("trạng thái"/"hành động") và những khác nhau về biến hình. Nhưng ta cũng thấy những đặc trưng về biến hình và về thể không luôn luôn trùng hợp nhau. "Tính từ" và "động từ" tương tự nhau về cách kết hợp với danh từ để tạo thành những dây đóng ngoặc của các thành tố trong cấu trúc chìm; và điều này có thể được gọi một cách thích hợp là chức năng *phạm trù* của chúng. Những khác nhau về cải biến, về thể và về biến hình, liên hệ với những tiểu lớp của các phạm trù "cấp độ hai", được xác định thỏa đáng hơn trong bộ từ vựng bằng những *đặc điểm* phân biệt các tiểu lớp.

Các ngữ pháp cải biến hiện nay, hình thức hóa theo hệ thống mới được Chomsky đề nghị, đã dùng những đặc điểm như thế, nhưng chỉ ở những bậc thấp nhất trong cấu trúc thành tố. Sự bàn luận của ta về các thành phần lời nói thứ yếu và các phạm trù ngữ pháp thứ hai chương này sẽ cho thấy rằng

thời, thức, thể, số, tính xác định, v.v..., đều liên quan tới các thành tố ở các bậc khác nhau.

Các phạm trù như thế không thể xem là phổ quát của ngôn ngữ loài người (mặc dù được định nghĩa bằng các thuật ngữ phổ quát trong lý thuyết đại cương về cú pháp). Các ngôn ngữ khác nhau về sự "lựa chọn" đối với toàn bộ phạm trù ngữ pháp thứ hai được thừa nhận trong lý thuyết cú pháp đại cương; và cách thực hiện các đối lập bên trong các phạm trù đó, ở cấu trúc nối, cũng thay đổi đáng kể từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác. Cái có thể là phổ quát trong ngôn ngữ loài người là những đặc tính kết hợp của các phạm trù chính yếu liên quan với nhau (như đã được nêu ra trong các lý thuyết của Jespersen và Hjelmslev). Nếu thế, ta có thể dự kiến khả năng là bộ phận cơ sở của ngữ pháp cải biến cho bất kỳ một ngôn ngữ nào sẽ gồm có hai "tiểu bộ phận". Tiểu bộ phận thứ nhất (dù được hình thức hóa bằng quy tắc viết lại hay không) sẽ đúng là phổ quát và sẽ giải thích sự kết hợp phạm trù của các đơn vị từ vựng. Tiểu bộ phận thứ nhì sẽ chứa các quy tắc liên quan tới các đặc điểm về thời, thức, thể, số, tính xác định, v.v..., ở các bậc khác nhau của cấu trúc thành tố được tiểu bộ phận phạm trù tạo sinh ra.

7.6.10. Ngữ pháp là một

Gợi ý vừa nêu được xem là cực kỳ giả định: nó không thể làm được về mặt kỹ thuật, và có thể là nó dựa trên những bằng chứng thực nghiệm không đầy đủ. Nhưng nên nhấn mạnh một điểm. Cách đây vài năm, đa số các nhà ngôn ngữ học đã phản bác khả năng xây dựng một lý thuyết phạm trù ngữ pháp

phổ quát. Điều đó không còn như vậy nữa. Như Chomsky đã chỉ: "công trình hiện đại... đã cho thấy có một sự khác nhau lớn ở các cấu trúc nổi của các ngôn ngữ", nhưng "các cấu trúc chìm đòi hỏi tính phổ quát - có thể là hoàn toàn khác với các cấu trúc nổi của các câu như chúng xuất hiện trên thực tế". Do đó, "những tìm tòi của ngôn ngữ học hiện đại... không phải là không phù hợp với các giả thuyết của các nhà ngữ pháp phổ quát". Một lần nữa, phát biểu nổi tiếng của Roger Bacon về ngữ pháp phổ quát được các nhà ngôn ngữ học trích dẫn với sự tán thành: "Ngữ pháp, về cơ bản, là một trong tất cả các ngôn ngữ, mặc dù nó có thể biến đổi một cách ngẫu nhiên" (1.2.7). Những thuật ngữ kinh viện "về cơ bản" (*secundum substantiam*) và ngẫu nhiên (*accidentaliter*) có thể được giải thích thỏa đáng về cú pháp bằng cách hình thức hóa sự phân biệt cấu trúc chìm và cấu trúc nổi.

CÁC CHỨC NĂNG NGỮ PHÁP

8.1. CHỦ NGỮ, VỊ NGỮ VÀ PHỤ NGỮ

8.1.1. Các thành tố cốt lõi và không cốt lõi

Nguyên tắc căn bản của ngữ pháp truyền thống và của nhiều lý thuyết cú pháp hiện đại, là mọi câu đơn, tường thuật đều gồm có hai thành tố chính yếu bắt buộc, một *chủ ngữ* và một *vị ngữ*; ngoài ra, nó có thể chứa một hay nhiều *phụ ngữ* (adjunct). Các phụ ngữ (về không gian, thời gian, cách thức, nguyên nhân, v.v...: ta sẽ trở lại các loại phụ ngữ khác nhau ở sau) là những thành tố tùy tiện hay có thể miễn có về mặt cấu trúc của câu: có thể loại bỏ chúng mà không ảnh hưởng gì tới phần còn lại của câu.

Để minh họa cách áp dụng những thuật ngữ đó, ta có thể lấy câu *John killed Bill in Central Park on Sunday*. Chủ ngữ là *John*; vị ngữ là *Killed Bill*; và *in Central Park* và *on Sunday* là các phụ ngữ lần lượt về không gian và thời gian. Có thể loại bỏ một hay cả hai phụ ngữ đó mà không phá hủy tính ngữ pháp của câu: *John killed Bill on Sunday*, *John killed Bill in Central Park*, *John killed Bill*. Ngược lại, cả * *killed Bill in Central Park on Sunday* lẫn * *John in Central Park on Sunday* đều không phải là câu đầy đủ về mặt ngữ pháp (về khái niệm câu "không đầy đủ", xem 5.2.3). Ta sẽ nói rằng chủ

ngữ và vị ngữ cùng nhau hợp thành *cốt lõi* của câu. Chủ ngữ và vị ngữ, do đó, là những thành tố *cốt lõi*, còn phụ ngữ là thành tố *không cốt lõi*.

8.1.2. Đề và thuyết

Ta đã nói rằng từ thời Platon trở đi, định nghĩa của danh từ và động từ liên quan chặt chẽ với sự phân biệt chủ ngữ và vị ngữ (1.2.5, 7.6.4). Sapir chỉ lặp lại quan điểm truyền thống khi ông nói rằng: 'Phải có một cái gì đó để nói tới và một cái gì đó phải được nói ra về chủ thể này của lời nói... Chủ thể của lời là một danh từ... không có một ngôn ngữ nào hoàn toàn không phân biệt danh từ và động từ, mặc dù trong một số trường hợp đặc biệt, tính chất của sự phân biệt đó có thể là tinh tế, khó nắm bắt'. Trong đoạn này, Sapir xác định một cách ẩn ngôn rằng chủ ngữ là người hay vật được nói đến và vị ngữ là phát biểu về người hay vật đó. Nhưng đó chỉ là một trong nhiều cách định nghĩa chủ ngữ và vị ngữ của các nhà ngữ pháp. Vì ta cũng sẽ xét đến một vài định nghĩa đó, ta sẽ chấp nhận thuật ngữ của Horkelt hiện được thừa nhận rộng rãi để chỉ các khái niệm mà Sapir đã nói đến: ta sẽ gọi người và vật được nói đến là *đề* (topic) và phát biểu về người hay vật đó là *thuyết* (comment).

Horkett giới thiệu những thuật ngữ đó như sau: "Cách đặc trưng hóa tổng quát nhất của những kết cấu vị ngữ được nêu ra bằng những thuật ngữ "đề" và "thuyết"... Người nói báo trước một đề và sau đó nói một điều 'gì' về nó. Chẳng hạn, *John/ran away; That new book by Thomas Guernsey/I haven't*

read yet [Dấu vạch xiên ở các câu được dùng làm ví dụ đó chỉ chỗ ngắt chính của cấu trúc thành tố.] Trong tiếng Anh và các ngôn ngữ quen thuộc ở châu Âu, đề thường thường cũng là chủ ngữ và *thuyết* là *vị ngữ*: trong *John ran away*, là vậy. Nhưng đôi khi trong tiếng Anh thông tục, không có sự đồng nhất đó; trong tiếng Anh chính thức thì sự đồng nhất đó không có đều đặn trong một số tình huống đặc biệt; còn trong một số ngôn ngữ không phải Âu châu thì sự đồng nhất đó thường không có".

Có hai điểm liên quan tới đoạn văn trích dẫn của Horkett. Trước hết, "chủ ngữ" và "vị ngữ", với tư cách là những khái niệm cú pháp, được phân biệt với "đề" và "thuyết" (mặc dù chúng trùng hợp với "đề" và "thuyết" trong những câu tường thuật thường dùng nhất của tiếng Anh và các ngôn ngữ quen thuộc ở châu Âu). Thứ hai, Horkett hình như có ý nói rằng đề nhất thiết phải đi trước *thuyết*: về ví dụ thứ nhì của ông, ông tiếp tục nói, "*That new book by Thomas Guernsey* được nói ra trước hết, vì nó xác định cái mà người ta sẽ nói đến: nó chính là đề của câu, mặc dù không phải là chủ ngữ của câu. Đề đồng thời là *tân ngữ* của động từ *haven't read (yet)* và chủ ngữ của động từ này là *I* một thành phần của *thuyết* trong toàn bộ câu".

Sự phân biệt đề thuyết thường được giải thích (tuy không phải do Horkett) bằng tính miễn trừ bối cảnh hay tính báo trước: đề, hay "chủ ngữ của lời nói" được miêu tả là yếu tố *đó* cho trong một tình huống chung hay trong một câu hỏi hiển ngôn mà người nói đang trả lời; và thuyết là thành phần của

phát ngôn đưa ra thêm một cái gì mới (và như thế truyền đạt thông báo tới người nghe). Theo tiêu chí này, ta không thể nói cái gì là đề và cái gì là thuyết trong một phát ngôn cụ thể (hoặc quả thật phải chăng là hữu lý khi chia rã đề và thuyết) trừ khi ta biết cái gì là "đã cho" theo bối cảnh. Ví dụ, nếu *John ran away* trả lời câu hỏi, hiển ngôn hay ẩn ngôn, *who ran away*, thì theo tiêu chí "đã cho - mới" *John* là thuyết và *ran away* là đề. Nếu câu hỏi hiển ngôn hay ẩn ngôn là một cái gì không chỉ rõ hơn "What happened?" thì chỉ có thời quá khứ là được báo trước và tất cả phần còn lại của phát ngôn là "mới". Chỉ khi nào phát ngôn *John ran away* trả lời cho câu hỏi hiển ngôn hay ẩn ngôn "What did John do?" thì *John* mới là đề và *ran away* mới là thuyết theo tiêu chí "đã cho - mới" (chính xác hơn, *ran away* có trừ bớt sự xác định thời đi là "mới"). Cái thuật ngữ "đã cho" và "mới" là lấy của Halliday, người đã phân biệt nhiều khái niệm khác nhau liên quan tới sự phân tích câu thành ra đề và thuyết.

Một cách điển hình, phát ngôn *John ran away* sẽ không dùng để trả lời cho câu hỏi hiển ngôn trong đó *John* hoặc *ran away* là "đã cho", mà đúng hơn *He ran away* ("What did John do?") hay *John (did)* ("who ran away?") mới là câu trả lời. Trong tiếng Anh, và có thể trong mọi ngôn ngữ, tiêu chí "đã cho - mới" được áp dụng chính yếu không phải trong việc quy định cấu trúc cú pháp của câu mà là trong việc thiết lập những điều kiện loại bỏ hay thay thế đại từ ở những phát ngôn tình lược, bị bối cảnh ràng buộc, của những lời nói liên hệ (về sự phân biệt câu và phát ngôn, xem 5.1.2).

Trong nhiều ngôn ngữ bằng cách dùng một trật tự từ nào đó hay một siêu từ đặc biệt, người nói có thể cho biết rõ là anh ta đang "báo trước một đề" (không nhất thiết là "đưa cho" trong tình huống) và sau đó anh ta "nói một điều gì đó về nó". Điều đó chỉ có thể có một cách hạn chế ở tiếng Anh. Đó là một trong những nhân tố liên quan tới việc chọn lựa kết cấu bị động (8.3.3). Nhưng nó không hoạt động trong việc quy định hình thức của *John ran away*. Những câu luân phiên như *What John did was run away*, *It was John who ran away*, *The one who ran away was John* cũng như *John ran away*, *John ran away...* (trong đó dấu sắc chỉ trọng âm đối lập hay trọng âm nhấn mạnh) đều được "đánh dấu" để có những phân biệt phức tạp (mà ta sẽ không đi sâu vào đó ở đây). *John ran away* thực ra "không được đánh dấu" về mặt cấu trúc để phân biệt đề và thuyết: nó điển hình cho hình thức "trung hòa" nhất của câu tiếng Anh.

Nhưng, nếu ta đứng trước câu này, tách rời khỏi bối cảnh mà trong đó phát ngôn tương ứng đã hay có thể xuất hiện, chắc chắn ta sẽ đồng ý với Hockett (và hầu hết các nhà ngôn ngữ học và lôgic học từ thời Platon) rằng một cái gì đó được nói về *John* chứ không phải về *ran away*. Cái gì thúc đẩy ta lựa chọn trong trường hợp những câu "không được đánh dấu" như thế là một vấn đề thú vị. Nó dẫn ta đến một cách tiếp cận chính yếu khác để định nghĩa chủ ngữ và vị ngữ trong lý thuyết lôgic và ngữ pháp truyền thống. Đó là cách tiếp cận thứ nhì, mà như ta sẽ thấy, cũng là nền tảng cho cách định nghĩa truyền thống "theo ý niệm" danh từ là "tên gọi của người

hay vật"; và đó có thể là cách định nghĩa duy nhất cho cả "chủ ngữ" lẫn "danh từ" (một cách phụ thuộc lẫn nhau), có thể áp dụng phổ quát. Ta đã ám chỉ điều đó ở mục nói về các thành phần lời nói (7.6.9).

8.1.3. Phổ quát và đặc thù

Ở điểm này ta phải trở lại học thuyết Aristote về các "phạm trù" của phát biểu (7.1.2). Ta đã nói phạm trù thứ nhất *bản thể* được coi là cơ bản hơn những đặc tính *ngẫu nhiên* còn lại, về mặt logic học: bản thể là người hay vật có những đặc tính ngẫu nhiên (về số lượng, phẩm chất, quan hệ, hành động, nơi chốn, trạng thái v.v...) có thể được phát biểu (hay xác nhận) trong những mệnh đề cấu tạo đúng về mặt logic. Theo quan điểm đó, *John ran away, He is in London, My friend is tall...*, là cấu tạo đúng về mặt logic: *John, he, my friend* chỉ các bản thể (ở những ví dụ này, đó là con người), và *ran away, is in London* và *is tall* phát biểu. ("nói một điều gì đó") về các bản thể đó - phát biểu lần lượt về hành động, nơi chốn và phẩm chất.

Bây giờ, các tên riêng cũng như đại từ và ngữ đoạn chỉ người hay vật xác định (như *John, he* và *my friend* ở những ví dụ của đoạn trên) đều phải coi là cái biểu đạt 'bản chất' nhất (most 'substantial') - cái biểu đạt tên gọi đúng nhất - trong những cái biểu đạt của một ngôn ngữ (do đó mà có thuật ngữ truyền thống 'substantive' để chỉ "danh từ"). Đó là những từ ngữ *đặc thù* (hay "cá biệt") chỉ một bản thể *cá thể*, xác định. Các từ và ngữ đoạn khác, bao gồm danh từ "chung" không

xác định (*man, book v.v...*) và danh từ "trừu tượng" (*goodness, beauty v.v...*, cũng như động từ, tính từ và trạng từ, đều là những từ ngữ *phổ quát* hay "khái quát": tự chúng không chỉ những bản thể cá thể (trừ khi chúng được quy định về cú pháp, trong việc miêu tả rõ về một cá thể, ví dụ: *the man over there*), mà chúng chỉ một lớp cá thể hoặc một lớp phẩm chất, trạng thái, hành động... có liên quan tới các cá thể.

Vài nhà logic học phân biệt hai loại từ ngữ phổ quát (và để tiện việc trình bày, ta sẽ chấp nhận sự phân biệt đó): (i) các từ ngữ phổ quát *loài* dùng để tập hợp các cá thể thành các lớp (cho dù những lớp này được coi là có thể xác định dựa vào vài đặc tính cố hữu của các thành viên của chúng hay không), và (ii) các từ ngữ phổ quát *đặc trưng* hoa chỉ những phẩm chất, trạng thái, hành động... Các từ phổ quát *loài* điển hình là các danh từ "chung" của ngữ pháp truyền thống; còn các từ phổ quát *đặc trưng* hóa là các danh từ "trừu tượng", động từ, tính từ và trạng từ.

Dựa vào các phân biệt đó, ta có thể thiết lập nguyên tắc quan trọng sau đây của logic học truyền thống: trong khi các từ phổ quát được tìm thấy ở cả vị trí chủ ngữ lẫn vị trí vị ngữ trong các mệnh đề cấu tạo đúng, thì các từ đặc thù bị hạn chế ở vị trí chủ ngữ thôi. Rất nhiều ví dụ về các mệnh đề được cấu tạo bằng một từ đặc thù và một từ phổ quát: *Socrates is a man* (loài) và *Socrates is wise* (đặc trưng); và về mệnh đề có hai từ phổ quát: *Man is wise* (Ta sẽ không đi vào một nguyên tắc truyền thống khác cho rằng trong hai từ phổ quát, từ nào kém riêng biệt hơn thì được phát biểu bằng từ riêng biệt nhiều hơn).

Sự phân biệt truyền thống về từ đặc thù và từ phổ quát có thể độc lập với các khái niệm về bản thể và ngẫu nhiên của Aristote và kinh viện. Nó dựa trên sự thừa nhận một số thực thể phân lập, kéo dài trong thời gian (người, động vật và đồ vật) trong thế giới nhận thức, những nguyên tắc nhận diện và phân loại mà theo đó cái thực thể được gọi tên (như là những cá thể) hay được "chia loài" thành những lớp bằng các quy ước từ vựng của ngôn ngữ đang xét, và một bộ đặc tính, trạng thái, hành động thường tái diễn... liên quan tới các "thực thể" đó. Không có lý do gì để nghi ngờ rằng (dù cương vị triết học của nó là gì) khái niệm "thực thể" thông thường này có thể áp dụng trong một số trường hợp đủ để điều tra vốn từ và cấu trúc cú pháp của các ngôn ngữ, miễn là ta tôn trọng sự phân biệt các tiêu chí "ý niệm" và "hình thức" (7.6.1).

8.1.4. Sự phù hợp của các tiêu chí logic và ngữ pháp

Bây giờ ta thấy rõ tại sao "chủ ngữ" và "danh từ" liên quan nhau rất chặt chẽ trong lý thuyết ngữ pháp và logic truyền thống. Các danh từ điển hình nhất (mà định nghĩa "theo ý niệm" tiêu chuẩn áp dụng cho chúng không chút gì lẫn lộn cả: 7.6.1) là những từ chỉ người và vật cá thể. Vị trí cú pháp bình thường của chúng trong câu chỉ chứa một đơn vị duy nhất như thế kết hợp với một từ không- danh từ (động từ theo nghĩa rộng nhất: 7.6.4) đã được ví dụ trong câu *John ran away* Và thuật ngữ "chủ ngữ" thoát tiên đã được định nghĩa bằng cách dựa trên cơ sở những câu như thế.

Thật vậy, điều đó có nghĩa là nhà ngữ pháp hay logic học truyền thống, như "khách qua đường", khi đứng trước câu

John ran away và được hỏi bằng câu hỏi đề -thuyết "What is being said about what?" sẽ cho (nếu không có bất kỳ chỉ dẫn nào về ngữ cảnh nào là ngược lại) rằng con người cá thể, "John", hầu như phải là trung tâm chú ý của người noi, chứ không phải hành động "ran away" Và khi đứng trước câu *Horses are vicious animals* hay *Virtue is rare*, họ sẽ nói rằng đề là *horses* và *virtue*, vì có sự tương tự cú pháp của chúng với những câu gồm một từ đặc thù và một từ phổ quát (*John ran away* hay *John is good*), những câu thỏa mãn hầu như rõ ràng các điều kiện để áp dụng các nguyên tắc truyền thống nhằm quy định chủ ngữ và vị ngữ. Nói cách khác tiêu chí truyền thống đề - thuyết được quy định ấn ngôn bằng sự phân biệt bản thể - ngẫu nhiên trong trường hợp câu đơn chứa một từ đặc thù và một từ phổ quát; và việc áp dụng tiêu chí đề - thuyết vào những câu có hai từ phổ quát được quy định bởi cấu trúc ngữ pháp công khai của chúng.

Trong việc định nghĩa "chủ ngữ" và "vị ngữ" (cũng như trong nhiều vấn đề khác) ngữ pháp truyền thống và logic học truyền thống dựa nhiều vào nhau. Cả hai đều nhờ cậy học thuyết Aristote về các phạm trù của phát biểu học thuyết này đặt cơ sở triết học cho quan điểm cho rằng thế giới được chiếm lĩnh bởi những con người, động vật và đồ vật (những bản thể) cá thể và những bản thể đó là kẻ mở đầu hay nạn nhân ("người tác động) hay "kẻ chịu đựng") của các hoạt động và quá trình được phú cho những phẩm chất nào đó, được đặt ở một nơi cụ thể vào một thời gian cụ thể, dễ bị thay đổi... Mức độ chi tiết mà cấu trúc ngữ pháp của các ngôn ngữ cổ điển quy định

cho quan điểm về thế giới này là một vấn đề phiền phức mà ở đây ta không cần xét đến. Để đánh giá khái niệm chủ ngữ trong lý thuyết cú pháp tổng quát, chỉ cần nhận xét rằng các phạm trù của logic và ngữ pháp nhất thiết trùng hợp nhau trong trường hợp câu đơn tường thuật chỉ chứa một biểu đạt danh từ tính.

Có thể cho rằng mọi ngôn ngữ đều có một lớp câu - với tư cách loại hình câu điển hình nhất của cấu trúc cú pháp nhỏ nhất - có hạt nhân gồm một danh từ tính và một động từ (thuật ngữ "danh từ tính" có ý bao gồm cả danh từ, đại từ và danh ngữ, và "động từ" thì phải hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả tính từ: 8.1.1, 7.6.4). Như ta đã thấy, các khái niệm "chủ ngữ" và "vị ngữ" được xác định trước hết bằng cách tham khảo những câu như thế. Sau đó chúng được mở rộng cho những câu phức tạp hơn về cấu trúc cú pháp. Chính trong quá trình mở rộng đó mà có thể xuất hiện sự xung đột giữa những loại tiêu chí về logic và ngữ pháp khác nhau dùng để nhận diện chủ ngữ.

8.1.5. "Kẻ hành động" và "mục tiêu"

Xét câu tiếng Anh *John killed Bill* hạt nhân của nó gồm có hai danh từ tính và một động từ. Trong những chương trước ở sách này, ta đã chấp nhận quan điểm truyền thống về cấu trúc cú pháp của những câu như thế, theo đó (ở ví dụ này) chủ ngữ là danh từ *John* và vị ngữ là ngữ đoạn, *killed Bill*, gồm động từ ngoại động *kills* và danh từ *Bill* là tân ngữ của nó (6.2.3, 7.6.4). Lý do chính để theo quan điểm đó là có sự tương tự ngữ pháp giữa danh từ *John* trong *John kills Bill* và

chủ ngữ trong một câu nội động và giữa *kills* trong *John kills Bill* và chủ ngữ trong một câu nội động và giữa *kills* *Bill* và vị ngữ của một câu nội động (như ta đã thấy, các thuật ngữ "chủ ngữ" và "vị ngữ" đã được xác định từ đầu trong mối quan hệ với câu nội động, chỉ chứa một danh từ tính). Cả trong *John kills Bill* lẫn trong *John runs (away)* đều có sự hòa hợp giữa danh từ số ít *John* và các động từ *kills* và *runs* ; còn số của danh từ tân ngữ *Bill* không thích đáng đối với các quy tắc hòa hợp của tiếng Anh. Nếu các đại từ được thay thế cho các danh từ thì đại từ thay cho *John* sẽ có cùng một hình thức như nhau ("chủ cách": 7.4.5) cả trong câu ngoại động lẫn trong câu nội động: *He kills Bill*, *He runs away*. Đại từ thay thế cho *Bill* trong câu ngoại động sẽ nhận một hình thức khác ("đối cách"): *John kills him*. Hơn nữa, hai câu này có thể sắp xếp theo cả hai trật tự và một sự xuất hiện của *John* sẽ được loại bỏ trong câu ghép: *John kills Bills and runs away*, *John runs away and kills Bill*. Các quy tắc cải biến về đẳng lập yêu cầu rằng cấu trúc thành tố của *John kills Bill* đồng nhất với cấu trúc thành tố của *John runs away* ở cấp độ được giải thích bằng quy tắc $\Sigma \rightarrow NP + VP$ (cách thiết lập thông thường của quy tắc này, xem 6.6.4). Và có nhiều quy tắc cải biến khác của tiếng Anh phụ thuộc vào sự nhận diện *John* là chủ ngữ và *kills Bill* là vị ngữ trong *John kills*: *I deplore John's killing Bill*; *I deplore John's running away*... Cuối cùng, cả *John kills Bill* và *John runs away* có thể mở rộng với *that 's what he does*, trong đó "quyền động từ" (pro-verb) *do* thay thế cho *kills Bill* hoặc *runs away* chứ không chỉ thay thế cho *kills*.

Sự kiện cuối cùng này liên quan tới một khía cạnh khác của lý thuyết truyền thống về chủ ngữ và vị ngữ mà cho đến nay chưa nói tới. Cả câu nội động lẫn câu ngoại động tiếng Anh đều có thể trả lời câu hỏi ẩn ngôn *What does X do?* trong đó X là một biểu đạt danh từ tính và *do* (xuất hiện lần thứ hai trong câu hỏi đó) là một 'quyền động từ' gộp chung động từ nội động ở một bên và động từ ngoại động + tân ngữ ở một bên khác. Khi có điều kiện đó (và điều kiện đó không có đối với các động từ trạng thái ngoại động hay nội động: 7.6.4), chủ ngữ có thể được miêu tả là "kẻ hành động" (hay "tác nhân"). Ngược lại, danh từ - tân ngữ trong câu ngoại động là "mục tiêu" (hay "kẻ chịu đựng"). Cách giải thích "theo ý niệm" cho chủ ngữ là "kẻ hành động" và tân ngữ là "mục tiêu" thường xung đột với một số tiêu chí khác đã nói ở đoạn trên. Ví dụ, trong những câu như *Wealth attracts robbers* "sự thịnh vượng lôi cuốn bọn cướp" và *Riches attracts robbers* "sự giàu có lôi cuốn bọn cướp", chủ ngữ *wealth* và *riches* (tùy theo tiêu chí hòa hợp chủ ngữ - động từ), nhưng *robbers* là danh từ duy nhất có thể được miêu tả hợp lý là giữ vai trò "kẻ hành động". Tuy nhiên, đối với tiếng Anh (và một số ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Latin và Hy Lạp), quan điểm truyền thống có một điều đúng khi cho rằng chủ ngữ của câu chủ động ngoại động là "kẻ khởi phát hành động" và tân ngữ là "kẻ chịu đựng" hay "mục tiêu". Cấu trúc của vốn từ phản ánh điều đó: hầu hết động từ ngoại động đều có xu hướng xuất hiện với một danh từ hữu sinh làm chủ ngữ cho nó trong câu chủ động, trong khi chủ ngữ của động từ nội động và tân ngữ của động từ ngoại động tương đối trung hòa với sự phân biệt danh từ hữu sinh và vô sinh.

8.1.6. Xung đột giữa các tiêu chí

Bên ngoài ngữ tộc Ấn Âu, rất nhiều ngôn ngữ khác (Basque, Eskimo, Georgian...) có sự xung đột có hệ thống, nếu có thể nói vậy, giữa những tiêu chí truyền thống để nhận diện chủ ngữ trong những câu chủ động có chứa động từ ngoại động. Ta sẽ minh họa điều đó bằng tiếng Eskimo. Nếu những câu (1) và (2) liệt kê dưới đây so sánh (các hậu tố biến hình được tách với căn tố - *quimmi*- "chó"; *agna*- "đàn bà"; *taku*- "thấy", bằng các dấu gạch ngang), người ta sẽ nhận thấy rằng một danh từ trong mỗi câu được đánh dấu bằng hậu tố -q, còn danh từ kia thì bằng -p (ở đây ta bỏ qua hậu tố của động từ):

(1) *quimmi-p agna-q taku-b-a-a*

"Con chó thấy người đàn bà";

(2) *quimmi-q agna-p taku-b-a-a*

"Người đàn bà thấy con chó".

Ta có thể nói rằng trong câu ngoại động, -p đánh dấu "kẻ hành động" và -q đánh dấu "mục tiêu" của "hành động". Do đó, với tiêu chí này, *quimmi-p* là chủ ngữ của câu (1) và *agna-p* là chủ ngữ của câu (2). Nhưng trong những câu dịch từ các câu "Con chó chạy đi" và "Người đàn bà chạy đi" (với động từ nội động) thì các danh từ *quimmi*- và *agna* sẽ có hậu tố -q. Sự tương tự cú pháp này giữa "mục tiêu" của động từ ngoại động và chủ ngữ của động từ nội động thường được gọi là "tính chủ động". Ta sẽ trở lại với nó sau này khi "liên hệ với khái niệm" tính ngoại động mà bây giờ thì ta đang coi là đương nhiên (8.2.3).

Ở đây chỉ cần nhận xét rằng khái niệm "chủ ngữ" truyền thống, khi áp dụng vào câu ngoại động, một phần nào lệ thuộc vào cấu trúc ngữ pháp tiếng Latin và Hy Lạp (và các ngôn ngữ Ấn Âu khác), trong đó có hai điều kiện sau đây. (1) Một trong hai danh từ trong câu ngoại động (và trong đó phạm trù "kẻ hành động" "theo ý niệm" có thể được áp dụng rõ ràng, đó là danh từ chỉ "kẻ hành động") được đánh dấu bằng cùng một biến hình - cách ("chủ cách": 7.4.5) là chủ ngữ của câu nội động. (ii) Số (và ngôi) của động từ được quy định bằng danh từ-chủ ngữ của các câu nội động và danh từ - "kẻ hành động" của câu ngoại động. Cả hai điều kiện đó có thể ví dụ bằng tiếng Anh, nếu ta dùng đại từ chứ không phải danh từ: *He sees them, They see him, He runs away, They run away*. (Trong tiếng Latin và Hy Lạp, cũng như các ngôn ngữ Ấn Âu khác), sự phân biệt-cách biểu lộ trong *he/him* và *they/them* cũng được chỉ rõ trong các danh từ không-trung hòa: 7.4.3). Như ta đã thấy, trong các ngôn ngữ có kết cấu "chủ động", đặc điểm cú pháp về cách (và đôi khi là sự hòa hợp mà ta không minh họa) sẽ quy định danh từ- "mục tiêu" của câu ngoại động là chủ ngữ. Nhưng điều này xung đột với khái niệm chủ ngữ là "Kẻ hành động", chứ không phải là "mục tiêu" (hay "Kẻ chịu đựng"); và trên thực tế, hầu hết các nhà ngôn ngữ học xử lý sự phân biệt "Kẻ hành động" - "mục tiêu" là có ưu thế đối với các ngôn ngữ như Eskimo có kết cấu chủ động. Họ sẽ nói rằng tân ngữ của động từ ngoại động có biến hình-cách giống như chủ ngữ của động từ nội động.

Trong tiếng Anh, cũng như tiếng Latin và Hy Lạp, tiêu chí "Kẻ hành động" - "mục tiêu" mâu thuẫn một cách có hệ

thống với các tiêu chí ngữ pháp khác khi xác định chủ ngữ trong câu bị động. Trong câu *Bill is killed by John*, "kẻ hành động" là *John* và "mục tiêu" là *Bill*. Về mặt đó, *John kill Bill* và *Bill is killed by John* là đồng nhất. Nhưng, trong khi *John* được truyền thống coi là chủ ngữ của câu đầu thì *Bill* lại được coi là chủ ngữ của câu sau. Có những lý do sau đây: (i) cách của danh từ "mục tiêu" trong câu bị động là "chủ cách" (trong tiếng Anh điều đó chỉ có thể thể hiện bằng đại từ: *He hits them, They hit him, He is hit, They are hit*); (ii) danh từ- "mục tiêu" của câu bị động quy định động từ là số ít hay số nhiều, giống như chủ ngữ của câu không bị động ngoại động hay nội động (*Bill hits them, They hit Bill; Bill runs away, They run away; Bill is hit, They are hit*); (iii) danh từ "mục tiêu" của câu bị động có thể được đồng nhất với chủ ngữ - kẻ hành động của câu không - bị động ngoại động hoặc nội động khi đặt trong thế đẳng lập (*Bill challenged John to a duel and was killed, Bill fell downstars and was killed*).

Một lí do nữa để nói rằng "mục tiêu", chứ không phải "kẻ hành động" là chủ ngữ trong câu bị động, đó là "kẻ hành động" là thành tố không cốt lõi, tùy tiện (nó ở "ngoài" hạt nhân, ít ra là ở cấu trúc nổi). *Bill was killed* là một câu trọn vẹn trong khi " *John killed* " thì không. Ngữ đoạn *by John* trong *Bill was killed by John* được truyền thống coi là phụ ngữ "tác nhân", có thể tương đương về mặt cú pháp với phụ ngữ "công cụ" *with a knife* trong *Bill was killed with a knife* (7.4.5)

8.1.7. Các loại chủ ngữ khác nhau.

Ta sẽ bàn mối quan hệ giữa câu chủ động và câu bị động dưới đây (8.3.3). Ở điểm này, ta có thể nhận xét rằng nhiều

nhà ngôn ngữ học đã phân biệt chủ ngữ "ngữ pháp" và chủ ngữ "logic" ở câu bị động; họ nói rằng trong *Bill was killed by John*, chủ ngữ ngữ pháp là *Bill* và chủ ngữ logic (hay nền tảng) là *John*, còn ở câu chủ động tương ứng *John killed Bill* danh từ *John* vừa là chủ ngữ 'ngữ pháp' vừa là chủ ngữ 'logic' (và *bill* là tân ngữ).

Gần đây Chomsky đã chấp nhận sự phân biệt thuật ngữ giữa chủ ngữ ngữ pháp và chủ ngữ logic. Ông nói thêm rằng: "Đề-thuyết là quan hệ ngữ pháp cơ bản của cấu trúc nổi tương ứng (một cách thô sơ) với quan hệ căn bản Chủ-Vị của cấu trúc chìm. Như vậy, ta có thể xác định Đề của Câu là NP tận cùng bên trái được S chế ngự trực tiếp ở cấu trúc nổi, và thuyết của Câu là phần còn lại của đây? Ý kiến trên đây có phần nào hợp lý. Nhưng đề không thể được nhận diện một cách đơn giản bằng chủ ngữ "ngữ pháp" ở cấu trúc nổi. Theo đề nghị của Chomsky, ngữ đoạn *this book* sẽ được nhận diện (hoàn toàn hợp lý) là đề cả trong câu chủ động *This book millions of people have read* và câu bị động *This book has been read by millions of people*: chỉ trong câu bị động thì nó mới là chủ ngữ "ngữ pháp". Hơn nữa, người ta có thể tự hỏi phải chăng khái niệm "đề" nên hạn chế ở những biểu đạt danh từ tính (trừ khi khái niệm "đề" bị hạn chế do yêu cầu phải phân biệt bản thể-ngẫu nhiên). Trong câu tiếng Nga, *Beza Ivan* "Ivan chạy (đi)", sự xuất hiện của động từ vị trí khởi đầu được coi là một chỉ dẫn đó là đề của lời nói ("được người nói báo trước: 8.12), mặc dù *Ivan* có thể là chủ ngữ logic vừa là chủ ngữ ngữ pháp. Và trong câu Latin *Interfectus est Caesar* "Caesar bị

giết" có thể cho đề là *interfectus (est)*, không đồng nhất với chủ ngữ ngữ pháp Caesar hay chủ ngữ logic (một "kẻ hành động" nào đó không chỉ rõ).

Qua những ví dụ ở mục này, ta thấy không phải chỉ có sự phân biệt được trình bày theo cách lưỡng phân đơn giản chủ ngữ ngữ pháp và chủ ngữ logic, mà còn có những phân biệt khác nữa. Thậm chí sự phân biệt ba vế gồm chủ ngữ "tâm lý" (đề), chủ ngữ "ngữ pháp" (ở cấu trúc nổi) và chủ ngữ "logic" (ở cấu trúc chìm) cũng còn thiếu sót chưa bắt chụp được hết tất cả những phân biệt liên quan với khái niệm "chủ ngữ" trong lý thuyết ngữ pháp và lý thuyết logic.

Mục đích chính của mục này là chỉ ra rằng sự phân biệt chủ ngữ và vị ngữ chỉ có thể áp dụng phổ quát và rõ ràng ở những câu có hạt nhân gồm một biểu đạt danh từ tính và một vị ngữ nội động; và trong những câu như thế, định nghĩa của chủ ngữ cuối cùng lại phụ thuộc vào những tiêu chí dùng để định nghĩa danh từ trong lý thuyết cú pháp đại cương. Như ta đã thấy, trong câu bị động và câu có nhiều danh từ tính ở hạt nhân, những tiêu chí truyền thống sẽ mâu thuẫn nhau khi áp dụng vào các ngôn ngữ khác nhau. Nhưng, cần chỉ ra rằng hầu hết những tiêu chí hình thức "chặt chẽ hơn đã nói để phân biệt chủ ngữ thì đều liên quan tới những hiện tượng "bề mặt" như cách, sự hòa hợp và sự đẳng lập. Trong mục sau, ta sẽ xét sự phân biệt chủ ngữ và tân ngữ của câu theo một quan điểm hơi khác. Nhưng trước hết ta xét sơ qua khái niệm "phụ ngữ".

8.1.8. Phụ ngữ

Theo định nghĩa, phụ ngữ là một "bổ từ" gắn vào một "chính tố" mà nó lệ thuộc và từ đó nó có thể được 'tách ra' mà không có thay đổi cú pháp nào xảy ra trong câu (về các từ ngữ "bổ từ" và "chính tố", xem 6.4.2). Ở đây ta chỉ quan tâm tới cái thường được xem là phụ ngữ - câu, chứ không quan tâm đến bổ từ của các thành tố ở cấp độ thấp hơn (chẳng hạn như tính từ bổ nghĩa cho danh từ bên trong danh ngữ, trạng từ bổ nghĩa cho động từ bên trong động ngữ, v.v...). Những ví dụ về phụ ngữ - câu đã được cho ở phần đầu mục này (*in Central Park* và *on Sunday* trong câu *John killed bill in Central Park on Sunday*).

Các phụ ngữ-câu có thể thuộc nhiều bậc khác nhau (mệnh đề, ngữ đoạn hay từ). Ví dụ, mệnh đề *as soon as his wife arrived*, ngữ đoạn *three hours later* và từ *immediately*, tất cả đều có thể gắn vào hạt nhân với tư cách là phụ ngữ (bản thân hạt nhân này là một câu trọn vẹn) *John left for the office*. Hơn nữa, các phụ ngữ thuộc vào nhiều lớp khác nhau tùy theo chức năng ngữ nghĩa của chúng: chúng có thể là phụ ngữ về thời gian, về không gian, về mục đích, về kết quả, về điều kiện, v.v... Không phải tất cả các lớp khác nhau đó đều có ở tất cả các bậc. Nhưng ở đây ta sẽ không đi vào những chi tiết đó. Ở mục này, ta sẽ chỉ chú ý đến những phụ ngữ thời gian và không gian, là những phụ ngữ có vị trí đặc biệt thú vị trong cấu trúc ngôn ngữ.

8.1.9. Phụ ngữ và bổ ngữ (complement)

Điểm thứ nhất phải lưu ý về các phụ ngữ thời gian và không gian là ở bậc từ và ngữ đoạn (mặc dù không có ở bậc mệnh đề) chúng thường đồng nhất trong cấu trúc bên trong với các bổ ngữ thời gian và không gian (về nghĩa của "bậc", xem 5.5.1). Cho đến nay, thuật ngữ "bổ ngữ" chỉ được dùng trong mối liên hệ với các biểu đạt danh từ hay tính từ tính kết hợp với "từ nối" trong những câu như *Mary is a beautiful girl* và *Mary is beautiful* (7.6.2). Trong ngữ pháp truyền thống, thuật ngữ này được dùng để chỉ bất kỳ từ hay ngữ đoạn nào (khác với động từ) là thành tố bắt buộc của vị ngữ: chẳng hạn, tân ngữ của động từ ngoại động (*the ball* trong *John caught the ball*). Bổ ngữ vị ngữ là tất yếu về mặt cú pháp để "hoàn tất" (complete) cấu trúc của vị ngữ (do đó có từ "bổ ngữ"). Đặc biệt hơn, thuật ngữ "bổ ngữ" được dùng chỉ những biểu đạt trạng từ tính như *in Central Park* hay *on Sunday* trong những câu như *The parade was in Central Park* hay *the demonstration was on Sunday*. Các ngữ đoạn thời gian hay không gian trong hai câu đó rõ ràng không phải là phụ ngữ (vì **The parade was* và **The demonstration was* là không trọn vẹn về mặt cú pháp). Sự khác nhau giữa phụ ngữ và bổ ngữ, trên nguyên tắc, là hoàn toàn rõ ràng: phụ ngữ là thành tố tùy tiện (không cốt lõi) và bổ ngữ là thành tố bắt buộc (cốt lõi) của câu.

Trong thực tế, sự phân biệt phụ ngữ-câu và bổ ngữ vị ngữ thường không rõ ràng mấy. Như ta vừa thấy, cùng một lớp từ hay ngữ đoạn có thể xuất hiện với từ cách phụ ngữ không gian hay thời gian trong một bộ câu và với tư cách bổ ngữ (của từ nối) trong một bộ câu khác. Chỉ một mình sự kiện

đó thì chỉ có hệ quả nhỏ thôi. Nhưng bây giờ hãy xét một câu như *The demonstration occurred on Sunday*. Trong những trình bày truyền thống về ngữ pháp tiếng Anh, *occur* được xem là động từ nội động (theo định nghĩa, nó kết hợp với một danh từ tính để tạo thành một hạt nhân-câu mà không cần bổ ngữ). Sự phân loại đó của *occur* hàm ý rằng *The demonstration occurred* (không như * *The demonstration was*) là một câu trọn vẹn, do đó *on Sunday* là một phụ ngữ. Mặt khác, mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *The demonstration was on Sunday* và *The demonstration occurred on Sunday* sẽ có xu hướng gợi ý rằng *was* và *occurred* là những yếu tố cùng một loại hình, và do đó *on Sunday* là bổ ngữ vị ngữ trong cả hai trường hợp.

Người ta đã đề nghị rằng từ nói không phải là một đơn vị từ vựng trong những câu như *Mary is beautiful*, nhưng là một [yếu tố] cảm thuần túy dùng làm "định vị" (locus) để chỉ dẫn về thời, thức và thể (7.6.3). Bây giờ ta có thể mở rộng nguyên tắc ấy để phân tích những câu có là và bổ ngữ thời gian hay không gian (ví dụ, *on Sunday* hay *in Central Park*); hình như không có lý do để phản đối việc xử lý các "động từ" như *occur*, *happen*, *take place*... như là các từ nối thời gian và không gian trong những câu như *The demonstration occurred on Sunday*, v.v...

8.1.10. Bổ ngữ không gian và thời gian

Để giải thích cấu trúc thành tố nền tảng của những câu như *The demonstration was (occurred...) on Sunday* và *The parade was (took place...) in Central Park*, hai quy tắc sau đây (1) và (2) hình như là tất yếu:

(1) $\Sigma \rightarrow$ Danh từ tính + thời gian

(2) $\Sigma \rightarrow$ Danh từ tính + không gian.

Ngoài quy tắc (3) vốn làm nền tảng ít nhất là cho hạt nhân nội động (kể cả hạt nhân "tính từ") của những câu phi-không gian và phi-thời gian:

(3) $\Sigma \rightarrow$ Danh từ tính + Động từ tính.

Cách xử lý này có một số hàm ý mà sau này ta sẽ xét (8.4.2...). Nhưng ở điểm này có một số vấn đề liên quan tới sự phân biệt (nếu có một sự phân biệt rõ rệt) giữa phụ ngữ và bổ ngữ.

Có một điều kiện quan trọng phải áp đặt cho lớp danh từ tính xuất hiện với các bổ ngữ thời gian khi áp dụng quy tắc (1). Các "câu" như * *John was yesterday*, * *The dog occurred on Sunday...* phải bị loại bỏ, coi như sai ngữ pháp. Do đó ta hãy phân biệt giữa những cái ta sẽ gọi là danh từ tính *loại một* và *loại hai* trong tiếng Anh và nói rằng chỉ có những danh từ tính loại hai mới có thể xuất hiện ở câu có cấu trúc nền tảng Danh từ tính + Thời gian.

Các danh từ tính loại một rất có thể gọi là danh từ tính bản chất, vì trong hầu hết trường hợp hiển nhiên chúng đều chỉ người, động vật, đồ vật hay nơi chốn: gọi theo những thuật ngữ "ý niệm" chúng là danh từ tính "giống danh từ" nhất (7.6.1). Ngược lại, các danh từ tính loại hai không chỉ những "bản thể". Một vài danh từ tính loại hai có thể là những đơn vị được liệt kê trong từ vựng (4.3.1); ví dụ, *accident*, *event*... Nhưng đa số có thể phái sinh do cái biến từ hạt nhân-câu vốn được tạo sinh

bằng quy tắc (3). Ví dụ của ta, *the demonstration*, là thuộc loại hình này.

Một khi ta ghi nhận đặc trưng này của danh từ tính loại hai, thì sự phân biệt cú pháp giữa phụ ngữ thời gian và bổ ngữ thời gian hình như là kém phần thỏa đáng. Ta có thể hỏi Cái gì là sự khác nhau trong cấu trúc chìm giữa *The demonstration took place on Sunday* và *They demonstrated on Sunday* (chưa nói tới *they held the demonstration on Sunday,...*)? Nếu chẳng có khác nhau gì cả thì chẳng soi sáng gì khi nhờ đến sự phân biệt cấu trúc thành tố trong cấu trúc chìm: Danh từ tính + Thời gian ở một bên và Danh từ tính + Động từ tính + thời gian ở bên khác. Hình như đúng hơn là hai câu có cùng một cấu trúc thành tố nền tảng, có hay không có những đặc điểm cú pháp bổ sung quy định sự lựa chọn một "phiên bản" cấu trúc nổi nào đó - Điều đó cho thấy rằng ta nên đưa vào ngữ pháp một quy tắc cải biến cái ra của $\Sigma \rightarrow$ Danh từ tính + Động từ tính (quy tắc danh từ hóa này là cần thiết) và xen nó vào ở vị trí chủ ngữ của cấu trúc được tạo sinh bằng $\Sigma \rightarrow$ Danh từ tính + Thời gian.

Các danh từ tính loại hai phái sinh do cải biến còn có thể xuất hiện ở những câu có bổ ngữ không gian hay bổ ngữ thời gian: *The demonstration took place in Central Park*, *The death of Churchill has occurred in London*, v.v. Nhưng, phải thừa nhận là không những các danh từ tính loại hai mà cả các danh từ tính (loại một) bản chất hoàn toàn đều xuất hiện với bổ ngữ không gian: *John was at home!** *John was on Sunday*.

Sự khác nhau giữa các danh từ tính loại một và loại hai cũng còn do sự không cân đối thứ vị trong sự phân bố các từ nối không gian và thời gian không phải là *to be*. (Về mặt ngữ nghĩa, đây là từ nối "rỗng" nhất trong tất cả từ nối tiếng Anh). Cả "*John occurred on Sunday* lần "*John took place at home* đều không được (dĩ nhiên từ khi có sự "tái phân loại" có thể có nhưng không bình thường của *John* như khi nó được hiểu là "*The birth of John*"..., và sự tái phân loại như thế có thể có hiệu lực và được giải thích một cách đặc biệt, lệ thuộc vào sự khác nhau giữa hai lớp danh từ tính mà ta đang bàn). Sự không cân đối đã nói là *to be* được tìm thấy với các chủ ngữ danh từ tính loại hai có cả hai vị ngữ không gian và thời gian, nhưng không thấy có với các chủ ngữ danh từ tính loại một và các vị ngữ thời gian, trong khi *occur, take place, happen...* bị hạn chế trong các chủ ngữ danh từ tính loại hai có cả hai vị ngữ thời gian và không gian. Những sự phân bố đó có thể tóm tắt như sau (dùng *occur* để biểu thị cho lớp bao gồm *take place, happen...*):

Thời gian	Không gian
Loại một: " <i>John was on Sunday</i> " <i>John occurred on Sunday</i>	<i>John was in Central Park</i> * <i>John occurred in Central Park</i>
Loại hai: <i>The demonstration was on Sunday</i> <i>The demonstration occurred on Sunday</i>	<i>The demonstration was in Central Park</i> <i>The demonstration occurred in Central Park</i>

Có thể có những khác nhau về ngữ nghĩa giữa các vị ngữ chứa *occur, happen, take place...* ở những bối cảnh khác

nhau. Nhưng những vị ngữ này có một điểm chung và điểm này quyết định vấn đề đang bàn: chúng đều là không-trạng thái (7.6.4). Vì các danh từ tính loại một có xu hướng chỉ các "thực thể" (kéo dài trong một khoảng thời gian, tuy chúng có thể di chuyển hay được di chuyển từ chỗ này qua chỗ khác) và các danh từ tính loại hai có xu hướng chỉ các "biến cố" (có sự an vị 'đứng' trong không gian và thời gian), nên thật dễ hiểu khi thấy *occur* xuất hiện với loại hai chứ không với loại một ở cấu trúc nối của những câu không gian và thời gian. Các vị ngữ không gian và thời gian của các danh từ tính loại một nhất thiết là trạng thái.

Nhưng sự khác nhau giữa các danh từ tính loại một và loại hai, tự nó, không đủ để giải thích sự không xuất hiện của những câu như * *John was on Sunday*. Câu này không thể chấp nhận được không phải chỉ vì khoảng thời gian ngắn ngủi được *on Sunday* chỉ, mà còn vì câu * *Socrates was in the fifth century B.C* là bất khả chấp. Thay vào đó, ta sẽ nói *Socrates lived in the fifth century B.C*. (*in the fifth century B.C* được xem đúng là bổ ngữ vị ngữ trong ngữ pháp truyền thống). Tương tự như vậy, thay cho * *This building has been for thirty years*, ta sẽ nói *This building has existed for thirty years*. Điều đó cho thấy rằng *live* và *exist* (từ thứ nhất bị hạn chế với những chủ ngữ hữu sinh) là những từ nối thời gian xuất hiện với các chủ ngữ danh từ tính loại một. Cũng như *be* trong những câu không gian, chúng là "câm" về mặt ngữ pháp thuần túy. Nhưng luận chứng ở điểm này sẽ được lấy lại trong một mục sau (8.4.3).

8.1.11. Thời và phụ ngữ thời gian.

Tất cả những trường hợp đã nêu ở đây về những câu đúng ngữ pháp có chứa cái mà truyền thống coi là phụ ngữ thời gian, đều ngầm tôn trọng điều kiện tương hợp giữa phụ ngữ và thời của câu. Nếu điều kiện tương hợp bị phá bỏ, câu có phụ ngữ sẽ trở thành sai ngữ pháp: * *John killed bill next week/John killed Bill last Week*. Điều này không cần đào sâu. Nhưng nên lưu ý rằng nó làm ta nghi ngờ quan niệm truyền thống về phụ ngữ thời gian cho rằng phụ ngữ này độc lập về mặt cú pháp với phần còn lại của câu. Nói chung, quả đúng là phụ ngữ thời gian có thể "tách rời" khỏi câu có nó (x. 8.1.1), nhưng những nguyên tắc tạo sinh "gắn nối", trước hết, phải làm cho phụ ngữ, thời và thể của câu tương hợp nhau. Trong công trình cải biến mới đây nhất về tiếng Anh (và các ngôn ngữ khác có thời), các quy tắc được sắp xếp để lựa chọn ưu tiên một thời nào đó đã rồi mới hạn chế phụ ngữ thời gian; đó rất có thể là cách tốt nhất để xử lý những điều kiện tất yếu về tương hợp trong hệ thống qui tắc tạo sinh. Vấn đề là phụ ngữ thời gian bị ràng buộc vì những điều kiện tương hợp với phạm trù thời bắt buộc (cốt lõi).

Bây giờ ta sẽ bàn luận về sự phân biệt "chủ ngữ" và "tân ngữ" và những vấn đề khác liên quan. Ta sẽ đi vào những chi tiết chi li hơn những sách thông thường về lý thuyết ngôn ngữ học. Lý do là những vấn đề liên quan tới "tính ngoại động" và "dạng" (voice) đang đưa tới những xét lại quan trọng trong lý thuyết ngữ pháp tạo sinh hiện nay. Ta sẽ đưa ra một chỉ dẫn về con đường khai triển có thể có ở 8.3.6. Nhưng trước hết ta

phải xem xét cú liệu và những cách tiếp cận truyền thống đối với những vấn đề đó.

8.2. TÍNH NGOẠI ĐỘNG VÀ TÍNH CHỦ ĐỘNG

8.2.1. Động từ một chỗ và động từ hai chỗ.

Ở điểm này rất ích lợi khi phân loại động từ bằng số lượng danh từ tính kết hợp với nó trong hạt nhân của câu. Theo sự phân loại này, ta sẽ nói một động từ như *die* chỉ cần một danh từ tính là động từ *một chỗ*: một "chỗ" duy nhất liên quan tới *die* được "lấp đầy" bằng *John* để tạo ra hạt nhân của câu *John died*. Một động từ ngoại động (như *kill*) là động từ *hai chỗ*, một được lấp đầy bằng chủ ngữ và một bằng tân ngữ. *John killed Bill*. Một số động từ (như *give* hay *put*) là động từ *ba chỗ*, kết hợp với một chủ ngữ, một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp (hay định vị phương hướng: 7.4.6): *John gave Bill the book* (trong số *the book* là tân ngữ trực tiếp và *Bill* là tân ngữ gián tiếp) hay *John put the book on the table* (trong đó *the book* là tân ngữ trực tiếp và *on the table* là định vị phương hướng). Ta sẽ trở lại các động từ ba chỗ, tân ngữ trực tiếp và định vị phương hướng dưới đây (8.2.14).

8.2.2. Thuật ngữ "ngoại động"

Quan niệm truyền thống "theo ý niệm" về tính ngoại động (và bản thân thuật ngữ này) cho biết rằng những tác dụng của hành động diễn đạt bằng động từ đã "đi" từ "tác nhân" (hay "kẻ hành động") đến "kẻ chịu đựng" (hay "mục tiêu"). Không cần phải nhấn mạnh rằng định nghĩa "theo ý niệm" về tính

ngoại động không thích hợp đối với nhiều câu tiếng Anh. Như Robins đã nói: "Nhược điểm của các định nghĩa ngữ nghĩa học được minh họa tốt ở đây: *hit*, trong *I hit you*, về mặt cú pháp là một động từ ngoại động và thường được chọn làm ví dụ vì hành động được chỉ có thể coi một cách hợp lý là "đi xuyên" qua quả dấm của tôi đến anh; *hear* trong *I hear you* có liên hệ với hai đại từ trong những mối liên hệ giống hệt như trên, và được coi là động từ ngoại động, mặc dù trong trường hợp này "hành động" - nếu thực sự có một hành động được chỉ - đi theo một con đường khác; còn trong *I love you* thì trong tình huống đã chỉ bằng động từ giống nhau về mặt cú pháp, ai đã làm gì và tác động đến ai?" Trong chừng hạn của nó, sự phê phán đó về quan niệm truyền thống đối với tính ngoại động (thường được diễn đạt) là đúng.

Nhưng, một lần nữa, ta phải cẩn thận khi phân biệt định nghĩa "hình thức" và định nghĩa "theo ý niệm". Chỉ cần định nghĩa ngữ nghĩa học, hay "theo ý niệm", có thể áp dụng vào đa số động từ hai chỗ, là toàn bộ lớp động từ này được gọi là "ngoại động". Chính ngầm dựa vào nguyên tắc này (mà ta đã bàn tới trong mối liên hệ với quan niệm truyền thống coi danh từ là "tên của người, chỗ hay sự vật nào đó". 7.6.1) mà ta miêu tả *agna-* "đàn bà" là "kẻ hành động" và *qimmi-* "chờ" là "mục tiêu" trong câu tiếng Eskimo *qimmiq agnap takubaa* "Người đàn bà thấy con chờ" (8.1.6). Hơn nữa, người ta có thể chủ trương rằng hình thức ngữ pháp của câu tiếng Anh như *I hear you* hay *I see you* (tương tự, với *I hit you*,...) đã ảnh hưởng đến người nói tiếng Anh khiến họ nghĩ rằng nghe và thấy là

những hoạt động được khởi đầu bởi người "đang" nghe và thấy đó. Tuy đó là một trình bày đúng về nhận thức, theo quan điểm tâm lý học hay sinh lý học, nhưng không thỏa đáng. Nếu người bản ngữ tiếng Anh (và các ngôn ngữ khác có các động từ có nghĩa "nghe", "thấy", "ngửi thấy"... tương tự về mặt cú pháp với các động từ ngoại động "theo ý niệm" như "đắm", "giết") có xu hướng giải thích nhận thức là một hoạt động "diễn tiến" từ "kẻ hành động" đến "mục tiêu" thì chính sự kiện đó cho thấy rằng có một cơ sở ngữ nghĩa nào đó trong quan niệm truyền thống về tính ngoại động. (Thực ra, *see* và *hear*, cũng như *love*, không hoàn toàn tương tự với *hit*, *kill*... trong tiếng Anh. Chúng là các động từ "không-tiếp diễn", trạng thái; và không như "động từ hành động", chúng không xuất hiện điển hình trong những câu trả lời cho câu hỏi có dạng "What is X doing?": 7.6.4). Mặc dù lớp động từ ngoại động về mặt cú pháp chắc chắn bao gồm rất nhiều động từ (cả trong tiếng Anh lẫn các ngôn ngữ khác) không thể coi một cách hợp lý là chỉ những hành động có kết quả "đi" từ "kẻ hành động" đến "mục tiêu", nhưng quả đúng là cách trình bày truyền thống "theo ý niệm" về tính ngoại động rõ ràng là có thể áp dụng cho nhiều, nếu không phải là hầu hết, động từ ngoại động về mặt cú pháp (hay "về mặt hình thức")

8.2.3. Thuật ngữ "chủ động".

Ở mục trước, các tiêu chí khác nhau đã được bàn đến để quyết định một trong hai danh từ tính là chủ ngữ của động từ hai chỗ. Ta đã nói rằng tiêu chí "kẻ hành động" - "mục tiêu" mâu thuẫn một cách có hệ thống với những tiêu chí về cách

và hòa hợp trong các ngôn ngữ có kết cấu chủ động và thông thường hơn nhiều trong câu bị động. Lúc này ta sẽ không giải thích về câu bị động; ta sẽ xét mối quan hệ giữa tính ngoại động và tính chủ động một cách chi tiết hơn.

Điểm thứ nhất là có nhiều động từ trong tiếng Anh có thể kết hợp với một hoặc hai danh từ tính trong hạt nhân - câu (*move, change, open,...*). Xét các câu sau đây:

(1) *The stone moved*

(2) *John moved*

(3) *John moved the stone.*

Trong (1) và (2) *move* là nội động, còn trong (3) nó là ngoại động. Hơn nữa, có mối quan hệ quan trọng giữa (1) và (3). Xét thông tin "được truyền đạt trong (1), ta rất có thể hỏi "Ai đã di chuyển nó?" - tức là "Ai là kẻ hành động hay tác nhân chịu trách nhiệm về sự di chuyển của đá?" Và nếu câu hỏi được đặt ra hiển ngôn thì câu trả lời sẽ là "John did" (một phát ngôn phái sinh từ câu (3) *John moved the stone*). Thuật ngữ được các nhà ngôn ngữ học dùng để chỉ quan hệ cú pháp giữa (1) và (3) là "chủ động": chủ ngữ của động từ nội động "trở thành" tân ngữ của động từ ngoại động tương ứng, và chủ ngữ *chủ động* mới được coi là "tác nhân" (hay "nguyên nhân") của hành động đã nói. Điều đó cho thấy rằng một câu ngoại động như (3) có thể được phái sinh về mặt cú pháp từ một câu nội động như (1) bằng một phép cải biến chủ động hay *khuyến động*, (thuật ngữ "chủ động" được tạo ra từ một động từ Hi Lạp có nghĩa là "nguyên nhân", "gây ra", "tạo ra"). Ta cũng

nhận thấy rằng tác nhân khiến động hay chủ động trong (3) là danh từ hữu sinh: ta đã ghi nhận rằng chủ ngữ của động từ ngoại động có xu hướng là hữu sinh. Ta sẽ trở lại điểm này.

8.2.4. Khiến động

Động từ *move* minh họa một trong những cách các câu nội động và ngoại động có thể liên hệ nhau bằng khái niệm tính khiến động: cùng một động từ ấy đi vào những câu thuộc cả hai loại hình không cần có bổ nghĩa cho bản thân động từ ấy. Nhưng ta cũng thấy có những cặp động từ *khác* có cùng một quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) trong những câu nội động và ngoại động tương ứng. Xét hai câu sau:

(4) Bill died

(5) John killed Bill

Trong trường hợp như thế, ta có thể nói rằng mối quan hệ của ngoại động và nội động là "từ vựng hóa". Đây là một vấn đề về cấu trúc từ vựng tiếng Anh khi ta nói *John killed Bill*, chứ không *John died Bill*. Mối quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa giữa *kill* và *die* phải được trẻ con học tiếng Anh tiến đến chỗ xét định, cũng như nó phải tiến đến chỗ xét định mối quan hệ giữa các cách dùng ngoại động và nội động của lớp động từ bao gồm *move*. Lúc này ta có thể gọi *kill* và *die* là hai động từ "khác nhau". Sau này, ta sẽ xét cách xử lý chúng như là những thực hiện âm vị học có điều kiện cú pháp, luân phiên của *cùng một* động từ.

Trong nhiều ngôn ngữ, có một quy tắc có sức sản sinh để tạo thành những động từ khiến động. Ta sẽ minh họa bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Pháp. Những câu tiếng Anh (4) và (5) có thể dịch ra tiếng Thổ Nhĩ Kỳ như sau:

(6) Bill öldü

(7) John Bill-i öldürdü.

Ở đây, hậu tố -dür- (biến đổi hình thức do hiện tượng hài hòa nguyên âm: 3.3.13) chuyển thêm từ nội động öl- "chết" thành thân từ ngoại động öldür- khi phái sinh một câu như (7). (Hậu tố -dù đánh dấu thời quá khứ, và hậu tố -i gắn vào "mục tiêu"- danh từ tính trong (7) đánh dấu tân ngữ của động từ ngoại động, khi tân ngữ là xác định - tất cả tên riêng và đại từ nhân xưng đều là xác định cố hữu trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ: 7.4.4. Hậu tố thời và hậu tố tân ngữ đều biến đổi hình thức âm vị học theo sự hài hòa nguyên âm). Ta có thể lấy ví dụ khác trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

(8) Patlıcan pisiyor ("Cây cà đang nấu")

(9) Ahmet patlıcanı pisiriyor ("Ahmet đang nấu cà").

Một lần nữa, hai câu đó liên hệ nhau về cú pháp theo cùng một cách như những câu tiếng Anh (1) và (3) hay (4) và (5). (Hậu tố -ir- là biến thể không bình thường lắm của hậu tố khiến động. Biến thể ("tha hình vị") nào xuất hiện với một thân từ động từ thì nói chung được quy định bởi sự phân loại thân từ động từ nhằm mục đích đó: nói cách khác, sự phân bố các hậu tố khiến động không biến đổi tự do mà là có điều kiện về mặt từ vựng: x.5.35. Hậu tố -iyor- đánh dấu thể liên tục hay "tiếp diễn". Không có hậu tố tân ngữ - tức là patlıcan,

chứ không phải patlicani- , câu (9) có thể dịch là "Ahmet đang nấu cà (nào đó)". Vì sự phân biệt danh từ tính xác định và không xác định không được đánh dấu cho chủ ngữ trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, câu (8) quả là bất định so với "Cà nào đó đang nấu" và câu dịch ghi trên). Ta nhận thấy động từ tiếng Anh *cook* có thể được dùng là nội động hay ngoại động. Hơn nữa, có một câu dịch luân phiên có thể có của (8) là "The eggplant is being cooked". Sự khác nhau giữa nội động *is cooking* và bị động (của ngoại động) *is being cooked* sẽ được bàn ở dưới (8.2.13).

Trong tiếng Pháp, cũng như tiếng Anh, mối quan hệ biểu lộ trong (6) và (7) được "từ vựng hóa" bằng hai động từ khác nhau *mourir* và *tuer* (*Bill est mort/John a tué Bill*). Nhưng (8) và (9) có thể được dịch ra tiếng Pháp là (10) và (11) theo sự minh họa tác động của kết cấu khiến động tiếng Pháp:

(10) *Les aubergines cuisent*

(11) *Ahmet fait cuire les aubergines*

(Sự thật, ở trường hợp này, *Les aubergines* sont en train de cuire "Cà đang được nấu", như có thể dịch ra vậy, có thể hợp hơn câu (10) về mặt bối cảnh. Nhưng (10) vẫn được). Trong tiếng Pháp, động từ nội động *cuire* được làm thành ngoại động không phải bằng cách biến đổi hình thái học (thêm tiền tố, hậu tố, trung tố, v.v...) mà bằng cách dùng "trợ động từ *faire* ("làm". Từ này có thể so sánh với *make* tiếng Anh được ví dụ trong:

(12) *John make the brass shine* câu này cũng như:

(13) *John shines the brass*

Có thể được phái sinh về mặt cú pháp từ câu nội động:

Nhưng kết cấu tiếng Anh có *make* thường có hàm ý dùng sức mạnh hay ép buộc (mặc dù ý đó không có trong ví dụ cho ở đây). Kết cấu tiếng Pháp có *faire* thường không thế, động từ này được sử dụng rộng rãi hơn nhiều.

Các kết cấu khiến động, tương tự với những kết cấu được minh họa ở đây bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Pháp, là cực kỳ bình thường trong các ngôn ngữ trên thế giới. Hình như chúng cho ta một khuôn mẫu chung thỏa đáng để bàn về tính ngoại động và tính chủ động.

8.2.5. "Chủ động" trong các ngôn ngữ Ấn Âu

Bây giờ ta hãy xét những kết cấu "Chủ động" tiếng Anh về mặt cách và hòa hợp. Vì những lý do sẽ thấy rõ ngay tức khắc, ta sẽ dùng ký hiệu chứ không dùng các danh từ trong câu mẫu. Các ký hiệu được giải thích như sau: A là chủ ngữ của động từ ngoại động (ta sẽ cho A nhất thiết là hữu sinh), và B là chủ ngữ của động từ nội động hoặc tân ngữ của động từ ngoại động; vì B có thể là hữu sinh hay vô sinh (ở một hay cả hai vị trí cú pháp của nó), ta sẽ dùng các chữ a và B_1 viết dưới để đánh dấu sự phân biệt đó B_a chỉ danh từ tính hữu sinh và B_1 chỉ danh từ tính vô sinh. Với quy ước như thế, các câu (1) - (3) dẫn trên (8.2.3) có thể "dịch" ra là:

(1a) B_1 moved (It moved)

(2a) B_a moved (He moved, She moved)

(3a) A moved B_1 (He moved it, She moved it,)

Vì có phân biệt tân ngữ vô sinh và hữu sinh, ta còn có khả năng thứ tư sau đây:

(3b) A moved B_a (*He/She moved him/her*) mà lúc này ta sẽ cho là liên hệ với (2a) giống như (3a) liên hệ với (1a).

Nếu bây giờ ta đồng nhất các phạm trù 'giống trung' và 'vô sinh' trong những ngôn ngữ Ấn Âu mà truyền thống nói là có ba giống (7.3.3), ta có thể nói rằng tiếng Anh là điển hình cho hầu hết các ngôn ngữ Ấn - Âu về hai mặt: (i) Mặc dù cách của B_i trong (1a) thường được cho là "chủ cách" và cách của B_i trong (3a) thường được cho là "đối cách", sự xuất hiện của B_i ở vị trí chủ ngữ hay tân ngữ thực ra không hề liên quan tới sự khác nhau về biến hình trong B_i. Sự khác nhau về biến hình giữa hình thức "chủ cách" và "đối cách" của các danh từ và đại từ chỉ thỏa đáng đối với danh từ tính hữu sinh (7.4.3.: dĩ nhiên, trong tiếng Anh, thì chỉ thỏa đáng đối với đại từ). Như vậy, *It moved, A moved it: He moved, A moved him*. (ii) Cách của B_a trong một câu như (2a) đồng nhất với cách của A: *He moved, He moved it/him,...* Hơn nữa, nếu có hòa hợp về số (hay giống) giữa động từ và một trong các danh từ tính, thì B_a trong một câu như (2a) sẽ quy định số (hay giống) của động từ theo cùng một cách như A trong (3a) hay (3b), như B_a không có tác dụng như thế trong một câu như (3b): *He moves, He moves it/ him: They move, They move it/him*. Chính vì các đặc điểm của cách và hòa hợp đã nói ở (i) mà các ngôn ngữ Ấn Âu thường không được coi là những ngôn ngữ "chủ động" (8.1.6). Nhưng, một khi đã tính đến việc phân biệt các danh từ hữu sinh và vô sinh đã nói ở (i) thì những

đặc điểm về cách và hòa hợp sẽ mất rất nhiều tầm quan trọng mà truyền thống miêu tả các ngôn ngữ Ấn Âu đã gán cho chúng.

Có bằng chứng để nói rằng hệ thống phân biệt cách Ấn Âu thực ra đã phát triển từ một hệ thống sớm hơn trong đó "chủ cách" là một hậu tố "tác nhân" hay "chủ động" (diễn hình là -s) chỉ được thấy có ở các danh từ hữu sinh. Ở đây, ta sẽ không đi vào vấn đề đó theo quan điểm lịch đại. Nhưng, nên lưu ý rằng trong chừng hạn có liên quan đến sự phân biệt cách của chủ ngữ và tân ngữ thì sự khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Eskimo chẳng hạn chỉ rút gọn thành một sự kiện tương đối nhỏ là trong (2a), B_a có cách tác nhân trong tiếng Anh nhưng có cách không - tác nhân trong tiếng Eskimo. Nghĩa là, nếu ta nghĩ "chủ cách" tiếng Anh (và các ngôn ngữ Ấn Âu nói chung) là cách của "kẻ hành động" (như hậu tố - p tiếng Eskimo) thì ta có thể đưa vào ngữ pháp tiếng Anh một quy tắc gán cách này không những cho "kẻ hành động", chứ không phải "mục tiêu" có động từ hai chỗ, mà còn cho các danh từ tính hữu sinh với các động từ một chỗ. Nói cách khác, *He moves* có thể được phái sinh bằng phép các biến bất buộc từ * *Him move* (dùng *him* như *it*, với một hình thức (không - tác nhân) "không đánh dấu", trung hòa về mặt phân biệt "kẻ hành động" và "mục tiêu").

8.2.6. Hệ thống chủ động lý tưởng

Thực ra có thể phân biệt "tác nhân" và "không tác nhân" đối với các động từ một chỗ, ít ra là "về mặt ý niệm". Xét một câu như *John flew through the air* Câu đó có thể trả lời cho

cả hai câu hỏi ẩn ngôn: (i) "What did John do?" (ii) "What happened to John?". Nếu nó trả lời (i), John là "tác nhân" (anh ta có thể đang lái máy bay chẳng hạn); nếu nó trả lời (ii) John không được coi là "tác nhân" (anh ta có thể bị một người nào khác ném qua phòng). Một số động từ nội động tiếng Anh hầu như không chấp nhận cách giải thích "tác nhân": *John died*. Các động từ nội động khác lại hầu như không chấp nhận cách giải thích với một danh từ tính hữu sinh "không - tác nhân": *John jumped from the roof*. Và các động từ khác có xu hướng giải thích "tác nhân" hoặc "không tác nhân" với các danh từ tính hữu sinh, mặc dù trong vài trường hợp có thể có một cách giải thích kém bình thường. Ví dụ, *John fell* có lẽ là bình thường hơn với tư cách là câu "không-tác nhân"; nhưng chắc cũng có thể giải thích bằng cách khác. Ngược lại *The chimney fell* (với chủ ngữ - vô sinh) nhất thiết là "không - tác nhân".

Dựa vào sự phân biệt "theo ý niệm" giữa "tác nhân" và "không-tác nhân" (chỉ thỏa đáng đối với danh từ tính hữu sinh), ta có thể xây dựng một hệ thống lý tưởng về mặt lý thuyết cho các động từ một chỗ và hai chỗ thuộc loại được minh họa bằng các "câu" sau đây (trong đó *he* thay cho "tác nhân" và *him* thay cho danh từ tính hữu sinh không tác nhân: đây không phải là những câu tiếng Anh mà chỉ là những câu giả - tiếng Anh của một bộ phân biệt "lý tưởng"):

(1a) *It moved*

(2b) *Him moved*

(2c) *He moved*

(3a) *He moved it*

(3b) *He moved him*

Nếu so sánh chúng với bốn câu tiếng Anh đã cho ở 8.2.5, ta sẽ thấy trong chừng hạn có liên quan tới sự phân bố của các cách, sự khác nhau duy nhất là (2a) của bộ trên kia bây giờ đã phân thành (2b) và (2c). Trên nguyên tắc, điều này có ý định phản ánh khả năng giải thích "không tác nhân" và "tác nhân" cho một câu như (2) *John moved* (8.2.3). Hệ thống "lý tưởng" về mặt lý thuyết này không được thực hiện trong tiếng Anh (hay bất cứ ngôn ngữ Ấn Âu nào). Nó cũng không được thực hiện trong các ngôn ngữ mà truyền thống cho là có kết cấu chủ động. Nhưng, ta có thể nhận thấy rằng ta có thể đi tới hệ thống tiếng Anh hay hệ thống tiếng Eskimo bằng cách hòa lẫn (2b) và (2c). Nếu sự "hòa lẫn" xảy ra theo hướng

(2b) <i>Him moved</i>	} → <i>He moved</i>
(2c) <i>He moved</i>	

Thì kết quả (trong chừng hạn liên quan tới phạm trù cách) là hệ thống Ấn Âu điển hình cho chủ ngữ giống đực hay giống cái của động từ nội động. Nếu sự "hòa lẫn" theo hướng ngược lại

(2b) <i>Him moved</i>	} → <i>Him moved</i>
(2c) <i>He moved</i>	

Thì kết quả sẽ là kết cấu chủ động, đặc trưng của tiếng Eskimo và nhiều ngôn ngữ khác.

8.2.7. Tính ngoại động và tính hữu sinh

Hệ thống "lý tưởng" nhằm phân bố cách "tác nhân" cho các động từ một chỗ và hai chỗ không được coi là thành phần cần thiết cho các ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Eskimo, mà chỉ được coi là một giúp đỡ để hiểu biết tính chủ động và tính ngoại động. Hai ngôn ngữ này được lấy làm ví dụ cho những gì thường được xem là những loại hình cú pháp khác nhau về căn bản. Kết luận chung được rút ra từ sự bàn luận là trong cả hai ngôn ngữ sự biến hình cách của chủ ngữ của động từ nội động chỉ có tầm quan trọng thứ yếu. Cả hai ngôn ngữ giống nhau ở các mặt sau đây: (i) chúng phân biệt "kẻ hành động" và "mục tiêu" của câu ngoại động bằng sự khác nhau về cách (lần lượt là "tác nhân" và "không tác nhân"); (ii) chúng dùng cùng một hình thức ("không tác nhân") cho chủ ngữ của động từ nội động cũng như cho tân ngữ của động từ ngoại động, miễn là chủ ngữ là động từ nội động là vô sinh; (iii) chúng không phân biệt các chủ ngữ "tác nhân" và "không tác nhân" của động từ nội động bằng biến hình cách. Trong mỗi ngôn ngữ, cách "tác nhân" ("chủ cách" trong tiếng Anh, "chủ động cách" trong tiếng Eskimo) có thể xem là từ được "đánh dấu" trong đối lập về cách. Sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ là tiếng Anh khái quát hóa hình thức "tác nhân" cho mọi chủ ngữ hữu sinh (dù chúng là "tác nhân" hay không "về mặt ý niệm"), còn tiếng Eskimo thì khái quát hóa hình thức "không tác nhân". Ta không bàn sự khác nhau của hai ngôn ngữ về mặt hòa hợp. Nhưng nên thấy rõ rằng sự khác nhau đó cũng là vấn đề về cấu trúc nổi và có thể xử lý cũng gần giống như sự phân bố các biến hình cách.

Mặc dù tiếng Anh được dùng ở đây để ví dụ về sự sử dụng "chủ cách" và "đối cách" trong các ngôn ngữ Ấn Âu, nhưng nó là ví dụ không điển hình về nhiều mặt. Trước hết, sự phân biệt "chủ cách"/"đối cách" không liên quan gì tới danh từ mà chỉ liên quan tới đại từ trong tiếng Anh (*he/him, she/her, they/them, who/whom,...*). Quan trọng hơn, mối tương liên giữa giống "ngữ pháp" và giống "tự nhiên" trong tiếng Anh lớn hơn nhiều so với hầu hết các ngôn ngữ Ấn Âu khác (7.3.4). Trong các ngôn ngữ như tiếng Latin và Hy Lạp, trong chừng hạn liên quan tới biến hình cách, sự phân biệt "tác nhân cách" và "không tác nhân cách" được mở rộng "tự động" cho các danh từ vô sinh nếu chúng có giống đực hay cái. Nhưng sự kiện này không làm mất hiệu lực sự phân biệt ở cấu trúc chìm giữa các danh từ tính "tác nhân" và "không tác nhân" trong những câu ngoại động và nội động. Trong một câu tiếng Hy Lạp như *Líthoi píptousin ap'ouranoû* 'Đá rơi từ trên trời', *líthoi* ("đá") ở chủ cách; tuy là danh từ vô sinh, nó thuộc giống đực và do đó nó có biến hình "chủ cách" ở vị trí chủ ngữ. Nhưng *líthoi* ở đây không là "tác nhân" hơn *stones* trong câu tiếng Anh tương ứng. Ngược lại trong câu tiếng Đức *Das Kind öffnet die Tür* 'Đứa trẻ mở cửa', *das Kind* ("đứa trẻ") thuộc giống trung: do đó nó không thể biến hình "tác nhân" một cách đặc trưng (*Der Mann öffnet die Tür* 'Người đàn ông mở cửa'; *Das Kind sieht der Mann*/*Der Mann sieht das Kind* 'Đứa trẻ thấy người đàn ông'/'Người đàn ông thấy đứa trẻ'). Nhưng, sự phân biệt tác nhân/không tác nhân ở cấu trúc chìm có thể áp dụng trong tiếng Đức vào những danh từ hữu sinh giống trung cũng như các danh từ hữu sinh giống đực và giống cái.

Thứ hai, tính ngoại động gắn chặt với sự phân biệt các danh từ tính hữu sinh và vô sinh; và trong hệ thống "lý tưởng", danh từ tính hữu sinh có thể là "tác nhân" hay không tác nhân" (trong câu ngoại động lẫn câu nội động), còn danh từ tính vô sinh chỉ có thể là "không tác nhân". Sự phát triển chi tiết của luận điểm này cho các ngôn ngữ cụ thể sẽ đưa ta đi quá xa con đường chính của vấn đề. Ta sẽ cho rằng những điểm chung được nói ở đây có thể vững chắc ít ra là đối với một số đáng kể câu ngoại động và nội động của các ngôn ngữ đã xét. Đồng thời, ta phải chấp nhận rằng cái mà ta đang coi là cơ sở "ý niệm" của hệ thống tính ngoại động bị áp đặt cho những ngôn ngữ có nhiều kết cấu ngoại động không thỏa mãn những điều kiện của hệ thống "lý tưởng". Ví dụ, *Wealth attracts robbers* là câu ngoại động hoàn toàn khả chấp của tiếng Anh, mặc dù *wealth* là danh từ vô sinh. Rất có thể rằng những câu như câu đó (và trong tiếng Anh chúng bình thường hơn một số ngôn ngữ khác như tiếng Hy Lạp chẳng hạn) nên xem là "ký sinh" bám vào loại hình "bình thường" hơn của những câu ngoại động có chủ ngữ hữu sinh. Tuy có thể như vậy, ở đây ta sẽ tập trung vào những câu ngoại động thỏa mãn các điều kiện bình thường thôi.

8.2.8. Động từ "khiến động" trong tiếng Anh

Ta đã thấy có một lớp động từ trong tiếng Anh (mà ta dán nhãn hiệu "động từ chủ động": 8.2.3) xuất hiện ở cả câu ngoại động lẫn câu nội động; và kết cấu ngoại động hai chỗ có thể phái sinh từ kết cấu nội động một chỗ bằng một thao tác khiến động có tác dụng đưa ra một chủ ngữ "tác nhân". Ví dụ dùng để minh họa là *move*. Các thành viên khác của lớp

động từ này là *change, grow, develop, open, close, start, stop, begin, break, crack, split, tear...* Chúng có thể khác nhau tùy theo sự lựa chọn chủ ngữ "tác nhân" hay "không tác nhân" trong cách dùng nội động, nhưng chúng là "bình thường" ở chỗ chúng thường có chủ ngữ hữu sinh với kết cấu ngoại động. Ngoài ra, có vài động từ ngoại động tiếng Anh, về mặt cú pháp đã liên hệ với tư cách "khiến động" với các động từ nội động tương ứng (theo quan điểm lịch sử) phái sinh từ chúng bằng những cái đã từng là những quá trình hình thái học có sức sản sinh nhiều ít (các động từ khiến động tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đã minh họa ở trên: 8.2.4). Ví dụ, *lay* ("make to lie"), *fell* ("make to fall")... (nhưng những động từ này bị hạn chế khả năng lựa chọn hơn các động từ nội động tương ứng). Đặc biệt có một số lớn động từ ngoại động liên hệ về mặt hình thái học với các động từ "tính từ" nội động: *enriches* (*rich*), *soften* (*soft*), *strengthen* (*strong*), *actualize* (*actuel*). Hầu hết các mô hình cấu tạo hình thái học bằng tiền tố và hậu tố này không còn sức sản sinh trong tiếng Anh hiện đại (với ngoại lệ đáng kể là *-ize*, hậu tố này không những gắn vào cái thân từ động từ mà còn vào các thân từ danh từ nữa: *computerize...*). Các [động từ] khiến động hình thái học ở giữa hai cực "từ vựng hóa" ở một bên (*kill: die* đã nói ở trên 8.2.4) và việc dùng "cùng" một động từ (ví dụ *move*) trong những câu ngoại động lẫn nội động ở bên khác. Đối lập với những động từ khiến động hình thái học và "từ vựng", các động từ ngoại động *move, change, grow*, có thể coi là phái sinh từ những động từ nội động tương ứng (đồng nhất về hình thức ngữ âm, và vì lý do đã nói với tư cách là "cùng" những động từ đó: 8.2.4) bằng một quá trình

hình thái học "bổ nghĩa số không. Rất đáng lưu ý là nhiều hình thức mà truyền thống cho là xuất hiện với tư cách "tính từ" lẫn tư cách "động từ" thì đều nằm trong phạm vi phân loại này: *He warms the milk* liên hệ với *The milk is warm* (câu này chứa động từ "tính từ" nội động *warm*) theo cùng cách như *He move the stone* liên hệ với *The stone moves*. Về mặt hình thái học, các động từ ngoại động *move* và *warm* đều 'phái sinh' từ các động từ nội động *move* và *warm* bằng sự "bổ nghĩa số không".

8.2.9 "Loại bỏ tân ngữ"

Ngoài lớp động từ mà điển hình là *move*, còn có những lớp động từ khác trong tiếng Anh hình như được dùng làm ngoại động hay nội động. Xét câu sau đây:

(15) *We never eat at five o'clock*

Động từ *eat* ở đây được dùng không cần có tân ngữ. Nhưng phải chăng nên miêu tả nó là động từ nội động, đó là vấn đề cần thảo luận. Nhiều nhà ngữ pháp truyền thống nói rằng nó là động từ ngoại động có thể dùng với một tân ngữ hay "một cách tuyệt đối". Cách dùng "tuyệt đối" (không có tân ngữ công khai) được minh họa ở (15). Nếu so sánh câu đó với:

(16) *We never eat caviare at five o'clock*

Thì ta sẽ rõ là mối quan hệ giữa hai cách dùng ngoại động và "tuyệt đối" của *eat* hoàn toàn khác với mối quan hệ giữa hai cách dùng ngoại động và nội động của *move*. Không có câu * *Caviare never eats at five o'clock* (câu bị động đúng là *Caviare is never eaten at five o'clock*) tương ứng với (16). Hình như có lý khi nói rằng *eat* là ngoại động cố hữu, nhưng

tân ngữ của nó có thể bị loại bỏ (trong kết cấu 'tuyệt đối', giả - nội động). Sự loại bỏ tân ngữ có thể được quy định do bối cảnh (và có thể phục hồi để giải thích ngữ nghĩa) trong các phát ngôn cụ thể. Nhưng cũng có thể đó là một đặc điểm của cấu trúc từ vựng của ngôn ngữ. ví dụ, *I spent the morning painting* có thể có ít nhất hai cách giải thích: (i) "... painting pictures" hay (ii) "... painting the house (the garden fence)". Sự "loại bỏ" tân ngữ ở mỗi trường hợp (trong cách giải thích thứ nhất, nó là "tân ngữ kết quả": 9.5.3) được quy định bởi cấu trúc từ vựng tiếng Anh: không cần chỉ dẫn bối cảnh nào cả cho tân ngữ của động từ *paint*, người nghe cũng cần thấy bắt buộc phải suy ra thế nào để hiểu câu đó. Trong nhiều ngôn ngữ, người ta không được tự do "loại bỏ tân ngữ". Chẳng hạn, dịch câu "tuyệt đối" tiếng Anh *He is writing* ra tiếng Thổ Nhĩ Kỳ người ta cần thêm một tân ngữ "câu" (về mặt hình thái học có liên hệ với động từ "viết"): *Yazı yaz-iyor* "He is writing writing". Có thể nói vậy (*Mektup yaz-ıyor* "He is writing a letter").

8.2.10 Phản thân

Một lớp động từ khác trong tiếng Anh, mà thoát nhin được dùng làm ngoại động lẫn nội động, ví dụ *shave* "cạo" trong hai câu sau:

(17) *The barber shaved ten men before lunch*

(18) *He never shaves before lunch*

Trong hai câu đó, (17) là câu ngoại động rõ rệt với chủ ngữ "tác nhân" *the barber* và tân ngữ "không tác nhân" hay "mục tiêu" *ten men*. Nhưng (18) là mơ hồ: nó có thể nghĩa là

"He never shaves (anyone) before lunch" hay "He never shaves (himself) before lunch". Cách giải thích thứ nhất là "loại bỏ tân ngữ" như đã nói trên. Còn cách thứ hai liên quan tới vấn đề ở đây. Theo cách giải thích này (18) rất có thể miêu tả là *phản thân* một cách ẩn ngôn.

Kết cấu *phản thân* là kết cấu có chủ ngữ và tân ngữ chỉ cùng một người (hay vật). Nhiều ngôn ngữ như tiếng Anh có một bộ đại từ phản thân phân biệt nhau về ngôi và số (*Myself, yourself, himself...*); những ngôn ngữ khác như Pháp, Đức hay Latin, chỉ phân biệt các tân ngữ phản thân và không phản thân ở ngôi thứ ba (Pháp *Maman melaive: Je me lave* "Mummy is washing me": "I am washing myself"; *Maman la lave: Maman se lave* "Mum my is washing her": "Maman is washing herself"); có những ngôn ngữ khác dùng cùng một đại từ phản thân cho mọi ngôi và số (ví dụ tiếng Nga dùng hậu tố *-sja* hoặc đại từ *sebjja* với những điều kiện mà ở đây ta không nêu ra). Một câu phản thân hiển ngôn là câu trong đó sự đồng nhất của chủ ngữ và tân ngữ được đánh dấu công khai hoặc ở hình thức đại từ tân ngữ hoặc theo một cách nào đó (chẳng hạn dùng hậu tố, tiền tố hay trung tố gắn vào thân từ động từ). Như thế *He killed himself* (đối lập với *He killed him*) là phản thân hiển ngôn. *He washed himself* cũng thế. Nhưng đặc trưng của tiếng Anh là nhiều động từ có thể dùng trong những câu phản thân không có đại từ tân ngữ. *He never shaves before lunch* điển hình cho cách dùng đó; và chính vì thế mà nó được miêu tả là phản thân ẩn ngôn. Thực ra *shave* rất ít được dùng trong những kết cấu phản thân hiển ngôn - có lẽ thông thường nhất là trong những câu như *I don't mind shaving others, but I*

never shave myself, trong đó sự xuất hiện của *myself* là cần thiết để đối lập với *others*. (Có thể lưu ý rằng, ngoài bối cảnh, *I never shave myself* là mơ hồ về cú pháp: (i) "As for me, I never do any shaving" (loại bỏ tân ngữ); (ii) "As for me, I never shave (myself)" (phản thân ẩn ngôn); (iii) "I always get someone else to shave me" (phản thân hiển ngôn). Theo cách giải thích bằng chú giải trong (i) và (ii), *myself* không phải là đại từ phản thân mà là "phụ ngữ" nhấn mạnh cho chủ ngữ của câu, có thể xuất hiện ở những vị trí khác nhau ở cấu trúc nối: *I myself never shave, I never myself shave...*)

Kết cấu phản thân ẩn ngôn thường thấy với *wash*, động từ này có thể phản thân hiển ngôn; nhưng không thấy với *dry* chẳng hạn. *He dried in the sun* được giải thích là câu nội động ("không tác nhân") hay câu nội động-giá được loại bỏ tân ngữ ("*He dried the dishes*" hay "*He dried the clothes*"), nhưng có lẽ không phải là phản thân ẩn ngôn, tương đương về ngữ nghĩa với *He dried himself in the sun*. Không giống như sự loại bỏ tân ngữ phổ biến hơn, sự phản thân ẩn ngôn (dĩ nhiên có thể coi là một loại hình đặc biệt của sự loại bỏ tân ngữ) hình như bị hạn chế trong tiếng Anh chỉ có, ở một nhóm động từ tương đối ít. Hơn nữa, có vấn đề không rõ ràng là phải chăng một câu cụ thể minh họa cho phản thân ẩn ngôn hay cho sự loại bỏ tân ngữ khái quát hơn. Chẳng hạn, *change* không chỉ được coi là động từ "chủ động" (như *move, grow, open,...*) trong những câu nội động và ngoại động tương ứng, mà còn trong những câu như:

(19) *I'll just slip upstairs and change before dinner.*

Sự giải thích ở đây là phải xem thêm *my dress* hay *into a respectable suit* vào giữa *change* và *before dinner*. (Một câu như *I have changed* dĩ nhiên là mơ hồ vì có hai cách giải thích, một là cách ta đang nói và một là "chủ động": "*I have undergone some kind of physical, intellectual, moral, et tranformation*"). Vấn đề là phải chăng mệnh đề thứ nhì của (19) là phản thân ẩn ngôn. Lưu ý rằng ba câu sau đây đều có thể chấp nhận:

(20) *I 'll change the baby*

(21) *I'll change the baby s'dress*

(22) *I'll change my dress* nhưng không có:

(23) *I'll change myself*

(Tức là phản thân hiển ngôn, theo nghĩa đã định). Sự tương tự về ngữ nghĩa giữa (20) và (21) ở một bên và giữa (22) và *I'll change* ở bên khác, có thể chỉ ra rằng *I'll change* là phản thân ẩn ngôn - tự động cải biến từ *I'll change myself* bằng cách loại bỏ tân ngữ phản thân công khai. Một cách luân phiên, *I'll change* có thể coi là một trường hợp của kiểu loại bỏ tân ngữ phổ biến hơn, liên hệ với những câu như (22) theo cách như (15) liên hệ với (16) ở trên (8.2.9). Vấn đề đó hình như không thể quyết định được về mặt cú pháp; và về mặt ngữ nghĩa nó không tạo ra sự khác nhau nào cả (đối lập với hai cách giải thích thỏa đáng của một câu như *I'll wash before lunch*).

8.2.11. "Nội động - giả"

Cho đến đây ta đã bàn tới ba lớp động từ tiếng Anh có thể dùng (với "sự bỏ nghĩa số không") trong câu cấu trúc ngoại động lẫn nội động (hay nội động - giả). Các đặc trưng cú pháp

quan trọng của động từ thuộc ba lớp này (diễn hình là *move*, *eat* và *shave*) - cùng với các đặc trưng của ba lớp khác sẽ được nói tới dưới đây - được ghi ở Bảng 12. Người ta sẽ thấy rằng các lớp 2 và 3 (*eat* và *shave*) khác với lớp 1 (*move*) theo nhiều cách. Ở phía tay phải của bảng đó, cả hai đều được ghi ở một mục dưới ("Tân ngữ") và chúng có A, chứ không phải B, ở vị trí chủ ngữ. Điều đó xác định các lớp 2 và 3 là động từ nội động giả, vì A chỉ chủ ngữ của kết cấu ngoại động tương ứng và dấu ngoặc đơn ở cột thứ ba phía bên phải đánh dấu sự "loại bỏ" tân ngữ của kết cấu ngoại động. Sự khác nhau giữa 3 và 2 - và ta đã thấy là không phải luôn luôn vạch ra được trong các trường hợp cụ thể - nằm ở sự đồng nhất (=A) hay không đồng nhất ($\neq$ A) giữa tân ngữ "bị loại bỏ" và chủ ngữ của cả hai kết cấu ngoại động và nội động - giả. Trái lại, lớp 1 được ghi là có những đặc trưng "chủ động" nói trên (8.2.3). Sự phân biệt giữa "+ ag" ("tác nhân" hay "cộng tác nhân") và "-ag" ("không tác nhân" hay "trừ tác nhân") không có tính chất tuyệt đối để phân biệt động từ chủ động và động từ có tân ngữ "có thể bị loại bỏ". Mặc dù *move*, với tư cách là động từ một chỗ, có thể có một chủ ngữ "tác nhân" hay "không tác nhân", miễn là danh từ tính đang xét là hữu sinh (do đó, *move* được ghi trong bộ từ vựng bằng sự phân loại " $\pm$ ag", "cộng hay trừ tác nhân": 4.3.3, 8.2.6), ở đây người ta cho rằng một câu ngoại động như *John moved Bill* (ví dụ chuyển Bill đến một bàn khác trong văn phòng) liên hệ với sự giải thích "không tác nhân" của *Bill moved* trực tiếp hơn là liên hệ với sự giải thích "tác nhân". Hình như sự hiện thực hóa thông thường của *John*: +ag, *moved*, *Bill*: +ag (với *John* là chủ ngữ "khiến động" và

"tác nhân" *Bill moved* là "vị ngữ" của nó: ta sẽ trở lại việc hình thức hóa khái niệm này) là *John made Bill move* hay *John got Bill to move* hay *John had Bill move*.

Bảng 12. Vài động từ tiếng Anh

NGOẠI ĐỘNG

NỘI ĐỘNG-(GIÁ)

Chủ ngữ	Động từ	Tân ngữ	Chủ ngữ	Động từ	(Tân ngữ)
a. A: +ag	move	B: -ag	B: ±ag	move	
2. A: +ag	eat	B: -ag	A: +ag	eat	(≠ A)
3. A: + ag	shave	B: -ag	A: +ag	shave	(= A)
4. A: +ag	walk	B: +ag	B: +ag	walk	
5. A: +ag	build	B: -ag	B: -ag	build	
6. A: +ag	sell	B: -ag	B: -ag	sell	

8.2.12. Tân ngữ tác nhân

Nhưng, ít nhất cũng có một lớp động từ tiếng Anh có thể dùng với tân ngữ "tác nhân" (lớp 4 của Bảng 12). Ví dụ *walk* trong câu sau:

(24) *John walked the horse*

Về những mặt khác có liên hệ với.

(25) *The horse walked*

Cũng như *John moved Bill* liên hệ với *Bill moved*. Những thành viên khác của lớp rất hạn chế này là *gallop*, *run*, *jump*, v.v... Một khác nhau giữa (24) và loại hình câu "hai tác nhân" thông thường hơn (*John made the horse walk*) hình như là: (24) có hàm ý rằng *John* là tác nhân "trực tiếp" (chính *John*

dẫn hay cưỡi ngựa); còn *John made the horse walk* không có hàm ý đó. Nhưng sự phân biệt tác nhân "trực tiếp" và "gián tiếp" không thể vạch ra được theo cách đó với hầu hết động từ tiếng Anh. Không những *John made Bill move* (như *John made the horse walk*) là trung hòa đối với sự phân biệt tác nhân "trực tiếp" và "gián tiếp" (như áp dụng cho *John*), mà *John moved bill* cũng như vậy. Cách thông thường nhất để diễn đạt tính tác nhân "gián tiếp" trong tiếng Anh được ví dụ bằng *John had a house built*, được "đánh dấu" là tác nhân "gián tiếp". Những hạn chế trong việc dùng kết cấu minh họa ở (24) không những không rõ ràng, mà trong những trường hợp cụ thể, ta cũng không chắc chắn rằng quan hệ giữa một cặp câu ngoại động và nội động tương ứng là quan hệ giữa (24) với (25) hay là quan hệ "chủ động" thông thường hơn giữa *John moved Bill* và *Bill moved*. Người ta rất có thể do dự đối với hai câu sau đây chẳng hạn:

(26) *The aeroplane flew from London to Paris*

(27) *The pilot flew the aeroplane from London to Paris.*

The bird flew through the air có chủ ngữ tác nhân ("What did the bird do?") và *The stone flew through the air* có chủ ngữ không tác nhân ("What happened to the stone?"), nhưng câu (26) hình như là hơi bất định về mặt này. Nhưng, trong những trường hợp rõ ràng, những khác nhau giữa lớp 1 và lớp 4 có thể được quy vào sự khác nhau giữa các danh từ tính "không -tác nhân" và "tác nhân" với tư cách là chủ ngữ của động từ nội động hay tân ngữ của động từ ngoại động. Ngoài sự khác nhau đó, động từ lớp 4 là "chủ động".

8.2.13. Những kết cấu nội động-giá khác

Các lớp 5 và 6 của Bảng 12 cũng bị hạn chế khá nhiều trong cách dùng. Các kết cấu đang xét được minh họa ở hai câu sau đây:

(28) *The house is building.* "Nhà đang xây"

(29) *Detergents sell well.* "thuốc tẩy bán được lắm"

Cả hai câu đó đều là "không tác nhân" và có thể liên hệ với những câu ngoại động thuộc loại thông thường nhất (*They are building the house, They sell detergents*). Nhưng chúng khác với những câu "chủ động" nội động (*The house is moving, Grass grows well...*) ở chỗ chúng giả định "có một tác nhân. Về mặt này, chúng giống như câu bị động trong tiếng Anh. Thực ra, 'phiên bản' bình thường hơn của (28) trong tiếng Anh hiện thời có lẽ là *The house is being built*. Nhưng (29) điển hình cho loại kết cấu thông thường hơn nhiều và là kết cấu không thể biến thành một "phiên bản" bị động tương ứng một cách thẳng thừng như thế.

Theo Halliday: "Loại hình này rất thường thấy ở thời hiện tại đơn (*This meterial washes*), đặc biệt là ở lối phủ định trong đó hình thức là *don't/won't* chứ không phải *can't; this material doesn't/won't wash*; nhưng nó không bị hạn chế ở những hình thức động từ này và thực ra nó có thể xuất hiện với bất cứ thời nào, đặc biệt là với các trạng từ có -ly như trong *the clothes washed easily, these books are not going to sell quickly*. Nền tảng cho tất cả những hình thức đó là đặc điểm đặc trưng

hóa của một quá trình như thế, hoặc là định phẩm chất của nó hoặc là khái quát hơn khả năng thực hiện nó; vì vậy ta có thể gọi loại hình này là "định hướng quá trình" đối lập với loại hình "định hướng tác nhân" *the clothes were washed*

Sự khác nhau giữa những cái mà Halliday phân biệt một cách thích hợp là các câu "định hướng quá trình" và "định hướng tác nhân", thể hiện qua sự so sánh 3 ví dụ sau đây:

(30) *The books sold quickly*

(31) *The books were sold quickly*

(32) *They sold the books quickly*

Trong những câu đó, (30) là "định hướng quá trình": hình như nó có hàm ý là chính do phẩm chất nào đó của sách mà sách được tiêu thụ nhanh chóng. (*The books sold themselves*), như có thể nói vậy; và có thể lưu ý rằng trong vài ngôn ngữ, tiếng Pháp chẳng hạn, câu tương đương của (30) có thể có dạng câu phân thân). Trái lại, (31) có thể được miêu tả là "định hướng tác nhân": chắc chắn nó chấp nhận cách giải thích chính tác nhân (không xác định rõ) chịu trách nhiệm về sự tiêu thụ nhanh chóng các sách đó. Nhưng, chính (32) - câu chủ động - có hàm ý đó trong một hình thức xác định hơn. Có lẽ người ta sẽ nói rằng những câu như (30) được "đánh dấu" là "định hướng quá trình" trong khi câu bị động "không được đánh dấu" để phân biệt như thế. Có nhiều trường hợp về những cặp câu "định hướng quá trình" và bị động (*She doesn't frighten easily: She isn't easily frightened*) hình như tương đương nhau

về ngữ nghĩa. 'Phiên bản' bị động có thể xuất hiện với một phụ ngữ "tác nhân" hay "công cụ" (7.4.5): *She isn't easily frightened by burglars / threats* "Cô ta không dễ bị nhát sợ bởi kẻ trộm/ sự đe dọa". Nhưng ở đây người ta cũng sẽ nghiêng về cách giải thích "định hướng quá trình". Và lý do hình như là thời không-quá khứ trong tiếng Anh (không đánh dấu về thể) có thể được giải thích là "thường xuyên" (7.5.7): tính không xác định của phụ ngữ (*burglars, threats*) bảo vệ cách giải thích đó trong trường hợp này. Trái lại, *She wasn't easily frightened by the burglars/threats* để được coi là "định hướng tác nhân" hơn. Sự phân tích những câu như (30), chứa động từ lớp 6, hơi có vấn đề. Mặc dù còn lâu mới hiểu rõ các hạn chế của câu "định hướng quá trình" (và nhiều câu thuộc loại đó chắc chắn là bất khả chấp: *The first edition exhausted three days, Caviare never eats at five o'clock...*; hay khả nghi: *The music heard well at the back of the hall...*), nhưng chúng rất thường xuất hiện trong tiếng Anh. Trong khuôn khổ chung của mục này, chúng là nội động-giá: Nhưng chúng khác với động từ lớp 2 và 3 ở chỗ chủ ngữ của chúng ở cách dùng nội động-giá cũng chính là tân ngữ của chúng ở kết cấu ngoại động. Về mặt này, chúng giống hình thức bị động của động từ (8.3.3).

Tất cả những câu nội động-giá (các lớp 2, 3, 5 và 6 của Bảng 12) phải là phái sinh cái biến từ câu ngoại động. Ngược lại, như phần bàn về kết cấu khiến động ở trên đã nêu ra, những câu nội động thật (các lớp 1 và 4 ở Bảng 12) có thể được coi là "nguồn gốc" Tạo sinh câu ngoại động. Do đó trật

tự phái sinh là nội động-ngoại động - nội động giả. Trước khi rút ra những hệ quả hình thức của đề nghị đó, ta phải xét sơ qua các kết cấu ba chỗ: tức là hạt nhân câu gồm một chủ ngữ, một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp (8.2.1).

8.2.14 Kết cấu ba chỗ

Có điểm chung phải nói là cũng như kết cấu hai chỗ có thể phái sinh từ kết cấu một chỗ bằng khái niệm "tính khiến động", kết cấu ba chỗ có thể phái sinh từ kết cấu hai chỗ bằng cách áp dụng khái niệm đó thêm một lần nữa. Cũng như *John moves the stone* liên hệ về cú pháp với *The stone moves*, (33) liên hệ với (34):

(33) *John gives the book to Mary*

(34) *Mary has the book.*

Bây giờ *the book* có thể coi như tân ngữ của *have* trong câu "sở hữu" (34). Luận chứng của mục này không bị hề hấn gì dù (34) không phải là câu ngoại động, như ta sẽ thấy sau này (8.4.4).

Ta sẽ thấy rõ hơn khi bàn về động từ ba chỗ với sự tham khảo một ngôn ngữ có kết cấu khiến động còn sức sản sinh có thể áp dụng cho cả hạt nhân ngoại động lẫn nội động: và ta sẽ dùng tiếng Pháp cho mục đích đó. Hai câu dẫn trên (33) và (34) có thể dịch ra tiếng Pháp như sau:

(35) *Jean donne le livre à Marie*

(36) *Marie a le livre*

Kết cấu khiến động tiếng Pháp, được minh họa ở trên khi nói tới sự phái sinh các câu ngoại động từ hạt nhân nội động (8.2.4), cũng có thể áp dụng cho hạt nhân ngoại động để tạo sinh ra những kết cấu ba chỗ. Ví dụ:

(37) *Jean fait manger les pommes aux enfants* có liên hệ với:

(38) *Les enfants mangent les pommes*

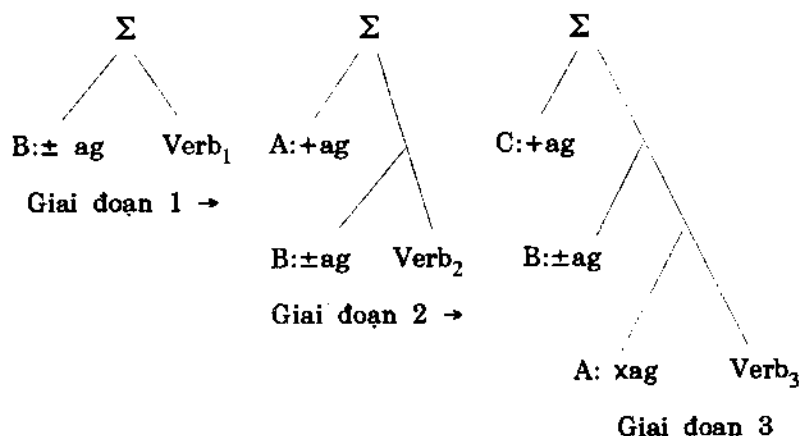
(câu 37 dịch ra là "John makes the children eat the apples" và câu 38 dịch ra là "The children eat the apples". Cấu trúc ngữ pháp của câu 37 có thể được chỉ bằng hình thức bề ngoài tiếng Anh-giả "John makes-eat the apples to the children"). Sự song hành cấu trúc giữa (35) và (37) là hiển nhiên. Cũng như *le livre* là tân ngữ trực tiếp và *à Marie* là tân ngữ gián tiếp của động từ ba chỗ "đơn giản" *donne* trong (35), *les pommes* có thể coi là tân ngữ trực tiếp và *aux enfants* là tân ngữ gián tiếp của động từ ba chỗ "phức tạp" *fait manger* trong (37). Sự tương tự đó được củng cố do người ta có thể thường chọn lựa động từ ba chỗ "đơn giản" và "phức tạp" trong tiếng Pháp. Ví dụ, hai câu sau đây là tương đương về ngữ nghĩa như những câu dịch của "John shows the book to Mary":

(39) *Jean montre le livre à Marie*

(40) *Jean fait voir le livre à Marie.*

(Câu thứ hai trong hai câu trên có thể khoác cái vỏ tiếng Anh-giả là "John makes-see the book to Mary"). Điều đó cho thấy rằng cũng như *kill* là hình thức khiến động hai chỗ "từ vựng hóa" của *die* (8.2.4), thì *montrer* ("to show") là hình thức khiến động ba chỗ "từ vựng hóa" của *voir* ("to see"). Tương tự

như vậy, người ta thường có thể lựa chọn trong tiếng Pháp động từ hai chỗ đơn giản hay động từ hai chỗ phức tạp. *Jean appelle le docteur* ("John calls the doctor"): *Jean fait venir le docteur* ("John makes-come the docteur"). Sự khác nhau giữa *donner* "make-have" = "give" trong (35) và *montrer* "make-see" = "show" trong (39), do đó, là sự khác nhau giữa sự "từ vựng hơn" bắt buộc và tùy tiện trong các kết cấu ba chỗ.



Hình 19. Tính ngoại động và tính khiến động.

Đặc trưng của kết cấu khiến động trong tiếng Pháp (cũng như vài ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Hindi) là chủ ngữ của các hạt nhân hai chỗ nền tảng được cái biến thành tân ngữ gián tiếp với các động từ ba chỗ hoặc là "đơn giản" (tức là từ vựng hóa) hoặc là "phức tạp" (có trợ động từ *faire*) trong khi tân ngữ của các hạt nhân hai chỗ nền tảng vẫn là tân ngữ trực tiếp trong kết cấu khiến động ba chỗ. "Chu kỳ" ba giai đoạn đầy đủ được minh họa ở Hình 19 trong đó B là chủ ngữ của hạt nhân nội động nền tảng (ở giai đoạn 1),

A là chủ ngữ của hạt nhân ngoại động hai chỗ (ở giai đoạn 2) và C là chủ ngữ của kết cấu khiến động ba chỗ (ở cái mà lúc này ta có thể coi là giai đoạn cuối của "chu kỳ"). Các số viết dưới ký hiệu "Verb" ở nút kết thúc bên phải của mỗi hình cây tương ứng với số của các danh từ "lấp đầy những vị trí liên quan với động từ. (Ngay sau đây ta sẽ đưa ra nhãn hiệu cho những nút trung gian). Ta nhận thấy hình vẽ đánh dấu B là "cộng hay trừ tác nhân" ở tất cả các vị trí (và như vậy ở những câu ngoại động cả lớp 1 lẫn lớp 4 của tiếng Anh: 8.2.11). Việc đánh dấu A là "cộng tác nhân" ở giai đoạn 3 có vấn đề hơn vì nó hàm chỉ rằng tất cả tân ngữ gián tiếp đều là "tác nhân" chắc chắn không phải vậy. Nhưng cho đến đây ta chỉ xử lý những câu như "A có B" (*Mary has the book*) là ngoại động, với A là chủ ngữ và B là tân ngữ, và tất cả các câu ngoại động có chủ ngữ "tác nhân" trong hệ thống được khai triển ở trên.

8.2.15. Kết cấu mơ hồ về cú pháp

Một điểm nữa cần nói về kết cấu khiến động tiếng Pháp. Những câu thuộc loại hình sau đây là mơ hồ:

(41) *Jean fait manger les enfants.*

Mặc dù trong trường hợp bình thường, (41) sẽ được giải thích là "John gets the children to eat (their dinner, ...), nhưng nó cũng có thể có nghĩa là "John gets the children eaten". Sự mơ hồ đó là do *manger* ("ăn") chấp nhận sự loại bỏ tân ngữ (8.2.9). Nền tảng của (41) với sự giải thích bình thường của

nó là câu nội động-giả *Les enfants mangent* ("the children eat"): *les enfants* trong (41) có dạng tân ngữ trực tiếp, chứ không phải gián tiếp, điều này cho thấy rằng những câu nội động giả hoạt động giống như những câu nội động thật dưới tác động của sự cải biến khiến động. Do đó quy tắc loại bỏ tân ngữ phải hoạt động trước khi cải biến khiến động, tạo ra (41). Hơn nữa, với cách giải thích "John gets the children to eat" thì (41) không thể được xem là kết cấu ở giai đoạn 3 phái sinh từ hạt nhân giai đoạn 2, mà đúng hơn phải xem là kết cấu giai đoạn 2 được phái sinh từ một kết cấu giai đoạn 2 khác ("được giải thích lại" bằng các quy tắc của ngữ pháp là hạt nhân giai đoạn 1 sau khi loại bỏ tân ngữ). Trái lại, với sự giải thích "Jonh gets the children eaten (by the lion at the zoo)" thì (41) là kết cấu giai đoạn 3 với sự loại bỏ (hay không thực hiện) nút mang nhãn hiệu A trong Hình 19. Do đó sự mơ hồ của (41) khá giống sự mơ hồ của các ngữ đoạn tiếng Anh như *the shooting of the hunters* (một trong những ví dụ về mơ hồ cú pháp đã được Chomsky bàn tới). Động từ *shoot* là ngoại động trong *X shoots the hunters* (trong đó X thay cho kẻ hành động không xác định rõ), nhưng là nội động-giả trong *The hunters shoot* (xem *eat*, 8.2.9). Vì nguyên tắc chung để giải thích các danh ngữ tiếng Anh thuộc dạng *the V-ing of NP* hình như là chúng là "chủ ngữ tính" nếu động từ đang xét (V) là nội động hay là "tân ngữ tính" nếu động từ đó là ngoại động, nên các nội động-giả tác động giống như các nội động thật trong quy tắc tạo sinh ra các ngữ đoạn như *the shooting of the hunters* từ

hạt nhân nền tảng của *The hunters shoot*. Nhân tiện có thể lưu ý là sự mơ hồ tìm thấy ở (41) cũng có mặt trong các câu tương tự Thổ Nhĩ Kỳ (*Ahmet çocuk-lar-i ye-dir-di* "Ahmet the-children made-eat"); sự mơ hồ ở ngữ đoạn tiếng Anh *the shooting of the hunters* cũng xuất hiện, ở bề ngoài, trong những câu đơn tiếng Eskimo như *agna-q takubaa* ("someone sees the woman" hay "the woman sees someone").

Thật là thú vị khi lưu ý rằng tất cả những trường hợp mơ hồ đó (giữa cách giải thích "tân ngữ tính" và "chủ ngữ tính") đều lệ thuộc một điều là trong các kết cấu danh từ tính "tác nhân" đang xét là tùy tiện về mặt cấu trúc (tức là "phụ ngữ": 8.1.1). Sự giải thích "tân ngữ tính" được quy định bởi sự xuất hiện của *au lion* trong (41) - *Jean fait manger les enfants au lion* "John gets the lion to eat the children" hay "John gets the children eaten by the lion"; bởi sự xuất hiện của *by the gamekeeper* "bởi người giữ vật săn được" với *the shooting of the hunters*, bởi sự xuất hiện của *qimmi-p* trong câu Eskimo (*qimmi-p agna-q takubaa* "the dog sees the woman": 8.1.6). Bởi vì sự tùy tiện (hay vắn tắt) của "tác nhân" là một trong những đặc trưng chính của câu bị động - *The hunters were shot (by the gamekeeper)*, *the children were eaten (by the lion)*, *The woman was seen (by the dog)* - có thể chứng minh tất cả các kết cấu mơ hồ đã nói ở trên đều là trung hòa giữa cách giải thích chủ động ("chủ ngữ tính") và cách giải thích bị động ("Tân ngữ tính"). Bây giờ ta bàn đến sự phân biệt câu chủ động và câu bị động bằng phạm trù truyền thống "dạng" (voice).

8.3. DẠNG

8.3.1. Thuật ngữ "dạng"

Thuật ngữ "dạng" (Latin *vox*) thoát đầu được các nhà ngữ pháp La Mã dùng theo 2 nghĩa khác nhau nhưng liên hệ nhau: (1) Theo nghĩa "âm" (như được dùng ttrong sự "phát âm" của ngôn ngữ loài người: dịch từ tiếng Hilạp phònè), đặc biệt là những âm "được tạo ra do sự rung động của 'dây thanh': do đó có từ "nguyên âm" (Latin *sonus vocalis* "Một âm được tạo bằng tiếng thanh", thông qua Cổ Pháp *vowel*) (ii) "hình thức" của một từ (nghĩa là nó "vang lên" như thế) đối lập với "nghĩa" của nó (7.1.2).

Nghĩa thứ nhất vẫn còn thông dụng trong ngôn ngữ học khi phân biệt những "âm" hữu thanh và vô thanh (cho dù đó là đơn vị ngữ âm học hay âm vị học: 3.2.4). Với nghĩa thứ hai, "voice" (dạng) đã biến mất khỏi lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại. Thay vào đó, từ này đã phát triển một nghĩa thứ ba, phái sinh từ nghĩa (ii) nói trên, theo đó nó chỉ những "hình thức" chủ động và bị động của động từ. (Thuật ngữ truyền thống Latin chỉ nghĩa thứ ba này là *species* "loài" hay *genus* "giống". Theo thời gian, *genus* được hạn chế để chỉ phạm trù "giống" của danh từ; và sự phân loại khá giả tạo về các "hình thức" của các thành phần lời nói khác nhau bằng *genera* và *species* đã bị loại bỏ). Từ Hy Lạp truyền thống chỉ "dạng" như là một phạm trù của động từ, là *diaathesis* "tình trạng", "tính tình", "chức năng", ... , và một số nhà ngôn ngữ học thích dùng "diathesis" hơn là "voice" theo nghĩa này của thuật ngữ. Tuy

nhiên, nguy cơ lẫn lộn nghĩa ngữ âm học hay âm vị học và nghĩa ngữ pháp của "voice" là rất nhỏ. Ở mục này, dĩ nhiên ta chỉ quan tâm tới *voice* với tư cách là phạm trù ngữ pháp.

Trong những bàn luận lý thuyết về phạm trù dạng, không phải chỉ có thuật ngữ truyền thống bị nhầm lẫn hay nhầm lẫn một cách tiềm tàng. Các nhà ngữ pháp Hi Lạp đã không đánh giá bản chất đúng của các phân biệt được đánh dấu bằng các biến hình động từ được gọi là "chủ động", "bị động" (có nghĩa là tình trạng "bị tác động" hay "chịu những tác động của hành động") và "giữa"; điều này đã để lại cho ta một di sản là những phát biểu mâu thuẫn nhau về vai trò của dạng, không những trong các ngôn ngữ cổ điển mà cả trong tiếng Anh và các ngôn ngữ hiện đại khác được miêu tả dưới ảnh hưởng nặng nề của ngữ pháp truyền thống. Trong chừng hạn có liên quan tới tiếng Anh, người ta thấy có những phát biểu như sau (của Mc Kewon): "Nếu bây giờ lần đầu tiên ta bắt đầu xây dựng một ngữ pháp cho tiếng Anh hiện đại, không có kiến thức hay tham chiếu nào về các nhà cổ điển, thì có thể không bao giờ ta giả định có dạng bị động. Đối với tôi hình như là đáng ngờ rằng trong khẩu ngữ tiếng ngữ tiếng Anh hiện nay thật sự có một điều như thế, và mặc dù vì lý do tiện lợi nên có thể là tốt khi bảo lưu nó trong ngữ pháp của ta, tôi nghi ngờ khi người ta cho nó một vị trí ưu thế hoàn toàn như nó đôi khi có được". (Đoạn văn này, cùng với những phát biểu về dạng bị động trong tiếng Anh của các nhà ngữ pháp khác, được Svartvik trích dẫn trong một nghiên cứu bao quát và sáng tỏ gần đây về toàn bộ vấn đề này). Ngược lại, người ta cũng có thể chủ trì rằng những

điều các nhà ngữ pháp Hylap nói về dạng bị động và đối lập nó với dạng chủ động, có thể áp dụng vào tiếng Anh hiện đại trực tiếp hơn vào tiếng Hylap cổ điển! Mặc dù ở đây ta sẽ không đi vào chi tiết của vấn đề này, nhưng chỉ sự xác nhận vấn đề này thôi cũng đã cho thấy sự giải thích dạng là một vấn đề gây rất nhiều tranh cãi cả ngày nay lẫn trong truyền thống ngữ pháp phương Tây.

8.3.2. "Chủ động" và "giữa" trong tiếng Hylap

Ở đoạn trước ta đã nêu ba dạng tiếng Hylap: "chủ động", "bị động" và "giữa". Như thuật ngữ này gợi ra, dạng "giữa" được coi là trung gian giữa sự đối lập đầu tiên của chủ động và bị động (có nghĩa là một "hành động", giống như chủ động, hay một "tình trạng" giống như bị động, tùy thuộc vào những trường hợp hay ý nghĩa cố hữu của động từ đang xét). Thực ra, dạng bị động không phân biệt với dạng giữa ở hầu hết các hình thức biến hình của động từ Hy Lạp; các biến hình bị động khác nhau chỉ thấy có ở thời tương lai và thời quá khứ bất định (7.5.6); trong hai cái đó, cái thứ nhất không phát triển trước thời kỳ cổ điển và cái thứ hai có thể có nghĩa là "giữa" ít ra là đối với một số động từ (điều này có nghĩa như thế nào thì ta sẽ nói ngay sau đây); cuối cùng, những hình thức động từ nào có thể dùng trong câu dạng "giữa" hay bị động thì thường được giải thích là "giữa" hơn là "bị động". Tóm lại, sự đối lập về dạng trong tiếng Hylap thoát đầu là đối lập chủ động/giữa. Dạng bị động là một phát triển về sau (như trong mọi ngôn ngữ Ấn Âu) và thoát đầu nó ít được dùng.

Những hàm ý của dạng giữa (khi nó đối lập với dạng chủ động) là "hành động" hay "trạng thái" đã liên quan tới chủ ngữ của động từ hay những lợi ích của chủ ngữ. Một lớp câu nằm trong phạm vi của khái niệm này là câu phản thân (8.2.10). Ví dụ, câu tiếng Anh *I am washing myself* (hay "phiên bản" phản thân ẩn ngôn của nó là *I am washing*) có thể dịch ra tiếng Hilạp là *louomai* (đối lập với dạng chủ động *louô* "I am washing (something)"). Nhưng dạng giữa cũng có thể dùng trong câu ngoại động có tân ngữ khác với chủ ngữ: *louomai khitôna* "I am washing (my) shirt". Ở đây hàm ý của dạng giữa, chứ không phải của dạng chủ động, là "hành động" đang được chủ ngữ thực hiện vì lợi ích của mình hay những quan tâm riêng của mình. Ở điểm này, thật là thú vị khi lưu ý rằng tiếng Pháp có một kết cấu khá tương tự: không những *Je me lave* "I am washing myself" mà cả *Je me lave une chemise* "I am washing (myself) a shirt". Hàm ý phản thân trong những câu như thế có thể được coi là "vụ lợi" (benefactive) ("vì lợi ích của"): *I got myself a new shirt*. Trong trường hợp khác, ý nghĩa của dạng giữa Hylạp có thể được truyền đạt tốt nhất trong tiếng Anh bằng cái có thể tạm coi là "phản thân - khiến động": *misthó* "tôi thuê"/*misthoúmai* "tôi được thuê" (tức là "Tôi có một công việc", "Tôi đăng ký làm lính đánh thuê"); *didásko* "Tôi dạy"/*didáskomai* "Tôi được dạy bảo".

Mặc dù người ta có thể phân biệt những ý nghĩa khác của dạng giữa Hylạp (và trong một xử lý đầy đủ hơn thì phải bàn tới nhiều nhân tố khác), nhưng những điều đã nói cũng đủ để minh họa đặc trưng chung của dạng "giữa" trong những

câu mà nó đối lập với dạng chủ động. Từ những chú giải liên quan tới một số ví dụ, ta có thể thấy rõ ràng chủ ngữ của dạng giữa có thể giải thích là "không-tác nhân" hay "tác nhân", tùy theo bối cảnh hay nghĩa của động từ; và nếu chủ ngữ được coi là "không tác nhân", thì nó có thể đồng nhất với tân ngữ của câu ngoại động tương ứng thuộc dạng chủ động trong một số trường hợp. Với những điều kiện đó, sự phân biệt dạng giữa và dạng bị động bị "trung hòa hóa".

Thực ra, điều đó có thể minh họa bằng tiếng Anh (nơi mà một số kết cấu, có trợ động từ *have* và *get*, đã bộc lộ một tình hình đan chéo như thế). Xét một câu như:

(42) *I am getting shaved* đối lập với từng câu trong hai câu sau đây:

(43) *I am shaving*

(44) *I am being shaved.*

Nếu chủ ngữ của (42) được coi là "không tác nhân", mà ở chỗ khác lại liên quan tới "hành động", thì (42) tương đương về mặt ngữ nghĩa với (44) - một câu bị động; nếu có phụ ngữ "tác nhân" trong câu (*I am getting shaved by the barber*), thì dĩ nhiên chỉ có thể có một cách giải thích bị động thôi (8.2.15), *the shooting of the hunters...*). Nhưng, nếu chủ ngữ của (42) được hiểu là "tác nhân", thì câu này sẽ tương đương nhiều hay ít với (43)-một câu nội động-giá.

8.3.3. Bị động

Dạng "giữa" có thể "hòa lẫn" với dạng bị động khi chủ ngữ được giải thích là "không tác nhân": điều này hình như là

điểm xuất phát cho sự phát triển về sau của các kết cấu bị động trong các ngôn ngữ Ấn Âu. Các ngữ pháp tiếng Latin chỉ thừa nhận hai dạng: chủ động và bị động; nhưng có nhiều chức năng của dạng "bị động" Latin gần với các chức năng của dạng "giữa" Hylạp hơn là với các chức năng của dạng bị động theo cách giải thích truyền thống. Một điều thú vị đặc biệt là sự đối lập giữa chủ động và bị động đối với các động từ như *move* và *turn*. Ta đã thấy rằng động từ tiếng Anh *move* là chủ động: *B moves/A moves B* (8.2.3). Trong các câu Latin tương ứng, ta thấy *B movetur* ("bị động")/*A movet B* (chủ động, ngoại động). Nhưng *B movetur* có thể được dịch ra hai cách: (i) "B moves" (với B là "tác nhân" hay "không tác nhân"); (ii) "B is moved" (với một "tác nhân" khác B). Chỉ có cách giải thích thứ hai là "bị động", không phải "giữa". Cách giải thích thứ nhất có thể được chú giải là "there is movement, and B is affected (cho dù B là nguyên nhân hay tác nhân của sự chuyển động hay không)".

Ta đã lưu ý rằng dạng "giữa" có thể được dùng trong tiếng Hylạp (với một số động từ) ở những câu mà ta sẽ dịch ra tiếng Anh là những câu phản thân hiển ngôn hay ẩn ngôn. Ngược lại trong nhiều ngôn ngữ châu Âu hiện đại (Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha,...) kết cấu phản thân được dùng trong những câu có dạng "giữa" trong tiếng Hylạp, dạng "bị động" trong tiếng Latin, và nội động "chủ động" hay nội động-giá trong tiếng Anh (*move, shave, sell* ở Bảng 12 tr.364). Hơn nữa, dạng bị động tiếng Nga (trừ thể hoàn thành quá khứ) đã phát triển từ kết cấu phản thân và trong một mức độ nào đó còn được "hoà lẫn" với kết cấu phản thân; và trong tiếng Tây Ban Nha

(nổi bật hơn trong các ngôn ngữ Roman khác), phần thân cũng có thể dùng thay cho dạng bị động ở rất nhiều câu. Giới hạn của mục này không cho phép ta đi sâu thêm vào những mối quan hệ qua lại phức tạp giữa dạng "giữa", dạng phần thân, dạng bị động và những loại kết cấu nội động và nội động giả khác nhau trong các ngôn ngữ cụ thể. Ở điểm này, ta phải bàn về ý nghĩa của "bị động", một điều mà cho đến đây ta coi là đương nhiên.

Trong 4 câu sau đây, người ta thường đồng ý (phù hợp với quan điểm truyền thống về cấu trúc tiếng Anh: ta đã thấy rằng một số nhà ngữ pháp đã tỏ ra nghi ngờ về điểm này, 8.3.1) rằng (45a) và (46a) là *chủ động*, còn (45b) và (46b) là *bị động*; hơn nữa có một ý nghĩa nào đó mà những câu chủ động là "cơ bản" hơn, đến nỗi (45b) có thể coi là 'phiên bản' bị động của (45a), và (46b) là 'phiên bản' bị động của (46a):

(45a) *John killed Bill*

(45b) *Bill was killed by John*

(46a) *Bill killed John*

(46b) *John was killed by Bill*

Mối quan hệ này giữa những câu chủ động và bị động tương ứng được truyền thống giải thích như sau:

(i) Tân ngữ của câu chủ động trở thành chủ ngữ của câu bị động tương ứng. Chẳng hạn, *Bill* là tân ngữ của (45a) và là chủ ngữ của (45b); *John* là tân ngữ của (46a) và là chủ ngữ của (46b).

(ii) Động từ là "chủ động" về "hình thức" ở 'phiên bản' (chủ động) cơ bản hơn và là "bị động" về "hình thức" ở 'phiên bản' (bị động) ít cơ bản hơn. Chẳng hạn, *killed* ("chủ động")/*was killed* ("bị động").

(iii) Chủ ngữ của câu chủ động không nhất thiết phải được "diễn đạt" (được thể hiện công khai) ở 'phiên bản' bị động của "cùng" một câu; nhưng, nếu được "diễn đạt" thì nó mang hình thức của một phụ ngữ được đánh dấu là "tác nhân" bằng biến hình-cách hay bằng việc dùng một giới từ cụ thể (7.4.7). Chẳng hạn, *by John* và *by Bill* trong (45b) và (46b). Những câu bị động "Không có tác nhân" tương ứng với (45b) và (46b) là *Bill was killed* và *John was killed*. Ta đã thấy mối quan hệ giữa những câu chủ động và bị động tương ứng trong tiếng Anh có thể được hình thức hóa bằng các quy tắc cải biến tác động trên cùng một dây "hạt nhân" (hay cấu trúc hạt nhân) nền tảng: 6.6.4.

Tuy nhiên, người ta sẽ thấy rằng những thuật ngữ "chủ động" và "bị động" được dùng theo hai nghĩa khác nhau trong cách thiết lập truyền thống của ba điều kiện liệt kê ở trên. Trong (i) và (iii) chúng được áp dụng cho các câu, còn trong (ii) chúng được áp dụng cho các "hình thức" của động từ (và vì lý do đó, được đặt trong dấu ngoặc). Có điều là mặc dù ba điều kiện sẽ trùng hợp nhau trong các trường hợp rõ ràng nhất của sự phân biệt các câu chủ động và bị động tương ứng, nhưng chúng độc lập nhau trong một mức độ nào đó. Những câu "chủ động" nội động (*The stone moved*) và những loại câu nội động-giá khác nhau (*The books sold quickly*, *The house was building*,...)

có thể coi là thỏa mãn điều kiện thứ nhất trong ba điều kiện trên (*John moved the stone, John sold the books quickly, John was building the house,...*), chứ không phải điều kiện thứ hai (động từ là "chủ động" về "hình thức": *moved, sold, was buildding,...*, chứ không phải là *was moved, were sold, was being built,...*) hay điều kiện thứ ba (không có khả năng "diễn đạt" chủ ngữ của 'phiên bản' ngoại động tương ứng bằng kết cấu phụ ngữ "tác nhân" điển hình nhất: * *The stone moved by John, * The book sold quickly by John,...*).

Khả năng xung khắc giữa "hình thức của dạng bị động" và "chức năng" của nó (chuyển đổi hay cải biến một câu trong đó chủ ngữ được thể hiện là "đang hành động" thành một câu trong đó nó được thể hiện là "chịu tác động" hay "chịu tác dụng của hành động") được nhận thức rõ trong lý thuyết và thực tiễn của các nhà ngữ pháp truyền thống. Trong tiếng Latin và tiếng Hy Lạp, có nhiều động từ được cho là "bị động (hay giữa) về hình thức, nhưng lại là chủ động về ngữ nghĩa" (theo truyền thống chúng được gọi là "trung gian", vì người ta thường cho rằng chúng "gác sang một bên" cái "ý nghĩa" thường liên quan tới dạng "bị động"). Ví dụ, động từ Latin *sequor* "Tôi theo", xuất hiện theo những câu ngoại động, chủ động bất chấp "hình thức" của nó.

Ngược lại, tuy là ít có hơn, nhưng một động từ vốn là "chủ động" về "hình thức" lại có thể xuất hiện trong 'phiên bản' bị động tương ứng của câu chủ động. Ví dụ, xét hai câu Hy Lạp sau đây, trong đó (47b) là 'phiên bản' bị động thông thường của (47a):

(47a) *hoi Athēnai apoktéinousi Sōkrátēn*

"The Athenians kill Socrates"

(47b) *Sōkrátēs apothneiskei* (hupò tôn athēnaíōn)

"Socrates is killed (by the Athenians)"

Động từ được dịch trong (47b) là "is killed" cũng có thể dịch là "dies" trong những ngữ cảnh khác; và nó là "chủ động" về "hình thức". Người ta sẽ nhận thấy rằng không như những câu "chủ động" nội động và nội động-giả của tiếng Anh đã nói trên, (4.7b) thỏa mãn cả (i) lẫn (iii), nhưng không thỏa mãn (ii) trong những điều kiện đã liệt kê ở trên.

Người ta không thể nói một cách hợp lý về sự "xung khác" giữa "hình thức" và "chức năng" trong những trường hợp cụ thể trừ phi có những trường hợp khác, nhiều hơn và được coi là điển hình, trong đó không có sự "xung khác". Quan niệm truyền thống phân biệt dạng chủ động và dạng bị động đã dựa vào giả thiết cho rằng ba điều kiện nói trên thường trùng hợp nhau. Ví dụ, nếu đó là trường hợp tiếng Anh mà những câu tương đương với (45b) và (46b) là:

(45c) * *Bill killed by John*

(46c) * *John killed by Bill*

Với *by John* và *by Bill* là những phụ ngữ "tác nhân" tùy tiện; và, nếu đó không những là đặc điểm liên quan tới *kill* và một số tương đối ít các động từ ngoại động khác, mà còn là điển hình cho mối quan hệ giữa những cặp câu mà trong đó tân ngữ của câu này "trở thành" chủ ngữ của câu kia, thì người ta sẽ không nói rằng tiếng Anh có dạng chủ động và

dạng bị động, mà lại nói đúng hơn rằng động từ tiếng Anh là "trung hòa về dạng" và có thể xuất hiện với "kẻ hành động" hay với "mục tiêu" là chủ ngữ của nó. Tình hình đó xảy ra trong một số ngôn ngữ (bao gồm tiếng Eskimo: 8.2.15).

8.34. Câu "không có tác nhân"

Trong phát biểu về điều kiện (iii), ta đã nói rằng chủ ngữ ("tác nhân") của câu chủ động không nhất thiết là được "diễn đạt", hay thể hiện công khai, trong phiên bản bị động. Thực ra, trong số các ngôn ngữ có dạng bị động, tiếng Anh có vẻ khá bất thường, ở chỗ là phụ ngữ "tác nhân" xuất hiện hoàn toàn tự do. Nhưng ngay cả trong tiếng Anh, những câu như *Bill was killed by John* cũng ít xuất hiện hơn những câu như *Bill was killed*. Nếu có một chức năng chung cho dạng bị động trong những ngôn ngữ nào thường được coi là có dạng bị động (và trong một số ngôn ngữ hình như đó là chức năng duy nhất của nó, ví dụ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ), thì chức năng đó là nó cho phép có thể tạo ra những câu "không có tác nhân": ví dụ, *Bill was killed*.

Nhưng có một cách khác để xây dựng những câu "không có tác nhân" trong tiếng Anh (ngoài những kết cấu nội động-giá đã nói trên). Đó là dùng một chủ ngữ "không xác định" ở vị trí được lấp đầy bằng từ hay ngữ đoạn chỉ "kẻ hành động" trong câu tương ứng mà trong đó "kẻ hành động" được xác định rõ: *John killed Bill/Someone killed Bill*; và *Bill was killed by John/Bill was killed (by someone)*. Do đó có năm khả năng chủ động với một tác nhân "được xác định rõ"; chủ động với một tác nhân "không xác định rõ"; bị động với một tác nhân

"được xác định rõ"; bị động với một tác nhân "không xác định rõ" (*Bill was killed by someone*); và bị động không có nói tới tác nhân (*Bill was killed*). Trong số đó, bị động với một tác nhân "không xác định rõ" là bất thường trong tiếng Anh: nhưng có những trường hợp có thể có nó.

Tuy nhiên, có những ngôn ngữ khác trong đó chỉ có ba hay hai trong số năm khả năng đó được thực hiện thôi. Ví dụ, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có những cấu trúc tương đương với *John killed Bill*, *someone killed Bill* và *Bill was killed* nhưng không có cấu trúc tương đương với *Bill was killed by John*. (Mặc dù có thể thêm cho câu bị động một phụ ngữ có thể dịch ra tiếng Anh trong một vài trường hợp là "tác nhân", nhưng không thể tương ứng chặt chẽ với *by John* trong những câu tiếng Anh như trên). Lại có những ngôn ngữ không có câu bị động, đúng hơn chỉ có một đối lập giữa câu chủ động "được xác định rõ" và câu chủ động "không xác định rõ" (*John killed Bill/Someone killed Bill*).

Trong những ngôn ngữ cụ thể, có thể có lựa chọn các loại chủ ngữ "không xác định rõ" ở vị trí "tác nhân". Ví dụ, các đại từ Latin *quidam* và *aliquis* đều có thể dịch là "someone" trong tiếng Anh; nhưng từ thứ nhất được dùng khi người "không xác định rõ" được người nói biết ("một người nào đó mà không cần phải nhận thức rõ") và từ thứ nhì được dùng khi người đó không được người nói biết ("một người nào đó mà tôi không biết"). Có một phân biệt hơi giống như thế trong tiếng Nga giữa *kto-to* và *kto-nibudj*. Và trong nhiều ngôn ngữ có cái có thể miêu tả thích hợp nhất là đại từ "chủ ngữ cảm". Chức năng của nó hoàn toàn khác với chức năng của các đại

từ "không xác định rõ" (trong mọi trường hợp, các đại từ này không nhất thiết chỉ xuất hiện ở vị trí chủ ngữ). Điều đó có thể minh họa bằng từ tiếng Pháp *on* hay từ tiếng Đức *man*, trong những câu như *On parle anglais* hay *Man spricht english* "Englisch is spoken" (hay, dùng đại từ tiếng Anh *they* với cùng một chức năng cảm ấy: "they speak English" "in this shop", in Jamaica, v.v...). Lưu ý rằng những câu như thế thường dịch ra tiếng Anh theo dạng bị động. Có những ngôn ngữ khác có xu hướng phản thân (hay phản thân-giá): Tây Ban Nha *Se habla inglese's*.

Cuối cùng, nên nói đến cái mà truyền thống gọi là cách dùng "vô nhân xưng" của dạng bị động với các động từ nội động. Cho đến đây ta đã cho rằng dạng bị động được xác định bằng sự phối hợp của ba điều kiện liệt kê ở 8.3.3. Nhưng điều kiện thứ nhất hạn chế dạng bị động ở các động từ ngoại động. Mặc dù sự hạn chế này có ở tiếng Anh và ở hầu hết các ngôn ngữ Ấn Âu nói chung, nhưng dạng bị động thường được tìm thấy với các động từ nội động trong vài ngôn ngữ khác. Ví dụ, tương ứng với câu chủ động Thổ Nhĩ Kỳ (*O*) *Istanbula bu yoldan gider* ("He Istanbul-to this route-by go" nghĩa là "He takes this route for Istanbul"), có phiên bản bị động "vô nhân xưng" *Istanbula bu yoldan gid-il-ir* (Istanbul-to this route-by is gone", nghĩa là "This is the route for Istanbul" hay "One takes this road for Istanbul": cùng một hậu tố, -il-, đánh dấu dạng bị động trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, cho dù động từ là ngoại động hay nội động). Một kết cấu tương tự được tìm thấy, tuy ít có, trong tiếng Đức: *Es wind heute abend getanzt* ("It will be this evening danced" nghĩa là "There will be dancing this evening").

Những trường hợp như thế cũng được xác nhận trong tiếng Latin (*pugnabatur* "It was fought" nghĩa là "There was some fighting"). Quả thật, có lẽ những hình thức "vô nhân xưng" của động từ bị "hòa lẫn" với dạng "giữa" để tạo nên dạng "bị động" của tiếng Latin cổ điển (8.3.3).

Các kết cấu "vô nhân xưng" thuộc loại được minh họa rõ ràng ở đây không thỏa mãn các điều kiện nói trên về dạng bị động. Bởi lẽ các điều kiện đó dựa trên giả thiết cho rằng những câu bị động phái sinh từ các cấu trúc ngoại động chủ động. Mặt khác, những câu "vô nhân xưng" tương tự với cái mà ta có thể coi là câu bị động "thật" ở hai khía cạnh: thứ nhất, chúng là "không có tác nhân", và ta đã thấy chức năng điển hình nhất của dạng bị động là có thể tạo ra câu "không có tác nhân"; thứ hai, chúng có "hình thức" của động từ được đánh dấu công khai là bị động bằng biến hình hay một phương thức nào khác. Trong các ngôn ngữ có chúng xuất hiện với những câu bị động "thật", hình như chúng phải liên hệ với những câu bị động này về mặt cú pháp.

8.3.5. Hình thức hóa tính ngoại động và dạng

Những hiện tượng khác nhau được bàn trong mục này ở đề mục "tính ngoại động", "tính chủ động" và "dạng" đưa nhà ngôn ngữ học đến những vấn đề lớn, cả về thực tiễn lẫn lí thuyết. Khi nói những vấn đề "thực tiễn", tôi có ý nói về những khó khăn khi quyết định các sự kiện là gì trong sự phân tích các ngôn ngữ cụ thể, đầu là những hàm ý khi lựa chọn một "phiên bản" hay kết cấu nào đó. Những vấn đề đó khá kinh khủng (mặc dù ta thường xử lý qua loa, khi việc giải thích gặp

khó khăn trong phần bàn luận phải đơn giản hóa của ta về những chủ đề đã được nêu ra). Nhưng những vấn đề về lý thuyết còn lớn hơn nhiều.

Trong lĩnh vực lý thuyết cú pháp ngày nay có một điều đã rõ ràng. Mặc dù có những tiến bộ lớn trong việc hiểu biết và hình thức hóa các mối quan hệ giữa các câu thuộc các loại hình khác nhau, nhưng chưa có một mô hình cú pháp cải biến đã được đề nghị nào (mô hình được biết nhiều nhất là của Chomsky và cộng sự của ông khai triển) có thể xử lý các mối quan hệ qua lại phức tạp giữa nhiều loại kết cấu đã nói trong chương này một cách có hệ thống và thỏa đáng về mặt trực giác (xem 6.5.7, về "tính đầy đủ mạnh"). Dĩ nhiên, lý thuyết ngôn ngữ học phát triển dựa trên giả thiết cho rằng tất cả các "sự kiện" trên nguyên tắc đều có thể hình thức hóa trong một khuôn khổ chung thích hợp. Nhiều công trình hiện nay được công bố đã hướng về việc hình thức hóa các "sự kiện" như ta đã bàn ở đây một cách sơ lược và không chính thức.

Ta sẽ không có ý định tóm tắt bất kỳ một đề nghị kỹ thuật luận phiên nào hay bàn luận về giá trị và sức sống của nó. Thay vào đó ta sẽ kết luận mục này bằng cách rút ra một số hàm ý về mặt lý thuyết của những bàn luận trên đây của ta về "tính khiến động" (8.2.4...).

8.3.6. Trình bày tính ngoại động và khiến động theo hướng cải biến

Ta hãy cho rằng bộ phận cơ sở của ngữ pháp tiếng Anh chứa đựng các quy tắc sau đây trong số các quy tắc khác:

(i) $\Sigma \rightarrow \text{Nom} + \text{Pred}$

Verb

(ii) $\text{Pred} \rightarrow \{$

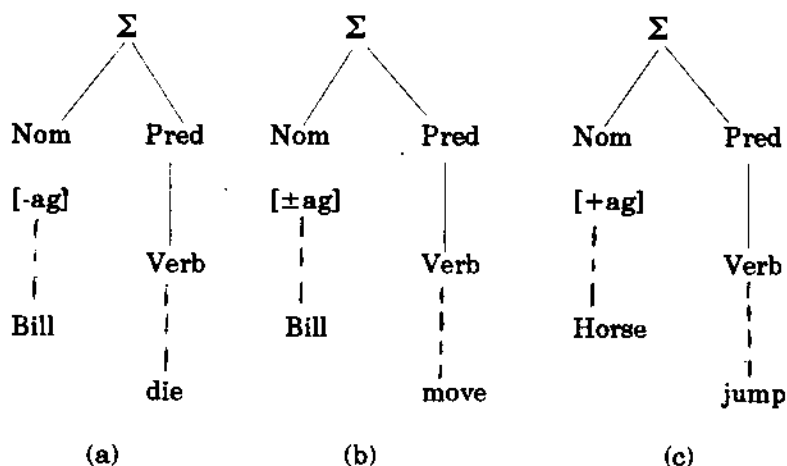
Σ

(Các kí hiệu "Nom" và "Pred" có thể coi là viết tắt của "Danh từ tính" và "Vị ngữ"). Có hay qui tắc này đều có thể áp dụng quy hồi vô số lần (6.2.6).

Nếu quy tắc (i) được áp dụng và sau nó là quy tắc tùy tiện "Pred $\rightarrow$ Verb" trong quy tắc (ii) thì "cái ra" là cái khung cấu trúc thành tố cho hạt nhân của câu nội động đơn; và danh từ hay danh ngữ chiếm vị trí danh từ tính thì theo định nghĩa là chủ ngữ của câu (8.1.4). Như ta đã thấy (8.2.6), chủ ngữ của động từ nội động có thể là "tác nhân" hay "không tác nhân": do đó danh từ tính sẽ nhận đặc điểm "cộng tác nhân" (+ag) hay "trừ tác nhân" (-ag) để chỉ sự tùy tiện này. Các động từ một chỗ (nội động) phải được phân loại trong bộ từ vựng tùy theo tiềm năng kết hợp của chúng với các danh từ tính bằng sự phân biệt bộ ba sau đây: (a) "hoặc là tác nhân hoặc là không tác nhân"; (b) "chỉ là tác nhân"; (c) "chỉ là không tác nhân". Ta sẽ cho rằng các động từ *move*; *jump*, *die* diễn hình cho sự phân biệt đó. Do đó, *Bill moved* có thể giải thích là "+ag" hay "-ag" trong khi *Bill died* là "-ag" và *The horse jumped* là "+ag" (8.2.11). Cấu trúc thành tố nền tảng của hạt nhân của các câu đó được trình bày bằng sơ đồ ở Hình 20.

Nhưng có thể có quy tắc tùy tiện "Pred $\rightarrow \Sigma$ " "khi áp dụng lần đầu quy tắc" (ii). Trong trường hợp này, ký hiệu Σ lại phải được mở rộng thành "Nom + Pred" bằng cách áp dụng (quy hồi) quy tắc (i) một lần nữa. Bây giờ có những điều kiện

để áp dụng (ii) lần thứ hai. Nếu quy tắc tùy tiện "Pred $\rightarrow$ Verb" được chọn ở điểm này thì "cái ra" là cái khung cấu trúc thành tố của hạt nhân hai chỗ.



Bill died

Bill moved

The horse jumped

Hình 20. Một số kết cấu một chỗ

Có hai luận phiên khi ta xét vấn đề "lắp đầy" cấu trúc hai chỗ đó. Luận phiên thứ nhất là áp dụng quy tắc (i) lần thứ hai, cho đó là tương đương với sự phát triển thành tố vị ngữ được tạo sinh do áp dụng quy tắc (i) lần đầu, với thành tố danh từ tính được tạo sinh do áp dụng quy tắc (i) lần đầu được xử lý là bất biến, như có thể nói vậy. Điều đó sẽ có tác dụng quy định chủ ngữ của hạt nhân hai chỗ là tương đương về mặt cú pháp với chủ ngữ của hạt nhân một chỗ. Nói cách khác, theo sự giải thích này về việc áp dụng quy hồi các quy tắc (i) và (ii) thì cấu trúc thành tố được gán cho các câu ngoại

động (từ những nút xem " Σ " và "Pred") sẽ cũng là cấu trúc thành tố được gán do hai quy tắc sau đây:

(a) $\Sigma \rightarrow \text{Nom} + \text{Verb}$

(b) Pred $\rightarrow \begin{cases} \text{Verb} \\ \text{Nom} + \text{Verb} \end{cases}$

Đó là cách tiếp cận sự tạo sinh các kết cấu ngoại động được chấp nhận cho đến nay trong hầu hết các công trình cải biến (7.6.8). Nhưng khi bàn về tính ngoại động và tính chủ động ở mục này, ta đã quyết định rằng ý nghĩa mà theo đó chủ ngữ của kết cấu ngoại động tương đương về cú pháp với chủ ngữ của kết cấu nội động thì chủ yếu là một vấn đề về các đặc điểm tương đối giả tạo như cách và sự hòa hợp: và những đặc điểm đó có thể được xử lý bằng các quy tắc cải biến về sau (8.2.7).

Nếu ta muốn nắm được nguyên tắc chung nêu trên - tân ngữ của hạt nhân hai chỗ tương ứng với chủ ngữ của hạt nhân. Một chỗ - thì ta phải lấy khả năng luân phiên thứ hai. Ta phải xen hạt nhân một chỗ vào với tư cách là vị ngữ của hạt nhân hai chỗ. Điều đó đưa tới một số vấn đề kỹ thuật khá khó khăn, nhưng có lẽ không phải là không vượt qua được mà ở đây ta sẽ không bàn. Ta sẽ cho là chúng có thể được giải quyết thỏa đáng, và ta sẽ xét tới những hàm ý khác.

Để cho đơn giản, ta sẽ dùng một biện pháp khá đặc biệt ở điểm này. Khi hạt nhân một chỗ được xen vào với tư cách là vị ngữ của kết cấu ngoại động, ta sẽ cho rằng có một đặc điểm "khiến động" được gán vào động từ (được đánh dấu là "+

caus"). Đặc điểm này sẽ được giải thích khác nhau tùy theo các điều kiện khác nhau.

Trước hết ta hãy xét tình huống hạt nhân được xen chứa đựng một danh từ tính "tác nhân". Có hai khả năng. Động từ được chọn có thể được đánh dấu trong bộ từ vựng là thuộc vào lớp nhỏ động từ tiếng Anh (*jump, walk, gallop,...* 8.2.12), lớp này có thể có tân ngữ "tác nhân". Trong trường hợp này, kết quả là cái thường được coi là kết cấu ngoại động: *John jumped the horse*. Điều này bao hàm rằng "jump: + caus" được thực hiện (trên cơ sở của thông tin đã cho với động từ một chỗ *jump* trong bộ từ vựng) là *jump*: bằng một "quá trình" "bổ nghĩa số không" (8.2.8). Nhưng trong đa số trường hợp, sự đồng hiện của "Nom: +ag" và "Verb: +caus" trong hạt nhân được xen sẽ bật nảy việc áp dụng các quy tắc cho các kết cấu nguyên nhân có sức sản sinh với các trợ động từ *make, get, have,...* "Cái ra" cuối cùng của ngữ pháp sẽ là những kết cấu khiến động "Công khai" như *John made Bill sing, John got Bill to come,...*

Nếu hạt nhân xen vào chứa một danh từ tính "không tác nhân" thì nó thỏa mãn các điều kiện bình thường hơn về tính ngoại động. Có một số nhân tố liên quan. (1) Động từ được chọn trong bộ từ vựng có thể là "chủ động": *move* (8.2.3). Trong trường hợp này, nó được nhét vào cấu trúc nổi của câu được tạo ra mà không có sự bổ nghĩa hình thái học nào (với "sự bổ nghĩa số không"). Nhưng, vì động từ hai chỗ là một trường hợp của "Verb: +caus", nên câu ngoại động được tạo ra sẽ được ngữ pháp quy định là câu khiến động của câu nội động ("không tác nhân") tương ứng. Như vậy, *John moved Bill* sẽ nhận được

một phân tích cú pháp khiến nó sẽ được phân tích ngữ nghĩa là "John là tác nhân (trực tiếp) chịu trách nhiệm về sự di chuyển (không tác nhân) của Bill". (2) Động từ được chọn có thể là động từ liên hệ nó với một hình thức hai chỗ riêng biệt về mặt hình thái học: *soft* (một động từ "tính từ, về trường hợp này, xem 8.2.8). Do đó, trong bộ từ vựng, phải ghi *soft* có chứa thông tin cho phép thực hiện "soft: +caus" là *Soften*. (3) Động từ được chọn có thể là động từ có hình thức 'từ vựng hóa' hai chỗ liên hệ: *die*. Trong trường hợp này hình thức hai chỗ thích hợp được thay cho "Verb: +caus". Ví dụ, "die: +caus" được thực hiện ở cấu trúc nổi là *kill*. (4) Có thể không có hình thức hình thái học hay từ vựng học tương ứng, và động từ được chọn có thể không thỏa mãn các điều kiện để "bổ nghĩa số không" (có thể nhận thấy rằng những điều kiện đó chưa rõ ràng: người ta nghi ngờ rằng phải chăng các động từ "chủ động" của tiếng Anh tạo nên một lớp hữu hạn và khép kín). Trong trường hợp này, "Verb: +caus" một lần nữa lại "bật nảy" một trong những kết cấu khiến động 'công khai', có sức sản sinh: *John made Bill fall, John made Bill responsible (for the administration of the department), v.v...*

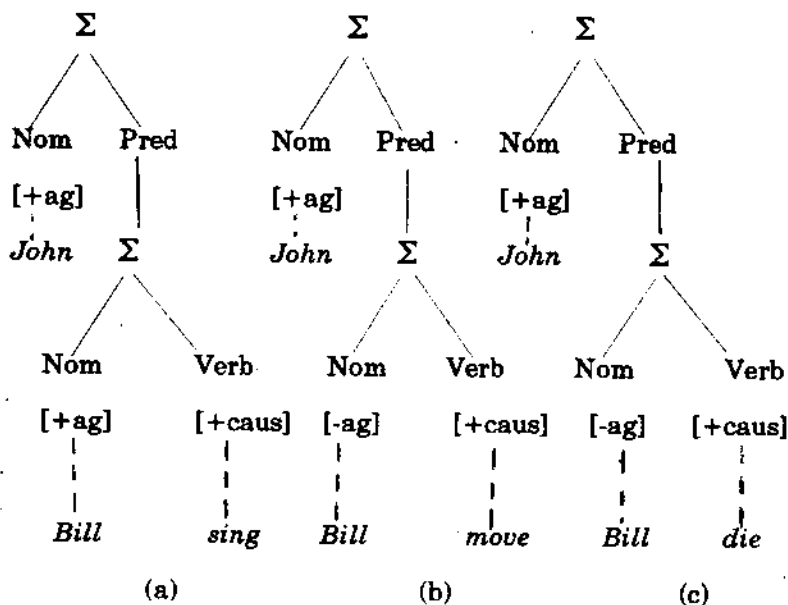
Một tiếp cận như vậy về sự tạo sinh câu ngoại động tiếng Anh (và các ngôn ngữ khác) hình như là cần thiết, nếu ta thành công trong việc hình thức hóa các mối quan hệ chắc chắn có giữa những lớp câu khác nhau đã được minh họa. (Các phân tích cấu trúc thành tố nền tảng mẫu đã được cho ở Hình 21). Đồng thời rõ ràng là có nhiều động từ ngoại động không cho phép phân tích chúng là những thực hiện của "Verb: +caus". Có thể gọi chúng là động từ "ngoại động về cơ bản". Ví dụ:

eat và *read*. Chẳng được kết quả là bao khi xử lý *eat* hay *read* là những thực hiện hai chỗ của các động từ một chỗ "câm", lần lượt nghĩa là "be eaten" và "be read". Những câu một chỗ "không tác nhân" *Caviare is eaten* và *The book is read* không những là bị động về "hình thức" (8.3.3), mà cũng như *Bill is moved* và không như *Bill moves* (không tác nhân), chúng còn tiền giả định một "tác nhân" (có thể hay không thể xác định rõ, dĩ nhiên, trong những câu bị động). Vì sẽ trái ngược với trực giác và cũng không dùng để phân tích ngữ nghĩa khi áp đặt cho những câu "ngoại động về cơ bản" một cách xử lý cú pháp vừa phác họa cho cái có thể gọi là câu ngoại động "phái sinh", nên có lẽ người ta sẽ cho phép có một tùy tiện thứ ba trong quy tắc (ii) nói trên. Nếu qui tắc đó bây giờ sửa chữa thành:

$$\text{Pred} \rightarrow \left\{ \begin{array}{l} \text{Verb} \\ \text{Nom} + \text{Verb} \\ \Sigma \end{array} \right.$$

Thì có thể bảo đảm những ích lợi của cả hai luận phiên đó. Ta sẽ thấy sự sửa chữa đó có tác dụng hoàn thành một tiếp cận thông thường hơn về sự tạo sinh các kết cấu ngoại động (xem các quy tắc (a) và (b) ở tr.382) với đề nghị mà ta đã đưa ra để phái sinh hạt nhân hai chỗ từ hạt nhân một chỗ được đưa vào. Tuy nhiên, dù là hấp dẫn, sự sửa chữa đó đã tăng thêm các vấn đề kỹ thuật một cách đáng kể. Nếu có thể vượt qua các vấn đề đó thì sự hợp nhất hai cách tiếp cận sẽ có điều lợi là nó hình thức hóa các mệnh đề sau đây: "Một số kết cấu ngoại động trong ngôn ngữ là cơ bản theo nghĩa là chúng có cả chủ ngữ cấu trúc chìm lẫn tân ngữ cấu trúc chìm. Các kết cấu khác đều là phái sinh; và tân ngữ của chúng là chủ ngữ cải biến không tác nhân, một chỗ. Mệnh đề này, hay

ít nhất phần thứ hai của nó, diễn đạt quan điểm thường được các nhà ngôn ngữ học làm việc trong khuôn khổ không chính thức của ngữ pháp truyền thống chủ trì. Phần thứ nhất của mệnh đề trình bày quan điểm về tính ngoại động được Chomsky hình thức hóa trong công trình mới đây. Như ta đã thấy, người ta ưa thích rằng lý thuyết ngữ pháp tạo sinh sẽ cho phép ta hình thức hóa cả hai quan điểm đối với những câu chứa đựng các lớp khác nhau về đơn vị từ vựng.



John made Bill sing John moved Bill John Killed Bill

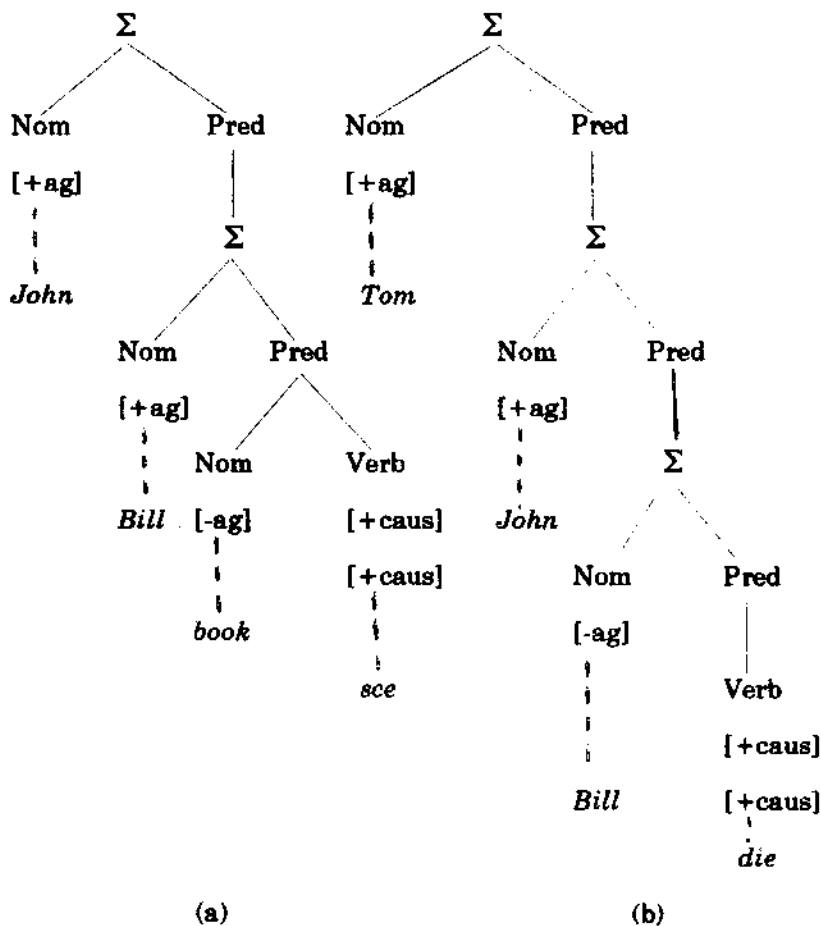
Hình 21. Một số kết cấu hai chỗ.

Bây giờ tưởng nên nói đôi chút về hạt nhân ba chỗ. Nếu các quy tắc (i) và (ii) có thể áp dụng quy hồi vô số lần thì dĩ

nhiên chúng sẽ tạo sinh cái khung cấu trúc thành tố cho hạt nhân có một số vị trí danh từ tính nào đó. Trong trường hợp hạt nhân ba chỗ, trong đó được xen vào hạt nhân ngoại động "phái sinh" hay "cơ bản", thì ta phải cho phép cái biến chủ ngữ của hạt nhân hai chỗ thành vị trí "tân ngữ gián tiếp" trong kết cấu ba chỗ (8.2.14). Nhưng, sự "giáng chức" này của chủ ngữ hai chỗ xuống cương vị phụ ngữ (tương tự như sự giáng chức của nó do tác động của các quy tắc phái sinh các kết cấu bị động từ những kết cấu chủ động hai chỗ: 8.3.4) chỉ là bắt buộc với những động từ khiến động ba chỗ "từ vựng hóa": ví dụ, *give*, *show*. Ta hãy cho rằng *Bill sees the book* là điển hình của câu ngoại động "về cơ bản". Hạt nhân nền tảng, với *Bill* là chủ ngữ và *book* là tân ngữ, được xen vào trong một câu khiến động ba chỗ trong đó *John* là chủ ngữ và "see: + caus" được thực hiện là *show*: như vậy ta có *John shows the book to Bill* (Hình 22). Nhưng tương đối ít có các khiến động ba chỗ "từ vựng hóa" trong ngôn ngữ. (có nhiều hơn nếu ta gộp cả những động từ như *persuade*, động từ này có thể coi là động từ khiến động "từ vựng hóa" tương ứng với động từ hai chỗ *believe* có một câu danh từ hóa với tư cách tân ngữ của nó: *Bill believed that the earth was flat/John persuaded Bill that the earth was flat*. Việc xét những kết cấu như thế sẽ tạo ra những phức tạp thêm nữa).

Trong hầu hết các trường hợp, một kết cấu khiến động "công khai" được dùng ở giai đoạn thứ ba trong chu kỳ. Ví dụ, giả sử rằng động từ được chọn ở bộ từ vựng là *die*, ở vị trí được gán cho hai đặc điểm khiến động bằng tác động của các

quy tắc xem thêm: "Verb: + caus, +caus" Không có hình thức ba chỗ từ vựng học hay hình thái học, tương ứng với *kill* theo cùng một cách như *kill* tương ứng với *die*. Do đó, ở giai đoạn



John shows the book to Bill

Tom made John kill Bill

Hình 22. Một số kết cấu ba chỗ

thứ ba, một trong những trợ động từ khiến động được đưa vào. Một ví dụ thuộc loại hình câu có thể được giải thích theo cách đó là *Tom made John kill Bill*. Thật là thú vị khi lưu ý rằng với các trợ động từ khiến động *get* và *have*, có một hình thức "chủ động" và "bị động" luân phiên của hạt nhân hai chỗ được xen vào: *Tom had John kill bill/ Tom had Bill killed (by John)*. Hình thức "bị động" tương tự về mặt cấu trúc với những câu xuất hiện, một cách điển hình, với các động từ khiến động ba chỗ "từ vựng hóa", theo ý nghĩa là chủ ngữ của hạt nhân hai chỗ có cương vị của một phụ ngữ (xem 8.2.15, về kết cấu khiến động tiếng Pháp). Cuối cùng, nên lưu ý rằng kết cấu khiến động công khai" (trong tiếng Anh cũng như nhiều ngôn ngữ khác) là quy hồi một cách vô hạn định: *Peter made Harry made Frank... make Tom make John kill bill*. Chính vì thế mà các quy tắc (i) và (ii) được quy hồi vô hạn định khi áp dụng.

Những đề nghị ở mục này, trong chừng hạn liên quan tới sự hình thức hóa và các chi tiết kỹ thuật hơn, phải được xử lý dè dặt (8.3.5). Đồng thời, có thể chỉ ra rằng có hai khía cạnh tương tự như những đề nghị khác đang xuất hiện hiện nay trong các báo chí ngôn ngữ học và các sách về lý thuyết cú pháp. Trước hết, chúng ta nên giả định một quan niệm "trừu tượng" hơn nhiều về cấu trúc thành tố nền tảng so với quan niệm ở công trình sớm nhất về ngữ pháp cải biến: cụ thể là chúng tự do lợi dụng những "đặc điểm" như "+ag", "+caus", v.v., vốn không phải là các thành tố theo ý nghĩa là yếu tố trợ động từ "Pred"; hay là yếu tố kết thúc "Verb" là một thành tố, nhưng được gán cho những thành tố như thế các quy tắc

cải biến hay các quy tắc thực hiện từ vựng hoạt động đúng. Thứ hai, các đề nghị đưa ra ở đây tiền giả định hay hàm ý rằng cả cấu trúc từ vựng lẫn cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ đều bị quy định một phần bởi các nguyên tắc như "tính tác nhân", "tính khiến động", "trạng thái" (đối lập với hoạt động" hay "quá trình". Ở khía cạnh thứ hai này, cú pháp lý thuyết trong một chừng hạn nào đó đã quay trở lại với các giả thiết của ngữ pháp "ý niệm" truyền thống (4.1.3). Nhưng, nó làm như vậy mà vẫn không loại bỏ (ít ra là trên nguyên tắc) bất kỳ một tiêu chuẩn nào về sự thiết lập chặt chẽ và chính xác thoạt đầu được các nhà ngôn ngữ học phát triển để đối lập một cách có ý thức với ngữ pháp truyền thống.

8. CÁC KẾT CẤU TỒN TẠI, ĐỊNH VỊ VÀ SỞ HỮU

8.4.1. "Là" và "Có"

Ở trên đã nói rằng cái thường được gọi là "động từ là" trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác là một yếu tố ngữ pháp, vô nghĩa, chỉ dùng để "mang" các dấu hiệu về thời, thức và thể ở cấu trúc nổi của câu (xem 7. 6.3, 8.2.10). Ở mục này, ta cũng sẽ xét điểm ấy đối với động từ *có*". Để đơn giản, ta sẽ bắt đầu bằng cách cho rằng "là" và "có" (sở hữu) là những khái niệm phổ quát và xác định rõ. Nhưng, có thể nói ngay rằng có nhiều ngôn ngữ không có "động từ là" hay "động từ có" gì cả. Có những ngôn ngữ khác có nhiều "từ nối" khác nhau mà trong số đó không có từ nối nào tương ứng một đối - một với *be* và *have* của tiếng Anh.

8.4.2. Phân tích lô - gic - học về "động từ là"

Hiện nay, các nhà logic học có xu hướng phân biệt dứt khoát chức năng "tồn tại" của "động từ là" với những chức năng "vị ngữ tính" hay 'tính nối' của nó. Tầm quan trọng về triết học của sự phân biệt đó nằm ở chỗ là hầu hết các nhà triết học hiện đại sẽ nói rằng sự tồn tại không thể được xác nhận bằng các đối tượng theo cùng một nghĩa như là những thuộc tính hay những đặc tính khác nhau, nhưng sự tồn tại được tiên giả định trong sự nhận diện các đối tượng hay trong bất kỳ một quy chiếu nào về các đối tượng đó. Ở đây ta không quan tâm tới những hàm ý triết học về sự phân biệt các phát biểu "tồn tại" và "vị ngữ tính". Tuy nhiên, đáng lưu ý là trong tiếng Anh, "động từ là" không được dùng tự do trong các câu tồn tại như trong tiếng Hy Lạp: chính những câu như *God is* (trong đó "động từ là" là hoàn toàn bình thường trong tiếng Hy Lạp) đã làm cho các nhà triết học quan tâm đặc biệt. Cái thường được coi là cách dùng "tồn tại" của động từ là" trong tiếng Anh không phải là bình thường trừ khi có một bổ ngữ không gian hay thời gian (8.1.10). Những ví dụ về cách dùng đó là: (i) *There are lions in Africa* và (ii) *The accident was yesterday*. Ta sẽ bàn về những câu tồn tại như thế ngay bây giờ.

Trong các cách dùng "vị ngữ tính" của "động từ là", các nhà logic học thường phân biệt: (a) đồng nhất thực thể này với thực thể khác ($a = b$: *That man is John*); (b) thành viên của lớp ($b \in C$. *John is a Catholic* "John là một thành viên của lớp người được đặc trưng hóa là theo đạo thiên chúa"); và

(c) bao hàm ($C \subset D$: *Catholics are Christians* "Các thành viên của lớp người được đặc trưng hóa là theo đạo thiên chúa (La Mã) được bao hàm trong các thành viên của lớp người được đặc trưng hóa là theo đạo christ").

Tuy quan trọng về mặt logic, nhưng sự phân biệt thành viên của lớp và bao hàm hình như không có ý nghĩa cú pháp trong hầu hết các ngôn ngữ. Nhưng, sự phân biệt giữa câu 'đặc trưng' và câu 'loài' (đã nói ở trên: xem. 8.1.3) rất quan trọng: *Apples are sweet* và *Apples are fruit*. Câu thứ nhất có xu hướng có vị ngữ "tính từ" (trong các ngôn ngữ mà người ta có thể phân biệt "tính từ" và "động từ"), còn câu thứ hai có xu hướng có vị ngữ "danh từ". Sự phân tích cú pháp của các câu có vị ngữ "danh từ" (vd. *Apples are fruit, John is a soldier, Mary is still a very young girl*) là một việc rất phức tạp. Ở đây ta sẽ không đi vào vấn đề này. Ta sẽ bỏ qua những khác nhau giữa các tiểu loại khác nhau về vị ngữ danh từ và xử lý tất cả như là vị ngữ "tính từ". Để tiện lợi về thuật ngữ, ta sẽ gọi cả hai lớp câu đó (dù chúng là "đặc trưng" hay "loài", và không để ý đến bất kì một khác nhau nào khác) là *thuộc từ* (attribute).

Một cách dùng nữa của "động từ là" là có các bổ ngữ *không gian*. Ta đã bàn về kết cấu đó một cách chi tiết (8.1.10); ta sẽ dựa vào sự bàn luận đó trong những gì nói sau đây:

8.4.3. Câu tồn tại và câu định vị

Ta đã phân biệt bốn "chức năng" của "động từ là": "tồn tại", "đồng nhất" ("bằng nhau"), "thuộc từ" và "định vị". Ba chức năng sau thường được các nhà ngôn ngữ học gộp với nhau

thành 'tính nối' ('từ nối' là một "gạch nối" giữa chủ ngữ và vị ngữ trong logic học truyền thống); cách dùng "tồn tại" của "động từ là" thường được xử lý hoàn toàn khác với những cách dùng khác.

Ta đã chỉ ra rằng "động từ tồn tại là" hiếm thấy trong tiếng Anh khi không có bổ ngữ không gian hay thời gian. Nhưng khi dùng từ "bổ ngữ", chứ không phải phụ ngữ", có lẽ ta đang đặt ra một vấn đề (8.1.9). Vấn đề là sự phân biệt hầu như không thể vạch ra được đối với các câu tồn tại. Xét hai câu sau:

(1) *There are lions in Africa*

(2) *There is a book on the table.*

Ta có thể có xu hướng nói rằng câu thứ nhất là "tồn tại" và câu thứ hai là "định vị", trên cơ sở là câu thứ nhất, chứ hầu như không phải câu thứ hai, có thể giải thích dài dòng bằng một câu chứa từ *tồn tại*: *Lions exist in Africa*. Người ta có thể nói thêm rằng *in Africa* "có thể tách rời" về cú pháp (và do đó là một phụ ngữ): *Lions exist*. Mặt khác, có sự tương tự cấu trúc hiển nhiên giữa (1) và (2). Hơn nữa, theo quan điểm phân tích ngữ nghĩa của chúng, những câu tồn tại có thể được coi là định vị (hay thời gian) một cách ẩn ngôn. Sự xác nhận một vật đang hay đã tồn tại cần được "bổ túc" bằng một biểu đạt định vị (hay thời gian) trước khi nó có thể được giải thích.

Dù điểm sau cùng này được chấp nhận hay không thì vẫn đúng là trong nhiều ngôn ngữ, như trong tiếng Anh, có

những tương tự hiển nhiên giữa các câu định vị và tồn tại. Ít hay không có khác nhau về nghĩa giữa những câu như *Coffee will be here in a moment* và *There will be coffee here in a moment*: người ta có thể nghi ngờ rằng chúng có cùng một phân tích cấu trúc chìm.

Nên lưu ý thêm hai điểm nữa. Những câu tồn tại điển hình có một chủ ngữ không xác định, chứ không phải chủ ngữ xác định: điều này cho thấy có thể xử lý chúng, ở một phân tích cú pháp về cấu trúc chìm, là định vị không xác định (trong ngữ cảnh này, "định vị" được hiểu là bao gồm cả "thời gian": xem. 7.4.6, về các cách 'định vị'). Thứ hai là sự liên hệ giữa kết cấu tồn tại và kết cấu định vị được bảo vệ bằng việc sử dụng cái mà thoát đầu là trạng từ định vị (và đặc biệt hơn, là trạng từ chỉ xuất: xem. 7.2.1) trong câu tồn tại của một số ngôn ngữ châu Âu: Anh *there* (trong *there is/are*), Pháp *y* (*il y a*), Ý *ci* (trong *ci sono*,...); Đức *da* (trong *ist da* 'là ở đó' hay 'tồn tại' *das Dasein* sự tồn tại tức là 'sự là - ở đó').

8.4.4. Câu sở hữu

Ý nghĩa của thuật ngữ "Câu sở hữu"-có thể được minh họa, trong trường hợp thứ nhất, bằng tiếng Anh:

(3) *The book is John's*

(4) *John has a book*

Hai câu này khác nhau hẳn ở cấu trúc nổi. Trong (3) chủ ngữ là *the book* và vị ngữ là *John's*, một danh từ ở "thuộc cách" hay "sở hữu cách" (7.4.5). Trong (4) *John* là chủ ngữ, và vị ngữ là *has a book* với *a book* là tân ngữ của "động từ *to*

have". Đồng thời, rõ ràng là (3) và (4) có liên hệ về cái biến với ngữ đoạn *John's book* ("quyển sách của John", "quyển sách mà John có") và do đó chúng liên hệ với nhau. Thế thì đâu là bản chất của mối quan hệ đó?

Trong việc xử lý "thuộc cách" ở chương trước, ta đã lưu ý đến chức năng "tính từ" của thuộc cách ở cả vị trí phụ danh từ lẫn vị trí vị ngữ: *The book is John's: John's book :: the book is heavy: the heavy book*. (Nhân tiện nên lưu ý rằng *book* trong *John's book* hay *the man's book* nhất thiết là xác định: "the book of John", "The book of the man", như có thể nói vậy. Các ngữ đoạn không xác định tương ứng là *a book of John's, one of John's books,...*). Có sự song hành cấu trúc tương tự giữa các kết cấu định vị và sở hữu: *the book is John's: John's book :: the book is on the table: the book on the table*. (Phải chăng từ hay ngữ đoạn phụ danh từ, ví dụ *John's* hay *on the table*, xuất hiện trước hay sau danh từ mà nó bổ nghĩa ở cấu trúc nối, đó là là nhận xét thứ yếu).

Trong hầu hết các bảng trình bày cái biến về cú pháp tiếng Anh được công bố cho đến nay, người ta đã cho rằng các ngữ đoạn như *John's book* phải phải sinh từ một cấu trúc nền tảng trong đó danh từ "sở hữu" là chủ ngữ của "động từ *have*": nói cách khác, người ta cho rằng *have* là một động từ cấu trúc chìm (như *read*, v.v.), nhưng nó khác với đa số động từ ngoại động ở chỗ (trong những câu "sở hữu" nó không thể cái biến thành bị động (* *A book is had by John*)). Có nhiều lý do để tin rằng sự trình bày này về mối quan hệ giữa các "câu - có" và các câu sở hữu là không đúng.

Trước hết, ta nhận thấy sự tương tự giữa các kết cấu "tính từ", định vị và sở hữu nói trên sẽ có xu hướng gợi ý rằng trong mọi trường hợp chính tố của vị ngữ được cải biến thành vị trí phụ danh từ. Thế thì cái cần biết là quy tắc nào phái sinh *John has a book* từ một cấu trúc nền tảng trong đó *a book* là chủ ngữ và *John* có quan hệ vị ngữ với nó. Trong hai câu sở hữu cho trên, (3) giống với cái mà ta có thể cho là cấu trúc chìm của (4) hơn với (4) ở cấu trúc nổi.

Thứ nhì, nên lưu ý rằng tương đối ít có ngôn ngữ diễn đạt cái mà ta có thể gọi là "câu - có": tức là những câu sở hữu trong đó "người sở hữu" là chủ ngữ cấu trúc nổi của động từ *có* và "vật sở hữu" là tân ngữ của cấu trúc nổi của động từ đó. Ngay trong các ngôn ngữ Ấn Âu, những "câu - có" cũng phát triển tương đối chậm và hạn chế: không thấy chúng trong tất cả các ngôn ngữ Slave và Celtic. Hơn nữa, trong các ngôn ngữ Ấn Âu có "câu - có" (Latin, Hy Lạp, các ngôn ngữ Germanic...), hình như chúng phát triển độc lập nhau. Trong nhiều trường hợp (cả trong các ngôn ngữ Ấn Âu lẫn các ngôn ngữ khác có 'động từ có'), cách dùng sở hữu của động từ này hình như đã phát triển từ những câu trong đó thoát đầu nó có nghĩa là "nắm lấy" hay "cầm (trong tay)"

Như Benveniste đã chỉ ra, tiếng Latin minh họa rất tốt sự phát triển của các "câu có" trong các ngôn ngữ Ấn Âu. Xét ba câu:

(5) *Johannes habet librum* ("John - chủ cách" + "có" + "Sách - đối cách")

(6) *Est Johanni liber* ("là" + "John - tặng cách" + "Sách-chủ cách")

(7) *Liber est Johanni* ("sách-chủ cách" + "là" + John -tặng cách").

Trong tiếng Latin không có "mạo từ xác định" và sự xác định không được đánh dấu theo một cách nào như thế. Sự khác nhau giữa (6) và (7) chỉ nằm ở trật tự từ của cấu trúc nổi; và sự lựa chọn một trật tự nào đó, trong tiếng Latin, có liên quan (mặc dù nó còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác) với sự lựa chọn một từ hay ngữ đoạn nào đó làm "đề", chứ không phải "thuyết" của câu (8.1.2). "Đề" của câu thường là xác định, dù nó được đánh dấu như thế hay không trong một ngôn ngữ cụ thể. Do đó câu dịch bình thường của (7) là "The book is John's (*liber* là "đề"); và câu dịch bình thường của (6) là "John has a book" (không phải "John has the book"). "Câu - có" (5), vốn là một phát triển về sau của (6), có thể dịch là "John has a book" hay "John has the book". Bây giờ ta hãy cho rằng sự phát triển của (5) từ (6) là kết quả của cái thoát đầu là một cái biến 'phong cách học', tùy tiện, mà tác dụng của nó là đặt "John" vào vị trí chủ ngữ cấu trúc nổi. Đó là vị trí của các danh từ hữu sinh thường xuất hiện (với tư cách chủ ngữ của câu chủ động hay bị động); và những danh từ hữu sinh, chứ không phải là danh từ vô sinh, có xu hướng là "đề".

Thoạt nhìn, sự so sánh với tiếng Latin và những nhận xét lịch đại nêu trên hình như ít liên quan tới việc miêu tả đồng đại cho tiếng Anh hiện đại. Nhưng, xin lưu ý rằng (3) và (4) phải liên hệ nhau trong phân tích cú pháp tiếng Anh cũng hệt như (6) và (7) phải liên hệ nhau trong tiếng Latin. Vì "A book is John's" Phải bị loại bỏ (ta cho là) vì sai ngữ pháp, nên

ta bị cảm dỗ làm như thế bằng một phép cải biến bắt buộc, phép này chuyển đổi nó (hay đúng hơn, cấu trúc nền tảng) thành ra *John has a book*.

Bây giờ ta có thể liên hệ đề nghị đó với đề nghị hơi tương tự về câu định vị không xác định. Mặc dù *A book is on the table* có thể được chấp nhận trong tiếng Anh nhưng nó là câu kém bình thường hơn *There is a book on the table*. Do đó ta nói cái mà đôi khi được gọi là cách dùng "chêm" ("câm") của *there* trong câu định vị, là một biện pháp cú pháp của tiếng Anh để "đặt trước" ngữ đoạn định vị trong cấu trúc nổi. Đáng lưu ý là từ "chêm" *there* thường không thấy ở câu định vị có chủ ngữ xác định (ví dụ. *The book is on the table*); và nó còn được dùng trong câu "tồn tại", mà ta đã liên hệ với câu định vị không xác định. Một khi tính đến sự phân biệt chủ ngữ xác định và chủ ngữ không xác định, ta thấy có một sự tương tự nào đó giữa các câu tồn tại, định vị và sở hữu trong tiếng Anh. Thậm chí, sự tương tự đó còn nổi bật hơn nữa trong vài ngôn ngữ khác.

8.4.5. Các ví dụ từ các ngôn ngữ khác

Ta hãy xét những câu tiếng Trung Quốc (Quan thoại) sau:

(8) *Shū zài zhūo - shāng*, (Thư tại trác-thượng Sách + tại + bàn-trên) "Sách ở trên bàn".

(9) *Zhūo-shāng yǒu shu* (Trác-thượng hữu thư Bàn-trên +có+sách) "Trên bàn có sách"

(10) *Shū shì Wǒ-de* (Thư thị ngã-dịch. Sách + là + tôi - của) "Sách là của tôi"

(11) *Wǒ yǒu shū* (Ngà hữu thư. Tôi+có+sách) 'Tôi có sách'

Ta nhận thấy có hai "động từ là" (*tại* và *thì*) và một "động từ có" (*hữu*), được ví dụ ở đây. Nhưng sự phân bố của chúng khác với sự phân bố của các động từ tiếng Anh *be* và *have*. ("Hậu trí từ" *thuộng* là một trong một bộ hình thức định vị như thế: các danh từ định vị cố hữu, các tên nước,..., xuất hiện trong những câu như (8) và (9) không có hình thức "định vị hóa" như thế. Tương tự như vậy, sự sở hữu "có thể chuyển nhượng" cần có tiểu từ *-dịch* (10). Sự sở hữu "không thể chuyển nhượng" không cần nó: xem *ngã dịch thu/ngã gia* "sách của tôi/nhà, gia đình tôi". (Về những khái niệm "có thể chuyển nhượng" và "không thể chuyển nhượng", xem 7.4.6). Mặc dù có những khác nhau về cấu trúc nối, nhưng các kết cấu Trung Quốc và Anh có thể liên hệ như sau. Phép cải biến *have* tiếng Anh tác động vào các cấu trúc sở hữu không xác định để đưa "người sở hữu" vào vị trí cấu trúc nối; trong tiếng Trung Quốc, có một phép cải biến *-hữu* tương tự, nhưng nó hoạt động cả trong câu sở hữu lẫn câu định vị (9) và (11). Trong trường hợp những câu sở hữu và định vị xác định, cú pháp tiếng Anh tạo ra câu "từ nối là"; trong tiếng Trung Quốc, *thì* được tạo sinh cho một câu, còn *tại* được tạo sinh cho câu khác. Khi ta dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia, ta phải lưu ý đến sự phân chia tiểu lớp cú pháp của các danh từ xuất hiện trong câu được dịch. Ta dịch (11) là "I have a book", chứ không phải "There is a book at me", vì *ngã* là danh từ hữu sinh; ngược lại ta dịch (9) bằng câu tồn tại - định vị "There is a book on

the table", vì *trác* là danh từ vô sinh. Trong một số miêu tả tiếng Trung Quốc, có sự phân biệt giữa ý nghĩa "tồn tại" và ý nghĩa "sở hữu" của động từ *hữu*, nhưng như thế chắc chắn sẽ làm méo mó sự phân tích tiếng Trung Quốc. Đáng lưu ý là (9) cũng có thể dịch ra tiếng Anh thành một "câu - có" trong đó sự định vị được "đặt trước" ở vị trí chủ ngữ nổi và sau đó được "lập lại" với một đại từ đi sau trong câu: *The table has a book on it*. Và mối quan hệ cải biến giữa những câu như (8) và (9) trong tiếng Trung Quốc cũng thấy có trong tiếng Anh, qua một loạt câu ít hơn, giữa những câu có bố ngữ định vị và những câu tương ứng trong đó danh từ chính tố của ngữ đoạn định vị là chủ ngữ-nổi của các động từ như *contain*: *There is water in the bottle/The bottle contains water*.

Mặc dù tiếng Nga có "Động từ có" (imetj), nhưng nó không thường dùng, cách dịch bình thường nhất cho bốn câu tiếng Trung Quốc trên sẽ là.

(8a) *Kniga na stole* ("sách" + "trên" + "bàn")

(9a) *Na stole kniga* ("trên" + "bàn" + "sách")

(10a) *Kniga moja* ("sách" + "của tôi")

(11a) *U menja kniga* ("ở" + "tôi" + "sách").

Ta thấy trong các câu đó (không được đánh dấu về thời thức và thể), không có động từ là "hay" động từ có". *U menja* trong (11a) tương tự về mặt cấu trúc với ngữ đoạn định vị; và giới từ *u* với "thuộc cách" (như ở đây) sẽ được dịch là "at" hay "near" nếu danh từ phụ thuộc vào nó là vô sinh. Mặc dù các "phiên bản" được đánh dấu về thời thức và thời của các câu

tiếng Nga ở trên (vd. về thời quá khứ và tương lai: 7.6.3) sẽ có cùng một "động từ là" (byti), nhưng những "phiên bản" phủ định của các câu sở hữu và câu định vị không xác định cùng có một điểm chung là chúng có sự phủ định "tồn tại" (*net* với thuộc cách "bộ phận"). Có rất nhiều ngôn ngữ có kết cấu "sở hữu" tương ứng với (11a) đồng nhất về cấu trúc với kết cấu định vị (Ví dụ: Gaelic, Swakili, Hindi)

Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, chính những câu sở hữu và câu tồn tại quan hệ nhau rõ ràng nhất bằng những tương tự cấu trúc nổi của chúng. Câu dịch bình thường của (11a) là:

(11b) *Kitab-ım var* ("sách - của tôi" + "tồn tại") trong đó *var* là "động từ tồn tại". Một câu dịch luân phiên là:

(11c) *Ben-de kitap var* (tôi-định vị + sách + tồn tại).

Sự khác nhau giữa (11b) và (11c) nổi bật khi dịch câu sau là "I have a book with me" hay "I have a book on me". Nhiều ngôn ngữ phân biệt giữa sở hữu "thông thường" hay "chung" và "sở hữu có thể có" theo cách này; và cái thứ hai thường là định vị, bằng "cách" hay giới từ đã dùng.

Những ví dụ đã cho đủ để thấy rằng các câu định vị, sở hữu và tồn tại có quan hệ qua lại trong nhiều ngôn ngữ. Người ta chỉ cần xét một loạt câu trong tiếng Anh có *have* xuất hiện với tư cách "động từ chính" thì cũng thấy rằng toàn bộ lớp câu gọi là "sở hữu" là đáng ngờ. Điểm chung của các "câu-có", điểm chung duy nhất, là "chủ ngữ" của *có* được đưa vào vị trí nổi bật ở cấu trúc nổi. Cú pháp của các câu đó rất phức tạp, theo quan điểm cải biến; nhưng hình như hoàn toàn rõ ràng là *có*-

không phải là động từ cấu trúc chìm, và động từ là thì cũng không hơn gì.

8.4.6. Thể hoàn thành tiếng Anh

Hầu hết các ngữ pháp tiếng Anh hiện thời đều phân biệt 'động từ đầy đủ *to have*' (dùng trong các câu "sở hữu") và "trợ" động từ *to have*" vốn kết hợp với "phân từ quá khứ" để tạo nên thể hoàn thành (7.5.7). Những câu như *I have the book* và *I have done the work* hình như có thể khác nhau hoàn toàn về mặt ngữ pháp: nhưng chúng có quan hệ nhau về mặt lịch đại, và trong một chừng hạn nào đó về mặt đồng đại. Có thể thấy sự phát triển lịch đại rõ rệt nhất khi tham khảo các kết cấu "sở hữu" Latin và các kết cấu hoàn thành có "have" của các ngôn ngữ Roman. (Việc dùng "có" như là "trợ động từ" trong các ngôn ngữ German và Roman hình như là kết quả của sự phát triển độc lập ở từng nhóm ngôn ngữ. Nhưng nó do những nguyên tắc chung như nhau). Như ta đã thấy, *Est mihi liber* (There is to me a book") được thay bằng *Habeo librum* ("I have a book) trong tiếng Latin cổ điển và về sau. Chức năng của tặng cách (ví dụ trong *mihi*) thường được gộp vào một thuật ngữ khá chung chung là "hướng lợi" (benefactive hay "dative of interest"). Đó là những thuật ngữ mơ hồ, nhưng cũng sẽ được dùng để minh họa cho điều đang bàn ở đây. Câu Latin *Est mihi liber* có thể được giải thích là "There is a book with which I am involved or implicated". Trong những giai đoạn về sau của tiếng Latin phép cái biến tùy tiện đưa "người liên quan" vào vị trí cấu trúc nổi (*Habeo librum*) trở thành phép cái biến bắt buộc: "động từ *habere*" giống với các động từ ngoại

động của tiếng Latin về nhiều mặt và chủ ngữ của động từ ngoại động thường là "tác nhân" (8.2.7).

Câu Latin cổ điển diễn ý "I have done the work" (hoàn thành thể) là *Feci opus*. Nhưng câu này có thể chuyển thành bị động là *Opus mihi est factum*, và thông thường hơn thì có "phụ ngữ tác nhân" Latin điển hình (a me: 7.4.5) là *Opus a me factum est*. Câu tương ứng tiếng Latin về sau của *Feci opus* là *Habeo factum opus* (xem *Habeo librum*) "The work is done, and I am involved in its doing (as agent)" nghĩa là "I have done the work". Nguồn gốc của thể hoàn thành với *have* của tiếng Anh được giải thích tương tự như thế. Thoạt tiên nó giới hạn ở các động từ ngoại động và như vậy bảo lưu mối quan hệ của nó với thể bị động hoàn thành không có *have* (ngày nay vẫn còn trong những câu như *The work is done*, *The house is built*). Sự mở rộng về sau của thể "hoàn thành có *have*" để thành các kết cấu nội động (ví dụ, *B has moved* song hành với *A has moved B*) rời lỏng nhưng không tách rời mối liên hệ giữa câu chủ động ngoại động có *have* và câu bị động không có *have*. Một câu như *John has finished the house* liên quan đồng thời với cả *John finishes the house* lẫn *The house is finished*. Các ngữ pháp cải biến hiện nay của tiếng Anh có xu hướng bỏ qua mối quan hệ đặc biệt này giữa câu ở thể hoàn thành ngoại động và câu bị động.

Tuy nhiên, điều chủ yếu phải nói ở đây là: cùng một nguyên tắc giải thích cho cả sự phát triển lịch đại của thể "hoàn thành có *have*" lẫn "*have* sơ hữu". Trong cả hai trường hợp, phép cải biến -*have* trở thành bắt buộc, chức năng đầu tiên của nó là đưa "người liên quan" (không nhất thiết là "tác

nhân") vào vị trí chủ ngữ ở cấu trúc nổi. Chính nguyên tắc này vẫn còn hoạt động trong tiếng Anh. Mối quan hệ giữa *I had a book on the table* và *They was a book on the table* cũng chính là mối quan hệ giữa *I had the work done* và *The work has done*. Không có trường hợp nào chủ ngữ- nổi có thể xem là khác với "người liên qua". Trong một câu như *I had a book stolen* "Tôi có bị ăn trộm một cuốn sách" (một trong những ví dụ của Chomsky) thì "người liên quan" có thể là tác nhân (gián tiếp) hay "hưởng lợi" ("I got someone to steal a book" hay "Someone stole a book from me"). Trong một câu như *I will have the work done by five o'clock* thì người liên quan có thể là tác nhân (khiến động) trực tiếp hay gián tiếp ("The work will be done by me" hay "I will get someone to do the work"). Tuy nhiên, những câu như thế có nên được miêu tả là mơ hồ về mặt cú pháp hay không, đó là điểm có thể thảo luận. Hình như không có nhiều mà cũng không có ít lý do để nói rằng *I will have the work done* được phái sinh từ hai cấu trúc chìm khác nhau, hơn là có lý do để nói rằng *I built a house by the sea* được phái sinh từ hai cấu trúc chìm khác nhau. *I built a house* cũng được giải thích theo hai cách ("I did the building of the house" hay "I got someone else to build a house for me").

8.4.7. Tình thái, động thái và khiến động

Tất cả những câu định vị, sở hữu và thuộc từ được bàn cho đến đây trong mục này (vdv. *The book is on the table*, *John has a book*, *The book is valuable*) đều là câu trạng thái (7.5.7). Trong cách xử lý các cách "vị trí" ở chương trước, ta đã chỉ ra rằng sự đối lập giữa "định vị" và "chiều hướng" (được tìm thấy ở các hệ thống cách của nhiều ngôn ngữ) là một trường hợp đặc biệt của đối lập về thể khái quát hóa và có

thể gọi là *tĩnh thái* và *động thái*; và cũng như sự chuyển động là sự định vị, thì sự thủ đắc là sự sở hữu và sự "trở thành" là sự là (x. 7.4.6, 7.63).

Nếu *be* và *have* không phải là những động từ cấu trúc chìm, thì hình như những câu sáu đây không chứa động từ nào trong cấu trúc chìm của chúng.

(12) *John came/went to San Francisco.*

(13) *John got a book*

(14) *The Book became valuable*

Cũng như *be* (in *San Francisco*) là *come/go* (to *San Francisco*) thì *have* (a book) là *get* (a book) và *be* (valuable) là *become* (valuable). Ở mỗi trường hợp ta đều có thể nói rằng câu tĩnh thái (với *be* hay *have*) là "không được đánh dấu" đối lập với câu động thái, đây là thuật ngữ "đánh dấu" cho sự đối lập đặc biệt này về thể.

Qua những nhận xét sau đây ta sẽ thấy rõ điều đó được xem như một đối lập về thể thì thật là đúng. Thể hoàn thành của câu động thái bao hàm thể không hoàn thành (không được đánh dấu) của câu tĩnh thái tương ứng với nó. Như vậy *John has gone to San Francisco* bao hàm *John is in San Francisco*, *John has got a book* bao hàm *John has a book*, *The book has become valuable* bao hàm *The book is valuable*. (Mối quan hệ đặc biệt đó đã đưa đến sự tương đương thực sự của *has got* và *has* trong nhiều phương ngữ tiếng Anh). Nếu những cặp câu này được xử lý khác nhau bởi bộ phận cơ sở của ngữ pháp, thì sự khái quát hóa có ý nghĩa sẽ mất đi. Ví dụ, một số ngữ đoạn giới từ (*in the park, at church*) phải được phân tích là "định vị", còn những ngữ đoạn khác (*into the park, to church*)

phải được phân tích là "chiều hướng"; rồi thì các quy tắc phải được viết sao cho be không xuất hiện với các ngữ đoạn "chiều hướng" và các "động từ chuyển động" không xuất hiện với các ngữ đoạn "định vị". Nhưng, nếu các kết cấu này được phân biệt theo cách này ở cấu trúc chìm thì những sự kiện như sau vẫn chưa giải thích được (ngoại trừ bằng các quy tắc riêng biệt): *John went to San Francisco and is still there* là câu khả chấp trong khi * *John went to San Francisco and is still here* là bất khả chấp. Sự đối lập chỉ xuất của *here/there* (đối với người nói: 7.2.1) không liên quan gì tới tính ngữ pháp của *John is in San Francisco*: nó liên quan tới việc lựa chọn giữa *came* và *went* trong *John... to San Francisco* và nó liên quan tới việc liên kết "chiều hướng" và "định vị" trong những câu như được minh họa ở trên. Những sự kiện đó có thể giải thích có hệ thống bằng cách nói rằng cấu trúc chìm của *John is in San Francisco* và *John goes/comes to San Francisco* là đồng nhất ngoại trừ sự đối lập tính thái/dộng thái. Mỗi câu trong số đó cũng được đánh dấu ở cấu trúc chìm về sự "gần gũi" hay "xa cách" đối với người nói (*here/there*: có một số nhân tố phức tạp mà ta không cần nói tới). Trong sự kết hợp với đặc điểm "động thái", đặc điểm "gần gũi" tạo sinh ra *come* ở cấu trúc nổi và đặc điểm "xa cách" thì tạo sinh ra *go*.

Đối với từng lớp trong ba lớp câu nói trên - định vị, sở hữu và thuộc tính - có một kết cấu khiến động ba chỗ điển hình (8.3.6). Tương ứng với (1.2), ta có:

(12a) *Bill brought/took John to San Francisco*

(13a) *Bill gave John a book*

(14a) *Bill made the book valuable*

(Câu cuối cùng trong ba câu trên có lẽ hơi thừa; nhưng chắc chắn là nó tương ứng với (14) theo cách đã nêu). Kết cấu khiến động là động thái: và *Bill has given John a book* bao hàm *John has a book* cũng như *John has got a book* bao hàm *John has a book*.

Kết cấu định vị hai chỗ hay ba chỗ có được dùng trong một trường hợp cụ thể hay không, điều đó phụ thuộc vào người hay vật "tham gia vào chuyển động" là "tác nhân" hay không. *The book has gone to London* mặc dù chắc chắn không sai ngữ pháp, nhưng kém bình thường hơn *John has gone to London*; Và nó có bao gồm sự "tái phân loại" *the book* là danh từ hữu sinh (7.4.5). *Bill took John to San Francisco* đối lập với *John went to San Francisco* hay *Bill went with John to San Francisco*) đánh dấu *Bill* là "tác nhân" và *John* là "không tác nhân".

Cuối cùng, có thể nhận xét rằng sở hữu và định vị không phải bao giờ cũng phân biệt nhau rõ rệt ở các kết cấu ba chỗ. Không thể, và có lẽ không cần, nói *Bring me the book* là sở hữu hay định vị (dù *me* là "tân ngữ gián tiếp" hay "chiều hướng"); ta đã lưu ý rằng cùng một cách hay giới từ được dùng cho cả "tân ngữ gián tiếp" lẫn "sự chuyển động đến" trong nhiều ngôn ngữ (7.4.6). Một lần nữa, ta lưu ý sự tương tự (và có lẽ sự đồng nhất tối hậu) của sở hữu và định vị. Một cách khái quát hơn, ở mục này ta đã thấy có một số lớn những gì thường được gọi là 'động từ đầy đủ' có lẽ nên được xử lý là "động từ ở cấu trúc nổi", mỗi động từ loại này được tạo sinh do ngữ pháp để phân biệt thời, thức và thể, có hay không có những đặc điểm bổ sung như "động thái" hay "khiến động".

NGŨ NGHĨA HỌC

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

9.1. DẪN NHẬP

9.1.1. Thuật ngữ "ngữ nghĩa học"

Trước hết và tạm thời, ngữ nghĩa học có thể định nghĩa là "ngành nghiên cứu về nghĩa". Thuật ngữ ngữ nghĩa học "có nguồn gốc tương đối mới, được sáng chế vào cuối thế kỷ XIX từ một động từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "biểu nghĩa". Dĩ nhiên điều đó không có nghĩa là gần 100 năm trước đây các học giả mới bắt đầu chú ý tới việc điều nghiên nghĩa của các từ. Trái lại, từ thời xa xưa nhất cho đến ngày nay, các nhà ngữ pháp đã quan tâm đến nghĩa của các từ và thường quan tâm đến nghĩa của từ hơn là chức năng ngữ pháp của nó. Ta thấy mối quan tâm đó được biểu lộ trong thực tiễn ở vô số từ điển được làm ra qua nhiều thời đại không những phương Tây mà còn ở khắp nơi trên thế giới. Như ta đã thấy, các phạm trù ngữ pháp truyền thống, trong một chừng hạn rộng lớn, đã được quy định bằng những "cách thức biểu nghĩa (mode of signifying) đặc trưng của chúng (xem 1.2.7).

9.1.2. Sự lãng quên ngữ nghĩa học trong ngôn ngữ học hiện đại

Nhiều sách về ngôn ngữ học có ảnh hưởng lớn xuất hiện trong ba mươi năm qua đã ít hay không chú ý đến ngữ nghĩa học. Lý do là nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghi ngờ là không thể nghiên cứu nghĩa một cách khách quan và nghiêm túc như hệ thống âm vị và ngữ pháp, ít nhất đối với bây giờ. Hơn nữa, trong khi hệ thống âm vị và ngữ pháp hoàn toàn rõ ràng thuộc vào lĩnh vực ngôn ngữ học (mặc dù cách thức trẻ con học cấu trúc âm vị học và cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ liên quan đáng kể tới nhà tâm lý học), thì cái thường gọi là "vấn đề nghĩa" hình như cũng liên quan đáng kể như thế, nếu không phải nhiều hơn, với triết học, logic học và tâm lý học, và có lẽ còn liên quan với các bộ môn khác như nhân chủng học và xã hội học. Đặc biệt các nhà triết học luôn luôn quan tâm tới nghĩa vì nó nhất thiết liên hệ với các vấn đề triết học trọng yếu và được tranh cãi rất dữ, như bản chất của chân lý, cương vị của các khái niệm phổ quát, vấn đề tri thức và việc phân tích "thực tại".

9.1.3. Sự quan tâm về nghĩa trong triết học và tâm lý học

Thật là không khó khi giải thích tại sao nghĩa được các nhà triết học và tâm lý học quan tâm và tại sao nó được coi là một "vấn đề" đang còn tranh cãi. Xét một câu hỏi có vẻ ngây thơ "Bò" nghĩa là gì?" chắc chắn đó không phải là bất kỳ con vật cụ thể nào. Thế thì phải chăng đó là toàn bộ lớp động

vật mà ta đặt tên là bò? Tất cả các con bò đều khác nhau ở điểm này hay điểm khác; và dù sao không ai đã hay có thể biết hết mọi thành viên của toàn bộ lớp bò, nhưng ta có thể nói rằng ta biết nghĩa của bò và có thể dùng nó đúng đắn để chỉ những con vật cụ thể mà ta chưa hề thấy trước đó. Phải chăng có một hay một bộ đặc tính nào đó phân biệt các con bò với tất cả các sự vật khác mà ta chỉ bằng những từ khác? Ta sẽ sớm thấy rằng mình bị rơi vào chỗ rối rắm nhất của cuộc tranh luận triết học giữa "phái duy danh" và "phái hiện thực" đã kéo dài dưới dạng này hay dạng kia từ thời Platon cho mãi đến nay. Phải chăng các sự vật mà ta gọi cùng một tên có một số đặc tính "chủ yếu" chung nhờ đó ta có thể nhận diện được chúng (như phái hiện thực nói) hay là chúng chẳng có điểm chung nào cả ngoại trừ cái tên mà theo quy ước ta đã học được cách gán cho chúng (như phái duy danh nói)? Và bò không phải là trường hợp cá biệt khó khăn. Ta có thể dễ cho rằng các con bò có thể định nghĩa bằng cách phân loại sinh vật học về chúng và loài. Thế còn về bàn? Các cái bàn có hình dạng và kích thước khác nhau, được làm ra bằng những chất liệu khác nhau và được dùng cho những mục đích khác nhau. Nhưng ta có thể nói, ít ra bàn cũng là sự vật có thể quan sát và sờ thấy được về mặt vật chất, và ta có thể nghĩ rằng có thể lập ra một bảng kê các đặc trưng để định nghĩa. Nhưng ta sẽ nói thế nào về những từ như *chân lý*, *cái đẹp*, *cái thiện*, v.v...? Phải chăng tất cả sự vật ta miêu tả là "đẹp" hay "thiện" đều có một đặc tính chung nào đó? Nếu vậy, ta nhận diện nó và miêu tả nó như thế nào? Phải chăng ta sẽ nói rằng nghĩa của những từ như *chân*, *mĩ*, *thiện* là "khái niệm"

hay "ý tưởng" liên quan tới chúng trong "tâm trí" của những người nói ngôn ngữ có những từ đó - và nói chung, "nghĩa" là "khái niệm" hay "ý tưởng". Nếu nói thế, ta sẽ thấy mình một lần nữa rơi vào trung tâm tranh cãi triết học và tâm lý học. Bởi lẽ nhiều nhà triết học và tâm lý học cực kỳ nghi ngờ về sự tồn tại của các khái niệm hay cả của "tâm trí". Thậm chí, nếu ta để các khó khăn đó qua một bên hay từ chối không nhìn đến chúng thì vẫn có những khó khăn khác thuộc về triết học nhiều hay ít. Có nghĩa chẳng khi nói rằng một ai đó đã dùng một từ để chỉ một sự vật nào đó khác với nghĩa "thật sự" của nó? Phải chăng có một sự vật nào đó là nghĩa "thật" hay "đúng" của một từ?

9.1.4. Các nghĩa của "nghĩa"

Cho đến đây ta chỉ nói đến nghĩa của từ. Ta cũng nói rằng câu có nghĩa. Ở đây "nghĩa" được dùng theo cùng một nghĩa chăng? Lưu ý rằng ta thường nói câu và ngữ đoạn có hay không "có nghĩa"; và thường ta không nói từ không "có nghĩa". Thế thì có thể vạch ra một sự phân biệt và có lẽ nhiều sự phân biệt giữa "có nghĩa" và "có một nghĩa"? Tất cả những vấn đề đó, và nhiều vấn đề liên quan, đã được các nhà triết học và ngôn ngữ học bàn đến rất nhiều. Một chuyện đã trở thành bình thường trong lý thuyết ngữ nghĩa học là lụy ý đến nhiều nghĩa của "nghĩa".

Ngoài những vấn đề liên quan tới triết học, còn có những vấn đề đặc biệt hơn liên quan tới nhà ngôn ngữ học. Các nhà triết học, cũng như "người qua đường" thường coi "từ" và "câu" là đương nhiên. Nhà ngôn ngữ học không thể làm thế. Trước

hết và hơn tất cả, từ và câu là những đơn vị miêu tả ngữ pháp; và chúng không phải là những đơn vị ngữ pháp duy nhất mà ông ta thừa nhận. Ông ta còn phải đối diện với vấn đề chung là các đơn vị ngữ pháp thuộc các loại khác nhau để liên hệ như thế nào với các đơn vị của sự phân tích ngữ nghĩa học. Cụ thể là ông phải điều tra phải chăng có sự phân biệt giữa nghĩa "từ vựng" và nghĩa "ngữ pháp".

9.1.5. Sự thiếu sót của các lý thuyết ngữ nghĩa học hiện thời

Chưa ai trình bày cho dù là đại cương một lý thuyết thỏa đáng và bao quát về ngữ nghĩa học. Điểm này cần nói rõ trong bất cứ một bàn luận nào về vấn đề này. Nhưng, dù rằng cho đến nay không có một lý thuyết có hệ thống về ngữ nghĩa học được khai triển, không phải không có tiến bộ nào trong việc nghiên cứu nghĩa về mặt lý thuyết. Dưới đây ta sẽ trình bày ngắn gọn về những đóng góp quan trọng hơn của những nhà ngôn ngữ học và các nhà triết học trong những năm vừa qua. Ta đã tạm thời định nghĩa ngữ nghĩa học là "ngành nghiên cứu về nghĩa"; định nghĩa này là điểm đồng ý duy nhất giữa các nhà ngữ nghĩa học. Ngay khi ta đi vào xem xét các xử lý cụ thể về vấn đề này, ta sẽ đụng đầu với không biết bao nhiêu cách tiếp cận để định nghĩa và xác định "nghĩa". Người ta đã phân biệt nghĩa "cảm xúc" và nghĩa "nhận thức"; "có ý nghĩa" và "biểu nghĩa"; nghĩa "thực hiện" (performative) và nghĩa "miêu tả"; "ý nghĩa" và "quy chiếu"; "trực chỉ" và "hàm chỉ"; "dấu hiệu" và "ký hiệu"; "Ngoại diện" và "nội hàm"; "bao hàm", "hậu ý" và "tiền giả định"; "phân tích tính" và "tổng hợp tính", v.v. Thuật ngữ thuộc chủ đề này rất phong phú và khá hỗn loạn vì nó

được dùng mà không có sự phù hợp và thống nhất ở mức độ cao giữa các tác giả. Do đó có một điều không thể tránh được là các thuật ngữ dùng ở chương này không nhất thiết mang những hàm ý như trong các xử lý ngữ nghĩa học khác.

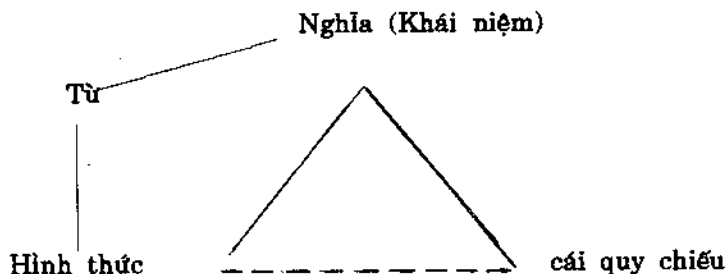
Ta sẽ bắt đầu bằng cách trình bày ngắn gọn và nhận xét về cách tiếp cận truyền thống để định nghĩa "nghĩa".

9.2. NGỮ NGHĨA HỌC TRUYỀN THỐNG

9.2.1. Đặt tên các sự vật

Ngữ pháp truyền thống đã được xây dựng trên giả thiết là từ (với ý nghĩa là "từ vị": 5.4.4.) là đơn vị cơ bản của cú pháp và ngữ nghĩa học (1.2.7; 7.1.2). Từ là "dấu hiệu" gồm có hai phần: ta sẽ gọi hai bộ phận này, để dùng trong phần bàn luận này, là *hình thức* và *nghĩa* của từ. (Nên nhắc lại rằng đây chỉ là một trong các ý nghĩa của từ "hình thức" được dùng trong ngôn ngữ học; "hình thức" của từ với tư cách là "dấu hiệu" hay đơn vị từ vựng, phải được phân biệt với các "hình thức" "ngẫu nhiên" cụ thể hay biến thể về mặt biến hình mà nó có trong câu: 4.1.5). Từ rất lâu trong lịch sử ngữ pháp truyền thống vấn đề đã được nêu ra về mối quan hệ giữa từ và "sự vật" mà nó quy chiếu hay "biểu nghĩa". Các triết gia Hy Lạp vào thời Socrates, và sau họ là Platon đã nêu vấn đề này bằng những từ ngữ thường được nêu ra suốt từ thời đó đến nay. Đối với họ, mối quan hệ ngữ nghĩa giữa từ và "sự vật" là mối quan hệ "đặt tên"; và một vấn đề khác nữa được nêu ra là phải chăng các "tên gọi" ta gán cho các "sự vật" có nguồn gốc nêu ra là phải chăng các "tên gọi" "ta gán cho các "sự vật" có nguồn gốc "tự nhiên" hay "theo qui ước" (1.2.2).

Trong quá trình phát triển của ngữ pháp truyền thống, người ta đã quen phân biệt nghĩa của từ và "sự vật" hay những "sự vật" được nó gọi tên. Theo sự phân biệt được các nhà ngữ pháp trung cổ vạch ra: hình thức của từ (phần *-vox* của một *dictio*) biểu nghĩa "sự vật" nhờ "khái niệm" liên hệ với hình thức của từ trong tâm trí của người nói ngôn ngữ; và theo quan điểm này, "khái niệm" là *nghĩa* của từ. Ta sẽ coi điều đó là quan điểm truyền thống về mối quan hệ giữa từ và "sự vật". Ta đã thấy quan điểm này, trên nguyên tắc, đã làm cơ sở như thế nào cho định nghĩa triết học của các "thành phần lớn nói" tùy theo những "Cách thức biểu nghĩa" của chúng (1.2.7). Không nói thêm các chi tiết truyền thống về sự "biểu nghĩa", ta sẽ bàn về sự kiện là thuật ngữ được dùng không hoàn toàn loại bỏ khả năng tối nghĩa hay lẫn lộn khi áp dụng thuật ngữ "biểu nghĩa": hình thức của từ có thể nói là "biểu nghĩa" cho cả "khái niệm" mà các "sự vật" được gộp vào đó (bằng sự "trừu tượng" khỏi các đặc tính "ngẫu nhiên" của chúng) và cả bản thân các "sự vật" đó nữa. Và dĩ nhiên đã có sự bất đồng triết học lớn về mối quan hệ giữa "khái niệm" và "sự vật" (đặc biệt và đáng kể nhất là sự không nhất trí giữa "phái duy danh" và "phái



Hình 23

hiện thực": x. 9.1.3). Bây giờ, ta có thể bỏ qua những bất đồng triết học đó.

9.2.2. Sự quy chiếu

Ở điểm này cần đưa ra một thuật ngữ hiện đại chỉ "sự vật" trong chừng hạn chúng được từ "đặt tên" hay "biểu nghĩa". Đó là thuật ngữ *cái quy chiếu*. Ta sẽ nói quan hệ giữa từ và sự vật (cái quy chiếu của nó) là quan hệ *quy chiếu*: từ *quy chiếu* (chứ không phải là "biểu nghĩa" hay "đặt tên") sự vật. Chấp nhận sự phân biệt hình thức, nghĩa và cái quy chiếu, ta có thể đưa ra một miêu tả bằng sơ đồ quen thuộc theo quan điểm truyền thống về quan hệ giữa chúng bằng "tam giác nghĩa" (đôi khi gọi là "tam giác ký hiệu" ở Hình 23. Đường chấm chấm giữa hình thức và cái quy chiếu nhằm chỉ rằng mối quan hệ giữa chúng là gián tiếp. Hình thức liên hệ với cái quy chiếu của nó qua nghĩa (khái niệm) trung gian liên quan với cả hai một cách độc lập nhau. Sơ đồ này làm sáng tỏ một điểm quan trọng là trong ngữ pháp truyền thống, từ là kết quả kết hợp của một hình thức cụ thể và một nghĩa cụ thể.

9.2.3. Đồng nghĩa và đồng âm

Trên cơ sở quan điểm này về bản chất của từ, ta có thể giải thích sự phân loại ngữ nghĩa truyền thống của các từ bằng *đồng nghĩa* và *đồng âm*. Ta có thể nói (như các nhà bất thường: 1.2.3), ngôn ngữ "lý tưởng" sẽ là ngôn ngữ có mỗi hình thức chỉ có một nghĩa và mỗi nghĩa chỉ liên quan tới một hình thức. Nhưng bất kỳ ngôn ngữ tự nhiên nào cũng không thực hiện được "lý tưởng" đó. Hai hay nhiều hình thức có thể liên quan

tối cùng một nghĩa (*hide: conceal* "ẩn núp: giấu", *big: large* "to: lớn" - ta sẽ cho rằng thực ra chúng có cùng một nghĩa) : trong trường hợp đó các từ đang xét là *đồng nghĩa*. Và hai hay nhiều nghĩa có thể liên quan tới cùng một hình thức (*bank*: (i) "bờ của sông", (ii) "ngân hàng để gửi tiền"): trong trường hợp này, các từ này là *đồng âm*. Nếu ngôn ngữ có chính tả thay đổi theo, hay không liên hệ với, hệ thống âm vị, thì dĩ nhiên người ta có thể phân biệt thêm giữa *đồng tự* (lead trong (i) *a dog's lead* "dây dắt chó" và (ii) *made of lead* "làm bằng chì") và *đồng âm* (*meat, meet; sow, sew*: 1.4.2). Điểm quan trọng cần lưu ý ở đây là các từ đồng âm theo quan điểm truyền thống là những từ riêng biệt: đồng âm không phải là sự khác nhau về nghĩa bên trong từ. Trên nguyên tắc, sự liên hệ của hai hay nhiều nghĩa với một hình thức là đủ để chứng thực sự thừa nhận của hai hay nhiều từ. Điều này là do quan điểm truyền thống về từ.

9.2.4. Đa nghĩa

Sự thừa nhận việc phân biệt tính đồng nhất và tính dị biệt về nghĩa không đưa ta đi xa lắm trong ngữ nghĩa học. Hình như rõ ràng có những nghĩa "liên hệ" nhau theo một cách khác với các nghĩa khác liên hệ nhau. Điều đó làm rối loạn sự cân đối của đối nghịch đơn giản giữa từ đồng nghĩa và từ đồng âm. Các nghĩa liên quan tới một hình thức đã cho phải khác nhau như thế nào trước khi đã quyết định rằng chúng khác nhau đủ để chứng thực sự thừa nhận hai hay nhiều từ khác nhau? Trong ý định của họ nhằm chứng minh nguồn gốc "tự nhiên" của ngôn ngữ, người Hilạp đã đưa ra một số nguyên

tác để giải thích sự mở rộng một loạt nghĩa của từ ra ngoài nghĩa "đúng" hay "đầu tiên" của nó (1.2.2). Nguyên tắc quan trọng nhất trong các nguyên tắc đó là *án dụ* ("chuyển di") dựa trên sự liên hệ "tự nhiên" giữa cái quy chiếu đầu tiên và cái quy chiếu thứ hai được áp dụng cho từ. Những ví dụ về sự mở rộng "án dụ" có thể tìm thấy ở việc áp dụng các từ như *miệng*, *mắt*, *đầu*, *bàn chân* và *chân* lần lượt cho sông, kim, người có chức quyền, núi và bàn. Ở mỗi trường hợp rõ ràng có sự tương tự nào đó về hình thù hay chức năng giữa các cái quy chiếu. Những loại hình khác về sự "mở rộng" hay "chuyển di" nghĩa đã được các nhà ngữ pháp Hy Lạp nhận thức và đã có trong các công trình tu từ học, logic học và ngữ nghĩa học. Các nghĩa liên hệ nhau rõ rệt nhiều hay ít theo đúng các nguyên tắc như thế thì truyền thống không xem là khác nhau đến mức đủ để chứng thực sự thừa nhận các từ riêng biệt. Nhà ngữ nghĩa học truyền thống sẽ không nói rằng *miệng* của sông và *miệng* với tư cách một bộ phận của cơ thể là những từ đồng âm, mà lại nói rằng từ *miệng* có hai nghĩa liên hệ nhau. Do đó, ngoài hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm, ta còn có cái được gọi là *đa nghĩa* trong sự phát triển mới đây của ngữ nghĩa học truyền thống. Sự phân biệt đồng âm và đa nghĩa là hiển nhiên trong sự sắp xếp của các từ điển ta thường dùng: những cái mà các nhà soạn từ điển xếp vào đồng âm thì sẽ được liệt kê như là những từ khác nhau, còn các từ đa nghĩa sẽ cho vào một mục từ riêng.

Về cơ bản, sự phân biệt đồng âm và đa nghĩa là bất định và vô đoán. Xét cho cùng, nó dựa trên sự phán đoán của nhà soạn từ điển về sự hợp lý của việc "mở rộng" giá định của

nghĩa, hay dựa trên một bằng chứng lịch sử nào đó cho thấy sự "nới rộng" này đã xảy ra thật sự. Tính vô đoán của sự phân biệt đồng âm và đa nghĩa được phản ánh ở sự phân loại khác nhau giữa các từ điển; và tính vô đoán tăng lên hay giảm bớt do sự phát triển của những phương pháp tìm kiếm của từ nguyên học thế kỷ XIX. Đơn cử một ví dụ: các từ điển hiện đại nhất về tiếng Anh thừa nhận có hai từ khác nhau: (i) *ear* chỉ một bộ phận của cơ thể và (ii) *ear* chỉ những phần của các loại ngũ cốc như lúa mì, đại mạch, v.v... Sự việc đã diễn ra như thế này: hai "từ" này đã phát triển từ những từ mà trong tiếng Anh cổ khác nhau về hình thức cũng như về nghĩa: (i) *éare*, (ii) *éar*. Nhưng có bao nhiêu người nói tiếng Anh biết điều đó? Và nếu họ biết thì kiến thức đó của họ có tác dụng gì đối với việc dùng ngôn ngữ của họ? Rõ ràng sai lầm khi cho rằng *ear* là hai từ đối với những người (bao gồm các nhà soạn từ điển tiếng Anh) biết lịch sử của ngôn ngữ này và là một từ đối với những người còn lại trong chúng ta - trừ phi người ta đã phát hiện trong thực tế là những người nào biết lịch sử tiếng Anh thì dùng các từ như *ear* một cách khác với những người không biết lịch sử tiếng Anh. Nếu ta phát hiện rằng thực tế có trường hợp này, ta sẽ phải nói rằng hai nhóm người này đang nói hai ngôn ngữ hơi khác nhau. Trên nguyên tắc, bất kỳ kiến thức lịch sử nào có thể có về sự phát triển nghĩa của từ đều không liên quan gì tới việc sử dụng và giải thích đồng đại (1.4.5). Nhưng, sự phân biệt đồng đại và lịch đại trong ngữ nghĩa học lệ thuộc vào các giới hạn chung giống như trong âm vị học và ngữ pháp học.

9.2.5. Phản nghĩa

Có một phạm trù truyền thống nữa liên quan tới nghĩa cần phải bàn ở đây. Đó là hiện tượng phản nghĩa hay sự đối lập về nghĩa. Ít nhất đối với các ngôn ngữ Âu châu quen thuộc, có một số từ điển "đồng nghĩa và phản nghĩa" sẵn có thường được các nhà văn và sinh viên sử dụng để "mở rộng vốn từ" của họ và đạt được sự "đa dạng" lớn hơn về "bút pháp". Những từ điển đặc biệt như thế được cho là có ích trong thực tiễn: điều đó chỉ ra rằng các từ có thể xếp nhóm thỏa đáng nhiều hay ít thành những bộ đồng nghĩa và phản nghĩa. Nhưng, có hai điểm cần được nhấn mạnh ở mối liên hệ này. Trước hết, đồng nghĩa và phản nghĩa là những mối quan hệ ngữ nghĩa cơ bản chất logic rất khác nhau: sự đối lập nghĩa (*love hate, hot: cold*, v.v) không phải chỉ là trường hợp cực đoan về dị nghĩa. Thứ hai, phải vạch ra một số phân biệt bên trong khái niệm truyền thống "phản nghĩa": các từ điển "phản nghĩa" chỉ ích lợi trong thực tiễn ở mức độ là người dùng chúng vạch ra được các phân biệt đó (phần nhiều là vô ý thức). Cả hai điểm đó sẽ được nói sau (10.4). Chẳng có mấy ích lợi rút ra từ những bàn luận lý thuyết truyền thống về "phản nghĩa".

Có một số phê bình chống lại ngữ nghĩa học truyền thống trong những năm gần đây của cả những nhà ngôn ngữ học lẫn những nhà triết học. Điểm quan trọng nhất trong các lời phê bình đó sẽ được bàn ngay bây giờ.

9.2.6. Chủ nghĩa khái niệm và chủ nghĩa duy tâm

Ta đã nói tới các tranh luận triết học và tâm lý học về cương vị của các "khái niệm" và "ý tưởng" trong "tâm trí" (9.1.3).

Ngữ nghĩa học truyền thống lấy sự tồn tại của "khái niệm" làm cơ sở cho toàn bộ cái khung lý thuyết, và do đó (hầu như không thể tránh được) nó đã khuyến khích chủ nghĩa chủ quan và sự nội quan trong việc nghiên cứu nghĩa. Xin dẫn Haas, "một khoa học thực nghiệm không thể bằng lòng khi dựa vào: phương sách là người ta cứ nhìn vào tâm trí của mình, mỗi người nhìn vào tâm trí của chính họ". Lời phê bình đó chấp nhận trước một quan điểm cho rằng ngữ nghĩa học là, hay phải là, một khoa học thực nghiệm, tránh càng xa càng tốt không đụng đến những tranh cãi triết học và tâm lý học như sự phân biệt thể xác" và "tâm trí" và cương vị của các "khái niệm". Quan điểm đó sẽ được chấp nhận trong khi bàn luận về ngữ nghĩa học trong chương này. Nhưng, cũng nên nhấn mạnh rằng sự từ chối phương pháp luận "duy tâm chủ nghĩa" không bao hàm sự chấp nhận "chủ nghĩa máy móc" như một số nhà ngôn ngữ học đã nêu ra. Định nghĩa "máy móc" và "duy nghiệm" của Bloomfield về nghĩa của từ là một miêu tả "khoa học" đầy đủ về cái qui chiếu của nó, đã làm tổn hại đến sự tiến bộ của ngữ nghĩa học nhiều hơn là định nghĩa truyền thống dựa vào "khái niệm", vì nó dành một xử lý ưu tiên cho một bộ từ tương đối nhỏ trong vốn từ của các ngôn ngữ "tự nhiên" chỉ những "sự vật" có thể được miêu tả trên nguyên tắc bằng các khoa học vật chất. Hơn nữa, nó dựa vào hai giả thiết ngầm và không chứng minh là (i) một miêu tả "khoa học" về các cái qui chiếu của những từ đó, liên quan tới cách thức sử dụng các từ của những người nói ngôn ngữ đó (hầu hết những người này đều biết rất ít việc miêu tả "khoa học"); và (ii) nghĩa của mọi từ, xét cho cùng, đều có thể miêu tả bằng nhiều thuật

ngữ như nhau. Thực ra, người ta có thể cãi lại rằng đề nghị của Bloomfield (cũng được những người khác theo) phụ thuộc vào quan điểm "hiện thực chủ nghĩa" về mối tương quan giữa ngôn ngữ và "thế giới" mà quan điểm này chẳng khác nhau lắm với quan điểm của nhiều nhà "khái niệm chủ nghĩa": tối thiểu thì nó cũng có xu hướng đề xuất quan điểm cho rằng vì có từ *intelligence* chẳng hạn thì cũng có một cái gì đó mà nó quy chiếu (và "một cái gì đó" có lẽ sẽ được miêu tả thỏa đáng bằng "khoa học" khi cần); rằng vì có từ *love* thì cũng có một cái gì đó mà nó quy chiếu; và v.v... Vị trí mà nhà ngôn ngữ học nên theo là vị trí trung hòa đối với "chủ nghĩa duy tâm" và "chủ nghĩa máy móc", một vị trí phù hợp với cả hai mà không bao hàm bên nào cả.

9.2.7. Định nghĩa trực quan

Trong đoạn trên còn hàm chứa một phê phán nữa về ngữ nghĩa học truyền thống (và cũng về một số lý thuyết hiện đại). Ta đã thấy bản thân thuật ngữ "nghĩa" có nhiều nghĩa trong cách dùng bình thường. Khi ta hỏi một người nào đó "Nghĩa của từ *x* là gì?" trong khi chuyện trò hằng ngày (phi-triết học và phi-chuyên môn), ta nhận và không ngạc nhiên khi nhận những câu trả lời có hình thức thay đổi theo những tình huống khác nhau khi ta đặt câu hỏi: Nếu ta hỏi về nghĩa của một từ thuộc một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của ta thì câu hỏi của ta sẽ thường được trả lời bằng cách dịch. (Tất cả các vấn đề thú vị về ngữ nghĩa liên quan tới "dịch" có thể bỏ qua lúc này: xem 9.4.7). Đối với mục đích bây giờ của ta, một điều tiết lộ nhiều hơn là tình huống ta hỏi về nghĩa của từ trong ngôn

ngữ của ta (hay một ngôn ngữ khác mà ta "biết" ít ra là "một phần" - toàn bộ quan niệm "biết hoàn toàn một ngôn ngữ" dĩ nhiên là hão huyền). Giả định rằng ta phải hỏi nghĩa của *bò* ở tình huống không chắc chắn (nhưng tiện lợi cho luận chứng) trong đó có một số bò có mặt trên cánh đồng bên cạnh. Ta có thể nghe được: "Anh có thấy những con vật đằng kia không? Chúng là bò đấy". Phương pháp truyền đạt nghĩa đó về từ *bò* bao gồm một yếu tố của cái mà các nhà triết học gọi là *định nghĩa trực quan*. (Định nghĩa trực quan là định nghĩa một đối tượng bằng cách "chỉ trỏ" vào nó). Nhưng bản thân định nghĩa trực quan không bao giờ đầy đủ, vì trước hết người giải thích "định nghĩa" phải biết trước ý nghĩa của cử chỉ "chỉ trỏ" trong bối cảnh này (và phải biết rằng "định nghĩa" là cái được nhằm đến, chứ không phải là cái gì khác), và quan trọng hơn anh ta phải nhận diện đúng đối tượng được "chỉ trỏ". Trong trường hợp ví dụ giả định của ta, những từ *những con vật kia* giới hạn khả năng giải thích sau. (Những từ đó không loại bỏ hoàn toàn việc giải thích sai; nhưng ta sẽ cho rằng "định nghĩa" của *bò* đã được giải thích thỏa đáng). Tầm quan trọng về lý thuyết của ví dụ quá -giản đơn và hơi không hiện thực, có hai mặt thứ nhất, nó làm sáng tỏ nổi khó khăn của việc giải thích nghĩa của từ mà không dùng đến các từ khác để hạn chế và nó làm rõ hơn "phạm vi" của sự "chỉ trỏ" (nó cho thấy không thể quy định và có lẽ không thể biết nghĩa của một từ nếu không biết nghĩa của những từ khác có liên hệ với nó - như *bò* liên quan tới *động vật* chẳng hạn); thứ hai, định nghĩa trực quan chỉ áp dụng cho một số tương đối ít từ. Ai mà không thấy sự vô giá trị của việc cố gắng giải thích nghĩa của *chán*,

thiện, mỹ, v.v... theo cách đó! Nghĩa của những từ như thế được giải thích một cách điển hình, không phải bao giờ cũng thành công, bằng các từ đồng nghĩa (nghĩa của những từ đồng nghĩa này được giả thiết là đã được người hỏi biết rồi) hoặc bằng những định nghĩa dài dòng như đã thấy trong từ điển. Một lần nữa, điều này nhấn mạnh sự "luẩn quẩn" không thể tránh được của ngữ nghĩa học: không có một điểm nào trong vốn từ để từ đó anh có thể bắt đầu và có thể phái sinh nghĩa của những từ còn lại. Vấn đề "luẩn quẩn" này sẽ được bàn lại ở sau (9.4.7).

9.2.8. Bối cảnh

Một đặc điểm khác của những tình huống thông thường hàng ngày mà trong đó ta hỏi về nghĩa của từ, là ta thường nghe nói rằng "nó phụ thuộc vào bối cảnh" ("cho tôi biết bối cảnh của từ anh gặp, tôi sẽ nói cho anh biết nghĩa của nó."). Thường thường không thể nói "nghĩa" của một từ nếu không "đặt nó vào một bối cảnh"; và các từ điển ích lợi nhiều hay ít tùy theo tỷ lệ số lượng và sự phong phú của các bối cảnh dẫn ra cho các từ. Thường thường, và có lẽ điển hình nhất là, nghĩa của từ được giải thích bằng cách cho một "từ đồng nghĩa" với một chỉ dẫn về các giới hạn 'bối cảnh' chỉ phối cách dùng của từ đó (*addled* "ung": "bad (of eggs)", *rancid* "thối": "bad (of butter)"; v.v...). Những sự kiện như thế - những cách khác nhau để trình bày nghĩa của từ trong thực tiễn, sự "luẩn quẩn" của vốn từ và sự liên quan tới "bối cảnh" - không được nhận thức đầy đủ về mặt lý thuyết trong ngữ nghĩa học truyền thống.

9.2.9. "Nghĩa" và "cách dùng"

Ở điểm này có thể chú ý tới khẩu hiệu nổi tiếng và có ảnh hưởng của Wittgenstein: "Đừng tìm kiếm nghĩa của từ mà hãy tìm cách dùng của nó". Từ ngữ "cách dùng" bản thân nó cũng không rõ ràng gì hơn từ ngữ "nghĩa"; nhưng sự thay thế từ này bằng từ kia có tác dụng làm các nhà ngữ nghĩa học trệch hướng khỏi xu hướng truyền thống muốn định nghĩa bằng cách "biểu nghĩa". Những ví dụ của chính Wittgenstein (ở công trình về sau của ông) chỉ ra rằng ông đã nghĩ là những cách dùng của từ trong ngôn ngữ là rất nhiều. Ông không giả định hay yêu cầu giả định một lý thuyết về cách dùng của từ với tư cách là lý thuyết ngữ nghĩa học. Nhưng có thể đúng khi rút ra những nguyên tắc sau đây từ cách phát biểu sơ lược của Wittgenstein. Sự kiểm nghiệm duy nhất của ta về việc nghiên cứu ngôn ngữ là cách dùng các phát ngôn trong những tình huống rất khác nhau trong đời sống hàng ngày. Những cách nói như "nghĩa của từ" hay "nghĩa của câu (hay của mệnh đề)" là làm lẫn một cách nguy hiểm ở chỗ chúng cám dỗ ta đi trệch ra ngoài việc tìm kiếm "nghĩa" của chúng và cám dỗ ta nhận diện nghĩa của các thực thể như là các sự vật vật chất, các "khái niệm" trong "tâm trí" hay các "tình trạng của các sự việc" trong thế giới vật chất.

Ta không có bằng chứng trực tiếp về sự hiểu biết các phát ngôn, mà chỉ có bằng chứng trực tiếp về sự hiểu lầm các phát ngôn - khi có một cái gì đó "không ổn" trong quá trình giao tiếp. Nếu ta nói với một ai đó chẳng hạn *bring me the red book that is on the table upstairs* và anh ta mang đến cho

ta một quyển sách màu khác hay một cái hộp hay anh ta đi xuống gác để tìm cuốn sách ấy, hoặc anh ta làm một điều gì đó hoàn toàn bất ngờ, ta có thể có lý khi nói rằng anh ta đã "hiểu lầm" toàn bộ hay một phần phát ngôn (những giải thích khác, dĩ nhiên, có thể có). Nếu anh ta làm được điều ta mong đợi (anh đi đúng hướng và trở lại với quyển sách đúng đó) ta có thể nói rằng anh ta hiểu đúng phát ngôn ấy. Ta muốn nói rằng (trong trường hợp như thế) có một bằng chứng thoát nhìn là tốt về một loại "hành vi" để nói rằng anh ta không hiểu lầm. Có thể là nếu ta tiếp tục, một cách khá kiên trì, thử nghiệm sự "hiểu biết" của anh ta về những từ *bìng* hay *red* hay *book*, ta sẽ đi tới chỗ thấy điều anh ta làm hay nói cho thấy sự "hiểu biết" của anh ta về những từ đó hơi khác với ta: từ những phát ngôn chứa các từ đó, anh ta rút ra những hàm ý mà ta không có (hay ngược lại, ta rút ra những hàm ý mà anh ta không có) hoặc anh ta dùng những từ đó để chỉ một lớp sự vật và hành động hơi khác. Giao tiếp bình thường dựa trên giả thiết là tất cả chúng ta đều "hiểu" các từ như nhau; giả thiết đó dần dần đổ vỡ, nhưng mặt khác sự "hiểu biết" vẫn được coi là đương nhiên. Phải chăng ta có hay không có những "khái niệm" như nhau trong "tâm trí" khi nói chuyện với nhau đó là một vấn đề không thể trả lời bằng một cách nào khác hơn là cách ta "dùng" các từ trong phát ngôn. Có lẽ đúng, nhưng khá vô nghĩa, khi nói rằng mọi người "hiểu" một từ theo một cách hơi khác nhau. Ngũ nghĩa học liên quan tới việc giải thích mức độ thống nhất trong cách "dùng" ngôn ngữ, cái làm cho việc giao tiếp bình thường có thể có được. Một khi ta loại bỏ quan điểm cho rằng "nghĩa" của một từ là cái mà

nó 'biểu nghĩa', ta sẽ hoàn toàn tự nhiên thừa nhận rằng những mối quan hệ khác nhau phải được nêu ra để giải thích "cách dùng". Hai trong số các "nhân tố" được bàn ở sau sẽ được phân biệt là sự quy chiếu (đã nói rồi) và ý nghĩa (sense).

9.2.10. Tính bất định của nghĩa

Một hệ quả nữa của việc từ bỏ quan điểm cho rằng "nghĩa" của từ là cái mà nó "biểu nghĩa" và cái mà nó 'biểu nghĩa' được "chuyển đi" (theo một ý nghĩa nào đó) từ người nói đến người nghe trong quá trình giao tiếp, đó là ta sẽ sẵn sàng hơn để chấp nhận rằng thật là không cần thiết và không tốt khi giả thiết rằng từ có một nghĩa hoàn toàn xác định. Như ta đã thấy, cách thức ngôn ngữ được dùng trong tình huống bình thường có thể được giải thích dựa trên một giả thiết yếu hơn nhiều là những người nói ngôn ngữ đang xét đều hoàn toàn đồng ý về "cách dùng" các từ (cái mà họ nói tới, cái mà họ hàm chỉ, v.v.) để tránh những "hiểu lầm". Điểm này phải được nhớ đến mỗi khi ta nói đến "nghĩa" của từ và câu. Ta sẽ coi đó là đương nhiên suốt trong những mục sau đây trong các chương nói về ngữ nghĩa học.

9.3. "CÓ NGHĨA" (MEANINGFULNESS)

9.3.1. "có nghĩa" và có ý nghĩa"

Ở trên (9.1.4) ta đã chỉ ra rằng mặc dù ta thường nói rằng câu hay ngữ đoạn "có nghĩa" hay không "có nghĩa", nhưng ta thường không nói từ là không "có nghĩa" (lúc này ta sẽ tiếp tục chấp nhận quan điểm truyền thống cho rằng từ là đơn vị

"có nghĩa" nhỏ nhất của ngôn ngữ; dĩ nhiên, ở đây "từ" được dùng theo nghĩa là từ vị: 5.4.4). Bản thân sự kiện này cho thấy thuật ngữ "có nghĩa" có thể dùng theo hai nghĩa khác nhau. Ta sẽ cho rằng điều đó là vậy, và để tiện lợi và rõ ràng ta phân biệt hai thuật ngữ "*có nghĩa*" (having meaning) và "*có ý nghĩa*" (significance hay being significant). Với sự phân biệt đó, ta sẽ nói các từ đều có nghĩa, còn các ngữ đoạn và câu thì có thể và không có thể có ý nghĩa. Nên nhận xét rằng phát biểu đó cho ta một khả năng là các đơn vị khác ngoài từ ra có thể có nghĩa; và nó không bao hàm rằng không có mối liên hệ giữa "có nghĩa" và "có ý nghĩa". Ngữ nghĩa học truyền thống (và một số lý thuyết hiện đại) đã lẫn lộn hai hiện tượng được phân biệt ở đây khi nói đến "sự biểu nghĩa" (signification) trong cả hai trường hợp.

Ở mục này, ta sẽ lập luận rằng "có nghĩa" (theo nghĩa khái niệm này đã được xác định) về mặt logic là có trước 'nghĩa': nói cách khác, trước hết ta phải quyết định một yếu tố cụ thể nào đó có nghĩa, sau đó ta mới hỏi nó có nghĩa nào; hơn nữa mặc dù điều này thoát nhìn có vẻ mâu thuẫn, nhưng có thể là một yếu tố có nghĩa mà không cần phải có một nghĩa cụ thể nào.

9.3.2. Bối cảnh tình huống

Ta sẽ bắt đầu với một khái niệm trực giác và không xác định là *bối cảnh*. Mọi phát ngôn (nói) đều xuất hiện trong một tình huống không gian, thời gian cụ thể bao gồm người nói và người nghe, những hành động của họ vào thời điểm đó và những sự vật và biến cố bên ngoài. Như ta đã thấy, có thể có

những đặc điểm 'chỉ xuất' của phát ngôn chỉ tình huống xuất hiện phát ngôn đó (7.2.1). Người nghe sẽ không thể hiểu được một phát ngôn trừ khi anh ta giải thích đúng những yếu tố 'chỉ xuất' đó do tham khảo các đặc điểm liên quan của tình huống. Tuy nhiên, bối cảnh của một phát ngôn không phải chỉ là tình huống không gian thời gian xuất hiện của nó: ta phải xử lý là nó bao gồm không những các sự vật và hành động xảy ra ở thời gian đó mà cả kiến thức của người nói và người nghe về những gì đã được nói trước đó trong chừng hạn mà điều này là thích đáng để hiểu phát ngôn đó. Cũng phải cho rằng nó bao gồm cả sự chấp nhận ngầm của người nói và người nghe về tất cả các quy ước, các niềm tin và các tiền giả định "được coi là đương nhiên" của các thành viên trong cộng đồng của người nói và người nghe. Trong thực tiễn, và có lẽ cả trên nguyên tắc, không thể đưa ra một bảng kê đầy đủ về tất cả các đặc điểm "bối cảnh" đó: không nên coi đó là lý do để phủ nhận sự tồn tại hay sự thích đáng của chúng. Nhưng nó có thể coi như một luận cứ chống lại khả năng xây dựng một lý thuyết đầy đủ cho nghĩa của các phát ngôn. (Bạn đọc sẽ thấy rằng lúc này ta nói về các phát ngôn chứ không phải các câu: 5.1.2).

9.3.3. "Có nghĩa" bao hàm sự lựa chọn

Trên cơ sở khái niệm trực giác "bối cảnh" này, bây giờ ta có thể xác định sự *có nghĩa* cho các phát ngôn. Một phát ngôn chỉ có nghĩa khi sự xuất hiện của nó không bị bối cảnh của nó quy định hoàn toàn. Định nghĩa này dựa trên nguyên tắc được nhiều người chấp nhận là "tính có nghĩa bao hàm sự

lựa chọn". Nếu người nghe biết trước rằng người nói chắc chắn sẽ phát ra một phát ngôn cụ thể trong một bối cảnh cụ thể, thì hiển nhiên là phát ngôn ấy không cho anh ta một thông tin nào khi nó xuất hiện: không có "giao tiếp" nào xảy ra. Các phát ngôn đầy đủ sẽ thường có nghĩa vì xét cho cùng người nói có thể giữ im lặng. Nhưng có một số phát ngôn đã được xã hội quy định trước, do bối cảnh của chúng quy định rất chặt, nếu không phải hoàn toàn; và những phát ngôn như thế là thú vị về mặt lý thuyết trong một vài khía cạnh. Để làm cơ sở cho việc bàn luận, ta hãy cho rằng *How do you do?* là phát ngôn duy nhất được xã hội quy định trước trong bối cảnh ta được giới thiệu theo nghi thức với một người nào đó, và rằng nó được ủy thác trong những tình huống như thế. Nếu vậy thì hoàn toàn hợp lý khi nói rằng *How do you do* không có nghĩa. Tất cả những gì phải nói về phát ngôn đó khi miêu tả ngữ nghĩa của các phát ngôn tiếng Anh, là nó được "dùng" trong tình huống đã nói. Sẽ vô ích khi nhấn mạnh rằng nó phải "nghĩa là" gì đó ngoài cái việc "dùng" nó. Nhưng bây giờ ta hãy cho rằng mặc dù nó là phát ngôn duy nhất được xã hội quy định trước trong bối cảnh giới thiệu, nhưng nó đối lập với im lặng (hay một cái gật đầu, một nụ cười, một cái nhìn cúi kính, v.v...), theo ý nghĩa là người được giới thiệu có tất cả những "lựa chọn" đó ở trên mắt mình. Thế thì, theo định nghĩa cho trên, kết quả của mỗi "lựa chọn" đều có nghĩa - nó có thể truyền đạt một điều gì đó tới người khác; và ta có thể hợp lý khi tiếp tục hỏi mỗi "hành động" trong những "hành động" tiềm tàng có nghĩa gì đối lập với các hành động khác.

9.3.4. Tính thích đáng của hành vi phi ngôn ngữ

Thật là đáng công khi rút ra một số hàm ý nữa từ nguyên tắc "lựa chọn" dựa trên ví dụ đơn giản này. Trước hết, các phát ngôn tương tác với hành vi phi ngôn ngữ và có thể đối lập ngữ nghĩa với hành vi phi ngôn ngữ (bao gồm sự im lặng, vẻ mặt và cử chỉ). Phát ngôn *How do you do?*, mặc dù được quy định trong bối cảnh, nhưng có thể phát âm theo nhiều cách - "lễ phép", "nhát gừng", khinh khể", "khiêm nhường", v.v. - và những cách thức khác nhau đó của phát ngôn có thể được "diễn đạt" bằng "giọng nói" hay có kèm theo cử chỉ (hoặc cả giọng nói lẫn cử chỉ). Vấn đề đặt ra bây giờ (và nó liên quan tới tất cả các phát ngôn, không chỉ những phát ngôn được xã hội quy định trước cho các bối cảnh cụ thể) là phải chăng ta nên nói rằng các đặc điểm như "giọng nói" và cử chỉ (giận dữ, cung kính, lễ độ, v.v.) đều có nghĩa. Trên nguyên tắc, câu trả lời đã rõ ràng rồi. Nếu các đặc điểm như thế của phát ngôn được quy định hoàn toàn (theo ý nghĩa là người nói thực hành mà không kiểm soát được chúng - không "lựa chọn") thì chúng không có nghĩa. Mặt khác, nếu anh ta cố ý muốn diễn tả nổi tức giận, sự nôn nóng hay vẻ "lịch sự phong nhã" thì những "sự kiện" đó quả thật đã được anh ta "truyền đạt" và các đặc điểm của phát ngôn dùng cho mục đích ấy sẽ có nghĩa theo định nghĩa cho trên. Người nghe có thể "suy luận" ra được các sự kiện ấy ngay cả khi những sự kiện ấy không được người nói "truyền đạt" (và không thể cho biết là anh ta có "suy luận" ra chúng hay không): điều đó không đụng chạm gì tới vấn đề cả. Hoàn toàn không thích hợp khi mở rộng khái niệm "truyền

đạt" để bao gồm tất cả "thông tin" có thể "suy luận" ra ở người nghe từ một phát ngôn. Nguyên tắc "lựa chọn" sẽ quy định các phát ngôn và các đặc điểm của phát ngôn có nghĩa hay không.

9.3.5. Tính khả lượng của "có nghĩa"

Điểm thứ hai phải nói về sự có nghĩa là trên nguyên tắc nó là có thể đo lường được về mặt "chờ đợi" (hay xác suất xuất hiện), ở bối cảnh. Theo quan điểm này, "không có nghĩa" chỉ là trường hợp giới hạn của sự "tiên đoán" hoàn toàn. Bất kỳ phát ngôn (hay đặc điểm của phát ngôn) nào không được "tiên đoán" hoàn toàn (được quy định bởi bối cảnh của nó) đều có thể có xác suất lớn hay nhỏ hơn sự im lặng hay phát ngôn khác (hay đặc điểm khác của phát ngôn) đối lập với nó trong hệ thống giao tiếp. Một yếu tố xác suất càng nhỏ thì nó càng có nhiều nghĩa trong bối cảnh đó ("yếu tố ở đây được coi như chỉ tất cả các kết quả lựa chọn", bao gồm sự im lặng, mà hệ thống giao tiếp cho phép ở các bối cảnh cụ thể). Trở lại ví dụ đơn giản của ta: nếu *How do you do?* đối lập nhưng có xác suất lớn hơn nhiều đối với sự im lặng (hay bất kỳ "yếu tố" nào khác) trong bối cảnh giới thiệu, thì nó ít có nghĩa hơn sự im lặng trong bối cảnh đó. Thậm chí, có thể hợp lý trong những trường hợp như thế khi nói rằng phát ngôn quyết định trước của xã hội là "không được đánh dấu" và chỉ có nghĩa theo ý nghĩa khá trống rỗng của đối lập (không truyền đạt một "thông tin" tích cực nào), còn sự im lặng là "được đánh dấu" và có thể mang chức năng giao tiếp tích cực. Hình như đó là một phát biểu thỏa đáng một cách trực giác về mối quan hệ giữa hai khả năng "hành vi" (với giả thiết là các sự kiện đúng như

chúng được phát biểu). Dầu sao, chắc chắn là phù hợp với cách dùng hàng ngày phổ biến khi nói rằng "tính có nghĩa" của các phát ngôn, và các thành phần phát ngôn, biến đổi theo tỷ lệ nghịch với mức độ "chờ đợi" của chúng ở bối cảnh. Và đó chính là ý nghĩa của "tính có nghĩa" đang được giải thích ở đây bằng sự có nghĩa. Mặc dù có thể nói rằng một yếu tố có nhiều nghĩa hơn một yếu tố khác trong một bối cảnh dựa trên cơ sở "xác suất xuất hiện" tương đối, nhưng rõ ràng là sự đo lường chính xác về có nghĩa sẽ phụ thuộc vào khả năng của ta khi nhận diện các đặc điểm bối cảnh quy định các xác suất xuất hiện". (Nói một cách chặt chẽ, ta không nên nói "xác suất xuất hiện" và "biến đổi theo tỷ lệ nghịch" trừ phi ta có thể quy định và tính toán các nhân tố điều kiện liên hệ). Quả thật không chắc người ta có thể đo lường được sự có nghĩa một cách chính xác. Nhưng điều đó không quan trọng như người ta nghĩ, vì như ta sẽ thấy: một yếu tố có nghĩa nào trong một bối cảnh đã cho, điều đó không có liên hệ với điều nó có bao nhiêu nghĩa so với các yếu tố đối lập với nó. Điều cần nhấn mạnh ở đây là vấn đề một yếu tố có nghĩa nào chỉ được đặt ra trong trường hợp những yếu tố nào thực sự có nghĩa (theo ý nghĩa ta xác định cho khái niệm này) trong các bối cảnh xuất hiện của chúng. Mặc dù cho đến đây điểm này chỉ được minh họa cho các phát ngôn đầy đủ có tính chất "nghĩ thức" nhưng ta sẽ khái quát hóa sau này dưới ánh sáng của sự phân biệt phát ngôn và câu đã nói ở một chương trước (5.1.2).

9.3.6. "Chủ nghĩa hành vi" trong ngữ nghĩa học.

Có hai điểm nữa phải nói và các phát ngôn được xã hội định trước như kiểu *How do you do?* Chúng thường được "làm

sẵn" theo ý nghĩa là chúng được người bản ngữ học với tư cách là tổng thể không phân tích và rõ ràng là không được xây dựng mới nguyên mỗi khi chúng được dùng trong những cái mà theo Firths ta có thể gọi là "các biến cố lặp lại điển hình trong quá trình xã hội". Vì chúng có tính chất đó, nên có thể giải thích chúng trong khuôn khổ "chủ nghĩa hành vi": các phát ngôn đang xét có thể được miêu tả hợp lý là những "phản xạ có điều kiện" đối với các tình huống mà chúng xuất hiện. Nhà ngữ nghĩa học không nên bỏ qua sự kiện đó. Có rất nhiều cách dùng ngôn ngữ hàng ngày của ta được miêu tả hoàn toàn đúng bằng những thuật ngữ "hành vi chủ nghĩa" và có thể chỉ là cách "diễn xuất" các "vai kịch" của chúng ta để duy trì các khuôn mẫu hành vi "ngghi thức" được xã hội quy định trước. Xét về khía cạnh sử dụng ngôn ngữ đó thì con người hành động giống như nhiều động vật có "hệ thống giao tiếp" được tạo ra bằng một bộ "phát ngôn làm sẵn" dùng trong những tình huống cụ thể. Những khía cạnh nhân tính điển hình hơn của hành vi ngôn ngữ - phụ thuộc vào những đặc tính tạo sinh của ngôn ngữ và những khái niệm ngữ nghĩa như có nghĩa, quy chiếu và ý nghĩa - không được giải thích hợp lý bằng cách mở rộng các khái niệm "kích thích" và "phản xạ" của chủ nghĩa hành vi. Nhưng quả đúng là ngôn ngữ loài người bao gồm một bộ phận "hành vi". Mặc dù ta sẽ không nói về điều đó nữa ở phần sau, nhưng ở đây ta đưa ra một sự thừa nhận về lý thuyết cho nó.

9.3.7. Chức năng "tiếp xúc kết đoàn" (Phatic communion)

Trong sự liên hệ này cũng nên nói về một khía cạnh của hành vi ngôn ngữ mà Malinowski gọi là "tiếp xúc kết đoàn".

Ông hướng một điều là không đúng khi cho rằng nhiều phát ngôn của ta có chức năng duy nhất hay đầu tiên là truyền đạt hay tìm kiếm thông tin, ra lệnh, tỏ bày niềm hy vọng, sự mong ước và ưa thích, hay thậm chí "bộc lộ cảm xúc" (theo ý nghĩa lỏng lẻo mà các nhà ngữ nghĩa học thường dùng cho ngữ đoạn cuối cùng này), mà chúng dùng để thiết lập và duy trì tình cảm đoàn kết xã hội và hạnh phúc. Nhiều phát ngôn làm sẵn như *How do you do?*, được xã hội quy định trước trong những bối cảnh cụ thể, có thể có chức năng "tiếp xúc kết đoàn" này. Nhưng có nhiều phát ngôn khác được người bản ngữ xây dựng một cách tự do nhiều ít và đồng thời vừa truyền đạt thông tin vừa phục vụ cho sự "tiếp xúc kết đoàn". Có thể đưa ra một ví dụ là *It's another beautiful day* được coi (ta sẽ giả định) như là phát ngôn mở đầu trong cuộc đối thoại giữa khách hàng và chủ hiệu. Hoàn toàn rõ ràng là phát ngôn này thoát tiên không có ý định "chuyên chở" đến người chủ hiệu một thông tin nào đó về thời tiết; đó là một trùng hợp về "tiếp xúc kết đoàn". Đồng thời, nó có một nghĩa, khác với nghĩa của vô số phát ngôn có thể xuất hiện ở cùng bối cảnh đó và cũng nhằm mục đích "tiếp xúc kết đoàn"; và "bước chuyển" tiếp theo trong cuộc đối thoại sẽ thường liên quan tới phát ngôn cụ thể đó trên cơ sở nghĩa ấy. Do đó ta phải phân biệt giữa khía cạnh của việc "dùng" các phát ngôn có thể gọi là chức năng "tiếp xúc kết đoàn" và một phần của việc "dùng" chúng được xem là nghĩa của chúng (nếu chúng có nghĩa theo định nghĩa của ta). Khi nói thế, ta thừa nhận rằng ngay cả khi có mặt cả hai khía cạnh đó, khía cạnh này hay khía cạnh kia đều có thể là thành phần có ưu thế trong việc "dùng" phát ngôn đó. Malinowski đã

phóng đại trường hợp của ông khi ông nói rằng sự truyền đạt thông tin là một trong "các chức năng nguyên thủy và chuyên biệt nhất" của ngôn ngữ.

9.3.8. Mở rộng khái niệm "có nghĩa" cho mọi đơn vị ngôn ngữ

Cho đến đây ta chỉ mới minh họa khái niệm "có nghĩa" trong mối liên hệ với toàn bộ phát ngôn được xem là tổng thể không phân tích được. Bây giờ, ta sẽ tiếp tục nói đến các phát ngôn chứ không phải câu, và ta sẽ tiếp tục rút ra khái niệm trực giác về "bối cảnh"; nhưng bây giờ ta sẽ khái quát hóa khái niệm có nghĩa bằng nguyên tắc sau đây: *bất cứ* yếu tố ngôn ngữ nào xuất hiện trong một phát ngôn đều chỉ có nghĩa khi nó không bị quy định "bắt buộc" hoàn toàn ở bối cảnh đó.

Hiển nhiên là khái niệm có nghĩa (như được định nghĩa ở đây) có thể áp dụng cho mọi cấp độ phân tích phát ngôn, kể cả cấp độ âm vị học sẽ có nhiều bối cảnh trong đó các từ *lamb* "cừu con" và *ram* "cừu đực" chẳng hạn có thể cùng xuất hiện trong những phát ngôn đồng nhất. Vì những phát ngôn này - ta sẽ cho là - khác về nghĩa (những cái quy chiếu của *lamb* và *ram* khác nhau và những hàm ý "chứa đựng" trong các phát ngôn có chúng xuất hiện nói chung là khác nhau), nên các âm vị /l/ và /r/ không chỉ có nghĩa mà còn có một nghĩa khác trong các phát ngôn này. Và có những phát ngôn khác, chứa những từ không phải *lamb* và *ram*, trong đó sự khác nhau về nghĩa chỉ có thể thực hiện bằng đối lập âm vị học của /l/ và /r/. Như ta đã thấy ở một chương trước (9.1.3),

cấu trúc âm vị học của các ngôn ngữ cụ thể xét cho cùng đã dựa trên đặc tính khu biệt đó của các âm vị (nói một cách chặt chẽ hơn là của các "đặc điểm khu biệt") bên trong những giới hạn do nguyên tắc bổ túc về sự tương đồng ngữ âm quy định. Do đó có lý do chắc chắn để áp dụng khái niệm có nghĩa ngay ở cấp độ phân tích âm vị học. Tuy nhiên, rất nên lưu ý là trong trường hợp các âm lời nói phân biệt nhau về mặt ngữ âm học nhưng lại "tương tự" nhau, thì sự có nghĩa nhất thiết phải bao hàm có một nghĩa khác ít ra là trong một số bối cảnh. Ở các cấp độ phân tích "cao hơn" thì không thể. Trong những ngôn ngữ mà các âm lời nói [l] và [r] có xuất hiện nhưng không bao giờ phân biệt các phát ngôn thì ta nói rằng chúng được phân bố bổ túc hay là biến thể tự do (nói cách khác, chúng là những thực hiện ngữ âm luân phiên của cùng một đơn vị âm vị học: 3.3.4). Trong những bối cảnh trong đó các âm lời nói - mà ở chỗ khác thì được thừa nhận là các đơn vị âm vị học khác nhau - có cùng một nghĩa, thì ta có thể hoàn toàn hợp lý khi nói rằng chúng "đồng nghĩa". Có thể nêu ví dụ là các nguyên âm khởi đầu của các cách phát âm luân phiên của *economics* (đối lập với giá trị khu biệt của cùng những nguyên âm ấy ở *beat* "đập": *bet* "đánh cá", v.v.) hay những khuôn mẫu trọng âm của *controversy*: *contróversy* "sự tranh cãi".

Mặc dù về mặt lý thuyết nhà ngữ nghĩa học phải thừa nhận nguyên tắc có nghĩa ở cấp độ âm vị học, nhưng thường thường ông ta không quan tâm thêm nữa về "nghĩa" của các đơn vị âm vị học. Lý do là các đơn vị âm vị học không bao

giờ có sự quy chiếu và không hợp đồng với bất kỳ quan hệ ngữ nghĩa nào khác hơn là sự đồng nhất và sự khác biệt về nghĩa. Hơn nữa, sự đồng nhất về nghĩa giữa các đơn vị âm vị học (sự "đồng nghĩa" âm vị học, như minh họa ở trên) là lẻ tẻ và không có hệ thống. Nó phải được phát biểu bằng các quy tắc thực hiện luân phiên cho các từ cụ thể; và một khi các quy tắc này đã được cho rồi thì không có gì lý thú để nói nữa. Nói chung (cần đề 'dặt' đối với trường hợp "hình tượng âm thanh" - một hiện tượng thú vị về ngữ nghĩa học mà giới hạn ở đây không cho phép ta bàn thêm nữa: xem 1.2.2), "nghĩa" của một đơn vị âm vị học chỉ là sự khác nhau của nó đối với từng đơn vị âm vị học khác (nếu có) có thể xuất hiện ở cùng một bối cảnh.

9.3.9. Bối cảnh hạn chế

Bây giờ đã đến giai đoạn ta phải phân biệt phát ngôn và câu (5.1.2). Có hai điểm phải nhớ. Khi ta dùng ngôn ngữ để giao tiếp với nhau, ta không tạo ra câu mà tạo ra phát ngôn; các phát ngôn này được tạo ra trong những bối cảnh cụ thể và không thể hiểu được (thậm chí ngay trong giới hạn bắt buộc ở trên đối với việc giải thích từ ngữ "hiểu biết": 9.2.9) nếu không có kiến thức về các đặc điểm bối cảnh liên quan. Hơn nữa, trong quá trình đối thoại (ta hãy giả định đó là một cuộc hội thoại) bối cảnh luôn luôn phát triển, theo ý nghĩa là nó "đưa vào bản thân nó" tất cả những gì liên quan tới sự sản xuất và hiểu biết các phát ngôn khác nữa, từ những cái đã nói và cái đang xảy ra. Trường hợp bối cảnh hạn chế - những bối cảnh không "phát triển" theo ý nghĩa đó - là những bối

cảnh trong đó những người tham gia trong cuộc đối thoại không sử dụng được kiến thức trước đây của họ hay không dùng được thông tin" truyền đạt trong các phát ngôn trước đó, nhưng trong đó họ chia sẻ những tin tưởng những quy ước và những tiền giả định chung nhất hơn chỉ phối "thế giới lời nói" cụ thể trong xã hội của họ. Những bối cảnh như thế - mà ta sẽ gọi là bối cảnh hạn chế - tương đối hiếm thấy, vì hầu hết các phát ngôn đều phụ thuộc vào thông tin được chứa trong các phát ngôn trước đó. Vậy ta phải xét đến mối quan hệ giữa phát ngôn và bối cảnh cụ thể.

Điểm thứ hai phải nói là: vì các câu không bao giờ được người nói sản xuất (câu là đơn vị lý thuyết được nhà ngôn ngữ học thiết lập để trình bày các giới hạn phân bố xuất hiện của các lớp yếu tố ngữ pháp), không thể có mối quan hệ trực tiếp giữa câu và bối cảnh cụ thể. Đồng thời, phát ngôn có cấu trúc ngữ pháp phụ thuộc vào sự "phái sinh" của nó từ câu; và cấu trúc ngữ pháp của phát ngôn là hay có thể là thích đáng về ngữ nghĩa. Điều đó thật là rõ ràng trong trường hợp "mơ hồ cú pháp" (6.1.3). Hơn nữa, (trừ những thành ngữ "làm sẵn" như *How do you do?*) các phát ngôn được người nói sản xuất và được người nghe hiểu trên cơ sở tính hợp quy tắc về cấu tạo và cải tiến do các quy tắc ngữ pháp quy định cho các câu. Ngày nay, ngôn ngữ học và bất kỳ một khoa học nào khác liên quan tới "cơ chế" làm nền tảng cho việc sản xuất các phát ngôn chưa đưa ra được những phát biểu chắc chắn về cách thức mà kiến thức về mối quan hệ trừu tượng giữa các yếu tố ngữ pháp trong câu tương tác với các đặc điểm bối cảnh thuộc

nhiều loại khác nhau để tạo nên sự sản xuất và hiểu biết các phát ngôn trong đó xuất hiện những "tương liên" quan sát được của các yếu tố ngữ pháp này. Hình như có một tương tác nào đó giữa cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ và những đặc điểm bối cảnh liên quan; và ta phải tính đến nó.

Vì nói chung ta không thể nhận diện các yếu tố thực sự được người nói "lựa chọn" khi tạo ra các phát ngôn hoặc tất cả các đặc điểm thỏa đáng của các bối cảnh cụ thể, nên ta chỉ có thể làm điều mà nhà ngôn ngữ học thường làm trong thực tiễn là quyết định về phương pháp; và đó là cách xử lý mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phát ngôn bằng mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu được coi là phái sinh ra các phát ngôn đó khi người bản ngữ tạo ra trong những bối cảnh hạn chế. (Khái niệm bối cảnh hạn chế phải được lưu ý, vì như ta sẽ thấy ở dưới, mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu không thể trình bày nếu không có ít nhất là mức độ "bối cảnh hóa" đó: x, 10.1.2). Rồi, những đặc điểm của các bối cảnh cụ thể sẽ còn được nhờ cậy (một cách khá *đặc biệt*, ít ra là lúc này) để giải thích những khía cạnh "cận bã" thích đáng về ngữ nghĩa của các phát ngôn. Cái được trình bày ở đây là vấn đề về quyết định phương pháp, có ý thức, không nên được coi là có hàm ý ngữ pháp ưu tiên hơn bối cảnh) trong quá trình tâm lý sản xuất và hiểu các phát ngôn.

9.3.10. Các yếu tố cấu trúc chìm có nghĩa trong câu

Bây giờ ta có thể áp dụng khái niệm "có nghĩa" cho các yếu tố ngữ pháp tạo sinh ra các câu do những quy tắc cấu tạo và cải biến cơ sở của chúng (6.6.1). Vì sự có nghĩa bao hàm

sự "lựa chọn", nên không có yếu tố nào được đưa vào câu bằng các quy tắc bắt buộc mà có thể có nghĩa theo định nghĩa ở trên. (Những yếu tố *câm* như *do* trong *Do you want to go?* không có nghĩa: 7.6.3. Hơn nữa, nếu ta cho rằng tất cả sự "lựa chọn" đều được thực hiện trong sự liên quan với sự lựa chọn các yếu tố ở cấu trúc "chìm" (gọi là "phạm trù" hay "đặc điểm": x. 7.6.9), thì rõ ràng khái niệm có nghĩa không bị ràng buộc vào các đơn vị của bất kỳ cấp độ cụ thể nào. Trước hết, sự phân biệt các đơn vị như hình vị, từ và ngữ đoạn trong một ngôn ngữ cụ thể dựa trên cấu trúc nổi trong một mức độ nào đó (6.6.1); thứ hai, có nhiều "phạm trù ngữ pháp" (thời, thức, thể, giống, số, v.v: 7.1.5) có thể hay không thể thực hiện bằng hình vị hay từ, nhưng lại tạo thành các hệ thống "lựa chọn" trong câu. Phải chăng người ta có thể phân biệt dứt khoát "nghĩa từ vựng": và "nghĩa ngữ pháp" bằng nghĩa của các yếu tố, đó là vấn đề ta sẽ nói sau này (x.9.5.2). Với mục đích bây giờ của ta, chỉ cần nói rằng khái niệm có nghĩa cũng áp dụng cho các yếu tố thuộc cả hai loại đó trong cấu trúc "chìm" của câu. Hơn nữa, khái niệm này được xét đến, một cách ẩn ngôn hay hiển ngôn, trong tất cả mọi lý thuyết ngôn ngữ học gần đây. Các lớp yếu tố (được chỉ bằng các ký hiệu phụ trợ hay kết thúc: 6.2.2) được thiết lập ở từng điểm "lựa chọn" trong khi tạo sinh câu.

Từ những điều vừa nói, ta suy ra không có yếu tố nào trong câu sẽ có nghĩa trừ phi nó là thành viên của một trong những lớp được quy định về cú pháp trong cấu trúc "chìm" của câu: chính sự kiện đó đã chứng minh cho giả thiết được chấp nhận hầu như rộng rãi trong các nhà ngôn ngữ học, logic học

và triết học, là bộ yếu tố có nghĩa trong một ngôn ngữ cụ thể cùng tồn tại, ít ra là ở mức độ cao, với các thành viên của các "thành tố" và "đặc điểm" kết thúc của ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, không phải vì thế mà mỗi "thành tố" và "đặc điểm" sẽ có nghĩa trong mọi câu có nó xuất hiện. Đó là một điểm quan trọng mà thỉnh thoảng bị các nhà ngôn ngữ học bỏ qua và do đó đáng cho ta bàn luận thêm.

Toàn bộ vấn đề trở thành sự phân biệt giữa tính khả chấp về ngữ pháp và tính khả chấp về ngữ nghĩa. Như ta đã thấy ở một chương trước (4.2.12 ff.), tính hợp ngữ pháp là một thành phần của tính khả chấp của các phát ngôn vốn có thể được giải thích bằng các quy tắc cấu tạo và cải biến xác định các cách tổ hợp có thể có của các lớp yếu tố phân bố ("phạm trù" và "đặc điểm") trong câu. Người ta thường thừa nhận rằng sẽ có vô số câu được ngữ pháp tạo sinh trong ngôn ngữ là bất khả chấp theo nhiều cách khác nhau; và truyền thống đã miêu tả ít nhất là một loại hình về tính bất khả chấp khi nói rằng những câu đang nói là "vô nghĩa". Ta hãy giả định chẳng hạn những câu sau đây được một ngữ pháp tiếng Anh tạo sinh (và do đó là đúng ngữ pháp):

(a) *John drinks milk (beer, wine, water, v.v.)*

(b) *John eats cheese (fish, meat, bread, v.v...)*

(c) *John drinks cheese (fish, meat, bread, v.v...)*

(d) *John eats milk (beer, wine, water, v.v...)*

Hãy giả định thêm rằng tất cả những câu đó đều được tạo sinh với cùng một sơ đồ cấu trúc: các động từ *drink, eat* và các danh từ *milk, wine, beer, water, cheese, fish, meat, bread,*

v.v không được phân biệt trong bộ từ vựng bằng một đặc điểm cú pháp thích đáng nào. Hình như rõ ràng là theo một ý nghĩa nào đó của các thuật ngữ "khả chấp" và "bất khả chấp" thì các phát ngôn có thể phái sinh từ những câu thuộc nhóm (a) và (b) là khả chấp, còn các phát ngôn có thể phái sinh từ những câu thuộc nhóm (c) và (d) là bất khả chấp (trong trường hợp "bình thường"). Phải chăng loại "khả chấp" và "bất khả chấp" này phải được miêu tả bằng cách dựa vào tiêu chí "có nghĩa" (theo ý nghĩa mà ta đã đề nghị để phân biệt với "có ý nghĩa"), đó là vấn đề ta sẽ trở lại ngay sau đây. Một điểm phải nói ở đây là những bộ yếu tố có thể xuất hiện và có nghĩa như động từ và tân ngữ của những câu đó đều nhỏ hơn những tiểu bộ yếu tố có thể xuất hiện do các quy tắc ngữ pháp. Một lần nữa, trường hợp giới hạn là trường hợp của một yếu tố mà sự xuất hiện của nó hoàn toàn bị quy định bởi bối cảnh của các yếu tố khác trong câu. Một ví dụ về quy định hoàn toàn ở cấp độ này có thể là sự xuất hiện của *teeth* trong *I bit him with my false teeth* "Tôi cắn nó bằng những răng giả của tôi". Như ta sẽ thấy sau này (9.5.3), câu này thể hiện một loại hình "tiền giả định" ngữ đoạn thú vị về mặt ngữ nghĩa, thường thường tiềm ẩn, nhưng được làm thành công khai khi "chỗ dựa cú pháp" cần cho một 'bổ từ' (trong trường hợp này là *false*). Nếu từ *teeth* không bao giờ xuất hiện trong những câu nào khác hơn những câu trong đó nó hoàn toàn bị quy định bởi bối cảnh, thì nó sẽ không "có nghĩa" trong tiếng Anh; và nhà ngữ nghĩa học sẽ không có gì để nói về nó.

Mục đích của luận cứ này là chứng minh cách thức mà khái niệm có nghĩa vừa có thể và vừa phải được chuyển di từ

những ví dụ "cụ thể" hơn trong đó nó áp dụng cho *toàn bộ các pháp ngôn* không được xây dựng theo ngữ pháp ở một bên và cho *các pháp ngôn* khác nhau tối thiểu về mặt cấu trúc âm vị học của chúng ở bên kia, đến bình diện "trừu tượng" hơn ở đó nó áp dụng cho một lớp câu quan trọng hơn và nhiều hơn lớp câu được các quy tắc ngữ pháp tạo sinh. Khái niệm "có nghĩa" có giá trị do nó phản ánh nguyên tắc thỏa đáng trực giác là "tính có nghĩa bao hàm sự lựa chọn" ở những bối cảnh cụ thể. Sự chuyển di nó sang bình diện "trừu tượng" hơn dựa trên một quyết định về phương pháp, quyết định này có hai lý do: thứ nhất, nó thừa nhận là các đặc điểm bối cảnh cụ thể nào ảnh hưởng đến sự sản xuất và giải thích các phát ngôn thì chỉ có thể xử lý một cách *đặc biệt*; thứ hai nó liên kết một cách thỏa đáng sự giải thích ngữ nghĩa của câu với cái miêu tả cú pháp của câu. Cho rằng một yếu tố có nghĩa qua một loạt câu nào đó, thì sau đó ta có thể hỏi nó có nghĩa nào; câu hỏi này có thể trả lời theo nhiều cách, như ta sẽ thấy ở mục sau đây:

9.3.11 "Có ý nghĩa"

Bây giờ ta phải nhìn sơ qua khái niệm "có ý nghĩa" (*siguifiance*) (9.3.1). Thoạt nhìn, người ta có thể bị cám dỗ mà đồng nhất "có ý nghĩa" với toàn bộ tính khả chấp, liên quan tới những bối cảnh cụ thể của các phát ngôn và liên quan tới những bối cảnh hạn chế khái quát hóa hơn của các câu. Nhưng ta đã thấy có nhiều "tầng lớp" tính khả chấp ("ở "trên" tính hợp ngữ pháp) mặc dù thường được miêu tả lỏng lẻo là tầng lớp "ngữ nghĩa" nhưng có thể phân biệt với cái mà truyền thống miêu tả là 'có nghĩa' hay 'có ý nghĩa' (x. 4.2.3). Vài phát ngôn

có thể bị kết tội là "báng bổ" hay "tục tĩu"; một số phát ngôn khác có thể là khả chấp trong những cách dùng ngôn ngữ nào đó (lời cầu nguyện, truyện thần thoại, truyện cổ tích, truyện khoa học viễn tưởng, v.v.), như là bất khả chấp trong đối thoại hàng ngày. Nếu xác định "có ý nghĩa" sao cho nó bao trùm tất "cả mọi chiều hướng" của tính khả chấp thì kết quả chẳng được là bao. Ví dụ, giả định là có trường hợp sau đây: mặc dù động từ *die* được dùng tự do khi kết hợp với các danh từ hữu sinh, bao gồm tên người trong tiếng Anh, nhưng có một cấm kị thường được tôn trọng là không dùng nó để kết hợp với *my father*, *my mother*, *my brother* và *my sister* (tức là liên quan tới các thành viên của gia đình gần nhất với người nói): như vậy *My father died last night*, chứ không phải *His father died last night* sẽ bị coi là bất khả chấp. Hình như hoàn toàn hiển nhiên rằng sự giải thích đúng về tính bất khả chấp của *My father died last night* là cách cho phép ta trước hết nói rằng nó là "có nghĩa vì nếu nó xuất hiện dù là cấm kị, nó vẫn được hiểu (thật vậy, người ta có thể cãi lại rằng cấm kị phụ thuộc vào khả năng hiểu nó); và thứ hai nó cho phép ta nói rằng mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *My father died last night* và *His father died last night* đồng nhất với mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *My father came last night*, và *His father came last night*... The truyền thống, sự có ý nghĩa của câu cấu tạo đúng ngữ pháp được giải thích bằng một số nguyên tắc chung về tính tương hợp (compatibility) giữa các "nghĩa" của các yếu tố thành viên của câu. Chẳng hạn người ta có thể nói rằng *John eats milk* và *John drinks bread* không có ý nghĩa, vì động từ *eat* chỉ tương hợp với các danh từ (với tư cách là tân ngữ của nó)

chỉ những chất đặc tiêu hóa được và động từ *drink* chỉ tương hợp với các danh từ chỉ những chất lỏng tiêu hóa được. (Lưu ý rằng theo phát biểu đó, *John eats soup* có thể coi là bất thường về mặt ngữ nghĩa, câu này được làm thành "khả chấp về mặt xã hội" là do một quy ước đặc biệt ở bên ngoài các quy tắc có thể khái quát hóa để giải thích câu tiếng Anh). Có những khó khăn lớn liên quan tới khái niệm "có ý nghĩa" (người ta có thể cãi lại chẳng hạn rằng *John eats milk* là "có nghĩa" mặc dù những bối cảnh dùng câu đó là hơi bất thường). Nhưng, sự giải thích khái niệm này theo truyền thống bằng "tính tương hợp" hình như là vững chắc về cơ bản. Ta sẽ bàn vài cách lập luận mới đây hơn về khái niệm này ở một mục sâu (10.5.4).

9.4. QUY CHIẾU VÀ Ý NGHĨA

9.4.1. Quy chiếu

Thuật ngữ "quy chiếu" được đưa vào trên đây để chỉ mối quan hệ giữa các từ và các sự vật, biến cố, hành động và tính chất mà chúng "thay thế" (9.2.2). Ta đã chỉ ra rằng trong một số bối cảnh, câu hỏi "What is the Meaning of the word *x*?" có thể được trả lời bằng một định nghĩa "trực quan" bằng cách chỉ trỏ *cái quy chiếu* (hay những "cái quy chiếu") của từ đó (9.2.7). Có một số khó khăn về triết học liên quan tới việc định nghĩa chính xác khái niệm "quy chiếu" mà ta không cần quan tâm ở đây. Ta sẽ cho rằng mối quan hệ quy chiếu (đôi khi được coi là trực chỉ (denotation)) là chủ yếu để xây dựng bất kỳ một lý thuyết thỏa đáng nào về ngữ nghĩa học: nói cách khác, điều này có nghĩa là ít ra vài đơn vị nào đó trong vốn

từ của mọi ngôn ngữ có thể coi là tương ứng với các "đặc điểm" của thế giới vật chất.

Chấp nhận giả thiết đó không có nghĩa là chấp nhận quan điểm cho rằng quy chiếu là mối quan hệ ngữ nghĩa mà tất cả các quan hệ khác có thể thu gọn vào đó; điều đó cũng không có nghĩa là tất cả các đơn vị trong vốn từ của một ngôn ngữ đều có quy chiếu. Như nó sẽ được hiểu đây, 'sự quy chiếu' nhất thiết mang theo với nó các tiền giả định về sự 'tồn tại' (hay 'thực tại') phát sinh từ những kinh nghiệm trực tiếp của ta về các đối tượng trong thế giới vật chất. Nói rằng một từ cụ thể (hay một đơn vị khác có nghĩa) "quy chiếu một đối tượng" tức là nói rằng cái quy chiếu của nó là một đối tượng "tồn tại" ("có thực") theo cùng một nghĩa như khi ta nói rằng những con người, động vật và đồ vật cụ thể "tồn tại"; và cũng nói rằng trên nguyên tắc có thể đưa ra một miêu tả về các đặc tính vật chất của đối tượng đang xét. Khái niệm "tồn tại vật chất" này có thể coi là cơ bản để định nghĩa mối quan hệ ngữ nghĩa của quy chiếu. Việc áp dụng các từ ngữ "tồn tại" và "quy chiếu" sau đó có thể mở rộng theo nhiều cách. Chẳng hạn mặc dù không có những đối tượng (mà ta sẽ cho) như là ma quỷ, kì lân hay nhân mã, nhưng ta có thể hoàn toàn hữu lý khi gán cho chúng một sự "tồn tại" tưởng tượng hay hoang đường trong một loại lời nói nào đó; và do đó ta có thể nói rằng những từ *goblin* (ma quỷ), *unicorn* (kì lân) hay *Centaur* (nhân mã) có quy chiếu trong tiếng Anh khi ngôn ngữ này được dùng trong loại lời nói đó. Tương tự như vậy, ta có thể mở rộng việc áp dụng các từ ngữ "tồn tại" và "quy chiếu" cho

những ý niệm lý thuyết khoa học như *nguyên tử*, *giên*, v.v...; và thậm chí cho cả những đối tượng hoàn toàn trừu tượng. Nhưng, cần lưu ý rằng nguồn gốc của những mở rộng "loại suy" này của các khái niệm "tồn tại" và "qui chiếu" phải được thấy có trong sự áp dụng cơ bản hay đầu tiên của chúng vào các đối tượng vật chất trong cách ăn nói hằng ngày" của ngôn ngữ.

Từ cách giải thích này về khái niệm quy chiếu, ta suy ra rằng có thể có nhiều đơn vị trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ không có quan hệ quy chiếu với bất cứ cái gì ở ngoài ngôn ngữ đó. Có thể chẳng hạn không có cái gì là sự thông minh hay cái thiện mà những từ *thông minh* và *thiện* quy chiếu, mặc dù luôn luôn có thể giả định, đối với một nhà tâm lý học hay một nhà triết học, sự tồn tại của những thực thể như thế bên trong khuôn khổ của một lý thuyết cụ thể về tâm lý học hay đạo đức học, và thậm chí có thể yêu cầu rằng "thực tại" của chúng có thể được chứng minh bằng một loại định nghĩa trực quan nào đó. Có thể có sự bất đồng ý kiến, ở các cấp độ tinh tế khác nhau, về "thực tại" của những cái được cho là "đối tượng": sự kiện đó không động chạm gì tới nguyên tắc chung là sự quy chiếu đã tiên giả định sự tồn tại. Nhấn mạnh rằng tất cả mọi đơn vị từ vựng phải quy chiếu *một cái gì đó* sẽ là vô ích nếu điều đó có nghĩa là trong những trường hợp nào đó, không có bằng chứng nào về sự tồn tại của một cái gì đó "khác hơn là có một đơn vị từ vựng "quy chiếu" nó

Có thể nói hai điều nữa liên hệ tới khái niệm quy chiếu. Khi chấp nhận quan điểm cho rằng một số đơn vị từ vựng quy

chiếu những đối tượng và những đặc tính của các đối tượng ở ngoài ngôn ngữ, thì không phải là giả thiết rằng tất cả các đối tượng được chỉ bằng một từ ngữ cụ thể làm thành một "lớp tự nhiên" theo nghĩa là chúng "cùng thuộc vào" lớp đó một cách độc lập với "quy ước" được ngầm chấp nhận do cộng đồng ngôn ngữ đang xét đã tập hợp chúng "vào" chung một từ ngữ: nói cách khác, lập trường được theo ở đây phù hợp với "chủ nghĩa duy danh" lẫn "chủ nghĩa hiện thực" trong ngữ nghĩa học triết học. Thứ hai, sự quy chiếu của một đơn vị từ vựng không cần phải chính xác và đầy đủ theo nghĩa là nó luôn luôn rõ ràng cho dù một đối tượng hay một đặc tính cụ thể thuộc vào phạm vi một đơn vị từ vựng đã cho ta đã thấy rằng không cần một giả thiết như thế để giải thích sự "hiếu" các phát ngôn trong quá trình giao tiếp bình thường (9.2.9). Thường thường "các ranh giới quy chiếu" của các đơn vị từ vựng là không xác định. Ví dụ, người ta không thể xác định rõ điểm chính xác nào để vạch ra đường phân biệt giữa sự quy chiếu của *hill* "đồi" và *mountain* "núi" của *chicken* "gà" và *hen* "gà mái", của *green* "lục" và *blue* "xanh", v.v. Nhưng điều đó không có nghĩa là khái niệm quy chiếu không áp dụng cho những từ như thế. Một đặc trưng của ngôn ngữ là nó áp đặt một "phạm trù hóa" từ vựng cụ thể cho thế giới và vạch ra các ranh giới một cách "vô đoán", nếu có thể nói vậy, ở những vị trí khác nhau. Như ta sẽ thấy, đó là một trong những lý do vì sao thường thường không thể lập ra những tương ứng từ vựng giữa các ngôn ngữ khác nhau. Các "ranh giới quy chiếu" là "vô đoán" và không xác định: điều này thường không dẫn tới sự hiểu lầm, vì sự phân loại "chính xác" của một đối tượng để cho nó thuộc vào

một đơn vị từ vựng nào đó rất ít khi cần thiết; và khi điều đó cần thiết thì ta dùng các hệ thống khác để nhận diện ha xác định. Ví dụ, nếu ta muốn quy chiếu một trong hai người được chỉ thích hợp bằng *girl* hay *woman* thì ta có thể phân biệt họ bằng tên, bằng tuổi tương đối, bằng màu tóc, bằng áo quần, v.v... Mặc dù sự quy chiếu của *girl* "trẻ" với sự quy chiếu của *woman*, nhưng hai từ này không đồng nghĩa; vị trí tương đối của họ theo độ tuổi là cố định và sẽ có nhiều trường hợp chỉ có một trong hai từ đó là thích hợp thôi. Không phải là một thiếu sót, như vài nhà triết học đã nêu, "sự không chính xác" thuộc loại đã minh họa ở trên lại làm cho ngôn ngữ thành một phương tiện giao tiếp hữu hiệu hơn. Sự "chính xác" tuyệt đối không thể đạt được, vì không có giới hạn về số lượng và bản chất của những phân biệt có thể có giữa các đối tượng khác nhau; và cũng không có công dụng nào bắt buộc ta phải vạch ra một số lượng phân biệt nhiều hơn mức cần thiết cho mục đích vừa tầm của ta.

9.4.2. Ý nghĩa (Sense)

Bây giờ ta phải đưa ra khái niệm "ý nghĩa". Ta hiểu ý nghĩa của một từ là vị trí của nó trong một hệ thống các mối quan hệ giữa nó với các từ khác trong vốn từ vựng. Ta sẽ thấy rằng vì ý nghĩa phải được định nghĩa bằng các mối quan hệ giữa các đơn vị từ vựng, nên nó không tiền giả định gì cả về sự tồn tại của các đối tượng và các đặc tính bên ngoài vốn từ vựng của ngôn ngữ đang xét.

Nếu hai yếu tố có thể xuất hiện trong cùng một bối cảnh, thì chúng có nghĩa (have meaning) ở bối cảnh đó; và ta có thể

tiếp tục hỏi chúng có nghĩa nào. Như ta đã thấy, một thành phần hay một bộ phận nghĩa của một số yếu tố có thể miêu tả bằng sự quy chiếu của chúng. Dù hai yếu tố có sự quy chiếu hay không, ta có thể hỏi phải chăng chúng có cùng một nghĩa trong một hay những bối cảnh mà cả hai đều xuất hiện. Vì sự *đồng nghĩa* là quan hệ giữa hai (hay nhiều) đơn vị từ vựng, nên đó là một vấn đề về ý nghĩa, chứ không phải là về quy chiếu. Vì những lý do mà ta không cần nêu ra ở đây, ta rất có thể nói rằng hai đơn vị có cùng một quy chiếu nhưng khác nhau về ý nghĩa; và chắc chắn ta muốn nói rằng các đơn vị đó có thể là đồng nghĩa cho dù chúng không có sự quy chiếu nào cả. Ta có thể cho rằng đối với các đơn vị có quy chiếu, thì sự quy chiếu đồng nhất là điều kiện cần, nhưng chưa đủ, của tính đồng nghĩa.

Những bàn luận lý thuyết về tính đồng nghĩa thường bị giảm hiệu lực do hai giả thiết không được chứng minh. Thứ nhất là hai yếu tố không thể "đồng nghĩa tuyệt đối" ở mọi bối cảnh trừ phi chúng đồng nghĩa ở mọi bối cảnh. Giả thiết này thường được bảo vệ bằng cách dựa vào sự phân biệt giữa nghĩa "nhận thức" và nghĩa "cảm xúc. Nhưng bản thân sự phân biệt này hẳn còn chưa rõ ràng. Một điều không thể phủ nhận là việc lựa chọn một đơn vị nào đó của một người cụ thể có thể chịu ảnh hưởng do sự khác nhau ở những "liên tưởng cảm xúc" của đơn vị đó. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là các "liên tưởng cảm xúc" luôn luôn là thích đáng (cho dù chúng được các thành viên khác của cộng đồng ngôn ngữ chia sẻ). Và không

thể chỉ đơn giản lập ra giả thiết là các từ luôn luôn mang theo chúng những "liên tưởng" phát sinh từ cách dùng chúng trong các bối cảnh khác. Do đó ta sẽ phủ nhận giả thiết cho rằng các từ không thể đồng nghĩa bất kỳ bối cảnh nào trừ phi chúng đồng nghĩa trong mọi bối cảnh.

Giả thiết thứ hai thường được các nhà ngữ nghĩa học đưa ra là tính đồng nghĩa (synonymy) là mối quan hệ đồng nhất giữa hai hay nhiều ý nghĩa vốn được xác định một cách độc lập. Nói cách khác, vấn đề phải chăng hai từ *a* và *b* là đồng nghĩa được thu gọn thành vấn đề phải chăng *a* và *b* chỉ cùng một thực thể, ý nghĩa của chúng. Trong cách tiếp cận ngữ nghĩa học đang phác họa ở đây, không cần giả định sự tồn tại của các ý nghĩa được xác định một cách độc lập. Tính đồng nghĩa sẽ được định nghĩa như sau: hai (hay nhiều) đơn vị là đồng nghĩa nếu các câu được tạo ra do sự thay thế đơn vị này bằng đơn vị kia mà vẫn có cùng một nghĩa. Định nghĩa này rõ ràng dựa trên một quan niệm tiên nghiệm về sự cùng nghĩa của các câu (và phát ngôn). Ta sẽ trở lại vấn đề này ngay sau đây. Bây giờ ta chỉ nêu một điểm là mối quan hệ về tính đồng nghĩa được trình bày như thế là nó tồn tại giữa các đơn vị từ vựng, chứ không phải giữa các ý nghĩa của chúng. Tính đồng nghĩa của các đơn vị từ vựng là một phần ý nghĩa của chúng. Nói khái quát hơn về điểm đó là: cái mà ta cho là ý nghĩa của một đơn vị từ vựng là toàn bộ tập hợp các quan hệ ý nghĩa (bao gồm tính đồng nghĩa) giữa nó với các đơn vị khác trong từ vựng.

9.4.3. Quan hệ liên tưởng và quan hệ kết hợp của ý nghĩa

Ngoài sự đồng nghĩa, còn có những quan hệ ý nghĩa khác. Chẳng hạn *chồng* và *vợ* không phải là đồng nghĩa nhưng chúng quan hệ với nhau về ngữ nghĩa theo một cách khác với *chồng* quan hệ với *phó mát* hay *hydrô*; *tốt* và *xấu* khác nhau về ý nghĩa, nhưng chúng gần nhau hơn là *tốt* so với *đỏ* hay *tròn*; *dánh*, *dập*, *vỗ* và *gõ* liên hệ nhau theo một cách khác với *dánh liên hệ* với *ăn* hay *thần phục*. Các mối quan hệ minh họa ở đây là quan hệ liên tưởng (tất cả các thành viên của một tập hợp các từ ngữ quan hệ nhau về ngữ nghĩa có thể xuất hiện ở cùng một bối cảnh). Các từ ngữ cũng có thể liên hệ nhau theo trục *kết hợp*: *vàng hoe* và *tóc*, *sữa* và *chó*, *đá* và *chân* v.v.. (về sự phân biệt chung giữa các quan hệ liên tưởng và kết hợp, xem 2.3.3). Phải chăng các quan hệ ý nghĩa kết hợp và liên tưởng đó có thể xác định bằng "khoảng cách" của chúng với tính đồng nghĩa theo một cái thang về tính giống nhau và khác nhau về ý nghĩa (như vài nhà ngữ nghĩa học đã nêu ra)? Đó là vấn đề mà ở đây ta sẽ không bàn đến: một cách xử lý luân phiên sẽ được trình bày ở chương sau. Còn bây giờ, thì ta sẽ chỉ cho rằng ít ra vài đơn vị từ vựng thuộc vào các *hệ thống từ vựng* và rằng *cấu trúc ngữ nghĩa* của các hệ thống đó phải được miêu tả bằng các quan hệ ý nghĩa giữa các đơn vị từ vựng đó. Phát biểu này nhằm tạo sự thiết lập chính xác hơn cho nguyên tắc "nghĩa của mỗi từ ngữ phụ thuộc vào vị trí mà nó chiếm giữ trong hệ thống của nó (xem 2.2.1, về các từ ngữ chỉ quan hệ thân thuộc Nga và Anh)

9.4.4. Các khu vực ngữ nghĩa

Trong những năm gần đây, đã có nhiều công trình nhằm điều tra các hệ thống từ vựng trong các vốn từ của những ngôn ngữ khác nhau, liên quan đặc biệt tới các *khu vực* như họ hàng, màu sắc, thực vật và động vật, trọng lượng và đo lường, cấp bậc quân đội, cách đánh giá trong đạo đức và thẩm mỹ, và những loại kiến thức, kỹ năng và trí năng khác nhau. Các kết quả thu được đã chứng minh chắc chắn cho giá trị của cách tiếp cận cấu trúc chủ nghĩa về ngữ nghĩa học, và đã xác nhận những phát biểu của những học giả sớm hơn như Von Humboldt, De Saussure và Sapir là các vốn từ của những ngôn ngữ khác nhau (ít ra là ở một số khu vực) là *không đồng hình*: tức là có những phân biệt ngữ nghĩa có ở ngôn ngữ này nhưng không có ở ngôn ngữ kia; hơn nữa các khu vực cụ thể có thể được phạm trù hóa hoàn toàn khác nhau trong các ngôn ngữ. Sự kiện đó được diễn đạt theo cách nói của De Saussure là mỗi ngôn ngữ áp đặt một *hình thức* riêng cho một *chất liệu tiên nghiệm* chưa được biện biệt của bình diện nội dung (x. 2.2.2, 2.2.3). Để minh họa cho khái niệm này, ta có thể lấy (làm chất liệu) khu vực màu sắc và xem thử nó đã được quy định hay được "thông báo" như thế nào trong tiếng Anh.

9.4.5. Các từ chỉ màu sắc

Để đơn giản, trước hết ta sẽ chỉ xét một phần của khu vực này được phủ bằng các từ *red*, *orange*, *yellow*, *green* và *blue*. Mỗi từ này đều không rõ rệt về mặt quy chiếu, nhưng vị trí tương đối của chúng trong hệ thống từ vựng này là cố định (và với tư cách một tập hợp, chúng bao phủ phần lớn giải quang phổ thấy được): *orange* nằm giữa *red* và *yellow*, *yellow*

ở giữa *orange* và *green*, v.v. Chính do một phần ý nghĩa của mỗi từ đó mà chúng thuộc vào hệ thống từ vựng cụ thể của tiếng Anh và chúng thỏa thuận các mối quan hệ tiếp giáp (hay có lẽ chính xác hơn, "tính ở giữa") tương đối nhau trong hệ thống đó. Hình như khái niệm ý nghĩa là không cần thiết ở đây, và một bản kê sự quy chiếu của mỗi từ chỉ màu sắc sẽ là đủ với tư cách là một miêu tả nghĩa của chúng. Nhưng, ta hãy xét những điều kiện cho phép người ta học được, hay coi như biết được, quy chiếu của các từ đó. Một đứa bé học tiếng Anh không thể trước hết học quy chiếu của *green*, rồi sau đó đến quy chiếu của *blue* hay *yellow*, để đến một lúc nào đó nó có thể được coi là biết quy chiếu của từ này hay từ kia. (Quả thật nó có thể học, một cách trực quan, rằng *green* quy chiếu màu cỏ hay lá của một cây cụ thể hay màu của một trong những chiếc áo dài của mẹ nó: nhưng sự quy chiếu của *green* rộng hơn bất kỳ một trường hợp áp dụng cụ thể nào của từ này, và kiến thức về quy chiếu của từ này còn bao gồm cả kiến thức về các ranh giới quy chiếu của nó). Phải giả định rằng qua một thời gian nào đó, đứa bé dần dần học được vị trí của *green* đối với *blue* và *yellow*, của *yellow* đối với *green* và *orange*, và cứ thế cho đến khi nó học được vị trí của từng từ chỉ màu sắc so với những từ bên cạnh trong hệ thống từ vựng và vị trí gần gũi của các ranh giới của khu vực nhỏ trong cái thể liên tục của khu vực được phủ bởi từng từ. Kiến thức của nó về nghĩa của các từ màu sắc do đó nhất thiết phải bao gồm kiến thức về ý nghĩa lẫn quy chiếu của các từ đó.

Khu vực được phủ bằng năm từ - màu sắc được xét cho đến nay có thể coi là một chất liệu (tinh thần hay vật chất) chưa được biện biệt mà tiếng Anh đã áp đặt một hình thức cụ thể cho nó bằng cách vạch ra các ranh giới cho nó ở những

vị trí cụ thể và gán cho năm vùng được nhận thức như thế một cách phân loại từ vựng cụ thể (là *red*, *orange*, *yellow*, *green* và *blue*). Người ta thường chỉ ra rằng các ngôn ngữ khác lại áp đặt một hình thức khác cho chất liệu đó bằng cách nhận thức một số vùng khác bên trong chất liệu đó và vạch ra những ranh giới ở những vị trí khác. Đối chiếu với ví dụ đã dùng ở trên: các từ tiếng Nga *sinij* và *goluboj* cùng bao phủ đại khái một vùng như từ tiếng Anh *blue*; chúng quy chiếu các màu khác nhau nhưng gần nhau và đẳng lập trong hệ thống với các từ *zelënyj* và *zëltyj* ("lục" và "vàng") - không nên xem chúng là những từ quy chiếu các sắc thái khác như của cùng một màu giống nhau kiểu *crimson* "đỏ thắm" và *scarlet* "đỏ tươi" và những từ khác cùng phân chia nhau cái vùng được *red* bao phủ trong tiếng Anh (2.2.3).

Mối quan hệ giữa các từ - màu sắc và nghĩa của chúng không hoàn toàn thẳng tuột như ta đã trình bày cho đến nay. Sự khác nhau về quy chiếu của *red*, *orange*, *yellow*, *green* và *blue* có thể được miêu tả bằng sự thay đổi về *sắc* (hue) (sự phản chiếu của ánh sáng với các độ dài của sóng ánh sáng khác nhau). Các nhà vật lý học nhận ra hai tham số khác khi phân tích màu sắc: *độ sáng* (sự phản chiếu ánh sáng nhiều hay ít) và *độ đậm* (mức độ riêng không bị pha loãng với màu trắng). Những dãy màu được trục chỉ bằng *black*, *grey* và *white* trong tiếng Anh khác nhau chủ yếu là về độ sáng; và có những từ - màu sắc thông thường khác có sự quy chiếu phải được xác định tùy theo tất cả ba chiều biến đổi đó; ví dụ *brown* qui chiếu một dãy màu giữa *red* và *yellow* về sắc, về độ sáng và độ đậm tương đối thấp; *pink* quy chiếu một màu là đỏ phớt về sắc, độ sáng khá cao và độ đậm hơi thấp nhận định về các

sự kiện đó có thể khiến ta cho rằng thực chất của khu vực màu là một thể liên tục (vật chất hay ý thức) ba chiều.

Cách phát biểu đó vẫn còn quá đơn giản. Không những các ngôn ngữ khác nhau về trọng lượng tương đối mà chúng giao cho ba chiều *sắc*, *độ sáng* và *độ đậm* trong cách tổ chức hệ thống từ màu sắc của chúng (ví dụ, cả tiếng Latin lẫn tiếng Hy Lạp hình như giao cho *độ sáng* một trọng lượng lớn hơn *sắc*); có những ngôn ngữ phân biệt màu theo những nguyên tắc hoàn toàn khác. Trong một bài báo cổ điển về đề tài này, Conklin đã cho biết bốn "từ-màu sắc" chính của tiếng Hanunó'o (một ngôn ngữ ở Philippines) liên quan tới sáng (thường gồm trắng và những sắc nhạt của các màu sắc tiếng Anh khác), tối (gồm đen, tím, xanh, lục đậm và những sắc thái tối của các màu sắc khác trong tiếng Anh), ướt (thường liên quan tới lục nhạt, vàng, nâu nhạt, v.v...) và khô (thường liên quan tới đỏ, *đỏ*, *cam*...). Sự phân biệt "ướt" và "khô" không phải chỉ là một vấn đề về *sắc* ("lục"/"đỏ": đối lập này hình như là phân biệt dựa trên những bản dịch tiếng Anh thông thường nhất về hai từ đang xét): điều này rõ ràng là do "một đoạn nâu, sáng, ướt của tre mới cắt" được miêu tả bằng từ thường để chỉ lục nhạt, v.v... Conklin kết luận rằng "màu, theo ý nghĩa chuyên môn của phương Tây, không phải là khái niệm phổ quát; các đối lập quy định thực chất của màu trong các ngôn ngữ có thể lệ thuộc trước tiên vào sự liên tưởng của các đơn vị từ vựng với các đặc điểm quan trọng về mặt văn hóa của các sự vật trong môi trường tự nhiên. Trong trường hợp các từ Hanunó'o, một trong những chiều của hệ thống hình như phát xuất từ cái vẻ ngoài điển hình của các cây tươi, non ("ướt", "ngon lành"). Trong mối liên quan này, có một điều đáng lưu ý là các từ điển tiếng Anh thường định nghĩa các từ màu sắc bằng chính những đặc

điểm điển hình của bối cảnh (*blue* quy chiếu màu của bầu trời trong sáng, *red* quy chiếu màu của máu, và v.v.).

9.4.6. "Tính tương đối" ngữ nghĩa

Khu vực màu sắc được bàn khá dài, vì nó thường được dùng làm ví dụ để chứng minh rằng *cùng* một chất liệu có thể có những hình thức khác nhau do các ngôn ngữ khác nhau áp đặt cho nó. Bây giờ ta thấy rằng ngay cả trong trường hợp màu sắc thì cũng có lý do chắc chắn để nghi ngờ phải chăng người ta có thể giả định hợp lý là có sự đồng nhất tiên nghiệm về "chất liệu - nội dung". Sự trình bày của Conklin về các phạm trù "màu" trong tiếng Hanunóo chắc chắn có thể cảnh cáo chúng ta chống lại giả thiết cho rằng những chiều thích đáng về mặt ngôn ngữ của chất liệu màu nhất thiết phải là những chiều được các khoa học vật chất chọn làm tiêu chí. Kết luận chung được rút ra là ngôn ngữ của một xã hội cụ thể là một thành phần cơ hữu của nền văn hóa của xã hội đó, và những phân biệt từ vựng của mỗi ngôn ngữ có xu hướng phản ánh những đặc điểm quan trọng về mặt văn hóa của các sự vật, thiết chế và hoạt động trong xã hội dùng ngôn ngữ đó. Kết luận đó được bảo vệ bằng một số nghiên cứu mới đây về các khu vực khác nhau trong vốn từ của các ngôn ngữ. Vì mỗi trường tự nhiên của các xã hội khác nhau, chưa nói tới các thiết chế và khuôn mẫu hành vi của chúng không giống nhau, cho nên vô cùng đáng ngờ khi nghe người ta nói một cách lạm dụng rằng cấu trúc ngữ nghĩa là sự áp đặt hình thức cho một chất liệu (nhận thức, vật chất hay quan niệm) nền tảng chung cho mọi ngôn ngữ. Như Sapir đã nói: "Các xã hội khác nhau sống trong những thế giới riêng biệt, chứ không phải sống trong cùng một thế giới được gán những nhãn hiệu khác nhau".

Thậm chí nếu người ta chấp nhận rằng các xã hội khác nhau sống trong những thế giới riêng biệt (và ta sẽ trở lại điểm này ngay sau đây), thì vẫn có thể cho rằng mỗi ngôn ngữ áp đặt một hình thức cụ thể cho chất liệu của "thế giới" mà trong đó ngôn ngữ hoạt động. Trong những giới hạn nào đó thì điều ấy đúng (như ta đã thấy trong trường hợp các từ màu sắc chẳng hạn). Nhưng, một điều quan trọng cần biết là các hệ thống từ vựng không nhất thiết tiên giả định một chất liệu "nền tảng". Để làm cơ sở cho việc bàn luận, ta hãy giả thiết rằng những từ *honesty* "sự lương thiện", *sincerity* "sự thành thật", *chastity* "sự trong trắng", *fidelity* "sự trung thành", v.v. thuộc vào hệ thống từ vựng cùng với *virtue* "đạo đức". Cấu trúc của hệ thống này có thể miêu tả bằng các quan hệ - ý nghĩa giữa các thành viên của nó. Từ quan điểm đó vấn đề phải chăng có những mối tương liên "chất liệu" giữa các đơn vị từ vựng và những đặc điểm về tính tình hay những khuôn mẫu hành vi có thể nhận diện được là vấn đề không thích đáng. Nếu có những tương liên như thế thì ta sẽ phải miêu tả chúng bằng sự quy chiếu, chứ không phải bằng ý nghĩa. Nói tóm lại, nếu có thể áp dụng khái niệm chất liệu trong ngữ nghĩa học, đó là do có một giả định về sự "tồn tại" cũng như khái niệm quy chiếu (x.9.4.1).

Niềm tin "các xã hội khác nhau sống trong những thế giới riêng biệt" thường được coi như là một lời tuyên bố của "chủ nghĩa tất định" ngôn ngữ học. Phải chăng Sapir (hay Von Humboldt trước ông và Whorf sau ông) tin rằng việc phạm trù hóa của chúng ta đối với thế giới hoàn toàn bị quy định bởi cấu trúc của ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng ta? Đó là vấn đề mà

ở đây ta không cần xét. Người ta thường đồng ý rằng chủ nghĩa tất định ngôn ngữ học, được giải thích theo ý nghĩa mạnh đó, là một giả thuyết không thể chấp nhận được. Nhưng trước đây ta đã chấp nhận quan điểm cho rằng các ngôn ngữ phản ánh trong vốn từ vựng của mình những phân biệt quan trọng về mặt văn hóa của xã hội, như thế ta đã xác nhận một mức độ "tương đối" nào đó về ngôn ngữ và văn hóa. Do đó, ta phải giải thích một sự kiện không thể phủ nhận được là người ta có thể hoàn toàn đạt được kiến thức về cấu trúc của các hệ thống từ vựng trong các ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của mình, bằng cách học các ngôn ngữ đó nhằm mục đích thực tiễn hoặc nhằm điều tra vốn từ của chúng. Việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác rõ ràng là lệ thuộc vào khả năng đó.

9.4.7. Sự trọng tréo văn hóa

Các nền văn hóa (theo nghĩa của từ này của những nhà nhân chủng học và xã hội học) không có đường ranh giới chung với các ngôn ngữ. Ví dụ, nhiều thiết chế, phong tục, quần áo, đồ đạc và đồ ăn, v.v ở Pháp và Đức cũng thấy có ở Anh: những thiết chế, phong tục, v.v khác thì là riêng của mỗi nước hay của một vùng hoặc một giai cấp xã hội trong mỗi nước. (Dĩ nhiên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa còn phức tạp nhiều hơn là như phát biểu đơn giản đó đã nêu ra: các ranh giới hành chính không trùng hợp với các ranh giới ngôn ngữ, thậm chí ta còn cho rằng có một giá trị nào đó trong khái niệm về một cộng đồng ngôn ngữ thống nhất; các đồng nhất văn hóa có thể tìm thấy giữa những giai cấp xã hội khác nhau ở những nước khác nhau, và v.v...). Nói chung, có thể cho rằng

có một mức độ *trồng tréo văn hóa* nhiều ít giữa hai xã hội bất kỳ nào đó; và có thể có trường hợp những đặc điểm nào đó sẽ có mặt trong tất cả các xã hội. Kinh nghiệm thực tiễn trong việc học tiếng nước ngoài (trong những điều kiện bình thường của việc sử dụng các ngôn ngữ đó) cho thấy rằng ta nhanh chóng nhận diện được các sự vật, tình huống và những đặc điểm khác trong khu vực *trồng tréo văn hóa* và học được những từ và những cách nói áp dụng cho chúng không khó khăn gì. Nghĩa của những từ hay cách nói khác được học khó khăn hơn một chút và việc sử dụng đúng đắn chúng chỉ có được sau khi tập luyện lâu, để nói ngôn ngữ đó. Ta có thể đưa ra một nhận thức về mặt lý luận cho những kinh nghiệm đó bằng cách nói rằng của cho ta đi vào cấu trúc ngữ nghĩa của một ngôn ngữ khác là nằm ở khu vực *trồng tréo văn hóa*; và rằng một khi ta đã đột phá vào cái vòng đó bằng sự nhận diện các đơn vị trong khu vực này (9.4.7, về cái "vòng luẩn quẩn" không tránh được này của ngữ nghĩa học), thì ta có thể dần dần phát triển và sửa đổi kiến thức của ta về phần còn lại của vốn từ, bằng cách học sự quy chiếu của các đơn vị từ vựng và các quan hệ ý nghĩa giữa chúng trong các bối cảnh của chúng. Hiện tượng song ngữ quả thật đã bao hàm sự đồng nhất của hai nền văn hóa.

9.4.8. "Áp dụng"

Khi những đơn vị của các ngôn ngữ khác nhau có thể coi là tương ứng nhau trên cơ sở sự đồng nhất của những đặc điểm và tình huống chung trong các nền văn hóa của chúng, ta có thể nói rằng các đơn vị ấy có cùng một sự *áp dụng*. Có

hai lý do để dùng thuật ngữ này hơn là "quy chiếu". Trước hết, nó đã được dùng cho mối quan hệ giữa tình huống và cách nói xuất hiện trong tình huống đó (ví dụ mối quan hệ giữa *Excuse me*, *Thank you*, v.v. và những tình huống có các phát ngôn đó xuất hiện): rõ ràng đó không phải là một quan hệ quy chiếu. Thứ hai, chúng ta muốn tính đến sự nhận diện ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng không có quy chiếu chẳng hạn, người ta có thể muốn nói rằng từ tiếng Anh *Sin* "tội lỗi" và từ tiếng Pháp *péché* có cùng một sự áp dụng, mặc dù rất khó hay không thể xác lập sự kiện này bằng cách dựa vào quy chiếu. Rất có thể lý do thứ hai để đưa ra khái niệm áp dụng sẽ mất đi khi xây dựng một lý thuyết bao quát và thỏa đáng về văn hóa. Hiện nay, khái niệm "áp dụng", cũng như việc dịch thuật, còn dựa nhiều vào trực giác của những người song ngữ. Điều đó không có nghĩa là khái niệm đó không có cơ sở khách quan, vì những người song ngữ có xu hướng bằng lòng áp dụng hầu hết các từ và các cách nói trong các ngôn ngữ họ nói.

Ở mục này ta sẽ không nói gì về cách xác lập các quan hệ ý nghĩa theo trục liên tưởng hay trục kết hợp. Trước khi bàn về vấn đề đó, ta phải xét khả năng mở rộng những khái niệm quy chiếu và ý nghĩa cho các đơn vị ngữ pháp cũng như cho các đơn vị từ vựng.

9.5. NGHĨA "TỪ VỰNG" VÀ NGHĨA "NGỮ PHÁP"

9.5.1. "Nghĩa cấu trúc"

Khi bàn về các "phạm trù ngữ pháp", ta đã tham khảo quan điểm Aristote truyền thống cho rằng chỉ có những thành

phần chính yếu của lời nói (danh từ, động từ, "tính từ" và trạng từ) là "có nghĩa" theo ý nghĩa đầy đủ của từ ngữ này (chúng "biểu nghĩa" các "khái niệm" được dùng để tạo ra "chất liệu" của lời nói) và các thành phần lời nói khác góp phần vào nghĩa của toàn bộ câu bằng cách áp đặt lên "chất liệu" của lời nói một "hình thức" ngữ pháp nào đó (7.1.3). Nhiều đối thủ của ngữ pháp truyền thống cũng chủ trương những quan điểm rất giống như thế.

Chẳng hạn, Fries đã phân biệt nghĩa "từ vựng" và "nghĩa cấu trúc", điều đó phản ánh hầu như chính xác sự phân biệt kiểu Aristote về nghĩa 'chất liệu' và nghĩa "hình thức". Những thành phần chính yếu của lời nói thì có nghĩa từ vựng; và điều này được cho trong từ điển liên quan tới ngữ pháp. Ngược lại, sự phân biệt chủ ngữ và tân ngữ của câu, các đối lập về tính xác định, về thời và về số, và sự khác nhau giữa câu tường thuật, câu hỏi và câu cầu khiến- tất cả đều được miêu tả là "nghĩa cấu trúc". ("Ngữ nghĩa toàn bộ của phát ngôn gồm có các nghĩa từ vựng của những từ riêng lẻ cộng với các nghĩa cấu trúc đó. Chính những biện pháp đó báo hiệu những nghĩa cấu trúc tạo ra ngữ pháp của một ngôn ngữ")

Ít ra có ba loại chức năng ngữ nghĩa khác nhau được Fries gộp chung vào trong thuật ngữ "nghĩa cấu trúc": và các nhà ngôn ngữ học khác đã dùng thuật ngữ "nghĩa ngữ pháp" (để đối lập với "nghĩa từ vựng") theo cùng một nghĩa như thế. Ba loại "nghĩa" khác nhau đó là: (1) "nghĩa" của các đơn vị ngữ pháp (điển hình là các thành phần thứ yếu của lời nói và các phạm trù ngữ pháp thứ nhì); (2) "nghĩa" của các "chức năng"

ngữ pháp như chủ ngữ, tân ngữ hay "bổ từ"; (3) "nghĩa" liên quan tới các khái niệm như "tường thuật", "nghĩ vẩn" hay "mệnh lệnh" trong khi phân loại các kiểu câu. Thật là quan trọng khi phân biệt các loại "nghĩa ngữ pháp" khác nhau đó; và ta sẽ lần lượt bàn ngắn gọn đến từng nghĩa đó.

9.5.2. Đơn vị từ vựng và đơn vị ngữ pháp

Các tiêu chí khác nhau đã được đề nghị để phân biệt đơn vị ngữ pháp và đơn vị từ vựng. Tiêu chí thỏa đáng nhất (và là tiêu chí duy nhất ta sẽ nói đến ở đây) đã được Martinet, Halliday và các tác giả khác thiết lập bằng sự đối lập theo trục liên tưởng bên trong các tập hợp luân phiên *đóng* hay *mở*. Một tập hợp đơn vị đóng là tập hợp gồm các thành viên cố định và thường là ít; ví dụ, các tập hợp đại từ nhân xưng, thời, giống, v.v... Một tập hợp mở là tập hợp gồm các thành viên không hạn chế, vô cùng lớn; ví dụ lớp danh từ hay lớp động từ trong một ngôn ngữ. Với sự phân biệt này, ta có thể nói rằng các đơn vị ngữ pháp thuộc vào các tập hợp đóng và các đơn vị từ vựng thì thuộc vào các tập hợp mở. Định nghĩa này tương ứng hoàn toàn với sự phân biệt truyền thống giữa một bên là các thành phần chính yếu của lời nói và một bên là các thành phần thứ yếu của lời nói và các phạm trù ngữ pháp thứ nhì. Không giống như một số định nghĩa khác đã được nêu ra, định nghĩa này không bị hạn chế trong các ngôn ngữ thuộc một "loại hình" hình thái học" (ví dụ các ngôn ngữ "biến hình": xem 5.3.6. Lúc này ta sẽ cho rằng định nghĩa đó là đúng và trên cơ sở phân biệt tập hợp mở và đóng thì tất cả các yếu tố được đưa vào cấu trúc chìm của câu đều có thể phân loại

là yếu tố "ngữ pháp" hay yếu tố "từ vựng" Vấn đề nêu ra bây giờ là phải chăng trên nguyên tắc có một sự khác nhau nào đó giữa nghĩa của đơn vị ngữ pháp và nghĩa của đơn vị từ vựng.

Điểm đầu tiên phải lưu ý là các đơn vị từ vựng được truyền thống cho là có cả nghĩa từ vựng lẫn nghĩa ngữ pháp (cả "nghĩa chất liệu" lẫn "nghĩa hình thức": 9.5.1). Nói theo kiểu ngữ pháp kinh viện "suy đoán" thì: một đơn vị từ vựng, như bò, không những "biểu nghĩa" một "khái niệm" cụ thể (nghĩa "chất liệu" hay nghĩa "từ vựng" của đơn vị đang xét) mà nó còn là như thế tùy theo "cách thức biểu nghĩa" cụ thể, ví dụ với tư cách là một "bản thể", một "phẩm chất" một "hành động", v.v. (xem 1.2.7; 7.1.1). Mặc dù các nhà ngôn ngữ học ngày nay ít khi dùng những thuật ngữ đó, nhưng quan niệm chung này về sự khác nhau giữa "nghĩa từ vựng" và "nghĩa ngữ pháp" của các đơn vị từ vựng vẫn còn thịnh hành. Hơn nữa, hình như nó cũng có một giá trị nào đó.

Ví dụ, có một bài thơ nổi tiếng của Lermontov bắt đầu bằng câu *Beleet parus odinokij*... Dịch câu đó ra tiếng Anh thật là khó, nếu không muốn nói là không thể được, bởi vì do tác dụng của nó, nó phụ thuộc vào sự kiện là trong tiếng Nga "being white" có thể "diễn đạt" bằng một động từ (như trong *belyj* = "white", mà trong những câu không đánh dấu về thời, về thể và về thức, nó được dùng một cách bình thường, không có "động từ là", xem 7.6.3). *Parus odinokij* có thể dịch là "a lonely sail" (một cánh buồm cô đơn) (*parus* là danh từ và *odinokij* là "tính từ"). Theo cách nói truyền thống, "động từ"

biểu thị "being white" như là một "quá trình" hay "hoạt động" còn "tính từ" thì biểu thị "being white" như là một "phẩm chất" hay "trạng thái". Sự khác nhau giữa việc lựa chọn 'động từ' thay cho 'tính từ' trong trường hợp này chỉ có thể làm được trong tiếng Anh bằng cách nói quanh co khá thiếu sót, như "there is a lonely sail which stands out (hay thậm chí "shines forth") white (against the baek ground of the sea or sky)...". Những vấn đề này khá quen thuộc khi dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Ở đây ta quan tâm đến một vấn đề lý thuyết: phải chăng người ta có thể nói rằng có một "nghĩa ngữ pháp" liên quan đến từng thành phần chính yếu của lời nói?

Ta đã thấy rằng sự khác nhau giữa "động từ" và "tính từ" trong lý thuyết cú pháp đại cương là một vấn đề phức tạp: trong một số ngôn ngữ, không hề có sự phân biệt như thế; trong những ngôn ngữ khác thì lại có nhiều đặc điểm cú pháp liên quan tới sự phân biệt đó và chúng có thể xung đột nhau trong những trường hợp cụ thể (xem 7.6.4). Nhưng tiêu chí chính, và là tiêu chí phản ánh sự phân biệt truyền thống giữa "hoạt động" và "phẩm chất", là sự phân biệt về thể giữa "động thái" và "tĩnh thái" (xem 8.4.7). Trong tiếng Nga sự khác nhau về "nghĩa ngữ pháp" này "chồng lên" "nghĩa từ vựng" vốn là chung cho cả "động từ *beletj* lẫn "tính từ" *belyj*. Trong chừng hạn đó, lý thuyết truyền thống về các "cách thức biểu nghĩa" là đúng: dĩ nhiên, nó phải được thiết lập lại trong một lý thuyết thỏa đáng hơn về cấu trúc cú pháp.

Đồng thời, người ta không nên quên nguyên tắc chung là "sự có nghĩa bao hàm sự lựa chọn". Nếu ngôn ngữ đang được

miêu tả cho phép lựa chọn cách diễn đạt "động từ" hay "tính từ" (ta tự hạn chế trong sự phân biệt đã minh họa) thì việc dùng cái này hay cái kia thuộc phạm vi phân tích ngữ nghĩa của ngôn ngữ đó. Thế thì người ta có thể hỏi phải chăng hai "cách thức" diễn đạt có cùng một nghĩa hay không; và nếu chúng khác nhau về nghĩa thì người ta có thể tiếp tục hỏi chúng khác nhau như thế nào về ngữ nghĩa. Nếu sự khác nhau đó có thể quy vào sự phân biệt ngữ pháp cấu trúc chìm (ví dụ "động thái" đối lập với "tĩnh thái") thì thật là thích hợp khi gọi nó là "nghĩa ngữ pháp". Nhưng điều đó không có nghĩa là việc lựa chọn một "động từ", chứ không phải là một "tính từ", luôn luôn liên quan tới sự khác nhau về nghĩa ngữ pháp trong nhiều trường hợp, một nghĩa từ vụng nhất thiết liên quan tới thành phần lời nói này, chứ không phải thành phần lời nói kia. Nói tóm lại, về vấn đề này, cũng như nhiều vấn đề khác, lý thuyết ngôn ngữ học làm mất sự thăng bằng giữa ngữ pháp "ý niệm" và ngữ pháp "hình thức" (xem 7.6.1). Không nên cho rằng "trực chỉ một hoạt động" là thành phần của 'nghĩa' của mọi "động từ" và "trực chỉ một phẩm chất" là thành phần của "nghĩa" của mọi "tính từ".

Các đơn vị từ vụng được truyền thống cho là có cả "nghĩa từ vụng" ("chất liệu") lẫn "nghĩa ngữ pháp" ("hình thức"). Các được ngữ pháp thì thường được miêu tả là chỉ có "nghĩa ngữ pháp". Ở chương trước, ta đã thấy một số đơn vị xuất hiện ở cấu trúc nổi của câu với tư cách là "động từ" có thể được giải thích là những "hiện thực hóa từ vụng" của những phân biệt về thể, về khiến động và những phân biệt "ngữ pháp" khác.

Những gợi ý đó đúng không, đó là vấn đề ta không xét đến. Trong tình hình hiện nay của lý thuyết cú pháp sự phân biệt các đơn vị ngữ pháp và từ vựng là khá bất định. Lý do là sự phân biệt giữa các tập hợp luận phiên đóng và mở chỉ có thể áp dụng đối với những vị trí "lựa chọn" ở cấu trúc chìm của câu; và như ta đã thấy, có lý do đáng kể để không nhất trí về chỗ của các vị trí "lựa chọn" này.

Điều quan trọng cần nói ở đây là hình như không có sự khác nhau chủ yếu giữa "loại nghĩa" liên quan tới các đơn vị từ vựng và "loại nghĩa" liên quan tới các đơn vị ngữ pháp trong những trường hợp có thể vạch ra sự phân biệt giữa hai lớp yếu tố thuộc cấu trúc chìm này. Những khái niệm "ý nghĩa" với "quy chiếu" có thể áp dụng cho cả hai lớp đó. Nếu có thể khái quát hóa nghĩa của các yếu tố ngữ pháp (cần nhắc lại rằng những yếu tố "thuần túy ngữ pháp" thì không có nghĩa: xem 8.4.1), thì hình như các "lựa chọn" ngữ pháp có liên quan tới các khái niệm tổng quát về sự quy chiếu không gian và thời gian, khiến động, quá trình, cá thể hóa... - những khái niệm thuộc loại đã bàn ở các chương 7. và 8. Tuy nhiên, cho dù có thể nhận diện rõ ràng các khái niệm đó, nhưng ta không thể cho trước rằng chúng sẽ nhất thiết được "ngữ pháp hóa", chứ không phải "từ vựng hóa", trong cấu trúc của bất kỳ ngôn ngữ nào.

9.5.3. "Nghĩa" của các "chức năng" ngữ pháp

Lớp hiện tượng thứ hai trong cấu trúc tiếng Anh - được Fries (và các tác giả khác) gọi là "nghĩa cấu trúc" (hay "nghĩa

ngữ pháp) - được ví dụ bằng các khái niệm như "chủ ngữ", "tân ngữ" và "bổ từ". Sách của Fries được viết trước khi cú pháp cải biến hiện đại phát triển, và ông chỉ quan tâm đến cấu trúc nổi (theo một quan điểm khá hạn chế). Do đó, nhiều điều ông nói về các khái niệm "chức năng" này, dù là đúng, vẫn khó mà thích đáng đối với sự phân tích ngữ nghĩa. Điều đó cũng đúng đối với hầu hết lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại.

Hoàn toàn rõ ràng là các quan hệ ngữ pháp ở cấu trúc chìm giữa các đơn vị từ vựng và các tổ hợp đơn vị từ vựng có liên quan đến sự phân tích ngữ nghĩa của câu. Chomsky đã nêu lên rằng chính những khái niệm "chức năng" "chủ ngữ", "tân ngữ trực tiếp", "vị ngữ" và "động từ chính" đã tạo ra những mối quan hệ chính ở cấu trúc chìm giữa các đơn vị từ vựng; và Katz, Fodor và Postal mới đây đã cố gắng hình thức hóa lý thuyết ngữ nghĩa học bằng một tập hợp các "quy tắc chiếu" tác động trên các đơn vị từ vựng nằm trong những mối quan hệ như thế bên trong câu (10.5.4). Các khái niệm như "chủ ngữ", "vị ngữ" và "tân ngữ" đã được bàn ở chương trước; và ta đã thấy rằng sự hình thức hóa chúng trong lý thuyết cú pháp tổng quát không hoàn toàn rõ ràng như Chomsky đã nghĩ. Do đó tình trạng của các "qui tắc chiếu" giải thích câu trên cơ sở các khái niệm đó cũng khá đáng ngờ.

Khi bàn về "tính ngoại động" và "tính chủ động", ta đã chỉ ra rằng nhiều "tân ngữ trực tiếp" của câu tiếng Anh có thể được tạo sinh bằng cách xen thêm những kết cấu một chỗ với tư cách "vị ngữ" kết cấu hai chỗ, và đưa vào một chủ ngữ "tác nhân" mới. Nhưng ta cũng thấy rằng có những kết cấu ngoại

động hai chỗ khác không thể tạo sinh thỏa đáng bằng cách đó. Chỉ một sự kiện đó cũng cho thấy mối quan hệ "tân ngữ trực tiếp" không thể giải thích riêng biệt khi phân tích ngữ nghĩa của câu. Trong ngữ pháp truyền thống, nhiều loại "tân ngữ trực tiếp" khác đã được phân biệt. Trong số đó, một loại có thể bàn ở đây vì (bất kể cương vị của nó trong lý thuyết cú pháp) chắc chắn nó rất quan trọng trong ngữ nghĩa học.

Đó là "tân ngữ kết quả".

'Tân ngữ kết quả' có thể minh họa bằng hai câu sau:

(1) He is reading a book

(2) He is writing a book

Trong (1) quyển sách được nói đến đã tồn tại trước và độc lập với việc đọc nó; còn quyển sách trong câu (2) thì chưa tồn tại - nó được chuyển thành tồn tại khi hoạt động được miêu tả trong câu hoàn tất. Do sự khác nhau đó, *the book* trong (1) được truyền thống coi là tân ngữ "bình thường" của động từ *is reading* còn *the book* trong (2) được coi là "tân ngữ kết quả" ngữ nghĩa học, bất cứ động từ nào có tân ngữ là "tân ngữ kết quả" có thể miêu tả thích hợp là động từ "khiến động tồn tại". Động từ quen thuộc nhất trong tiếng Anh thuộc lớp này là *Make*; và ta đã chỉ ra rằng đó cũng là một "trợ động từ khiến động" (8.3.6, 8.4.7). Cũng như *do*, "động từ" này được dùng làm "quyền động từ" (pro-verb) trong câu hỏi. Một câu hỏi như *What are you doing?* có những tiền giả định ít hơn về "vị ngữ" trong câu trả lời cho nó (động từ có thể là ngoại động hay nội động, nhưng nó phải là một động từ "hành động": 7.6.4).

Ngược lại, câu *What are you making?* tiền giả định rằng "hoạt động" đang xét là "có kết quả" và có sự "tồn tại" của một "tân ngữ" nào đó với tư cách là mục đích hay giới hạn của nó. Nên lưu ý rằng sự khác nhau này không nổi bật như thế ở một số ngôn ngữ châu Âu. (Ví dụ, *qu'est-ce que tu fais?* trong tiếng Pháp có thể dịch là "What are you doing?" hay "What are you making?"). Nhưng điều đó không có nghĩa là sự khác nhau giữa tân ngữ bình thường và tân ngữ kết quả là không thích đáng trong những ngôn ngữ đó.

Tầm quan trọng của khái niệm 'khiến động tồn tại' nằm ở chỗ là thường thường có sự phụ thuộc nhau rất lớn giữa một động từ hay một lớp động từ với một danh từ hay một lớp danh từ, trong những câu có kết cấu "tân ngữ kết quả". Ví dụ, không thể có phân tích ngữ nghĩa thỏa đáng cho danh từ *picture* nếu không trình bày mối quan hệ kết hợp của nó với các động từ như *paint* và *draw*; ngược lại, sự kiện các động từ này có thể có danh từ *picture* là "tân ngữ kết quả" là một thành phần nghĩa của chúng.

Khái niệm phụ thuộc lẫn nhau về kết hợp này, hay khái niệm tiền giả định này, rất quan trọng khi phân tích từ vựng của bất kỳ ngôn ngữ nào (9.4.3). Sự minh họa ở đây không nói hết được việc áp dụng rộng rãi hơn nhiều của nó. Có những tiền giả định liên quan giữa các lớp danh từ và động từ, trong đó danh từ là chủ ngữ của động từ (*bird: fly, fish swim*); giữa tính từ và danh từ (*blond: hair, addled: egg*); giữa động từ và tân ngữ "bình thường" (*drive: car*); giữa động từ và danh từ

trong một quan hệ 'công cụ' (*bite:teeth, kick: foot*); và v.v. Nhiều mối quan hệ như thế giữa các lớp đơn vị từ vựng không thể trình bày, ngoại trừ có một tập hợp "quy tắc chiếu" đặc biệt, bên trong khuôn khổ cú pháp cái biến do Chomsky phác họa.

Vì chưa có một khuôn khổ cú pháp thỏa đáng hoàn toàn có trình bày các mối quan hệ ý nghĩa làm nên cấu trúc từ vựng của các ngôn ngữ, nên ta sẽ không có ý định thiết lập một tập hợp "quy tắc chiếu" tác động đến các quan hệ ngữ pháp ở cấu trúc chìm. Ở chương tiếp theo, ta sẽ bàn một số quan hệ liên tưởng đặc biệt quan trọng giữa các lớp đơn vị từ vựng; và ta sẽ làm điều đó một cách không chính thức. Ta giả định rằng các quan hệ đó có thể trình bày tốt đẹp hơn trên cơ sở một bảng kê thỏa đáng hơn gồm các quan hệ ngữ pháp thuộc cấu trúc chìm.

9.5.4. "Nghĩa" của các "loại hình-câu"

Lớp "nghĩa" thứ ba - thường được miêu tả là "nghĩa ngữ pháp" - có thể ví dụ bằng cách tham khảo sự khác nhau giữa các câu "tường thuật", "nghị vấn" và "mệnh lệnh". Trong một lý thuyết cái biến mới đây, có một xu hướng là đưa vào những biểu đồ ngữ đoạn thuộc cấu trúc chìm của câu những yếu tố ngữ pháp như biểu đồ nghị vấn và biểu đồ mệnh lệnh, và sau đó thiết lập các quy tắc của bộ phận cái biến sao cho sự có mặt của một trong những "biểu đồ" đó sẽ "bật nẩy" quy tắc cái biến thích hợp. Ở đây ta không quan tâm tới những thuận lợi về mặt cú pháp của việc thiết lập này để phân biệt các

"loại hình câu" khác nhau, mà chỉ quan tâm tới những hàm ý ngữ nghĩa của nó.

Có người (Katz và Postal) đã nêu ra rằng các "biểu đồ" đó tương tự về mặt ngữ nghĩa với các yếu tố từ vựng và ngữ pháp xuất hiện với tư cách là các thành tố của hạt nhân câu. Chẳng hạn, "biểu đồ mệnh lệnh" được liệt kê trong từ điển với một mục từ "biểu thị nó có ý nghĩa đại khái là 'người nói đòi hỏi (hỏi, yêu cầu, nhấn mạnh, v.v...) rằng'. Nhưng gợi ý đó được dựa trên một lầm lẫn về thuật ngữ 'nghĩa'. Chính để loại bỏ những lầm lẫn như thế mà các nhà ngữ nghĩa học đã vạch ra sự phân biệt giữa "ý nghĩa", "quy chiếu" và những loại "nghĩa" khác. Nếu ta tiếp tục dùng thuật ngữ "nghĩa" để chỉ tất cả các loại chức năng ngữ nghĩa có thể phân biệt được thì ta có thể hợp lý khi nói rằng có sự khác nhau về "nghĩa" giữa những phát biểu, những câu hỏi và những mệnh lệnh tương ứng (không nhất thiết phải "diễn đạt" lần lượt là câu tường thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh - nhưng để đơn giản ta có thể bỏ qua sự kiện này). Nhưng vấn đề hai đơn vị từ vựng có "cùng một nghĩa" hay không thường được giải thích bằng khái niệm "đồng nghĩa": sự giống nhau về ý nghĩa. Đó là một quan hệ liên tưởng: nghĩa là quan hệ có hay không có giữa các đơn vị xuất hiện ở cùng một bối cảnh trong cùng một loại hình câu. Ở chương sau, ta sẽ thấy rằng khái niệm "đồng nghĩa" giữa x và y có thể được giải thích bằng tập hợp các hàm ý "rút ra" từ hai câu chỉ khác nhau ở chỗ câu này có x ở nơi mà câu kia có y . Nhưng những nhận xét đó không chỉ áp dụng cho câu tường thuật, câu nghi vấn hay câu mệnh lệnh tương ứng (ví dụ.

You are writing the letter/Are you writing the letter? hay *Write the letter*). Mặc dù các thành viên tương ứng thuộc các loại hình câu khác nhau có thể được coi là khác nhau về "nghĩa", nhưng cũng có thể được coi là khác nhau về "ý nghĩa". Chẳng thành vấn đề gì cả khi cố gắng thiết lập lý thuyết ngữ nghĩa học theo một cách sao cho "nghĩa" của một biểu đồ nghi vấn hay biểu đồ mệnh lệnh có thể miêu tả bằng cùng những thuật ngữ như "nghĩa" của các đơn vị từ vựng.

10 CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA

10.1. MỞ ĐẦU

10.1.1. Ưu thế của các quan hệ ý nghĩa

Trong chương này, ta sẽ chú ý tới khái niệm *ý nghĩa* (phân biệt với cả *quy chiếu* lẫn *áp dụng*; 9.4.1 - 9.4.8). Ta đã thấy vốn từ của một ngôn ngữ sẽ chứa một số hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ nghĩa của chúng có thể miêu tả bằng các *quan hệ ý nghĩa* liên tưởng và kết hợp; và ta đã nhấn mạnh rằng các quan hệ đó phải được xác định là có giữa các đơn vị từ vựng, chứ không phải giữa các ý nghĩa được quy định độc lập (9.4.2).

Điểm cuối cùng đó có một tầm quan trọng đáng kể về mặt lý thuyết và phương pháp luận. Một trong những nguyên tắc cơ bản của "chủ nghĩa cấu trúc" được De Saussure và đồ đệ của ông khai triển, đó là mọi đơn vị ngôn ngữ đều có "vị trí" của nó trong hệ thống và chức năng hay giá trị của nó phát xuất từ các mối quan hệ mà nó liên kết với các đơn vị khác trong hệ thống (2.2.2 - 2.2.9). Sự chấp nhận cách tiếp cận cấu trúc chủ nghĩa trong ngữ nghĩa học có ích lợi là làm cho nhà ngôn ngữ học tránh không đụng phải vấn đề còn tranh luận về cương vị triết học và tâm lý học của các "khái niệm" hay "ý niệm" (9.2.6). Trong chừng hạn có thể làm được của việc điều tra thực nghiệm về cấu trúc ngôn ngữ, ý nghĩa của

một đơn vị từ vựng có thể được xác định là không những phụ thuộc vào mà còn là đồng nhất với tập hợp các quan hệ giữa đơn vị đang xét và các đơn vị khác trong cùng một hệ thống từ vựng. Bản chất của các quan hệ ý nghĩa đó sẽ được bàn tới trong chương này.

Ý nghĩa phương pháp luận của cách tiếp cận cấu trúc chủ nghĩa để định nghĩa ý nghĩa có thể minh họa bằng cách so sánh với một đề nghị của Russell và các nhà logic học hiện đại khác đưa ra để định nghĩa các khái niệm như *độ dài*, *trọng lượng*, *hình thù*... Trong logic học truyền thống, vấn đề "x có cùng một độ dài như y không?" thường được giải thích là vấn đề thứ yếu và phụ thuộc vào các vấn đề có cấu trúc logic hoàn toàn khác: "Độ dài của x là gì?" và "Độ dài của y là gì?" (độ dài được quan niệm là một đặc tính mà các sự vật có thể có nhiều hay ít). Trong thực tế, độ dài của một sự vật được quy định bằng cách so sánh nó với một tiêu chuẩn quy ước nào đó. Chẳng hạn khi ta nói rằng x dài đúng một mét là ta đang xác tín rằng nếu so sánh với thanh phatium-iridium để ở Văn phòng Quốc tế về Trọng lượng và Đo lường thì x sẽ được thấy là dài bằng khoảng cách giữa hai vạch được ghi trên thanh kim loại đó (từ năm 1960, mét được quy định một cách quốc tế bằng những phép đo vật lý học phức tạp hơn nhưng đáng tin cậy hơn, nhưng sự kiện này không ảnh hưởng gì tới vấn đề đang bàn). Nói cách khác, vấn đề "Độ dài của x là gì?" được trả lời bằng một thủ pháp là tạo ra một câu trả lời cho câu hỏi có dạng "x dài như z không?" (z là tiêu chuẩn). Cho hai

sự vật x và y , ta có thể so sánh chúng trực tiếp với nhau hay so sánh chúng một cách gián tiếp với một sự vật thứ ba z nào đó (thanh phatinum- iridium ở Paris, một cái thước đã được xác định phù hợp với một tiêu chuẩn đo lường đã được thừa nhận, v.v.). Ở mọi trường hợp, "Độ dài của x là gì?" bị lệ thuộc và quả thật bị thu gọn vào một tập hợp câu hỏi có dạng " x có cùng một độ dài như y không?". Trong thực tiễn, không có cách nào khác để xác định độ dài của x ; vì thế Russell đề nghị trong thực tế độ dài nên được định nghĩa bằng mối quan hệ "có cùng độ dài như". (Ở đây ta không cần đi sâu vào chi tiết của cách thiết lập định nghĩa trên của Russell. Nguyên tắc chung độc lập với sự kiện đó).

Cũng hết như "có cùng độ dài như" là một quan hệ có giữa hai sự vật (chứ không phải giữa các "độ dài" cố hữu của chúng) thì "có cùng ý nghĩa" - hay tính đồng nghĩa - là một quan hệ giữa hai đơn vị từ vựng (chứ không phải giữa các "ý nghĩa" liên quan tới chúng trong đầu óc người nói: 9.2.6). Định nghĩa ý nghĩa còn phức tạp nhiều hơn định nghĩa độ dài (hay định nghĩa trọng lượng chẳng hạn) vì quan hệ về giống nhau và khác nhau có rất nhiều. Nhưng hình như không có lý do để giả định một tập hợp "ý nghĩa" liên quan tới các đơn vị từ vựng trong một hệ thống, cũng như để giả định một tập hợp "độ dài" cố hữu trong các sự vật vật chất. Vấn đề "ý nghĩa của x là gì?" (và câu trả lời cho câu hỏi đó, cũng nên nhắc lại, chỉ là một phần của câu trả lời cho câu hỏi "nghĩa của x là gì?"), về mặt phương pháp luận được thu gọn vào trong một tập hợp

câu hỏi mà mỗi câu hỏi trong tập hợp đó là một câu hỏi về quan hệ: "quan hệ - ý nghĩa R_i giữa x và y có hay không? câu hỏi về.

10.1.2. Bao hàm "phân tích" và "tổng hợp"

Khái niệm ý nghĩa thường được các nhà triết học bàn luận trong mối quan hệ với sự phân biệt giữa các phát biểu tổng hợp và phân tích. Sự phân biệt này có thể trình bày như sau: phát biểu tổng hợp là một phát biểu đúng "một cách ngẫu nhiên" - trong kinh nghiệm thực tế, sự kiện có thể xảy ra khác; phát biểu phân tích là một phát biểu phải 'tất yếu' đúng và cái đúng của nó được bảo đảm bằng (i) ý nghĩa của các yếu tố thành tố của nó và (ii) các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ. Lấy một ví dụ điển hình: câu *All bachelors are unmarried* có thể coi là phát biểu phân tích trên cơ sở là *bachelor* và *unmarried* có liên hệ nhau về ngữ nghĩa theo cách là sự thật của câu đó được bảo đảm.

Giá trị của khái niệm tính phân tích là một vấn đề còn tranh cãi; và có thể nó không được biện hộ về mặt triết học ở dạng nó thường được bàn cãi. May thay, sự phân tích ngữ nghĩa của ngôn ngữ như thường được làm trong lời nói hàng ngày, không cần phải chờ đợi việc giải quyết các vấn đề triết học liên quan tới sự phân biệt giữa sự thật ngẫu nhiên và sự thật tất yếu. Điều nhà ngôn ngữ học cần là một quan niệm *thực dụng* về tính phân tích - một quan niệm cho phép ta thừa nhận về mặt lý thuyết các tiền giả định và các giả thiết ngầm trong cộng đồng ngôn ngữ và không tính đến giá trị của chúng bên trong một hệ thống nguyên lý khác được giả định là tuyệt đối hay trung hòa về mặt ngôn ngữ và văn hóa. Chính vì lí

do đó mà trên đây ta đã đưa ra khái niệm *bối cảnh hạn chế*. Bất kỳ phát biểu nào ở chương này về các quan hệ ngữ nghĩa có giữa các câu bằng ý nghĩa của các đơn vị từ vựng trong các câu đó thì đều phải được giải thích dưới ánh sáng của khái niệm đó.

Các quan hệ ý nghĩa có thể được trình bày bên trong một khuôn khổ bao gồm cả khái niệm *bao hàm*. Có thể đưa ra khái niệm này ở đây qua con đường những khái niệm có trước là sự xác nhận hiển ngôn và sự phủ nhận hiển ngôn. Ta sẽ giả thiết rằng trong mọi ngôn ngữ đều có thể thiết lập các quy tắc tương ứng giữa các câu khẳng định và phủ định; và sự tương ứng giữa câu khẳng định và câu phủ định sẽ được ngữ pháp của ngôn ngữ giải thích. Như thế câu phủ định *John is not married* tương ứng với câu khẳng định *John is married*. Bây giờ ta sẽ nói rằng câu phủ định *phủ nhận một cách hiển ngôn* điều mà câu khẳng định đã *xác nhận một cách hiển ngôn*; trên cơ sở khái niệm xác nhận và phủ nhận hiển ngôn này, ta có thể xây dựng một khái niệm lý thú hơn về mặt ngữ nghĩa là sự xác nhận và phủ nhận *ẩn ngôn* hay sự *bao hàm*. Một câu S_1 được coi là bao hàm một câu S_2 khác - ký hiệu là $S_1 \supset S_2$ - nếu những người nói của ngôn ngữ này đồng ý rằng không thể xác nhận một cách hiển ngôn S_1 và phủ nhận một cách hiển ngôn S_2 . Và S_1 phủ nhận một cách ẩn ngôn S_2 - S_1 không bao hàm S_2 : $S_1 \supset \sim S_2$ - nếu người ta đồng ý rằng sự xác nhận hiển ngôn S_1 làm cho không thể xác nhận hiển ngôn S_2 khi không có gì là mâu thuẫn.

Cần nhấn mạnh rằng trên nguyên tắc bao hàm, theo ý nghĩa được xác định ở đây, có thể thí nghiệm một cách khách

quan. Dĩ nhiên điều đó không có nghĩa là tất cả mọi người nói sẽ nhất thiết đồng ý rằng một câu bao hàm một câu khác. Như ta đã thấy cái thường được hiểu là sự "biết" các phát ngôn có thể giải thích hoàn toàn rõ ràng mà không cần phải giả thiết rằng mọi người nói một ngôn ngữ sẽ rút ra một tập hợp bao hàm giống hệt nhau từ một phát ngôn (9.2.9). Điều có thể giả thiết là có một sự trùng lặp đủ lớn trong các bao hàm ở các người nói để tránh sự hiểu lầm trong đa số trường hợp họ giao tiếp nhau. Lý thuyết ngữ nghĩa phải cho phép một mức độ không xác định nào đó về số lượng và bản chất của các bao hàm có giữa các câu của một ngôn ngữ.

10.2. TÍNH ĐỒNG NGHĨA

10.2.1. Ý nghĩa chặt chẽ và ý nghĩa lỏng lẻo của "đồng nghĩa".

Người ta có thể phân biệt hai cách giải thích "chặt chẽ" và "lỏng lẻo" của thuật ngữ "đồng nghĩa". Theo cách giải thích "chặt chẽ (và là cách thường thấy nhất trong lý thuyết ngữ nghĩa học đương thời), hai đơn vị là đồng nghĩa nếu chúng cùng có một ý nghĩa. Đó là cách giải thích về tính đồng nghĩa và ta sẽ bàn ở mục này.

Cách giải thích lỏng lẻo có thể minh họa một lời dẫn từ *Roget's Thesaurus*: "Giả sử ta lấy từ nice". Dưới từ đó [ở phần Chỉ dẫn] ta sẽ thấy... các từ đồng nghĩa biểu thị những sắc thái nghĩa khác nhau của từ "nice". Các từ đồng nghĩa được cho là của nice "đẹp" trong phần Chỉ dẫn là *savoury* "ngon", *discriminate* "rõ rệt", *exact* "chính xác", *good* "tốt", *pleasing*

"khoái", *fastidious* 'chọn lọc' và *honourable* "đáng kính". Bản thân mỗi từ đó lại xuất hiện ở các danh mục của các "từ đồng nghĩa" trong phần chính của văn bản. Chẳng hạn, quay sang mục *pleasing* ta thấy xuất hiện "một dãy hàng tá những từ tương đương.... biểu thị mọi sắc thái có thể có của nghĩa". Đối với *good*, *exact* cũng vậy. Do đó từ điển cung cấp cho ta "một dãy hàng trăm từ và cách nói để ta dùng thay cho *nice* là từ mà ta bắt đầu". Tất cả các từ và cách nói đó "đồng nghĩa" với *nice* theo cách giải thích lỏng lẻo về tính đồng nghĩa.

10.2.2. Những đề nghị về việc định lượng tính đồng nghĩa

Đôi khi người ta nêu lên rằng đồng nghĩa là một vấn đề mức độ; rằng bất cứ tập hợp đơn vị từ vựng nào đều có thể sắp xếp trên một cái thang về tính tương đồng và tính khác biệt ý nghĩa, chẳng hạn *a* và *b* có thể coi là đồng nhất về ý nghĩa (đồng nghĩa chặt chẽ), *a* và *c* tương đối giống nhau về ý nghĩa (đồng nghĩa lỏng lẻo), *a* và *d* kém giống nhau về ý nghĩa, và v.v. Trong mấy năm gần đây, có những đề nghị khác nhau để định lượng tính đồng nghĩa theo con đường đó. Ở đây ta không bàn về các đề nghị ấy. Thậm chí nếu người ta chỉ ra rằng một thước đo tính tương đồng ý nghĩa nào đó có thể là đáng tin cậy về mặt thực nghiệm (có thể áp dụng bởi các học giả khác nhau ở những thời điểm khác nhau mà kết quả không thay đổi) và thành công trong việc gộp vào nhau các đơn vị "đồng nghĩa" ít nhiều, những đơn vị mà người bản ngữ cảm thấy là "thuộc vào nhau", thì ta vẫn còn đối diện với vấn đề giải thích những khác biệt giữa các "từ đồng nghĩa". (Có lẽ

cũng nên lưu ý rằng ích lợi thực tiễn của những công trình tham khảo như *Roget's the saurus* phụ thuộc vào một kiến thức có trước về ngôn ngữ về phía người sử dụng những công trình đó. Trừ phi bản thân anh ta có thể trực tiếp phân biệt hàng trăm "từ tương đương" với *nice* mà người ta cho anh ta, anh ta khó có thể được coi là mình có hàng trăm từ đó để sử dụng". Không có lý do để tin rằng nếu *b* và *c* được chỉ ra là "cách đều *a* về ý nghĩa thì chúng đồng nghĩa nhau và quan hệ với *a* về mặt ngữ nghĩa theo cùng một cách. Chẳng hạn giả định rằng *mother* và *son* được chỉ ra là "cách đều" *father* theo một trong những thước đo đã được đề nghị về tính tương đồng ý nghĩa. Ta sẽ giải thích kết quả đó như thế nào? Rõ ràng ta sẽ không muốn nói rằng *mother* và *son* đồng nghĩa dù là một cách "lông lẻo". Mỗi quan hệ ý nghĩa giữa *father* và *mother* là khác một cách hiển nhiên và có thể miêu tả được với mỗi quan hệ giữa *father* giữa *father* và *son*. Tóm lại, không có cách thức hiển nhiên nào để rút ra các quan hệ ý nghĩa khác nhau đã biết được là rất quan trọng trong cơ cấu của vốn từ, từ một thước đo về tính đồng nghĩa tương đối.

10.2.3. "Đồng nghĩa toàn bộ" và "đồng nghĩa đầy đủ"

Có một quan niệm phổ biến là có rất ít, nếu không phải là không có, những từ đồng nghĩa "đích thực" trong các ngôn ngữ tự nhiên. Trích dẫn Ullmann: "Hầu như có một chân lý tự nhiên là sự đồng nghĩa toàn bộ là một trường hợp cực kỳ hiếm có, một sự xa xỉ mà ngôn ngữ không thể có". Như Ullmann lập luận, quan điểm này dựa vào hai tiêu chí hoàn toàn khác nhau: "Chỉ có những từ nào có thể miêu tả là đồng nghĩa khi

chúng có thể thay thế nhau trong một bối cảnh đã cho mà không có một thay đổi nhỏ nhất nào ở nội dung nhận thức hay cảm xúc". Do đó hai điều kiện của "đồng nghĩa toàn bộ" là (i) tính có thể thay đổi nhau trong mọi bối cảnh, và (ii) tính đồng nhất về nội dung nhận thức và cảm xúc. Sau này ta sẽ bàn về giá trị của sự phân biệt ý nghĩa "nhận thức" và ý nghĩa "cảm xúc". Còn bây giờ ta coi điều đó là tất nhiên.

Điều kiện có thể thay đổi nhau trong mọi bối cảnh phản ánh một giả thiết thông thường là các từ không bao giờ đồng nghĩa ở mọi bối cảnh trừ phi chúng có thể xuất hiện (và có cùng một ý nghĩa) ở mọi bối cảnh. Ta đã tham khảo và phân bác giả thiết đó (9.4.2). Cũng như tất cả các quan hệ ý nghĩa, tính đồng nghĩa phụ thuộc vào bối cảnh: ta sẽ trở lại điểm này. Định nghĩa đồng nghĩa của Ullmann (và các tác giả khác) bị chống đối do ý kiến chủ yếu là định nghĩa đó đã kết hợp hai tiêu chí khác nhau về cơ bản và đã có thành kiến là hai tiêu chí phụ thuộc lẫn nhau. Ở điểm này, sẽ là ích lợi khi đưa ra một phân biệt về thuật ngữ. Chấp nhận giá trị của sự phân biệt ý nghĩa "nhận thức" và "cảm xúc", ta có thể dùng thuật ngữ *đồng nghĩa đầy đủ* để chỉ sự tương đương cả về ý nghĩa "nhận thức" lẫn ý nghĩa "cảm xúc"; và ta có thể hạn chế thuật ngữ *đồng nghĩa toàn bộ* cho những từ đồng nghĩa (dù là đầy đủ hay không) nào có thể thay đổi nhau ở mọi bối cảnh. Kế hoạch phân loại này có thể vạch ra bốn loại đồng nghĩa (giả thiết rằng chỉ có hai giá trị được gán cho mỗi biến số): (1) đồng nghĩa đầy đủ và toàn bộ; (2) đồng nghĩa đầy đủ, nhưng không toàn bộ; (3) đồng nghĩa không đầy đủ nhưng toàn

bộ; (4) đồng nghĩa không đầy đủ và không toàn bộ. Hầu hết các nhà ngữ nghĩa học đều nghĩ đến đồng nghĩa đầy đủ và toàn bộ khi họ nói đến đồng nghĩa "đích thực" (hay 'tuyệt đối'). Chắc chắn đúng là có rất ít từ đồng nghĩa như thế trong ngôn ngữ. Và chẳng được kết quả là bao khi xác định khái niệm đồng nghĩa "tuyệt đối" vốn dựa trên giả thiết rằng sự tương đương đầy đủ và tính có thể thay thế nhau toàn bộ nhất thiết phải quan hệ nhau. Một khi ta chấp nhận rằng chúng không phải như thế và đồng thời loại bỏ quan điểm truyền thống cho rằng đồng nghĩa là sự đồng nhất của hai "ý nghĩa" được xác định độc lập, thì toàn bộ vấn đề sẽ trở nên dễ dàng hơn.

10.2.4. Nghĩa "nhận thức" và nghĩa "cảm xúc"

Nhiều nhà ngữ nghĩa học kêu gọi phân biệt nghĩa "nhận thức" và nghĩa "cảm xúc" (emotive, affective) khi họ bàn về đồng nghĩa. Bản thân các thuật ngữ đó phản ánh rõ ràng quan điểm cho rằng việc sử dụng ngôn ngữ liên quan tới hai hay nhiều "năng lực" tâm lý có thể phân biệt được - một bên là *trí tuệ* và một bên là óc tưởng tượng và các cảm xúc. Một trong những điểm thường được nhấn mạnh, cả trong những xử lý chuyên môn của ngữ nghĩa học lẫn trong những công trình thông tục hơn về đề tài này, là tầm quan trọng của các "nhân tố cảm xúc" trong hành vi ngôn ngữ. Người ta thường nói rằng ngược với vốn từ của ngôn ngữ khoa học và chuyên môn, các từ của "ngôn ngữ hàng ngày" chứa đầy những "liên tưởng" hay "hàm chỉ" cảm xúc, ngoài và trên cái nghĩa thứ nhất, "thuần lý" của chúng.

Ở đây không cần phải bàn về giá trị tâm lý của sự phân biệt các "năng lực" tinh thần làm cơ sở đầu tiên cho sự phân biệt ngữ nghĩa về nghĩa "nhận thức" và "không nhận thức". Thuật ngữ nghĩa "nhận thức" đã được dùng bởi nhiều học giả không nhất thiết tán thành quan điểm cho rằng cái "lý trí" phân biệt rạch ròi với cái "tình cảm". Trong chừng hạn có liên quan tới sự sử dụng ngôn ngữ trong thực tế, chắc chắn đúng là một từ nào đó có thể được ưa thích hơn một từ khác vì những liên tưởng cảm xúc hay gợi khuê của nó. Nhưng tầm quan trọng của điều đó thay đổi đáng kể từ phong cách hay tình huống này qua phong cách hay tình huống kia. Chẳng hạn, Ullmann dẫn ra những ví dụ về các từ tiếng Anh đồng nghĩa và mặt nhận thức, chứ không về mặt cảm xúc *liberty: freedom, hide: conceal*. Người ta dễ nghĩ đến những trường hợp người nói hay người viết có thể cố ý dùng từ này, chứ không dùng từ kia, trong các từ đồng nghĩa đó và họ lựa chọn như thế dựa trên cơ sở các "hàm chỉ" của các từ đó. Nhưng cũng có nhiều bối cảnh có thể dùng từ này hay từ kia mà không thay đổi hiệu quả một cách đáng kể. Sẽ sai lầm khi cho rằng các hàm chỉ cảm xúc của một từ luôn luôn thích đáng khi nó được sử dụng.

Điều quan trọng hơn là điều sau đây. Sự phân biệt đồng nghĩa "nhận thức" và đồng nghĩa "không - nhận thức" được các tác giả vạch ra theo những cách khác nhau. Nhưng trong mọi trường hợp, trước hết người ta đều xác định đồng nghĩa "nhận thức". Không có ai nói đến các từ đồng nghĩa về mặt "cảm xúc" mà không "đồng nghĩa về mặt nhận thức". Bản thân sự kiện này đủ để "thấy rằng" cảm xúc hay "tình cảm" được dùng

như một từ ngữ phiếm chỉ để chỉ một số nhân tố hoàn toàn khác nhau có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn các từ đồng nghĩa ở những trường hợp cụ thể hay những bối cảnh cụ thể. Điều cần thiết là một bảng kê các nhân tố đó bằng những thuật ngữ thích hợp. Không có ích lợi gì khi dùng phạm trù chắc chắn thích đáng là các hàm chỉ "cảm xúc" (hay "tình cảm") để chỉ bất cứ cái gì không nằm trong phạm vi của nghĩa "nhận thức".

Một vài nhân tố ảnh hưởng hay quyết định việc lựa chọn của ta về các từ hay cách nói đồng nghĩa "về mặt nhận thức" không liên quan gì đến ý nghĩa, quy chiếu hay bất cứ cái gì có thể gọi một cách hợp lý là "nghĩa". Nhiều người cố ý tránh dùng một từ hơn một lần trong một phát ngôn, nếu họ có thể tránh được. Người khác thì cố ý thức hay vô ý thức lựa chọn từ ngắn hơn là từ dài, từ "thông dụng" hơn là từ "bác học", từ "Anglo saxon" thay cho từ Latin, Hy Lạp hay Roman, v.v... Khi làm thơ, các ràng buộc ngữ âm đặc biệt do nhịp điệu hay vần còn tạo ra những nhân tố khác không thuộc ngữ nghĩa.

Còn có những nhân tố mà mặc dù có thể miêu tả đúng là "về ngữ nghĩa" nhưng liên quan đến tính khả chấp về tính hướng hay tu từ của các hình thức cụ thể, chứ không liên quan đến ý nghĩa hay quy chiếu của chúng. Ta đã thấy rằng có nhiều "chiều" về tính khả chấp cần được giải thích trong một miêu tả đầy đủ về hành vi ngôn ngữ (4.2.3). Ở đây ta sẽ không nói nữa về những xác định khác đó về tính khả chấp toàn bộ, vì ta quan tâm đến những nguyên tắc tổng quát hơn của cấu trúc ngữ nghĩa. Hình như người ta thích giới hạn thuật ngữ "đồng nghĩa" ở cái mà nhiều nhà ngữ nghĩa học miêu tả là "đồng

nghĩa nhận thức". Đó là quy ước mà ta sẽ chấp nhận ở phần còn lại của chương này. Do đó ta sẽ không còn dùng làm gì nữa cái sự phân biệt đồng nghĩa "đầy đủ" và "không đầy đủ".

10.2.5. Đồng nghĩa được xác định bằng sự bao hàm hai mặt

Tính đồng nghĩa có thể xác định bằng sự bao hàm hay tương đương hai mặt. Nếu một câu S_1 bao hàm một câu S_2 khác, và nếu ngược lại S_2 cũng bao hàm S_1 thì S_1 và S_2 là tương đương: tức là nếu $S_1 \supset S_2$ và nếu $S_2 \supset S_1$ thì $S_1 \equiv S_2$ ($\equiv$ thay cho "tương đương với"). Nếu bây giờ hai câu tương đương có cùng một cấu trúc cú pháp và chỉ khác nhau ở chỗ là một câu thì có đơn vị từ vựng x , còn câu kia có y , thì x và y là đồng nghĩa. Một phương thức luân phiên để thiết lập định nghĩa của tương đương là như sau: nếu S_1 và S_2 mỗi câu đều bao hàm cùng một tập hợp câu thì chúng tương đương nhau. Nhưng, khó khăn đối với định nghĩa theo dạng đó là nó đụng phải nguyên tắc tập hợp câu được bao hàm bởi một câu đã cho là không xác định (9.2.10). Nếu ta định nghĩa sự tương đương bằng sự bao hàm hai mặt, ta có thể cho rằng những câu nào bao hàm lẫn nhau thì cũng bao hàm cùng một tập hợp câu khác, trừ khi và cho đến khi giả thiết này bị chứng tỏ là sai lầm với những ví dụ cụ thể.

10.2.6. Đồng nghĩa và tính có thể thay thế nhau "bình thường"

Trong ngữ nghĩa học truyền thống, đồng nghĩa thường được coi là một quan hệ giữa các đơn vị từ vựng; và định nghĩa vừa đưa ra là theo quan điểm đó. Dĩ nhiên có thể mở

rộng việc áp dụng thuật ngữ "đồng nghĩa" để nó bao gồm cả những nhóm đơn vị từ vựng được đưa vào một kết cấu cú pháp cụ thể, cũng như những đơn vị từ vựng riêng lẻ. Ví dụ, người ta có thể đúng khi nói rằng các ngữ đoạn *female fox* "chồn cái" và *male duck* "vịt đực" đồng nghĩa lần lượt với các đơn vị từ vựng *vixen* và *drake*. Nhưng cần lưu ý một điều quan trọng là khi đưa ra phát biểu đó, người ta cho rằng các ngữ đoạn và các đơn vị từ vựng quả thật là có thể thay thế nhau trong cách nói bình thường. Ngược lại * *male cow* và *bull*, và * *female bull* và *cow* không thể thay thế nhau một cách bình thường (có thể cho rằng như thế), ngay cả khi người ta có thể dễ dàng tưởng tượng ra một tình huống trong đó cách giải thích đơn giản nhất nghĩa của *bull* (cho rằng người ta đã biết nghĩa của *cow* và *male*) là dùng một câu không thể chấp nhận bình thường là *Abull is a male cow*. Lý do tại sao * *female bull* và * *male cow* không thể chấp nhận về mặt ngữ nghĩa là cả *bull* lẫn *cow* không như *fox* và *duck*, đều không phải là "không được đánh dấu" để phân biệt giống (x.2.37, về *dog* và *bitch*). Tất cả các nhà ngữ nghĩa học sẽ không tranh luận nhiều như thế nữa. Nhưng điều kiện của tính có thể thay thế nhau "bình thường" ở đây nhằm loại bỏ nhiều cách phân loại trường hợp về ngữ nghĩa (có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa) cho các đơn vị từ vựng, cũng như các ngữ đoạn không tương hợp về ngữ nghĩa như * *male cow*. Ngữ đoạn *mature female bovine animal* (con vật cái dần dần đã lớn) (có thể đưa ra như một định nghĩa từ điển học của *cow*) chắc chắn là một cấu tạo đúng về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Nhưng có lẽ nó rất kém "bình thường" hơn một ngữ đoạn thậm chí cấu tạo sai về ngữ nghĩa như * *male cow*. Người

bản ngữ tiếng Anh sẽ không cấu tạo "bình thường" một ngữ đoạn như *mature female bovine animal* và dùng nó luân phiên với *cow* trong lời nói hằng ngày. Do đó vấn đề đồng nghĩa không có trong trường hợp đơn vị từ vựng *cow* và ngữ đoạn *mature female bovine animal*. Một cách luân phiên, người ta có thể nói rằng vấn đề thú vị nhất đặt ra trong trường hợp như thế là phải chăng đó không phải là quan hệ về đồng nghĩa hay là làm thế nào để giải thích nếu đó là quan hệ đồng nghĩa, nhưng tại sao một đơn vị từ vựng như *cow* và một ngữ đoạn như *mature female bovine animal* trong thực tế lại không thể thay thế nhau tự do. Nhiều nhà ngữ nghĩa học đã không thấy tầm quan trọng của vấn đề đó. Ta sẽ trở lại vấn đề này sau đây khi nói tới sự "phân tích bộ phận" (x.10.5.5).

10.2.7. Đồng nghĩa lệ thuộc bối cảnh

Điểm cuối cùng có thể nói về tính đồng nghĩa là: hơn bất kỳ là một quan hệ ý nghĩa nào khác, nó *lệ thuộc bối cảnh* và về mặt lý thuyết nó lệ thuộc một cách thú vị. Dĩ nhiên bản thân nó không phải là một quan hệ cấu trúc. Mọi trường hợp đồng nghĩa có thể được loại bỏ khỏi vốn từ mà không đụng chạm gì đến ý nghĩa của phần còn lại của các đơn vị từ vựng. Vốn từ "bị nghèo đi" đó sẽ cung cấp ít cơ hội hơn để thay đổi bút pháp, nhưng tất cả những gì có thể được nói với một vốn từ lớn hơn thì cũng có thể được nói với một vốn từ nhỏ hơn không có đồng nghĩa.

Mặc dù đồng nghĩa không phải là chủ yếu đối với ngữ nghĩa của ngôn ngữ, nhưng trong những bối cảnh cụ thể nó lại nổi lên như một hệ quả của các quan hệ cấu trúc cơ bản

hơn: đó là tính thuộc nghĩa (hyponymy) và tính bất tương hợp (in compatibility) được bàn ở mục sau). Một điều thường xảy ra là sự phân biệt giữa hai đơn vị từ vựng là trung hòa về mặt bối cảnh. Ví dụ, sự khác nhau giữa từ được đánh dấu *bitch* "chó cái" và từ không đánh dấu *dog* là trung hòa trong một bối cảnh, như *My ——— has just had pups* "Con ——— của tôi vừa đẻ chó con", bối cảnh này quy định con vật được nói đến thuộc giống cái. Mọi quan hệ ý nghĩa, trên nguyên tắc, là lệ thuộc bối cảnh, nhưng tính đồng nghĩa được quy định về bối cảnh là quan trọng đặc biệt. Rõ ràng là có thể đưa vào phạm vi của nguyên tắc chung một điều là cùng một thông báo có thể được chuyển chỗ trong ngôn ngữ bằng quan hệ kết hợp hay quan hệ liên tưởng (2.3.8). Người ta có thể nói *I'm flying to New York* hay *I'm going to New York by air* và *I'm driving to New York* hay *I'm going to New York by car*. Trong trường hợp này thì sự phân biệt là do việc lựa chọn theo quan hệ liên tưởng đối với các động từ *fly* và *drive*, còn trong trường hợp kia thì sự phân biệt là do sự bổ sung cho động từ khái quát hơn, *go*, ở quan hệ kết hợp. Nếu một đơn vị từ vựng nào đó rất thường được bổ sung theo quan hệ kết hợp bằng một cách nào đó, thì điều này có thể có hiệu quả, về mặt lịch đại là chuyển dịch sự phân biệt từ quan hệ kết hợp sang quan hệ liên tưởng và làm cho sự bổ sung theo quan hệ kết hợp thành ra thừa. Có lẽ chính hiện tượng này đã giải thích sự phát triển ý nghĩa của động từ *starve* "chết đói"? Ở một thời gian nào đó, nó có nghĩa gần như là "chết" (từ tiếng Đức có quan hệ dòng họ với nó là *Sterben*) và trước đó thì nó có nghĩa là "bướn bỉnh", nhưng nó thường được bổ sung theo quan hệ kết hợp

bằng *of hunger* (vì đói) và vì thế nó có ý nghĩa như bây giờ trong tiếng Anh chuẩn hiện đại. (Ở một vài khu vực Bắc Anh, sự bổ sung theo quan hệ kết hợp điển hình đã và đang còn là *with cold* (vì lạnh), cho nên *I'm starving* tương ứng một cách thô sơ với tiếng Anh chuẩn *I'm freezing*). Lịch sử từ vựng tiếng Anh, và chắc chắn là của mọi ngôn ngữ, đầy đầy những ví dụ "chuyên biệt hóa" ngữ nghĩa như thế.

Cần phải nhận thấy rằng sự quy định về bối cảnh của một đơn vị từ vựng có thể là "thả nổi", chứ không tuyệt đối. Ví dụ, sự thay thế *buy* bằng *get* trong *I'll go to the shop and get some bread* thường không được coi là có bao hàm một ý nghĩa bổ sung nào: *buy* và *get* thường được coi là đồng nghĩa trong bối cảnh này. Các quy ước tiêu chuẩn và các tiền giả định của xã hội là trừ khi có một bằng chứng nào đó gọi ra sự trái ngược, còn không thì người ta sẽ cho rằng cái được nhận từ cửa hàng là do mua mà có. Đồng thời, phải thừa nhận rằng *get* không nhất thiết đồng nghĩa với *buy* (thậm chí có sự phụ giúp của *from the shop* ở quan hệ kết hợp). Ví dụ đó còn minh họa một điểm nữa là không có sự phân biệt dứt khoát giữa sự quy định được thả nổi cho tính đồng nghĩa bằng các đơn vị từ vựng khác trong cùng một phát ngôn và sự quy định cho tính đồng nghĩa bằng các đặc điểm của tình huống xuất hiện phát ngôn đó. Nếu người ta nói *I'm just going to get some bread* khi người ta bước vào một cửa hàng thì tính đồng nghĩa lệ thuộc bối cảnh của *get* và *by* không yếu kém gì hơn khi có những từ *from the shop* xuất hiện trong bối cảnh đó. Không những nó không yếu hơn mà nó cũng chẳng khác gì cả,

vì cùng một tập hợp các tiền giả định văn hóa đã quy định các hàm ý trong cả hai trường hợp.

10.3. TÍNH THUỘC NGHĨA VÀ TÍNH BẤT TƯƠNG HỢP

10.3.1. Tính thuộc nghĩa (hyponymy)

Tính thuộc nghĩa và tính bất tương hợp là những quan hệ ý nghĩa thuộc quan hệ liên tưởng cơ bản nhất tạo nên cấu trúc của vốn từ. Mặc dù chúng lệ thuộc lẫn nhau rất chặt chẽ, nhưng để cho tiện lợi ta sẽ bàn riêng từng khái niệm một.

Thuật ngữ "thuộc nghĩa" không phải là bộ phận của hàng tồn kho truyền thống của các nhà ngữ nghĩa học; nó mới được sáng tạo bằng phép loại suy từ "đồng nghĩa" và "phân nghĩa". Mặc dù thuật ngữ này mới mẻ, nhưng khái niệm thuộc nghĩa cũng khá là truyền thống; từ lâu nó đã được nhận thức là một trong những nguyên tắc cấu tạo trong tổ chức từ vựng của mọi ngôn ngữ. Nó thường được gọi là "bao gồm" (inclusion). Ví dụ, "nghĩa" của *scarlet* được coi là được "bao gồm" trong "nghĩa" của *red*; nghĩa của *tulip* (uất kim hương) được coi là được "bao gồm" trong nghĩa của *flower*; và v.v...

Mối quan hệ này - "bao gồm" một từ chuyên biệt trong một từ khái quát - được vài nhà ngữ nghĩa học thiết lập bằng logic của các lớp: lớp thực thể được chỉ bằng từ *hoa* là rộng hơn và bao gồm lớp thực thể được chỉ bằng từ *tulip*; lớp thực thể có thể được miêu tả đúng là *tím* được bao gồm trong lớp thực thể có thể được miêu tả đúng là *đỏ*, và v.v... Người ta sẽ nhận thấy rằng sự thiết lập mối quan hệ "bao gồm" đó đã

dựa trên khái niệm quy chiếu (vì nó hoạt động với các lớp thực thể" được đặt tên bằng các đơn vị từ vựng). Một lý do khiến người ta thích đưa ra thuật ngữ mới "thuộc nghĩa" chỉ là để dành từ "bao gồm" cho lý thuyết quy chiếu và sự hình thức hóa trong lý thuyết logic học. Ta đã thấy về mặt lý thuyết người ta thích phân biệt ý nghĩa và quy chiếu. Cần phải nhận thấy rằng tính thuộc nghĩa, với tư cách một quan hệ ý nghĩa giữa các đơn vị từ vựng, áp dụng cho các từ ngữ không có quy chiếu theo cùng một cách như nó áp dụng cho các từ ngữ có quy chiếu.

Một lý do quan trọng hơn để người ta thích dùng một từ khác thay cho "bao gồm" là vì "bao gồm" là khá mơ hồ. Dứng ở quan điểm này thì một từ ngữ khái quát hơn là "bao gồm" hơn một từ ngữ chuyên biệt hơn - *hoa* "bao gồm" hơn *tulip*-vì nó chỉ một lớp sự vật rộng hơn. Nhưng theo một quan điểm khác thì một từ ngữ chuyên biệt hơn lại "bao gồm" hơn - *tulip* bao gồm hơn *hoa* - vì nó mang nhiều "mảnh" thông báo hơn, nhiều "bộ phận" của nghĩa hơn (2.4.3.;10.5.1). Sự khác nhau về quan điểm khi xét "bao gồm" tương ứng với sự khác nhau giữa *ngoại diên* và *nội hàm* của một từ ngữ trong logic học truyền thống và trong một số lý thuyết ngữ nghĩa học. Ngoại diên của một từ là lớp các thực thể mà từ ấy được áp dụng hay qui chiếu; nội hàm của một từ là tập hợp các thuộc tính đặc trưng hóa bất cứ một thực thể nào được từ ấy áp dụng đúng. Ngoại diên và nội hàm biến thiên ngược chiều nhau: ngoại diên của một từ càng lớn thì nội hàm càng nhỏ; và ngược lại. Ví dụ, ngoại diên của *hoa* lớn hơn ngoại diên của *tulip*, vì

từ thứ nhất quy chiếu nhiều sự vật hơn; nhưng nội hàm của *tulip* lớn hơn nội hàm của *hoa*, vì sự đặc trưng hóa hay định nghĩa của *tulip* phải dùng một tập hợp thuộc tính nhiều hơn tập hợp đủ để đặc trưng hơn cho *hoa*. Nhân đây có thể nói rằng một số nhà ngữ nghĩa học, nhất là Carnap, đã cố gắng phân biệt ý nghĩa và quy chiếu bằng sự phân biệt logic học giữa nội hàm và ngoại diên. Chúng tôi thì theo quan điểm cho rằng sự khác nhau giữa ý nghĩa và quy chiếu thuộc một loại hoàn toàn khác (9.2.2; 9.4.1, 9.4.2). Để tránh sự lẫn lộn đó, ta dùng một thuật ngữ trung hòa không có tính ẩn dụ là "thuộc nghĩa". Ta sẽ nói rằng *scarlet*, *crimson*, *vermilion*, v.v... là những từ cùng-thuộc nghĩa của *red*, và *tulip*, *violet*, *rose*, v.v... là những từ cùng -thuộc nghĩa của *flower*. Ngược lại, ta sẽ nói rằng *red* là *bao nghĩa* Superordinate) so với những từ thuộc nghĩa của nó (từ gốc Hy Lạp rõ ràng hơn - "hyper onym" nhưng không phân biệt đầy đủ về mặt ngữ âm với từ "hyponym" trong tiếng Anh).

Tính thuộc nghĩa có thể được định nghĩa bằng sự bao hàm một chiều. (Chẳng hạn, *X is scarlet* được coi là bao hàm cả *X is red*; nhưng thường thường thì không có sự bao hàm ngược lại). Trong những trường hợp điển hình nhất, một câu chứa một từ bao nghĩa sẽ bao hàm hoặc là (i) sự tách rời các câu thành mỗi câu chứa một thành viên khác nhau của tập hợp những từ cùng-thuộc nghĩa, hoặc là (ii) một câu trong đó các từ cùng-thuộc nghĩa là "đồng lập" về ý nghĩa, nếu có thể nói vậy. Cả hai khả năng đó đều có thể minh họa bằng *I bought some flowers*. Câu này có thể bao hàm sự tách rời thành

I bought some tulips, I bought some roser, I bought some violets, v.v... (Trong bối cảnh này, sự "tách rời" có nghĩa là sự lựa chọn một trong các lân phiên của một tập hợp: nếu P bao hàm sự tách rời q, r và s, thì P bao hàm q, hoặc r, hoặc s). Nó cũng có thể bao hàm một câu như *I bought some roses and some tulips* hay *I bought some vilolet and some tulips, v.v...* Dĩ nhiên, một trong những đặc điểm thuận lợi nhất của nguyên tắc thuộc nghĩa là nó có thể cho phép ta nói khái quát hơn hay chuyên biệt hơn tùy theo hoàn cảnh. Hoàn toàn không thích hợp khi nói rằng *some flowers* không rõ ràng hay mơ hồ (vì một bên thì có "some roses", "some tulips) v.v... và một bên thì có "some roses and some tulips" a roses and some tulips" v.v...).

10.3.2. Đồng nghĩa là thuộc nghĩa đối xứng

Mặc dù một từ bao nghĩa nói chung không bao hàm từ thuộc nghĩa của nó, nhưng thường có trường hợp là bối cảnh tình huống hay sự bổ sung theo quan hệ kết hợp của từ bao nghĩa đó sẽ quy định nó có ý nghĩa của một trong những từ thuộc nghĩa của nó. Đó là nguồn gốc của tính đồng nghĩa lệ thuộc bối cảnh (10.2.7). Và nó gợi ra khả năng xác định mối quan hệ đồng nghĩa là tính thuộc nghĩa đối xứng: nếu x là một từ thuộc nghĩa của y và nếu y cũng là một từ thuộc nghĩa của x (nghĩa là nếu mối quan hệ là hai chiều hay đối xứng) thì x và y là đồng nghĩa. Dựa vào sự phân biệt thuật ngữ trong lý thuyết tập hợp và logic học về các lớp, ta có thể gọi mối quan hệ bao hàm một chiều hay không đối xứng giữa *tulips* và *flower* là *thuộc nghĩa đích thực*. Tất cả tính thuộc nghĩa đều là *chuyển tiếp*, theo ý nghĩa là nếu mối quan hệ có giữa a và b và cũng

có giữa b và c thì nó cũng có giữa a và c. Do đó, đồng nghĩa với tư cách là trường hợp đặc biệt của thuộc nghĩa có một đặc tính bổ sung là nó "là một quan hệ đối xứng" (quan hệ giữa a và b và giữa b và c). Và vì những lý do thuần hình thức, nó có thể được định nghĩa là *tự phản*: mỗi đơn vị từ vựng có thể thay thế và đồng nghĩa với chính nó trong cùng một bối cảnh. (Do đó đồng nghĩa là quan hệ tương đương theo ý nghĩa toán học của thuật ngữ này).

10.3.3. Sự vắng mặt của từ bao nghĩa

Điểm chính yếu của mối quan hệ thuộc nghĩa được nhận thấy trong các ngôn ngữ tự nhiên, là nó không hoạt động một cách toàn diện hay một cách hệ thống như ở các hệ thống phân loại khoa học khác (trong thực vật học, động vật học, v.v...). Vốn từ của ngôn ngữ tự nhiên có xu hướng có nhiều ô trống, nhiều sự không cân đối và nhiều sự không xác định. Chẳng hạn, không có từ bao nghĩa trong tiếng Anh cho tất cả từ chỉ màu sắc đều là từ cùng-thuộc nghĩa. (Các nhà lôgic học thường dẫn một ví dụ về sự bao hàm phân tích) *If it is red, then it is coloured*. Nhưng thật ra sự bao hàm này thường không có ở tất cả các từ chỉ màu sắc trong cách nói tiếng Anh bình thường. Tính từ *coloured* đối lập với *white* trong một số bối cảnh - trong việc lựa ra quần áo để giặt, trong sự phân loại con người theo chủng tộc, v.v. - và đối lập với *transparent* trong những bối cảnh khác: ví dụ, *There was some coloured liquid in the bottle*, người ta còn có thể tự hỏi phải chăng *coloured* đối lập với *white* cũng như đối lập với *transparent* trong những bối cảnh như thế). Tương tự như vậy, không có tính từ nào

khái quát hơn đề cho *square* và *round* đều là những từ cùng - thuộc nghĩa. Mặt khác, có nhiều từ thường được coi là đơn vị từ vựng được áp dụng rất phổ biến đến nỗi có thể xử lý hẳn chúng là những yếu tố ngữ pháp 'câm' ở sự phân tích cấu trúc "chìm": *come/go, person, thing, event, v.v...* Ở điểm này, có một mức độ tương ứng cao giữa cú pháp và ngữ nghĩa học (x. 9.5.2).

10.3.4. Cấu trúc tầng bậc của vốn từ

Nhiều nhà ngữ nghĩa học bị lôi cuốn vào khả năng miêu tả vốn từ của ngôn ngữ bằng sự phân loại tầng bậc đi từ những phạm trù khái quát nhất đến những phạm trù chuyên biệt hơn. Ta đã nói đến *Roget's Thesaurus*, một cố gắng nổi tiếng nhất để phân tích vốn từ tiếng Anh theo cách đó; và ta sẽ trở lại vấn đề cấu trúc tầng bậc của vốn từ ở mục dành cho các nguyên tắc "phân tích bộ phận" (x.10.5.1; và 4.3.3).

Nhân tố quan trọng nhất trong sự tổ chức tầng bậc của vốn từ bằng quan hệ thuộc nghĩa là cấu trúc của nền văn hóa trong đó ngôn ngữ hoạt động và được dùng làm phương tiện giao tiếp chính. Một sự thật hiển nhiên là các từ chỉ những vật tạo tác không thể nào định nghĩa được nếu không liên hệ tới mục đích hay chức năng bình thường của các sự vật mà chúng chỉ: vd: *trường* là một công trình xây dựng mà ở đó các trẻ em được dạy, *nhà* là "một công trình xây dựng mà con người sống trong đó". Nhưng điều này đúng đối với vốn từ xét như một toàn bộ, vốn từ không những "lấy con người làm trung tâm" (được tổ chức theo những lợi ích và giá trị của con người

nói chung), mà còn "bị hạn chế về văn hóa" (phản ánh những thiết chế và thói quen riêng biệt của các nền văn hóa khác nhau). Một phần của những điều tôi đã coi là hiện tượng không đồng hình về ngữ nghĩa (semantic aniso morphism) của các ngôn ngữ riêng biệt thay đổi đáng kể về ngoại diện, của các từ ngữ "tương đương thô kệch". Thường có thể nhận diện (do sự áp dụng của chúng: x.9.4.8) các từ thuộc nghĩa của một từ nào đó trong một ngôn ngữ với những đơn vị từ vựng trong một ngôn ngữ khác mà không thể tìm thấy từ tương đương với từ bao nghĩa. Để ví dụ về hiện tượng này, ta có thể xét từ *demiourgo's* trong tiếng Hy Lạp.

Trong số các từ thuộc nghĩa của *demiourgo's* (thường được dịch là "thợ thủ công, "thợ"), ta thấy có rất nhiều từ, bao gồm *tékton*, *iatro's*, *aulētes*, *skutotómos*, *kubernētes*. Mỗi từ đó có một từ tương đương tiếng Anh thỏa đáng để phiên dịch các công trình của các tác giả cổ điển: "carpenter" (thợ mộc), "doctor" (bác sĩ), "flute-Player" (người thổi sáo), "Shoemaker" (thợ giày), "helmsman" (người lái tàu). Nhưng trong tiếng Anh không có từ bao nghĩa cho tất cả những từ dịch -tương đương của *demiour-gós* và *demiourgós* cũng không phải là từ bao nghĩa đối với những từ khác không phải là từ dịch tương đương của *demiourgos*. Sự phân biệt nghệ thuật, nghề mộc, thương mại, nghề nghiệp, v.v... không thích đáng đối với nghĩa của *demiourgós*. Bất cứ ai có một công việc được coi là văn hóa cần phải có kiến thức và luyện tập chuyên môn thì đều là một *demiourgós*. Nghĩa của từ này chỉ có thể miêu tả bằng các từ thuộc nghĩa của nó và bằng những quan hệ ý nghĩa với các từ khác trong tiếng

HyLap (đặc biệt là quan hệ với động từ *epístasthai* "biết (kết quả của học hỏi hay tập luyện)". Thực ra, việc dịch nhiều từ thuộc nghĩa của nó đã dựa một cách ẩn ngôn và quyết định cho rằng một số lớp người và các hoạt động "nghề nghiệp" của họ là tương đương về văn hóa. Ta đồng nhất sự áp dụng từ tiếng Anh *doctor* và từ HyLap *iatrós* là vì ta đã quyết định coi chức năng văn hóa hay xã hội của những người được trực chỉ bằng các từ đó là tương đương nhau, và quyết định đó bao gồm cả sự thừa nhận ngầm rằng nhiều hoạt động đặc biệt của *doctor* và *iatrós* được "hạn chế về văn hóa" và không liên quan gì tới điều ta xem như là chức năng 'văn hóa không đối' của họ. Mọi phiên dịch từ ngôn ngữ này ra ngôn ngữ khác đều bao hàm, những quyết định như thế. Một nguyên tắc phương pháp luận hợp lý là ý nghĩa không được coi là không đối trong khi phiên dịch (đến nỗi không có đồng nghĩa giữa các từ của những ngôn ngữ khác nhau) nhưng lại có một mức độ tương đương nhiều hay ít hơn trong việc "áp dụng" các từ. Và hiện nay, lý thuyết ngữ nghĩa có thể không làm gì hơn là kêu gọi người nói song ngữ phải có những phán đoán trực giác đối với sự tương đương trong khu vực có sự "trùng tréo văn hóa" (x.9.4.7).

10.3.5. Tính bất tương hợp

Tính bất tương hợp có thể xác định dựa trên mối quan hệ về tính *mâu thuẫn* giữa các câu. Nếu một câu S_1 phủ nhận một cách hiển ngôn hay ẩn ngôn một câu S_2 thì S_1 và S_2 mâu thuẫn nhau (S_1 và S_2 mâu thuẫn nhau một cách hiển ngôn nếu S_1 phủ định S_2 về mặt cú pháp, còn ngược lại thì chúng mâu thuẫn một cách ẩn ngôn: 10.1.2). Nếu S_2 và S_1 là những

câu mẫu thuần một cách ẩn ngôn có cấu trúc cú pháp "chìm" đồng nhất, và nếu chúng chỉ khác nhau ở chỗ là câu này có đơn vị từ vựng x và câu kia có y, thì x và y là bất tương hợp.

Lấy một ví dụ đơn giản và quen thuộc ở các từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh. Nếu một người nào đó nói *Mary was wearing a red hat* thì câu này sẽ được hiểu là nó phủ nhận một cách ẩn ngôn câu *Mary was wearing a green (blue, white, yellow, ...)* hat. Việc thay thế *red* bằng bất cứ từ nào trong tập hợp *green, blue, white, yellow...* cũng sẽ được coi là bao hàm sự phủ nhận *Mary was wearing a red hat*. Do đó các từ màu sắc tạo nên một tập hợp đơn vị từ vựng bất tương hợp.

Điều đó khá rõ rệt. Nhưng đối với các nhà ngữ nghĩa học có một điều không phải bao giờ cũng rõ rệt hoàn toàn như thế: đó là tính bất tương hợp của *red, green* v.v... không phải là hệ quả thứ nhì của ý nghĩa của mỗi từ đó có (một cách độc lập nếu có thể nói vậy), mà nó nhất thiết liên quan tới việc học và biết ý nghĩa của mỗi từ trong tập hợp đó. Như ta đã thấy, các từ màu sắc cùng nhau chiếm hết cái thế liên tục quy chiếu; và việc học để biết vạch ra ranh giới trong chuỗi liên tục đó cho một từ, như *blue* chẳng hạn, lệ thuộc vào kiến thức là ở hai bên ranh giới kia là "không phải blue" (9.4.5). Trên nguyên tắc, có lẽ có thể quan niệm rằng sự quy chiếu của một từ trong các màu sắc có thể được học mà không cần biết các đơn vị chỉ những khu vực của chuỗi liên tục ở bên ngoài ranh giới của *blue* (tức là bằng cách đối lập một cách hiển ngôn *blue* với *not..blue*). Người ta có thể quan niệm là ngôn ngữ được học trong một hoàn cảnh không được cung cấp

các ví dụ về màu sắc ở tất cả các "điểm" trên chuỗi liên tục đó. Nhưng, trong thực tế, người ta có thể cho rằng sự quy chiếu và ý nghĩa của các từ màu sắc thông thường nhất được học đồng thời ít nhiều với sự điều chỉnh liên tục các ranh giới cho đến khi chúng tiếp cận với chuẩn mực của cộng đồng ngôn ngữ. Thế thì có thể có một phân biệt từ vựng nửa dựa trên cơ sở thuộc nghĩa, *red* "chia nhỏ" thành *crimson*, *scarlet*, v.v... Nhưng sự phân biệt thêm đó sẽ thay đổi đáng kể ở những người nói cá thể. Những ai mà nghề nghiệp hay lợi ích yêu cầu họ phải có nhiều phân biệt màu sắc hơn thì họ sẽ phát triển một kho thuật ngữ màu sắc phong phú hơn. Nhưng họ sẽ làm như thế chỉ sau khi đã thử đến những phân biệt "thô sơ" đặc trưng của từ vựng không chuyên môn của cộng đồng với tư cách một tổng thể.

10.3.6. Tính bất tương hợp và sự khác biệt ý nghĩa

Tính bất tương hợp chỉ có thể phân biệt được do sự khác biệt ý nghĩa. Điều này rất rõ trong trường hợp các từ cùng-thuộc nghĩa bất tương hợp của một từ bao nghĩa, mà những từ cùng-thuộc nghĩa này khác nhau bên trong một "chiều" giống nhau về nghĩa nào đó. Ví dụ *crimson* "đỏ tía" và *Soft* "mềm" khác nhau về nghĩa, nhưng không phải là bất tương hợp: cả hai tính từ này đều có thể áp dụng cho cùng một sự vật mà không mâu thuẫn. Mặt khác *crimson* và *scarlet* là tương tự về nghĩa (sự tương tự của chúng có thể trình bày bằng tính thuộc nghĩa đối với *red*), nhưng lại là bất tương hợp. Các từ bất tương hợp "ở cấp độ cao hơn" *red*, *green*, *blue* cũng tương tự

nhau về nghĩa mặc dù không có từ bao nghĩa nào để có thể coi chúng là những từ cùng-thuộc nghĩa.

Sự phân biệt tính bất tương hợp và sự khác biệt ý nghĩa không được rõ rệt ở những ví dụ khác; nhất là ở trường hợp các từ chỉ các "sự vật" vật chất ("tự nhiên" hay "tạo tác"). Những từ *Chair* và *table* là bất tương hợp (ta sẽ bỏ qua những phức tạp không liên quan về mặt lý thuyết được đưa ra khi nhận xét về các đồ đạc có hai công dụng), nhưng ta có thể nghiêng về xu hướng nói, và chắc chắn nói đúng, là nghĩa của từ này có thể học một cách độc lập với nghĩa của từ kia. Dĩ nhiên, ta sẽ không nói rằng bất kỳ ai cũng biết nghĩa của *table* nếu người đó dùng từ này để chỉ những sự vật mà những người nói tiếng Anh khác miêu tả là "chair" Vấn đề là phải chăng có một "Chiều" tương đồng trước khi phân biệt hai từ bất tương hợp. Vấn đề ấy cũng đặt ra cho những từ *door* và *window* Trong trường hợp *table* và *chair* có từ bao nghĩa *furniture*, nhưng không có từ bao nghĩa như thế cho *door* và *window* Nhưng có hay không từ bao nghĩa thì ở đây hình như điều đó chỉ có tầm quan trọng tương đối. Và khi ta xét những cặp từ như *chair* và *cow* (hay một loạt đơn vị từ vựng khác - lấy ví dụ của Lewis Carroll: *shoe* "giày", *ship* "tàu" *sealing wax* "xi gán" hay *cabbage* "cải bắp" và *king* "vua") mà về mặt ngữ nghĩa không có điểm chung ngoài điểm chung chỉ những thực thể vật chất, thì chẳng có ích lợi gì khi phân biệt tính bất tương hợp và sự khác biệt ý nghĩa. Chính trong trường hợp các tập hợp đơn vị từ vựng cho ta cấu trúc của một chuỗi liên tục thì mối quan hệ về tính bất tương hợp mới có tầm quan trọng

quyết định trong cả việc học và dùng ngôn ngữ. Và sẽ sai lầm khi nghĩ rằng sự phân biệt tính bất tương hợp với sự khác biệt ý nghĩa mà thôi hoàn toàn không áp dụng cho việc phân loại từ vựng cho các chỉ người, động vật và các đối tượng vật chất. Người ta chỉ nên nghĩ đến những tập hợp như *tree* (cây), *shrub* (cây bụi), *bush* (bụi cây), v.v... để thấy rằng ở đây sự phân biệt cũng quan trọng.

Điểm liên quan cuối cùng nên nói về các khái niệm tính thuộc nghĩa và tính bất tương hợp. Ta đã nhấn mạnh nhiều lần về nguyên tắc cùng một phân biệt ngữ nghĩa có thể thể hiện ở chiều liên tưởng hay chiều kết hợp. Một ví dụ khác là tiếng Anh phân biệt theo chiều liên tưởng *brother* và *sister* Tiếng Thổ nhĩ kỳ không như thế: từ *kardes* "không được đánh dấu" để phân biệt giới tính, nhưng có thể "được đánh dấu" bằng sự bổ sung theo chiều kết hợp nếu người ta muốn nói rõ giới tính người được chỉ: *kizkardeos sister* ("girl-brother", nếu có thể nói vậy). Các ngôn ngữ khác lại phân biệt theo chiều liên tưởng "eldest son", "younger son",...

10.4. PHÁN NGHĨA, NGHỊCH NGHĨA VÀ TRÁI NGHĨA

10.4.1. "Đối lập" về nghĩa

Phán nghĩa, hay "đối lập về nghĩa", đã được nhận thức từ lâu là một trong những quan hệ ngữ nghĩa quan trọng nhất. Nhưng, nó là đề tài chịu rất nhiều lầm lẫn, một phần vì nó thường được xem là bổ túc cho đồng nghĩa và một phần vì hầu hết các nhà ngữ nghĩa học đã không chú ý đầy đủ tới những loại khác nhau về "đối nghĩa". Đồng nghĩa và phán nghĩa,

như ta sẽ thấy, là những quan hệ ý nghĩa thuộc loại rất khác nhau. Để đơn giản, ta sẽ phân biệt về mặt thuật ngữ ba loại hình "đối nghĩa"; và ta sẽ dành từ ngữ "phản nghĩa" để chỉ một trong ba loại hình đó. Một xử lý đầy đủ hơn về các "đối nghĩa" sẽ vạch ra nhiều phân biệt hơn ở đây.

10.4.2. Nghịch nghĩa

Quan hệ thứ nhất về "đối nghĩa" phải bàn là quan hệ giữa những cặp từ như *single* (độc thân): *married* (có gia đình), *male*: *female*, v.v... Ta sẽ dùng thuật ngữ *nghịch nghĩa* để chỉ quan hệ này và nói rằng *singe* và *married* hay *male* và *female* là nghịch nghĩa. Đặc trưng của những cặp đơn vị từ vựng như thế là sự phủ nhận của từ này bao hàm sự xác nhận của từ kia và sự xác nhận của từ này bao hàm sự phủ nhận của từ kia: $\sim x \supset y$ và $y \supset \sim x$. Chẳng hạn *John isn't married* bao hàm *John is single*; và *John is married* bao hàm *John is not single*. Trong trường hợp những cặp từ mà ta gọi là phản nghĩa (*good*: *bad*, *high*: *low*) thì chỉ có sự bao hàm thứ nhì trong hai bao hàm đó: $y \supset \sim x$. *John is good* bao hàm sự phủ nhận *John is not bad*; nhưng *John is not good* thì không bao hàm sự xác nhận *John is bad*. X nghịch nghĩa có thể coi là trường hợp đặc biệt của tính bất tương hợp tác động ở những tập hợp có hơn hai từ. Sự xác nhận của một thành viên trong tập hợp các từ bất tương hợp bao hàm sự phủ nhận từng thành viên khác của tập hợp (*red* bao hàm $\sim$ *blue*, $\sim$ *green* v.v...); và sự phủ nhận của một thành viên của tập hợp các từ bất tương hợp bao hàm sự xác nhận tách rời các thành viên khác ($\sim$ *red* bao hàm *green* hoặc *blue*...). Trong tập hợp hai từ bất tương

hợp, chỉ có một thành viên khác thôi. Do đó sự liên kết và sự tách rời cùng đi với nhau: "cả y lẫn z" và "hoặc y hoặc z" chung quy cũng thế cả nên y và z có cùng một giá trị. Và vì sự kiện đó mà có những điều kiện đặc biệt của nghịch nghĩa đã nói trên. Nhưng, sẽ sai lầm khi giả định rằng nghịch nghĩa chỉ là trường hợp giới hạn của tính bất tương hợp đối với tập hợp các từ bất tương hợp được thu gọn, một cách ngẫu nhiên nếu có thể nói vậy, chỉ còn có hai từ. Sự lưỡng phân hóa là nguyên tắc rất quan trọng trong cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ. Ta sẽ nói lại điểm này ở dưới.

Tất cả những điều từ trước đến nay nói về nghịch nghĩa và những bao hàm giữa các đơn vị từ vựng quy định mối quan hệ đó, đã tiền giả định rằng có thể áp dụng các từ nghịch nghĩa. Việc dùng các từ lưỡng phân *married* và *single* tiền giả định tính có thể áp dụng của bất kỳ tiêu chí có thể có nào được chấp nhận về mặt văn hóa về "sự có thể kết hôn"? *John isn't married* hầu như không kém bất thường về ngữ nghĩa hơn *The stone isn't married*, nếu người được nói đến, John, thật ra 'không thể kết hôn' (do tuổi tác và các tiêu chí khác).

Một điểm nữa cần lưu ý về các từ. Mặc dù trường hợp bình thường là sự phủ nhận của từ này bao hàm sự xác nhận của từ kia và sự xác nhận của từ này bao hàm sự phủ nhận của từ kia, nhưng thường thường có thể "hủy bỏ" một hay hai bao hàm đó. Nhưng sự kiện này không nên coi là điều kiện đủ để làm mất giá trị việc dùng bình thường các từ nghịch nghĩa. Điểm này có thể sáng tỏ hơn khi ta lấy những từ nghịch nghĩa *male* và *female* để minh họa cho nguyên tắc chung về

"tính bình thường" hiểu theo nghĩa như ta định ở đây. Cho rằng sự phân biệt giới tính là có thể áp dụng, thì có sự lưỡng phân bình thường ở cấp một là *male* và *female*; sự lưỡng phân này phản ánh giả thiết cho rằng một số đặc trưng sinh học và hành vi sẽ kết hợp "một cách bình thường" ở cùng một người hay một động vật. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp sự lưỡng phân không thỏa đáng về mặt sinh học và hành vi, và như thế những từ *hermaphrodite* (lại cái) hay *homosexual* (đồng tính luyến ái) để được coi là "bất thường". Hầu hết các từ nghịch nghĩa trong từ vựng hằng ngày của ngôn ngữ hình như đều hoạt động theo cùng một cách như thế bên trong khuôn khổ của các tiền giả định, tín ngưỡng và quy ước thỏa đáng được ngầm hiểu bằng khái niệm "bối cảnh hạn chế" (9.3.9). Như Moravcsik đã chỉ ra trong một bài báo nhằm bàn về sự phân biệt triết học giữa phân tích và tổng hợp, không khó khăn gì nếu muốn nghĩ ra những hoàn cảnh trong đó người ta có thể muốn xác nhận cho cùng một người là anh ta vừa là *độc thân* vừa là *có gia đình* (hay không phải là *độc thân* mà cũng không phải là *có gia đình*). Tình huống đó có thể có, nếu người đang xét trong thực tế không phải là "có gia đình" theo luật pháp và tập quán của xã hội, nhưng đã sống và cư xử theo đặc trưng của người được áp dụng "một cách bình thường" với từ *có gia đình* (sống đều đặn với một người đàn bà, có con với người đàn bà đó và cư mang một gia đình, v.v...). Sự kiện có thể "hủy bỏ" một vài bao hàm của sự phân loại lưỡng phân cấp một có nghĩa là trong những trường hợp như thế các bao hàm chỉ có thể có xem là phân tích "một cách bình thường",

chứ không phải "một cách tuyệt đối". Nhưng nguyên tắc này áp dụng cho các quan hệ - ý nghĩa nói chung.

Không những có thể quan niệm có những tình huống mà sự xác nhận của một từ ngữ không nhất thiết bao hàm, sự phủ nhận từ nghịch nghĩa của nó, mà có thể phẩm định từ nghịch nghĩa "một cách bình thường", bằng *hơn* hay *kém*. Chẳng hạn, người ta có thể nói rằng một người là *more married* hơn một người khác (bao hàm rằng hành vi của anh ta là điển hình hơn so với những gì là đặc trưng "bình thường" của những người "có gia đình". Có lẽ điều đó không thường có, nhưng đó là một khả năng mà lý thuyết ngữ nghĩa học có thể cho phép. Điều có liên quan là sự phẩm định của một hay nhiều tiền giả định quy định sự giải thích "bình thường" cho từ đang xét. Nhưng, trong cách dùng "bình thường", các từ nghịch nghĩa không thể được phẩm định hay không thể đo được bằng cách đó.

10.4.3. Phản nghĩa

Quan hệ mà ta gọi là *phản nghĩa* (với sự loại trừ các loại đối nghĩa khác) có thể ví dụ bằng các từ *big* và *small* trong tiếng Anh. Đặc trưng của các từ phản nghĩa thuộc lớp này, lớp "đối lập" *dịch thực nhất*, là chúng có thể đo được một cách đều đặn. *Đo* (theo ý nghĩa được dùng, ở đây - mượn của Sapir và chúng tôi sẽ tham khảo ngay sau đây) gắn liền với thao tác so sánh. Sự so sánh có thể là hiển ngôn hay ẩn ngôn. Những câu so sánh hiển ngôn thuộc hai loại hình. (1) Hai sự vật có thể so sánh về một "đặc tính" nào đó, và "đặc tính" này

được xác nhận là vật này có mức độ lớn hơn vật kia; ví dụ, *Our house is bigger than yours* (2) Hai "trạng thái" của cùng một sự vật có thể được so sánh nhau về "đặc tính" ấy. *Our house is bigger than it used to be*. Các phát ngôn hiện thực (lấy khỏi bối cảnh) có thể là mơ hồ như thế là đứng giữa hai loại hình so sánh hiển ngôn đó. *Our house is bigger*, câu này có thể cho là phái sinh từ một câu thuộc loại hình này hay kia bằng cách loại bỏ ngữ đoạn hay mệnh đề được đưa vào bằng *than*. Nhưng chúng vẫn còn là so sánh hiển ngôn, và chỉ có thể giải thích được nếu về kia của sự so sánh có thể phục hồi được nhờ bối cảnh.

Cả hai loại hình so sánh hiển ngôn có thể được kết hợp trong cùng một câu: *Our house is bigger than yours used to be, He is taller than his father was* Nhưng sự giải thích ngữ nghĩa của những câu so sánh phức tạp hơn hình như không gây ra vấn đề nào thêm. Thực ra, mỗi loại hình trong hai loại hình đơn giản của so sánh hiển ngôn có thể ngầm hiểu bằng một công thức khái quát hơn bao phủ cả những câu phức tạp hơn:

$$\text{Comp}\{([NP_1, x] T_i + M_k + A_m)([NP_2, x] T_j + M_l + A_n)\}$$

Trong công thức đó, NP thay cho "danh ngữ" (chỉ sự vật hay những sự vật được so sánh) x thay cho đơn vị từ vựng cụ thể được đo (trong tiếng Anh, điều này thường được thực hiện bằng hậu tố *-er*, ví dụ *bigger* hay bằng *more* đi trước tính từ không biến hình, ví dụ *more beautiful*), T thay cho "thời", M thay cho "Thức" và A thay cho "Thể". Những chữ in thấp phân biệt các giá trị khác nhau có thể có do danh ngữ và do những

dấu hiệu về thời, thức và thể. Theo công thức đó, câu *Our house is bigger than yours used to be* có thể phân tích như sau:

Comp' {[[Our house, big] $T_{\text{non-past}}$ + M_O + A_O] ([your house, big] T_{past} + M_O + A_{habitual})}

Cách phân tích này không phải là xác định, mà chỉ có tính chất minh họa cho các nhân tố biến đổi có liên quan. Như ta đã thấy, sự phân tích về thời, thức và thể trong tiếng Anh là một việc phức tạp (7.5.8). Để đơn giản, ta đã coi thời, thức, và thể là biến số độc lập trong công thức: theo quan điểm cú pháp, điều đó hoàn toàn không thỏa đáng, nhưng không có hại gì đối với điểm đang xét ở đây. Chữ in thấp O ("số không") chỉ từ "không được đánh dấu" trong một phạm trù; các chữ in thấp khác tự nó đã được giải thích). Những câu không - so sánh tương ứng là *Our house is big* (không đánh dấu về thức, thể và không - quá khứ) và *Your house used to be big* (không đánh dấu về thức, thể thường xuyên và quá khứ). Tại sao sự phân tích ngữ nghĩa của câu so sánh *Our house is bigger than yours used to be* không được tiến hành theo cách phân tích ngữ nghĩa trước cho các câu được xem về mặt cú pháp *Our house is big* và *Your house is big*? Đó là vấn đề ta sẽ xét ngay sau đây.

Trong trường hợp câu mẫu của ta, *Our house is bigger than yours used to be*, hai danh ngữ là khác nhau (NP_1 không bằng NP_2) và các giá trị của T và A cùng thể ($T_1 \neq T_2$, $A_m \neq A_n$). Hai loại so sánh hiển ngôn đơn giản hơn có thể phái sinh từ công thức đó bằng cách áp đặt một điều kiện đồng nhất giữa

NP_1 và NP_2 hay giữa i và j , k và l , và m và n . Trong *Our house is bigger than yours* có sự đồng nhất thứ hai, chứ không có đồng nhất thứ nhất ($i=j$, $k=l$ và $m=n$, còn $NP_1 \neq NP_2$). Còn trong *Our house is bigger than it used to be* thì ngược lại ($NP_1 = NP_2$, nhưng mặc dù $k=l$, $i \neq j$ và $m \neq n$). Nếu đồng thời có cả hai đồng nhất đó thì dĩ nhiên kết quả là một câu mâu thuẫn: *Our house is bigger than it is*.

Với khuôn mẫu hình thức đó, ta có thể trình bày định nghĩa quan trọng nhất đặc trưng cho mối quan hệ phản nghĩa. Nếu x và y là những từ phản nghĩa thì một câu so sánh chứa x có dạng:

$$(i) \text{Comp} \{([NP_1, x] T_i + M_k + A_m) ([NP_2, x] T_j + M_l + A_n)\}$$

bao hàm và được bao hàm bởi một câu so sánh tương ứng chứa y :

$$(ii) \text{Comp} \{([NP_1, y] T_j + M_l + A_n) ([NP_2, y] T_i + M_k + A_m)\}.$$

Ví dụ *Our house is bigger than yours used to be* bao hàm và được bao hàm bởi *Your house used to be smaller than ours is*; *Our house is bigger than yours* bao hàm và được bao hàm bởi *Your house is smaller than ours*; và *Our house is bigger than it used to be* bao hàm và được bao hàm bởi *Our house used to be smaller than it is (now)*. Những từ tiếng Anh *big* và *small* do đó là những từ phản nghĩa trong một loạt bối cảnh được minh họa bằng những câu đó.

10.4.4. Phản nghĩa "được đo một cách ẩn ngôn"

Bây giờ ta có thể xét những câu trong đó các từ phản nghĩa không được đo một cách hiển ngôn. Trước hết, ta có thể

nhận thấy rằng sự phù nhận cái này không bao hàm sự xác nhận cái kia: *Our house is not big* không bao hàm *Our house is small* (mặc dù *Our house is big* bao hàm *Our house is not small*). Đó là sự kiện quen thuộc đối với các nhà logic học, và nó phân biệt các từ phản nghĩa với các từ nghịch nghĩa, nhưng, sự kiện quan trọng hơn là những câu có chứa từ phản nghĩa luôn luôn là câu so sánh ẩn ngôn, nếu không phải là hiển ngôn. Sapir đã chỉ ra điều đó nhiều năm trước đây, trong một đoạn đáng được trích dẫn đầy đủ:

"Những đối lập như *small* và *large*, *little* và *much*, *few* và *many* cho ta một cảm giác giả trá về những giá trị tuyệt đối trong lãnh vực lượng, cũng như những khác nhau về phẩm như thế giữa *red* và *green* trong lĩnh vực nhận thức màu sắc. Tuy nhiên, cảm giác đó là một ảo tưởng mà chủ yếu là do sự kiện ngôn ngữ sau đây: sự do ẩn ngôn trong những từ này không được chỉ bằng hình thức, trong khi nó là hiển ngôn trong những phán đoán như "*There were fewer people there than here*" hay "*He has more milk than J*" Nói cách khác, - chỉ lấy một ví dụ duy nhất -, *many* không thể hiện một lớp phán đoán về một chuẩn lượng đã cho có thể áp dụng cho mọi loại kinh nghiệm, theo cái nghĩa là *red* hay *green* có thể áp dụng cho mọi kinh nghiệm mà màu đó có thể có, nhưng nói đúng hơn, lại là một từ tương đối thuần túy mất tất cả ý nghĩa khi nó bị lấy mất hàm chỉ "hơn" hay "kém thua". *Many* chỉ có nghĩa là một số nào đó được lấy làm điểm xuất phát. Điểm xuất phát này rõ ràng là thay đổi rất lớn tùy theo bối cảnh".

Sapir tiếp tục nhận xét, sau đó ở cùng một bài: "các phẩm chất đối lập được cảm thấy như là có một bản chất tương đối

tuyệt đối, vì vậy *good* và *bad*, thiện chỉ *far* và *near* có một sự riêng biệt tâm lý cũng đúng như *green* và *yellow*. Do đó tiêu chuẩn logic giữa chúng không được cảm thấy là một tiêu chuẩn đúng mà là như một khu vực pha trộn trong đó có những phẩm chất được đo bằng những chiều đối lập. Đối với một người ngây thơ thì người ta hoặc là tốt hoặc là xấu; nếu không thể dễ dàng xác định họ, họ là một phần tốt và một phần xấu, chứ không phải chỉ là người bình thường hay chẳng tốt mà cũng chẳng xấu".

Không nên coi thường tầm quan trọng của nhận thức này về bản chất của từ phản ngữ. Nhiều vấn đề giả tạo đã được nêu ra trong logic học và triết học là do sự thiếu sót không cho rằng những từ như *big* và *small* hay *good* và *bad* không chỉ những phẩm chất 'đối lập', độc lập mà chỉ là những biện pháp từ vựng để phân chia các bậc "nhiều hơn" hay "kém hơn" đối với một tiêu chuẩn ẩn ngôn nào đó. Chẳng hạn Platon đã bối rối trước sự kiện là nếu người ta xác nhận rằng X "cao hơn" Y nhưng "thấp hơn" Z thì hóa ra người ta phạm phải lỗi là đồng thời khẳng định hai phẩm chất "đối lập" "cao" và "thấp" ở cùng một người - tức là X vừa cao lại vừa thấp. Một vấn đề giả tạo tương tự được ví dụ bằng những câu như *A small elephant is a large animal*. Nếu *small* và *large* chỉ được coi là những từ bất tương hợp hay nghịch nghĩa, thì câu đó sẽ tự mâu thuẫn (so sánh **A male elephant is a female animal*). Nhưng không phải thế; và tuy ta đã chọn cách hình thức hóa các quy tắc hay các nguyên tắc giải thích ngữ nghĩa nhưng những gì được hình thức hóa bằng các quy tắc ấy là không

hoàn toàn rõ rệt. "Tiêu chuẩn - cỡ" ẩn ngôn đối với voi không nhất thiết phải là "tiêu chuẩn cỡ" ẩn ngôn đối với các loài vật được xem như một lớp toàn bộ. Sự phân tích ngữ nghĩa của *A small elephant is a large animal* sẽ có dạng sau đây: "Một con voi nhỏ - chứ - không - lớn so với tiêu chuẩn thích đáng của voi vẫn là lớn-chứ-không-nhỏ so với tiêu chuẩn thích đáng của các con vật khác".

Chính vì những từ phản nghĩa không được đo một cách hiển ngôn được hiểu là được đo một cách ẩn ngôn theo một tiêu chuẩn thích đáng nào đó, mà một câu so sánh như *Our house is bigger than yours* hay *Our house is bigger than yours used to be* không thể phân tích thỏa đáng, về mặt ngữ nghĩa học trên cơ sở phân tích những câu xen - về mặt cú pháp *Our house is big* và *Your house is (hay used to be) big*. Một câu như *Nhà của chúng tôi lớn*. Về mặt ngữ nghĩa là câu so sánh: "Nhà của chúng tôi lớn hơn cái nhà bình thường".

Việc đo ẩn ngôn của từ phản nghĩa còn giải thích sự kiện là không có đối lập giữa hai thành viên của một cặp cụ thể trong những câu hỏi "không được đánh dấu" (và có những chức năng khác). Ví dụ, câu *Nó lớn ra sao?* (*How big is it?*) không tiền giả định rằng đối tượng của câu hỏi sẽ được xếp vào loại "lớn", chứ không phải xếp vào loại "nhỏ", nhưng nó là câu hỏi để mở hoàn toàn, hay là "không được đánh dấu", về mặt mong chờ của người hỏi. Có thể coi nó tương đương với câu "Nó lớn hay nhỏ?". Vấn đề này đưa tới sự tranh luận về cái thang bậc được những người tham gia thừa nhận là thích đáng và đòi hỏi đối tượng phải được đo, nếu có thể nói vậy, theo cái thang

đó. Sự đo lường cấp một là đo bằng lưỡng phân "lớn-chứ-không-nhỏ" hay "nhỏ-chứ-không-lớn" (so với tiêu chuẩn). Nếu sự miêu tả cấp một là *lớn* hay *nhỏ* không chính xác đây đủ theo mục đích thì luôn luôn có thể đặt thêm câu hỏi "được đánh dấu" *How big is it?* hay *How small is it?* (khác về trọng âm và ngữ điệu với câu "không đánh dấu" *How big is it?* - sự khác nhau này được giản lược, do mục đích trước mắt ở đây, ở trọng âm cao rơi vào từ *ho'w* trong những câu hỏi "được đánh dấu"). Những câu hỏi "được đánh dấu" *Ho'w big is it?* và *Ho'w small is it?* có kèm theo một tiền giả định là đối tượng của câu hỏi đã được đặt vào một đầu của thang bậc, và tìm thêm sự xác minh của đối tượng đó trên các thang liên quan với "tiêu chuẩn cơ" thích đáng.

Đối lập giữa các từ phản nghĩa được "trung hòa hóa" không những ở những câu hỏi "không được đánh dấu" thuộc loại được minh họa ở đoạn trước, mà còn ở những từ danh hóa khác nhau nữa: *What is The width of the river? Everything depends upon the height, v.v...* Các danh từ *narrowness* và *lowness* sẽ không xuất hiện ở những bối cảnh như thế. Nói chung, chỉ có một từ trong cặp từ phản nghĩa xuất hiện ở những bối cảnh "không được đánh dấu" (*big, high, wide, good, tall, v.v...*); và rất đáng lưu ý là nhiều từ danh hóa có dạng "không được đánh dấu" đó là bất thường trong tiếng Anh (*big: size, high: height, wide: width, v.v...* đối lập với dạng "được đánh dấu" ít dùng. (*Small: Smallness, low: lowness, narrow: narrowness v.v...*)).

Sự phân biệt giữa các từ phản nghĩa bị trung hòa hóa ở một số vị trí cú pháp, chắc chắn là sự kiện làm cho ta có cảm

giác rằng từ phản nghĩa này thì có cực "tích cực" và từ phản nghĩa kia thì có cực "tiêu cực". Chúng ta thích nói rằng những vật nhỏ "không có độ lớn, hơn ta nói những vật lớn "không có tính nhỏ". Và, nói chung, từ phản nghĩa "không được đánh dấu" được dùng để chỉ những gì được coi là "hơn", chứ không phải là "kém" so với tiêu chuẩn.

10.4.5. Trái nghĩa

Quan hệ ý nghĩa thứ ba- thường được miêu tả bằng tính đối nghĩa- là mối quan hệ giữa *buy* và *sell* hay giữa *husband* và *wife*. Ta sẽ dùng thuật ngữ *trái nghĩa* để chỉ mối quan hệ đó. Từ *buy* là từ trái nghĩa của *sell* và *sell* là từ trái nghĩa của *buy*.

Mặc dù phải phân biệt *phản nghĩa* và *trái nghĩa*, nhưng có một sự tương tự giữa hai quan hệ đó. Cũng như NP_1 bought NP_3 from NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 sold NP_3 to NP_1 , NP_1 is bigger than NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 is smaller than NP_1 . Trong cả hai trường hợp, sự thay thế một từ bằng từ phản nghĩa hay từ trái nghĩa tương ứng đều có liên quan tới sự cải biến cú pháp để giao hoán danh ngữ, NP_1 và NP_2 , và còn thực hiện một số thay đổi "tự động" khác khi lựa chọn giới từ thích hợp (hay sự biến hình - cách trong các ngôn ngữ khác). Có thể nhận thấy rằng đặc điểm "giao hoán" cũng là đặc trưng của mối quan hệ giữa những câu chủ động và bị động tương ứng: NP_1 killed NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 was killed by NP_1 . Trong tiếng Anh có thể lập câu bị động có chủ ngữ "nổi" đồng nhất với "tân ngữ gián

tiếp" của câu chủ động tương ứng. *John's father gave him a book* liên quan về ngữ nghĩa với cả hai câu (i) *John was given a book by his father* và (ii) *John received a book from his father*. Trong nhiều ngôn ngữ (bao gồm Pháp, Đức; Nga, Latin, v.v..) "tân ngữ gián tiếp" không thể cải biến thành chủ ngữ "nổi" của câu bị động theo cách đó; và *John was given a book by his father* sẽ được dịch (ví dụ bằng tiếng Pháp) hoặc là *Le père de Jean lui a donné un livre* (John's father gave him a book") hoặc là *Jean a reçu un livre de son père* (John received a book from his father).

Việc nhận xét về các động từ "marry" trong các ngôn ngữ Âu Á sẽ được sáng tỏ theo quan điểm của mối quan hệ trái nghĩa. (Khi ta nói tất cả các động từ đó đều "tương đương về nghĩa", tức là ta đã nhờ cậy đến khái niệm "áp dụng" và sự trùng tréo văn hóa: 9.4.8. Nhưng đó chỉ là sự tương ứng thô kệch, như ta sẽ thấy). Động từ tiếng Anh *marry* là đối xứng hay tương hỗ ở chỗ là NP_1 married NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 married NP_1 . (Ở đây ta không nói đến động từ ngoại động hay "khiến động" được ví dụ trong *The priest married them* và *They were married by the priest*, mà chỉ nói đến động từ xuất hiện trong những câu như *John married Jane* hay *Jane married John*). Trong một số ngôn ngữ, bao gồm Latin và Nga, có hai động từ hay hai động ngữ trái nghĩa, khác nhau về mặt từ vựng. Trong tiếng Latin chẳng hạn, *nubere* được dùng nếu chủ ngữ của câu (chủ động) là đàn bà; và nếu chủ ngữ là đàn ông thì dùng *in matrimonium* ("đưa vào sự kết hôn"). Trong tiếng Hy Lạp, dạng chủ động của động từ *gamein*

được dùng cho đàn ông, và dạng "giữa" (hay đôi khi là dạng bị động) của động từ ấy thì dùng cho đàn bà: cũng như thế trong tiếng Anh người ta nói *John married Jane* và *Jane got herself married to John* (dạng "giữa") hay *Jane was married by John* (dạng bị động). Ba khả năng này cho thấy "cùng một quan hệ" giữa hai người hay hai sự việc có thể diễn đạt bằng "vị từ đối xứng" (symmetrical Pudicator) (như *marry*) hoặc bằng các "vị từ" khác nhau từ vựng (như *nubere* và *in matrimonium ducere*), hoặc bằng sự "ngữ pháp hóa" một từ "không đối xứng" tùy theo nguyên liệu cú pháp của ngôn ngữ (như với *gamein*.)

Vốn từ chỉ những cương vị về họ hàng và xã hội cho ta nhiều ví dụ cả về tính đối xứng lẫn tính trái nghĩa. NP_1 là anh em họ của NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 là anh em họ của NP_1 , nhưng NP_1 là chồng của NP_2 bao hàm và được bao hàm bởi NP_2 là vợ của NP_1 . Trái nghĩa còn trông tréo với tính nghịch nghĩa (về giới tính), vì thế NP_1 là cha của NP_2 bao hàm hoặc NP_2 là con của NP_1 hay NP_2 là con gái của NP_1 ; NP_1 là cháu của NP_2 bao hàm hoặc NP_2 là bác (chú) của NP_1 hay NP_2 là cô (dì) của NP_1 và v.v...

Có những đơn vị từ vựng khác cũng có quan hệ "giao hoán" theo cùng một cách như từ trái nghĩa, mặc dù chúng không bao hàm nhau. Ví dụ: NP_1 *hỏi* (NP_2)... "chờ đợi" chứ không bao hàm, NP_2 *trả lời* (NP_1)...; và NP_2 *trả lời* (NP_1)... "Tiền giả định" NP_1 *hỏi* (NP_2)... Tương tự như vậy, NP_1 *đưa* (offer) NP_3 *cho* NP_2 "chờ đợi" sự tách biệt các câu nghịch nghĩa NP_2 *nhận* (accept) NP_3 và NP_2 *từ chối* NP_3 - "Tính chờ đợi" và "tiền giả định" thuộc loại này được quy định theo dòng thời

gian liên tục: nên lưu ý rằng trong những trường hợp từ trái nghĩa như *give* "cho" và *receive* "nhận" thì không phải như thế.

10.4.6. Sự tương tự giữa phản nghĩa và nghịch nghĩa

Ta đã ghi nhận sự tương tự giữa từ trái nghĩa và từ phản nghĩa được đo hiển ngôn (và sự cải biến thuần túy ngữ pháp liên quan tới các câu chủ động và bị động). Nhấn mạnh sự tương tự giữa phản nghĩa và nghịch nghĩa cũng không kém phần quan trọng. Chúng giống nhau ở chỗ là sự xác nhận của một câu chứa từ phản nghĩa hay từ nghịch nghĩa bao hàm sự phủ nhận của một câu chứa từ phản nghĩa hay từ nghịch nghĩa tương ứng. Như vậy, người ta có thể dự trừ sự loại bỏ khỏi vốn từ tất cả những trường hợp từ phản nghĩa lẫn từ nghịch nghĩa. Thay cho *John is single*, người ta có thể nói một cách tương đương "*John is not married*" và thay cho *The house is small* và *the house is big*, người ta có thể nói "*The house is less big*" và "*The house is more big*" (hiểu là "hơn tiêu chuẩn"). Thực ra ta không nói thế; và như Sapir đã chỉ ra trong phần tham khảo ở trên, điều này là một trong những sự kiện "rất thường làm cho một phân tích lời nói theo logic thuần túy trở thành không đầy đủ hoặc thậm chí trở thành nhầm lẫn".

Sự tồn tại của rất nhiều từ phản nghĩa và từ nghịch nghĩa trong vốn từ của các ngôn ngữ tự nhiên hình như có quan hệ với một xu hướng chung của con người là muốn "phân cực" kinh nghiệm và phán đoán - "suy nghĩ bằng những đối lập". Mặc dù ta đã phân biệt các từ nghịch nghĩa như *single* và *married* với các từ phản nghĩa như *good* và *bad* (và cần

phải vạch ra sự phân biệt ấy), nhưng nên lưu ý rằng sự khác nhau của chúng không phải bao giờ cũng tách bạch trong cái "logic" của lời nói hàng ngày. Nếu câu trả lời "No" được đưa ra để đáp lại câu hỏi "Was it a good film?" thì nó có thể sẽ được hiểu là no bao hàm "It was a bad film" trừ khi người trả lời câu hỏi tiếp tục bổ sung sự phủ nhận của mình và, như có thể nói vậy, làm sáng tỏ là anh ta không bằng lòng về việc chỉ phán đoán bằng sự đối lập phân cực *good* và *bad*. Do đó rất có thể là tính có thể đo của những từ phản nghĩa (mặc dù những từ này không có quy chiếu ẩn ngồn một tiêu chuẩn so sánh đã được chấp nhận nào đó) là thứ yếu về mặt tâm lý ngôn ngữ học - nghĩa là, một cái gì mà người nói đã ý thức được và chỉ dùng khi sự lưỡng phân cấp một *yes* và *no* không đầy đủ.

10.5. PHÂN TÍCH BỘ PHẬN VÀ NGỮ NGHĨA HỌC PHỔ QUÁT

10.5.1. Lược bàn

Ý nghĩa của thuật ngữ "phân tích bộ phận" trong ngữ nghĩa học được giải thích tốt nhất bằng một ví dụ đơn giản, thường được các nhà ngôn ngữ học dùng cho mục đích này. Xét các bộ từ tiếng Anh sau đây:

- (1) man "đàn ông" woman "đàn bà" child "trẻ con"
- (2) bull "bò đực" cow "bò cái" calf "con bê"
- (3) rooster "gà trống" hen "gà mái" chicken "gà con"
- (4) drake "vịt đực" duck "vịt mái" duckling "vịt con"

(5) stallion "ngựa đực" mare "ngựa cái" foal "ngựa con"

(6) ram "cừu đực" ewe "cừu cái" lamb "cừu con"

Dựa trên cơ sở đánh giá trực giác của ta về ý nghĩa của các từ này, ta có thể lập ra các tỷ lệ thức sau đây:

Man:woman; child:: bull: cow: calf

Biểu thức này diễn đạt sự kiện (lúc này ta có thể cho đây là một sự kiện) là theo quan điểm ngữ nghĩa, những từ *man*, *woman* và *child* ở một bên và những từ *bull*, *cow* và *calf* ở một bên, có một điểm gì chung với nhau, hơn nữa, *bull* và *man* có một điểm chung mà *cow* và *woman* hoặc *calf* và *child* không có; *cow* và *woman* có một điểm chung mà *bull* và *man* hoặc *calf* và *child* không có; *calf* và *child* có một điểm chung mà *bull* và *man* hoặc *cow* và *woman* không có. Ta sẽ gọi điểm chung của những nhóm từ khác nhau này là *bộ phận ngữ nghĩa*. (Các thuật ngữ khác được dùng trong văn kiện là "plereme", "sememe" (ngữ vị), "Semantoc marker" (chỉ số ngữ nghĩa), "semantoc category" (phạm trù ngữ nghĩa)...; tư liệu tham khảo sẽ được chỉ ở phần chú thích).

Bây giờ ta hãy đưa ra vài nhận xét toán học cơ bản. Cho một tỷ lệ thức (cái mà các nhà toán học và ngữ pháp học Hy Lạp gọi là "tương đồng": 1.2.3) có dạng chung là:

$a:b::c:d$

Trong đó số hạng thứ nhất chia cho số hạng thứ hai bằng số hạng thứ ba chia cho số hạng thứ tư, ta có thể đặt thừa số chung cho tỷ lệ thức ấy thành cái mà theo mục đích bây giờ ta có thể gọi là các "bộ phận" của nó; và sau đó ta có thể

nói mỗi số hạng là một tích số của một cặp bộ phận. (Ta đã dùng tỷ lệ tương đương này khi bàn về định nghĩa phân bố của hình vị: x. 5.3.3). Ví dụ, từ tỷ lệ thức:

$$2:6 :: 10:30$$

Ta có thể rút ra các bộ phận 1, 2, 3 và 10. Tỷ lệ thức ấy sau đó có thể được trình bày lại như sau:

$$(2 \times 1):(2 \times 3):: (10 \times 1):(10 \times 3)$$

Trong đó 2 được phân tích như là tích số của 2 và 1; 6 là tích số của 2 và 3; và v.v... Trong trường hợp này, ba trong các bộ phận đó là *số nguyên tố* 1, 2 và 3; còn bộ phận thứ tư (10) không phải là số nguyên tố. Nhưng, trong trường hợp các tỷ lệ thức ta có thể luôn luôn phát hiện một số đã cho nào là số nguyên tố hay không; và nếu nó không phải là số nguyên tố thì ta có thể xác định các *bộ phận tối hậu* của nó - tập hợp các số nguyên tố nào mà nó có thể đặt thừa số chung. Đối với mục đích bây giờ, ta có thể cho rằng quá trình đặt thừa số chung dựa vào trị số của tất cả các tỷ lệ liên quan. Chẳng hạn, nếu ta có trị số của một tỷ lệ thức khác là 1: 2::5:10, ta có thể đặt thừa số chung cho 10 bằng các số nguyên tố 2 và 5; và như thế ta có thể viết tỷ lệ thức đầu tiên của ta là:

$$(2 \times 1):(2 \times 3)::((2 \times 5) \times 1)::((2 \times 5) \times 3).$$

Bây giờ mỗi số hạng trong bốn số hạng đó đều được trình bày lại thành tích số của các bộ phận tối hậu.

Bây giờ ta hãy áp dụng những nhận xét đó vào việc phân tích các từ tiếng Anh đã cho. Từ tỷ lệ thức *man: woman::bull:cow*,

ta có thể rút ra bốn bộ phận ý nghĩa: ta sẽ gọi các bộ phận đó là (đực), (cái), (người - lớn), (bò-lớn). Ở giai đoạn phân tích này, nếu ta thực sự phân tích các từ trên cơ sở các đẳng thức tỷ lệ thì (người-lớn) và (bò-lớn) sẽ được xem là những bộ phận đơn. Nhưng khi ta trình bày lại tỷ lệ thức *man:woman: child:: bull:cow:calf* là (đực)x (người-lớn): (cái)x (người-lớn): (không-người lớn):: (đực)x (bò-lớn):(cái)x (bò-lớn): (không-bò-lớn) thì ta có thể rút được những bộ phận khác là (lớn) và (không-lớn).

Nên lưu ý rằng không có bộ phận nào trong các bộ phận đó được coi là bộ phận tối hậu (một "nguyên tố"): có thể quan niệm rằng bằng cách so sánh các từ tiếng Anh khác và lập ra những tỷ lệ thức khác nữa, ta có thể đặt thừa số chung cho (người) hay (đực) với những bộ phận ý nghĩa "nhỏ hơn" giống như đặt thừa số chung cho 10 với 5 và 2. Cuối cùng, ta có thể hy vọng miêu tả ý nghĩa của tất cả các từ trong vốn từ bằng các bộ phận ý nghĩa tối hậu. Khi cho rằng cách phân tích được đề nghị đó cho một số từ tiếng Anh đã nêu là càng lúc càng đúng (ngay sau đây ta sẽ xét thế nào là "đúng"), ta có thể nói rằng ý nghĩa của *man* là tích số của các bộ phận (đực), (lớn) và (người); rằng ý nghĩa của *mare* là tích số của (cái), (lớn) và (ngựa); và v.v...

Cách tiếp cận ngữ nghĩa học theo hướng bộ phận đã có lịch sử lâu dài trong ngôn ngữ học, logic học và triết học. Trong phương pháp truyền thống để định nghĩa người ta thường chỉ một giống (genus) thành các loài (specy) và các loài thành ra các tiểu loài (subspecy); và phương pháp định nghĩa này đã được phản ánh trong hầu hết các từ điển của các ngôn ngữ

cụ thể và trong việc xây dựng những công trình như *Roget's Thesaurus* (10.2.1). Trong những năm gần đây: một số ý định đã được thực hiện để hình thức hóa các nguyên lý truyền thống này trong phân tích ngữ nghĩa. Ta có thể bắt đầu bằng cách bàn về một số giả thuyết trong những giả thuyết quan trọng mà các lý thuyết bộ phận hiện nay về ngữ nghĩa học đã lấy làm cơ sở hay có liên hệ. Đầu tiên là giả thuyết cho rằng các bộ phận ngữ nghĩa là độc lập với ngôn ngữ hay là phổ quát.

10.5.2. Tính phổ quát của các bộ phận ngữ nghĩa

Người ta thường nói rằng các vốn từ của tất cả các ngôn ngữ của loài người đều có thể phân tích được, toàn bộ hay một phần, bằng một tập hợp hữu hạn các bộ phận ngữ nghĩa độc lập với cấu trúc ngữ nghĩa cụ thể của bất kỳ ngôn ngữ nào. Theo quan điểm đó (mà đây là điều cũ rích trong nghiên cứu triết học và ngôn ngữ học từ thế kỷ XVII) các bộ phận ngữ nghĩa có thể kết hợp theo nhiều cách trong các ngôn ngữ khác nhau (và như thế mà sản xuất các "ý nghĩa" hay "khái niệm" riêng cho các ngôn ngữ cụ thể), nhưng bản thân chúng có thể được nhận diện là những bộ phận "như nhau" khi phân tích vốn từ của mọi ngôn ngữ. Xin trích dẫn Katz, người đã đẩy mạnh quan điểm này trong một số công bố gần đây: "các chỉ số ngữ nghĩa [tức là các bộ phận ngữ nghĩa] phải ... được coi như là những ý niệm lý thuyết được đưa vào lý thuyết ngữ nghĩa học để chỉ các bộ phận bất biến nhưng liên kết nhau của ngôn ngữ ở trong một hệ thống khái niệm vốn là một phần của cấu trúc nhận thức của trí óc con người".

Thiết tưởng không cần phải nói về cái được cho là tính phổ quát của các bộ phận ngữ nghĩa, trừ một điều là đó là một giả thuyết mà các nhà triết học và ngôn ngữ học thường đưa ra trên cơ sở những lời bàn phiếm của họ về một vài ví dụ rất chọn lọc của một nhóm ngôn ngữ trên thế giới.

Chomsky đã nêu lên rằng: "Chắc chắn là do không biết các sự kiện tâm lý học và sinh lý học thích đáng mà có một niềm tin phổ biến rộng rãi rằng ít hay không có một cấu trúc tiên nghiệm cho hệ thống các 'khái niệm có thể đạt được'? Điểm thứ nhất cần nói về nhận xét đó đơn giản là lòng tin rằng nếu có thì có rất ít những ràng buộc phổ quát độc lập với ngôn ngữ đối với các đặc điểm ngữ nghĩa [tức là các bộ phận ngữ nghĩa], lòng tin đó có lẽ phổ biến rất rộng rãi ở những nhà ngôn ngữ học nào đã có kinh nghiệm trong vấn đề cố gắng so sánh một cách có hệ thống cấu trúc ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau: nhiều người đã cố gắng và đã thất bại trong việc tìm kiếm một tập hợp các bộ phận phổ quát. Điểm thứ nhì là mặc dù công trình của chính Chomsky chứa đựng một số nhận xét lý thú và có lẽ là đúng đắn về một số lớp đơn vị từ vựng nào đó (ví dụ "những tên riêng trong bất kỳ ngôn ngữ nào đều phải chỉ những đối tượng đáp ứng điều kiện là gan về mặt không gian-thời gian", "những từ màu sắc của bất cứ ngôn ngữ nào đều phải chia nhỏ quang phổ màu thành những đoạn liên tục", "các vật tạo tác đều được xác định bằng mục đích, nhu cầu và chức năng nào đó của con người, chứ không phải chỉ bằng các phẩm chất vật lý"), nhưng những nhận xét như thế không đi xa đến chỗ chứng thực quan niệm

cho rằng có "một loại từ vựng cố định, phổ quát nào đó [các bộ phận ngữ nghĩa] mà nhờ đó [các khái niệm cố thể cố] được đặc trưng hóa".

Rất có thể những phát triển tương lai của ngữ nghĩa học, tâm lý học, sinh lý học, xã hội học, nhân chủng học và các ngành khác, sẽ chứng minh quan điểm cho rằng có một số "bộ phận bất biến nhưng liên kết nhau của ngôn ngữ ở trong một hệ thống khái niệm mà hệ thống này là một phần của cấu trúc nhận thức của trí óc con người", như Kata đã nêu ra. Bằng chứng kinh nghiệm như đang có hiện nay có xu hướng phủ nhận, hơn là xác nhận, giả thuyết đó.

10.5.3. Phân tích bộ phận và chủ nghĩa khái niệm

Rõ ràng là giá trị của cách phân tích bộ phận trong việc miêu tả các ngôn ngữ cụ thể không bị hề hấn gì cho dù cương vị của các bộ phận ngữ nghĩa trong các thuật ngữ phổ quát có ra sao. Người ta cũng nhận thấy rằng các lý thuyết bộ phận trong ngữ nghĩa học không nhất thiết là "khái niệm chủ nghĩa" hay "duy tâm chủ nghĩa". Cần nhấn mạnh điểm này, vì không những Katz và Chomsky mà cả Hjelonslev, Jakobson và nhiều người khác vốn bình vực cách tiếp cận bộ phận trong ngôn ngữ học đều làm như thế trong khuôn mẫu triết học và tâm lý học vốn đương nhiên cho rằng ý nghĩa của một đơn vị từ vựng là "khái niệm" liên quan tới đơn vị đó trong "trí óc" của những người nói ngôn ngữ đang xét. Chẳng hạn Katz đã đưa ra quan niệm về các bộ phận ngữ nghĩa (hay các "chỉ số ngữ nghĩa") như sau: "Xét cái ý niệm mà mỗi người chúng ta coi như một

phần của nghĩa của những từ như "ghế", "đá", "người", "tòa nhà", "hành tinh"... chứ không phải là một phần của nghĩa của những từ như "chân lý", "sự đoàn kết", "tình cảm", "bóng mát", "số nguyên", "sự ra đi" v.v... cái ý niệm mà ta lấy để diễn đạt cái chung cho nghĩa của những từ ở nhóm trên và ta dùng để phân biệt chúng với các từ ở nhóm dưới và mặt cái khái niệm. Một cách thô kệch, ta có thể miêu tả đặc điểm của cái chung cho những ý niệm cá nhân của ta là khái niệm về một sự vật vật chất gần về mặt không gian. Chỉ số ngữ nghĩa (Đối tượng vật chất) được đưa ra để chỉ khái niệm đó.

Ta đã lưu ý rằng lý thuyết ngữ nghĩa nên tránh phạm vào cương vị triết học và tâm lý học của những "khái niệm", "ý niệm" và "trí tuệ" (x.9.2.6). Ở đây cần nhận xét rằng điều mà Katz nói về sự khác nhau giữa hai nhóm từ ấy có thể được trình bày mà không cần dùng đến các từ "khái niệm" hay "ý niệm". Nhóm từ thứ nhất trực chỉ những sự vật được hay có thể được miêu tả trong tiếng Anh là các "đối tượng vật chất" (cách nói "đối tượng vật chất" (Physical Objects) dĩ nhiên tự nó được tạo ra bằng các từ tiếng Anh); nhóm từ thứ hai thì không thế. Phải chăng việc áp dụng đúng của nhóm từ thứ nhất cho những cái quy chiếu của chúng tiền giả định rằng người nói có một "ý niệm" nào đó về "đối tượng vật chất" trong "trí óc" của anh ta, đó là một vấn đề tâm lý học có thể gác qua một bên. Vấn đề quan trọng đối với nhà ngôn ngữ học là phải chăng có những sự kiện gắn liền với tính khả chấp hay tính bất khả chấp của câu hoặc là gắn liền với các quan hệ bao hàm giữa các câu, có thể được miêu tả bằng cách gán cho tất cả từ của

nhóm thứ nhất một bộ phận ngữ nghĩa khu biệt mà ta sẽ đồng ý gọi là "đối tượng vật chất". Câu trả lời cho vấn đề đó không có bất kỳ một liên quan nào với cuộc tranh cãi của các trường phái triết học và tâm lý học về cương vị của các "khái niệm tinh thần".

10.5.4. Những thuận lợi rõ ràng của phân tích bộ phận

Thoạt nhìn, cách tiếp cận bộ phận trong ngữ nghĩa học có vẻ thuận lợi nổi bật hơn các cách tiếp cận khác: bằng cùng một tập hợp bộ phận, người ta có thể trả lời hai câu hỏi khác nhau. Câu hỏi thứ nhất liên quan tới tính khả chấp về ngữ nghĩa của các tổ hợp theo trục kết hợp của các từ và các ngữ đoạn; một tổ hợp đã cho phải được tạo sinh với tư cách là có ý nghĩa hoặc phải bị loại bỏ vì vô nghĩa. Câu hỏi thứ hai là: nghĩa (tức là ý nghĩa) của một tổ hợp cụ thể các đơn vị từ vựng là gì? Ta sẽ lần lượt xét các vấn đề đó.

Ta đã nói rằng ý nghĩa của những câu (và những thành phần câu) cấu tạo đúng về mặt ngữ pháp phải được giải thích theo truyền thống bằng các nguyên tắc về "tính tương hợp" chung nào đó giữa các "nghĩa" của các đơn vị từ vựng cấu thành nên chúng (9.3.11). Một cách khác để trình bày khái niệm "tính tương hợp" ngữ nghĩa này là các bộ phận ngữ nghĩa thích đáng của các đơn vị từ vựng trong cách tổ hợp theo trục kết hợp do cú pháp tạo sinh, phải không *mâu thuẫn*. Chẳng hạn; ta hãy cho rằng từ *Pregnant* "có phải" chứa một bộ phận hạn chế nó trong việc bổ nghĩa cho các danh từ có chứa bộ

phần "(cái)". Trên cơ sở sự kiện đó ('sự bỏ nghĩa' được giải thích bằng các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ) thì những ngữ đoạn như *the pregnant woman* hay *a Pregnant mare* sẽ được tạo sinh và có nghĩa, còn những ngữ đoạn như *the Pregnant man* hay *a Pregnant Stallion* sẽ bị loại bỏ vì vô nghĩa ("không thể giải thích được"). Cho dù những ngữ đoạn như *the Pregnant duck* có nghĩa nhưng có lẽ sẽ được quyết định với sự tham khảo các bộ phận ý nghĩa khác nữa có liên quan tới từ *duck* và những hạn chế khác nữa của khả năng kết hợp *Pregnant* với các danh từ.

Có điều chắc chắn là đó là cách tốt để giải thích những hạn chế kết hợp giữa các đơn vị từ vựng trong các kết cấu ngữ pháp cụ thể. Nhưng, nên lưu ý rằng bất kỳ một xử lý bao quát nào về ý nghĩa của câu bằng cách đó đều giả định một phân tích cú pháp đầy đủ về câu và những quy tắc thỏa đáng để giải thích ngữ nghĩa của các quan hệ ngữ pháp liên quan. Ví dụ vừa nêu trên, có liên quan tới sự 'bỏ nghĩa' danh từ bằng một "tính từ", là một ví dụ chưa bao giờ được các nhà ngữ nghĩa học coi là phiền toái cho lắm. Sự hình thức hóa nó trong khuôn khổ của lý thuyết cú pháp hiện thời là chẳng khó bao nhiêu so với vấn đề hình thức hóa cả khối đa số rộng lớn các quan hệ về "tương hợp" ngữ nghĩa trong câu của bất kỳ ngôn ngữ nào. Trong vài năm qua, đã có sự tập trung chú ý đáng kể vào các vấn đề liên quan tới sự hình thức hóa các quan hệ khác nhau về "tương hợp" ngữ nghĩa (nhất là Katz, Weinreich và Bierwisch). Cho đến nay, các kết quả chưa gây được ấn tượng, mặc dù sự tinh vi của các bộ máy hình thức

đã được phát triển; và hình như sự tiến bộ trong lĩnh vực này bị phụ thuộc vào sự xây dựng một lý thuyết cú pháp thích hợp hơn mà cho đến nay chưa có được.

Vấn đề thứ hai mà cách phân tích bộ phận phải trả lời là "Một câu hay ngữ đoạn đã cho có nghĩa gì?" Câu trả lời chung cho câu hỏi đó là nghĩa của câu hay ngữ đoạn là "tích số" của các ý nghĩa của các đơn vị từ vựng cấu thành nó; và ý nghĩa của mỗi đơn vị từ vựng là "tích số" của các bộ phận ngữ nghĩa cấu thành nó. Do đó nghĩa của câu hay ngữ đoạn được quy định bởi sự "hỗn hợp" tất cả các bộ phận ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng tùy theo một tập hợp các "quy tắc chiếu" liên quan đến các quan hệ ngữ pháp ở cấu trúc chìm. Ở chương trước, ta đã nói rằng lý thuyết cú pháp hiện thời chưa cung cấp cho ta một bảng kê thỏa đáng về nhiều mối quan hệ ngữ pháp thích đáng ở cấu trúc chìm; và đó là gánh nặng chính khi ta bàn luận về các "chức năng ngữ pháp" ở chương 8. Do đó hiện nay ta không thể giải thích từ ngữ "tích số" (hay "chức năng cấu tạo", một thuật ngữ chuyên môn hơn) trong định nghĩa được đề nghị cho nghĩa của câu hay ngữ đoạn là "tích số của các ý nghĩa của các đơn vị từ vựng cấu thành nó".

Đồng thời, rõ ràng là nhiều quan hệ ngữ nghĩa đã bàn ở chương trước có thể xác lập lại trong lý thuyết bộ phận ngữ nghĩa. Đồng nghĩa, thuộc nghĩa, bất tương hợp và nghịch nghĩa có thể được định nghĩa rõ ràng bằng các bộ phận ngữ nghĩa của các đơn vị từ vựng đang bàn. (Về cách tiếp cận bộ phận để xác định các quan hệ đó, xin bạn đọc tham khảo các công trình trích dẫn ở phần chú thích). Nhưng, điều phải nhấn mạnh

là cách phân tích bộ phận các đơn vị từ vựng dựa vào khái niệm "bao hàm" tiền khởi liên quan tới sự xác nhận và phủ nhận của các câu. Cách phân tích bộ phận là một kỹ thuật để trình bày tiết kiệm các quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị từ vựng và giữa những câu chứa đựng chúng; nó không thể đòi hỏi bao gồm bất kỳ một vấn đề nào về sự bất định đã bàn ở trên khi nói về sự "hiểu biết" và sự "bao hàm phân tích" (10.1.2).

10.5.5. "Thực tại nhận thức" của các bộ phận ngữ nghĩa

Cho đến nay công trình lý thú nhất trong lĩnh vực ngữ nghĩa học bộ phận được công bố không phải do các nhà triết học và ngôn ngữ học mà lại do các nhà nhân chủng học; và gần đây họ đã quan tâm rất nhiều đến cái mà họ gọi là "trị giá nhận thức" hay "thực tại nhận thức" của các bộ phận ngữ nghĩa. Chính vấn đề này ta cũng đã không quên khi trước đây ta có nói rằng ta cần phải xét "đúng" nghĩa là gì trong bối cảnh phân tích bộ phận (10.5.1).

Rất nhiều lời luận bàn nhân chủng học đã tham khảo sự phân tích vốn từ quan hệ thân thuộc trong các ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn ta đã chỉ ra rằng người ta có thể phân tích các từ chỉ quan hệ thân thuộc thông thường nhất của tiếng Anh bằng nhiều cách khác nhau. (Cụ thể là *brother* và *sister* có thể được xem là có cùng một bộ phận "dòng dõi trực tiếp" với *father* và *mother* hay *son* và *daughter*, ngược với *cousin* có cùng bộ phận "dòng phụ" với *uncle* à *aunt* và với *nephew* và *niece*; lần lượt *brother* và *sister* có thể phân tích là có cùng bộ

phần "cùng dòng" với *uncle* và *aunt* hay với *nephew* và *niece*, ngược với *cousin* có bộ phận "khác dòng"). Vấn đề là cách phân tích nào, nếu có một cách phân tích, trong các cách khác nhau có thể có đó là "đúng". Mỗi cách phân tích tự bản thân nó đều đầy đủ; mỗi cách đều phân biệt mỗi thành viên của hệ thống từ vựng với mọi thành viên khác trong hệ thống; và mỗi cách đều là "tiên đoán" theo ý nghĩa là nó cung cấp cho nhà nhân chủng học một phương tiện để quyết định mối quan hệ của bất kỳ thành viên nào của gia đình với các thành viên khác bằng hệ thống từ vựng. Nhưng tất cả cách phân tích luân phiên đó đều dựa trên một tập hợp đẳng thức tỷ lệ thức khác nhau:

Hoặc là: father: mother::son: daughter::brother: sister

Hoặc là: uncle: aunt::nephew: niece:: brother:sister.

Do đó "trị giá nhận thức" của tập hợp tỷ lệ thức này, chứ không phải tập hợp tỷ lệ thức kia, sẽ quyết định vấn đề về "tính đúng" (nếu quả thật có thể quyết định được vấn đề này). Trong chừng hạn liên quan tới cách phân tích nhân chủng học về quan hệ thân thuộc, "trị giá nhận thức" của một tỷ lệ có lẽ được xác định bằng cương vị và vai trò xã hội được gán cho các lớp khác nhau trong bà con thân thuộc ở xã hội đó); và điều này cũng có thể được phản ánh rõ trong "trực giác" ngôn ngữ của các thành viên trong cộng đồng.

Nhưng ta cũng có thể xét vấn đề "tính đúng" theo quan điểm ngôn ngữ học chặt chẽ hơn. Nhằm mục đích đó, ta hãy quay lại sự minh họa đơn giản về cách phân tích bộ phận mà ta đã bắt đầu cho mục này. Ta đã gán cho giá trị của các tỷ lệ thức:

man: woman: child::bull:cow: calf

bull: cow: calf::rooster: hen: chicken

v.v...

Trên cơ sở các tỷ lệ thức đó, ta "rút" ra các bộ phận ngữ nghĩa (đực)/(cái), (lớn)/(không lớn), (người)/(bò)/(ngựa)/(cừu). Bây giờ ta có thể xét cương vị ngôn ngữ học của các bộ phận đó là gì.

Thoạt nhìn, sự đối lập của các bộ phận mâu thuẫn nhau (đực) và (cái) có vẻ thỏa đáng đầy đủ. Nếu biết một sự vật nào đó là một người, lớn, đực thì ta biết rằng từ *man*, chứ không phải *woman* hay *child*, sẽ áp dụng thích hợp cho anh ta; nếu biết rằng một gia cầm cụ thể là một con cái, lớn thuộc vào một loài đã cho, thì ta biết rằng *hen*, chứ không phải *rooster* hay *chicken* là từ quy chiếu thích hợp; và v.v... Nhưng người ta có thể chủ trương rằng sự phân biệt *man* và *woman*, *rooster* và *hen*, v.v... bằng giới tính của những cái tham chiếu chỉ là ưu tiên lấy một trong những đặc điểm thích đáng về mặt ngôn ngữ phân biệt chúng. Nếu người ta hỏi một trẻ nhỏ (mà hầu hết các phát ngôn của nó đều khả chấp hoàn toàn và biểu đạt cùng người quan hệ ngữ nghĩa, trong chừng hạn người ta có thể phán đoán, như các phát ngôn của những đứa trẻ lớn hơn nó) rằng đâu là sự khác nhau giữa đàn ông và đàn bà, thì nó có thể trả lời bằng cách kể ra toàn bộ tập hợp những đặc trưng điển hình- loại áo quần của họ, tóc họ cắt thế nào, họ ra ngoài làm việc hay ở nhà chăm sóc con cái, v.v... Một tập hợp tiêu chí hoàn toàn không liên hệ nhau có thể được đề ra để phân biệt *rooster* và *hen*, *bull* và *cow*, và

v.v... Tại sao người ta giả định giới tính là tiêu chí duy nhất trong lời nói người lớn? Và đúng đến mức nào khi nói rằng *woman: child::cow:calf::hen:chicken* v.v...?

Rõ ràng có một lớp câu mà tính khả chấp hay bất khả chấp có thể giải thích bằng đẳng thức tỷ lệ này: *That woman is the mother of this child, That hen is the mother of this chicken, v.v./That man is the mother of this child, That woman is the father of this child, That woman is the mother of this calf, v.v...* Và hiện tượng ngữ pháp về giống trong tiếng Anh bị quy định một phần bởi giới tính của cái quy chiếu. Nhưng điều đó không có nghĩa là (đực) và (cái) là những đặc điểm ngữ nghĩa duy nhất khu biệt các từ nghịch nghĩa *man/woman, biell/cow*, v.v... Cương vị của các bộ phận như (lớn)/(không lớn) thậm chí còn mơ hồ hơn: một lần nữa, có những tập hợp gồm có tổ hợp khả chấp hay bất khả chấp về ngữ nghĩa có thể giải thích bằng đối lập đó, nhưng lại có những tập hợp khác thì không thể giải thích như thế.

Vấn đề đó chắc chắn có liên hệ với vấn đề "thực tại nhận thức" của nhà nhân chủng học. Chẳng hạn, xét một xã hội trong đó vai trò của đàn ông và đàn bà khác nhau đến nỗi có rất ít hoạt động được cả hai giới tham gia. Bây giờ hãy cho rằng có hai đơn vị từ vựng trong vốn từ của ngôn ngữ đó, có thể dịch ra tiếng Anh là "man" và "woman" trên cơ sở chúng quy chiếu lần lượt những người lớn, đực và những người lớn, cái. Khi biết sự kiện này về sự quy chiếu của hai đơn vị từ vựng đó, nhà ngôn ngữ học có thể áp dụng các từ đó một cách thích hợp cho đàn ông và đàn bà. Ông ta sẽ khá chắc chắn rằng việc dịch những câu tiếng Anh như "The man give birth

to a child" (cho rằng có một từ ngữ có thể dịch thỏa đáng là "gave birth to") sẽ là bất khả chấp về ngữ nghĩa. Nhưng có thể có hàng loạt câu khác, bao gồm "The man cooked a meal", "The woman lit a fire", v.v... cũng là bất khả chấp như thế. Các định kiến văn hóa và sự phân loại của riêng chúng ta đối với thế giới vật chất sẽ không được coi là có giá trị cho việc phân tích văn hóa hay ngôn ngữ của xã hội khác, và - còn ít giá trị hơn nữa khi dùng để phân tích bất kỳ cái gì được cho là "hệ thống khái niệm-một phần cấu trúc nhận thức của trí óc con người".

Cần nói thêm một điểm nữa. Một trong những nguy hiểm của sự phân tích bộ phận là nó làm cho người ta bỏ quên sự khác nhau về tần số của các đơn vị từ vựng và các bộ phận ngữ nghĩa. Ví dụ, người ta thường nêu lên rằng *brother* và *sister* có thể được thay bằng các "từ đồng nghĩa" *male sibling* và *female sibling*. Nhưng điều đó chỉ đúng trong bối cảnh lý luận của nhân chủng học hay nhân chủng học - giả tạo. *Brother* và *sister* là những từ cực kỳ thông dụng, có lẽ được tất cả người nói tiếng Anh biết, trong khi *sibling* là một thuật ngữ được đặt ra nhằm phục vụ cho các nhà nhân chủng học và có lẽ hầu hết những người nói tiếng Anh không biết tới. Không có từ bao nghĩa thông thường cho hai từ nghịch nghĩa *brother* và *sister*: sự kiện đó là bằng chứng thoát nhìn cho thấy sự đối lập giữa hai từ là quan trọng về mặt ngữ nghĩa hơn là điểm chung giống nhau của chúng. Tương tự như vậy, từ *house* có những từ thuộc nghĩa là từ nghịch nghĩa *stallion* và *mare*: sự kiện này là thích đáng khi phân tích cấu trúc tiếng Anh. Bất kỳ lý thuyết ngữ nghĩa học nào động viên ta tin rằng ngữ đoạn

adult male elephant có quan hệ với *elephant* giống hệt như *stallion* quan hệ với *house* thì lý thuyết đó là không thoả đáng.

Các lý thuyết ngữ nghĩa học bộ phận không nhất thiết là nạn nhân của những thiếu sót thuộc loại đó. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là người ta ít quan tâm tới việc bàn luận về mạng lưới quan hệ giữa các đơn vị từ vựng như *made* hay *adult* và các bộ phận ngữ nghĩa như (cái) và (lớn). Người ta không thể không nghi ngờ rằng các bộ phận ngữ nghĩa đã được giải thích trên cơ sở của sự hiểu biết trực giác của nhà ngôn ngữ học về các đơn vị từ vựng mà ông ta dùng để dán nhãn hiệu cho chúng.

10.5.6. Nhận xét tổng kết

Giới hạn của cuốn sách này không cho phép chúng tôi đi xa hơn nữa vào các chi tiết của những công trình "bộ phận" mới đây trong ngữ nghĩa học. Nếu cách sử lý của chúng tôi về đề tài này hơi tiêu cực thì cũng xin coi đây là do phải giải quyết thận trọng. Tôi đã cố gắng lưu ý đến vào giả thuyết làm cơ sở cho các lý thuyết ngữ nghĩa học bộ phận - đặc biệt là giả thiết cho rằng các bộ phận ngữ nghĩa học là phổ quát. Ta đã thấy rằng quan niệm phân tích bộ phận đã dựa trên sự thiết lập các tỷ lệ thức cho các ý nghĩa của các đơn vị từ vựng. Vấn đề quan trọng - mà không phải bao giờ cũng được xét đến - là các tỷ lệ thức đó "có giá trị nhận thức" đến mức độ nào. Người ta rất thường cho rằng các tỷ lệ thức đó có thể chỉ được lập ra trên cơ sở nội quan.

Nhưng, sự phân tích bộ phận đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển ngữ nghĩa học. Dầu sao, nó đã làm cho

sự hình thức hóa cú pháp và sự hình thức hóa ngữ nghĩa (hay một vài khía cạnh ngữ nghĩa) xích lại gần nhau hơn so với trước kia. Các nhà ngôn ngữ học một lần nữa lại quan tâm nghiêm túc đến các quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa học: điều đó là nhờ ảnh hưởng rất lớn của công trình của Katz và Fodor, được tiếp tục một cách hệ thống hơn trong khuôn khổ "một lý thuyết miêu tả ngôn ngữ hợp nhất" của Katz và Postal, và được Katz phát triển thêm trong một số công bố tiếp theo. Mặc dù Katz và Postal có ý giảm thiểu tối đa giá trị của công trình trước đó về phân tích bộ phận, nhưng họ đã có lí khi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định rõ hình thức của các "quy tắc chiếu" và cách thức hoạt động của chúng "trong bối cảnh của những miêu tả ngôn ngữ tạo sinh hiển ngôn". Đó là điều trước đây chưa ai cố gắng làm.

Ở một chương trước, ta đã nêu lên khả năng *xích lại gần nhau* của ngữ pháp "hình thức" và ngữ pháp "ý niệm" (4.3.4); và nhiều bàn luận tiếp theo của ta về các "phạm trù ngữ pháp" và "chức năng ngữ pháp" (ở các chương 7 và 8) có xu hướng nêu lên rằng những tiến bộ thêm nữa trong việc hình thức hóa cú pháp lệ thuộc vào sự xích lại gần nhau đó. Chúng tôi có thể kết thúc công trình này trong niềm hy vọng rằng một vài năm tới sẽ thấy công bố một số sách báo trực tiếp đi tới mục đích đó.

Cũng không hẳn là sự tập trung chú ý lớn hơn đến lý thuyết ngữ nghĩa học sẽ đưa các nhà ngôn ngữ học trở lại với quan điểm truyền thống cho rằng cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ bị cấu trúc ngữ nghĩa của nó quy định rất mạnh: đặc biệt là nó bị các "cách thức biểu nghĩa" của các phạm trù ngữ pháp

dựa trên ngữ nghĩa quy định (7.6.10). Nếu sự phát triển đó diễn ra, người ta phải cẩn thận đừng nên cho rằng lý thuyết ngôn ngữ học chỉ trở lại vị trí mà các nhà ngữ pháp truyền thống đã chiếm. Tất cả các lý thuyết ngữ pháp và ngữ nghĩa tương lai, dẫu mục đích có thể là theo truyền thống, nhưng điều phải đáp ứng những đòi hỏi khe khắt của ngôn ngữ học "cấu trúc" thế kỷ XX. Các cuộc cách mạng có thể được nối tiếp bằng những cuộc phản cách mạng; nhưng không thể chỉ là sự phục sinh của quá khứ.

1.5.7. Lời bạt

Ohe iam satis est, ohe libelle,
iam pervenimus usque ad umbilicos...
iam lector queriturque deaficitque,
iam librarius hoc et ipse dicit;
'ohe iam satis est, ohe libelle'.

▬bartial

(Ô! đã đủ rồi! Hỡi sách nhỏ!
Chúng ta đã đến tận nơi...
Đã tìm người đọc và có thấy đâu,
Và cả người bán sách cũng nói rằng":
Ô! đã đủ rồi! Hỡi sách nhỏ!)

MỤC LỤC

1. Ngôn ngữ học: Nghiên cứu Khoa học về ngôn ngữ	
1.1. Mở đầu	5
1.2. Ngữ pháp truyền thống	9
1.3. Ngữ văn học so sánh	38
1.4. Ngôn ngữ	65
2. Cấu trúc ngôn ngữ	
2.1. Dẫn nhập	89
2.2. Chất liệu và hình thức	91
2.3. Quan hệ liên tưởng và quan hệ kết hợp	115
2.4. Cấu trúc hệ thống	133
3. Các âm thanh của ngôn ngữ	
3.1. Dẫn nhập	160
3.2. Ngữ âm học	163
3.3. Âm vị học	179
4. Ngữ pháp: Các nguyên lý cơ bản	
4.1. Dẫn nhập	211
4.2. Ngữ pháp hình thức	217
4.3. Ngữ pháp và từ vựng	230
5. Các đơn vị ngữ pháp	
5.1. Dẫn nhập	268
5.2. Câu	272
5.3. Hình vị	285

5.4. Từ	306
5.5. Khái niệm "bậc"	325
6. Cấu trúc ngữ pháp	
6.1. Thành tố trực tiếp	329
6.2. Ngữ pháp cấu trúc - ngữ đoạn	338
6.3. Ngữ pháp phạm trù	355
6.4. Kết cấu li tâm và kết cấu hướng tâm	362
6.5. Ngữ pháp bối cảnh hạn chế	368
6.6. Ngữ pháp cải biến	386
7. Các phạm trù ngữ pháp	
7.1. Mở đầu	422
7.2. Các phạm trù chỉ xuất	429
7.3. Số và giống	439
7.4. Cách	451
7.5. Thời, thức và thể	475
7.6. Các thành phần, lời nói	496
8. Các chức năng ngữ pháp	
8.1. Chủ ngữ, vị ngữ và phụ ngữ	522
8.2. Ngoại động và chủ động	547
8.3. Dạng	580
8.4. Các kết cấu tồn tại, định vị và sở hữu	605
9. Ngữ nghĩa học: Các nguyên lý cơ bản	
9.1. Mở đầu	623
9.2. Ngữ nghĩa học truyền thống	628
9.3. "Có nghĩa"	641
9.4. Quy chiếu và ý nghĩa	660

9.5. Nghĩa "từ vựng" và nghĩa "ngữ pháp"	676
10. Cấu trúc ngữ nghĩa	
10.1 Mở đầu	689
10.2. Đồng nghĩa	694
10.3. Thuộc nghĩa và bất tương hợp	706
10.4. Phản nghĩa, nghịch nghĩa và trái nghĩa	717
10.5. Phân tích bộ phận và ngữ nghĩa học phổ quát	733

50000



NĂM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

1957 - 1997

**NHẬP MÔN NGÔN NGỮ
HỌC LÝ THUYẾT**

In 1200 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm
Tại Xi Nghiệp In Quán I
Số đăng ký KHXB 122/CXB-66
cấp ngày 21/3/96 in xong
và nộp lưu chiểu tháng 9/1996
